

BAN KHOA GIÁO TRUNG ƯƠNG

**TRIỂN KHAI
NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X
TRONG LĨNH VỰC
KHOA GIÁO**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

BAN KHOA GIÁO TRUNG ƯƠNG

**TRIỂN KHAI
NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X
TRONG LĨNH VỰC
KHOA GIÁO**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2006**

CHỦ BIÊN:

GS. TS. ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG
TS. BÙI SĨ TIẾU
TS. TRẦN NGỌC TĂNG
GS. TSKH. PHẠM MẠNH HÙNG
PGS. TS. NGHIÊM ĐÌNH VỸ

TẬP THỂ TÁC GIẢ:

GS. TS. ĐẶNG HỮU
PGS. TS. NGUYỄN HỮU BẠCH
PGS. TS. NGUYỄN HỮU CHÍ
TS. NGUYỄN CÔNG CHUÔNG
TS. TRẦN HỒNG HÀ
TS. NGUYỄN VĂN HOÀ
THS. LÊ QUANG HUY
BS. NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
TS. HỒ NGỌC LUẬT
TS. TRẦN VIỆT LƯU
TS. PHAN TÙNG MẬU
THS. TRẦN ĐỨC NHÂM
BS. LÊ DUY SỚM
THS. NGUYỄN THỊ BÍCH THỌ
TS. PHAN CHÍNH THỨC
TS. PHẠM ANH TUẤN
TS. TRƯƠNG ANH TUẤN
TS. TRỊNH VĂN TỪ
TS. NGÔ ĐÌNH XÂY

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tổ chức nghiên cứu, học tập đưa Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng vào cuộc sống, trong đó có những vấn đề về công tác khoa giáo là một trách nhiệm chính trị quan trọng của các cấp uỷ Đảng, các ngành từ Trung ương đến địa phương. Muốn vậy Ban Tuyên giáo các cấp, các bộ, ngành thuộc khối Khoa giáo cần có kế hoạch cụ thể, triển khai nghiên cứu nghiêm túc, sát thực và có chất lượng những nội dung sâu sắc trong đường lối của Đảng trên lĩnh vực này. Có như vậy, chúng ta mới chủ động đưa ra được những ý kiến tham mưu giúp cho việc xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện, đề xuất giải pháp khả thi, tạo ra sự chuyển biến nhanh chóng bộ mặt tinh thần cuộc sống của xã hội.

Công tác khoa giáo có tầm quan trọng đặc biệt vì nó bao gồm những lĩnh vực rộng lớn về khoa học, công nghệ và môi trường, về giáo dục - đào tạo, về y tế và thể dục thể thao, về dân số và gia đình... Do đó, nó thực sự là nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, tạo ra nguồn nhân lực cho đất nước, nó vừa là mục tiêu, vừa là động lực cho sự phát triển bền vững, thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội.

Để giúp cho việc triển khai kế hoạch nghiên cứu, quán triệt sâu sắc đường lối, chính sách của Đảng trong lĩnh vực khoa giáo đã được Đại hội X thông qua, góp phần tuyên truyền rộng rãi, biến Nghị quyết của Đảng thành

hành động cách mạng mạnh mẽ của xã hội ngay từ những năm đầu của kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Triển khai Nghị quyết Đại hội X trong lĩnh vực khoa giáo*** do GS. TS. Đỗ Nguyên Phương, Trưởng ban, và tập thể lãnh đạo Ban Khoa giáo Trung ương chủ biên.

Nội dung cuốn sách bao gồm những bài viết của tập thể các nhà khoa học thuộc Ban Khoa giáo Trung ương, nghiên cứu sâu về các lĩnh vực chuyên ngành của công tác khoa giáo đã được văn kiện của Đại hội X đề cập. Hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu quý định hướng, chỉ đạo tổ chức, nghiên cứu, học tập góp phần tích cực cho phong trào thi đua thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Đại hội X, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tiến mạnh trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 6 năm 2006

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

NHỮNG NỘI DUNG LỚN MANG TÍNH LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CẤP BÁCH QUA CÁC VĂN KIẾN ĐẠI HỘI X*

Có thể khẳng định rằng: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã thành công về mọi phương diện, đặc biệt là dưới góc độ đổi mới tư duy và nội dung lý luận qua các văn kiện của Đại hội. Với nhiệm vụ đánh giá lại quá trình lãnh đạo và hoạt động của toàn Đảng trong nhiệm kỳ IX, đánh giá, tổng kết và rút ra bài học sau 20 năm đổi mới đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã tổng kết thực tiễn, tiếp thu ý kiến của các tầng lớp nhân dân, kết tinh trí tuệ của toàn Đảng qua đó đã xác định được những nội dung lớn mang tính lý luận và thực tiễn cấp bách để làm cơ sở và định hướng cho mọi hoạt động của toàn thể cán bộ đảng viên cũng như cho cả đất nước trong nhiệm kỳ 2006 - 2010 và những năm tiếp theo. Dưới đây xin nêu những nội dung lớn đó:

I. VỀ CHỦ ĐỀ ĐẠI HỘI X

Chủ đề Đại hội là tư tưởng chỉ đạo định hướng hoạt động của Đảng, xác định nhiệm vụ trọng tâm trong mỗi thời kỳ nhất định. Vì vậy phải ngắn gọn, tập trung nêu

* Bài viết có sử dụng Báo cáo giải trình của Đoàn Chủ tịch tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.

bật những thành tố quan trọng nhất, những định hướng lớn nhất, có tính chỉ đạo tư tưởng và hành động toàn Đảng, toàn dân ta những năm tới.

Chủ đề Đại hội lần này có bốn thành tố. Bốn thành tố này cũng là tiêu đề của Báo cáo chính trị đã thể hiện được tinh thần đó:

- *Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng* là thành tố đầu tiên, có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong tình hình hiện nay, cơ hội và thách thức đan xen nhau, rất nhiều vấn đề mới đặt ra, hơn lúc nào hết chúng ta phải kiên định sự lãnh đạo của Đảng, chăm lo xây dựng Đảng, làm cho Đảng ta ngày càng giàu trí tuệ, trong sạch, vững mạnh. Những ý kiến thảo luận tại Đại hội Đảng bộ các cấp cũng như ý kiến đóng góp của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân vừa qua bày tỏ sự quan tâm sâu sắc đến công tác xây dựng Đảng, mong muốn Đảng ta phải không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, chống tham nhũng, tiêu cực, để lãnh đạo đất nước tiếp tục đi lên. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng là nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chính sách; năng lực tổ chức chỉ đạo thực hiện; tổng kết lý luận và thực tiễn, tạo thống nhất nhận thức và hành động trong Đảng; lãnh đạo Mặt trận và các đoàn thể quần chúng, tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhân dân (nếu chỉ nói năng lực cầm quyền thì chưa bao quát được hết các lĩnh vực lãnh đạo của Đảng). Nâng cao sức chiến đấu của Đảng là làm cho từng cán bộ, đảng viên, từng tổ chức và cấp uỷ đảng, nói chung là toàn Đảng phải có ý chí phấn đấu vươn

lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; thường xuyên rèn luyện phẩm chất, đạo đức, không nể nang, né tránh, "dĩ hoà vi quý"; kiên quyết đấu tranh với những hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, suy thoái ở ngay trong bản thân mỗi đảng viên, ở trong tổ chức đảng, cơ quan nơi mình sinh hoạt, công tác, ở trong Đảng và trong xã hội, dũng cảm đấu tranh chống các tư tưởng, quan điểm và hành động sai trái, thù địch.

- *Phát huy sức mạnh toàn dân tộc* là thành tố thứ hai của chủ đề, chỉ rõ yêu cầu phải động viên đến cao độ sức mạnh của mọi tầng lớp nhân dân, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của đồng bào trong nước và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, của mọi lĩnh vực hoạt động trên đất nước ta; giải phóng mọi tiềm năng, phát huy mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế; phát huy sức mạnh của truyền thống, lịch sử, văn hoá dân tộc và ý chí kiên cường của mọi người Việt Nam để thực hiện bằng được mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

- *Đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới* là thành tố thứ ba của chủ đề, thể hiện yêu cầu tiếp tục đổi mới một cách mạnh mẽ và đồng bộ hơn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; từ tư duy nhận thức đến hoạt động thực tiễn; từ hoạt động lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đến hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội; từ hoạt động của cấp Trung ương đến hoạt động của địa phương, cơ sở.

- *Sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển* là thành tố thứ tư của chủ đề. Đây là mục tiêu *trực tiếp* của nhiệm kỳ 2006 - 2010. Đại hội IX đã đề ra Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) nhằm "đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển". Đại hội X nêu quyết tâm *sớm* đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, hàm ý phấn đấu hoàn thành chiến lược nói trên *trước năm 2010*. Đây là điều mong mỏi thiết tha, là đòi hỏi bức xúc của toàn Đảng, toàn dân ta. Nêu "sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển" không có nghĩa tiêu cực, bi quan, trái lại, đã thể hiện sự nhìn nhận nghiêm túc, khách quan về tình hình đất nước hiện nay, cổ vũ nhân dân ta vươn lên với tinh thần tự tôn dân tộc và quyết tâm cao để đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, có nghĩa là thoát khỏi tình trạng thu nhập bình quân đầu người thấp, chỉ số phát triển con người thấp và tình trạng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội lạc hậu, thiếu thốn. Cũng cần nói thêm rằng, mục tiêu đó có tính khả thi. Bởi vì theo tính toán của các cơ quan chức năng, nếu chúng ta thực hiện được mức tăng GDP 7,5 - 8%/năm thì đến năm 2009 nước ta sẽ đạt mức GDP bình quân đầu người hơn 900 USD, tức là đạt mục tiêu thoát khỏi tình trạng nước đang phát triển có thu nhập thấp (theo quy chuẩn của Liên hợp quốc).

II. VỀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀ NHÌN LẠI 20 NĂM ĐỔI MỚI

Về vấn đề này có thể nhận định như sau:

- Trong nhiệm kỳ Trung ương khoá VIII (1996 - 2000), do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội ở Đông Nam Á (1997 - 1999), nền kinh tế nước ta suy giảm, chỉ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7%/năm. Đến nhiệm kỳ Trung ương khoá IX, tổng sản phẩm trong nước (GDP) 5 năm (2001 - 2005) tăng bình quân 7,5%/ năm. Năm 2005, mặc dù gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, giá xăng dầu thế giới biến động lớn, nền kinh tế nước ta vẫn có sự khởi sắc mới: tốc độ tăng trưởng là 8,4%/năm, đạt mức tăng trưởng mà Quốc hội đề ra; GDP ước đạt 838.000 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 10 triệu đồng (khoảng 640 USD). Dư luận quốc tế cho rằng, mức tăng trưởng như vậy là khá cao trong khu vực. Có tổ chức quốc tế đánh giá mức tăng trưởng của ta là "ngoạn mục". Đặc biệt, Liên hợp quốc nhận xét Việt Nam đã đạt sớm trước 10 năm mục tiêu xoá đói giảm nghèo trong việc tổ chức "Mục tiêu Thiên niên kỷ" do Liên hợp quốc đề ra. Cuối năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo ở nước ta còn 7% (theo chuẩn Việt Nam cho giai đoạn 2001 - 2005), kế hoạch là 10%.

Do đó Văn kiện đã khẳng định Nền kinh tế đã vượt qua thời kỳ suy giảm, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và phát triển tương đối toàn diện.

- Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo chính thức được tính từ Đại hội VI năm 1986, đến nay (năm 2006) vừa tròn 20 năm. Sau 20 năm, chúng ta có điều kiện nhìn lại đầy đủ hơn, toàn diện hơn quá trình đổi mới với tất cả những thành tựu và hạn chế.

Thực tế cho thấy, 20 năm đổi mới đã làm thay đổi bộ mặt đất nước và cải thiện rõ rệt đời sống nhân dân. Điều đó, mỗi chúng ta, mỗi người dân, mỗi gia đình Việt Nam đều cảm nhận được một cách sâu sắc. Dư luận thế giới thừa nhận và đánh giá cao thành tựu đổi mới của Việt Nam. Điều rất quan trọng là sau 20 năm đổi mới, Đảng ta đã có nhận thức đúng hơn, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội trên một loạt vấn đề, đồng thời vận dụng sáng tạo phù hợp thực tiễn Việt Nam. Tư duy lý luận của Đảng có bước tiến mới. Đặc biệt, lần này, Văn kiện Đại hội X thể hiện sự đổi mới tư duy lý luận của Đảng ta, khi đưa ra quan niệm cụ thể hơn về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

"Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

Để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế".¹

Đến nay, mặc dù còn không ít vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, nhưng qua 20 năm đổi mới, Đảng ta đã bước đầu hình thành được trên những nét cơ bản một hệ thống quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, làm cơ sở khoa học cho đường lối của Đảng.

Từ thực tiễn 20 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta càng tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm lãnh đạo và quản lý trên cơ sở đó có thể rút ra *một số bài học lớn* sau đây:

Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đổi mới không phải là từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội, mà là làm cho chủ nghĩa xã hội được nhận thức đúng đắn hơn và được xây dựng có hiệu quả hơn để đi đến thắng lợi. Đổi

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 68 - 69.

mới không phải là xa rời mà là nhận thức đúng, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy đó làm nền tảng tư tưởng của Đảng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng.

Hai là, đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Phải đổi mới từ nhận thức, tư duy đến hoạt động thực tiễn; từ kinh tế, chính trị, đối ngoại đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; từ hoạt động lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đến hoạt động cụ thể trong từng bộ phận của hệ thống chính trị. Đổi mới tất cả các mặt của đời sống xã hội nhưng không làm đồng loạt, dàn đều, mà phải có trọng tâm, trọng điểm, có những bước đi thích hợp; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa ba nhiệm vụ: phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt và phát triển văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội.

Ba là, đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới. Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân. Những ý kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân có vai trò quan trọng trong việc hình thành đường lối đổi mới của Đảng. Dựa vào nhân dân, xuất phát từ thực tiễn phong phú của nhân dân, thường xuyên tổng kết thực tiễn, phát hiện nhân tố mới, từng bước tìm ra quy luật các mặt của cuộc sống để đi lên - đó là chìa khoá của thành công.

Bốn là, phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức khai thác ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới. Phát huy nội lực, xem đó là nhân tố quyết định đối với sự phát triển; đồng thời coi trọng huy động các nguồn ngoại lực, thông qua hội nhập và hợp tác quốc tế, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để phát huy nội lực mạnh hơn, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững. Hội nhập và hợp tác quốc tế phải dựa trên các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; giữ vững độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và phát triển nền văn hoá dân tộc.

Năm là, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh là khâu then chốt, là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã hội. Nhà nước phải thể chế hoá và tổ chức thực hiện có hiệu quả quyền công dân, quyền con người. Phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc tập hợp các tầng lớp nhân dân, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới.

Xác lập những mối quan hệ hợp lý giữa Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc cùng các đoàn thể nhân dân thông qua hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh, quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện ngày một tốt hơn, từ đó tạo ra động lực mạnh mẽ cho công cuộc đổi mới.

Qua tổng kết lý luận - thực tiễn 20 năm đổi mới, chúng ta càng thấy rõ giá trị định hướng và chỉ đạo to lớn của *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (năm 1991), đồng thời cũng thấy rõ thêm những vấn đề mới đặt ra cần được giải đáp. Sau Đại hội X, Đảng ta cần tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và phát triển *Cương lĩnh*, làm nền tảng chính trị, tư tưởng cho mọi hoạt động của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong quá trình đưa nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội.

Chính vì vậy, Văn kiện đại hội đã đánh giá: Việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX **đã đạt những thành tựu rất quan trọng**; công cuộc đổi mới ở nước ta **đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử**.

III. VỀ CÁC “NGUY CƠ”

Một thực tế là, các đại hội gần đây của Đảng nêu “bốn nguy cơ” là hàm ý chỉ ra những thách thức, những vấn đề nếu không được giải quyết tốt thì có thể đe dọa sự sống còn của chế độ; và đó là thực tế khách quan. Đến nay những nguy cơ đó vẫn tồn tại, thậm chí có một số mặt gay gắt hơn. Nguy cơ “chệch hướng xã hội chủ nghĩa” là có thật, chúng ta không được mơ hồ, mất cảnh giác. Tuy nhiên, để tránh gây tranh cãi không cần thiết về thế nào

là nguy cơ, có mấy nguy cơ, Báo cáo chính trị không dùng cụm từ “bốn nguy cơ” mà nói thẳng nội hàm của các nguy cơ, các thách thức đối với nhân dân ta như sau:

“Nước ta đang đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, không thể coi thường bất cứ thách thức nào. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại. Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên gắn liền với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí vẫn đang diễn ra nghiêm trọng chưa được ngăn chặn có hiệu quả. Những biểu hiện xa rời mục tiêu lý tưởng của chủ nghĩa xã hội chưa được khắc phục. Các thế lực thù địch đang ráo riết thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo” hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở nước ta”.¹

IV. VỀ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THỜI KỲ 2006 - 2010

Chỉ tiêu tăng trưởng GDP trong 5 năm tới nêu trong Báo cáo là chỉ tiêu *định hướng* và đã được tính toán, cân nhắc kỹ về các yếu tố, cân đối các nguồn lực, vừa với tinh thần rất tích cực phấn đấu cao, vừa đảm bảo tính khả thi vững chắc; vừa đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng kinh

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 22.

tế, vừa phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu về phát triển văn hoá - xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững; tạo điều kiện cho sự phát triển trong thời kỳ trước mắt và cả cho giai đoạn tiếp theo.

Cách nêu như vậy cũng là không chốt cứng mà có độ linh hoạt cần thiết vì bên cạnh các yếu tố nỗ lực chủ quan còn có những biến động khách quan khó lường như biến động giá cả thị trường thế giới, cũng như điều kiện thời tiết bất lợi và dịch bệnh lớn có thể xảy ra đối với nước ta... Nếu chúng ta đạt được tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 7,5 - 8%/năm và phấn đấu đạt trên 8%/năm đi đôi với việc nâng cao chất lượng phát triển kinh tế - xã hội thì sẽ là thành tựu rất quan trọng.

V. VỀ VẤN ĐỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Nền kinh tế thị trường tồn tại trong nhiều chế độ xã hội khác nhau và việc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở một nước trình độ kinh tế còn thấp kém như nước ta thì việc phát triển kinh tế thị trường là một yêu cầu khách quan. Kinh tế thị trường là một phương thức phát triển sức sản xuất để đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng nền kinh tế thị trường mà chúng ta phát triển khác về bản chất so với nền kinh tế thị trường ở nhiều nước khác.

Từ tổng kết 20 năm đổi mới, chúng ta nhận thấy, chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đúng đắn, bước đầu mang lại những kết quả rõ rệt; đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề rất mới cần tiếp

tục nghiên cứu, tổng kết. Chúng ta hiểu rằng, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nghĩa: nền kinh tế đó phải tuân theo các nguyên tắc và quy luật phổ biến của kinh tế thị trường, đồng thời phải mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa và tạo ra chất lượng mới của sự phát triển. Đó là nền kinh tế được xây dựng ở một chế độ xã hội do dân làm chủ, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa quản lý, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhằm mục tiêu đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đến nay, có thể sơ bộ nêu lên những nội dung cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta là:

- Nhằm mục tiêu thực hiện "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"; giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

- Phát triển kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế Nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

- Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; hình thành cấu trúc kinh tế - xã hội phát triển ổn định, bền vững; hoàn thiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội.

- Phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân, bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Việc đưa ra mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ ở Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là bước đột phá về lý luận thực tiễn có tính sáng tạo của Đảng ta. Chúng ta không lựa chọn mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, nhưng nền kinh tế thị trường của chúng ta cũng chưa phải là nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đã hoàn chỉnh ngay từ đầu, mà còn phải trải qua một quá trình xây dựng rất lâu dài.

Kế tục tư duy của Đại hội IX, Báo cáo chính trị lần này làm sáng tỏ thêm một bước nội dung cơ bản của tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta và đã được đa số đồng tình. Tuy nhiên, đây là vấn đề rất mới, chưa có tiền lệ; sắp tới chúng ta cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu và tổng kết để nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn, giải đáp có sức thuyết phục hơn những vướng mắc trong thực tiễn.

VI. VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI BỨC XÚC

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã cố gắng giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc và thu được một số kết quả tích cực, nhất là về xóa đói giảm nghèo, tạo thêm nhiều việc làm mới, chăm sóc sức khỏe của nhân dân... Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, việc giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc còn chậm và chưa mạnh mẽ. Điều chưa yên tâm nhất là, nhìn

chung đời sống nông dân còn nhiều khó khăn; đồng bào các vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số chưa hưởng được nhiều thành quả của đổi mới; tình trạng phân hóa giàu, nghèo giữa thành thị và nông thôn ngày càng đoãng ra.

Chúng ta cần nhấn mạnh tinh thần "tích cực và tập trung sức giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc" và chủ trương của Đảng ta là: Nhà nước tiếp tục tăng nguồn lực, đầu tư tập trung cho các chương trình, mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm; về giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao, dân số, gia đình, trẻ em...; quan tâm đến các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời phát huy tiềm năng, trí tuệ và các nguồn lực vật chất cho nhân dân, của toàn xã hội để cùng Nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội.

Hiện nay, biên chế khối sự nghiệp công ích ở nước ta từ cấp huyện trở lên là trên 1.250.000 người và khối hành chính trên 286.000 người. Phần lớn các đơn vị công ích hoạt động theo cơ chế sự nghiệp với nguồn kinh phí chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước. Việc duy trì quá lâu cơ chế này dẫn tới tình trạng hoạt động sự nghiệp công bất cập, gặp rất nhiều khó khăn và phát triển chậm hơn so với lĩnh vực kinh tế. Trong khi đó, nhu cầu của nhân dân về các lĩnh vực này tăng rất nhanh với đòi hỏi chất lượng cao hơn. Người sử dụng dịch vụ công cộng hiện nay, ngoài mức phí theo quy định, thường phải chi thêm nhiều khoản khác thiếu minh bạch, dẫn tới nhiều hiện tượng tiêu cực, trái đạo đức nghề nghiệp. Vì vậy, cần đổi mới cơ chế quản

lý và cung ứng dịch vụ công cộng theo hướng: Chuyển các cơ sở hoạt động theo cơ chế sự nghiệp mang nặng tính hành chính bao cấp sang cơ chế tự chủ, không bao cấp tràn lan và không nhằm mục tiêu lợi nhuận. Phát triển mạnh cơ sở ngoài công lập; khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước phát triển các dịch vụ công cộng. Nhà nước cùng nhân dân tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra các hoạt động này, bảo đảm đúng pháp luật, nhằm cung ứng dịch vụ công cộng cho nhân dân có hiệu quả tốt hơn.

VII. VỀ CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

Đảng ta đã nhiều lần khẳng định đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với những hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Thực tiễn đã chứng minh chủ trương đó là đúng và được sự đồng tình nhất trí cao trong Đảng và nhân dân. Tuy nhiên, về xác định các thành phần kinh tế cụ thể và vai trò của từng thành phần thì còn nhiều ý kiến khác nhau.

Việc phân định các thành phần kinh tế là vấn đề lớn, khó, hệ trọng và rất phức tạp, đã được Ban Chấp hành Trung ương khóa IX thảo luận, tranh luận nhiều lần với tinh thần trách nhiệm cao cũng như đã có những đóng góp của các tầng lớp nhân dân. Văn kiện Đại hội Đảng chỉ

khẳng định những vấn đề nào đã rõ, đã chín muồi; còn vấn đề nào chưa đủ rõ thì cho tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn rồi bổ sung dần. Điều quan trọng là phải có chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế cùng phát triển, không phân biệt đối xử, kỳ thị, định kiến đối với bất cứ thành phần kinh tế nào. Chính vì vậy Văn kiện Đại hội lần này đã chỉ ra ở nước ta hiện nay có các thành phần kinh tế như sau: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế nhà nước có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Doanh nghiệp cổ phần ngày càng phát triển trở thành hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh phổ biến, thúc đẩy xã hội hóa sản xuất kinh doanh và sở hữu. Còn vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không phải thể hiện ở số lượng doanh nghiệp nhiều hay ít, tỷ trọng đóng góp vào GDP cao hay thấp mà ở chỗ đó là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển.

Như thế, so với Đại hội IX, lần này vừa có kế thừa, vừa có bổ sung, phát triển thêm một số điểm cho phù hợp với tình hình mới (như: để chung kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân vào thành phần kinh tế tư nhân; khẳng định vai trò của kinh tế tư nhân, doanh nghiệp cổ phần; nhận thức sâu hơn vai trò kinh tế nhà nước...)

VIII. VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Công nghiệp hóa phải gắn với hiện đại hóa. Cần đặc biệt chú ý quy hoạch và đầu tư cho từng vùng và liên kết giữa các vùng, nhất là các vùng kinh tế trọng điểm. Cần có chính sách thu hút các nguồn lực, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa; có chính sách bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, bảo vệ rừng; cải thiện, nâng cao đời sống người trồng rừng. Cần có cơ chế, chính sách tăng sức hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển các lĩnh vực xây dựng và dịch vụ...

Đặt vấn đề "Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức" là thể hiện bước tiến về nhận thức của Đảng ta, bắt kịp một xu hướng phát triển mới của thế giới, đồng thời đáp ứng đòi hỏi của công cuộc phát triển đất nước ta trong giai đoạn mới. Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều có chiến lược phát triển kinh tế tri thức theo những cách thức phù hợp với điều kiện bên trong và xu thế chung của thời đại. Nước ta muốn thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì dứt khoát phải tận dụng những xu hướng và cơ hội do sự phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại tạo ra. Phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam thực chất là thực hiện chiến lược công nghiệp hóa rút ngắn dựa trên tri thức, đẩy mạnh việc ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại ở tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt ở những ngành mũi nhọn, có lợi thế phát triển, làm tăng tỷ lệ giá trị gia tăng ở từng sản phẩm; giảm chi

phí lao động và nguyên liệu, vật liệu; tăng chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động xã hội theo hướng hiện đại.

Những năm gần đây, thực hiện chủ trương "từng bước phát triển kinh tế tri thức" của Đại hội IX, ở nước ta đã xuất hiện những nhân tố mới, những mô hình phát triển mới dựa vào tri thức. Thí dụ: Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông, những cánh đồng 600 triệu đồng ở xã Đoàn Thượng (Gia Lộc, Hải Dương); các cơ sở trồng hoa dựa trên công nghệ cao ở Đà Lạt (điển hình là công ty HASFARM); những kết quả ứng dụng công nghệ mới trong ngành thủy sản, trong ngành công nghiệp đóng tàu biển; ở Viện máy và Dụng cụ công nghiệp (IMI), ở một số trường đại học lớn, ở Công ty Phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỡ (APP), ở Công ty cổ phần TRAPHACO...

Như vậy, chủ trương "đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức" là cần thiết và có tính khả thi. Có quyết tâm thực hiện chủ trương này, chúng ta mới có thể giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, tạo nền tảng vật chất để đi lên.

Muốn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Cần có quy hoạch phát triển vùng cụ thể hơn; có giải pháp mạnh hơn tạo việc làm cho nông dân vùng thiếu đất sản xuất, mở rộng ngành nghề, đào tạo nghề ở nông thôn; đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp. Nên có một bộ phận riêng chuyên lo về phát triển nông thôn. Phải có chính sách đầu tư phù hợp với từng vùng theo quy hoạch

hợp lý; đẩy mạnh tiến trình xây dựng nông thôn mới. Quan tâm đẩy nhanh quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất và tăng cường đầu tư cho nông nghiệp; cho thành lập hợp tác xã cổ phần ở nông thôn; cần hình thành các trung tâm giải quyết việc làm, xây dựng các khu đô thị ở nông thôn. Cần tổ chức lại sản xuất, phát triển các hình thức kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, hợp tác xã với quy mô thích hợp; quy hoạch cây trồng, vật nuôi phù hợp với sinh thái, đầu tư chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo quy hoạch; có cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích chuyển giao công nghệ; quan tâm hơn nữa đến chính sách xã hội, tạo điều kiện cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

Tóm lại, ba khâu quan trọng, có tính chất quyết định để chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và phát triển nông thôn mà Nghị quyết Trung ương 5 khoá IX đã nêu là: (1) Đưa khoa học và công nghệ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trong các khâu giống, kỹ thuật canh tác và nuôi trồng, công nghệ sau thu hoạch; (2) Có chính sách đặc biệt để khuyến khích phát triển các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; (3) Tiếp tục đầu tư phát triển mạnh hơn, đồng bộ hơn cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn.

IX. VỀ PHÁT HUY DÂN CHỦ, THÀNH TỰU XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Phát huy dân chủ là vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với tiến trình phát triển đất nước ta. Trong những năm

đổi mới, nước ta đã có bước tiến lớn về thực thi dân chủ. Đảng, Nhà nước rất quan tâm vấn đề này và đã có nhiều chủ trương, chính sách, quy chế để phát huy dân chủ. Trên thực tế, xã hội ta ngày càng dân chủ hơn: dân chủ về chính trị (sinh hoạt trong Đảng, trong các đoàn thể nhân dân ngày càng cởi mở hơn; hoạt động của Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp ngày càng thực chất hơn, nhân dân tham gia đóng góp vào hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng, xây dựng luật pháp của Nhà nước, bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật...); dân chủ về kinh tế (các thành phần kinh tế phát triển, mọi người được tự do kinh doanh, làm tất cả những gì pháp luật không cấm); dân chủ trong lĩnh vực văn hoá - xã hội (báo chí, các phương tiện truyền thông hoạt động rất sôi động; các cuộc hội thảo tranh luận thoải mái; sinh hoạt tôn giáo, lễ hội ngày càng phát triển...). Đó là điều không ai có thể phủ nhận. Ở đâu có dân chủ, ở đó có đoàn kết, đồng thuận, ổn định và phát triển. Tuy nhiên, từ đó có những đòi hỏi dân chủ cao hơn là chính đáng. Mặt khác, có việc, có nơi lại có tình trạng dân chủ quá trớn, dân chủ không đi đôi với giữ kỷ cương, kỷ luật. Chúng ta đang hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng một nhà nước thật sự dân chủ, của dân, do dân và vì dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Nhà nước phải quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật. Mọi người, mọi tổ chức phải tôn trọng và làm theo pháp luật.

Vấn đề quan trọng sắp tới là Đảng phải chú ý phát huy dân chủ mạnh mẽ hơn nữa trên những cơ sở pháp lý

minh bạch, bằng những thiết chế, cơ chế, chính sách rõ ràng. Đồng thời, phải đấu tranh với các quan điểm và hoạt động sai trái của các phần tử chống đối, thù địch lợi dụng vấn đề "dân chủ" hòng gây rối, đòi "đa nguyên, đa đảng", thực chất là muốn xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

X. VỀ PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

Hiện nay, tình trạng tham nhũng đã xảy ra ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, kể cả một số cơ quan bảo vệ pháp luật, với tính chất rất nghiêm trọng. Vụ án tham nhũng điển hình ở PMU18 (Bộ Giao thông - Vận tải) đang gây bất bình trong Đảng và trong nhân dân.

Qua vụ án trên, chúng ta càng thấy được sự suy thoái nghiêm trọng về phẩm chất, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên; sự sơ hở, lỏng lẻo về quản lý của Nhà nước và những yếu kém trong việc thực hiện các cơ chế, chính sách, nhất là các cơ chế kiểm tra, thanh tra, giám sát; tính chiến đấu của các tổ chức đảng và đảng viên ở nhiều cơ quan, đơn vị rất yếu, thậm chí có nơi tê liệt. Qua vụ án, chúng ta đã rút ra được những bài học đắt giá và đau xót về quản lý nhà nước, về công tác xây dựng Đảng; về lựa chọn, sử dụng, giám sát cán bộ; về sự bao che, nể nang đối với vụ việc tiêu cực; về những tai hại của bệnh quan liêu.

Đảng và Nhà nước ta không thể che giấu, né tránh khuyết điểm; trái lại, bày tỏ thái độ kiên quyết xử lý thích đáng những tổ chức và cá nhân sai phạm, hư hỏng, bất kể

người đó là ai, ở cương vị nào, với cách làm bình tĩnh, hiệu quả, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm nhưng cũng không để oan sai. Thái độ đó được dư luận hoan nghênh.

Đại hội X thể hiện quyết tâm của Đảng ta kiên quyết phòng, chống tham nhũng, xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thật sự trong sạch, vững mạnh, tạo ra một thái độ mới, một bước chuyển mới trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống tệ tham nhũng ở nước ta, mà Ban Chấp hành Trung ương Đảng là những người gương mẫu, đi đầu trong cuộc đấu tranh gian khổ đó.

XI. VỀ TỔ CHỨC, BỘ MÁY CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị là một trong những nội dung quan trọng của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nhằm giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, bản chất cách mạng của Nhà nước ta, mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Trong những năm tới, cần sắp xếp, đổi mới tổ chức, bộ máy của Đảng, đặc biệt là các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng uỷ khối ở Trung ương và các địa phương gắn liền với kiện toàn tổ chức, bộ máy của cơ quan nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, bảo đảm tinh gọn, khắc phục tình trạng chồng chéo, nhiều đầu mối, tầng nấc trung gian, chồng chéo, trùng lặp; chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan và người đứng đầu không rõ ràng.

Tổ chức cơ quan tham mưu chuyên trách của Đảng phải có chất lượng cao, đồng thời phát huy vai trò của các tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên hoạt động trong các cơ quan nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

Cải tiến lề lối làm việc, nâng cao chất lượng nghiên cứu, tham mưu, đề xuất, hướng dẫn, kiểm tra của các cơ quan tham mưu của đảng các cấp. Tăng cường sự phối hợp giữa các ban cán sự đảng, đảng đoàn với cấp ủy địa phương. Tích cực giảm biên chế hành chính, biên chế gián tiếp trong các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống chính trị và các doanh nghiệp nhà nước.

Đó là những nội dung đã được nêu trong Báo cáo chính trị.

XII. VỀ BẢN CHẤT CỦA ĐẢNG VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT VỀ ĐẢNG

Trước hết, cần khẳng định dứt khoát Đảng ta là Đảng của giai cấp công nhân, mang bản chất giai cấp công nhân. Trong quá trình phát triển, dù tên gọi thế nào (Đảng Cộng sản hay Đảng Lao động) thì Đảng ta luôn luôn mang bản chất giai cấp công nhân. Bản chất giai cấp công nhân của Đảng thể hiện ở chỗ: mục tiêu, lý tưởng của Đảng là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; nguyên tắc tổ chức cơ quan của Đảng là tập trung dân chủ; Đảng liên hệ mật thiết với quần chúng; lấy phê bình và tự phê bình làm quy luật phát triển...

Tuy nhiên, Đảng ta ra đời ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến, nông nghiệp lạc hậu, giai cấp công nhân còn nhỏ bé. Đảng ta ra đời không chỉ là sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân mà còn với phong trào yêu nước. Đây là đặc thù Việt Nam, là sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chính Người đã nhiều lần nói rằng Đảng ta không chỉ là Đảng của giai cấp công nhân mà còn là Đảng của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội II của Đảng (tháng 2-1951), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Đảng Lao động Việt Nam phải là người lãnh đạo sáng suốt, kiên quyết, trung thành của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, của nhân dân Việt Nam”¹. “Chính vì Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên nó phải là Đảng của dân tộc Việt Nam”². Đến tháng 1-1957, nói chuyện ở Trường cán bộ Công Đoàn, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại khẳng định: “Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời cũng là đội tiên phong của dân tộc”³. Tháng 12-1961, nói chuyện với những cán bộ, đảng viên hoạt động lâu năm, Người nhắc lại: “Đảng ta là Đảng của giai cấp, đồng thời cũng là của dân tộc”⁴. Có lúc

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t. 12, tr. 37.

² *Sđđ*, t. 12, tr. 38.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 8, tr. 295.

⁴ *Sđđ*, t. 10, tr. 467.

Người còn nói: *Đảng ta là con nòi của dân tộc*; lợi ích của giai cấp công nhân và của dân tộc là một.

Với tinh thần đó, Điều lệ Đảng thông qua tại Đại hội II của Đảng đã ghi: “Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam”.

Trên thực tế, Đảng ta ra đời, tồn tại và phát triển là vì lợi ích không chỉ của giai cấp công nhân mà còn vì lợi ích của nhân dân lao động, của toàn dân tộc. Ngoài lợi ích của giai cấp, của nhân dân, của dân tộc, Đảng ta không có lợi ích nào khác. Chính vì vậy mà Đảng ta được nhân dân thương yêu, cứu mang, đùm bọc, giúp đỡ, thừa nhận là Đảng của chính mình, triu mến gọi Đảng là “Đảng ta”. Đó là vinh dự, là niềm tự hào lớn của Đảng ta, không phải Đảng nào trên thế giới cũng có được.

Thêm vào đó, lãnh tụ của Đảng ta - Chủ tịch Hồ Chí Minh - không chỉ là lãnh tụ của Đảng mà còn là lãnh tụ vĩ đại của nhân dân, của dân tộc. Người đã giải quyết rất sáng tạo, thành công, nhuần nhuyễn vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc; đã giương cao ngọn cờ dân tộc và giai cấp để đưa cách mạng tiến lên. Người là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, mẫu mực, đồng thời là một nhà yêu nước nhiệt thành, Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hoá kiệt xuất.

Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, khi chúng ta nêu cao tư tưởng đại đoàn kết dân tộc, phát huy sức mạnh tổng hợp cả dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thì càng cần phải quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc diễn đạt bản chất của Đảng, nhất là trong điều kiện Đảng

ta đã trở thành đảng cầm quyền lãnh đạo cả dân tộc, được toàn dân thừa nhận là đội tiên phong lãnh đạo của nhân dân. Do đó Văn kiện Đại hội đã chính thức cách diễn đạt:

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc.

XIII. VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN LÀM KINH TẾ TƯ NHÂN

Đảng viên làm kinh tế tư nhân là một vấn đề cụ thể nhưng rất hệ trọng, vì nó liên quan đến quan điểm, đường lối cơ bản của Đảng, được đặt ra từ nhiều năm nay. Để chuẩn bị cho việc soạn thảo văn kiện Đại hội X lần này, Trung ương chỉ đạo Hội đồng Lý luận Trung ương và các cơ quan nghiên cứu khoa học nghiên cứu, tổng kết, hội thảo, trao đổi ý kiến với nhiều đồng chí lãnh đạo ở các địa phương. Riêng Ban Chấp hành Trung ương đã thảo luận qua 4 kỳ hội nghị. Vấn đề này cũng đã được thảo luận ở đại hội đảng bộ các cấp, được lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân và đã được đa số tán thành. Đó là một bước tiến quan trọng trong nhận thức của chúng ta sau 20 năm đổi mới. Tuy nhiên, như trên đã nói, đây là vấn đề rất hệ trọng, nhạy cảm, cho nên có những ý kiến khác nhau, thậm chí gay gắt là điều dễ hiểu. Sự lo lắng của một số đồng chí về sự tha hoá, biến chất của Đảng là chính đáng, rất cần lưu tâm.

Chúng ta nhận thức rằng, trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, đất nước còn nghèo, phải tập trung phát triển lực lượng sản xuất, làm ra nhiều của cải cho xã hội. Muốn thế, phải huy động mọi nguồn lực, khai thác mọi tiềm năng, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của mọi thành phần kinh tế, thực hiện khẩu hiệu “tất cả vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Đảng viên phải lãnh đạo và gương mẫu thực hiện chủ trương này, một mặt làm giàu cho bản thân và gia đình bằng lao động chính đáng của mình, mặt khác phải góp phần làm giàu cho xã hội, cho đất nước. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo, chúng ta không xem kinh tế tư nhân là gắn với chủ nghĩa tư bản mà lãnh đạo kinh tế tư nhân phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, đảng viên có thể làm kinh tế tư nhân trên cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp, chính sách của Nhà nước, Điều lệ Đảng và theo một số quy định, điều kiện nhất định.

Thực tế hiện nay số đảng viên làm chủ doanh nghiệp tư nhân ở nước ta còn ít, quy mô rất bé. Phần đông họ là những cán bộ, đảng viên đã từng làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước nay về hưu, về nghỉ mất sức, hoặc là bộ đội xuất ngũ, công an chuyển ngành, đã được Đảng và Nhà nước đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ. Hầu hết đều gương mẫu chấp hành Điều lệ Đảng, pháp luật của Nhà nước. Nhìn chung, dư luận xã hội hiện nay chưa có băn khoăn nhiều về việc đảng viên làm chủ doanh nghiệp tư nhân. Vì những đảng viên đó đã giải quyết công ăn việc làm cho dân, đã làm

tăng của cải cho xã hội, đã đóng góp cho ngân sách Nhà nước, đã đối xử tốt với người lao động. Bên cạnh đó, theo luật pháp hiện hành, những cán bộ, đảng viên trong biên chế nhà nước, tại chức, tại ngũ không được làm chủ doanh nghiệp tư nhân, nên không đến nỗi quá lo về việc đảng viên là chủ doanh nghiệp tư nhân lợi dụng cương vị, chức quyền để thu vén cho doanh nghiệp tư nhân của mình (nếu có người làm chui, làm ngấm là họ vi phạm pháp luật). Chúng ta cho đảng viên làm kinh tế tư nhân, nhưng với quy định bảo đảm vừa phát huy khả năng làm kinh tế của đảng viên vừa giữ được tư cách đảng viên, không làm biến chất Đảng. Đảng viên làm kinh tế tư nhân không chỉ làm theo pháp luật của Nhà nước như một công dân bình thường, mà còn phải làm theo nghĩa vụ, trách nhiệm của đảng viên, phải chấp hành Điều lệ và những Quy định cụ thể của Đảng.

Tại Hội nghị Trung ương 12 khoá IX, dự thảo Báo cáo chính trị ghi: “Đảng viên làm kinh tế tư nhân không giới hạn về quy mô...” là vì khi đó phân định các thành phần kinh tế ở nước ta gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đến Hội nghị Trung ương 13, các thành phần kinh tế được phân định như sau: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Với cách phân định này, *kinh tế tư nhân* đã bao gồm cả kinh tế tư bản tư nhân, do đó, việc ghi “không giới hạn về quy mô” không còn cần thiết nữa.

Những quy định cụ thể đối với đảng viên làm kinh tế tư nhân sẽ do Ban Chấp hành Trung ương khoá X ban hành. Dự kiến những quy định đó có thể là:

- Đảng viên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh công chức và Luật Phòng, chống tham nhũng; đảng viên không ở trong biên chế của hệ thống chính trị (Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội), không tại ngũ quân đội và công an.

- Phải trực tiếp tham gia lao động: lao động chân tay, lao động quản lý, lao động điều hành sản xuất, lao động kỹ thuật ở doanh nghiệp do đảng viên làm chủ.

- Gương mẫu chấp hành Điều lệ Đảng, các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có quan hệ bình đẳng, thân ái, tôn trọng người lao động, thực hiện phân phối dân chủ, công bằng theo kết quả lao động và mức đóng góp vốn, thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động; tham gia các hoạt động công ích và xã hội.

- Tạo điều kiện cho các tổ chức đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp của mình hoạt động thuận lợi.

- Giữ gìn phẩm chất, đạo đức, lối sống lành mạnh; giáo dục những người thân trong gia đình chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Khi có điều kiện, tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp của mình để công nhân mua cổ phần và tham gia quản lý doanh nghiệp.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát và quản lý của tổ chức đảng nơi mình sinh hoạt và nơi cư trú.

XIV. VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ BỔ SUNG SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ ĐẢNG

Việc quy định sinh hoạt định kỳ của đảng bộ mỗi năm hai lần là nhằm mục đích tăng cường vai trò kiểm tra của đảng bộ đối với hoạt động của cấp uỷ, tổ chức đảng và đảng viên nắm được đầy đủ thông tin của đảng bộ để đóng góp xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và đảng viên. Đây là nguyện vọng của đa số đảng viên, đã được đa số ý kiến tại đại hội đảng bộ các cấp đồng tình. Sau Đại hội, Trung ương sẽ quy định cụ thể, có sự vận dụng cho các đảng bộ cơ sở có tính đặc thù (quá đông đảng viên, hoạt động phân tán...) phù hợp với đặc điểm của mỗi đảng bộ.

- *Về đề nghị bổ sung quy định:* “Cấp trên cách một cấp của cấp ra quyết định kỷ luật là cấp giải quyết khiếu nại cuối cùng”. Nếu giữ như Điều lệ Đảng khoá IX thì khiếu nại dồn lên Trung ương, Bộ Chính trị giải quyết không xuể. Do đó, Đại hội nhất trí cho giữ như Điều lệ Đảng hiện hành, vì vấn đề này đã được đa số ý kiến tại Đại hội Đảng bộ các cấp nhất trí; có như vậy mới bảo đảm thực sự phát huy dân chủ trong Đảng.

- *Về đề nghị Đại hội bầu Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương:*

Việc Đại hội bầu Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương là vấn đề mới, hệ trọng, cần được

nghiên cứu, cân nhắc kỹ. Nếu Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đều do Đại hội bầu, thì có nghĩa: trách nhiệm, quyền hạn và mối quan hệ của các cơ quan này sẽ thay đổi, nhưng hiện nay chúng ta chưa nghiên cứu, tổng kết đầy đủ. Khi cần bổ sung Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương do khuyết thì phải triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc.

Ngay chủ trương đại hội đảng bộ xã, phường, thị trấn bầu Ban thường vụ, bí thư, phó bí thư, Ban Chấp hành Trung ương khoá IX đã thảo luận và tổ chức lấy ý kiến tại đại hội đảng bộ các cấp, tuy được đa số ý kiến đồng tình nhưng vẫn còn có không ít ý kiến đề nghị cần cân nhắc kỹ, làm thí điểm, tổng kết rút kinh nghiệm.

Đại hội đã giao cho Ban Chấp hành Trung ương khoá X chỉ đạo nghiên cứu kỹ vấn đề này để trình Đại hội XI.

Tóm lại, qua 14 vấn đề mang tính lý luận và thực tiễn trình bày ở trên, chúng ta thấy rõ Đại hội X của Đảng là Đại hội của *trí tuệ, đổi mới, đoàn kết, phát triển bền vững* vì hạnh phúc của nhân dân.

Đại hội X đã thể hiện và đánh dấu bước trưởng thành quan trọng về tầm nhìn xa, trông rộng, bản lĩnh chính trị vững vàng và trình độ trí tuệ sáng suốt của Đảng trong việc hoạch định đường lối và lãnh đạo đất nước đổi mới thành công theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong bối cảnh hết sức phức tạp của tình hình thế giới. Ý chí kiên định và quyết sách đột phá của Đại hội X là tấm gương phản ánh tập trung sinh động nguyện vọng, trí tuệ, quyết

tâm sắt đá và sự đoàn kết thống nhất của toàn dân, toàn Đảng trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Kế thừa thành tựu và kinh nghiệm 20 năm đổi mới đất nước, phát huy truyền thống vẻ vang của Đảng, tinh thần và sức mạnh quật cường của dân tộc, kiên định giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, không ngừng nỗ lực vượt bậc và toàn diện chủ động nắm chắc thời cơ, quyết tâm vượt qua thử thách, chuyển ý chí và quyết sách của Đại hội X thành phong trào hành động cách mạng rộng khắp, sâu sắc và hiệu quả, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, nhịp bước tiến lên bền vững cùng thời đại.

ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO

Phần I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

Sau 20 năm đổi mới, cùng với những thành tựu rất to lớn và quan trọng của đất nước, giáo dục - đào tạo tiếp tục phát triển trên cả ba mặt: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Văn kiện Đại hội X khẳng định: “Giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển và được đầu tư nhiều hơn. Cơ sở vật chất được tăng cường. Quy mô đào tạo mở rộng,... Trình độ dân trí được nâng lên”¹.

Cùng với củng cố kết quả xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, việc phổ cập giáo dục trung học cơ sở đã được triển khai tích cực, đến hết năm 2005 có 30 tỉnh đạt tiêu

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 57.

chuẩn phổ cập trung học cơ sở... Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp tăng 15,1%/năm và dạy nghề dài hạn tăng 12%/năm, sinh viên đại học và cao đẳng tăng 8,4%/năm. Các trường sư phạm từ trung ương đến địa phương tiếp tục được củng cố và phát triển. Chất lượng dạy nghề có chuyển biến tích cực. Bước đầu đã hình thành mạng lưới dạy nghề cho lao động nông thôn, thanh niên dân tộc thiểu số, người tàn tật, gắn dạy nghề với tạo việc làm, xoá đói, giảm nghèo.

Đổi mới giáo dục đang được triển khai từ giáo dục mầm non, phổ thông, dạy nghề đến cao đẳng, đại học. Nhiều trường dân lập, tư thục bậc đại học, trung cấp chuyên nghiệp, trung học phổ thông và dạy nghề đã được thành lập.

"Đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo tăng lên đáng kể. Năm 2005, chi cho giáo dục và đào tạo chiếm khoảng 18% tổng chi ngân sách nhà nước; đã huy động được nhiều nguồn vốn khác để phát triển giáo dục thông qua phát hành công trái giáo dục, đóng góp của dân cư, của doanh nghiệp, vốn từ nước ngoài. Cơ sở vật chất của ngành được tăng cường, đặc biệt là ở vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số."¹

Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ đã đạt được, giáo dục nước ta vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập mà đáng quan tâm nhất là chất lượng và hiệu quả giáo dục còn thấp, đặc biệt ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Trong ba nhiệm vụ của giáo dục: "*dạy chữ*", "*dạy nghề*" và "*dạy*

¹ *Sđđ*, tr. 154.

người”, mới tập trung chủ yếu vào việc “*dạy chữ*”, chưa chú ý đầy đủ tới việc “*dạy người*”. Một số biểu hiện tiêu cực, thiếu kỷ cương chậm được khắc phục đang gây lo lắng, bức xúc trong xã hội. Văn kiện đại hội X chỉ rõ: “Chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp... Quản lý nhà nước đối với một số lĩnh vực trong giáo dục,... còn yếu kém.”¹. “Chất lượng giáo dục còn nhiều yếu kém; khả năng chủ động, sáng tạo của học sinh, sinh viên ít được bồi dưỡng, năng lực thực hành của học sinh, sinh viên còn yếu. Chương trình, phương pháp dạy và học còn lạc hậu, năng nề, chưa thật phù hợp.

Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa cân đối với giáo dục trung học phổ thông. Đào tạo nghề còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng.

Việc xã hội hoá giáo dục được thực hiện chậm, thiếu đồng bộ. Công tác giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, chất lượng thấp; chưa quan tâm đúng mức phát triển giáo dục và đào tạo ở đồng bằng sông Cửu Long...

Công tác quản lý giáo dục, đào tạo chậm đổi mới và còn nhiều bất cập. Thanh tra giáo dục còn nhiều yếu kém; những hiện tượng tiêu cực, như bệnh thành tích, thiếu trung thực trong đánh giá kết quả giáo dục, trong học tập, tuyển sinh, thi cử, cấp bằng và tình trạng học thêm, dạy thêm tràn lan kéo dài, chậm được khắc phục.”²

¹ *Sdd*, tr. 63.

² *Sdd*, tr. 170 - 171.

Như vậy, trên con đường “đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới”, giáo dục - đào tạo đứng trước những yêu cầu, thử thách to lớn, cần phải được đổi mới một cách toàn diện, phát triển mạnh mẽ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần “sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển”.

II. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG CÁC VĂN KIỆN ĐẠI HỘI X

Các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng tiếp tục quán triệt các quan điểm cơ bản về giáo dục và đào tạo đã thể hiện trong Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Kết luận Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (khoá IX).

1. “Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.”¹. Phải coi đầu tư cho giáo dục là một hướng chính của đầu tư phát triển.

2. Phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hoá, khoa học, có kỹ năng nghề nghiệp... Mở rộng quy mô, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, gắn học với hành, tài với đức.

¹ *Sđd*, tr. 94-95.

3. Giáo dục phải vừa gắn chặt với yêu cầu phát triển đất nước, vừa phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại.

4. Giáo dục là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và của toàn dân.

5. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

Trong những năm tới, khi toàn Đảng, toàn dân ta ra sức phấn đấu đưa nước ta sớm ra khỏi tình trạng kém phát triển và vươn lên trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Đảng ta càng chú trọng vai trò của giáo dục và đào tạo, khẳng định giáo dục và đào tạo là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chú ý phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để có thể cạnh tranh và góp phần đào tạo nguồn nhân lực hội nhập khu vực và quốc tế.

III. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

3.1. Đổi mới cơ cấu tổ chức và hoàn thiện hệ thống giáo dục và đào tạo

- “Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học; xây dựng và phát triển hệ thống học tập

cho mọi người và những hình thức học tập thực hành linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên...”¹.

Trong những năm tới, càng phát triển thì nhu cầu học tập của nhân dân ta ngày càng lớn và phong phú. Xây dựng và phát triển hệ thống học tập suốt đời, xây dựng cả nước là một xã hội học tập là chủ trương lớn của Đảng, một công việc to lớn có vai trò quan trọng nhằm phát huy nguồn lực con người; đòi hỏi phải nâng cao nhận thức, đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục, làm cho giáo dục và đào tạo không chỉ đóng kín trong nhà trường mà có thể tiến hành thông qua nhiều cách thức tổ chức phong phú, linh hoạt, tổ chức đào tạo liên thông, mềm dẻo, tạo điều kiện thuận lợi để mọi người cần gì học nấy, học thường xuyên, liên tục, đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống.

- Đầu tư nguồn lực một cách có trọng tâm, trọng điểm để phát triển giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông. Thực hiện nghiêm túc chương trình, sách giáo khoa mới, có giải pháp tốt để tăng thời gian học tập ở trường, khắc phục tình trạng quá tải. Thực hiện tốt chương trình phân ban và làm quen dần với các chương trình tự chọn ở THPT. Tập trung nguồn lực cho các tỉnh khó khăn để đảm bảo thực hiện đúng tiến độ và chất lượng phổ cập THCS vào năm 2010.

- Phát triển hệ thống và nâng cao chất lượng dạy nghề, nhất là các nghề cho nông dân trong lĩnh vực nông nghiệp và trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, đa

¹ *Sdd*, tr. 95.

đại hoá các loại hình dạy nghề, phát triển nhanh đào tạo nghề dài hạn theo hướng hiện đại, chú ý dạy nghề cho xuất khẩu lao động, cho đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, góp phần xoá đói giảm nghèo.

- Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học theo hướng gắn đào tạo với sử dụng, gắn kết có hiệu quả nghiên cứu khoa học với đào tạo giữa trường đại học với cơ sở nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp. Đổi mới quy trình đào tạo theo hướng tăng cường đào tạo cử nhân cao đẳng (cả số lượng và chất lượng), đào tạo cử nhân tài năng.

- Tập trung sức xây dựng và hoàn thiện hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng. Đây là nội dung công việc mới của giáo dục nước ta, do đó cần đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác cho lĩnh vực này. Xây dựng các chuẩn mực và công khai hoá các chuẩn mực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, thực hiện nền nếp kỷ cương trong các cơ sở giáo dục.

- Đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá giáo dục nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước đồng thời huy động được tốt nhất sự đóng góp vật chất và trí tuệ của xã hội, của toàn dân chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, khắc phục mọi biểu hiện vụ lợi trong giáo dục, đào tạo.

3.2. Đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục

Yêu cầu trước mắt là cần nhanh chóng khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm hiện nay, tập trung vào việc

hoàn thiện thể chế giáo dục theo tinh thần cải cách hành chính, bảo đảm hiệu lực và hiệu quả của pháp chế xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực giáo dục. Từng bước hoàn thiện cơ chế quản lý giáo dục, tăng cường quyền tự chủ và chịu trách nhiệm xã hội của nhà trường đi đôi với việc đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra. Phát huy dân chủ trong thực hiện và giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách, chế độ về giáo dục; bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong huy động và sử dụng các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

Lấy việc quản lý chất lượng làm nhiệm vụ trọng tâm, chú trọng *việc kiểm soát, bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục*. Khẩn trương nghiên cứu và tiến hành đổi mới một cách đồng bộ công tác quản lý chất lượng giáo dục, tiếp cận các phương thức quản lý hiện đại, phù hợp với thực tiễn nước ta. Xây dựng và hoàn thiện *hệ thống chuẩn quốc gia về giáo dục*, làm cơ sở cho việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá và đảm bảo chất lượng ở tất cả các khâu trong quá trình giáo dục và đối với tất cả các loại hình nhà trường.

3.3. Đổi mới phương pháp giáo dục và đào tạo

Đổi mới phương pháp và các hình thức tổ chức giáo dục, phát huy tính tích cực và năng lực chủ động, sáng tạo của người học, thực hiện một cách cân đối, hợp lý việc dạy kiến thức - dạy nghề - dạy người trên cơ sở lấy dạy người làm căn bản, nhằm đào tạo những con người có nhân cách và bản lĩnh, có đủ kiến thức cần thiết, có tay nghề để thực hành nghề nghiệp.

Phần II

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Giáo dục phổ thông là hệ thống con của hệ thống giáo dục quốc dân, là nền tảng làm cơ sở ban đầu rất quan trọng cho giáo dục nhân cách và định hướng vào nghề cho thế hệ trẻ, nhằm góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Từ trước đến nay, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến giáo dục phổ thông, coi đó như yếu tố cơ bản để thực hiện “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”. Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh chủ trương phát triển giáo dục phổ thông nhằm đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực cao: “Đổi mới mạnh mẽ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Khắc phục điều chỉnh, khắc phục tình trạng quá tải và thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục và sách giáo khoa phổ thông bảo đảm tính khoa học, cơ bản, phù hợp tâm lý lứa tuổi và điều kiện cụ thể của Việt Nam”¹.

Để góp phần triển khai chủ trương nêu trên của Đảng về phát triển giáo dục phổ thông, chúng tôi khái quát một số nét về hiện trạng và đề xuất những giải pháp chủ yếu.

¹ *Sđd*, tr. 95.

I. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1.1. Quy mô phát triển

1.1.1. Quy mô giáo dục phổ thông không ngừng tăng lên, mạng lưới trường lớp được mở rộng

- Giáo dục tiểu học

Số học sinh tiểu học trong 6 năm lại đây giảm dần và đi vào xu hướng ổn định do việc thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và tỷ lệ sinh giảm. Năm học 2000 - 2001 số học sinh tiểu học giảm 3,5% so với 1999 - 2000, năm học 2002 - 2003 giảm 5,31% so với 2001 - 2002, năm học 2003 - 2004 giảm 5,6% so với 2002 - 2003. Hiện nay (số liệu thống kê năm học 2004 - 2005) cả nước có 7.773.484 học sinh tiểu học, giảm 20% so với năm học 1998 - 1999.

Số học sinh giảm, trong khi đó số trường lại tăng, từ 13.076 năm học 1998 - 1999 lên 14.346 năm học 2003 - 2004 và 14.518 năm học 2004 - 2005. Xét cả ở 8 vùng thì hầu hết các vùng, số trường tiểu học đều tăng (trừ vùng Đông Bắc 3 năm lại đây lại giảm), đặc biệt là các vùng Tây Bắc (từ 445 trường lên 523 trường, 14.421 lớp lên 15.037 lớp) vùng Tây Nguyên năm học 1999 - 2000 có 571 trường tiểu học với 17.466 lớp, đến năm 2004 - 2005 tăng lên 945 trường với 22.763 lớp, vùng đồng bằng sông Cửu Long năm học 1999 - 2000 có 2.829 trường đến năm học 2004 - 2005 tăng lên 3.059 trường. Điều này cho thấy trường lớp tiểu học đã phủ hết các làng, xã trong cả nước, kể cả vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Hiện nay không một xã nào không có trường tiểu học, đã xóa được những “điểm

trắng” giáo dục. Sự ổn định của quy mô giáo dục tiểu học sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

- Giáo dục trung học

Số học sinh và số trường lớp THCS và THPT đều tăng trong 6 năm qua. Số học sinh THCS tăng từ 5.577.695 năm học 1998 - 1999 lên 6.612.099 năm học 2004 - 2005 (tăng 18,54%, bình quân mỗi năm tăng 3,71%). Số trường THCS từ 7.066 với 134.038 lớp học năm 1998 - 1999 tăng lên 8.734 trường với 165.677 lớp (tăng 23,6%) năm học 2004 - 2005. Số trường THCS ở những vùng khó khăn cũng tăng lên. Ví dụ, ở Hà Giang, năm 1998 có 151 xã chưa có trường THCS thì đến năm 2003 chỉ còn 66 xã. Sơn La có 72 xã chưa có trường THCS năm 1998 thì đến năm 2003 chỉ còn 2 xã.

THPT tăng đột biến, đặc biệt vào những năm 1999 - 2002. Số trường THPT năm 1998 - 1999 là 952 với 34.208 lớp, đến năm 2004 - 2005 tăng lên đến 1.685 trường với 55.720 lớp (tăng 62,59%). Số học sinh năm 1998 - 1999 là 1.653.587 tăng lên 2.616.207 năm học 2004 - 2005 (tăng 58,21%, bình quân mỗi năm tăng 11,64%).

Điểm đặc biệt của sự tăng trưởng quy mô trường trung học phổ thông là sự tăng trưởng của học sinh ngoài công lập. Năm học 1999 - 2000 số học sinh ngoài công lập ở tiểu học chỉ có 0,3%, ở trung học cơ sở là 3,6%, trong khi trung học phổ thông tăng tới 34% và tỷ lệ này giữ đến hiện nay. Hệ thống trường ngoài công lập phát triển mạnh ở khu vực các thành phố đã góp phần giải quyết nhu cầu đi học

da dạng, thu hút trẻ em tới trường, giảm bớt trẻ vị thành niên lang thang đường phố, giảm bớt nguy cơ các em bị lôi cuốn vào các tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật.

Sự tăng đột biến quy mô trung học phổ thông, đặc biệt ở loại hình ngoài công lập dẫn đến chất lượng giáo dục thấp do không đảm bảo được các điều kiện. Trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, học sinh trung học phổ thông tiếp tục tăng, sẽ chững lại vào cuối thập kỷ. Điểm đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng quy mô trung học phổ thông ở vùng khó khăn cao hơn vùng thành thị, vùng phát triển. Vùng đồng bằng sông Hồng, số học sinh bình quân mỗi năm tăng: THCS: 2,45%, THPT: 9,85%. Vùng Đông Nam Bộ: 1,84% và 8,00%, trong khi đó vùng Tây Bắc: 8,77% và 22,03%, vùng Tây Nguyên: 23,12% và 41,87%, vùng đồng bằng sông Cửu Long: 4,50% và 13,18%.

Tốc độ tăng trưởng học sinh THCS và THPT lớn vì tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS và từ THPT hàng năm đều tăng.

Tỷ lệ chuyển cấp từ THCS lên THPT cao là điều không bình thường. Sở dĩ có hiện tượng này vì một mặt nhu cầu học tập của nhân dân ngày càng cao, mặt khác do không có sự phân luồng sau THCS. Sự tăng quá mức học sinh trung học tất yếu dẫn đến chất lượng giáo dục thấp, do sự sàng lọc không chặt chẽ và do điều kiện đảm bảo chất lượng không theo kịp với sự tăng trưởng học sinh:

1.1.2. Có sự tiến bộ về thực hiện công bằng trong giáo dục

Sự tăng cường đầu tư và phát triển qui mô trường lớp ở các cấp học, các chính sách quan tâm đến người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đã tạo điều kiện cho mọi trẻ em được học tập.

- Tỷ lệ nhập học tình đều tăng ở các cấp học. Nếu năm học 1996 - 1997 tỷ lệ nhập học tình ở các cấp: tiểu học: 68,2%, THCS: 33,5%, THPT: 13,3% thì đến năm học 1999 - 2000 tăng lên là 93,8%, 67,9%, 32,1%. Hiện nay tỷ lệ nhập học tình của tiểu học là trên 95%. Năm học 2003 - 2004 tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 ở tất cả các tỉnh, thành phố đều tăng (trên 98%).

- Tỷ lệ học sinh nữ vẫn giữ ổn định ở con số từ 47% đến 48% ở mọi cấp học; so sánh với các nước khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đứng sau Brunây, Mianma, Thái Lan, Malaxia, Indônêxia (thời điểm năm 2001).

- Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số gia tăng trong 4 năm học gần đây (2001 - 2002 đến 2004 - 2005). Số học sinh dân tộc thiểu số ở bậc tiểu học chiếm từ 17,5% đến 18%, ở cấp trung học cơ sở chiếm từ 12% đến 13%, ở cấp trung học phổ thông chiếm từ 6,4% đến 8,6%. Cùng với hệ thống trường phổ thông bình thường, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và trường phổ thông bán trú dân nuôi đã thu hút số lượng lớn học sinh dân tộc thiểu số. Tính đến năm 2002 cả nước đã có 11 trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc Trung ương với số học sinh 7.695; 44 trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc tỉnh với số học sinh 9.559; 295 trường phổ thông dân tộc

nội trú thuộc huyện với 135.936 học sinh. Cho đến nay, cả nước có 25 tỉnh mở trường nội trú dân nuôi ở tiểu học và 20 tỉnh mở trường nội trú dân nuôi trung học cơ sở. Do vậy mà tỷ lệ nhập học của học sinh dân tộc thiểu số được cải thiện. Tỷ lệ nhập học tính theo nhóm dân tộc (1999) cho thấy cao nhất ở dân tộc Tày (tiểu học: 94,7%, trung học cơ sở: 51,0%), thấp nhất ở dân tộc Mông (tiểu học: 41,5%, trung học cơ sở: 4,5%).

- Số trẻ em khuyết tật được đi học ở các trường chuyên biệt và các lớp hoà nhập ngày càng tăng. Hiện nay, có khoảng 7,5% trẻ khuyết tật được đến trường.

Thành tựu nổi bật của việc phát triển quy mô giáo dục là từ một nước có 95% dân số mù chữ trong thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám 1945, đến nay nước ta có 95% dân số biết chữ, một tỷ lệ cao trên thế giới mà ngay cả những nước có chỉ số phát triển kinh tế cao hơn nước ta cũng phải đặt mục tiêu phấn đấu. Năm 2000, nước ta hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học. Tính đến nay đã có 30 tỉnh, thành phố hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tốc độ tăng trưởng quy mô giáo dục ở những vùng khó khăn cao hơn vùng kinh tế phát triển, điều này chứng tỏ sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, các cấp chính quyền đã tạo ra sự chuyển biến đáng kể của giáo dục phổ thông. Theo nhận xét của các chuyên gia giáo dục quốc tế, đặc biệt là các chuyên gia của Ngân hàng thế giới và Ngân hàng phát triển châu Á, một nước với bình quân thu nhập khoảng 500 USD/người/năm mà có được một nền giáo dục như vậy quả là một thành tựu đáng tự hào. Tuy nhiên, sự

phát triển quy mô giáo dục trung học là quá mức, tạo ra khoảng cách đáng kể giữa số lượng và chất lượng, cần điều tiết tỷ lệ vào trung học phổ thông bằng sự phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, tạo tiền đề cho việc nâng cao chất lượng giáo dục ở cấp học này.

1.2. Chất lượng giáo dục phổ thông

1.2.1. Về mặt đạo đức của học sinh phổ thông

Thực trạng đạo đức học sinh phổ thông được đánh giá ở hai tiêu chí cơ bản là nhận thức và hành vi đạo đức. Nhìn toàn bộ các vấn đề về đạo đức, tư tưởng - chính trị, lối sống, tức là theo nghĩa rộng của đạo đức trong học sinh phổ thông, có thể thấy rằng:

- Một bộ phận học sinh tiên tiến, chiếm khoảng 19% - 21%, có nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức phù hợp ở mức độ cao với những chuẩn mực đạo đức được xã hội mong đợi.

- Có khoảng 17% - 21% học sinh có những thiếu hụt rõ rệt, có hệ thống về nhận thức, thái độ và hành vi đạo đức.

- Số đông học sinh, khoảng 60% - 62%, xếp vào loại trung bình, họ có những yếu kém mặt này mặt khác, chỉ số này chỉ số khác, nhưng không nghiêm trọng, không phải là những người đi chệch khỏi các chuẩn mực đạo đức đang được xã hội thừa nhận.

Không thể cho rằng chất lượng đạo đức của học sinh hiện nay là thấp kém hoặc đã bị băng hoại. Bằng chứng là nhiều giá trị đạo đức cốt lõi, mang tính truyền thống nhân

vẫn vẫn được đa số học sinh gìn giữ. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, bối cảnh xã hội: kinh tế thị trường, tự do giao lưu - toàn cầu hóa... đang có ảnh hưởng mạnh mẽ biến đổi những giá trị đạo đức ở học sinh. Những giá trị đạo đức rất cần cho tiến trình CNH, HĐH như: tôn trọng và chấp hành pháp luật, trung thực, trọng lễ phải, bảo vệ môi sinh... chưa trở thành niềm tin và thói quen ở đa số học sinh. Còn một số chỉ số đạo đức khác thì có một bộ phận học sinh bày tỏ thái độ phân vân, nhận thức và hành vi không nhất quán, dễ bị chi phối bởi hoàn cảnh cụ thể.

Lối sống của học sinh đang có nhiều biến đổi theo hướng thích nghi, hội nhập “tích cực”. Đa số học sinh chấp nhận lối sống chủ động, linh hoạt, có mục đích, có kế hoạch, giản dị, đồng cảm, biết thích ứng điều chỉnh... phù hợp với điều kiện xã hội Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH, kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập... Ngày càng có nhiều học sinh chọn cho mình lối sống tự do, ít ràng buộc, nặng hưởng thụ... thể hiện rõ trong quan niệm về tình yêu và hôn nhân.

Tuy nhiên cũng phải thấy hết tính nghiêm trọng ở một bộ phận học sinh hư hỏng (nằm trong số 17% đến 21% học sinh thiếu hụt rõ rệt về nhận thức, hành vi, thái độ đạo đức), rơi vào tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật như nghiện ma túy, cờ bạc, rượu chè, thậm chí cả mại dâm, gây rối trật tự công cộng (đua xe trái phép). Tình trạng phạm tội của học sinh có phần gia tăng. Tuy nhiên, những hiện tượng này chưa phải là những hiện tượng phổ biến.

Những hiện tượng tiêu cực trên cho thấy công tác giáo dục đạo đức, tư tưởng - chính trị, lối sống cho học sinh, đặc biệt học sinh bậc trung học còn nhiều bất cập, hạn chế; nội dung giáo dục chưa hấp dẫn, ít có điều kiện tổ chức các hoạt động giáo dục thường xuyên, có hệ thống; hình thức đơn điệu, không phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi. Đội ngũ giáo viên và cán bộ làm công tác giáo dục đạo đức, tư tưởng, chính trị vừa thiếu vừa yếu; thiếu một cơ chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

1.2.2. Về trình độ kiến thức, kỹ năng của học sinh phổ thông

Trí dục là một mặt giáo dục quan trọng của nhà trường phổ thông. Đánh giá chất lượng trí dục ở nhà trường là đánh giá năng lực trí tuệ; chỉ số thông minh (IQ), chỉ số trí tuệ cảm xúc (EQ), chỉ số sáng tạo (CQ); trình độ nắm vững kiến thức, kỹ năng được đánh giá theo thang bậc: nhận biết, thông hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá; phương pháp học tập; năng lực thích ứng xã hội; năng lực sáng tạo.

1.2.2.1. Về chỉ số phát triển trí tuệ

Kết quả nghiên cứu trên 3.000 học sinh phổ thông từ 9 đến 17 tuổi bằng các bộ trắc nghiệm được chuẩn hóa (tiến hành năm 2004, tại Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục) cho thấy ở lứa tuổi từ 9 đến 14, số trẻ em có điểm IQ dưới 90 điểm (thấp) chiếm 13,6%; từ 90 đến 109 (trung bình) chiếm 41,4%; từ 110 - 119 (trên trung bình) chiếm 16,9%; từ 120 - 129 (cao) chiếm 17,1%; từ trên 130 (rất

cao) chiếm 11%. Ở lứa tuổi từ 15 đến 17 (học sinh THPT), kết quả đo như sau: số có chỉ số IQ thấp (dưới 90) chiếm 9,1%; từ 90 - 109 (trung bình) chiếm 35,9%; từ 110 - 119 (trên trung bình) chiếm 27,3%; từ 120 - 129 (cao) chiếm 21,8%; từ trên 130 (rất cao) chiếm 5,9%.

So sánh với chỉ số IQ của thanh thiếu niên Mỹ cũng được đo bằng test Munzert trong năm 2000 thì chỉ số thông minh của trẻ em Việt Nam không thua kém. Ở Mỹ, số trẻ có chỉ số IQ thấp (dưới 90) chiếm 10%; từ 90 - 109 (trung bình) chiếm 35%; từ trên 130 (rất cao) chiếm 8%.

Các chỉ số sáng tạo (CQ) và chỉ số trí tuệ cảm xúc (EQ) trên các nhóm kỹ năng: hợp tác; quyết đoán, tự khẳng định; đồng cảm; kiểm chế, tự kiểm soát còn thấp hơn học sinh các nước đó.

1.2.2.2. Về trình độ kiến thức, kỹ năng

Đánh giá chất lượng học tập hai môn Toán và Tiếng Việt do Ngân hàng thế giới tiến hành năm 2000 cho thấy 89% học sinh lớp 5 đạt yêu cầu về môn Tiếng Việt (đọc, hiểu), trong đó có 51,3% số học sinh có khả năng học tập độc lập; 97% số học sinh lớp 5 đạt yêu cầu về môn Toán, trong đó có 79,9% có khả năng học tập độc lập.

Kết quả đánh giá “đầu ra” lớp 7 và lớp 8 ở 144 trường trung học cơ sở thí điểm chương trình, sách giáo khoa mới do Dự án phát triển giáo dục trung học cơ sở tiến hành vào năm 2002 và 2003 qua 4 môn học Toán, Vật lý, Ngữ văn, Lịch sử cho thấy:

Học sinh lớp 7: 63% đạt yêu cầu về môn Toán, 58% đạt yêu cầu về môn Vật lý, 75% đạt yêu cầu về môn Ngữ văn và 83% đạt yêu cầu về môn Lịch sử.

Học sinh lớp 8: 72% đạt yêu cầu về môn Toán, 70,2% đạt yêu cầu về môn Vật lý, 80,5% đạt yêu cầu về môn Ngữ văn, 74% đạt yêu cầu về môn Lịch sử.

Kết quả khảo sát trình độ kiến thức, kỹ năng học sinh lớp 10 do Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục tiến hành ở 9 tỉnh (3 tỉnh miền Bắc, 3 tỉnh miền Trung, 3 tỉnh Nam Bộ) cho thấy: 72,4% đạt yêu cầu về môn Toán, 65% đạt yêu cầu về môn Vật lý; 58,4% đạt yêu cầu về môn Sinh học; 74,8% đạt yêu cầu về môn Tin học; 77,4% đạt yêu cầu về môn Văn – Tiếng Việt; 82,4% đạt yêu cầu về môn Lịch sử và 84,3% đạt yêu cầu về môn Tiếng Anh.

Từ các số liệu trên có thể khẳng định đa số học sinh phổ thông đạt được chuẩn đã quy định trong chương trình, sách giáo khoa, đủ trình độ tiếp tục học tập ở lớp học, bậc học tiếp theo.

Về chất lượng mũi nhọn, trình độ của học sinh giỏi, học sinh ở các trường trọng điểm quốc gia, trường THPT chuyên, trường chuẩn quốc gia vẫn được duy trì và phát triển. Nước ta vẫn có nhiều học sinh đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia và quốc tế (từ năm 1974 đến 2005, Việt Nam đạt 95 huy chương vàng, 141 huy chương bạc, 152 huy chương đồng; riêng môn Toán được xếp trong top 10 nước dẫn đầu).

Hiện nay có nhiều học sinh không thi đỗ đại học ở trong nước, đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng, trung học ở nhiều nước trên thế giới, trình độ kiến thức, kỹ năng, năng lực học tập của học sinh nước ta đã cho thấy không đến nỗi thấp kém so với các nước trên thế giới.

1.2.3. Về phát triển thể chất học sinh phổ thông

Kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước *Chiến lược phát triển toàn diện con người Việt Nam trong giai đoạn CNH, HĐH đất nước* thuộc Chương trình KHCN cấp Nhà nước *Phát triển văn hoá, xây dựng con người thời kỳ CNH, HĐH đất nước* (KHXX-04) giai đoạn 1996 - 2000 đã cho bức tranh về thực trạng phát triển thể chất ở học sinh phổ thông.

Để đánh giá thực trạng phát triển thể chất ở học sinh phổ thông nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 28.800 học sinh phổ thông lứa tuổi từ 7 - 18 về hình thái và các tổ chức thể lực. Kết quả khảo sát cho thấy:

1.2.3.1. Về hình thái

Học sinh thể hệ hiện tại lớn hơn thể hệ năm 1975 trung bình 9 cm ở nam và 7,7 cm ở nữ; hơn thể hệ năm 1980 trung bình 6,1 cm ở nam và 4,5 cm ở nữ. Tính chung trong vòng 10 năm, nam sinh có thể cao thêm 3 - 4 cm, nữ sinh có thể cao thêm 2 - 3 cm.

Học sinh thể hệ hiện tại trung bình nặng hơn thể hệ năm 1975: 6,5 kg ở nam, 4,2 kg ở nữ. Tính chung trong vòng 10 năm, trung bình một học sinh có thể nặng thêm 3 kg ở nam, 2 kg ở nữ.

1.2.3.2. Về các tố chất thể lực

Khảo sát tố chất thể lực của học sinh phổ thông cho thấy:

- Sức mạnh tốc độ: Có sự tăng rõ rệt so với thế hệ năm 1975. Bình quân ở mỗi lứa tuổi bật xa tại chỗ tăng lên được 3% ở nữ và 6,53% ở nam.

- Sức nhanh: So với thế hệ năm 1975, trung bình sức nhanh của học sinh tiểu học tăng 9,45% ở nam và 8,44% ở nữ; học sinh trung học cơ sở tăng được 12,4% ở nam và 10,7% ở nữ; học sinh trung học phổ thông tăng được 16,61% ở nam và 4,8% ở nữ.

- Sức bền: Đối với nam sinh, sức bền tăng theo lứa tuổi. Riêng nữ học sinh trung học phổ thông thì sức bền giảm sút một cách trầm trọng, kém hơn học sinh THCS. So với thế hệ năm 1975, sức bền của nam sinh từ 12 tuổi trở lên có khá hơn đôi chút, còn ở các lứa tuổi khác của nam và nữ sinh hầu như không có sự tiến triển.

- Khéo léo: Năng lực khéo léo của học sinh phát triển theo lứa tuổi. So với thế hệ năm 1975, học sinh ở lứa tuổi từ 12 - 15 thì năng lực khéo léo của học sinh nam hơn hẳn, nhưng của nữ thì có kết quả tương đương.

- Sức mạnh: So với thế hệ 1975, học sinh THPT hiện tại phát triển sức mạnh hơn hẳn: nam tăng 29,7%, nữ tăng 16,7%.

- Mềm dẻo: Học sinh tuổi càng lớn, độ dẻo cột sống càng tốt. Lứa tuổi từ 7 - 14, nữ dẻo hơn nam; lứa tuổi từ 15-18, nam dẻo hơn hẳn nữ.

Hiện nay có nhiều học sinh không thi đỗ đại học ở trong nước, đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng, trung học ở nhiều nước trên thế giới, trình độ kiến thức, kỹ năng, năng lực học tập của học sinh nước ta đã cho thấy không đến nỗi thấp kém so với các nước trên thế giới.

1.2.3. Về phát triển thể chất học sinh phổ thông

Kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước *Chiến lược phát triển toàn diện con người Việt Nam trong giai đoạn CNH, HĐH đất nước* thuộc Chương trình KHCN cấp Nhà nước *Phát triển văn hoá, xây dựng con người thời kỳ CNH, HĐH đất nước* (KHXX-04) giai đoạn 1996 - 2000 đã cho bức tranh về thực trạng phát triển thể chất ở học sinh phổ thông.

Để đánh giá thực trạng phát triển thể chất ở học sinh phổ thông nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 28.800 học sinh phổ thông lứa tuổi từ 7 - 18 về hình thái và các tố chất thể lực. Kết quả khảo sát cho thấy:

1.2.3.1. Về hình thái

Học sinh thể hệ hiện tại lớn hơn thể hệ năm 1975 trung bình 9 cm ở nam và 7,7 cm ở nữ; hơn thể hệ năm 1980 trung bình 6,1 cm ở nam và 4,5 cm ở nữ. Tính chung trong vòng 10 năm, nam sinh có thể cao thêm 3 - 4 cm, nữ sinh có thể cao thêm 2 - 3 cm.

Học sinh thể hệ hiện tại trung bình nặng hơn thể hệ năm 1975: 6,5 kg ở nam, 4,2 kg ở nữ. Tính chung trong vòng 10 năm, trung bình một học sinh có thể nặng thêm 3 kg ở nam, 2 kg ở nữ.

Tóm lại, kết quả khảo cứu tổ chức thể lực của học sinh phổ thông cho thấy, so với thế hệ năm 1975 tính chung, năng lực vận động của học sinh phát triển với tốc độ 0,49%/năm ở nam và 0,34%/năm ở nữ, trong đó năng lực sức bền tăng trưởng với mức thống nhất (0,08%/năm). Như vậy mức độ gia tăng trong phát triển các tổ chức thể lực là thấp. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ phía nhà trường. Công tác giáo dục thể chất ở nhà trường trong những năm qua chưa mang lại hiệu quả đáng kể.

1.2.3.3. Về bệnh học đường

Kết quả khảo sát của một số chuyên gia y tế vào những năm cuối của thập kỷ 90 thế kỷ trước cho thấy:

- Tỷ lệ cong vẹo cột sống của học sinh dao động từ 16% - 27%.

- Tỷ lệ cận thị có xu hướng gia tăng ở thành phố: ở khối tiểu học là 9,6%, THCS là 36,5% và THPT là 24%. Trong khi đó ở các vùng nông thôn tỷ lệ cận thị là rất thấp từ 1,6% - 3%.

Kết quả nghiên cứu gần đây nhất (2000 - 2001) của Giáo sư, Bác sĩ Đào Ngọc Phong và các cộng sự ở một số trường nội, ngoại thành Hà Nội cho thấy:

- Tỷ lệ cận thị ở học sinh là 21,8% và tăng dần theo cấp học, THCS gấp 2 lần tiểu học và THPT gấp 1,3 lần THCS. Tỷ lệ bị cận thị và loạn thị ở học sinh nội thành cao gấp 2,2 lần học sinh ngoại thành. Trong số học sinh bị cận thị, có tới 2/3 bị cận từ 2 điốp trở lên.

- Tỷ lệ cong vẹo cột sống là 30,9%. Tỷ lệ này cao nhất ở học sinh THPT (33,3%), thấp nhất ở học sinh THCS (28,6%).

- Tỷ lệ cận thị và cong vẹo cột sống kết hợp là 6,5%.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng cận thị và cong vẹo cột sống ở học sinh là điều kiện cơ sở vật chất và chế độ học tập không đảm bảo các yêu cầu của vệ sinh học đường.

1.3. Nhận định chung về thực trạng giáo dục phổ thông

Trong thời gian qua, nhờ sự quan tâm, lãnh đạo của Đảng và Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, sự đóng góp to lớn của các tổ chức đoàn thể và toàn xã hội, sự cống hiến của hàng chục vạn nhà giáo, giáo dục phổ thông nước ta có sự phát triển mạnh mẽ về số lượng, căn bản đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân các vùng miền, chất lượng giáo dục từng bước được cải thiện, lực lượng lao động được đào tạo đã và đang góp phần quan trọng tạo nên những thành tựu không thể phủ nhận của sự nghiệp đổi mới ở nước ta.

Mặc dù vậy, đối chiếu với những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, so với mong muốn và nguyện vọng ngày càng cao của nhân dân ta đối với giáo dục, đối chiếu với yêu cầu “đi tắt, đón đầu” trong quá trình phát triển của đất nước ta, so với chất lượng giáo dục của các nước có trình độ phát triển trong khu vực và trên thế giới thì vẫn còn nhiều yếu

kém, cần nỗ lực khắc phục, trong đó, điều đáng lo nhất là “chất lượng giáo dục ... còn thấp”¹.

Trước hết, việc giảng dạy và học tập ở trường phổ thông nước ta chưa vận hành theo mục tiêu giáo dục đúng đắn (học để có thể làm việc tốt và trở thành công dân tốt), còn tập trung vào đối phó với thi cử. Quan niệm đại đa số phụ huynh học sinh về chất lượng giáo dục thiên về điểm số kiểm tra và điểm thi; còn nhiều biểu hiện chạy theo thành tích. Trong bối cảnh hệ thống kiểm tra, thi cử chưa đổi mới phù hợp, đa số học sinh còn tập trung học những nội dung bó hẹp trong sách giáo khoa, ít quan tâm đến các kiến thức và kỹ năng hành dụng, coi trọng ghi nhớ các sự việc, công thức, quen hoạt động theo mẫu, học tập theo phương thức tái hiện là chính. Các kỹ năng phân tích, tổng hợp, vận dụng, đánh giá còn chưa được luyện tập đúng mức. Các kỹ năng thực hành, thí nghiệm còn yếu và ít được rèn luyện; chưa hình thành thói quen, phương pháp tự học một cách khoa học, có hiệu quả. Việc học tập gò bó, phụ thuộc vào sách giáo khoa và giáo viên, hạn chế lớn về sáng tạo. Nhiều học sinh khi ra trường khó đáp ứng yêu cầu năng động, linh hoạt, sáng tạo của nền kinh tế thị trường đầy biến động, biến đổi rất nhanh. Nhiều em càng học lên càng yếu vì hạn chế về năng lực sáng tạo. Nhiều học sinh nước ta đi học đại học ở nước ngoài những năm đầu có thành tích học tập cao nhưng càng học càng tụt hậu so với sinh viên các nước có nền giáo dục phát triển.

¹ *Sđd*, tr. 63.

Sự tồn tại, hạn chế còn thể hiện ở sự phân hoá cao về mức độ kiến thức, kỹ năng của học sinh ở các trường khác nhau, trong các gia đình có nghề nghiệp và điều kiện sống, môi trường văn hoá khác nhau trên cùng một địa bàn khảo sát hoặc ở các vùng địa lý, kinh tế khác nhau. Sự phân hoá trình độ này càng lên cao càng lớn. Đây là điều cần phải chú ý khắc phục để tạo ra sự phát triển ngày càng đồng đều về giáo dục giữa các vùng, tạo điều kiện cho học sinh hoà nhập nhanh với các vùng thị trường lao động khác nhau khi đất nước phát triển kinh tế thị trường.

II. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

2.1. Đổi mới tư duy giáo dục

Vấn đề lớn nhất và là nguồn gốc của các bức xúc xã hội về giáo dục phổ thông là mâu thuẫn lớn giữa yêu cầu cao của xã hội đối với sự phát triển có chất lượng và nhanh về số lượng của giáo dục phổ thông, trong khi khả năng và điều kiện đáp ứng yêu cầu còn nhiều hạn chế. Hạn chế lớn nhất là giáo dục nước ta còn mang nhiều đặc điểm của giáo dục cổ truyền, chủ yếu đào tạo những con người thừa hành, thích ứng với trạng thái đóng kín chậm biến đổi, trong khi đó nền kinh tế - xã hội lại cần những con người có năng lực, phẩm chất, bản lĩnh của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhưng giáo dục nước ta chưa đáp ứng được. Yêu cầu cấp bách đặt ra là cần đổi mới một cách sâu sắc và toàn diện hệ thống giáo dục phổ thông. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã nêu

rõ: “Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, nội dung, phương pháp dạy và học; thực hiện “chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá”, chấn hưng nền giáo dục Việt Nam”¹.

Nhìn lại lịch sử giáo dục hàng ngàn năm của nước ta, công cuộc đổi mới giáo dục hiện nay có ý nghĩa đổi thay to lớn, mang tầm vóc thiên niên kỷ bởi vì nền giáo dục mới phải được đổi mới từ tư duy đến hành động, vượt qua những thói quen đã định hình của những thời gian trước đây, trong đó có những yếu tố của nền giáo dục cổ truyền có từ thời phong kiến xa xưa.

Kinh nghiệm của các cuộc cải cách, đổi mới giáo dục trên thế giới chỉ ra rằng, muốn cải cách, đổi mới giáo dục thành công, trước hết phải bắt đầu từ việc đổi mới tư duy về giáo dục, xác lập cơ sở triết lý giáo dục mới, nhằm đổi mới giáo dục phổ thông. Nghiên cứu về giáo dục trong những năm qua đã thấy rõ rằng: nguyên nhân đầu tiên của những bất cập, yếu kém, khuyết điểm trong giáo dục, về mặt chủ quan trước hết là chậm đổi mới trong tư duy giáo dục. Trong những năm tới, cần tập trung phát triển khoa học giáo dục mạnh mẽ hơn trên cơ sở quán triệt sâu sắc những quan điểm của Đảng ta, tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những thành

¹ *Sđd*, tr. 95.

tự khoa học giáo dục tiên tiến của nhân loại, những kinh nghiệm hay của thế giới, xây dựng tầm nhìn tổng thể, dài hạn, hoạch định hệ thống các giải pháp đồng bộ, liên hoàn, tất yếu (không thể làm khác, phù hợp quy luật), phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta trong bối cảnh toàn cầu hoá và phát triển kinh tế tri thức, phù hợp với những đặc điểm văn hoá, bản sắc dân tộc, xây dựng các luận cứ khoa học đúng đắn, vững chắc nhằm phát triển giáo dục phổ thông nước ta. Tạo lập sự đồng thuận xã hội về sự cần thiết và đúng đắn của nhận thức mới và hành động mới về giáo dục phổ thông; đảm bảo sự cam kết của các lực lượng chính trị xã hội, quyết tâm tiến hành đổi mới sâu sắc và toàn diện giáo dục.

2.2. Tiếp tục thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông

Thực hiện Nghị quyết số 40/2000/QH10 của Quốc hội về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, từ năm học 2002-2003, cả nước tiến hành thực hiện chương trình và sách giáo khoa mới, bắt đầu từ lớp 1 và lớp 6. Đến nay đã hoàn thành vòng một đổi mới chương trình ở THCS; từ tháng 9-2006, ở tiểu học đang tiến hành thực hiện chương trình mới ở lớp 5, ở lớp 10 bắt đầu tiến hành chương trình và sách giáo khoa THPT phân ban.

Mục tiêu của việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông là xây dựng nội dung chương trình, phương pháp giáo dục, sách giáo khoa phổ thông mới nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện thế hệ trẻ, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phù hợp với thực tiễn và truyền thống

Việt Nam; tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông ở các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

Việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông phải quán triệt mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục của các bậc học, cấp học quy định trong Luật Giáo dục; khắc phục những mặt còn hạn chế của chương trình, sách giáo khoa hiện hành, tăng cường tính thực tiễn, kỹ năng thực hành, năng lực tự học; coi trọng kiến thức khoa học xã hội và nhân văn; bổ sung những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh.

Bảo đảm sự thống nhất, kế thừa và phát triển của chương trình giáo dục, tăng cường tính liên thông giữa giáo dục phổ thông với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; thực hiện phân luồng trong hệ thống giáo dục quốc dân để tạo sự cân đối về nguồn nhân lực; bảo đảm sự thống nhất về chuẩn kiến thức và kỹ năng, có phương án vận dụng chương trình, sách giáo khoa phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của các địa bàn khác nhau.

Đổi mới nội dung chương trình, sách giáo khoa, phương pháp dạy và học, phải được thực hiện đồng bộ với việc nâng cấp và đổi mới trang thiết bị dạy học, tổ chức đánh giá, thi cử, chuẩn hoá trường sở, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và công tác quản lý giáo dục.

Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông là công cuộc đổi mới giáo dục ở tất cả các khâu của nó, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, một vấn đề rất lớn mà toàn xã hội quan tâm, lo lắng và có nhiều ý kiến khác

nhau. Những kết quả triển khai đổi mới chương trình trong những năm qua cho thấy chương trình, sách giáo khoa mới là khả thi, có nhiều tiến bộ về nội dung và cách trình bày, đáp ứng được những yêu cầu theo Nghị quyết 40 của Quốc hội. Cùng với đổi mới chương trình, sách giáo khoa mới, những đổi mới mạnh mẽ về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học trong nhà trường, những cải tiến về kiểm tra, đánh giá,... đã tạo ra không khí mới trong nhà trường phổ thông. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đã đạt được, công cuộc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông còn gặp nhiều thiếu sót, hạn chế, có những hạn chế yếu kém do chủ quan, có những mặt hạn chế của hệ thống giáo dục nước ta cả về nội dung, phương pháp và hệ thống điều kiện (đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất trường học, thiết bị giáo dục,...) cũng như những khuyết điểm sai lầm trong công tác quản lý giáo dục, trong tổ chức điều hành, những hạn chế trong cơ chế quản lý vốn đã được tích tụ từ lâu. Vì vậy, cần khẩn trương, quyết tâm khắc phục những yếu kém, bất cập, tiến hành đồng bộ và tốt hơn, phù hợp và có hiệu quả hơn việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Một trong những nhiệm vụ mà ngành giáo dục - đào tạo đang tiến hành là “Khẩn trương điều chỉnh và khắc phục tình trạng quá tải”¹. Phân tích hiện trạng quá tải, các nhà nghiên cứu và quản lý giáo dục thấy rằng, hiện tượng này có 5 nhóm nguyên nhân. *Trước hết*, chương

¹ *Sđd*, tr. 95.

trình và sách giáo khoa vẫn biên soạn theo mong muốn chủ quan của các nhà khoa học, chịu sức ép nặng nề của yêu cầu tiếp cận trình độ chương trình của các nước tiên tiến trong khu vực, nhiều chỗ còn nặng nề, mang tính hàn lâm, chịu nhiều ảnh hưởng của cách biên soạn chương trình và sách giáo khoa theo lối dạy học truyền thụ kiến thức. Trong nội dung chương trình và sách giáo khoa, nhiều chỗ vượt quá trình độ nhận thức của học sinh bình thường. Trong điều kiện một bộ chương trình, một bộ sách giáo khoa, trong khi đó lại có rất nhiều đối tượng học sinh có năng lực, hoàn cảnh, điều kiện, mong muốn khác nhau, nhiều trường hợp phù hợp với đối tượng này lại không phù hợp với đối tượng khác. *Nguyên nhân thứ hai* xuất phát từ đội ngũ giáo viên. Giáo viên phổ thông của chúng ta trong những năm qua đã có nhiều cố gắng phát triển năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, nhưng một bộ phận không nhỏ trong đó vẫn chưa đáp ứng được những yêu cầu mới không hề dễ dàng, lúng túng trong việc sử dụng chương trình và sách giáo khoa, chưa đổi mới phương pháp dạy học, còn nặng về thuyết trình, truyền thụ kiến thức theo sách giáo khoa. *Nguyên nhân thứ ba*, thời lượng và điều kiện học tập của học sinh nước ta còn thiếu thốn, điều đó cũng ảnh hưởng đến quá trình lĩnh hội của học sinh. Sự quan tâm, đòi hỏi thái quá đối với con cái, tâm lý cạnh tranh không lành mạnh về thành tích học tập dẫn đến nhiều phụ huynh học sinh đòi hỏi quá cao, nhồi nhét cho học sinh đủ loại sách tham khảo, bắt học sinh phải học thêm quá nhiều, làm đủ loại bài tập, học sinh luôn phải

học trong tình trạng căng thẳng, ít có thời gian vui chơi, phát triển một cách hài hoà, cân đối, là nguyên nhân thứ tư của tình trạng quá tải. *Nguyên nhân thứ năm* là công tác quản lý còn bất cập, các cấp quản lý giáo dục chậm đổi mới cơ chế và phương thức quản lý, chưa phân cấp mạnh mẽ cho các địa phương, chưa tạo quyền tự chủ cho nhà trường để tự nhà trường chịu trách nhiệm và xây dựng năng lực, làm cho nội dung dạy học phù hợp với các nhóm đối tượng học sinh cụ thể, trong những hoàn cảnh cụ thể của địa phương. Như vậy, khắc phục tình trạng quá tải đòi hỏi phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, cần có sự quyết tâm của ngành giáo dục và sự tham gia của xã hội; trước hết, đối với ngành là khẩn trương rà soát lại chương trình, sách giáo khoa để điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện hiện nay của các vùng miền, các đối tượng học sinh, đồng thời đổi mới quản lý, chỉ đạo chuyên môn theo hướng giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm xã hội nhiều hơn cho các trường phổ thông trong việc thực hiện chương trình và sách giáo khoa.

2.3. Làm tốt công tác hướng nghiệp và phân luồng từ THCS

Mục tiêu cuối cùng của hệ thống giáo dục là đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế quốc dân, đáp ứng nhu cầu đa dạng của hệ thống ngành nghề trong xã hội. Nhà trường phổ thông có nhiệm vụ chuẩn bị cho học sinh tâm thế và năng lực đi vào hệ thống ngành nghề ấy thông qua các trường lớp dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học. Đặc biệt, đối với nước ta, sự

ng nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp cung cấp nhiều nhân lực có trình độ kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, hiện nay công tác hướng nghiệp và phân luồng chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Đa số học sinh chỉ muốn thi vào đại học, không muốn học nghề. Nhiều trường dạy nghề có chất lượng cao, thị trường lao động rất cần, trả lương cao nhưng vẫn thiếu học sinh học nghề. Tình hình đó đặt ra nhiệm vụ phải tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác hướng nghiệp và phân luồng ở trường phổ thông, đặc biệt là phân luồng từ THCS. Cần đổi mới nội dung và phương pháp tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, tiến hành các hoạt động tư vấn về lựa chọn ngành nghề để học sinh hiểu biết rõ hơn về năng lực thực sự của mình chọn ngành nghề phù hợp, có thể đảm bảo tay nghề vững vàng tham gia vào lực lượng lao động của xã hội. Cần giúp đỡ, hướng dẫn cha mẹ học sinh giúp con cái chọn nghề, cung cấp nhiều thông tin liên quan đến thế giới nghề nghiệp và việc làm, giúp họ định hướng đúng đắn cho việc lựa chọn nghề của học sinh.

Đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp, nâng cao hiệu quả của việc dạy nghề, gắn dạy nghề với giải quyết việc làm, gắn đào tạo nghề với sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, làm cho việc giáo dục nghề nghiệp hấp dẫn hơn đối với định hướng nghề nghiệp của học sinh.

2.4. Bảo đảm đúng tiến độ và chất lượng phổ cập giáo dục

2.4.1. Từ năm 2000, nước ta đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học. Tuy nhiên, kết quả của phổ cập giáo dục tiểu học chưa vững chắc. Ở nhiều nơi, có hiện tượng không đảm bảo chất lượng phổ cập giáo dục, có một số trường hợp học ở trung học cơ sở nhưng chưa biết đọc, biết viết. Nhiệm vụ của ngành giáo dục là cần củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học. Hiện nay, ngành đang chỉ đạo và triển khai các hoạt động phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi nhằm nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục.

2.4.2. Sau hơn 5 năm thực hiện phổ cập giáo dục THCS, tính đến tháng 4 - 2006, cả nước đã có 30/64 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập THCS. Mạng lưới trường THCS đã tăng lên đáng kể. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học được vào lớp 6 đã tăng từ 69,33% lên 82,42%. Số học sinh THCS cũng tăng nhanh trong những năm qua, từ 4.648.942 em lên 5.159.342 em. Số người 15 - 18 tuổi ở ngoài nhà trường giảm từ 1.027.538 người xuống còn 738.293 người, số đang học cũng tăng từ 1.935.871 người lên 2.206.747 người, số có bằng tốt nghiệp THCS tăng hơn 3 năm trước, từ 50,89% lên 64,54%.

Tỷ lệ lưu ban và bỏ học giảm. Một số vùng tỷ lệ lưu ban ở mức khá thấp, như: đồng bằng sông Hồng lưu ban 0,35%, bỏ học 0,03%; Bắc Trung Bộ lưu ban 0,6%, bỏ học 0,53%; duyên hải Nam Trung Bộ lưu ban 1,08%, bỏ học 0,35%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp duy trì mức từ 95% - 98%.

Cơ sở vật chất của các trường THCS cũng được cải thiện đáng kể, số phòng học kiên cố và bán kiên cố tăng, số trường có thư viện cũng tăng nhiều hơn trước.

Tuy vậy, hiện nay mạng lưới trường THCS chưa phủ kín các xã, kể cả một số tỉnh đã hoàn thành phổ cập THCS, số trường phổ thông cơ sở (trường có các lớp tiểu học và các lớp THCS) vẫn còn nhiều. Kết quả đạt chuẩn phổ cập THCS, tỷ lệ lưu ban và bỏ học không đều giữa các vùng trong cả nước. Hầu hết các tỉnh chưa đạt chuẩn phổ cập THCS đều thiếu nhiều giáo viên, chất lượng giáo viên ở vùng sâu, vùng xa còn thấp, nhiều giáo viên chưa đủ khả năng thực hiện chủ trương đổi mới giáo dục. Việc thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên những vùng này còn có một số điểm bất hợp lý, do đó chưa thu hút giáo viên yên tâm ở lại công tác.

Về cơ sở vật chất tuy có khá hơn 3 năm trước nhưng việc kiên cố hoá trường học tiến hành còn rất chậm, một số xã vùng sâu, vùng xa trường lớp còn tạm bợ.

Tình hình trên đòi hỏi phải nghiêm túc thực hiện Nghị quyết Đại hội X: “Bảo đảm đúng tiến độ và chất lượng phổ cập giáo dục”¹, phấn đấu đến năm 2010, cả nước hoàn thành phổ cập giáo dục THCS. Trong thời gian tới, chú ý đến các giải pháp sau đây:

¹ *Sđd*, tr. 96.

Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục, biểu dương những gương người tốt, việc tốt, những địa phương làm tốt công tác phổ cập THCS.

Nhanh chóng phát triển mạng lưới trường THCS theo hướng xây dựng trường chuẩn quốc gia, ưu tiên xây dựng trường ở những nơi chưa có trường THCS.

Phát triển công tác đào tạo nghề tại các trường công nhân kỹ thuật, các trung tâm giáo dục thường xuyên, phát triển hệ bổ túc văn hoá ở bậc THPT, bên cạnh đó cần quan tâm tạo việc làm cho những người sau khi được học nghề.

Có chế độ, chính sách thoả đáng để huy động các nhà giáo đã nghỉ hưu còn đủ sức khoẻ và trình độ, các lực lượng xã hội khác tham gia dạy bổ túc văn hoá. Duy trì và có chính sách đối với đội ngũ giáo viên chuyên trách làm công tác phổ cập. Tăng chỉ tiêu đào tạo giáo viên cho các tỉnh khó khăn, nhất là đối tượng giáo viên là người dân tộc thiểu số.

Có giải pháp điều chuyển giáo viên ở những nơi hoàn thành phổ cập THCS đến những nơi chưa hoàn thành, thực hiện nghĩa vụ phổ cập THCS.

Riêng đối với những vùng đặc biệt khó khăn, nhất là những nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số, ngoài những giải pháp đã nêu trên cần phát triển mạnh hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường nội trú dân nuôi nhằm thu hút đông đảo học sinh là người dân tộc thiểu số vào học. Đây là biện pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng giáo dục và bảo đảm sĩ số học sinh. Thực hiện

tốt chính sách hỗ trợ học sinh tại các trường nội trú dân nuôi theo Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cho phép những nơi đặc biệt khó khăn và vùng dân tộc được trích một phần kinh phí trong chương trình phổ cập THCS để hỗ trợ học sinh đi học các lớp phổ cập. Tăng mức bồi dưỡng cho những giáo viên và cán bộ làm công tác phổ cập THCS ở những vùng đặc biệt khó khăn, vận dụng linh hoạt tỷ lệ giáo viên/học sinh/lớp trong từng hoàn cảnh cụ thể.

Rút kinh nghiệm từ việc chỉ đạo phổ cập giáo dục tiểu học, trong thời gian 5 năm tới, cần tập trung trước hết vào các tỉnh đăng ký hoàn thành phổ cập THCS vào những năm 2008, 2009, 2010, thúc đẩy công tác phổ cập ở đó vừa đúng tiến độ, vừa bảo đảm chất lượng.

2.5. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông

Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục theo Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư. Điều chỉnh cơ cấu đội ngũ giáo viên phổ thông, đảm bảo đủ số lượng giáo viên các cấp (đặc biệt giáo viên THCS và THPT), tăng cường số lượng giáo viên dạy các môn đặc thù. Bảo đảm về cơ bản đội ngũ giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo quy định và nâng dần số giáo viên có trình độ đào tạo cao ở tất cả các cấp, bậc học (giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng, giáo viên THCS có trình độ đại học; phấn đấu đến năm 2010 có 10% giáo viên THPT đạt trình độ thạc sĩ) để xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán. Chú trọng đầu tư cho việc xây dựng đội ngũ giáo viên các

tỉnh miền núi, các vùng chậm phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng và đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông trong các trường và khoa sư phạm. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách đối với nhà giáo. Đổi mới cơ chế quản lý và hoạt động chuyên môn, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giáo dục và đạo đức nghề nghiệp cho các nhà giáo.

Phần III

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Những năm qua giáo dục đại học nước ta đã phát triển rõ rệt về quy mô, về loại hình và các phương thức đào tạo, cơ cấu hệ thống bước đầu được điều chỉnh, chất lượng giáo dục đại học có những chuyển biến tích cực.

Nhưng nhìn chung, giáo dục đại học chất lượng còn thấp, còn chưa đáp ứng những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhu cầu học tập của nhân dân và yêu cầu hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới, những yếu kém bất cập còn chậm được khắc phục.

Trong suốt hai cuộc cải cách giáo dục đã qua và cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba đang diễn ra từ năm 1980 đến nay, việc đổi mới giáo dục đại học một cách toàn diện, triệt để chưa được đề cập đến một cách đúng mức.

Để nhanh chóng đáp ứng yêu cầu của đất nước trong giai đoạn mới, giáo dục đại học (đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao) phải quán triệt sâu sắc tinh thần Nghị quyết Đại hội X của Đảng là đổi mới cơ bản và toàn diện, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo đại học, tập trung sức xây dựng một số trường đại học đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Để làm được điều đó chúng ta sẽ xem xét thực trạng tình hình giáo dục đại học hiện nay, nêu ra những giải pháp chủ yếu để phát triển giáo dục đại học trong những năm tới, đến năm 2010 và năm 2020 theo tinh thần trên đây.

I. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1.1. Thành tựu

Quy mô giáo dục đại học, cao đẳng liên tục tăng, năm 2005 so với năm 2001 tăng 1,4 lần (5 năm từ 2001 - 2005 tăng 41%, bình quân tăng 8,2% /năm - tăng nhanh hơn so với kế hoạch chiến lược đề ra là 5%) trong đó số sinh viên đại học tăng 34,4%; sinh viên cao đẳng tăng 53,4%.

Năm 2005 cả nước có 1.393.669 sinh viên, bao gồm 1.094.575 sinh viên đại học; 299.094 sinh viên cao đẳng (trong đó có gần 600.000 người học theo phương thức giáo dục thường xuyên, chiếm gần 43% tổng số sinh viên cả nước), chưa kể khoảng 6.000 người đang được đào tạo đại học ở nước ngoài theo các hiệp định hợp tác với các nước và bằng ngân sách nhà nước. Tính bình quân đạt 167,5 sinh

viên/1 vạn dân, vượt so với mục tiêu mà chiến lược giáo dục đề ra cho năm 2005 là 140 sinh viên/1 vạn dân. Năm 2006, dự kiến tuyển mới tăng hơn 15% so với năm 2005 (gấp ba lần so với tỷ lệ tăng đề ra trong chiến lược). Các trường ngoài công lập có 160.420 sinh viên (tăng 58,84 % so với năm 2001) chiếm 11,5% tổng số sinh viên cả nước.

Hệ thống trường đại học, cao đẳng tăng nhanh - từ năm 2001 đến nay tăng 88 trường: 35 trường đại học, 53 trường cao đẳng. Tính đến tháng 3 năm 2006 cả nước có 311 trường đại học và cao đẳng, trong đó có 148 trường, học viện, phân hiệu và cơ sở đào tạo đại học; 163 trường, cơ sở đào tạo cao đẳng (bao gồm cả các trường, học viện, phân hiệu thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính quốc gia). Hiện có 37 trường ngoài công lập, tăng 13 trường so với năm 2001.

Cơ cấu hệ thống, mạng lưới trường có những điều chỉnh về không gian, phân bố hợp lý hơn: số trường đại học, cao đẳng ở các vùng khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long đã được tăng lên. Sức ép về nhu cầu học tập của xã hội lên hệ thống giáo dục đại học được giảm nhẹ. Loại hình trường và hình thức đào tạo được đa dạng hơn: cả nước có 5 trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, nay có thêm một số trường được mở rộng thêm lĩnh vực đào tạo như Đại học Sư phạm Vinh thành Đại học Vinh; Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Đại học Quy Nhơn, Đại học Thủy sản Nha Trang và hầu hết các trường Cao đẳng sư phạm, Cao đẳng văn hoá nghệ thuật đều đã

mở rộng đào tạo sang cả các ngành công nghệ, quản trị và du lịch. Có 9 trường cao đẳng cộng đồng, các trường này đã bước đầu đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của một số địa phương. Có 93 trường đại học, 94 trường cao đẳng đang tiến hành đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên đồng thời với đào tạo chính quy.

Cơ cấu trình độ đào tạo đã có bước điều chỉnh, số sinh viên cao đẳng đã tăng lên: năm 2001, sinh viên cao đẳng chỉ chiếm 16,4% tổng số sinh viên cả nước; năm 2005, đã tăng lên 21,6%.

Cơ cấu trình độ nguồn nhân lực đã đào tạo mất cân đối, sinh viên cao đẳng (CD), học sinh trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) ít hơn hẳn sinh viên đại học (ĐH) ngay cả trong giáo dục thường xuyên mà lẽ ra phải ngược lại: Tính theo quy mô thì: $ĐH:CD:TCCN = 1:0,28:0,37$, tính theo số sinh viên tốt nghiệp hàng năm thì tỷ lệ này, một cách tương ứng, sẽ là: $ĐH:CD:TCCN = 1:0,37:0,75$. Còn đối với giáo dục thường xuyên cơ cấu sinh viên có tỷ lệ là: $ĐH 74,37\%$, $CD 13,64\%$, $TCCN 12,0\%$.

Cơ cấu ngành nghề đào tạo có thay đổi phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: tỷ lệ sinh viên các khối ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật - công nghệ, y dược và văn hoá - nghệ thuật tăng lên trong tổng số sinh viên, trong khi tỷ lệ sinh viên trong các ngành kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn có xu hướng giảm. Năm 2005, trong tổng số sinh viên đại học và cao đẳng, tỷ lệ sinh viên theo các khối ngành: kỹ thuật - công nghệ chiếm 31,58%; khối ngành khoa học xã hội và nhân văn chiếm

13,39%; khối kinh tế 29,09%; khối nông - lâm - ngư 4,48%, khối y dược 2,85%; khối văn hóa - nghệ thuật 2,22%. Năm 2002 tỷ trọng của các khối này tương ứng là 30,55%, 15,5%; 26,49%, 4,98%, 2,59% và 1,89%.

Trong những năm qua, công tác đào tạo sau đại học đã có nhiều đổi mới và phát triển theo xu hướng chung của thế giới. Từ năm 1976 đến nay, các cơ sở đào tạo sau đại học đã đào tạo được gần 8.400 tiến sĩ và 39.000 thạc sĩ thuộc tất cả các lĩnh vực khoa học, công nghệ, ở hầu hết các chuyên ngành quan trọng và thiết yếu phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Riêng trong năm 2005 đã cấp 451 bằng tiến sĩ và 7.714 bằng thạc sĩ, tuyển được 15.670 học viên cao học và 1.385 nghiên cứu sinh. Hiện nay cả nước có 155 cơ sở đào tạo sau đại học gồm 85 trường đại học, học viện, 70 viện nghiên cứu (trong đó có 127 cơ sở đào tạo tiến sĩ).

Đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng tăng chậm. Năm 2005, cả nước có 33.969 giảng viên đại học (so với năm 2004 tăng 1,19 lần) và 13.677 giảng viên cao đẳng (so với năm 2004 tăng 1,18 lần). Hơn 53% giảng viên đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên. Nhiều giảng viên được công nhận chức danh giáo sư, phó giáo sư, những giảng viên này đã đào tạo được không ít thạc sĩ, tiến sĩ có chất lượng đáp ứng yêu cầu. Hầu hết giảng viên cao đẳng có trình độ từ đại học trở lên, trong đó có gần 25% là thạc sĩ, tiến sĩ.

Công tác tuyển dụng nâng ngạch và xét công nhận chức danh giáo sư, phó giáo sư được quan tâm và đi vào nền nếp, do đó đã bổ sung được một lực lượng đáng kể các

giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư cho các trường, đồng thời đã góp phần trẻ hoá đội ngũ.

Cơ cấu trình độ giảng viên hiện nay ở các trường đại học là: tiến sĩ 20,23%, thạc sĩ 33,14%, đại học 45,74%, trong đó giáo sư và giảng viên cao cấp chiếm 0,6%, phó giáo sư chiếm 4,1%, giảng viên chính chiếm 25,9% trong tổng số giảng viên.

Trình độ giảng viên cao đẳng: tiến sĩ 3,21%, thạc sĩ 21,13%, đại học 70,0%, cao đẳng 5,66%. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên là 29,8.

Chất lượng giáo dục đại học ở một số ngành, lĩnh vực, cơ sở đào tạo có những chuyển biến tích cực, từng bước đáp ứng yêu cầu kinh tế - xã hội của đất nước. Việc đào tạo sinh viên các lớp “cử nhân tài năng” (Đại học Quốc gia Hà Nội), “kỹ sư tài năng” (Đại học Bách khoa Hà Nội), một số ngành học (Đại học Hàng hải, Hải Phòng) đạt kết quả tốt. Chất lượng của các sản phẩm này đạt chuẩn mực quốc tế (hầu hết sinh viên các lớp này khi ra nước ngoài, được học trong các trường, lớp cùng với sinh viên các nước bạn (kể cả nước sở tại) đều đạt kết quả ở tốp đầu, và có không ít sinh viên đạt kết quả vượt trội).

1.2. Yếu kém, bất cập

Giáo dục đại học chưa đáp ứng được những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực của thời kỳ đổi mới. So với thế giới chất lượng thấp, hiệu quả không cao, chưa bình đẳng về cơ hội tiếp cận. Thế giới đang chuyển sang giáo dục đại học đại chúng trong khi Việt Nam còn đang ở giai đoạn

đào tạo “tinh hoa” (chỉ mới đạt khoảng 8% là sinh viên trong tổng số tuổi thanh niên từ 18 - 24) - thật đáng tiếc rằng đào tạo “tinh hoa” mà chất lượng lại thấp (!); số lượng sinh viên chất lượng mũi nhọn quá ít - (tổng kết 5 năm đào tạo cử nhân tài năng Đại học Quốc gia Hà Nội cho thấy số lượng này chỉ bằng 1,5% tổng số sinh viên của trường); có rất ít ngành nghề nổi trội, chưa có trường đại học nào được xây dựng mang tầm cỡ khu vực và thế giới. Mạng lưới trường đại học và cao đẳng còn chậm được điều chỉnh. Các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long có nhu cầu mở thêm nhiều trường mới, nhưng 5 năm qua mới chỉ mở được 14/88 trường mới (3 ở Tây Bắc, 4 ở Tây Nguyên và 7 ở đồng bằng sông Cửu Long).

Cơ cấu ngành nghề còn mất cân đối, khối ngành nghề Nông - Lâm - Ngư nghiệp có nhu cầu phát triển nhưng chỉ có 4,48% sinh viên theo học. Cơ cấu trình độ đào tạo cần được điều chỉnh: hầu hết là sinh viên đại học, sinh viên cao đẳng chỉ chiếm 1/5 tổng số, số sinh viên tại chức còn quá nhiều (đến 43%), số sinh viên chất lượng mũi nhọn có tỷ lệ không đáng kể, không tạo được một lực lượng nổi trội đáng kể ở một ngành học nào.

Đội ngũ giảng viên còn yếu về chất lượng (mới chỉ có 53,37% đạt trình độ thạc sĩ trở lên, trong khi yêu cầu ít nhất là 60%), thiếu về số lượng, bị quá tải về giảng dạy (tỷ lệ sinh viên/giáo viên cao 30 sinh viên/1 giáo viên, có trường, có ngành lên đến hơn 100 sinh viên/1 giáo viên, mà mức phấn đấu đề ra trong chiến lược phát triển giáo dục là 20 sinh viên/1 giáo viên). Có biểu hiện lão hoá,

hẫng hụt rõ rệt, nhất là ở những trường đã được xây dựng lâu năm, vắng thiếu lực lượng đầu đàn có uy tín chuyên môn cao. Giảng viên ít nghiên cứu khoa học (NCKH), (chỉ 10% có đề tài NCKH, 50% có tham gia NCKH), chậm đổi mới tư duy và phương pháp giảng dạy, trình độ ngoại ngữ và tin học hạn chế.

Hoạt động khoa học công nghệ còn yếu, chưa gắn NCKH với đào tạo và sản xuất kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng. Nguồn lực của các trường hạn chế, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước và số học phí ít ỏi thu được, hiệu quả sử dụng nguồn lực trong giáo dục đại học thấp. Cơ sở vật chất, trang thiết bị lạc hậu, giáo trình, sách báo, tài liệu phục vụ đào tạo và NCKH còn nghèo nàn, thiếu thốn. Đất đai khuôn viên nhà trường chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo hướng “chuẩn hoá”, “hiện đại hoá” nhất là khi so sánh với các trường đại học trong khu vực và thế giới. Những hiện tượng tiêu cực trong thi cử, trong viết luận văn, luận án, trong cấp phát văn bằng chứng chỉ và một số các hoạt động tiêu cực khác chưa được khắc phục.

Quản lý vĩ mô đối với hệ thống giáo dục đại học vẫn còn mang nặng tính hành chính bao cấp, bao biện, ôm đồm nhưng rất quan liêu, cơ chế chính sách chưa tạo ra tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường về nhân sự, về hạch toán thu chi, về sản phẩm do họ tạo ra, chưa tạo được sự cạnh tranh cần thiết để phát triển giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc quản lý ở các trường chưa đổi mới,

chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và thói quen của nền kinh tế bao cấp.

Công tác chỉ đạo các hoạt động giáo dục và đào tạo để đạt mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài còn chưa hợp lý. Việc nâng cao dân trí đã làm tốt; đào tạo nhân lực chất lượng còn thấp; bồi dưỡng nhân tài ít được quan tâm, thiếu tầm nhìn chiến lược và quy hoạch, kế hoạch hành động cùng với chính sách sử dụng hợp lý.

Quy hoạch phát triển các trường đại học còn chưa hợp lý, không mang tính lâu dài, bố trí không hợp lý trên lãnh thổ làm giảm hiệu quả đầu tư; quy mô của các trường đại học chưa được chuẩn hoá, xây dựng hạ tầng mang tính chất tình thế nên công trình xây dựng manh mún; từ các thành phố trung ương đến tỉnh thành địa phương chưa hình thành các khu phát triển đại học cho lâu dài, giải quyết quỹ đất cho các trường đại học còn rất khó khăn.

Tóm lại, đổi mới giáo dục học đại học Việt Nam thời gian qua chưa theo kịp đổi mới kinh tế và yêu cầu hội nhập quốc tế. Quản lý giáo dục không theo kịp xã hội hoá giáo dục.

Sở dĩ như vậy là do nhiều nguyên nhân, nhưng một trong số những nguyên nhân quan trọng đó là tư duy còn chậm đổi mới. Tư tưởng và thói quen được bao cấp đối với giáo dục vẫn còn khá nặng nề trong các ngành các cấp và trong xã hội.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, về giáo dục và đào tạo, đã chỉ rõ cần phải đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, phương pháp giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện theo hướng chuẩn hoá hiện đại hoá, xã hội hoá nhằm phát triển nguồn nhân lực, chấn hưng nền giáo dục Việt Nam. Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học, gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ kinh tế, nâng cao năng suất, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là chuyên gia đầu ngành. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài; khẩn trương xây dựng cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý về ngành nghề, trình độ, dân tộc, vùng miền...; có cơ chế, chính sách gắn kết có hiệu quả trường đại học với cơ sở nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp để chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Xây dựng một số trường đại học trọng điểm điểm đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Quán triệt tinh thần trên, giáo dục đại học trong giai đoạn 2006 - 2010 cần tập trung thực hiện tốt những giải pháp chính sau đây:

2.1. Đổi mới cơ cấu tổ chức hệ thống giáo dục đại học

“Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở” được hiểu là áp dụng quy trình đào tạo mềm dẻo, liên thông, kết hợp mô hình đào tạo truyền thống với

việc học tiếp qua từng giai đoạn đào tạo liên tục, tạo ra nhiều cơ hội học tập khác nhau cho mọi người và phân tầng trình độ nguồn nhân lực.

* Hình thành chương trình đào tạo đại học theo hai hướng chính: hướng nghiên cứu và hướng nghề nghiệp - ứng dụng. Hướng nghiên cứu có cơ cấu trình độ theo mô hình 4:2:3 (đại học 4 năm, thạc sĩ 2 năm, tiến sĩ 3 năm). Hướng nghề nghiệp - ứng dụng có cơ cấu trình độ theo mô hình 2:2:1:1:3, tức là đào tạo nhiều giai đoạn và quy định thêm các văn bằng, chứng chỉ trung gian đánh dấu từng giai đoạn học tập cho cả chương trình đại học (2:2) và thạc sĩ (1:1), tiến sĩ (3) để tăng thêm cơ hội học tập và phân tầng trình độ nhân lực. Quá trình nâng cao trình độ có thể liên tục hoặc không liên tục (học và đi làm lần lượt xen kẽ nhau), đây chính là một dạng thức mô hình giáo dục mở mà văn kiện Đại hội Đảng X đã nêu.

Nguồn tuyển sinh của hướng nghề nghiệp - ứng dụng thích hợp cho các học sinh còn lại và cả các học sinh khá giỏi nhưng không có điều kiện học liên tục; các học sinh có trình độ từ cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, hướng này sẽ thu hút 70-80% tổng số sinh viên theo học.

Trên cơ sở chương trình khung đã được ban hành các trường xây dựng chương trình đào tạo của mình theo hai hướng nói trên.

* Xây dựng cơ chế đào tạo liên thông trình độ trong nội bộ từng trường và có cơ chế chuyển tiếp đào tạo giữa các trường cao đẳng và đại học.

* Có lộ trình hợp lý chuyển dần chế độ đào tạo hiện nay sang chế độ đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi để người học tích lũy kiến thức theo các tín chỉ, có thể chuyển đổi ngành nghề đào tạo, liên thông, chuyển tiếp tới các cấp học tiếp theo ở trong nước và nước ngoài.

* củng cố hai trường đại học mở, đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ giáo dục bao gồm công nghệ thông tin truyền thống và công nghệ đánh giá hiện đại, sử dụng hệ thống đánh giá chuẩn này cùng với các thiết bị chính xác có thể đánh giá đầu ra từng môn học chặt chẽ bằng trắc nghiệm tiêu chuẩn hóa nhờ đó giúp cho những người tự học, học theo các phương thức khác có thể thi lấy văn bằng đại học.

* Với mô hình đại học mở cùng với việc sử dụng hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục có thể cải tiến công tác tuyển sinh và đánh giá kết quả một cách khoa học chính xác trình độ tiếp thu tri thức, khả năng học tập của người học.

* Tiến hành chuyển đổi các cơ sở giáo dục đại học dân lập, bán công sang tự thực hình thành hệ thống giáo dục đại học chỉ có hai loại hình trường: Trường đại học công lập và đại học tư. Các trường đại học này đều phải tổ chức đào tạo theo một trong các loại chương trình đào tạo theo hướng nghiên cứu hoặc hướng nghề nghiệp ứng dụng tùy thuộc năng lực đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất thiết bị của trường.

* Mở rộng mạng lưới các trường cao đẳng cộng đồng, tăng quy mô đào tạo góp phần giải quyết nguồn nhân lực trình độ cao đẳng tại chỗ cho địa phương.

* Tập trung nguồn lực (tiền của, con người, chế độ chính sách,...) xây dựng một số trường đại học đạt trình độ đẳng cấp quốc tế làm đầu tàu cho cả hệ thống giáo dục đại học phát triển.

2.2. Đổi mới cơ chế quản lý giáo dục đại học

Đổi mới cơ chế giáo dục đại học là vấn đề cấp bách, để làm được việc này cần phải đổi mới mạnh mẽ tư duy và có những giải pháp quyết liệt, đồng bộ.

* Phân cấp, phân quyền mạnh tạo động lực và sự chủ động cho các cơ sở giáo dục đại học, phát huy cao độ tính năng động sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm cá nhân của các chủ thể tiến hành hoạt động giáo dục, giúp họ đổi mới mạnh mẽ tư duy giáo dục, khắc phục sự trì trệ, chậm đổi mới, tư tưởng trông chờ ỷ lại vào Nhà nước, vào cấp trên.

* Nhà nước tăng đầu tư tập trung cho các mục tiêu ưu tiên: xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế; xây dựng các khoa, bộ môn đạt chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phù hợp với điều kiện và yêu cầu phát triển của Việt Nam, có thể tham gia vào việc đào tạo nhân lực cho khu vực và thế giới; xây dựng các chuyên ngành mạnh, xây dựng các phòng thí nghiệm quốc gia dần hình thành các trường phái khoa học.

* Cán bộ quản lý giáo dục đại học là lực lượng cực kỳ quan trọng, quyết định sự thành công của sự nghiệp phát triển giáo dục, vì vậy phải làm tốt công tác quy hoạch cán bộ, chọn lọc, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục đại học để có thể xây dựng được một đội ngũ cán bộ có phẩm chất và năng lực quản lý tốt, được thử thách, đó là những người có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần chủ động, sáng tạo, dám chịu trách nhiệm cá nhân vì lợi ích của nhà trường, các cán bộ đó nhất thiết phải có hiểu biết về kiến thức quản lý nói chung và kiến thức quản lý giáo dục đại học nói riêng.

* Xây dựng và nâng cao chất lượng các hoạt động của Học viện Quản lý giáo dục, đổi mới việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, xây dựng tiêu chuẩn người cán bộ quản lý giáo dục giỏi.

* Khẩn trương xây dựng cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo, dân tộc, vùng miền... Phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là các chuyên gia đầu ngành, chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài, có chính sách sử dụng, đãi ngộ thỏa đáng để các chuyên gia này có điều kiện được cống hiến xứng đáng sức mình cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

* Có cơ chế chính sách gắn kết có hiệu quả trường đại học với cơ sở nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp để chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh, gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, có chính sách thu

hút các nhà khoa học, công nghệ giỏi trong nước và nước ngoài, trong các cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ của nước nhà.

* Quan tâm phát triển giáo dục đại học ở các vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ để đào tạo trí thức cao cấp cho các vùng này. Thực hiện việc miễn giảm các đóng góp của sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sinh viên thuộc các đối tượng chính sách đồng thời trợ cấp học bổng cho họ để khuyến khích học tập. Có chính sách học bổng đặc biệt để thưởng cho các sinh viên giỏi, sinh viên xuất sắc nhằm khuyến khích kịp thời năng khiếu, tài năng.

* Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện xã hội hoá giáo dục, quán triệt tinh thần Nghị quyết 05/2005/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ về xã hội hóa, huy động nguồn lực vật chất và trí tuệ của xã hội chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, phối hợp chặt chẽ giữa ngành giáo dục với các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp để phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, tạo điều kiện học tập cho mọi thành viên trong xã hội.

* Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát mọi mặt các hoạt động giáo dục, khắc phục những yếu kém và tiêu cực trong giáo dục, có cơ chế quản lý phù hợp đối với các trường đại học do nước ngoài đầu tư hoặc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.

2.3. Đổi mới phương pháp giáo dục

Đổi mới phương pháp giáo dục đòi hỏi phải đổi mới cả việc dạy của người thầy và việc học của học trò. Đối với giáo dục đại học đổi mới phương pháp giáo dục có ý nghĩa rất quan trọng vì nó giúp đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, trực tiếp tham gia vào lực lượng lao động của xã hội do đó người dạy phải làm sao phát huy được tư duy sáng tạo, tính tích cực chủ động của người học, phải dạy cho họ biết cách học sáng tạo, học gắn với hành để trở thành những con người đáp ứng tốt yêu cầu của đất nước.

* Chú ý thực hiện một cách cân đối, hợp lý việc dạy kiến thức - dạy nghề - dạy người trên sở lấy dạy người làm căn bản sao cho sản phẩm chủ yếu của nhà trường đại học là những con người có bản lĩnh và nhân cách, có đủ kiến thức cần thiết, có tay nghề để thực hành nghề nghiệp.

* Thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản giáo dục: bảo đảm đủ số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đại học theo quy định của chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010. Có chương trình đào tạo bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đại học, chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học và nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên. Gửi đi đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục thông qua các chương trình học bổng của nhà nước và các nguồn lực khác để giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục có nhiều cơ hội nâng cao trình độ chuyên môn, học tập kinh nghiệm giáo dục tiến tiến của các nước,

vươn lên hội nhập khu vực và quốc tế. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục phát huy tính tích cực, sáng tạo của người học, khắc phục lối truyền thụ một chiều. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục để giúp Đảng và Nhà nước có thể đề ra biện pháp, chủ trương, chính sách phát triển giáo dục phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam, tạo được những chuyển biến thật sự mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục đại học, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đổi mới phương pháp học tập: học cách học, học sáng tạo, học gắn với hành, học có mục đích, có động cơ đúng đắn, rõ ràng, theo tinh thần học để biết, học để làm, học để cùng chung sống và học để tự khẳng định mình, để tự tạo cho mình và có thể cho cả mọi người việc làm có ích cho xã hội.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội X của Đảng, từ những bài học kinh nghiệm trong những năm đổi mới vừa qua, ý thức rõ xu thế phát triển giáo dục đại học khu vực và thế giới, giáo dục đại học Việt Nam tập trung thực hiện tốt những nhiệm vụ trong giai đoạn 2006-2010 với quyết tâm phấn đấu tạo những chuyển biến cơ bản về chất lượng, nâng cao hiệu quả và mở rộng quy mô giáo dục đại học, đáp ứng yêu cầu ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nguồn nhân lực và nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tạo tiền đề để hội nhập giáo dục đại học Việt Nam với giáo dục đại học quốc tế.

Phần IV
ĐẨY MẠNH VIỆC ĐỔI MỚI
VÀ PHÁT TRIỂN DẠY NGHỀ

I. THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ VIỆC ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN DẠY NGHỀ, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CÓ KỸ THUẬT, PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến việc phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Bước vào giai đoạn 2001 - 2005, Đảng ta đã đề ra những định hướng rất quan trọng để phát triển lĩnh vực dạy nghề, Nghị quyết Đại hội Đảng IX đã xác định nhiệm vụ cụ thể là:

- “Hiện đại hoá một số trường dạy nghề, tăng nhanh tỷ lệ lao động được đào tạo trong toàn bộ lao động xã hội, khuyến khích phát triển hệ thống trường lớp dạy nghề dân lập và tư thục, trang bị cho thanh niên những kiến thức sản xuất, kỹ năng lao động và năng lực tiếp thu công nghệ mới để tự tạo việc làm, chủ động tìm kiếm cơ hội lập nghiệp.”;

- “Mở rộng đào tạo công nhân và nhân viên nghiệp vụ theo nhiều trình độ. Coi trọng đào tạo đội ngũ công nhân tay nghề cao. Ưu tiên đào tạo nhân lực phục vụ phát triển

nông nghiệp và nông thôn, miền núi, xuất khẩu lao động, một số ngành mũi nhọn.”;

- “Gắn việc hình thành các khu công nghiệp, khu công nghệ cao với hệ thống các trường đào tạo nghề. Phát triển nhanh và phân bố hợp lý hệ thống trường dạy nghề trên địa bàn cả nước; mở rộng các hình thức đào tạo nghề đa dạng, linh hoạt, năng động. Số học sinh công nhân kỹ thuật tăng 11- 12%.”

Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, trong những năm qua Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã thể chế hoá các định hướng phát triển dạy nghề của Đảng bằng các văn bản quy phạm pháp luật về dạy nghề và chỉ đạo Tổng cục Dạy nghề tổ chức triển khai hoạt động dạy nghề.

1.1. Kết quả đạt được

Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành và toàn xã hội, công tác dạy nghề đã đạt được những kết quả chủ yếu sau:

Một là: Mạng lưới cơ sở dạy nghề phát triển nhanh và phân bố hợp lý hơn theo “Quy hoạch mạng lưới trường dạy nghề giai đoạn 2002-2010” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 48/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2002. Đến nay có 1.688 cơ sở dạy nghề, trong đó có: 236 trường dạy nghề (tăng 1,8 lần so với năm 1998); 404 trung tâm dạy nghề; trên 1.000 cơ sở dạy nghề khác và các lớp dạy nghề ở doanh nghiệp, làng nghề.

- Về mạng lưới trường dạy nghề: Các trường dạy nghề mới thành lập tập trung ở vùng núi phía Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và ở các tỉnh mới tách như Lai Châu, Điện Biên, Đắk Nông, Hậu Giang; một số quận, huyện đã có trường dạy nghề (như quận 3, quận 5, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh; huyện Ninh Hoà tỉnh Khánh Hoà...). Các trường dạy nghề của doanh nghiệp chiếm trên 20% tổng số trường, hệ thống trường dạy nghề của quân đội phát triển nhanh (đến nay có 18 trường của các quân khu, quân đoàn và binh chủng) đáp ứng được nhu cầu học nghề của bộ đội phục viên, xuất ngũ và nhu cầu của xã hội. Một số ngành công nghiệp có nhu cầu lao động kỹ thuật lớn như ngành xi măng, đóng tàu, giấy, thủy tinh và gốm xây dựng... đã thành lập các trường dạy nghề để đào tạo nhân lực kỹ thuật phục vụ cho chiến lược phát triển ngành. Trong mạng lưới trường dạy nghề đã bước đầu hình thành một số trường dạy nghề trọng điểm được đầu tư tập trung bằng ngân sách của nhà nước, vốn ODA, vốn vay của nước ngoài và của cơ quan chủ quản. Nhìn chung đến nay đã cơ bản xoá được tình trạng “trắng trường dạy nghề” ở các tỉnh, bước đầu đáp ứng được nhu cầu lao động kỹ thuật trực tiếp sản xuất của thị trường lao động, của các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất, các vùng kinh tế động lực và cho xuất khẩu lao động. (xem bảng 1).

**Bảng 1: Phát triển trường dạy nghề giai đoạn
2001 – 2005**

	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Số trường	173	204	218	226	236

- *Về mạng lưới trung tâm dạy nghề:* Các loại hình trung tâm dạy nghề phát triển nhanh nhất là trung tâm dạy nghề quận, huyện đáp ứng nhu cầu học nghề của đông đảo người lao động và thanh niên góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn, góp phần tìm việc làm và tự tạo việc làm trong cơ chế thị trường.

- *Các cơ sở dạy nghề, các lớp dạy nghề:* Phát triển với nhiều hình thức đa dạng tại các cơ sở giáo dục có chức năng và nhiệm vụ dạy nghề, tại các doanh nghiệp, làng nghề và phố nghề... góp phần thực hiện chủ trương xã hội hoá dạy nghề, huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cho dạy nghề và góp phần đáng kể vào việc tăng quy mô tuyển sinh dài hạn và ngắn hạn hàng năm.

Hai là: Quy mô dạy nghề thời gian qua tăng nhanh, hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch Quốc hội giao. Số lượng tuyển sinh dạy nghề năm 2001 là 887.300 người (trong đó dạy nghề dài hạn là 126.100 người); năm 2005 là 1.207.000 người (trong đó dạy nghề dài hạn là 230.000 người và tăng 1,8 lần so với năm 2001 (xem bảng 2).

Trong giai đoạn 2001 - 2005 quy mô tuyển mới học nghề đạt trên 5,3 triệu lượt người, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 6,5% (trong đó hệ dài hạn tăng bình quân hàng năm là 15%). Việc tăng nhanh quy mô đào tạo nghề những năm qua đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 13,4% năm 2000 lên khoảng 19,2% năm 2005.

Bảng 2: Quy mô tuyển sinh giai đoạn 2001-2005

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Quy mô tuyển sinh	887.300	1.005.000	1.074.000	1.153.000	1.207.600
-Hệ dài hạn	126.100	146.500	176.400	202.700	230.000
-Hệ ngắn hạn	761.200	858.500	897.700	950.300	977.600

Ba là: Các điều kiện bảo đảm chất lượng được cải thiện.

- *Về xây dựng chương trình, giáo trình:* Cập nhật, bổ sung những nội dung mới phù hợp với kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất và yêu cầu của người học. Chương trình dạy nghề được biên soạn theo phương pháp phân tích nghề tiên tiến; đã tổ chức biên soạn và ban hành khoảng 100 chương trình dạy nghề theo các trình độ đào tạo cho các nghề phổ biến để ban hành sử dụng trong toàn hệ thống.

- *Phát triển đội ngũ giáo viên*: Đội ngũ giáo viên trong các trường dạy nghề tăng về số lượng và nâng cao về chất lượng (tăng từ 5.800 giáo viên năm học 2000-2001 lên 8.389 người vào năm học 2004 - 2005 (xem bảng 3).

Trong 5 năm qua có trên 8.000 lượt giáo viên dạy nghề được bồi dưỡng nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp sử dụng phương tiện giảng dạy hiện đại và kỹ năng nghề.

Bảng 3: Đội ngũ giáo viên trong các trường dạy nghề

Năm học	2000-2001	2002-2003	2004-2005
Giáo viên trong trường dạy nghề	5.849	7.056	8.389

- *Về cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị và phương tiện dạy và học*: Đã từng bước được bổ sung, nâng cấp theo hướng hiện đại hoá, nhất là đối với những nghề sử dụng thiết bị và công nghệ tiên tiến như: cơ điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí chính xác...

Bốn là: Chất lượng dạy nghề đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của sản xuất và thị trường lao động thể hiện:

- Kết quả học tập của học sinh học nghề trong những năm qua đã có những tiến bộ rõ rệt. Theo số liệu điều tra năm học 2003 - 2004 cho thấy tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt trên 96%, trong đó tỷ lệ tốt nghiệp loại khá trở lên tăng từ 26% năm học 1998 - 1999 lên 40% năm học 2003 - 2004, kỹ

năng thực hành nghề đạt loại khá trở lên là 30,4%. Trên 85% học sinh tốt nghiệp các trường dạy nghề vào làm việc ở các doanh nghiệp được đánh giá là có kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp từ mức trung bình trở lên, trong đó số được đánh giá ở mức tốt chiếm trên 50%.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các khoá học nghề tìm được việc ngày càng tăng, khoảng 60 - 70% học sinh học nghề tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp (ở các trường thuộc doanh nghiệp và ở một số nghề tỷ lệ này đạt trên 90%). Theo Báo cáo kết quả điều tra lao động - việc làm công bố ngày 1-7-2004 cho thấy: lao động tốt nghiệp đào tạo nghề có tỷ lệ thất nghiệp gần 1,8%; lao động tốt nghiệp kỹ thuật viên trung học chuyên nghiệp có tỷ lệ thất nghiệp 4,4%; lao động tốt nghiệp cao đẳng - đại học có tỷ lệ thất nghiệp 3,8%. Điều đó cho thấy hiện nay thị trường lao động nước ta đang rất thiếu hụt đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất, trong khi kỹ thuật viên trình độ trung cấp và kỹ thuật viên cao đẳng tốt nghiệp ra trường lại khó tìm được việc làm hơn.

- Tại các Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ 3 (năm 2000 tại Thái Lan), lần thứ 4 (năm 2002 tại Indônêxia) đoàn học sinh Việt Nam luôn đạt kết quả cao. Tại Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ 5 (năm 2004 tại Việt Nam) đoàn học sinh Việt Nam đã vươn lên xếp thứ nhất trong 8 đoàn tham dự. Kết quả này phần nào đã phản ánh chất lượng dạy nghề ở nước ta có tiến bộ và đang từng bước tiếp cận được với chất lượng đào tạo của các nước tiên tiến trong khu vực. Học sinh tốt nghiệp các cơ sở dạy nghề đã từng

bước đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Ở một số lĩnh vực như bưu chính - viễn thông, dầu khí... học sinh tốt nghiệp các trường dạy nghề đã có trình độ tương đương khu vực và quốc tế, thay thế được công nhân nước ngoài.

Năm là: Ngân sách nhà nước chỉ cho dạy nghề trong tổng ngân sách chỉ cho giáo dục và đào tạo đã được tăng dần hàng năm, từ khoảng 4,3% năm 1998 lên 6,5% năm 2005. Kinh phí phân bổ cho Dự án Tăng cường năng lực đào tạo nghề thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục- đào tạo giai đoạn 2001-2005 tăng từ 90 tỷ đồng năm 2001 lên 340 tỷ đồng năm 2005 (xem bảng 4).

Bảng 4: Kinh phí đầu tư cho dạy nghề từ chương trình mục tiêu

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Năm	2001	2002	2003	2004	2005
Kinh phí từ chương trình mục tiêu	90	110	130	200	340

Trong 5 năm qua Dự án Tăng cường năng lực đào tạo nghề (thuộc Chương trình mục tiêu giáo dục và đào tạo) đã hỗ trợ đầu tư trọng điểm cho 42 trường dạy nghề và 82 trung tâm dạy nghề của các bộ, ngành và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ngoài ra các bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổng công ty nhà nước cũng đã đầu tư trên 360 tỷ đồng cho dạy nghề. Các cơ sở dạy nghề cũng đã huy động vốn tự có của mình để đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề. Chi phí đào tạo cho 81% chỉ tiêu dạy nghề ngắn hạn chủ yếu do người

học và doanh nghiệp đóng góp. Huy động nguồn vốn nước ngoài thông qua các dự án hợp tác quốc tế (ODA và vốn vay) khoảng 160 triệu USD.

Nhờ có sự đầu tư từ các nguồn lực trên nên các cơ sở dạy nghề đã thực hiện việc nâng cấp, mở rộng phòng học, nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị dạy nghề. Chất lượng phòng học, nhà xưởng của nhiều trường dạy nghề đã được cải thiện một bước. Một số trường dạy nghề, trung tâm dạy nghề đã được trang bị các thiết bị dạy nghề hiện đại và đồng bộ cho một số nghề; một số trường mới được xây dựng đã có điều kiện thực hiện theo chuẩn quy định về phòng học, nhà xưởng, trang thiết bị, khu giáo dục thể chất. Các cơ sở dạy nghề đã từng bước khắc phục được tình trạng dạy chay, học chay.

Sáu là: Xã hội hoá dạy nghề được đẩy mạnh, các văn bản quy phạm pháp luật thể chế hoá chủ trương của Đảng, Nhà nước về xã hội hoá dạy nghề được xây dựng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh xã hội hoá dạy nghề. Số lượng cơ sở dạy nghề ngoài công lập tăng nhanh (hiện nay cơ sở dạy nghề ngoài công lập đã chiếm khoảng 44%). Cơ cấu đầu tư cho dạy nghề chuyển mạnh sang hướng xã hội hoá: ngân sách nhà nước 60%, của người học từ 18 - 20%, của cơ sở dạy nghề từ 10 - 12%, các nguồn khác khoảng 10%. Hoạt động dạy nghề đã chú trọng đến việc xây dựng các mô hình dạy nghề có hiệu quả và tác động đến các đối tượng: dạy nghề cho lao động nông thôn; cho thanh niên dân tộc thiểu số nội trú; dạy nghề cho

người tàn tật, khuyết tật; cho xuất khẩu lao động; cho đối tượng chính sách và bộ đội phục viên, xuất ngũ...

Bây là: Công tác quản lý nhà nước về dạy nghề được tăng cường, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về dạy nghề được bổ sung, hoàn thiện như: Tham gia soạn thảo Luật Giáo dục, soạn thảo Luật Dạy nghề; Chính phủ ban hành 3 nghị định, quyết định; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành 15 văn bản quy phạm pháp luật; phối hợp với các bộ, ngành, ban hành 5 thông tư liên tịch. Các bộ, ngành và địa phương đã ban hành khoảng 200 chỉ thị, nghị quyết, quyết định về dạy nghề. Đã củng cố và kiện toàn một bước hệ thống tổ chức quản lý dạy nghề từ Trung ương đến các địa phương. Cán bộ quản lý dạy nghề được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ thông qua các lớp tập huấn và các khoá đào tạo ngắn hạn.

Những kết quả trên cho thấy chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển dạy nghề đã được đưa vào cuộc sống; dạy nghề đã thoát khỏi giai đoạn suy giảm, phục hồi và có bước phát triển mới, góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, đặc biệt cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế trọng điểm, các ngành kinh tế mũi nhọn và xuất khẩu lao động.

1.2. Một số tồn tại

Mặc dù đã đạt được những kết quả trên, nhưng hiện nay dạy nghề cũng còn nhiều khó khăn và một số tồn tại

như quy mô dạy nghề còn nhỏ bé, cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ đào tạo và chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu học tập nghề nghiệp của người lao động và chưa đáp ứng nhu cầu nhân lực của CNH, HĐH, của thị trường lao động trong nước, xuất khẩu lao động và chuyên gia mà cụ thể là:

- Mạng lưới cơ sở dạy nghề tuy đã phát triển nhanh và phân bố hợp lý hơn trên các vùng kinh tế, các địa phương, các ngành kinh tế, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu về số lượng, cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ của thị trường lao động. Một số khu công nghiệp khi hình thành chưa chú ý thành lập các cơ sở dạy nghề để đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp và cho xã hội; việc thực hiện mục tiêu đến năm 2010 mỗi huyện có ít nhất một trung tâm dạy nghề còn khó khăn (đến cuối năm 2005 trong số hơn 670 quận, huyện trong cả nước mới chỉ có 165 quận, huyện có trung tâm dạy nghề).

- Chất lượng dạy nghề trong những năm qua tuy được nâng lên một bước, nhưng vẫn chưa theo kịp yêu cầu ngày càng cao đối với lao động kỹ thuật trong sản xuất, nhất là đối với ngành nghề sử dụng công nghệ và thiết bị hiện đại. Các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề còn hạn chế: tình trạng thiếu thiết bị dạy nghề khá phổ biến; chương trình dạy nghề chưa được cập nhật, bổ sung phù hợp với kỹ thuật công nghệ mới; đội ngũ giáo viên dạy nghề còn thiếu về số lượng và còn hạn chế về chất lượng nhất là kỹ năng sư phạm và trình độ tay nghề.

Nguyên nhân của tồn tại là:

- Các cấp, các ngành, các doanh nghiệp chưa chú trọng đúng mức đến phát triển nhân lực, chưa thấy rõ vai trò của dạy nghề đối với việc tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế nên chưa quan tâm, đầu tư nguồn lực cho dạy nghề. Chưa định hướng nghề nghiệp cho người dân, nhất là học sinh, thanh niên; tâm lý xã hội vẫn còn nặng về bằng cấp, coi nhẹ lao động kỹ thuật trực tiếp;

- Hệ thống pháp luật, chính sách đối với người học nghề, giáo viên dạy nghề và các cơ sở dạy nghề chưa đủ mạnh để khuyến khích và tạo động lực tham gia phát triển dạy nghề;

Nguyên nhân khách quan là tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa tạo ra nhiều việc làm cho người lao động.

1.3. Nhận định chung

Trong những năm qua sự nghiệp dạy nghề đã đạt được một số kết quả đáng kể trong việc phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề; mở rộng quy mô và ngành nghề; đổi mới nội dung chương trình dạy nghề; xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề; từng bước nâng cao chất lượng dạy nghề đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp cho các doanh nghiệp, thị trường lao động; từng bước hội nhập với khu vực và quốc tế. Phát triển dạy nghề đã tạo cơ hội cho nhiều người được học nghề, nhất là những người thuộc đối tượng chính sách,

Nguyên nhân của tồn tại là:

- Các cấp, các ngành, các doanh nghiệp chưa chú trọng đúng mức đến phát triển nhân lực, chưa thấy rõ vai trò của dạy nghề đối với việc tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế nên chưa quan tâm, đầu tư nguồn lực cho dạy nghề. Chưa định hướng nghề nghiệp cho người dân, nhất là học sinh, thanh niên; tâm lý xã hội vẫn còn nặng về bằng cấp, coi nhẹ lao động kỹ thuật trực tiếp;

- Hệ thống pháp luật, chính sách đối với người học nghề, giáo viên dạy nghề và các cơ sở dạy nghề chưa đủ mạnh để khuyến khích và tạo động lực tham gia phát triển dạy nghề;

Nguyên nhân khách quan là tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa tạo ra nhiều việc làm cho người lao động.

1.3. Nhận định chung

Trong những năm qua sự nghiệp dạy nghề đã đạt được một số kết quả đáng kể trong việc phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề; mở rộng quy mô và ngành nghề; đổi mới nội dung chương trình dạy nghề; xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề; từng bước nâng cao chất lượng dạy nghề đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp cho các doanh nghiệp, thị trường lao động; từng bước hội nhập với khu vực và quốc tế. Phát triển dạy nghề đã tạo cơ hội cho nhiều người được học nghề, nhất là những người thuộc đối tượng chính sách,

những người dân tộc thiểu số, những người ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên hệ thống dạy nghề cũng đang còn bộc lộ một số tồn tại cần được tiếp tục khắc phục: đó là quy mô còn nhỏ (nhất là quy mô trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề), chất lượng dạy nghề chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường lao động.

II. ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN DẠY NGHỀ GIAI ĐOẠN 2006- 2010

2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Toàn cầu hoá đang là xu thế khách quan; sự cạnh tranh giữa các quốc gia về kinh tế, thương mại, kỹ thuật - công nghệ ngày càng quyết liệt; lợi thế cạnh tranh thuộc về quốc gia có nguồn nhân lực chất lượng cao. Việt Nam bắt đầu thực hiện lộ trình AFTA và gia nhập WTO trong thời gian tới, nên cạnh tranh về lao động ngay ở thị trường trong nước và khu vực cũng là một thách thức lớn. Điều đó đòi hỏi dạy nghề phải đổi mới về cơ chế, chính sách và pháp luật.

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong giai đoạn tới với tốc độ cao hơn, nhu cầu nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất ngày càng tăng nhanh về quy mô và đòi hỏi về chất lượng ngày càng cao hơn.

Bối cảnh quốc tế và trong nước nói trên vừa tạo cơ hội cho dạy nghề phát triển đồng thời cũng tạo thách thức mà dạy nghề phải vượt qua.

2.2. Định hướng phát triển

Để thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu Đại hội Đảng lần thứ X đề ra, hệ thống dạy nghề cần đổi mới theo định hướng sau:

"Phát triển mạnh hệ thống giáo dục nghề nghiệp, tăng nhanh quy mô đào tạo cao đẳng nghề, trung cấp nghề cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế động lực và cho việc xuất khẩu lao động. Mở rộng mạng lưới cơ sở dạy nghề, phát triển trung tâm dạy nghề quận, huyện. Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng dạy nghề, tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới. Đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích phát triển các hình thức dạy nghề đa dạng, linh hoạt: dạy nghề ngoài công lập, tại doanh nghiệp, tại làng nghề...; tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động học nghề, lập nghiệp. Tổ chức dạy nghề, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ sản xuất phù hợp cho nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số."¹

2.3. Mục tiêu dạy nghề giai đoạn 2006 - 2010

Dự báo đến năm 2010 dân số trong độ tuổi lao động là 57 triệu người, chiếm 64,6% dân số, số người vào tuổi lao động (15 tuổi) tiếp tục tăng ở mức cao, bình quân trên 1,3 - 1,5 triệu người/năm. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đến năm 2010 khoảng 42,84 triệu người (chiếm 75% dân số trong tuổi lao động), trong đó khu vực nông nghiệp khoảng 20 - 21 triệu người; khu vực công nghiệp, xây dựng

¹ *Sđd*, tr. 96.

khoảng 9 triệu người; khu vực dịch vụ khoảng trên 11 triệu người. Dự báo đến năm 2010 lực lượng lao động các vùng kinh tế như sau: vùng Đông Bắc là 6,48 triệu người; vùng Tây Bắc là 1,36 triệu người; vùng đồng bằng sông Hồng 7,77 triệu người; vùng Bắc Trung Bộ là 5,54 triệu người; vùng duyên hải Nam Trung Bộ là 3,7 triệu người; vùng Tây Nguyên 1,82 triệu người; vùng Đông Nam Bộ 6,85 triệu người và vùng đồng bằng sông Cửu Long là 9,32 triệu người. Dân số và lao động và việc làm đang đặt ra nhiều thách thức đối với dạy nghề. Giai đoạn 2006 - 2010 chúng ta phấn đấu:

- Về số lượng: nâng tỷ lệ lao động qua dạy nghề từ 19,2% năm 2005 lên 26% năm 2010 góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40% vào năm 2010. Dạy nghề cho 7,5 triệu người (bình quân mỗi năm 1,5 triệu người). Quy mô tuyển sinh dạy nghề trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề chiếm khoảng 25% tổng quy mô tuyển sinh học nghề vào năm 2010;

- Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề theo 3 cấp trình độ đào tạo để đến năm 2010 cả nước có 280 trường trung cấp nghề, 70 trường cao đẳng nghề và hơn 700 trung tâm dạy nghề, bảo đảm mỗi quận, huyện, thị xã có ít nhất một trung tâm dạy nghề, một số quận, huyện có trường trung cấp nghề. Hình thành các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề trọng điểm, trong đó có 03 trường cao đẳng nghề tiếp cận với trình độ tiên tiến trong khu vực;

- Về chất lượng: Từng bước đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất và dịch vụ của

thị trường lao động trong và ngoài nước; một bộ phận tiếp cận với trình độ các nước tiên tiến trong khu vực.

2.4. Các giải pháp chủ yếu

2.4.1. Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề

Thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề (trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề) đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất theo cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành, vùng, của thị trường lao động trong và nhu cầu xuất khẩu lao động. Tập trung đầu tư xây dựng một số trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề chất lượng cao, phát triển các trường trung cấp nghề ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa; hỗ trợ phát triển các trung tâm dạy nghề ở huyện của các tỉnh kinh tế chưa phát triển. Khuyến khích phát triển cơ sở dạy nghề trong các doanh nghiệp, các cơ sở dạy nghề ngoài công lập; đơn giản hoá các thủ tục hành chính trong việc thành lập cơ sở dạy nghề.

2.4.2. Đổi mới nội dung, chương trình dạy nghề

Tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình dạy nghề theo hướng tiếp cận sản xuất, công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, tiếp thu có chọn lọc các chương trình dạy nghề của các nước tiên tiến. Xây dựng chương trình theo phương pháp phân tích nghề; từng bước chuyển việc xây dựng chương trình theo niên chế, môn học truyền thống hiện nay sang chương trình theo mô đun và môn học cho ba trình độ sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Chương trình được xây dựng vừa liên thông giữa các trình độ đào tạo

trong hệ thống dạy nghề, vừa có thể liên thông với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân; bảo đảm cho người học không phải học lại kiến thức và kỹ năng đã học hoặc thu nhận được trong quá trình lao động; tạo điều kiện cho người lao động có khả năng, có nhu cầu có thể học suốt đời để nâng cao trình độ nghề nghiệp hoặc thay đổi nghề nghiệp khi cần thiết.

2.4.3. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề

Tổ chức triển khai Chỉ thị số 40/CT-TW ngày 15-6-2005 của Ban Bí thư và Quyết định số 09/QĐ-TTg ngày 11-01-2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005 - 2010” theo hướng chuẩn hoá; bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn. Từng bước bảo đảm tỷ lệ giáo viên trên học sinh đạt 1/15, tăng tỷ lệ giáo viên có trình độ sau đại học lên khoảng 10% trong các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề.

Đầu tư mở rộng các trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định, Vinh và nâng cấp trường Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long thành trường Đại học Sư phạm kỹ thuật. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo giáo viên theo hướng: tăng thời lượng thực hành kỹ năng nghề, kỹ năng sư phạm, tin học và ngoại ngữ. Thực hiện thường xuyên chế độ định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức chuyên môn. Mở rộng việc tuyển giáo viên

dạy nghề từ những người có trình độ chuyên môn và có kinh nghiệm thực tế trong sản xuất; thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật của các viện nghiên cứu, doanh nghiệp tham gia thỉnh giảng ở các cơ sở dạy nghề. Có chính sách ưu đãi về tiền lương, khuyến khích học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với giáo viên dạy nghề. Đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn và nghiệp vụ cho cán bộ quản lý các cơ sở dạy nghề.

2.4.4. Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề

Huy động đa dạng nguồn lực: nguồn lực của Nhà nước (trung ương, địa phương), nguồn lực của các doanh nghiệp, nguồn lực của các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài để đầu tư cho dạy nghề, nhất là cho những trường, trung tâm dạy nghề trọng điểm. Ngoài kinh phí từ dự án Tăng cường năng lực đào tạo nghề thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục, sẽ thu hút thêm nguồn lực từ nước ngoài thông qua các dự án hỗ trợ không hoàn lại của các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức NGO (phi chính phủ) và nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi cho dạy nghề.

2.4.5. Đẩy mạnh xã hội hoá dạy nghề

Tổ chức thực hiện Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ “Về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao”; Đề án “Phát triển xã hội hoá dạy nghề đến năm 2010” ban hành theo Quyết định số 1000/2005/QĐ-BLĐTBXH ngày 07-6-2005 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nhằm huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển dạy nghề. Tạo cơ hội cho mọi người có nhu

cầu, được học nghề phù hợp với trình độ và điều kiện cụ thể của mình. Phát triển các trường, trung tâm dạy nghề và các cơ sở dạy nghề ngoài công lập, nâng tỷ lệ học sinh học nghề ngoài công lập đến năm 2010 lên khoảng 60%. Hoàn thiện và ban hành các chính sách hỗ trợ dạy nghề ngoài công lập.

Thiết lập và tăng cường quan hệ hợp tác giữa cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong quá trình xây dựng chương trình, giáo trình, quá trình giảng dạy, tiếp nhận học sinh học nghề đến thực tập, tham gia đánh giá kết quả học tập, huy động tiềm năng về thiết bị và cán bộ kỹ thuật của các cơ sở sản xuất.

2.4.6. Mở rộng hợp tác quốc tế về dạy nghề

Chủ động hội nhập quốc tế về dạy nghề thông qua việc mở rộng và đẩy mạnh quan hệ hợp tác quốc tế với các nước, các tổ chức quốc tế nhằm trao đổi, học tập những kinh nghiệm phù hợp với điều kiện Việt Nam và thu hút thêm nguồn lực phát triển dạy nghề. Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn tài trợ và vốn vay. Huy động viện trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi để đầu tư nâng cao năng lực dạy nghề, trong đó tập trung đầu tư để một số trường tiếp cận với trình độ tiên tiến khu vực và thế giới. Khuyến khích các chủ đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm, tiềm lực thành lập các cơ sở dạy nghề 100% vốn hoặc liên doanh với các đối tác Việt Nam để tham gia hoạt động dạy nghề theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tích cực tham gia

Hội thi tay nghề ASEAN; Hội thi tay nghề thế giới từ năm 2007.

2.4.7. Tăng cường quản lý nhà nước về dạy nghề

Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về dạy nghề: Xây dựng Luật Dạy nghề và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề. Bổ sung và hoàn thiện chính sách về dạy nghề nhằm tạo động lực cho người học nghề, người giáo viên dạy nghề và cơ sở dạy nghề. Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về dạy nghề từ Trung ương đến địa phương. Xây dựng đội ngũ công chức làm công tác quản lý nhà nước về dạy nghề có đủ năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu quản lý dạy nghề trong giai đoạn mới. Đổi mới cơ chế, chính sách và phương thức quản lý theo hướng phân cấp triệt để và hợp lý nhằm phát huy tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cấp và các cơ sở dạy nghề. Tăng cường quản lý việc bảo đảm chất lượng dạy nghề và thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra dạy nghề. Xây dựng mạng thông tin quản lý dạy nghề; thường xuyên cập nhật thông tin và nâng cao chất lượng trang web của Tổng cục Dạy nghề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thống kê giáo dục và đào tạo. Các năm học từ 1998 - 1999 đến 2004 - 2005.
- [3] Chính phủ: Báo cáo về tình hình giáo dục, Hà Nội, 10-2004.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tài liệu bổ sung về tình hình giáo dục, Hà Nội, tháng 10-2004.
- [5] Quốc hội khoá XI: Báo cáo thẩm tra của Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng của Quốc hội về báo cáo tình hình giáo dục của Chính phủ, Hà Nội, 9-2004.
- [6] Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010.
- [7] Nghị quyết số 37/QH XI về giáo dục và đào tạo.
- [8] Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới giáo dục đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Đề án đổi mới giáo dục đại học, Hà Nội, 2005.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC, RÚT NGẮN QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Kinh tế tri thức (KTĐT) đã chính thức xuất hiện từ hơn hai thập kỷ qua. Các nền kinh tế phát triển trên thế giới đang chuyển sang kinh tế tri thức với những thay đổi to lớn sâu sắc về cách thức hoạt động sản xuất kinh doanh, cách tổ chức quản lý, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, vị trí con người trong sản xuất... Bằng phát triển kinh tế tri thức, các nước phát triển đã giàu lên nhanh chóng, bỏ xa các nước đi sau, hố ngăn cách giàu nghèo đang doãng ra nhanh chóng; nhưng đồng thời nền kinh tế tri thức toàn cầu hóa cũng đang tạo những tiền đề thuận lợi cho các nước đang phát triển nắm bắt các tri thức mới của thời đại để đi nhanh, đi tắt, rút ngắn khoảng cách với các nước đang phát triển, nếu có chiến lược đúng đắn.

Đối với nước ta, kinh tế tri thức là thách thức rất gay gắt, nhưng cũng là cơ hội to lớn để ta rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Báo cáo chính trị tại Đại hội X đã khẳng định “Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phát triển mạnh các ngành và

sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức; kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại”¹. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta phải gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Kinh tế nước ta còn kém phát triển, đặc biệt là cơ sở tri thức còn yếu, còn nhiều vấn đề bức xúc phải tập trung sức giải quyết, như xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển vùng sâu, vùng xa..., trong điều kiện như thế nước ta phát triển kinh tế tri thức như thế nào, bằng cách gì?

Bài viết này mong muốn cung cấp thêm một số thông tin để cùng tìm hiểu bản chất nền kinh tế tri thức toàn cầu hiện nay và cách thức phát triển kinh tế tri thức để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.

I. KINH TẾ TRI THỨC - XU THẾ PHÁT TRIỂN TẤT YẾU CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI

1.1. Tri thức và vai trò của tri thức đối với phát triển

Tri thức là sự hiểu biết của con người đối với thế giới khách quan và khả năng vận dụng chúng vào thực tiễn. Tri thức cũng là sự tích lũy thông tin và những kỹ năng có được qua việc sử dụng chúng.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 87-88.

Dữ liệu là những tín hiệu rời rạc, còn thông tin là những dữ liệu có hệ thống, có ích cho người thu nhận, giúp họ biết về một sự kiện, một vật thể...

Khi *thông tin* được con người thu nhận, xử lý, giúp con người nhận thức, hiểu biết về thế giới khách quan, vận dụng vào trong hoạt động thực tiễn và nâng cao được kỹ năng, khi đó *thông tin biến thành tri thức*.

Thông tin là một loại tài nguyên quan trọng của xã hội, là cơ sở cho tri thức. Có nhiều thông tin mà không có tri thức để xử lý những thông tin ấy thì thông tin trở thành vô dụng. Tri thức mà không được vận dụng vào thực tiễn thì chẳng đem lại lợi ích gì cho sự phát triển xã hội và cá nhân con người.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “trí thức *học sách*, chưa phải là tri thức hoàn toàn... muốn thành một người trí thức hoàn toàn, thì phải đem cái trí thức đó áp dụng vào thực tế... Lý luận phải đem ra thực hành. Thực hành phải nhằm theo lý luận”¹.

Những tri thức cần thiết cho con người thường bao gồm:

Biết cái gì (know-what) nói về sự nhận biết các sự kiện, các vật thể, các hiện tượng... ở đây, tri thức rất gần gũi với thông tin; khối lượng tri thức có thể đo bằng bit. Trong một số lĩnh vực, các chuyên gia phải có rất nhiều “cái biết” này mới có thể làm tròn nhiệm vụ;

¹. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2002, t. 5, tr. 235.

Biết tại sao (know-why) thường để chỉ tri thức khoa học, sự hiểu biết về bản chất của thế giới tự nhiên và đời sống kinh tế - xã hội. Tri thức này là cơ sở cho những tiến bộ công nghệ, đổi mới sản phẩm trong phần lớn các ngành công nghiệp; tạo ra các tri thức này thường là từ các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học;

Biết làm thế nào (know-how) là để chỉ kỹ năng hoặc năng lực làm một việc gì đó. Đây là loại tri thức đặc trưng cho năng lực cạnh tranh của một doanh nghiệp.

Biết ai (know-who) là cái biết quan trọng nhất. “Biết ai” bao gồm thông tin về ai biết cái gì, ai biết làm thế nào, làm những gì. Đó cũng là tri thức về quan hệ xã hội, về tổ chức tập hợp lực lượng, về cách tiếp cận với các chuyên gia và sử dụng hiệu quả nhất tri thức của họ... Đối với người quản lý và các tổ chức, tri thức này là điều kiện hàng đầu để thích nghi với sự đổi mới ngày càng nhanh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh có nói: “*Tri thức là gì?*”

Tri thức là hiểu biết. Trong thế giới chỉ có hai thứ hiểu biết: một là hiểu biết sự tranh đấu sinh sản. Khoa học tự nhiên do đó mà ra. Hai là hiểu biết tranh đấu dân tộc và tranh đấu xã hội. Khoa học xã hội do đó mà ra. Ngoài hai cái đó, không có tri thức nào khác”¹. Ngày nay, do vai trò nổi bật của công nghệ, người ta thường tách riêng khoa học và công nghệ khỏi khoa học tự nhiên, và khoa học

¹. *Sđd*, t.5, tr. 235

được phân ra thành ba nhóm: khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn.

Cần lưu ý rằng, tri thức cần cho một xã hội tri thức có *phạm vi và ý nghĩa rộng hơn rất nhiều so với tri thức công nghệ; nó bao gồm cả tri thức về kinh tế, về chính trị, về văn hoá, về xã hội, về quản lý...* Tri thức của một tổ chức rộng lớn hơn nhiều so với các thông tin viết ra trong các tập sách. Tri thức của một tổ chức bao gồm văn hoá của tổ chức đó, cách thức làm việc, giao tiếp giữa những con người trong tổ chức, tri thức về tìm kiếm thông tin và tri thức mới thu nhận được từ bên ngoài. Tri thức của một tổ chức còn thể hiện ở chỗ họ biết kết hợp thông tin với kinh nghiệm và năng lực để đi đến hành động có hiệu quả ngày càng cao hơn.

Có hai dạng tri thức: *tri thức tiềm ẩn* và *tri thức mã hoá*. Tri thức tiềm ẩn có được do việc học tập, thu nhận và xử lý thông tin, mà nhất là thông qua việc vận dụng trong thực tiễn, tích lũy kinh nghiệm. *Tri thức tiềm ẩn là nền tảng của năng lực sáng tạo và kỹ năng của con người.* Còn tri thức mã hoá (còn gọi là tri thức hiển thị) là tri thức được thể hiện dưới dạng ấn phẩm, tệp điện tử, đĩa CD, v.v., để truyền bá đến nhiều người, đó cũng là một dạng thông tin.

Với sự phát triển công nghệ thông tin, tri thức mã hoá tăng nhanh, tri thức tiềm ẩn của con người phát triển qua tiếp thu tri thức mã hoá (học tập) và qua hoạt động thực tiễn. Năng lực lựa chọn thông tin, xử lý và giải mã thông tin, cũng như học tập những kỹ năng mới, bỏ đi những kỹ

năng cũ là rất cần thiết. Chỉ có thông qua việc *học tập* mới có thể tích lũy tri thức tiềm ẩn cần thiết để cho tri thức mã hoá trên các phương tiện công nghệ thông tin đem lại lợi ích nhiều nhất.

Ngày nay, sự thành đạt của các doanh nghiệp cũng như sự hưng thịnh của các quốc gia phụ thuộc nhiều nhất vào việc thu nhận, tạo ra và sử dụng có hiệu quả nhất nguồn lực tri thức. Của cải làm ra, sự giàu có chủ yếu là do tri thức.

Những thuộc tính cơ bản của tri thức: Tri thức là yếu tố chủ yếu của sản xuất, nhưng lại rất khác biệt với các yếu tố khác của sản xuất (vốn, tài nguyên...). Những sự khác biệt ấy là nguồn gốc của những thay đổi to lớn trong nền kinh tế và trong xã hội, khi tri thức trở thành yếu tố chủ yếu của sản xuất. Những khác biệt đó là:

- Tri thức không bị hao mòn, tổn thất khi sử dụng;
- Khi chuyển giao tri thức cho người khác, người sở hữu tri thức vẫn còn giữ nguyên tri thức của mình;
- Khi tri thức được chuyển giao cho nhiều người, thì vốn tri thức được nhân lên gấp bội với chi phí không đáng kể.
- Tiếp nhận vốn tri thức lại không dễ như tiếp nhận đồng vốn; việc chuyển giao, tiếp nhận phải thông qua giáo dục - đào tạo. Giáo dục - đào tạo, do đó, trở thành *ngành sản xuất vốn tri thức*, ngành sản xuất cơ bản nhất, quan trọng nhất trong nền kinh tế tri thức;

- Tri thức - như một tư liệu sản xuất chủ yếu trong nền kinh tế tri thức lại do người lao động sở hữu, không tách khỏi người lao động.

Do đó khi nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức thì người lao động – lúc bấy giờ là lao động tri thức - phải thực sự được làm chủ, hợp tác với nhau bình đẳng trong tổ chức sản xuất kinh doanh, tạo ra và phân phối của cải. Lúc bấy giờ xã hội có bóc lột giai cấp sẽ không còn phù hợp.

Khi tri thức trở thành vốn chủ yếu của sản xuất thì vấn đề quản lý tri thức trở thành yêu cầu thiết yếu. Nếu trong kinh tế công nghiệp khâu mấu chốt là quản lý năng suất, rồi đến quản lý chất lượng; thì ngày nay trọng tâm đang chuyển sang *quản lý thông tin & quản lý tri thức*.

Tri thức là động lực của sự phát triển xã hội. Bằng lao động sản xuất, đấu tranh với thiên nhiên, con người dần dần tích lũy tri thức; với tri thức có được, con người từng bước cải tiến và đổi mới công cụ lao động, nâng cao năng suất lao động, do đó lực lượng sản xuất không ngừng phát triển.

Trong cuộc cách mạng tri thức hiện nay, tri thức mã hoá và công nghệ mới bùng nổ nhanh chóng; khoa học ngày càng gắn chặt chẽ hơn với đổi mới công nghệ, với sản xuất và thị trường; vai trò của giáo dục và đào tạo cùng với khoa học – công nghệ, với tư cách là những ngành tạo ra tri thức và nhân lên vốn tri thức, ngày càng nổi bật và gia tăng. Do đó, dễ nhận rõ xu hướng đầu tư vô hình ngày càng tăng và lớn hơn đầu tư hữu hình, sự đổi mới và năng

suất ngày càng có tính quyết định hơn đối với năng lực cạnh tranh và tăng trưởng GDP.

Vai trò động lực của tri thức đối với phát triển kinh tế - xã hội được mọi người thừa nhận, nhưng trước đây vẫn coi *lao động và vốn là hai yếu tố quyết định nhất đối với tăng trưởng kinh tế*, còn tri thức chưa được thừa nhận là một *yếu tố nội sinh có tính quyết định*.

Từ giữa thế kỷ XX, khi cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại bắt đầu tác động mạnh đến phát triển xã hội, đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu về lý thuyết và mô hình tăng trưởng kinh tế mới. Vào những năm 1950, J. Schumpeter đã phân tích vai trò của đổi mới công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế cùng với những thay đổi to lớn trong cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu xã hội trong xã hội tư bản chủ nghĩa, ông đưa ra khái niệm về *ngành công nghiệp tri thức* và *công nhân tri thức*, và lập luận rằng chủ nghĩa tư bản sẽ bị thay thế bởi chính những ưu việt mà nó đã tạo ra.

Năm 1957, R. Solow đưa ra mô hình tăng trưởng kinh tế mới được gọi là *mô hình tăng trưởng Solow*, trong đó coi vốn tri thức xã hội là một yếu tố quyết định sự tăng trưởng.

Vào giữa những năm 1980, Paul Romer đã đưa ra lý thuyết về *tăng trưởng nội sinh*, và kiến nghị coi *tri thức là một thành phần của hệ thống kinh tế*; tri thức là *một trong ba yếu tố của sản xuất* (lao động, vốn, tri thức) trong các nền kinh tế phát triển. Theo Romer, tri thức là *hình thức cơ bản nhất của vốn*; sự tăng trưởng kinh tế là do tích

lũy tri thức đưa lại; tri thức (bao gồm cả công nghệ) làm tăng thu nhập của đầu tư.

Trong khi đó thì C. Mác cách đây gần hai thế kỷ đã viết: “theo đà phát triển của đại công nghiệp, việc tạo ra của cải thực tế trở nên ít phụ thuộc vào thời gian lao động và số lượng lao động đã chi phí hơn là vào sức mạnh của những tác nhân được khơi động trong thời gian lao động, và bản thân những tác nhân ấy, đến lượt chúng (hiệu quả to lớn của chúng), tuyệt đối không tương ứng với thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra chúng, mà đúng ra, chúng phụ thuộc vào trình độ chung của khoa học và vào sự tiến bộ của kỹ thuật, hay là phụ thuộc vào việc ứng dụng khoa học ấy vào sản xuất”¹.

“Thiên nhiên không chế tạo ra máy móc... Tất cả những cái đó đều là sản phẩm lao động của con người... Tất cả những cái đó đều là *những cơ quan của bộ óc con người do bàn tay con người tạo ra*, đều là sức mạnh đã vật hoá của tri thức. Sự phát triển của tư bản cố định là chỉ số cho thấy tri thức xã hội phổ biến (wissen, knowledge) đã chuyển hoá đến mức độ nào thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*, do đó nó cũng là chỉ số cho thấy những điều kiện của chính quá trình sống của xã hội đã phục tùng đến mức độ nào sự kiểm soát của trí tuệ phổ biến và đã được cải tạo đến mức độ nào cho phù hợp với quá trình ấy”².

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 46, ph.II, tr. 368-369.

² *Sđd*, t.46, ph.II, tr. 372.

Những nỗ lực nghiên cứu gần đây đã giải thích được một phần nguyên nhân tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Á là do đã đầu tư cao vào phát triển nguồn nhân lực - *phát triển vốn tri thức*. Quan điểm phát triển ở các nước này là trình độ học vấn cao hơn trong dân chúng sẽ tạo điều kiện cho nhiều người có thể học cách ứng dụng các công nghệ tốt hơn. Giáo dục là yếu tố quan trọng cho sự thành công của các nền kinh tế nói trên. So với những nước đang phát triển, tỷ lệ dân đi học ở các nền kinh tế Đông Á đạt mức cao hơn hẳn.

Hãy so sánh sự phát triển của Hàn Quốc với Gana¹. Vào cuối những năm 50 của thế kỷ XX, thu nhập quốc dân đầu người của Hàn Quốc và Gana là tương đương, nhưng tới thập kỷ 90 thế kỷ XX, Hàn Quốc đã vượt gấp 6 lần Gana. Hàn Quốc đã đầu tư vốn và lao động nhiều hơn Gana, nhưng theo cách tính hiện nay thì phần vốn và lao động mà Hàn Quốc đầu tư nhiều hơn Gana chỉ có thể làm tăng thu nhập quốc dân Hàn Quốc chưa đến 3 lần so với Gana. Vậy chênh lệch hơn 3 lần thu nhập quốc dân của Hàn Quốc là do đâu? Chỉ có thể giải thích là do tri thức đưa lại: Hàn Quốc thành công trong việc nâng cao trình độ dân trí và sử dụng tri thức rộng rãi trong toàn xã hội.

Những vấn đề đặt ra về quyền sở hữu trí tuệ: Khi tri thức trở thành nguồn vốn chủ yếu của sản xuất, thì quyền

¹. Nguồn: Báo cáo *Tri thức cho phát triển* của UNDP, năm 1997.

sở hữu về tri thức trở thành quyền sở hữu quan trọng nhất - đó là *quyền sở hữu trí tuệ*. Hệ thống luật pháp về quyền sở hữu trí tuệ, do đó, có ý nghĩa đặc biệt, nó qui định chế độ sở hữu vốn tri thức và phân phối sản phẩm do tri thức tạo ra. *Hệ thống pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ phải đảm bảo quyền lợi của người sáng tạo, khuyến khích mọi khả năng sáng tạo, đồng thời bảo đảm mọi người được hưởng lợi ích của sự sáng tạo, để cho sáng tạo thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển của mỗi cộng đồng và của cả xã hội loài người. Bảo đảm sự hài hoà về lợi ích của người sáng tạo, lợi ích của người ứng dụng sáng tạo và lợi ích toàn xã hội là nguyên tắc cơ bản trong chính sách sở hữu trí tuệ.*

Hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hiện hành trên thế giới được hình thành, phát triển và hoàn thiện qua hàng trăm năm, đã có tác dụng to lớn thúc đẩy phát triển tri thức, phát triển lực lượng sản xuất. Thế nhưng ngày nay hệ thống đó đang trở thành một công cụ chủ yếu để bảo vệ lợi ích của chủ nghĩa tư bản; chủ nghĩa tư bản thông qua chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hiện hành thực hiện sự bóc lột của mình - một sự bóc lột tinh vi mà thậm tệ hơn nhiều so với bóc lột sức lao động và tài nguyên trước đây. Phần lớn tác giả của những đối tượng sở hữu công nghiệp không còn là chủ sở hữu của đối tượng đó, mà các chủ doanh nghiệp làm chủ, biến nó thành phương tiện để thu siêu lợi nhuận. Những qui ước quốc tế với những thoả thuận liên quan đến “sự trừng phạt vi phạm bản quyền tác giả”... trên thực tế đang tạo điều kiện cho sự chiếm đoạt quyền sở hữu trí tuệ, sự độc quyền

thông tin và ngăn cản quyền tự do tiếp cận thông tin của công chúng.

1.2. Khái niệm về nền kinh tế tri thức

Từ xưa tới nay bất kỳ nền kinh tế nào cũng ít hay nhiều đều dựa trên tri thức để phát triển. Cái khác biệt chủ yếu trong thời đại ngày nay là tri thức đã phát triển rất mạnh mẽ, đã trở thành yếu tố quan trọng nhất, quyết định nhất đối với tăng trưởng kinh tế hơn cả vốn và tài nguyên; một nền kinh tế mới đã hình thành, khác hẳn so với trước. Vai trò của thông tin, công nghệ và giáo dục - đào tạo đối với năng lực của nền kinh tế ngày nay trở nên đặc biệt quan trọng. Thuật ngữ *Kinh tế dựa vào tri thức* là xuất phát từ việc thừa nhận vị trí mới và ảnh hưởng quyết định của tri thức và công nghệ trong các nền kinh tế phát triển nhất.

Từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX, trong các chiến lược phát triển của các quốc gia, trên các diễn đàn quốc tế người ta đề cập rất nhiều đến sự xuất hiện *nền kinh tế mới, nền kinh tế toàn cầu hoá dựa vào tri thức, nền kinh tế nổi mạng toàn cầu...*; cũng có người gọi là *nền kinh tế hậu tư bản chủ nghĩa, kinh tế hậu công nghiệp...*, là giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản.

Xét về mặt lực lượng sản xuất, kinh tế tri thức là trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất xã hội loài người. Xu thế phát triển đó là tất yếu khách quan, hợp qui luật. Nhưng nền kinh tế tri thức như một hình thái kinh tế-xã hội hoàn chỉnh, có quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng

sản xuất, thì đến nay chưa có, hoặc chưa được thừa nhận. Thuật ngữ nền *kinh tế hậu tư bản chủ nghĩa* muốn nói lên chủ nghĩa tư bản đã tự đổi mới, thích nghi với kinh tế tri thức, nhưng không thể coi đó là một hình thái kinh tế - xã hội mới, vì chưa có sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Có rất nhiều tên gọi và định nghĩa khác nhau về kinh tế tri thức.

Năm 1996, OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) đưa ra định nghĩa: *kinh tế tri thức là những nền kinh tế dựa trực tiếp vào việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức và thông tin*. Định nghĩa này đã dẫn đến một sự hiểu lầm là phát triển kinh tế tri thức có nghĩa là tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao. Năm 2000, APEC đã điều chỉnh lại: *kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, truyền bá và sử dụng tri thức là động lực chủ yếu nhất của sự tăng trưởng, tạo ra của cải, tạo việc làm trong tất cả các ngành kinh tế*. Ở đây, APEC muốn nhấn mạnh việc sử dụng tri thức trong tất cả các lĩnh vực kinh tế. Năm 2004, UNDP-APDIP đưa ra định nghĩa dễ hiểu hơn: *Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế sử dụng có hiệu quả tri thức cho phát triển kinh tế và xã hội, bao gồm cả việc khai thác kho tri thức toàn cầu, cũng như làm chủ và sáng tạo tri thức cho những nhu cầu của riêng mình*.

Kinh tế tri thức và *kinh tế mới* có gì khác nhau? Báo cáo kinh tế của Tổng thống Mỹ năm 2001 có đưa ra định nghĩa: *"Nền kinh tế mới là nền kinh tế có hiệu suất vượt*

bạc - gồm năng suất tăng nhanh, thu nhập tăng, thất nghiệp thấp và lạm phát vừa phải - là kết quả của sự kết hợp và tương tác giữa những thành tựu về công nghệ, tập quán kinh doanh và chính sách kinh tế". Định nghĩa này khái quát ba yếu tố tiền đề cho nền kinh tế mới dựa vào tri thức của Mỹ: sự tăng trưởng bền vững không có lạm phát, đầu tư cao vào công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và cơ cấu lại nền kinh tế; ba yếu tố đó kết hợp nhau tạo thành đặc trưng cơ bản của nền kinh tế mới, đó cũng là nét nổi bật nhất trong nền kinh tế Mỹ vào nửa sau thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Với cách hiểu đó thì nền kinh tế mới và nền kinh tế dựa vào tri thức rất gần gũi nhau, tuy vẫn có cái gì đó khác nhau. Thông thường người ta nói kinh tế mới để nhấn mạnh nhiều hơn về vai trò của ICT và vai trò của việc cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất tổng thể; còn kinh tế tri thức thì nhấn mạnh tầm quan trọng ngày càng tăng của tri thức trong mọi hoạt động của nền kinh tế.

Cần phân biệt nền kinh tế tri thức với *ngành kinh tế tri thức* hay *ngành công nghiệp tri thức*. Ngành kinh tế tri thức (knowledge-intensive-industry) là những ngành sản xuất, dịch vụ dựa nhiều vào tri thức, có hàm lượng tri thức cao; đó không chỉ là các ngành công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp hàng không vũ trụ mà là tất cả các ngành truyền thống (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được cải tạo, đổi mới bằng tri thức, công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao chủ yếu là nhờ tri thức, công nghệ (trên 50% - 60% giá trị tạo ra là do tri thức). Các ngành nông nghiệp sẽ trở thành ngành nông nghiệp tri thức khi sử

dụng công nghệ tự động hoá, công nghệ gen; các ngành cơ khí chế tạo cũng sẽ là ngành công nghiệp tri thức khi sử dụng công nghệ số hoá, điều khiển theo chương trình v.v., Nền kinh tế tri thức được hình thành khi tri thức được sử dụng rộng rãi trong tất cả các ngành, để phần lớn các ngành truyền thống trở thành ngành kinh tế tri thức, để cho giá trị do tri thức tạo ra trong tổng GDP chiếm phần lớn (60-70%, hiện nay chưa có tiêu chí cụ thể).

1.3. Những nhân tố chủ yếu tác động đến sự hình thành và phát triển của nền kinh tế tri thức

- *Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là động lực trực tiếp thúc đẩy hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức.*

Hai phát minh vĩ đại nhất của trí tuệ nhân loại vào đầu thế kỷ XX: Thuyết tương đối của Anhtanh và Thuyết lượng tử của Plăngơ đã khởi nguồn cho sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, khoa học và công nghệ phát triển rất nhanh, bắt đầu có tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới. Từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn bùng nổ công nghệ, bùng nổ tri thức và thông tin, nhiều người gọi là *cuộc cách mạng tri thức, cách mạng thông tin*. Đặc trưng nổi bật nhất là sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của *hệ thống công nghệ cao*; đi liền với nó là những khái niệm mới, tư duy mới, cách thức sản xuất kinh doanh mới, tổ chức quản lý mới và những biến đổi sâu sắc trong nhiều mặt của đời sống xã hội loài người.

Công nghệ cao được hiểu là các công nghệ tích lũy hàm lượng khoa học rất cao, có tác dụng đổi mới mạnh mẽ các quá trình sản xuất, làm tăng vượt bậc năng suất, chất lượng, hiệu quả, giảm thiểu lao động cơ bắp, tiêu hao nguyên liệu, năng lượng, đó là các công nghệ: vi điện tử, cơ quang điện tử, tự động hóa, công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ nanô, công nghệ hạt nhân, công nghệ vũ trụ, tin học, viễn thông, v.v.

Trong các công nghệ cao, nổi bật nhất là các công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và công nghệ nanô, đó là những công nghệ nền tảng, cơ bản có ảnh hưởng mạnh mẽ đến toàn bộ nền sản xuất, cũng như đến sự phát triển các công nghệ cao khác. Các công nghệ cao ấy đang *hội tụ* với nhau để trở thành công nghệ *infonautic*- công nghệ nền tảng cho một *hệ thống công nghệ mới* của nền kinh tế tri thức toàn cầu. Sự hội tụ các công nghệ cao thành infonautic còn là tiền đề cho các ngành truyền thống (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) đều có thể chuyển thẳng thành các ngành kinh tế tri thức, chứ không phải chỉ có những ngành công nghệ cao mới là ngành kinh tế tri thức.

Sự bùng nổ thông tin, bùng nổ tri thức, bùng nổ công nghệ cao đã tác động mạnh mẽ đến xã hội loài người, đưa lực lượng sản xuất lên một thang bậc mới, cùng với những biến đổi sâu sắc, to lớn trong cách thức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, trong nhận thức, tư duy và mọi mặt của đời sống xã hội loài người.

- *Kinh tế thị trường là động lực mạnh mẽ đẩy nhanh cuộc cách mạng khoa học và công nghệ do đó thúc đẩy sự hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức toàn cầu.*

Trong nền kinh tế thị trường, sự cạnh tranh buộc các doanh nghiệp phải tăng gia sản xuất, hạ giá thành, nâng cao hiệu quả, phải không ngừng đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, đổi mới tổ chức quản lý. Do đó, *thị trường thúc đẩy sự phát triển khoa học và công nghệ.*

Các doanh nghiệp đầu tư lớn cho R&D để nâng cao năng lực cạnh tranh, và ngày càng có nhiều doanh nghiệp trở thành *doanh nghiệp khoa học và công nghệ*, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ cao.

Các doanh nghiệp *thường ra đời là từ một sáng chế*, một công nghệ mới. Trong cuộc cạnh tranh toàn cầu ráo riết hiện nay không còn chỗ đứng cho các doanh nghiệp đi theo đường mòn, không đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm. Thành tựu mới về khoa học và công nghệ khai sinh và nuôi dưỡng các doanh nghiệp và ngược lại chính các doanh nghiệp thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ.

Cạnh tranh về kinh tế thực chất là cạnh tranh về khoa học và công nghệ. Các quốc gia muốn nâng cao vị thế của mình trong cuộc cạnh tranh, đều ra sức đầu tư để nâng cao năng lực khoa học công nghệ của mình. Trong hai thập kỷ qua *chi phí cho nghiên cứu phát triển tăng lên nhanh chóng*, nhất là đầu tư từ các doanh nghiệp.

Như vậy, nhìn tổng quát, kinh tế tri thức là hệ quả tất yếu của ba quá trình: quá trình phát triển kinh tế thị

trường và thương mại thế giới, quá trình toàn cầu hoá và cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, gắn quyền nhau, tác động qua lại thúc đẩy lẫn nhau, dẫn tới sự ra đời và phát triển nền kinh tế tri thức toàn cầu.

1.4. Những đặc trưng chủ yếu của nền kinh tế tri thức

Rất đáng chú ý ba đặc trưng cơ bản nhất của xã hội tri thức mà P. Drucker đã nêu ra:

- Không biên giới, vì tri thức vận chuyển dễ dàng hơn tiền bạc.

- Những ai được hưởng sự giáo dục tốt sẽ giàu có lên nhanh.

- Khả năng thất bại và thành công là như nhau. Ai cũng có thể có được phương tiện lao động, tức là tri thức cần cho việc làm, nhưng không phải ai cũng thành công.

Phân tích một cách đầy đủ hơn thì có thể thấy những khác biệt cơ bản của nền kinh tế tri thức so với nền kinh tế công nghiệp như sau:

1.4.1. Tri thức trở thành yếu tố chủ yếu nhất của nền kinh tế

Cái khác biệt cơ bản nhất của kinh tế tri thức so với kinh tế công nghiệp là tri thức trở thành hình thức cơ bản nhất của vốn. Trong nền kinh tế tri thức, của cải tạo ra dựa vào tri thức nhiều hơn là dựa vào tài nguyên thiên nhiên và sức lao động cơ bắp, tuy vốn và lao động vẫn là những yếu tố cơ bản không thể thiếu. Sự tạo ra của cải,

nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chủ yếu là nhờ sử dụng tri thức mới, công nghệ mới. Hoạt động quan trọng nhất trong nền kinh tế tri thức là thu nhận, tạo ra, quảng bá và sử dụng tri thức mới trong tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Giá trị sản xuất được tạo ra nhiều nhất là từ tri thức.

Tỷ lệ giá trị do tri thức tạo ra so với tổng GDP là một chỉ tiêu chủ yếu đánh giá mức độ phát triển nền kinh tế tri thức. Năm 2000, tính chung cho các nước OECD giá trị do tri thức chiếm hơn 50% GDP .

Khi tri thức trở thành nguồn vốn chủ yếu nhất, quyết định nhất của sản xuất thì các quá trình sản xuất, hệ thống kinh tế có nhiều thay đổi rất cơ bản, dẫn đến những cách làm mới, cách nghĩ mới.

Nền sản xuất đại cơ khí đang từng bước tiến dần tới *nền sản xuất tự động hoá hoàn toàn*, trong đó các quá trình sản xuất đều được tự động hoá, không có người công nhân điều khiển, đúng như C. Mác đã viết: *thay vì làm tác nhân chủ yếu của quá trình sản xuất, người công nhân lại đứng bên cạnh quá trình ấy*; con người làm nhiệm vụ kiểm soát các quá trình sản xuất và làm chức năng chủ yếu là sáng tạo. Sự thay đổi một cách cơ bản tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất ắt sẽ dẫn đến nhiều thay đổi to lớn trong đời sống kinh tế, xã hội, nhiều khái niệm bị đảo lộn, con người phải thay đổi cách nghĩ, cách làm để tiến cùng thời đại.

Đã xuất hiện những hiện tượng kinh tế mà người ta cho rằng khó lý giải được bằng các học thuyết kinh tế hiện

có. Có người cho rằng đã xuất hiện những qui luật mới trong kinh tế. Cũng có người cho rằng còn nhiều qui luật mà con người chưa khám phá ra. Trong nền kinh tế mới đã xuất hiện nhiều hiện tượng mới, khái niệm mới, qui tắc hoạt động mới. Chẳng hạn như giá trị sử dụng của mạng thông tin tăng theo bình phương của số nút mạng (*hiệu ứng mạng*): cứ có thêm một người sử dụng mạng thì sẽ kéo theo ít nhất hai người nữa và cứ thế nhân lên, số người nối mạng tăng lên rất nhanh chóng, vì vậy giá cả giảm đi nhanh chóng. Do đó, đã có lập luận rằng *giá trị sử dụng càng cao thì giá cả càng thấp* (Don Tapcott - *nền kinh tế số*). Người ta đã thừa nhận có các qui luật: *Qui luật Moore*: năng lực máy tính cứ 18 tháng tăng gấp đôi; *Qui luật Gilder*: tổng thông lượng viễn thông cứ 12 tháng tăng gấp đôi; *Qui luật Metcalfe*: giá trị của mạng tỷ lệ thuận với bình phương của số nút mạng... Từ những qui luật ấy có thể lý giải phần nào những hiện tượng gần như nghịch lý trong kinh tế thông tin.

Một đặc điểm trong nền kinh tế tri thức là sản phẩm trí tuệ trở thành phổ biến, chiếm phần lớn GDP, nhưng giá trị của chúng rất khó xác định. Trong giá trị của các sản phẩm trí tuệ, chẳng hạn phần mềm máy tính, phần tiêu hao vật chất (năng lượng, nguyên liệu) không đáng kể, mà chủ yếu là do tri thức, trong đó một phần là kế thừa tri thức đã có của nhân loại, phần khác là do sự sáng tạo của người làm ra sản phẩm; cả hai phần đó hầu như không thể xác định được. Người ta cho rằng *qui luật giá trị lao động không còn phù hợp với sản xuất sản phẩm trí tuệ*. Chắc chắn rằng theo đà tăng lên của tỷ lệ lao động trí

óc, sự phát triển của mạng thông tin điện tử và mức độ tự động hoá sản xuất, sẽ có nhiều đảo lộn trong các khái niệm truyền thống hiện có. Có lẽ sẽ đến lúc - có thể còn rất xa, nền sản xuất dựa trên giá trị trao đổi sẽ có những đảo lộn lớn, như C.Mác từng dự báo: “Một khi lao động dưới hình thái trực tiếp của nó không còn là nguồn của cái vĩ đại nữa thì thời gian lao động không còn là và phải không còn là thước đo của cái nữa, do đó giá trị trao đổi không còn là thước đo giá trị sử dụng nữa. *Lao động thặng dư của quần chúng công nhân* không còn là điều kiện để phát triển của cái phổ biến, cũng giống như *sự không lao động của một số ít người* không còn là điều kiện cho sự phát triển những sức mạnh phổ biến của đầu óc con người nữa. Do đó, nền sản xuất dựa trên giá trị trao đổi sẽ bị sụp đổ”¹.

1.4.2. Sự chuyển đổi về cơ cấu các ngành kinh tế

Cơ cấu kinh tế trên thế giới chuyển dịch theo hướng gia tăng nhanh các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức: đó là các ngành công nghiệp thông tin, công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ dựa vào xử lý thông tin, tài chính ngân hàng, giáo dục - đào tạo, nghiên cứu phát triển công nghệ...; mặt khác, do quá trình sản xuất hàng hoá trực tiếp được tự động hoá ở mức rất cao, cho nên số người trực tiếp sản xuất ra sản phẩm trong các nhà máy giảm đi, số người làm việc ở văn phòng tăng lên.

¹ *Sđd*, t. 46, ph.II, tr. 370.

Nền kinh tế tri thức cũng có thể gọi là *nền kinh tế văn phòng*.

Trong gần 4 thập kỷ qua tỷ lệ nông nghiệp trong GDP toàn thế giới đã giảm từ 11% còn 4%, trong khi dịch vụ đã tăng từ 50% đến 64%.

Do đó cũng có người cho rằng nền kinh tế tri thức là *kinh tế dịch vụ*.

1.4.3. Nền kinh tế tri thức có tốc độ đổi mới nhanh, sản xuất công nghệ trở thành ngành sản xuất quan trọng đặc biệt

Cái có giá trị nhất là cái chưa biết, cái đã biết đã được sử dụng thì mất dần giá trị. Tìm ra cái chưa biết tức là tạo ra cái mới và cũng có nghĩa là cái cũ bị thay thế. Vòng đời công nghệ, sản phẩm từ lúc mới nảy sinh, phát triển, chín muồi đến tiêu vong ngày càng rút ngắn.

Trong nền kinh tế công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh chủ yếu là bằng cách tối ưu hoá, tức là *hoàn thiện cái đã có*, để giảm chi phí sản xuất, còn trong kinh tế tri thức thì *quyết định năng lực cạnh tranh chủ yếu là sự sáng tạo ra cái mới có chất lượng cao hơn, thời gian đi tới người tiêu dùng nhanh hơn*. Do đó, nền kinh tế tri thức có tốc độ hoạt động rất nhanh.

Công nghệ mới trở thành nhân tố hàng đầu trong việc tạo ra năng suất, sự tăng trưởng và việc làm. Sản xuất công nghệ trở thành loại hình sản xuất quan trọng nhất, đúng như C. Mác đã dự báo: “Phát minh trở thành một nghề đặc biệt, và đối với nghề đó thì việc vận dụng khoa

học vào nền sản xuất trực tiếp tự nó trở thành một trong những yếu tố có tính chất quyết định và kích thích”¹.

Các doanh nghiệp sản xuất công nghệ (doanh nghiệp khoa học - công nghệ) phát triển rất nhanh.

Khu công nghệ là nơi biến các tri thức mới, các phát kiến khoa học mới thành công nghệ và thành sản phẩm, đó là những hạt nhân của nền kinh tế tri thức. Thung lũng Silicon là khu công nghệ đầu tiên trên thế giới hình thành từ năm 2005. Đến nay đã xuất hiện rất nhiều khu công nghệ (Mỹ có hơn 300 khu công nghệ cao, Pháp có 35, Nhật Bản có 32, Trung Quốc có 53 v.v.).

Đầu tư mạo hiểm

Do sản xuất công nghệ trở thành ngành “sản xuất” ra các ngành khác, đem lại lợi nhuận nhiều nhất, cho nên các chính phủ, các doanh nghiệp rất chú trọng đầu tư cho việc ương tạo, phát triển các công nghệ mới và các doanh nghiệp khoa học - công nghệ. Đầu tư đó có rất nhiều rủi ro, nhưng lợi ích đưa lại sẽ gấp nhiều lần chi phí đã bỏ ra.

Vốn đầu tư mạo hiểm có vai trò to lớn trong việc đưa nhanh khoa học vào đời sống; nó cũng là động lực cho công tác nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao năng lực khoa học và công nghệ.

Ra đời từ thập kỷ 80 thế kỷ trước, đến nay tính chung trên thế giới vốn đầu tư mạo hiểm đạt khoảng 150 tỷ

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 46, ph. II, tr. 367.

USD. Trong các nước phát triển, vốn đầu tư mạo hiểm đạt khoảng 0,4 đến 0,8% GDP.

1.4.4. Sự ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và viễn thông trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội

Trong nền kinh tế tri thức, công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực. Công nghệ thông tin không chỉ là một lĩnh vực khoa học công nghệ, một ngành kinh tế - kỹ thuật, mà đã trở thành phương tiện chủ yếu cho nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, động lực cho sự phát triển tất cả các ngành, các lĩnh vực. *Xã hội thông tin là tiền đề cho nền kinh tế tri thức.* Nền kinh tế tri thức cũng là nền *kinh tế thông tin*.

Thương mại điện tử, chính phủ điện tử, làm việc từ xa, các văn phòng ảo, các tổ chức ảo, chữa bệnh trên mạng (chữa bệnh từ xa), giáo dục từ xa... đang làm thay đổi một cách cơ bản cách sản xuất kinh doanh, cách tổ chức quản lý, cách làm việc..., theo hướng tăng tốc độ, năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Internet đã làm cho chi phí sản xuất, nhất là trong những ngành sản xuất quốc tế hóa giảm đi đáng kể. Thương mại điện tử trong hơn một thập kỷ qua đã làm lợi cho nền kinh tế Mỹ hàng nghìn tỷ USD. Nhờ sử dụng công nghệ thông tin và Internet các ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giảm chi phí từ 8 - 12%, ngành xây dựng giảm 7- 10% chi phí sản xuất.

Tổ chức quản lý qua mạng điện tử nhanh nhạy hơn, hiệu lực hơn, các quyết định chính xác hơn, thúc đẩy phát

triển dân chủ, công khai, minh bạch. Chính phủ điện tử kết hợp với cải cách hành chính sẽ giúp cho bộ máy công quyền trở nên hiệu lực, trong sạch, vững mạnh hơn, giúp loại trừ được nạn phiền nhiễu, tham nhũng.

Mạng thông tin còn là môi trường rất thuận lợi để trao đổi các ý tưởng mới, giúp nâng cao năng lực con người, là *môi trường lý tưởng nhất cho phát triển năng lực sáng tạo.*

1.4.5. Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa trên sự học tập và nhân lực tài năng

Để phát triển kinh tế tri thức, phải có lực lượng lao động được đào tạo tốt, không ngừng nâng cao kiến thức và kỹ năng, luôn thích nghi được với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, dễ dàng chuyển sang những ngành nghề mới.

Đội ngũ *công nhân tri thức* là đội quân chủ lực làm nên nền kinh tế tri thức; họ là những người trực tiếp làm ra của cải bằng năng lực lao động trí óc, năng lực sáng tạo của mình. Trong các ngành công nghiệp dịch vụ dựa vào công nghệ cao, phần lớn những người lao động là công nhân tri thức.

Hiện nay, trong các nước thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) công nhân tri thức chiếm khoảng trên 40% lực lượng lao động.

Mọi người lao động đều phải học suốt đời, không ngừng phát triển tri thức, nâng cao kỹ năng, phát triển sức sáng tạo, thích nghi với sự phát triển, thúc đẩy đổi mới. Hiện nay trong các nước OECD tỷ lệ người lao động

tham gia hệ thống đào tạo thường xuyên chiếm trên 35-40%. *Xã hội học tập là nền tảng của kinh tế tri thức.*

Vai trò của giáo dục - đào tạo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đó là ngành sản xuất cơ bản của nền kinh tế tri thức, nó tạo ra tri thức và nhân lên vốn tri thức.

Do đó để tiến vào kinh tế tri thức, trên phạm vi toàn thế giới đang diễn ra một cuộc cải cách giáo dục sâu rộng, từ nhận thức lại vai trò của giáo dục, xác định lại mục tiêu của giáo dục, cho đến nội dung, phương pháp, tổ chức quản lý giáo dục.

Mô hình giáo dục truyền thống (đào tạo xong rồi ra làm việc) đang chuyển sang *mô hình đào tạo suốt đời*: đào tạo cơ bản, ra làm việc và tiếp tục đào tạo, vừa đào tạo vừa làm việc.

Nhờ có mạng Internet, hình thức giáo dục từ xa qua mạng (e-learning) rất phát triển. E-learning phát triển tạo điều kiện cho việc mở rộng hệ thống học tập thường xuyên, suốt đời, mọi người bất kỳ ở đâu, lúc nào cũng có thể học tập nâng cao kiến thức, kỹ năng.

Có thể nêu ra những khác biệt cơ bản giữa kinh tế tri thức với kinh tế công nghiệp theo những chỉ tiêu chủ yếu dưới đây:

Chỉ tiêu	Kinh tế công nghiệp	Kinh tế tri thức
Yếu tố chủ yếu sản xuất	Vốn, lao động	Tri thức
Công nghệ chủ đạo	cơ khí hoá, điện khí hoá	Tự động hoá, số hoá
Quyết định sức cạnh tranh	Giá thành	Sáng chế, chất lượng, thời gian

Chỉ tiêu	Kinh tế công nghiệp	Kinh tế tri thức
Mô hình đổi mới	Tuyển tính	Đan xen, tương tác
Mục tiêu lao động	Đủ việc làm	Thu nhập cao
Kỹ năng	Chuyên ngành	Rộng, đào tạo liên tục
Yêu cầu giáo dục	Có kỹ năng	Học tập suốt đời
Việc làm	Ổn định	Có rủi ro, có cơ hội

1.5. Tác động của kinh tế tri thức – như một lực lượng sản xuất – đến quan hệ sản xuất và thượng tầng xã hội

1.5.1. Tác động của kinh tế tri thức đến xã hội, cơ cấu lao động, sự phát triển nhanh của công nhân tri thức

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai ở các nước phát triển nông dân chiếm đa số. Ngày nay ở đó nông dân chỉ còn dưới 1/5 (về dân số), tức chỉ còn bằng 1/10 so với trước đây 80 năm. Nông dân sản xuất chỉ chiếm 2% lực lượng lao động và cũng không còn là người nông dân đúng nghĩa nữa mà là những nhà “kinh doanh nông nghiệp”. Công nhân nói chung thì tăng lên nhưng công nhân áo xanh (những công nhân lao động chân tay trong các nhà máy, hầm mỏ) giảm đi, công nhân áo trắng tăng lên và đặc biệt là tăng nhanh *công nhân tri thức*. Ở Mỹ, trong ngành chế tạo máy, công nhân áo xanh năm 1950 chiếm 35%, năm 1960 -30%, năm 1980 - 20% và hiện nay dưới 15%. Tính chung ở các nước phát triển công nhân áo xanh trong công nghiệp chỉ còn không quá 20%, công nhân tri thức chiếm hơn 40%. Hiện nay, 20 nước trên thế giới có tỷ lệ công nhân tri thức trong lực lượng lao động cao nhất gồm có: Hà Lan: 46,1%; Thụy Sĩ: 40,9%; Thụy Điển:

39,8%; Xingapo: 39,8%; Canada: 39,2%; Bỉ: 39,2%; Đức: 38,1%; Đan Mạch: 37,6%; Niu Dilân: 37,2%; Liên bang Nga: 36,7%; Anh: 36,4%; Ôxtrâyliia: 35,5%; Cộng hoà Séc: 34,4%; Aixolen: 34,2%; Phần Lan: 34,0%; Mỹ: 33,6%; Ixraen: 32,7%; Na Uy: 32,4%; Áo: 30,9%; Hunggari: 30,8%¹

1.5.2. Tác động của kinh tế tri thức đến văn hóa

Mạng Internet tạo thuận lợi cho mọi người được tiếp cận dễ dàng với tất cả các nền văn hoá trên thế giới. Một mặt, các nước có thể tiếp thu những tinh hoa của văn hoá thế giới, phát triển nền văn hoá của mình. Mặt khác tất cả các nước đều phải đối phó lại nguy cơ nền văn hoá bị pha tạp, lai căng, mất đi bản sắc dân tộc của mình. Đó là thách thức to lớn nhất đang đặt ra trong thời đại thông tin. Nhiều nước đã dùng các hàng rào để ngăn chặn, nhưng cũng khó mà kiểm soát và ngăn chặn được. Khối các nước ASEAN kiến nghị phải kết hợp hài hoà hai chính sách: tự do thông tin và kiểm soát thông tin có chọn lọc; làm sao cho việc kiểm soát không gây cản trở việc truy cập thông tin đang cần phải được khuyến khích mạnh mẽ.

1.5.3. Tác động của kinh tế tri thức đến quan hệ sản xuất

Kinh tế tri thức ra đời dưới hình thái tư bản chủ nghĩa, nhưng sự phát triển của nó lại đang bị giới hạn bởi chính hình thái ấy. Kinh tế tri thức đang khơi sâu những mâu thuẫn nan giải trong nền kinh tế toàn cầu hoá tư bản chủ nghĩa, thúc đẩy cuộc khủng hoảng dai dẳng về xã hội

¹ Theo nghiên cứu của Nuala Beck (Canada), 2001.

và chính trị trong lòng chủ nghĩa tư bản, cho đến khi kinh tế tri thức có được hình thái kinh tế - xã hội phù hợp hơn.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại đã phải “đại điều chỉnh” quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội, nhằm khắc phục các mâu thuẫn vốn có, thích nghi với sự phát triển nền kinh tế tri thức. Công nhân được hưởng lương cao hơn, thu nhập nhiều hơn, có trình độ học vấn khá hơn, có văn hoá hơn, được hưởng phúc lợi xã hội nhiều hơn, được mua cổ phần, được tham gia quản lý, v.v.. Phong trào đấu tranh của công nhân có vẻ dịu đi, nhưng chủ nghĩa tư bản đang phải đối mặt với mâu thuẫn nan giải: chủ nghĩa tư bản độc quyền với hệ thống kinh tế vì lợi nhuận tối đa đang gây khó khăn, cản trở cho sự phát triển kinh tế tri thức.

Ta hãy xem xét kinh doanh phần mềm máy tính. Phần mềm được tạo ra trên cơ sở kế thừa và phát triển nhiều ý tưởng, nhiều phần mềm đã có của người khác; tác giả phần mềm có công đóng góp nhất định, xứng đáng được thụ hưởng kết quả sáng tạo, nhưng không thể coi cả phần mềm đó là sở hữu riêng của tác giả được. Thế nhưng, với thiết chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hiện nay, các doanh nghiệp hàng đầu về phần mềm, coi phần mềm là của riêng mình, chiếm giữ độc quyền, vì lợi nhuận tối đa, bán với giá rất cao. Họ trở nên giàu có rất nhanh chóng, không chỉ nhờ có sáng tạo, đổi mới, mà còn do nhiều thủ đoạn kinh doanh vốn có trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa như mua lại hoặc tìm cách đè bẹp các đối thủ công ty cạnh tranh với mình để củng cố vị trí độc quyền của mình; họ biết rằng sản phẩm có chất lượng cao chưa hẳn

thắng cuộc trên thương trường, và họ có nhiều thủ thuật để đưa nhanh những sản phẩm có chất lượng thấp hơn vào thị trường; buộc người tiêu dùng phụ thuộc vào họ và chiếm lĩnh thị phần. Không ai có thể phủ nhận sự đóng góp rất to lớn vào sự phát triển công nghệ thông tin của các tập đoàn khổng lồ về phần mềm, nhưng rõ ràng là hiện nay vì chạy theo lợi nhuận tối đa mà họ trở nên độc quyền, gây cản trở cho sự phát triển công nghệ thông tin. Chế độ sở hữu trí tuệ hiện hành bảo vệ cho họ. Thế giới tin học đang tìm cách thoát khỏi tình trạng độc quyền đó, đang ra sức phát triển phần mềm mã nguồn mở, miễn phí để mọi người dùng và phát triển, đó là xu thế phát triển hợp qui luật, phát huy được khả năng sáng tạo của nhiều người, vì lợi ích chung của xã hội. Thế nhưng cho đến hiện nay các hệ điều hành Linux và các phần mềm mã nguồn mở khác nhau chỉ chiếm vài phần trăm thị phần, còn hơn 90% thị phần vẫn nằm trong tay Microsoft.

Trong lĩnh vực công nghệ sinh học, với những thành tựu to lớn đạt được gần đây, đặc biệt là thành tựu về giải mã bộ gien người, việc chữa trị các bệnh nan y không còn khó khăn gì; thế nhưng các công ty dược phẩm chỉ chạy theo sản xuất những loại thuốc rất đắt tiền cho người giàu, để kiếm lợi nhuận kếp sù, trong khi đó người nghèo đang chết dần chết mòn vì những căn bệnh rất dễ trị, thì các công ty rất ít quan tâm.

Chỉ có thiết lập một hệ thống sản xuất vì nhu cầu tiêu dùng, không vì lợi nhuận tối đa, thì công nghệ mới

có thể phát triển nhanh và phổ biến cho mọi người sử dụng rộng rãi.

Chủ nghĩa tư bản không thể giải quyết được mâu thuẫn cơ bản giữa tri thức là của chung của nhân loại với sự chiếm hữu tư nhân đối với tri thức vì mục đích lợi nhuận tối đa. Sự chuyển biến của lực lượng sản xuất xã hội từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế dựa vào tri thức tất yếu sẽ dẫn tới sự thay thế quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp hơn.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa tạo môi trường thuận lợi cho mọi khả năng con người phát triển, mở đường rộng rãi cho kinh tế tri thức phát triển. Tri thức, thông tin là của chung của xã hội, mọi người tham gia vào việc tạo ra, quảng bá và sử dụng tri thức và thông tin vì sự phát triển của xã hội và của mỗi người. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học, chắc chắn sẽ đưa loài người đến hạnh phúc vô tận...”¹

1.5.4. Nền kinh tế tri thức và cuộc đấu tranh cho một cuộc toàn cầu hoá công bằng, dân chủ, văn minh

Toàn cầu hoá là xu thế khách quan của quá trình phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Thế nhưng nền kinh tế toàn cầu hoá ngày nay đang bị chủ nghĩa tư bản thao túng, vận hành theo trật tự do chủ nghĩa tư bản áp đặt,

¹. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 9, tr. 131.

có thể phát triển nhanh và phổ biến cho mọi người sử dụng rộng rãi.

Chủ nghĩa tư bản không thể giải quyết được mâu thuẫn cơ bản giữa tri thức là của chung của nhân loại với sự chiếm hữu tư nhân đối với tri thức vì mục đích lợi nhuận tối đa. Sự chuyển biến của lực lượng sản xuất xã hội từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế dựa vào tri thức tất yếu sẽ dẫn tới sự thay thế quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp hơn.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa tạo môi trường thuận lợi cho mọi khả năng con người phát triển, mở đường rộng rãi cho kinh tế tri thức phát triển. Tri thức, thông tin là của chung của xã hội, mọi người tham gia vào việc tạo ra, quảng bá và sử dụng tri thức và thông tin vì sự phát triển của xã hội và của mỗi người. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học, chắc chắn sẽ đưa loài người đến hạnh phúc vô tận...”¹

1.5.4. Nền kinh tế tri thức và cuộc đấu tranh cho một cuộc toàn cầu hoá công bằng, dân chủ, văn minh

Toàn cầu hoá là xu thế khách quan của quá trình phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Thế nhưng nền kinh tế toàn cầu hoá ngày nay đang bị chủ nghĩa tư bản thao túng, vận hành theo trật tự do chủ nghĩa tư bản áp đặt,

¹. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 9, tr. 131.

với những thiết chế toàn cầu bảo vệ cho lợi ích của chủ nghĩa tư bản.

Tự do hoá thị trường đang tạo tiền đề thuận lợi cho kinh tế thế giới, đặc biệt là thông tin, viễn thông và vận tải, từ đó hình thành một kết cấu hạ tầng toàn cầu thúc đẩy rất mạnh việc điều chỉnh các ngành cũ và phát triển các ngành mới. Hệ thống thông tin toàn cầu sẽ tạo cơ hội cho nhiều nước đang phát triển có thể truy cập, khai thác kho tri thức toàn cầu để phát triển nhanh, thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng sự lệ thuộc vào các siêu cường.

Trong khi kêu gọi thương mại tự do, thì chủ nghĩa tư bản gia tăng bảo hộ mậu dịch; những khoản bảo hộ hàng trăm tỷ USD cho nông nghiệp và một số ngành công nghiệp đang kìm hãm sản xuất ở các nước đang phát triển. P. Drucker đã viết: “Sự giảm sút của nông nghiệp đã khiến cho sự *bảo hộ nông nghiệp* mở rộng ra đến mức khó tưởng tượng nổi. Cũng tương tự như thế, sự đi xuống của công nghiệp chế biến đã làm bùng nổ sự *bảo hộ công nghiệp chế biến*. Sự bảo hộ này không cần dùng những hình thức thuế quan truyền thống, mà là hình thức trợ cấp, quota, cùng mọi thứ luật pháp. Các khối khu vực ngày càng có vai trò hơn, bên trong thì thương mại tự do hơn nhưng bên ngoài thì tăng cường bảo hộ. Các khối EU, NAFTA, MERCOSUR đang đi theo hướng đó”

Các xí nghiệp vừa và nhỏ có thể cùng với các công ty xuyên quốc gia tham gia thị trường toàn cầu. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các xí nghiệp của các nước đang

phát triển có thể khắc phục được nhiều trở ngại về các mặt kết cấu hạ tầng, vốn và vận tải để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới; nhưng mặt khác rất dễ bị các công ty xuyên quốc gia bóp chẹt, nếu không đủ năng lực và không có chiến lược kinh doanh đúng.

Trong công trình nghiên cứu của Cộng đồng châu Âu *Thương mại thế giới trong thế kỷ XXI* đã viết: Việc các công ty lớn về công nghiệp sinh học chiếm giữ phần lớn kho tàng gen của nhân loại là không thể chấp nhận được; cần coi kho tàng gen đó là của chung của nhân loại, việc sử dụng chúng cho những mục đích riêng cần được hạn chế một cách nghiêm ngặt. Công nghệ thông tin và internet là tài sản chung của nhân loại, cần dành ưu tiên hàng đầu vào việc tạo điều kiện cho mọi người được truy cập mạng thông tin miễn phí; lợi ích do công nghệ thông tin, công nghệ sinh học...đưa lại phải được chia sẻ cho mọi người...

Dựa vào thành quả khoa học về giải mã bộ gen con người, có những doanh nghiệp được phẩm sáng chế ra những dược phẩm mới đặc hiệu rất đắt tiền, thu lợi mỗi năm hàng tỷ USD. Hiện nay, đang phát triển *chủ nghĩa tư bản về sinh học*. Để tham gia nghiên cứu giải mã gen con người, có công ty đã đầu tư 3 tỷ USD để được độc quyền sử dụng thành quả nghiên cứu. Hiện nay, các công ty lớn trong công nghiệp sinh học chiếm giữ phần lớn di sản gen của nhân loại, coi như của riêng của mình.

Những qui ước quốc tế với những thoả thuận liên quan đến “sự trừng phạt vi phạm bản quyền tác giả”... trên thực

tế đang tạo điều kiện cho sự chiếm đoạt sở hữu trí tuệ, sự độc quyền thông tin và ngăn cản quyền tự do tiếp cận thông tin của công chúng. Có thể nói, khuynh hướng hiện nay của việc bảo vệ quyền tác giả, vì những lý do thuần túy kinh tế có lợi cho những nước phát triển, dường như xung đột với mục đích ban đầu được đặt ra của bản quyền tác giả là thúc đẩy tiến bộ của khoa học và nghệ thuật.

Tri thức là của chung của nhân loại, *việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phải đi đôi với mở rộng quyền truy cập thông tin của mọi người*, Hội nghị toàn cầu về khoa học cho thế kỷ XXI - Budapest 1999, đã tuyên bố như vậy. Tổ chức UNESCO cũng đã nhiều lần lên tiếng phải hài hoà quyền sở hữu trí tuệ với quyền được chia sẻ thông tin của mọi người. Các công ty xuyên quốc gia vừa đem đến cho các nước đang phát triển một nền kỹ thuật tiên tiến hơn, lại vừa mang lại cho các nước đang phát triển những sản phẩm giá thành thấp hơn nhờ nguồn *tài nguyên dồi dào và sức lao động rẻ* của các nước đang phát triển. Nhưng đồng thời các nước đang phát triển đã phải trả giá đắt cho sự tăng trưởng, chịu nhiều thiệt thòi, nguồn tài nguyên bị cạn kiệt nhanh, môi trường sinh thái ô nhiễm v.v..

Tri thức phần lớn là do các nước giàu tạo ra và làm chủ, và nhờ đó các nước này càng giàu lên nhanh chóng, dẫn đầu trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế dựa vào tri thức, nhờ đó tiếp tục tăng nhanh sức mạnh về kinh tế và quân sự. Với sức mạnh đó, họ lũng đoạn nền kinh tế toàn cầu hoá, dùng mọi biện pháp lôi cuốn tất cả các nước đi theo trật tự do mình áp

đặt, làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo, bất công xã hội, khoét sâu các mâu thuẫn của thời đại. Chưa bao giờ sự tương phản, sự phân cực, sự bất bình đẳng lại to lớn và sâu sắc như hiện nay¹.

Với thiết chế của WTO và Hiệp định TRIPS (sở hữu trí tuệ trong quan hệ thương mại) Mỹ và các nước giàu đã làm cho các nước nghèo càng nghèo thêm. Tình hình ở các khu vực nghèo nhất trên hành tinh, nhất là châu Phi, trở nên tồi tệ hơn, do sự không bình đẳng trong Hiệp định TRIPS và trong các thỏa thuận của Vòng đàm phán Uruguay, cùng với những sức ép nhằm buộc các nước đang phát triển phải ký.

Làn sóng đấu tranh chống mặt trái của toàn cầu hoá tư bản chủ nghĩa trong nhân dân các nước thế giới thứ ba, nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới ngày càng dâng cao. Các phong trào đó đang có xu hướng kết hợp nhau. Cuộc đấu tranh ở Seattle năm 1999 đã thu hút hơn 40 ngàn người chống lại WTO, làm cho Hội nghị WTO không thể tiến hành được. Sau Seattle, ngọn lửa đấu tranh tiếp tục bùng cháy, nổi bật nhất là sự thất bại của

¹. Chênh lệch thu nhập giữa 20% dân số thuộc nhóm giàu nhất với 20% nghèo nhất trên toàn thế giới năm 1913 là 11 lần, năm 1960 là 30 lần, năm 1997 là 74 lần. Các nước nghèo bị đẩy vào nợ nần không có khả năng thanh toán. Số nợ của 41 nước nghèo nhất năm 1999 là 215 tỷ USD.

WTO tại Cancun năm 2003 vừa qua. Thất bại ấy lại là thắng lợi của trào lưu dân chủ.

WTO là một thiết chế tổ hợp nhiều qui tắc pháp luật rất cần thiết cho tất cả các nước tham gia vào toàn cầu hoá. Mỹ cũng cần WTO, các nước đang phát triển, chậm phát triển cũng cần nó. Tham gia WTO là vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Các nước đang phát triển đang đẩy mạnh đấu tranh để hạn chế phần nào Mỹ chơi con bài sức mạnh kinh tế của mình trong WTO.

Thời đại chúng ta đang sống là thời đại chuyển tiếp vĩ đại nhất của loài người tiến lên một nền văn minh mới, có thể kéo dài hàng thế kỷ, dữ dội và quyết liệt. Đó là sự chuyển tiếp của xã hội có giai cấp và bóc lột giai cấp sang xã hội không giai cấp, văn minh, công bằng dân chủ, con người hoàn toàn được giải phóng. Đó là thời kỳ mà cái cũ được bộc lộ đầy đủ cái xấu xa, lỗi thời của nó để con người phải phải đấu tranh gạt bỏ, cái mới đã hé mở mà mầm mống của nó ẩn ngay trong lòng xã hội cũ và con người phải vun xới, phát triển lên. Kinh tế tri thức là tác nhân chủ yếu thúc đẩy cuộc đấu tranh vĩ đại ấy.

1.5.5. Sự chuyển biến sang nền kinh tế tri thức - một xu hướng lớn mang tính phổ biến đối với các nước

Với các nước phát triển, chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức là một quá trình tự nhiên hợp qui luật. Kinh tế công nghiệp đã phát triển tới hạn, do sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nạn ô nhiễm: môi trường đang đe dọa cuộc sống của toàn nhân loại, buộc phải chuyển sang một hệ thống sản xuất bền vững hơn,

dựa nhiều vào tri thức, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, bảo vệ được môi trường, sinh thái.

Trước xu thế phát triển nền kinh tế tri thức toàn cầu, các nước đang phát triển ý thức được ưu thế vượt trội của kinh tế tri thức so với kinh tế công nghiệp; vì vậy họ chủ động triển khai các chương trình, chiến lược, kế hoạch hành động đi vào kinh tế tri thức. Hội nhập quốc tế, khai thác những ưu thế của kinh tế tri thức toàn cầu để phát triển đất nước, đó là sự lựa chọn khả dĩ nhất đối với các nước đang phát triển.

Kinh tế tri thức mở ra cơ hội lớn cho các nước đang phát triển đẩy nhanh công nghiệp hóa, nếu biết phát huy tối đa lợi thế của người đi sau, đó là khả năng đi tắt, bỏ qua các bước đi không cần thiết, không lặp lại những con đường vòng vèo tốn kém mà các nước đi trước đã phải mò mẫm tìm kiếm. Các nước đi sau dễ chuyển đổi cơ cấu, đi thẳng vào công nghệ hiện đại, mà không phụ thuộc vào những cơ sở hạ tầng đã có. Cái khó nhất là xây dựng cho được năng lực nội sinh của dân tộc, phát triển nguồn nhân lực có trí tuệ, năng động, sáng tạo. Có đủ bản lĩnh các nước đi sau có thể vươn lên, sớm khắc phục tình trạng kém phát triển, sớm tiến kịp các nước đi trước; nếu không đủ bản lĩnh, không chớp lấy thời cơ thì đất nước tụt hậu ngày càng xa hơn, và bị gạt ra ngoài lề.

Trong hai thập kỷ tới các công nghệ cao sẽ tiếp tục phát triển rất nhanh với nhiều đột phá mới. Nếu có môi trường xã hội thuận lợi, một trật tự kinh tế thế giới dân chủ, bình đẳng, kinh tế tri thức sẽ phát triển nhanh.

Các chuyên gia Liên hợp quốc cho rằng vào khoảng cuối thập kỷ thứ ba thế kỷ XXI, các nước phát triển sẽ trở thành những nền kinh tế tri thức đích thực.

Các nước công nghiệp mới đang tăng tốc phát triển kinh tế tri thức để đuổi kịp các nước phát triển; nhiều nước trong nhóm đó có khả năng trở thành kinh tế tri thức sau vài ba thập kỷ.

Còn phần lớn các nước đang phát triển thì khoảng cách đến nền kinh tế tri thức còn rất xa vì khó mà khắc phục được khoảng cách về tri thức đang ngày càng lớn dần so với các nước phát triển. Nếu không có chiến lược chính sách đúng đắn hội nhập vào nền kinh tế tri thức toàn cầu, phát triển mạnh mẽ nguồn nhân lực có thể làm chủ được tri thức mới của thời đại, thì có thể đến nửa sau của thế kỷ XXI các nước này cũng chưa đi đến nền kinh tế tri thức.

1.6. Các chỉ số đánh giá mức độ phát triển của nền kinh tế tri thức

Về vấn đề đo lường, đánh giá mức độ phát triển kinh tế tri thức đang có nhiều nghiên cứu, tranh luận. Có thể nói cho đến nay chưa có lý luận và phương pháp xác định giá trị của tri thức như một nguồn vốn chủ yếu của sản xuất.

Tuy vậy các tổ chức quốc tế cũng đã đề xuất một số phương pháp đánh giá năng lực và so sánh mức độ phát triển nền kinh tế tri thức.

APEC đưa ra một hệ thống các chỉ tiêu cụ thể như sau:

1- *Về doanh nghiệp đổi mới*: Chi phí cho R&D của các doanh nghiệp; Số lượng sáng chế; Doanh thu qua Thương mại điện tử; Mức độ liên kết với các doanh nghiệp khác, các đại học, các viện nghiên cứu.

2- *Về cơ sở tri thức*: Chỉ số HDI; Số người đi học trên 1.000 dân; Số cán bộ làm R&D trên 1.000 dân; Số thư viện, báo chí, radio, tivi trên 1.000 dân; Tỷ lệ phần trăm công nhân tri thức so với tổng lực lượng lao động.

3- *Về cơ sở hạ tầng ICT*: Số máy tính trên 100 dân; Số điện thoại và điện thoại di động trên 100 dân; Số người nối mạng, số người sử dụng internet, sử dụng e-com (% dân số).

4- *Về cơ cấu kinh tế*: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (tính theo % GDP); Tổng chi phí cho R&D (% GDP); Xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao (% tổng xuất khẩu); Giá trị các ngành kinh tế tri thức (% GDP).

5- *Về vai trò chính phủ*: Tính dân chủ, công khai; Chính sách cạnh tranh, thúc đẩy sáng tạo; Mức độ số hoá chính phủ.

Trong các chỉ số trên, *hai chỉ số cơ bản nhất là tỷ lệ công nhân tri thức và tỷ lệ giá trị tri thức*.

Hoa Kỳ dùng 21 chỉ số tập trung ở 5 nhóm đánh giá sự phát triển của kinh tế mới ở từng bang và chung cho cả liên bang:

1/ *Việc làm dựa vào tri thức*, gồm 4 chỉ tiêu.

2/ *Mức độ toàn cầu hoá*, gồm 2 chỉ tiêu.

3/ *Tính năng động và cạnh tranh của nền kinh tế*, gồm 3 chỉ tiêu.

4/ *Kinh tế thông tin*, bao gồm 7 chỉ tiêu.

5/ *Năng lực đổi mới*, bao gồm 5 chỉ tiêu.

Trình độ phát triển kinh tế mới ở từng bang được đánh giá bằng cách cho điểm theo từng chỉ tiêu. Dựa vào sự đánh giá đó họ điều chỉnh chính sách để thúc đẩy phát triển.

Ngân hàng Thế giới (WB) đưa ra hệ thống các chỉ tiêu đánh giá kinh tế tri thức gồm 64 chỉ tiêu tập hợp theo bốn nhóm:

1/ Môi trường kinh doanh.

2/ Khoa học và công nghệ.

3/ Giáo dục và đào tạo.

4/ Công nghệ thông tin và truyền thông; mỗi nhóm có 16 chỉ tiêu.

Để tiện dụng hơn có thể chỉ dùng 14 chỉ tiêu: mỗi nhóm 3 chỉ tiêu và thêm hai chỉ tiêu cơ bản là GDP trên đầu người và chỉ số phát triển con người (HDI). Đối với mỗi chỉ tiêu, mức độ phát triển được đánh giá bằng thang điểm từ 0 đến 10. Điểm bình quân của 64 chỉ tiêu được gọi là *chỉ số phát triển kinh tế tri thức (KEI)*.

Chỉ số KEI năm 2005 của 128 nước trên thế giới xếp thành 5 nhóm theo mức độ phát triển kinh tế tri thức xem các biểu thống kê dưới đây:

Nhóm nước có chỉ số phát triển kinh tế tri thức từ 8 đến 10 điểm

Nước và vùng lãnh thổ	Chỉ số KTTT (trung bình cộng của 1,2,3,4)	Thế chế kinh tế (1)	Giáo dục (2)	Tính đổi mới (3)	Hạ tầng công nghệ thông tin (4)
Thụy Điển	9.00	8.49	9.16	8.66	9.68
Anh	8.90	8.42	8.95	9.45	8.77
Mỹ	8.81	7.97	8.28	9.91	9.09
Phần Lan	8.80	8.73	9.21	8.20	9.07
Ôxtrâyli-a	8.78	8.31	9.11	8.82	8.87
Hà Lan	8.73	8.49	8.58	8.65	9.17
Canada	8.67	8.21	8.53	9.19	8.73
Đức	8.65	8.10	7.88	9.62	9.01
Đan Mạch	8.61	8.57	8.82	7.62	9.42
Na Uy	8.55	8.29	9.03	7.52	9.39
Thụy Sĩ	8.47	8.49	7.85	8.35	9.16
Pháp	8.43	7.68	8.38	9.46	8.16
Nhật Bản	8.41	7.42	8.09	9.78	8.35
Niu Dì-lân	8.18	8.42	9.03	6.67	8.62
Tây Ban Nha	8.04	7.66	8.09	8.59	7.81
Đài Loan	8.04	7.29	6.98	8.99	8.93

Nhóm nước có chỉ số phát triển kinh tế tri thức từ 6 đến 8 điểm

Nước	Chỉ số kinh tế tri thức (trung bình cộng của 1,2,3,4)	Thế chế kinh tế (1)	Giáo dục (2)	Tính đổi mới (3)	Hạ tầng công nghệ thông tin (4)
Italia	7.97	7.18	7.38	8.99	8.34
Hàn Quốc	7.84	5.39	7.86	9.13	9.00
Ailen	7.79	8.15	8.24	6.40	8.36
Aixolen	7.60	8.39	8.22	4.26	9.54
Extônia	7.17	8.29	8.69	4.12	7.56
Bồ Đào Nha	7.16	7.71	7.40	6.28	7.25
Ba Lan	7.05	5.84	8.22	7.55	6.59
Hy Lạp	6.97	7.05	7.62	6.66	6.55
Cộng hoà Séc	6.94	6.26	7.07	6.71	7.73
Hunggari	6.85	6.63	7.33	6.76	6.66
Chilê	6.53	7.73	6.13	5.67	6.59
Látvia	6.51	6.61	8.01	3.91	7.49
Lítva	6.39	6.76	8.12	4.00	6.67
Slôvakia	6.34	5.71	6.78	5.60	7.26
Nga	6.26	3.34	7.88	8.88	4.91

Nhóm nước có chỉ số phát triển kinh tế tri thức từ 4 đến 6 điểm

Nước	Chỉ số kinh tế tri thức (trung bình cộng của 1,2,3,4)	Thể chế kinh tế (1)	Giáo dục (2)	Tính đổi mới (3)	Hạ tầng công nghệ thông tin (4)
Braxin	5.82	3.94	5.75	8.08	5.50
Mêhicô	5.77	5.79	4.43	7.37	5.51
Malaixia	5.73	5.71	4.48	5.71	7.02
Urugoay	5.73	6.37	7.17	3.35	6.02
Sécbia và Môngtênêgrô ¹	5.70	()	6.31	5.87	4.92
Bungari	5.69	4.44	7.07	5.72	5.54
Áchentina	5.54	1.79	7.49	7.37	5.53
Thổ Nhĩ Kỳ	5.46	4.79	4.42	7.19	5.44
Rumani	5.44	3.84	5.73	6.12	6.06
Ucraina	5.34	2.74	7.91	7.46	3.24
Nam Phi	5.21	4.55	4.47	6.54	5.26
Thái Lan	5.20	4.49	5.89	5.44	4.96
Côxta Rica	5.11	5.89	4.56	3.71	6.28
Philíppin	5.05	4.98	5.60	5.75	3.88

¹ Ngày 03-6-2006, Môngtênêgrô tuyên bố độc lập

Nước	Chỉ số kinh tế tri thức (trung bình cộng của 1,2,3,4)	Thể chế kinh tế (1)	Giáo dục (2)	Tính đổi mới (3)	Hạ tầng công nghệ thông tin (4)
Ả rập Xêút	4.98	4.26	3.72	6.12	5.82
Trung Quốc	4.95	2.55	3.74	9.00	4.50
Gioócđani	4.81	4.23	5.55	4.64	4.80
Ácmênia	4.69	5.19	6.34	3.97	3.28
Ài Cập	4.44	3.34	4.47	6.40	3.56
Iran	4.18	3.27	4.00	4.73	4.69
Pêru	4.16	3.65	4.71	3.78	4.50
Côlômbia	4.10	2.79	4.40	4.61	4.60
Mônđôva	4.10	4.69	5.61	2.75	3.36
Vênêđuêla	4.07	1.82	4.27	5.34	4.85
Mông Cổ	4.01	5.50	5.76	1.56	3.23

Ghi chú: () - không có số liệu.

Nhóm nước có chỉ số phát triển kinh tế tri thức từ 2 đến 4 điểm

Nước	Chỉ số kinh tế tri thức (trung bình cộng của 1,2,3,4)	Thể chế kinh tế (1)	Giáo dục (2)	Tính đổi mới (3)	Hạ tầng công nghệ thông tin (4)
Ấn Độ	3.97	2.91	2.33	8.59	2.06
Bồtxoanna	3.94	5.97	2.88	2.68	4.23
Grudia	3.88	1.32	6.37	4.09	3.73
Cadăcxtan	3.85	1.61	6.91	4.03	2.85
Xri Lanca	3.76	5.08	3.90	3.67	2.39
Indônêxia	3.68	2.66	3.54	5.68	2.86
Ôman	3.67	6.00	3.14	1.15	4.41
Tuynidi	3.66	3.39	3.98	2.78	4.49
Bôlivia	3.56	3.74	5.52	1.45	3.51
Êcuado	3.24	2.13	3.88	2.78	4.17
Marốc	3.21	3.36	1.99	4.06	3.42
Namibia	3.07	4.52	2.88	0.63	4.26
Việt Nam	2.99	1.94	3.98	3.19	2.85
Đôminica	2.96	2.65	3.93	0.35	4.92
Goatêmală	2.85	3.42	2.15	2.67	3.18
Paragoay	2.82	2.53	4.19	0.73	3.84
Udobêkixtan	2.78	0.34	5.62	2.64	2.50

Nước	Chỉ số kinh tế tri thức (trung bình công của 1,2,3,4)	Thế chế kinh tế (1)	Giáo dục (2)	Tính đổi mới (3)	Hạ tầng công nghệ thông tin (4)
Nicaragua	2.67	4.06	2.54	1.35	2.73
Kênya	2.62	1.29	2.07	5.31	1.83
Tát Gikixtan	2.58	1.74	5.34	2.52	0.70
Ônđurat	2.52	3.16	2.49	1.66	2.76
Angiêri	2.44	1.81	3.17	2.44	2.33
Dimbabuê	2.38	0.13	2.72	3.03	3.62
Xêri	2.23	2.26	2.51	1.40	2.74
Sênegan	2.23	4.32	0.71	1.14	2.75
Gana	2.07	3.44	1.75	1.73	1.34

Nhóm nước có chỉ số phát triển kinh tế tri thức từ 0 đến 2 điểm

Nước	Chỉ số kinh tế tri thức (trung bình cộng của 1,2,3,4)	Thể chế kinh tế (1)	Giáo dục (2)	Tính đổi mới (3)	Hạ tầng công nghệ thông tin (4)
Tandania	1.93	1.94	0.92	3.71	1.17
Uganda	1.81	3.50	1.10	1.61	1.03
Nigêria	1.81	0.29	1.54	4.11	1.28
Môritani	1.80	4.45	0.73	0.12	1.92
Dambia	1.75	2.26	1.65	1.73	1.37
Êtiôpia	1.68	2.10	0.58	3.94	0.11
Băngladét	1.66	0.97	1.62	3.73	0.30
Bênanh	1.66	2.66	0.92	1.81	1.26
Nêpan	1.65	1.97	1.60	2.52	0.53
Bờ Biển Ngà	1.63	1.95	1.36	1.30	1.91
Mađagaxca	1.61	4.32	1.00	0.28	0.86
Yêmen	1.60	2.35	2.07	0.51	1.49
Malaui	1.57	4.00	0.65	1.22	0.39
Xudăng	1.56	0.29	1.70	2.76	1.49
Camôrun	1.41	0.55	1.91	1.78	1.38
Buốckina Phaxô	1.20	2.84	0.13	1.25	0.60
Môđambích	1.11	2.03	0.34	1.34	0.75

Nước	Chỉ số kinh tế tri thức (trung bình cộng của 1,2,3,4)	Thế chế kinh tế (1)	Giáo dục (2)	Tính đổi mới (3)	Hạ tầng công nghệ thông tin (4)
Êritoria	0.85	1.89	1.02	0.24	0.24
Lào	0.75	0.55	1.76	0.24	0.48
Xiêra Lêôn	0.36	0.29	0.39	0.47	0.27
Ânggôla	0.33	0.10	0.47	0.47	0.29

Việt Nam được xếp vào giữa nhóm trung bình kém với chỉ số KEI là 2,99.

1.7. Kinh nghiệm của một số nước trong quá trình phát triển kinh tế tri thức và bài học đối với Việt Nam

Các nước phát triển nhất đi vào kinh tế tri thức là một quá trình tự nhiên, hợp qui luật. Họ đầu tư rất cao cho sản xuất tri thức. Đặc biệt là Mỹ, là nước có tính đổi mới cao nhất (9,91 điểm).

Mỹ đã rất thành công trong thu hút nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao và tạo cơ chế phù hợp cho tư duy sáng tạo phát triển và ứng dụng vào thực tế cuộc sống. Trong những năm 90 thế kỷ XX, Mỹ đã tập trung được hơn 40% toàn bộ cán bộ khoa học của thế giới. Chi phí cho giáo dục và các hoạt động nghiên cứu khoa học thiết kế -

thử nghiệm của Mỹ cao hơn tổng chi phí tương ứng của tất cả các nước còn lại. Nước Mỹ là trung tâm thế giới về chế tạo sản phẩm và công nghệ mới và hiện Mỹ vẫn đứng đầu thế giới về chất lượng. Làm được như vậy là vì nước Mỹ là nơi đầu tiên trên thế giới có một tập hợp các định chế tài chính phục vụ cho nghiên cứu và tài trợ hoạt động đổi mới một cách có hệ thống. Tồn tại một thị trường mà những nhà doanh nghiệp với ý tưởng sáng tạo luôn có thể huy động đủ nguồn tài chính để thực thi ý tưởng của mình. Bên cạnh đó, nước Mỹ cũng rất thành công trong việc tạo ra một *môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh cao*. Điều này dẫn tới bắt buộc các doanh nghiệp Mỹ phải xây dựng cho mình khả năng tự đổi mới, tự lột xác trong khó nhọc, mất mát. Quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp gây ra một số tác động về mặt xã hội, nhưng nó chính là quá trình "phá huỷ sáng tạo", loại bỏ cái cũ tạo điều kiện cho cái mới ra đời.

Nhật Bản lựa chọn con đường phù hợp với họ, đỡ tốn kém hơn, đó là nhập công nghệ. Gia tăng nhập khẩu công nghệ mới được xem là giải pháp quan trọng nhất để có thể rút ngắn con đường phát triển; những điều kiện tiên quyết là phải đào tạo một đội ngũ nhân lực có trình độ cao, có đủ năng lực tiếp thu, làm chủ các công nghệ cao đó và từ đó sáng tạo công nghệ mới đặc thù của mình.

Cộng đồng châu Âu từ tháng 3 năm 2000 đã đề ra "Chiến lược Lisbon", tuyên bố *biến châu Âu thành một nền kinh tế tri thức năng động nhất trên thế giới vào năm 2010*. Chiến lược Lisbon dựa trên ba tiền đề: 1/ sự tăng

trường cao dựa vào cải cách cơ cấu; 2/ lợi ích của cải cách trên một khu vực (ví dụ thị trường lao động) sẽ được nhân lên do cải cách trong các khu vực khác (thị trường sản phẩm); 3/ sự khích lệ về chính trị để đẩy nhanh thực hiện cải cách phải đi đôi với duy trì mô hình xã hội châu Âu.

Thành tựu của **các nước Bắc Âu** được tổ chức Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đặc biệt ca ngợi là *“quản lý tổng thể nền kinh tế vĩ mô một cách tuyệt vời”*, đang dẫn đầu trong bảng xếp hạng đi vào kinh tế tri thức, cũng như trong bảng xếp hạng về năng lực cạnh tranh. Môi trường kinh doanh sôi động, khuyến khích mạnh mẽ đổi mới. Khu vực tư nhân luôn đi tiên phong trong việc đổi mới công nghệ. Đây cũng là những nước có ít tham nhũng nhất, có nền giáo dục tiên tiến nhất, hiệu quả nhất, có cuộc sống tốt nhất và cũng là nơi có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất châu Âu. Trong quá trình cải cách hơn 10 năm qua, các nước Bắc Âu chọn *mô hình kinh tế tự do có kiểm soát và nhà nước lo phúc lợi xã hội cho nhân dân*; song gần đây các nước này chủ trương *điều tiết theo hướng tăng cường vai trò của thị trường, của khu vực tư nhân*. Đáng lưu ý là hai mô hình phát triển rút ngắn của Phần Lan và Ailen đang đi hàng đầu trong phát triển kinh tế tri thức.

Phần Lan, một nước thuộc loại nông nghiệp lạc hậu của châu Âu trước đây nửa thế kỷ, nay trở thành một nước có nền kinh tế cạnh tranh nhất thế giới, dẫn đầu thế giới về phát triển công nghệ thông tin và viễn thông, do họ đã thực thi chiến lược đi thẳng vào công nghệ cao và công nghệ thông tin và truyền thông từ thập kỷ 80 thế kỷ trước,

(một điển hình là hãng Nokia từ một hãng làm bột giấy và giấy đã chuyển hẳn sang công nghệ thông tin và truyền thông, nay đã trở thành một doanh nghiệp Công nghệ thông tin hàng đầu thế giới, điện thoại Nokia đã chiếm 1/3 thị trường thế giới).

Ailen, trước là một quốc đảo nhỏ có khoảng 3,5 triệu dân, mới bắt đầu công nghiệp hóa từ thập kỷ 60 thế kỷ trước, chỉ sau một thời gian ngắn, nhờ phát triển mạnh công nghệ thông tin, nhất là công nghiệp phần mềm đã trở thành *thủ phủ phần mềm của châu Âu*. Là nước đứng hàng đầu thế giới về công nghệ thông tin, về thu nhập bình quân đầu người, là nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất châu Âu trong một thời gian dài. Năm 1997, chỉ riêng xuất khẩu phần mềm đã đạt được kim ngạch khoảng 8 tỷ USD, cao hơn nhiều so với Ấn Độ. Kinh nghiệm đáng chú ý nhất của Ailen là chính sách đặc biệt ưu đãi với công nghệ cao: phần mềm, điện tử và dược phẩm; với ba sản phẩm này thuế suất VAT là 0%, còn thuế thu nhập doanh nghiệp thì chỉ 10% (các ngành khác trên 30%), riêng các doanh nghiệp phần mềm trong nước được chính phủ tài trợ không hoàn lại 12.000 USD cho một lao động

Xingapo là quốc đảo chỉ với hơn 600 km² không có tài nguyên thiên nhiên, đã lợi dụng lợi thế về vị trí địa lý của mình để tạo thành một cổng dịch vụ quốc tế về vận tải biển hiện đại và trung tâm dịch vụ thương mại điện tử của thế giới. Từ năm 1981 đã đề ra chiến lược công nghệ thông tin, biến Xingapo thành hòn đảo thông minh. Đến nay cơ bản đã hình thành xã hội thông tin; 98% hộ gia đình được

kết nối vào mạng Xingapo I, đó là mạng toàn quốc băng thông rộng đầu tiên trên thế giới. Công nghiệp tri thức chiếm 57% GDP, công nhân tri thức chiếm 38% lực lượng lao động (hai chỉ số này cao hơn cả Mỹ), là một trong những nước đầu tiên đi vào kinh tế tri thức.

Hàn Quốc từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX đã có chiến lược phát triển kinh tế tri thức và xã hội thông tin; năm 1997 bị ảnh hưởng nặng của khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, nhưng nhờ phát triển mạnh công nghệ thông tin Hàn Quốc đã vượt qua nhanh chóng. Siêu xa lộ thông tin Hàn Quốc nay đã nối hầu hết 14 triệu hộ gia đình và tất cả các trường học, là nước đứng đầu thế giới về số người nối mạng băng thông rộng. Một bài học hay từ Hàn Quốc là *chiến lược đi thẳng vào hiện đại bằng công nghệ tin học và viễn thông, và sử dụng khu vực nghiên cứu và phát triển (R&D) như một đầu tàu mạnh mẽ kéo cả nền kinh tế đi lên.*

Chính phủ **Malaysia** đã tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; cơ cấu lại hệ thống tài chính; khuyến khích phát triển mạnh khu vực tư nhân để trở thành động lực phát triển nền kinh tế tri thức. Đầu thập kỷ 1990 Malaysia đề ra chiến lược phát triển kinh tế tri thức, với những mục tiêu: năm 2010 trở thành xã hội thông tin, 2015 trở thành nền kinh tế tri thức. Chương trình xây dựng hành lang đa phương tiện (Multimedia Super Corridor – MSC) được triển khai mạnh mẽ từ năm 1997 dưới sự chỉ đạo trực tiếp

của Thủ tướng, thực chất là xây dựng một thủ đô kinh tế tri thức để từ đó lan toả ra cả nước.

Các nước Mỹ Latinh: Cũng gần giống các nước châu Á đang vươn nhanh, nhưng ở vị trí khá hơn do thu hút được đầu tư nước ngoài lớn kèm theo nhập khẩu tri thức và công nghệ. Mêhicô thì tăng cường luật pháp về thị trường. Chilê thì tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, nhiều nước tích cực cải cách ngân hàng, nhất là từ giữa những năm 80 thế kỷ XX, lúc đó là thời kỳ khủng hoảng tài chính rất trầm trọng ở Mỹ Latinh. Nhờ đó mà họ giữ vững được thị trường vốn ổn định trong suốt từ đó cho đến nay. Chilê có các chương trình nâng cao chất lượng giáo dục rất đáng nghiên cứu. Mêhicô đã thực hiện được hệ thống quốc gia về tiêu chuẩn học vấn, hệ thống đó có tác dụng rõ trong nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo kỹ thuật. Năm 2004, nhiều nước ở khu vực có tăng trưởng cao như Uruguay tăng trưởng 9,5%; Vênezuela tăng trưởng 12%.

Trung Quốc: Nhờ định hướng kinh tế tri thức, Trung Quốc đã thành công trong việc rút ngắn quá trình công nghiệp hoá (còn có 10 năm trong khi các nước có khả năng cao như Hàn Quốc cũng phải mất đến 20 năm). Nền kinh tế phát triển nhảy vọt. Trung Quốc có nhiều chính sách cởi mở, thu hút được khối lượng lớn đầu tư nước ngoài; khối lượng đầu tư từ Trung Quốc ra nước ngoài cũng rất lớn.

Trung Quốc xác định có 5 tầng cải cách: tầng 1 là cục diện chính trị, thể chế chính trị, địa lý; tầng 2 tự trung

lại là vấn đề sở hữu; tầng 3 là thể chế công, tổ chức kinh tế công nghiệp, thương nghiệp; tầng 4 là trình độ lực lượng sản xuất tổng hợp và tầng 5 là mức độ phúc lợi.

Trung Quốc đã có chuyển biến rất lớn về tư duy chính trị, thể hiện trong việc sửa đổi lại hiến pháp, đưa vào các thay đổi lớn: khuyến khích, ủng hộ và hướng dẫn sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân; khái niệm: “dựa vào công nhân, nông dân, trí thức để xây dựng chủ nghĩa xã hội” sửa thành “xây dựng một mặt trận thống nhất rộng rãi dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, bao gồm các đảng phái dân chủ, các tổ chức quần chúng, tập hợp mọi người lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội, mọi người yêu nước ủng hộ chủ nghĩa xã hội và tán thành thống nhất đất nước”. Từ đầu năm 2004, tất cả các bộ, ngành, địa phương trong cả nước triển khai thực thi “Quyết định về công tác tăng cường nhân tài” do Trung ương Đảng và Chính phủ Trung Quốc ban hành. Chính sách sử dụng mới đang dẫn tới những thay đổi căn bản trong việc đào tạo, tuyển dụng, sử dụng cán bộ. Cuộc chạy đua bằng cấp, chạy đua hư danh trong xã hội giảm dần.

Với chủ trương “Khoa giáo hưng quốc” và “Nhân tài cường quốc” Trung Quốc không định tiếp tục con đường sao chép công nghệ nữa mà *mà là chủ nhân của những thành tựu công nghệ mới*. Biểu hiện là sự bùng nổ lĩnh vực R&D ở các nước này. Đầu tư cho lĩnh vực R&D của Trung Quốc năm 2003 đứng thứ ba thế giới, chỉ thua hai nước là Mỹ và Nhật. Tất cả các công ty đa quốc gia lớn

nhất thế giới (khoảng 400) đều có dự án đầu tư R&D tại Trung Quốc.

Ấn Độ: Cho đến những năm 1980, chiến lược hướng nội và kế hoạch hóa nền kinh tế vẫn kìm hãm sự phát triển nền kinh tế Ấn Độ. Ba điểm bất hợp lý căn bản là bộ máy quan liêu chuyên quyền, độc đoán; sự quá chú trọng vào sở hữu nhà nước và không chú trọng đến thương mại quốc tế, hệ thống kinh tế Ấn Độ khi đó rất kém hiệu quả và công kênh, không thúc đẩy cạnh tranh hay công nghệ mới. Kết quả là Ấn Độ khi đó bị cô lập khỏi nền kinh tế toàn cầu, bị tụt hậu xa về mọi mặt so với các quốc gia Đông Nam Á.

Quá trình cải cách mở cửa, tự do hóa thương mại, tư nhân hóa và đi vào con đường độc đáo là nắm bắt xu thế phát triển, những cơ hội to lớn của cuộc cách mạng thông tin để phát triển ngành công nghiệp phần mềm, tạo nên đột phá trong phát triển. Con đường tận dụng ưu thế quốc gia và những cơ hội to lớn của công nghệ mới giúp Ấn Độ không phải trải qua quá trình công nghiệp hóa tuần tự thông thường mà là một bước nhảy vọt lên tầng nấc mới của sự phát triển.

Bài học Ấn Độ chỉ ra rằng các nước đang phát triển nếu biết huy động tiềm năng tri thức của dân tộc và của nhân loại, có tầm nhìn chiến lược, có sự quản lý vĩ mô tốt, vẫn có thể đi vào các lĩnh vực công nghệ cao rất hiện đại và tốn kém, tưởng như chỉ là lãnh địa riêng của các nước

hậu công nghiệp có nền kinh tế và khoa học và công nghệ hùng hậu.

Ngoài ra, cũng rất cần lưu ý đến kinh nghiệm phát triển kinh tế tri thức của các quốc đảo nhỏ sớm tận dụng cơ hội công nghệ thông tin để hội nhập và phát triển nhanh; kinh nghiệm **Ailen** (đã nói trên), kinh nghiệm **Niu Dilân** sử dụng kinh tế tri thức để hiện đại hoá và phát triển các ngành truyền thống, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc Maori ; kinh nghiệm các nước thuộc **SNG, Côxta Rica** về phát triển nhanh kinh tế tri thức bằng công nghệ thông tin....; cả một số nước châu Phi cũng đang lợi dụng thời cơ kinh tế tri thức để hội nhập và rút ngắn khoảng cách.

Theo các tài liệu thu thập được, phần lớn các nước trên thế giới đều có chiến lược đi tới kinh tế tri thức, kể cả những nước chậm phát triển nhất.

1.8. Động lực cho phát triển kinh tế tri thức - bài học rút ra cho các nước đang phát triển

Qua kinh nghiệm phát triển kinh tế tri thức của các nước, có thể thấy các yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức là:

Thứ nhất, thể chế chính trị - xã hội phải mang tính dân chủ, thường xuyên khuyến khích sự sáng tạo và nâng cao sức cạnh tranh, khuyến khích sự sử dụng một cách có hiệu quả những tri thức hiện có và tri thức mới, phát huy mọi khả năng sáng tạo, thúc đẩy phát triển nhanh các

doanh nghiệp mới, nhất là các doanh nghiệp dựa vào công nghệ mới.

Thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường, tạo môi trường cạnh tranh để khuyến khích tăng cường năng lực của tất cả các doanh nghiệp. Chú trọng đặc biệt đến các chính sách về thương mại, chính sách về cạnh tranh, chính sách về quyền sở hữu trí tuệ. Thiết lập hệ thống tài chính vững mạnh có thể huy động được vốn và sử dụng vốn hữu hiệu nhất. Tạo lập thị trường lao động linh hoạt, bao gồm cả việc hỗ trợ nâng cao kỹ năng. Có hệ thống ngân hàng, bảo hiểm ... thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy sự đổi mới một cách vững chắc, ổn định. Có hệ thống pháp luật minh bạch, hữu hiệu; nâng cao hiệu lực điều hành của chính phủ; kiểm soát được nạn tham nhũng... Cũng cần lưu ý rằng những điều kiện xã hội đang thay đổi hàng ngày, vì vậy các khuôn khổ thể chế cần được xây dựng một cách linh hoạt, thích ứng.

Thứ hai, tăng cường tiềm lực và chất lượng nguồn vốn tri thức - trọng tâm của chính sách phát triển nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực có kỹ năng được giáo dục tốt là then chốt để có thể thành công trong phát triển kinh tế tri thức. Giáo dục cơ bản là hết sức quan trọng, nhưng trong thời đại cách mạng tri thức hiện nay thì việc phát triển giáo dục đại học là rất cần thiết. Rất chú trọng đào tạo bồi dưỡng nhân tài. Chất lượng phải được coi là mục tiêu hàng đầu của phát triển giáo dục. Phải phấn đấu đạt chuẩn quốc tế về chất lượng giáo dục. Cần thiết lập một hệ thống hữu hiệu cho việc học tập suốt đời. Đổi mới mạnh mẽ, sâu

sắc nội dung và phương pháp giáo dục, chú trọng rèn luyện các kỹ năng về công nghệ, tính sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề. Nhà nước và nhân dân, các doanh nghiệp đều phải tham gia vào phát triển giáo dục. Tạo điều kiện để hình thành xã hội học tập và chế độ học tập suốt đời.

Như vậy, vấn đề chăm lo phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài; hướng tới một xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi người học tập suốt đời; tăng nhanh đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật và công nhân lành nghề, đội ngũ cán bộ quản lý, các doanh gia là những lĩnh vực ưu tiên chiến lược.

Thứ ba, nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia (NIS). Năng lực sáng tạo, phổ biến và khai thác những tri thức và thông tin ngày càng là những lợi thế cạnh tranh chủ yếu để tạo ra sự giàu có và cải thiện chất lượng cuộc sống. Quá trình đổi mới liên quan ngày càng nhiều với mức độ tương tác gắn kết nhau giữa khu vực nghiên cứu khoa học công nghệ với khu vực kinh doanh. Cần xây dựng và phát triển hệ thống đổi mới quốc gia. Ngày nay, mô hình đổi mới đang chuyển từ mô hình tuyến tính sang mô hình mạng (đan xen), không còn theo trình tự từ nghiên cứu khoa học, thử nghiệm công nghệ, rồi đưa ra sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm.

Đầu tư vào nghiên cứu phát triển được coi như một tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ kinh tế tri thức.

Thứ tư, đẩy mạnh ứng dụng và phát triển mạnh mẽ công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Trong thời đại thông tin, năng lực cạnh tranh của một công ty hay một quốc gia tùy thuộc trước hết vào mức độ phát triển và sử dụng ICT của họ. Cần sử dụng rộng rãi ICT trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội để thúc đẩy đổi mới và hiện đại hoá các ngành kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ICT, phát triển mạng thông tin quốc gia thông suốt, thuận lợi, giá rẻ, tin cậy. Phát triển các mạng Chính phủ điện tử, Thương mại điện tử, Giáo dục điện tử, Y tế điện tử...; cần tăng cường hợp tác với các nước trong việc lập các hệ thống thống kê về ICT.

ICT là mũi nhọn đột phá đi vào kinh tế tri thức.

Đối với các nước đang phát triển cần chú trọng trước hết vào việc ứng dụng rộng rãi ICT để đổi mới và phát triển nhanh nền kinh tế, đặc biệt chú trọng vào đào tạo nhân lực cho ICT, từng bước phát triển công nghiệp công nghệ thông tin như một ngành mũi nhọn chiến lược của nền kinh tế đóng góp nhiều nhất cho tăng trưởng GDP.

II- VẬN DỤNG KINH TẾ TRI THỨC ĐỂ RÚT NGẮN QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng nền kinh tế Việt Nam trước yêu cầu phát triển kinh tế tri thức

Thành tựu 20 năm đổi mới là rất to lớn, nhưng đến nay nước ta vẫn đứng ở tốp cuối những nước kém phát triển. Nền kinh tế nước ta *hiệu quả kém, chất lượng tăng trưởng thấp*, đang tiềm ẩn *nguy cơ phát triển không bền vững, chưa rút ngắn được khoảng cách so với nhiều nước trong khu vực*.

Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ X đã chỉ ra: "tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với khả năng; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn kém; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm"¹.

Nền kinh tế nước ta đang còn ***dựa chủ yếu vào tài nguyên và lao động***, năng suất rất thấp, giá trị do tri thức tạo ra không đáng kể. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chủ yếu là do vốn với tỷ lệ đến 64%; ***năng suất nhân tố tổng hợp*** (Total Factors Productivity-TFP) chỉ đóng góp 19% (cùng giai đoạn phát triển tương tự, Nhật Bản 41%, Hồng Kông 47%, Đài Loan 60%, Hàn Quốc 42%).

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 61.

Giá trị xuất khẩu tuy khá cao, nhưng hiệu quả kém. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là nông sản và nguyên liệu ít qua chế biến, khối lượng lớn, giá trị thấp, thực chất là bán tài nguyên. Nếu được chế biến với công nghệ tiên tiến, giá trị xuất khẩu sẽ tăng rất nhiều lần, vừa đạt hiệu quả cao, vừa bảo vệ được môi trường, sinh thái. Ta có tay nghề cao, nhưng thiếu công nghệ, thiếu tri thức quản lý, thiếu năng lực sở hữu trí tuệ, năng lực tiếp thị, nên phải chịu bóc lột nhiều, (liên doanh làm hàng dệt may, giày..., ta chỉ thu được hơn 1 đôla một sơ mi hay một đôi giày, nhưng người ta bán ra mấy chục đôla, thậm chí đến cả trăm đôla v.v..).

Năng suất lao động ở nước ta còn thấp hơn từ 2 đến 15 lần so với các nước ASEAN. Năng suất lao động trong ngành thực phẩm của ta chỉ bằng 7% của Đài Loan, 13% của Malaixia, 6% của Hàn Quốc và 67% của Trung Quốc.

Đầu tư kém hiệu quả. Thất thoát trong đầu tư xây dựng cơ bản lớn cộng với hướng đầu tư chưa hợp lý, nên hiệu quả đầu tư rất kém. Có thể chỉ ra hàng loạt công trình xây dựng kém hiệu quả (báo chí gọi là những công trình làm nghèo đất nước). Hệ số ICOR năm 1995 là 3,4; từ năm 2001 đến nay tăng lên đến xấp xỉ 5. Như vậy có nghĩa là với mức đầu tư như vừa qua, nếu đầu tư đúng hướng, có hiệu quả, hệ số ICOR giữ được ở mức 3,0 thì tốc độ tăng trưởng sẽ là trên 10%, chứ không phải 7 -8%.

Chỉ số phát triển kinh tế tri thức (KEI) theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, năm 2005 đạt 2,99, thuộc nhóm trung bình thấp của thế giới, xếp thứ 76 trong 128 nước có

đánh giá: So với một số nước trong khu vực, nước ta còn khoảng cách rất lớn, nhất là về thể chế, môi trường kinh doanh:

Nước	KEI	Thể chế	Giáo dục	Đối mới	ICT
Việt Nam	2,99	1,94	3,98	3,19	2,65
Indônêxia	3,68	2,66	3,54	5,68	2,86
Ấn Độ	3,97	2,91	2,33	8,59	2,06
Mông Cổ	4,01	5,50	5,78	1,56	3,23
Trung Quốc	4,95	2,55	3,74	9,00	4,50
Philippin	5,05	4,98	5,60	5,75	3,88
Thái Lan	5,20	4,49	5,89	5,44	4,96
Malaixia	5,73	5,71	4,48	5,71	7.02

Môi trường kinh doanh, thể chế, chính sách:

Chính sách khuyến khích đầu tư trong nước đối với khu vực tư nhân được thể hiện qua Luật doanh nghiệp, đã tạo một bước ngoặt trong phát triển kinh tế Việt Nam. Nước ta là một trong những nước thu hút nhiều đầu tư nước ngoài; và hiện nay đầu tư nước ngoài đang gia tăng. Thế nhưng trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tri thức, thể chế chính sách phải đổi mới mạnh mẽ hơn nữa, môi trường kinh doanh thông thoáng hơn. Nước ta vẫn bị xếp vào nhóm nước có môi trường kinh doanh kém thuận lợi của thế giới.

Theo Báo cáo cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), **chỉ số cạnh tranh tăng trưởng** (GCI) của nền kinh tế nước ta từ vị trí 60/101 năm 2003 đã lùi xuống vị trí 79/104 năm 2004 và 81/117 năm 2005; thấp hơn nhiều nước xung quanh (Philippin thứ 77, Indônêxia thứ 74, Trung Quốc thứ 49, Thái Lan thứ 36, Malaixia thứ 23, Xingapo thứ 23...) Một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho chỉ số cạnh tranh nước ta thấp và vị trí xếp hạng tụt lùi là do *chỉ số công nghệ* thấp, xếp thứ 92/117 (Thái Lan 43/117), *chỉ số đổi mới công nghệ* xếp thứ 79/117 (Thái Lan 37/117), *chỉ số chuyển giao công nghệ* xếp thứ 66/117 (Thái Lan 4/117)... Tỷ lệ sử dụng công nghệ cao trong công nghiệp của Việt Nam mới chỉ khoảng 20%, trong khi Philippin 29%, Thái Lan 31%, Malaixia 51%, Xingapo 73%... *Chỉ số tự do kinh tế* Việt Nam 2004 được xếp thứ 137/161.

Nguồn nhân lực:

Tiềm năng trí tuệ của người Việt Nam không thua kém các nước, con người Việt Nam thông minh, sáng tạo, dễ đào tạo, có năng lực tiếp thu nhanh tri thức mới, công nghệ mới, thế nhưng do nền giáo dục còn nhiều yếu kém, nền kinh tế thị trường chưa phát triển, còn ít tiếp cận với các nền kinh tế thị trường phát triển, cho nên chất lượng nguồn nhân lực nước ta còn thấp, bất cập trước yêu cầu phát triển kinh tế tri thức. So với các nước trong khu vực, nguồn nhân lực nước ta thua kém về số lượng, cơ cấu, cũng như về trình độ, năng lực.

Theo Báo cáo phát triển con người năm 2005 của Liên hợp quốc (LHQ), chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam năm 2003 là 0,704. Tuổi thọ bình quân: 70,5 (2001: 68,6); GDP đầu người (tính theo PPP): 2.490 USD (2001: 2.210 USD). Việt Nam được xếp hạng 108/159 quốc gia, trong khi năm 2002 là 112/177, năm 2001 là 109/175. Tỷ lệ biết chữ của người lớn đạt 90,3%, giảm so với tỷ lệ 92,7% của năm 2001.

Nước ta hiện nay có trên 50 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 46,5% đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở, nhưng tỷ lệ qua đào tạo nghề nghiệp và chuyên môn kỹ thuật rất thấp. Tỷ lệ qua đào tạo đã thấp, cơ cấu đào tạo lại bất hợp lý. Công nhân lành nghề, công nhân kỹ thuật phục vụ các ngành công nghệ cao còn thiếu nghiêm trọng.

Nền giáo dục nước ta đã phát triển nhanh, đạt nhiều thành tựu to lớn, đã từng là bông hoa của chế độ, nhưng chậm đổi mới, chậm hội nhập với nền giáo dục tiên tiến của thế giới, bất cập trước yêu cầu đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế tri thức. Theo các chuyên gia nước ngoài, giáo dục đại học nước ta đi sau một số nước Đông Nam Á đến 14 năm. Nếu không cải cách triệt để, toàn diện nền giáo dục nước ta thì khó mà phát triển kinh tế tri thức, theo kịp các nước xung quanh.

Năng lực khoa học - công nghệ quốc gia và hệ thống đổi mới quốc gia:

Tỷ lệ cán bộ làm R&D trên số dân thuộc loại trung bình trong khu vực. Tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ trong tổng chi ngân sách nhà nước từ mức 0,78%

năm 1996 đã được tăng lên trên 2% trong những năm gần đây, thuộc mức cao trong các nước đang phát triển. Các viện nghiên cứu đầu ngành và các phòng thí nghiệm trọng điểm đã được chú trọng đầu tư chiều sâu. Thế nhưng kết quả ứng dụng còn ít, số công trình công bố, số bằng sáng chế phát minh trên đầu cán bộ R&D rất thấp so với các nước.

Thiếu gắn kết hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục - đào tạo và sản xuất - kinh doanh. Chưa thiết lập được hệ thống đổi mới quốc gia. Thị trường khoa học và công nghệ chậm được hình thành.

Đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam rất thấp, chỉ khoảng 0,2 - 0,3% doanh thu, trong khi Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc là 10%. Cho tới nay nước ta chưa lập *Quyển đầu tư mạo hiểm* để khuyến khích sự sáng tạo, đổi mới công nghệ. Năng lực tiếp thu, học hỏi và áp dụng công nghệ của cán bộ khoa học và công nghệ nước ta đã được nâng lên đáng kể; tuy vậy, năng lực sáng tạo công nghệ, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học, sự thiếu hụt chuyên gia đầu đàn đang là những thách thức lớn.

Công tác quản lý hoạt động khoa học và công nghệ vẫn còn nhiều yếu kém, còn nhiều tàn dư của cơ chế bao cấp. Chưa tạo được cơ chế để phát huy mạnh mẽ khả năng sáng tạo của các nhà khoa học và gắn kết chặt chẽ hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục - đào tạo và sản xuất - kinh doanh. Thị trường khoa học và công nghệ chậm được hình thành.

Đầu tư từ các doanh nghiệp cho nghiên cứu phát triển còn rất thấp (khoảng 0,3 % doanh thu). Mức đầu tư cho đổi mới thiết bị - công nghệ của doanh nghiệp cũng chỉ khoảng 3% doanh thu.

Cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông:

Công nghệ thông tin và viễn thông (CNTT) Việt Nam đã đạt tốc độ tăng trưởng cao. Về sử dụng Internet, năm 1996 nước ta mới bắt đầu sử dụng, đến tháng 3 năm 2006, số người sử dụng đã đạt 12 triệu 253 nghìn, chiếm tỷ lệ 14,7% dân số gần đạt mức bình quân thế giới (15,7%). CNTT được ứng dụng có kết quả bước đầu trong các ngành tài chính, ngân hàng, thống kê, kế hoạch, điện lực, hàng không, y tế, giáo dục, v.v.. Mạng thông tin đã về một số vùng nông thôn xa xôi hẻo lánh, đưa tri thức và thông tin về giúp người dân biết sản xuất kinh doanh, tiếp cận thị trường, góp phần xoá đói giảm nghèo. Các doanh nghiệp nói chung tích cực, chủ động sử dụng CNTT để cải tiến tổ chức quản lý, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tuy CNTT ở Việt Nam đang phát triển khá nhanh, nhưng CNTT ở Việt Nam đang phải đối mặt với hàng loạt vấn đề: thu nhập người dân còn rất thấp, mà chi phí cho CNTT còn khá cao, năng lực chính sách còn yếu so với yêu cầu phát triển CNTT, đội ngũ nhân lực chưa sẵn sàng. Tỷ lệ vi phạm bản quyền của Việt Nam xấp xỉ khoảng 95%, cao nhất thế giới. Ứng dụng CNTT ở nhiều nơi còn mang tính hình thức, hiệu quả thấp; môi trường pháp lý không

rõ ràng, thiếu chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư ứng dụng và phát triển CNTT.

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế về mức độ phát triển CNTT, thì Việt Nam còn thua kém xa các nước, trong khối ASEAN thì chỉ hơn Mianma, Campuchia và Lào. Theo xếp hạng quốc tế năm 2005 công nghệ thông tin của Việt Nam như sau: Về *chỉ số xã hội thông tin* (ISI): thứ 53 trong 54 nước được xếp hạng; Về *chỉ số sẵn sàng kết nối* (NRI): thứ 75 trong 115 nước; Về *chỉ số sẵn sàng cho kinh tế điện tử* (EIU), thứ 61 trong 65 nước; Về *mức độ chính phủ điện tử* (*E-Gov Index*) xếp thứ 105 trong 191 nước.

Tóm lại, Việt Nam đã có định hướng chiến lược đúng, nhưng chưa đủ quyết tâm, chưa đào tạo tốt nguồn nhân lực, chưa xây dựng được thể chế, cơ chế quản lý phù hợp, chưa tạo được môi trường thuận lợi cho sự phát triển mạnh mẽ của CNTT. Tư duy nhận thức của xã hội và của các cấp lãnh đạo chưa đổi mới theo kịp sự phát triển mới của thời đại thông tin và tri thức. Không rút ngắn được khoảng cách số thì không thể rút ngắn khoảng cách phát triển.

Đánh giá chung:

Trong 15 năm qua, nền kinh tế Việt Nam đạt nhiều thành tựu đáng mừng: tốc độ tăng trưởng cao, bước đầu hội nhập vào nền kinh tế thế giới, thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài; giữ được công bằng xã hội, giảm nhanh tỷ lệ các hộ nghèo...

Tuy vậy, nền kinh tế còn nhiều yếu kém sau đây:

- Nền kinh tế nước ta đang còn là nền kinh tế *dựa chủ yếu vào tài nguyên và lao động (trong đó lao động cơ bắp còn chiếm tỷ trọng rất lớn)*, năng suất rất thấp, giá trị do tri thức tạo ra không đáng kể. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chủ yếu là do vốn, không phải là do năng suất, chưa dựa vào tri thức, hàm lượng tri thức trong GDP không đáng kể.

Cơ cấu kinh tế vẫn còn nặng về nông nghiệp và khai thác tài nguyên, thuộc loại cơ cấu kinh tế kém hiệu quả của các nước chậm phát triển. Hiện nay trong GDP tỷ lệ nông nghiệp còn chiếm đến 20,9%, công nghiệp 41,0%, dịch vụ chỉ 38,1%. (Trong khi đó, tính bình quân trên toàn thế giới năm 1998, tỷ lệ nông nghiệp là 5%, công nghiệp là 34%, dịch vụ là 61%); Không tăng nhanh dịch vụ thì nền kinh tế không phát triển nhanh được.

- Sức cạnh tranh của kinh tế Việt Nam hiện nay còn rất yếu, khả năng hội nhập vào thị trường nước ngoài còn quá kém.
- Nguồn nhân lực dồi dào về số lượng nhưng chưa được đào tạo tốt, chưa đáp ứng yêu cầu đầy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Năng lực khoa học và công nghệ còn yếu, thiếu gắn kết chặt chẽ khoa học công nghệ với giáo dục - đào tạo và sản xuất kinh doanh, hệ thống đổi mới quốc gia chưa được thiết lập.

- Đầu tư kém hiệu quả, lãng phí thất thoát lớn.
- Chỉ số phát triển kinh tế tri thức KEI là 2,9; thấp hơn nhiều nước trong khu vực.

Tình hình trên nói lên rằng nền kinh tế nước ta chưa dựa vào tri thức, chưa phát huy được tiềm năng trí tuệ con người Việt Nam, truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam, tính ưu việt của chế độ chính trị - xã hội.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định nước ta cần vận dụng rộng rãi những thành tựu khoa học và công nghệ mới nhất của thế giới, từng bước phát triển kinh tế tri thức, nhằm rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thế nhưng trong 5 năm qua chưa có chuyển biến đáng kể về chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế.

Nguyên nhân sâu xa là do chậm đổi mới tư duy phát triển. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ X đã chỉ ra: *"Tư duy của Đảng trên một số lĩnh vực chậm đổi mới. Một số vấn đề ở tầm quan điểm, chủ trương lớn chưa được làm rõ nên chưa đạt được sự thống nhất cao về nhận thức và thiếu dứt khoát trong hoạch định chính sách, chỉ đạo điều hành, như các vấn đề: sở hữu và thành phần kinh tế; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế; đổi mới chính sách, cơ chế quản lý giáo dục, y tế, văn hoá; đổi mới tổ*

chức, phương thức hoạt động của hệ thống chính trị...”¹. Do chưa thống nhất nhận thức về những vấn đề nêu trên, sợ chệch hướng xã hội chủ nghĩa, không mạnh dạn chuyển sang kinh tế thị trường, nên chưa coi trọng cho các năng lực sản xuất phát triển, chưa phát huy khả năng to lớn của kinh tế tư nhân, để kéo dài tình trạng kém hiệu quả, thua lỗ của các doanh nghiệp nhà nước. Cơ chế chính sách vẫn mang nặng tính quan liêu bao cấp, tính “xin cho”, vẫn nặng tư duy kinh tế hiện vật, sản xuất theo nhu cầu, không lấy hiệu quả làm đầu; cộng thêm với bệnh thành tích, phô trương; từ đó dẫn đến nhiều chủ trương đầu tư sai lầm, thiên về qui mô lớn, nhưng hiệu quả kinh tế - xã hội rất kém; nặng về đầu tư hữu hình, nhẹ về đầu tư vô hình; chính sách phát triển ít dựa vào tri thức, nhân tài, không quán triệt chính sách phát triển dựa vào khoa học và giáo dục mà Đảng ta đã đề ra từ lâu.

2.2. Khó khăn và thuận lợi đối với nước ta khi đi vào kinh tế tri thức

Thuận lợi: Truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam là nền tảng cho sự phát triển các khả năng sáng tạo. Con người Việt Nam có nhiều tiềm năng trí tuệ, tiếp thu và làm chủ nhanh các tri thức, công nghệ mới. Khoảng 300.000 tri thức người Việt Nam ở nước ngoài là một lực lượng lớn có nhiều khả năng chuyển giao tri thức mới của thế giới về Việt Nam. Chế độ chính trị xã hội nước

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 65-66.

ta về bản chất là chế độ dân chủ, tự do, phát huy mọi năng lực của con người, mở đường rộng rãi cho kinh tế tri thức phát triển.

Phát huy lợi thế của nước đi sau, Việt Nam *có thể bỏ qua các thế hệ công nghệ trung gian để đi ngay vào các công nghệ tiên tiến, công nghệ cao*, không lệ thuộc vào cơ sở hạ tầng đã có. Trong các lĩnh vực công nghiệp dựa vào tri thức, nhất là công nghệ thông tin, ta chỉ chậm hơn các nước đi trước một vài thập kỷ, có thể chọn một số lĩnh vực để bứt phá lên trước. Trong thời đại kinh tế tri thức, lực lượng sản xuất đã quốc tế hóa, khả năng một nước chậm phát triển có thể bỏ qua những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định để tiến lên một mức độ phát triển cao hơn, đó là phù hợp với quá trình tự nhiên của sự phát triển lịch sử.

Nhờ chính sách đổi mới của Đảng, trong những năm gần đây đã xuất hiện nhiều nhân tố mới về *cách làm ăn năng động, sáng tạo, dựa hơn vào tri thức*: các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các doanh nghiệp dựa vào sáng chế, công nghệ mới, các doanh nghiệp khoa học - công nghệ, kinh doanh trên Internet, các doanh nghiệp công nghệ thông tin... Đó chưa phải là những ngành kinh tế tri thức, nhưng là những đơn vị biết tiếp thu những tri thức mới, công nghệ mới để đổi mới sản xuất kinh doanh, đem lại hiệu quả rõ rệt. Những nhân tố mới đó nói lên rằng, chính sách chuyển sang nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân..., thực sự là động lực cho phát huy mọi năng lực sáng tạo, hướng tới kinh tế tri thức. Nếu tiếp tục đổi mới

hơn nữa theo hướng đó thì sẽ tạo được những bứt phá mạnh mẽ trong phát triển kinh tế ở nước ta theo hướng kinh tế tri thức.

Khó khăn: Trở ngại lớn cho phát triển kinh tế tri thức ở nước ta là:

Giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực và năng lực khoa học và công nghệ quốc gia – hai điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế tri thức ở nước ta còn rất yếu.

Hệ thống chính trị chậm đổi mới, không phát huy được tính ưu việt của chế độ; *chậm hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường*, chậm cải cách hành chính, chậm đổi mới chính sách, chưa khuyến khích các tài năng, các khả năng sáng tạo.

2.3. Một số quan điểm về phát triển kinh tế tri thức ở nước ta

Kiên trì định hướng và mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, bám sát thực tiễn trong nước, tiếp tục *đẩy mạnh công cuộc đổi mới* theo tinh thần các Đại hội VI, VII, VIII, IX và Đại hội X vừa qua đã đề ra, đặc biệt là *đổi mới tư duy phát triển* theo kịp xu thế phát triển mới của thời đại. Phân biệt rõ, *không lẫn lộn mục tiêu với phương tiện và giải pháp để đạt đến mục tiêu*.

Kiên định mục tiêu: “*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Nhà nước, nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân*

dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.”¹

Chủ nghĩa tư bản thông qua kinh tế thị trường đã tạo ra tri thức, biến tri thức thành giá trị, tạo ra của cải, sự giàu có; thúc đẩy kinh tế tri thức phát triển. Vận dụng sáng tạo các cách làm của chủ nghĩa tư bản để tạo được lực lượng sản xuất hiện đại, đó là phương thức để đi tới mục tiêu của chúng ta. Cây xới trên miếng đất của chủ nghĩa tư bản để dựng lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là cách đi hợp qui luật, không thể tránh khỏi. Muốn phát triển phải làm theo qui luật của các quá trình tự nhiên, không thể duy ý chí.

Cần *phát triển kinh tế thị trường* một cách thật sự tự tin và triệt để, trên cơ sở nhận thức đầy đủ những giá trị mà nó mang lại cho nhân loại do sự phát triển hợp qui luật của nó. Đương nhiên phải có sự can thiệp của Nhà nước để hạn chế

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 17-18.

các mặt trái của kinh tế thị trường, điều tiết thu nhập một cách thích hợp, phát triển phúc lợi xã hội, hỗ trợ các nhóm yếu thế, bảo đảm sự công bằng xã hội.

Phải có *tư duy tổng thể, toàn cầu*, đặt nước mình trong cuộc chạy đua của thế giới vào kinh tế tri thức, luôn so sánh nước mình với các nước để kịp thời điều chỉnh chiến lược, chính sách cho phù hợp, nhằm vươn lên nhanh, rút ngắn khoảng cách với các nước; không chỉ bằng lòng với những thành tích ngày hôm nay to lớn hơn ngày hôm qua.

Báo cáo chính trị tại Đại hội X của Đảng đã chỉ ra: “Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức; kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại. Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, trong từng dự án kinh tế - xã hội”¹.

Phát triển kinh tế tri thức ở nước ta đòi hỏi tiến hành một cuộc đổi mới mạnh mẽ, toàn diện, sâu sắc hơn nữa - một cuộc đổi mới trên tất cả các lĩnh vực:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 28.

- *Đổi mới căn bản cách thức phát triển kinh tế*: Chuyển đổi triệt để từ kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường, từ dựa chủ yếu vào nguồn lực vật chất sang dựa chủ yếu vào nguồn lực trí tuệ, chuyển trọng tâm đầu tư từ *đầu tư hữu hình sang đầu tư vô hình*. *Coi tri thức là nguồn vốn quan trọng nhất*. *Coi quyền sở hữu trí tuệ là quan trọng nhất trong các quyền sở hữu*.

- *Đổi mới các doanh nghiệp*: Doanh nghiệp là chủ thể quan trọng nhất của kinh tế thị trường, doanh nghiệp là nơi *biến tri thức thành giá trị*. Doanh nghiệp coi vốn tri thức là nguồn lực quan trọng nhất của mình. Sáng chế để ra doanh nghiệp; doanh nghiệp thúc đẩy phát triển hệ thống công nghệ mới.

- *Đổi mới giáo dục - đào tạo*: Cải cách triệt để nền giáo dục theo chuẩn mực quốc tế, nhằm đào tạo những con người năng động sáng tạo, thích nghi với sự phát triển kinh tế tri thức.

- *Đổi mới các hoạt động khoa học - công nghệ*: Tạo ra của cải không còn do tối ưu hoá cái đã có mà là do sáng tạo ra cái mới. Đẩy mạnh nghiên cứu cơ bản tạo ra tri thức, đi đôi với xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia, gắn kết chặt chẽ khoa học, công nghệ với sản xuất kinh doanh, nhanh chóng biến tri thức thành giá trị, đẩy nhanh tốc độ đổi mới của nền kinh tế và từng doanh nghiệp.

- *Đổi mới thể chế, chính sách, tổ chức quản lý*: Nhận thức lại vai trò của nhà nước đối với nền kinh tế thị trường. Vai trò của nhà nước chuyển từ chức năng điều khiển, chỉ huy sang người kiến trúc sư của nền kinh tế tri

thức, định hướng phát triển, tạo môi trường thuận lợi và động viên mọi người, mọi lực lượng tham gia xây dựng nền kinh tế tri thức. Quản lý không phải là gò bó vào một khuôn khổ, mà phải chăm lo vun xới cho các nhân tố mới phát triển.

Coi trọng việc quản lý tri thức. Khi tri thức trở thành nguồn vốn chủ yếu của sản xuất thì vấn đề quản lý tri thức trở thành yêu cầu thiết yếu. Nếu trong nền kinh tế công nghiệp, khâu mấu chốt là quản lý năng suất, rồi đến quản lý chất lượng; thì ngày nay, trọng tâm đang chuyển sang *quản lý thông tin và quản lý tri thức*. Quản lý tri thức là quản lý việc tạo ra, truyền bá và sử dụng tri thức sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Trong mọi tổ chức, mọi doanh nghiệp cần có *người quản lý thông tin (chief information officer-CIO)*, *người quản lý tri thức (chief knowledge officer -CKO)*. Người quản lý tri thức có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, thúc đẩy việc tiếp thu tri thức mới, sử dụng tri thức và tạo ra tri thức mới, trước hết là việc chọn lựa, tiếp thu, làm chủ các công nghệ mới, tri thức mới về tổ chức, quản lý và công việc nghiên cứu, đổi mới công nghệ, họ phải chăm lo việc phát triển và phát huy nguồn nhân lực, nhất là các tài năng, không ngừng nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động trong doanh nghiệp hay tổ chức của mình.

Phát triển *kinh tế tri thức* ở nước ta không có nghĩa là chuyển ngay sang các ngành công nghệ cao để có cơ cấu kinh tế như các nước phát triển đã đạt tới, mà là thực thi **chiến lược phát triển dựa vào tri thức**, thực chất là

vận dụng tri thức mới vào tất cả các ngành kinh tế, làm tăng nhanh giá trị gia tăng của sản phẩm; giảm tiêu hao nguyên liệu và lao động; tăng hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm; dịch chuyển nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá.

Cần nhận thức rằng, kinh tế tri thức cho ta cơ hội để thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ cấp bách, bức xúc, cũng như những nhiệm vụ cơ bản lâu dài trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, như:

- *Tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo;*
- *Phát triển nông thôn, phát triển vùng sâu vùng xa;*
- *Đổi mới và phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ; chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế;*
- *Đổi mới và phát triển các doanh nghiệp;*
- *Đổi mới tổ chức quản lý, thực hiện Nhà nước của dân do dân, vì dân, phát huy mọi khả năng của con người.*

Phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam đòi hỏi phải *lồng ghép, thực hiện đồng thời hai quá trình công nghiệp hoá và phát triển kinh tế tri thức* (đối với các nước đi trước, đó là hai quá trình kế tiếp nhau). Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam thực chất là *công nghiệp hoá dựa trên tri thức*. Mục tiêu nước Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hiện đại được hiểu là *nước công nghiệp dựa trên tri thức, có hàm lượng kinh tế tri thức cao.*

Muốn rút ngắn phải kết hợp tuần tự và nhảy vọt – nền kinh tế hai tốc độ: Một mặt, tận dụng lao động, cơ sở vật chất hiện có, sử dụng tri thức mới, công nghệ mới để phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập. Mặt khác, đi thẳng vào hiện đại ở những khâu, những lĩnh vực, những ngành có lợi thế, phát triển các ngành, các vùng kinh tế mũi nhọn tạo thành đầu tàu có sức kéo mạnh toàn bộ nền kinh tế đi lên.

Phát huy tri thức truyền thống kết hợp với sử dụng tri thức hiện đại, tạo ra cách tư duy mới, cách làm ăn mới, cách quản lý mới. Sử dụng công nghệ tiên tiến kết hợp với mở rộng sản xuất, phát triển ngành nghề mới, đa dạng hoá sản phẩm, để tạo ra nhiều việc làm. Không thể vì thừa lao động, thiếu việc làm mà ưu tiên sử dụng “công nghệ nhiều lao động” - thực chất đó là công nghệ lạc hậu.

Tạo công ăn việc làm bằng các giải pháp tri thức: Dùng tri thức mới để mở rộng ngành, nghề, đa dạng hoá sản phẩm, tạo việc làm. Mở rộng sản xuất để tạo việc làm. Giải quyết tận dụng lao động bằng cách: đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, mở rộng sản xuất; trong một doanh nghiệp, một quá trình sản xuất sử dụng thủ công ở những khâu phụ trợ, không ảnh hưởng lớn đến chất lượng sản xuất (vận chuyển, sắp xếp, đóng gói...); phát triển các mặt hàng thủ công mỹ nghệ theo hướng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tạo ra những sản phẩm xuất khẩu có sức cạnh tranh cao; phát triển các loại hình dịch vụ có chất lượng với đội ngũ nhân lực được chuyên môn hoá, có tay nghề cao; đã đầu tư đổi mới công nghệ thì phải dùng công nghệ

tiên tiến nhất; tận dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện có khi còn hiệu quả...

Giải quyết chênh lệch về thu nhập và chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng bằng các giải pháp tri thức: Đầu tư mạnh vào giáo dục; tăng ngân sách dành cho giáo dục bắt buộc đối với các vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo. Chú trọng tăng cường các hoạt động phổ biến, hướng dẫn sử dụng công nghệ, khuyến nông, khuyến ngư với những hình thức thích hợp cho các cộng đồng dân cư, cho giới doanh nghiệp và nhất là các vùng còn đang nghèo đói.

Giữ gìn môi trường bằng các giải pháp tri thức: Cần xây dựng và áp dụng sớm các chính sách để định giá việc sử dụng tài nguyên môi trường, đặc biệt là thuế và phí ô nhiễm môi trường. Chú trọng phổ biến, trang bị kiến thức về kỹ thuật cần thiết cho việc tạo ra những loại công nghệ không gây ảnh hưởng đến môi trường. Các cơ sở sản xuất kinh doanh và kể cả người tiêu dùng phải được trang bị những kiến thức cần thiết và có trách nhiệm về mặt pháp lý trong việc bảo vệ môi trường. Chú trọng phát triển những ngành công nghiệp sạch, những mô hình doanh nghiệp, những trang trại và những làng nghề sạch bằng cách ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và các công nghệ mới.

Cùng với các hướng nói trên, *phải dành lực lượng thích đáng tạo đột phá vào các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, các vùng trọng điểm đi trước, tạo xung lực mạnh làm chuyển biến toàn bộ nền kinh tế.* Cần nhắc kỹ xu thế phát triển các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn của thế giới để lựa

chọn hướng ưu tiên và ưu tiên thoả đáng việc xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của quốc gia.

Kết hợp truyền thống và hiện đại, phát huy năng lực nội sinh, kết hợp với các yếu tố ngoại sinh

Phát huy tri thức truyền thống, các ngành, các làng nghề, các công nghệ truyền thống và dùng tri thức hiện đại để cải biến, nâng cao các yếu tố đó hướng thẳng vào mục tiêu tăng năng lực cạnh tranh, tạo ra cách tư duy mới, cách làm ăn mới, cách quản lý mới và các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao.

Việc xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế tri thức phải được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ, hợp lý với chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế. Theo đó, trước hết phải khẩn trương ban hành hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, để giải phóng mạnh mẽ hơn nữa sức sản xuất, sử dụng có hiệu quả các nguồn nội lực, ngoại lực; phát huy lợi thế so sánh của quốc gia, của từng vùng, địa phương và từng doanh nghiệp; tạo năng lực cạnh tranh mới, sản phẩm chủ lực mới bằng cách áp dụng những thành tựu của kinh tế tri thức, khoa học và công nghệ hiện đại. Kết hợp tốt quan hệ hợp tác phát triển đa phương và song phương. củng cố và tăng cường mở rộng các quan hệ song phương tin cậy, nhất là với các đối tác chiến lược thuộc nhóm các nước phát triển. Khẩn trương tháo gỡ những vướng mắc bên trong để rút ngắn quá trình ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với các nước, nhất là các nước lớn. Tích cực chuẩn bị các điều kiện để sớm gia nhập WTO có hiệu quả,

khai thác có hiệu quả các cơ hội, giảm thiểu tối đa những thách thức khi trở thành thành viên của tổ chức này.

2.4. Cần có chiến lược, lộ trình chuyển các ngành sang kinh tế tri thức

2.4.1. Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn

Một nước nông nghiệp đông dân như nước ta muốn phát triển nhanh, nhất thiết phải đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá nông thôn. Nông nghiệp là khu vực truyền thống, ở đó lao động dư thừa, năng suất thấp. Phải khởi động ngay trong nông thôn một khu vực khác năng động và hiện đại, đó là khu vực công nghiệp. Từ một sự tích lũy ban đầu, khu vực này sẽ phát triển nhanh nhờ tận dụng được nguồn cung cấp lao động vô hạn định từ khu vực nông nghiệp. Mức lương thực tế phải trả cho người lao động di chuyển từ nông sang công nghiệp không tăng cho đến khi công nghiệp thu hút hết lao động dư thừa ở nông nghiệp, do đó lợi nhuận của khu vực công nghiệp tăng liên tục. Khu vực công nghiệp là một thực thể hoàn toàn mới xuất hiện trong nông thôn mang tính hiện đại ngay từ đầu và hoạt động theo cơ chế thị trường. Vai trò của nông nghiệp là cung cấp lao động, lương thực và thị trường cho công nghiệp, ngược lại công nghiệp phát triển sẽ thu hút lao động dư thừa ở nông thôn và cung cấp các máy móc, thiết bị, vật tư cho nông nghiệp. Đó là mô hình công nghiệp hoá nông thôn nói chung.

Đặc biệt là ở Việt Nam cần đặc biệt chú ý đến sự hiện diện của nhiều ngành công nghiệp xuất phát từ nông

thôn, nhất là những ngành công nghiệp truyền thống. Nhiều làng ở nông thôn Việt Nam, không phải làm nông là chủ yếu mà là *những làng nghề phi nông nghiệp*, như tơ lụa, dệt may, gốm sứ, đồ gỗ, đồ đồng, sắt thép, giấy, chế biến thực phẩm và rất nhiều ngành nghề, dịch vụ khác sản xuất bằng công nghệ truyền thống, thủ công, thông thường có phẩm chất thấp, chủ yếu để tự tiêu thụ hoặc cung cấp cho địa phương mình và thị trường lân cận. Những làng nghề truyền thống ở nông thôn đã có lịch sử lâu đời, đã quen thuộc với kinh tế thị trường, đã hình thành nhiều tập quán kinh doanh năng động, hiệu quả, truyền từ đời này sang đời khác, đã trở thành một nền *văn hoá kinh doanh nông thôn* rất đáng trân trọng, rất dễ phát huy tác dụng trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Trong thời đại công nghệ mới ngày nay, có nhiều ngành nghề truyền thống không còn tính cạnh tranh, bị thui chột. Nhưng những giá trị truyền thống về kinh nghiệm tổ chức, cách thức sản xuất kinh doanh, về tay nghề, kể cả những bí quyết công nghệ đang còn giá trị, nếu biết kết hợp tri thức truyền thống với tri thức hiện đại, với công nghệ mới thì có thể cải tạo, hiện đại hoá, phát triển nhanh, hiệu quả cao. Làng nghề Đa Hội (Bắc Ninh) với truyền thống vài ba trăm năm chuyên làm nghề rèn, đúc nay đã trở thành một tổ hợp sản xuất sắt thép đủ các loại với sản lượng hơn cả khu gang thép Thái Nguyên, mà Nhà nước không phải đầu tư. Làng nghề Phong Khê (Bắc Ninh), cũng với truyền thống lâu đời làm giấy, nay đã có hàng trăm cơ sở sản xuất giấy, từ giấy cao cấp, chất lượng cao, đến giấy giá rẻ cho học sinh, và cả giấy do truyền thống

độc đáo, tổng sản lượng hơn cả nhà máy giấy bãi Bằng. Và hàng nghìn làng nghề như thế, nhờ biết kết hợp truyền thống và hiện đại đã phát triển rất nhanh, đóng góp rất lớn vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu nhanh theo hướng công nghiệp hoá. Vấn đề lớn cần giải quyết là bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực, bồi dưỡng đào tạo, nâng cao kỹ năng người lao động, đẩy nhanh tốc độ đổi mới, sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin, các tri thức công nghệ mới, cách thức tổ chức quản lý mới.

Những yếu tố cơ bản để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn là, *vốn, thị trường, công nghệ và nhất là thông tin, tri thức*. Thông tin và tri thức đóng vai trò chính yếu trong việc đưa công nghệ về nông thôn và đưa sản phẩm từ nông thôn ra thị trường, giúp huy động vốn và giúp cải tiến sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm cho các chủ thể sản xuất. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn phải dựa trên tri thức.

Sử dụng mạnh mẽ công nghệ sinh học và các tiến bộ khoa học - công nghệ khác để tạo các giống cây, con mới có giá trị cao, chú trọng phát triển *công nghiệp chế biến* để làm tăng gấp bội giá trị của nông sản phẩm, hạn chế đến thấp nhất xuất khẩu nông sản phẩm thô, đẩy nhanh cơ giới hoá trong các khâu sản xuất nông nghiệp. Xây dựng những *khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao*: sử dụng các công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, kỹ thuật tự động hoá để điều khiển các quá trình sản xuất nông nghiệp (như HASFARM ở Đà Lạt, một hécta xuất khẩu

hơn 300.000 USD). Các khu nông nghiệp công nghệ cao sẽ thúc đẩy, lôi kéo toàn bộ nền nông nghiệp phát triển, các khu ấy được nhân lên sẽ thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh cơ cấu nông nghiệp theo hướng kinh tế tri thức.

Ứng dụng các công nghệ mới, đổi mới tổ chức quản lý sản xuất ở nông thôn để phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ nông thôn, dịch chuyển nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn.

Điều quan trọng nhất là đưa *thông tin và tri thức về đến người dân, nâng cao trình độ dân trí ở nông thôn*, giúp dân nắm được những tri thức mới cần thiết cho sản xuất và đời sống, nắm được kịp thời các thông tin về thị trường, giá cả, nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Có tri thức và thông tin, người dân sẽ rất năng động trong việc tạo ra các ngành nghề mới, sản phẩm mới, cách tổ chức sản xuất kinh doanh mới, tiếp cận và làm chủ thị trường.

Cần có chính sách khuyến khích mạnh mẽ và tạo điều kiện cho *các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các trang trại, các hợp tác xã mở mang ngành nghề ở nông thôn*. Rất nhiều hộ nông dân, hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp rất năng động, sáng tạo trong việc tìm kiếm và ứng dụng khoa học - công nghệ để tạo việc làm mới, sản phẩm mới, đi tiên phong trong cách sản xuất kinh doanh dựa vào tri thức, công nghệ mới. Thế nhưng họ vẫn còn gặp phải nhiều trở ngại, và rất nhiều tiềm năng còn chưa được phát huy.

Đối với các vùng sâu, vùng xa, kinh tế tri thức và nhất là công nghệ thông tin tạo cơ hội lớn cho phát triển nhanh.

Kết hợp các trung tâm thông tin văn hoá, các trung tâm giáo dục cộng đồng, sử dụng Internet với các phương tiện truyền thông khác để đưa tri thức và thông tin về vùng sâu vùng xa, biến các vùng này thành những "làng tri thức", đó là cách hữu hiệu nhất để đẩy nhanh sự phát triển nông thôn, khắc phục khoảng cách với đô thị.

Người nông dân có tri thức kết hợp với nhà khoa học sẽ đi tới nền nông nghiệp tri thức.

Nếu không nhanh chóng hiện đại hoá nông nghiệp, chuyển lao động sang công nghiệp, dịch vụ, nhất là phát triển các ngành nghề mới dựa vào công nghệ tiên tiến thì khó nói đến công nghiệp hoá rút ngắn hay kinh tế tri thức.

2.4.2. Đổi mới công nghệ, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành công nghiệp và dịch vụ

Theo hướng kinh tế tri thức, phải xem xét điều chỉnh cơ cấu ngành, sản phẩm: Tăng nhanh các ngành công nghiệp chế tạo, chế biến dựa nhiều vào công nghệ mới, giá trị cao; phải có những sản phẩm chủ bài tính cạnh tranh cao; giảm tối thiểu các sản phẩm xuất khẩu thô, ít chế biến, thực chất chỉ là bán tài nguyên. Tăng giá trị xuất khẩu lên nhiều lần so với hiện nay (ví dụ nếu đưa tỷ lệ chế biến cà phê từ 0,5% hiện nay lên 15 - 20%, bớt đi một nửa diện tích và sản lượng thì giá trị xuất khẩu tăng lên nhiều lần (cà phê chế biến giá gấp 7-10 lần cà phê hạt), mà giải quyết được tốt vấn đề môi trường, vấn đề xã hội ở Tây Nguyên. Vấn đề là thị trường và công nghệ chế biến. Cũng như thế hàng da giấy, may mặc do tay nghề của lao động Việt Nam khá, sản phẩm có chất lượng, nhưng phần lớn là

hàng gia công, ta chỉ thu mỗi đôi giấy, mỗi áo sơmi khoảng hơn 1 USD, người ta bán ra ngoài với giá 50 - 70 USD thậm chí một vài trăm USD. Do ta chưa có thương hiệu nổi tiếng. Tổng sản phẩm và tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhiều nhưng giá trị gia tăng không bao nhiêu, hiệu quả rất thấp. Đây là vấn đề tiếp thu và sử dụng tri thức, trong đó có vấn đề hiểu biết và năng lực sở hữu trí tuệ, về tiếp thị. Nếu không chuyển được tình hình ấy thì e rằng tăng xuất khẩu mà làm nghèo đất nước.

Các ngành công nghiệp và dịch vụ truyền thống phát triển theo những bước vừa tuần tự vừa nhảy vọt. Các ngành hiện có tiếp tục phát triển, nhằm tận dụng cơ sở vật chất và lực lượng lao động, giải quyết việc làm, đáp ứng các nhu cầu cơ bản của nhân dân, nhưng phải tiếp thu các tri thức mới để đổi mới công nghệ, đổi mới sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Tận dụng cơ sở vật chất hiện có chừng nào còn hiệu quả, đồng thời chú trọng sử dụng tri thức mới. Kiên quyết xoá bỏ, chuyển đổi những cơ sở không còn hiệu quả. Đã xây dựng mới, là phải sử dụng công nghệ mới nhất mà ta làm chủ được. Chú trọng hiện đại hoá các ngành truyền thống.

Các ngành cơ khí chế tạo chuyển sang sử dụng các công nghệ mới, nhất là vật liệu mới, công nghệ số hoá để chế tạo máy công cụ điều khiển theo chương trình, các dây chuyền thiết bị tự động, các phương tiện vận chuyển hiện đại... giá trị có thể gia tăng nhiều lần.

Các ngành dịch vụ: thương mại, du lịch, bưu chính, viễn thông, tài chính, ngân hàng... là những ngành có giá

trị gia tăng cao, dựa nhiều vào tri thức, cần được phát triển, hiện đại hoá nhanh trở thành *những ngành kinh tế tri thức*.

Đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ tiên tiến trong tất cả các lĩnh vực sản xuất dịch vụ, *khuyến khích mạnh mẽ việc thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh doanh sản phẩm mới*, công nghệ mới, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp hàng tiêu dùng, công nghiệp nông thôn...

Trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng phải đảm bảo sự đồng bộ, tính tối ưu và hiệu quả kinh tế cao nhất, trên cơ sở vận dụng tri thức công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý mới nhất. Nền kinh tế tri thức đòi hỏi kết cấu hạ tầng phải thực sự hữu hiệu, nhất là *hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông*, hạ tầng quan trọng nhất của nền kinh tế tri thức. Công tác tư vấn xây dựng là khâu quan trọng nhất trong việc vận dụng tri thức mới vào xây dựng kết cấu hạ tầng, phải được đổi mới nhanh, để thúc đẩy sự phát triển toàn ngành. Đó cũng là ngành kinh tế dựa vào tri thức.

Muốn đi nhanh vào kinh tế tri thức phải phát triển nhanh các ngành dịch vụ dựa vào công nghệ cao. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ X đã nêu: Tạo bước phát triển vượt bậc của các khu vực dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh; đưa tốc độ tăng trưởng của các khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng một số

ngành: vận tải, thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính- viễn thông, tư vấn¹.

2.5.3. Tập trung các điều kiện để phát triển nhanh có chọn lọc các ngành kinh tế dựa vào tri thức và công nghệ cao

Dành lực lượng thích đáng phát triển nhanh các ngành kinh tế dựa vào tri thức và công nghệ mới nhất, nhằm tạo những bước nhảy vọt của toàn nền kinh tế.

Các ngành công nghiệp mới cần đi thẳng vào những công nghệ tiên tiến nhất, để cho ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao, chiếm lĩnh được thị trường thế giới. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, trước hết là công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông, các ngành công nghiệp sinh học, các ngành cơ điện tử, quang điện tử, các ngành vật liệu mới, năng lượng mới... Cũng cần bắt tay nghiên cứu và phát triển công nghệ nano. Những ngành công nghiệp công nghệ cao một khi ra đời là có thể theo kịp trình độ chung của thế giới, đó là sự nhảy vọt, tốc độ cao. Phát triển nhanh các ngành này sẽ có hai tác dụng lớn: thúc đẩy đổi mới công nghệ trong tất cả các ngành, và chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng nhanh hàm lượng kinh tế tri thức.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Lần kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 201.

2.5. Các giải pháp chủ yếu

2.5.1. Đổi mới cơ chế và chính sách, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, mở đường cho kinh tế tri thức phát triển

Trong nền kinh tế tri thức, yếu tố quan trọng nhất là tri thức. Sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải phụ thuộc chủ yếu vào việc thu nhận, tạo ra, quảng bá và sử dụng tri thức. Trọng tâm của quản lý kinh tế chuyển sang quản lý tri thức, nhằm khơi dậy các năng lực sáng tạo, tạo ra tri thức mới, nhân lên vốn tri thức và sử dụng có hiệu quả tri thức, biến nó thành giá trị. Điều đó đòi hỏi phải đổi mới mạnh mẽ hệ thống quản lý, chuyển trọng tâm từ quản lý nguồn lực vật chất, cái hữu hình, sang quản lý lực lượng tinh thần, cái vô hình.

Đầu vào cơ bản của kinh tế tri thức là công nghệ và vốn tri thức hơn là năng lượng và nguyên liệu. Biên giới của thị trường dần dần biến mất, mạng thông tin và giao thông tạo thuận lợi cho việc làm luân chuyển khắp nơi trên thế giới. Nếu công nghiệp nặng cần đặt gần đường sông, đường sắt, nguồn nguyên liệu, thì các doanh nghiệp dựa vào tri thức trong nền kinh tế tri thức đặt tại những nơi có nguồn nhân lực được đào tạo tốt, có cơ hội học tập suốt đời, chất lượng cuộc sống được bảo đảm. Hệ thống quản lý nếu không chuyển đổi cho phù hợp với xu thế đó thì sẽ gây cản trở sự phát triển kinh tế tri thức.

Kinh tế tri thức đưa lại những thay đổi và những triển vọng mới cho từng người đồng thời cũng đưa lại cơ hội và thách thức cho hệ thống quản lý. Muốn vậy, chính phủ

phải trở nên linh hoạt và dễ thích nghi hơn, phải điện tử hoá (xây dựng chính phủ điện tử) để tự đổi mới, để tăng hiệu lực, năng suất và hiệu quả, có trách nhiệm hơn với dân, giải phóng được mọi sức mạnh sáng tạo của dân. Vai trò của nhà nước chuyển từ chỗ là người chỉ huy nền kinh tế sang người kiến trúc sư nền kinh tế mới, chỉ ra mục tiêu, định hướng phát triển, tạo môi trường kinh doanh, động viên mọi lực lượng tham gia; chăm sóc, vun xới các khả năng, tài năng phát triển, nhân nhanh các nhân tố mới.

Chính phủ không can thiệp trực tiếp vào sản xuất kinh doanh. Phải để các doanh nghiệp chủ động, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh; mỗi dự án, công trình sử dụng ngân sách đều phải có người chịu trách nhiệm rõ ràng; không để tình trạng nhiều người, nhiều cơ quan, cấp lãnh đạo can thiệp mà cuối cùng không ai chịu trách nhiệm về hiệu quả cuối cùng.

Phải thay đổi cách quản lý, chuyển trọng tâm từ quản lý quá trình sang quản lý kết quả và hiệu quả cuối cùng. Hiện nay vẫn còn cơ chế xin - cho. Các nơi “chạy dự án” bằng mọi cách, chỉ cần được dự án, không quan tâm hiệu quả, vì hiệu quả cuối cùng không được đánh giá, chủ dự án cũng không chịu trách nhiệm gì. Mặc dù thấy rõ không hiệu quả người ta vẫn tìm mọi cách để dự án được phê duyệt. Mặc dù thủ tục qui trình xét duyệt rất chặt chẽ, nhưng có đủ mọi cách để chui qua được; trong các hội đồng tư vấn thẩm tra đều có mời nhiều nhà khoa học tham gia (bắt buộc theo qui định) nhưng có nhiều cách để vô hiệu hóa họ, và điều quan trọng là người ta lựa chọn người vào

hội đồng để phát biểu “vừa ý”. Người ta đâu có cần đến tri thức, khoa học - công nghệ. Sự yếu kém của hệ thống quản lý hiện nay là nguồn gốc sâu xa của nạn tham nhũng, lãng phí, thất thoát rất trầm trọng ở nước ta. Đó là hệ thống quản lý không dựa vào tri thức, làm thui chột mọi khả năng sáng tạo, cản trở cho sự phát triển kinh tế tri thức.

Các hoạt động lãnh đạo, quản lý phải dựa trên luận cứ khoa học, tổng kết thực tiễn, sát đúng với thực trạng của đất nước, bắt kịp những xu hướng lớn của thế giới đương đại. Đổi mới căn bản tổ chức và thể chế quản lý, sớm vận dụng các tiêu chuẩn chất lượng quản lý doanh nghiệp và quản lý nhà nước phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế và phát triển kinh tế tri thức.

Nhanh chóng hình thành và *hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* để có thể thực sự giải phóng mọi lực lượng sản xuất, *phát huy mọi khả năng sáng tạo*, tạo điều kiện cho mọi người dân, mọi thành phần kinh tế phát huy hết khả năng của mình đóng góp vào phát triển sản xuất. Kiên quyết xoá bỏ mọi tàn dư của chế độ kế hoạch hoá tập trung bao cấp.

Thể chế, chính sách phải nhằm tạo một sân chơi bình đẳng, minh bạch cho tất cả các doanh nghiệp, các chủ thể kinh tế, không phân biệt đối xử, không dành chỗ đứng cho những doanh nghiệp chỉ biết dựa dẫm, luồn lách, bòn rút của nhà nước; sân chơi ấy buộc mọi doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, đổi mới quản lý, làm chủ các tri thức mới của thời đại, sáng tạo ra tri thức mới, từ đó thúc đẩy kinh tế tri thức phát

triển. Thúc đẩy sự ra đời nhanh chóng các doanh nghiệp mới, nhất là các doanh nghiệp kinh doanh công nghệ mới.

Trong lĩnh vực xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng cần có chính sách khuyến khích thu hút kinh tế tư nhân tham gia đầu tư (dưới các hình thức BOT, BO...), tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư; giảm hẳn cách làm sử dụng vốn ngân sách nhà nước giao cho doanh nghiệp nhà nước rất kém hiệu quả như lâu nay. Khuyến khích tư nhân đầu tư phát triển các dịch vụ công (văn hoá, giáo dục, y tế...).

Đẩy mạnh hơn nữa hội nhập kinh tế quốc tế: thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới phong cách, trình độ quản lý phù hợp với thông lệ quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập một cách chủ động, bình đẳng, đạt hiệu quả cao. Chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để gia nhập WTO một cách chủ động, có hiệu quả.

Tạo chuyển biến đột phá trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), khẩn trương ban hành các chính sách ưu đãi đặc biệt để hướng mạnh hơn vào những ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, nhất là các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn từ các nước phát triển nhất, các tập đoàn và công ty xuyên quốc gia (TNC) có ưu thế trội về công nghệ. Cơ chế chính sách phải thực sự khuyến khích và buộc các doanh nghiệp phải luôn đổi mới, và phải thúc đẩy sự ra đời nhanh chóng các doanh nghiệp mới, nhất là các doanh nghiệp kinh doanh công nghệ mới. Phải tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, chống độc quyền.

Đổi mới nhằm tăng tính cạnh tranh và lành mạnh hóa thị trường tài chính - tín dụng. Hoàn thiện và mở rộng nhanh hoạt động của thị trường chứng khoán để sớm trở thành một kênh huy động vốn có hiệu quả cho đầu tư phát triển.

Cải cách hành chính gắn với tin học hóa, tiến tới chính phủ điện tử để cho bộ máy nhà nước có hiệu lực hơn, nhanh nhạy hơn, có trách nhiệm hơn, để cho người dân được *biết* chính sách chủ trương, được cung cấp các dịch vụ công, được *bàn* về các chủ trương liên quan đến dân, được *làm* những gì có thể, và được *kiểm tra* công việc của Chính phủ. Làm được như thế sẽ không còn đất cho các nạn tham ô, phiền nhiễu dân phát triển.

Xây dựng cơ chế, chính sách và cơ sở kinh tế bảo đảm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, động lực chủ yếu để phát triển đất nước trong tình hình mới. Đặc biệt cần có chính sách khuyến khích mạnh mẽ hơn nữa để huy động lực lượng lớn người Việt Nam ở nước ngoài chuyển giao tri thức mới, công nghệ mới phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam.

2.5.2. Cải cách triệt để nền giáo dục, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao - yếu tố quyết định sự thành công của chiến lược phát triển kinh tế tri thức

Xã hội thông tin, nền kinh tế tri thức đang hình thành và phát triển, loài người đang bước vào nền văn minh trí tuệ. Xã hội phát triển không phải từ sự mở rộng và hoàn thiện cái hiện có mà chủ yếu là thay thế cái cũ đã lỗi thời

bằng những cái mới chất lượng hơn. Đó là sự phá hoại có tính rộng. Con người phải biết tự đào tạo, luôn tiếp thu tri thức mới, có năng lực sáng tạo, thường xuyên đổi mới cách nghĩ, cách làm thì mới có thể thích nghi và làm chủ được kinh tế tri thức. Nước nào không có nguồn nhân lực tài năng thì sẽ bị gạt ra ngoài lề. Trên phạm vi toàn thế giới đang diễn ra một cuộc cải cách giáo dục sâu rộng để thích ứng với sự phát triển mới đó. Vị trí vai trò của giáo dục thay đổi một cách cơ bản.

Hoạt động chính trong nền kinh tế tri thức là *tạo ra, truyền bá và sử dụng tri thức*. Tạo ra tri thức là mục đích của các hoạt động nghiên cứu sáng tạo, do những người được đào tạo tốt tiến hành. *Giáo dục góp phần vào việc tạo ra tri thức đồng thời góp phần quảng bá tri thức*. Vì vậy người ta coi giáo dục là ngành sản xuất cơ bản nhất trong nền kinh tế tri thức. Sử dụng tri thức là quá trình đổi mới, biến tri thức thành giá trị, đưa tri thức vào trong các hoạt động xã hội của con người. Đó cũng là nhiệm vụ của giáo dục, nhất là giáo dục thường xuyên, học tập suốt đời, học kết hợp với hành, giáo dục kết hợp hoạt động thực tiễn...

Ngày nay tri thức trở nên lạc hậu rất nhanh chóng, người lao động buộc phải luôn nâng cao tri thức, nâng cao kỹ năng, không ngừng bồi dưỡng, đào tạo. Việc làm của họ lại dễ dàng thay đổi, không ổn định lâu dài như hiện nay; có thể nay làm việc này, nhưng mai kia lại chuyển sang việc khác, cái cũ mất đi được thay thế bằng cái mới.

Trên thế giới mô hình giáo dục đang thay đổi, đang chuyển từ *mô hình giáo dục truyền thống*, coi đào tạo và

làm việc là hai giai đoạn tách biệt nhau, sang *mô hình đào tạo (học tập) suốt đời*. Trong mô hình giáo dục truyền thống, nhà trường đào tạo rèn luyện để người học có được một vốn tri thức, một kỹ năng nhất định để có thể ra làm việc suốt đời. Trong mô hình học tập suốt đời, nhà trường trang bị cho người học một vốn tri thức và kỹ năng cơ bản để người đó ra đời có thể sớm ra làm việc, và tiếp tục giúp đỡ người lao động vừa làm vừa tiếp tục học tập, học tập suốt đời, phát triển kỹ năng liên tục. Như vậy việc đào tạo gắn rất chặt với việc sử dụng, giáo dục luôn luôn gắn với việc làm, gắn với thị trường lao động.

Để giáo dục thực sự là quốc sách hàng đầu, thì trước hết nhà nước phải có *chính sách trọng dụng nhân tài*, thực sự coi "hiền tài là nguyên khí quốc gia", tạo điều kiện làm việc thuận lợi, phát huy năng lực của những cán bộ giỏi, đầu đàn trong các lĩnh vực khoa học-công nghệ, quản lý kinh doanh, văn học-nghệ thuật, các nghệ nhân "bàn tay vàng"... Thực hiện việc đánh giá đúng và thù lao xứng đáng với kết quả lao động sáng tạo của đội ngũ trí thức; không để lẫn lộn người tài và kẻ bất tài; có chính sách tích cực để khuyến khích cán bộ khoa học tiến thân bằng những cống hiến do năng lực chuyên môn của mình. Xây dựng và thực hiện cơ chế đánh giá, tuyển chọn, sử dụng, sàng lọc hợp lý; thường xuyên giáo dục chính trị, đạo đức, không ngừng nâng cao chất lượng toàn diện của đội ngũ trí thức. Cần thiết lập hệ thống kiểm tra đánh giá trình độ và năng lực trong quá trình sử dụng, có chế độ đãi ngộ tương xứng sự cống hiến. *Có sử dụng tốt thì mới có giáo dục tốt. Có trọng dụng người tài thì mới có nhiều người tài.*

Để khích lệ sự nghiệp giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục, cần tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch trong một xã hội mà ai có năng lực nhiều phải được hưởng nhiều hơn, ai không có năng lực thì phải chịu thiệt hơn. Không dành chỗ đứng cho những người không có năng lực mà giỏi chạy chọt, đối phó. Nước ta chủ trương phát triển kinh tế thị trường là nhằm khơi dậy, phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi khả năng sáng tạo; nhưng đó là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò quản lý của nhà nước rất quan trọng, nhà nước phải can thiệp để hạn chế tối đa tác động của những mặt trái của kinh tế thị trường đến sự phát triển xã hội, nhất là giáo dục.

Nền giáo dục phải thực hiện được ba nhiệm vụ cơ bản sau đây: *Một là*, nâng cao mặt bằng dân trí, theo kịp mức các nước tiên tiến trong khu vực. *Hai là*, phải đào tạo ra được một nguồn nhân lực có chất lượng cao thích nghi với sự đổi mới và phát triển nhanh. *Ba là*, phải chăm lo bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân tài. Nếu đến năm 2010-2015 nước ta không có ít nhất khoảng một vài vạn các chuyên gia giỏi, đầu đàn trong tất cả các lĩnh vực, những nhà quản lý giỏi, những nhà khoa học giỏi, những doanh gia tài ba thì khó tạo được bước chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế theo hướng dựa vào tri thức.

Đi đôi với nâng cao chất lượng giáo dục, cần phát triển nhanh quy mô giáo dục. *Đẩy nhanh phổ cập giáo dục* trung học cơ sở vào trước năm 2010, phổ cập giáo dục trung học vào khoảng năm 2015, nâng số năm đi học bình

quân của người trong độ tuổi lao động lên 9 năm vào năm 2010, lên 12 năm vào năm 2020. Nâng tỷ lệ sinh viên đại học, cao đẳng trên một vạn dân ngang với các nước xung quanh. Hiện nay có hiện tượng học xong ra trường không có việc làm, đó là tạm thời. Nếu đào tạo tốt, người học ra trường có nhiều khả năng sáng tạo, biết tổ chức tạo ra việc làm mới, thì các doanh nghiệp mới sẽ phát triển rất nhiều và sẽ thu hút rất nhiều việc làm. Các doanh nghiệp nếu biết đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm nhanh thì cũng sẽ thu hút rất nhiều lao động có tay nghề. Một trong những mục tiêu của giáo dục ở nhà trường là đào tạo cho các học sinh, sinh viên *khả năng tự tạo việc làm*.

Thực hiện tốt chủ trương xã hội hoá giáo dục. Huy động sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, mọi tổ chức, cá nhân tham gia phát triển giáo dục; đồng thời phát huy vai trò chủ đạo của nhà nước trong việc hình thành *xã hội học tập* và chế độ *học tập suốt đời*. Triển khai mạnh chủ trương *đa dạng hoá* các loại hình trường, lớp, các hình thức đào tạo. Có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân và nhân dân tham gia phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập; khuyến khích các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo ở nước ta. *Đa dạng hoá phải đi đôi với chuẩn hoá. Coi trọng cả giáo dục cơ bản và giáo dục đại học; cả giáo dục cho mọi người và giáo dục tinh hoa.*

Nhiệm vụ cấp bách là tiến hành ngay một cuộc cách mạng toàn diện trong giáo dục: cải cách triệt để, sâu sắc

cả về mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học, hệ thống giáo dục, phương thức tổ chức quản lý giáo dục - đào tạo.

Mục tiêu giáo dục là đào tạo ra những con người có đủ khả năng, bản lĩnh thực hiện thành công công nghiệp hoá, hiện đại hoá định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Kiên quyết khắc phục nạn đi học chỉ cốt để lấy bằng cấp, mà không quan tâm đến xây dựng năng lực.

Chuyển trọng tâm của giáo dục từ trang bị kiến thức sang bồi dưỡng rèn luyện *phương pháp tư duy, phương pháp giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, khả năng tự đào tạo, thích nghi sự phát triển*.

Kiên quyết khắc phục phương pháp giảng dạy cũ kỹ, lạc hậu, thầy giảng trò ghi, thụ động, một chiều. Nội dung chương trình phải hiện đại nhưng tinh giản. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất, dĩ nhất biến ứng vạn biến, và giúp người học biết nhân lên vốn tri thức cho mình, hướng dẫn người học phương pháp tiếp thu tri thức mới, bồi dưỡng cho họ những kỹ năng cần thiết, phương pháp tư duy, trí sáng tạo, phương pháp tự đào tạo..., thông qua các trường hợp điển hình để bồi dưỡng phương pháp và năng lực giải quyết vấn đề. Tăng cường sự tương tác giữa thầy giáo và sinh viên, sử dụng công nghệ mới, nhất là công nghệ thông tin trong giảng dạy. Tăng cường dạy công nghệ thông tin trong tất cả các bậc học.

Chuyển từ mô hình giáo dục truyền thống - đào tạo kỹ năng để ra làm việc cho đến nghỉ hưu, sang mô hình giáo dục mới: *hệ thống học tập suốt đời, phát triển nghề*

ng nghiệp liên tục, theo đó nhà trường đào tạo những kỹ năng cơ bản để người học ra trường vừa lao động vừa học tập (đào tạo) suốt đời. Theo mô hình này, khi kết thúc mỗi bậc học, người học có hai khả năng lựa chọn: hoặc là học tiếp, hoặc ra trường vừa lao động vừa tiếp tục học tập; người lao động bất cứ lúc nào, ở trình độ nào cũng có thể về trường (hoặc qua mạng) học tiếp. Phát triển hình thức học tập qua mạng (e-learning). Hệ thống giáo dục trở nên linh hoạt hơn, đa dạng hơn, mở cửa hơn cho mọi người, nó cũng gắn bó hơn với cuộc sống, với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển *hệ thống học tập suốt đời và xây dựng xã học tập* là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để bồi dưỡng nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn dựa trên tri thức. *Xã hội học tập và xã hội thông tin là tiền đề cho nền kinh tế tri thức.*

Đổi mới mạnh mẽ hệ thống quản lý giáo dục, tập trung vào vấn đề quản lý chất lượng. *Xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo, tăng cường thanh tra kiểm tra*, thay đổi cách tổ chức thi cử, tuyển sinh (hiện nay chỉ nặng về kiến thức sách vở), khắc phục tình trạng nặng về quản lý đầu vào, nhẹ quản lý đầu ra; kiên quyết chống bệnh thành tích đang ngăn cản con đường đi tới chất lượng. Tăng quyền chủ động cho các trường công lập cũng như các trường ngoài công lập. Bộ và các sở Giáo dục và đào tạo tăng cường chức năng quản lý nhà nước, nhất là thanh tra chất lượng giáo dục đối với tất cả các trường, không làm thay các công việc của trường, xoá bỏ cơ chế xin cho. Hãy để cho các trường chủ động tổ chức thực hiện quá trình đào tạo và chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo.

Trong nền kinh tế thị trường, có thị trường lao động, thì sản phẩm của giáo dục cũng là một thứ hàng hoá (phi vật thể), là hàng hoá đặc biệt- là dịch vụ công, phải được thị trường đánh giá, lựa chọn, chấp nhận. Không cho phép thương mại hoá giáo dục, biến trường thành chợ, vì lợi nhuận tối đa; nhưng cần vận dụng cơ chế thị trường để huy động các nguồn lực và tạo thêm động lực cho phát triển giáo dục. Trong một xã hội có hệ thống đánh giá, sử dụng, đãi ngộ đúng đắn thì sự *cạnh tranh* giữa các trường sẽ thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà nước vừa chăm lo xây dựng một số trường trọng điểm chất lượng cao, ngang tầm quốc tế; vừa thực hiện chính sách công bằng xã hội, tạo điều kiện để cho người nghèo, những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, đều có cơ hội đi học để phát huy hết khả năng của mình.

Mở rộng quan hệ hợp tác giáo dục - đào tạo với nước ngoài. Cần mở rộng giao lưu về giáo dục với các nước, tiếp cận với những mô hình giáo dục tiên tiến nhất, để vận dụng sáng tạo vào nước ta. Có chính sách tuyển cử đồng đạo giáo viên, sinh viên đi học tập nghiên cứu và làm việc ở các nước phát triển và thu hút nhiều giáo sư, chuyên gia nước ngoài vào nước ta giảng dạy nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm. Mở rộng các hình thức hợp tác liên kết các đại học của ta với các đại học nước ngoài để đào tạo chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế; đồng thời khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các đại học quốc tế ở nước ta nhằm đào tạo chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế, được các trường có uy tín trên thế giới cấp bằng.

Cải cách giáo dục là một cuộc cách mạng sâu sắc không chỉ trong ngành giáo dục mà là trong xã hội; nó bắt nguồn từ sự đổi mới tư duy về giáo dục. Ngành giáo dục đã cố gắng xử lý rất nhiều vấn đề, nhưng hầu như chỉ là những vấn đề "ngọn", cắt gọt được cái này thì phát sinh cái khác, đối phó, giải quyết từng vụ việc, chưa thay đổi tận gốc, có thể do còn vướng mắc trong tư duy. Nếu không có quyết tâm cao trong cải cách giáo dục, không có bước chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng giáo dục, thì sẽ không tránh khỏi sự tụt hậu ngày càng xa so với các nước, trước hết là các nước ASEAN xung quanh ta.

Muốn chấn hưng đất nước cần phải cải cách giáo dục, nhanh chóng đưa nền giáo dục nước ta lên ngang mức tiên tiến trong khu vực.

2.5.3. Tăng cường năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, thiết lập hệ thống đổi mới quốc gia hữu hiệu - động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế tri thức

Trước yêu cầu phát triển kinh tế tri thức, cần phải đổi mới mạnh mẽ hơn nữa hệ thống khoa học và công nghệ, nhằm tăng cường khả năng làm chủ các tri thức mới của thời đại, khả năng sáng tạo và biến tri thức thành giá trị.

Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tăng cường năng lực khoa học công nghệ quốc gia, chú trọng đặc biệt năng lực nghiên cứu cơ bản, cơ sở để tiếp thu, làm chủ và sáng tạo công nghệ mới. Đồng thời, cần *đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và quản lý khoa học công nghệ, phát triển mạnh thị trường khoa học công nghệ, thiết lập hệ thống đổi mới quốc gia hữu hiệu.*

Đổi mới (innovation) là sự áp dụng những giải pháp mới có hiệu quả hơn trong tổ chức quản lý, sản xuất kinh doanh và trong mọi hoạt động. Nguồn gốc của đổi mới là công tác nghiên cứu, sáng tạo. Đó là sự áp dụng trong bất kỳ tổ chức nào những ý tưởng mới đối với tổ chức đó, hoặc trong sản phẩm, quá trình, dịch vụ, hoặc trong hệ thống quản lý và tiếp thị mà tổ chức đó đang vận hành. *Đổi mới là quá trình sáng tạo, thông qua đó tri thức tạo ra giá trị kinh tế gia tăng; nói cách khác, giá trị kinh tế gia tăng tạo ra được thông qua quá trình biến đổi tri thức thành sản phẩm mới, quá trình mới.* Đổi mới chính là sử dụng tri thức cho phát triển: không biến đổi tri thức thành sản phẩm mới, quá trình mới thì không có đổi mới, không có sự phát triển. Do đó, việc xây dựng *hệ thống đổi mới quốc gia* (national innovation system) là mối quan tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển của các quốc gia.

Hệ thống đổi mới năng lực khoa học quốc gia bao gồm các thiết chế, các hệ thống tổ chức ở tầm quốc gia nhằm gắn bó chặt chẽ nghiên cứu khoa học với sản xuất, thúc đẩy việc tạo ra và ứng dụng nhanh chóng các kết quả nghiên cứu sáng tạo để đổi mới sản xuất, phát triển kinh tế.

Hiện nay ở các nước phát triển quan hệ khoa học - sản xuất *đang chuyển từ mô hình tuyến tính sang mô hình tác động qua lại giữa nhiều yếu tố.* Trong mô hình tuyến tính truyền thống trước đây không có sự tác động qua lại giữa các yếu tố trong hệ thống đổi mới. Quá trình đổi mới bắt đầu bằng hoạt động nghiên cứu triển khai, đi tới các phát minh, sáng chế, công nghệ mới; rồi từ đó ra đời các bước

cải tiến mới dẫn tới việc tạo ra các sản phẩm mới, các quá trình mới. Đó là một chuỗi sự kiện nối tiếp nhau, có tính nhân quả. Theo mô hình này, muốn tăng cường đổi mới thì nhất thiết phải thông qua nghiên cứu. Do đó các chính sách công nghiệp trước đây thường đánh đồng hoạt động nghiên cứu cơ bản với hoạt động đổi mới, mà thực tế đó là hai khái niệm khác nhau; trình độ khoa học cơ bản cao chưa hẳn đã dẫn đến trình độ công nghệ cao (có thể so sánh Liên Xô trước đây và Mỹ). Trong khi đó yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp là mức độ đổi mới. Những ngành công nghiệp có tính cạnh tranh cao trên trường quốc tế là những ngành mà ở đó các doanh nghiệp có năng lực và quyết tâm không ngừng đổi mới. Trong hệ thống đổi mới quốc gia theo mô hình tương tác, các yếu tố nghiên cứu triển khai, nỗ lực đổi mới, phân tích thị trường, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao cho công nhân.

Mạng thông tin điện tử là môi trường lý tưởng cho việc quảng bá tri thức, nâng cao kỹ năng, phát triển trí sáng tạo, nó làm rút ngắn khoảng cách giữa khoa học, sản xuất với tiêu dùng, làm tăng nhanh tốc độ đổi mới. Chính công nghệ thông tin đã thúc đẩy sự chuyển đổi từ mô hình tuyến tính sang mô hình tác động qua lại giữa nhiều yếu tố.

Đối với nước ta, để tiến đến một hệ thống đổi mới hữu hiệu, cần có những chuyển biến mạnh mẽ trên các mặt sau đây:

Trước hết là đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế, chuyển hướng mạnh sang kinh tế thị trường, tạo lập

môi trường kinh doanh sôi động, *thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng*, chống độc quyền, chống bao cấp, từ bỏ tư duy kinh tế hiện vật, kinh tế chỉ huy tập trung. Trong điều kiện hội nhập quốc tế thì cạnh tranh kinh tế là cạnh tranh về giá cả, về chất lượng, về cung cách phục vụ khách hàng, tức là phải dựa vào tri thức, công nghệ và chất lượng con người; cạnh tranh giữa các quốc gia chủ yếu là cạnh tranh về giáo dục và khoa học.

Kiên quyết xoá bỏ tận gốc mọi hình thức biến tướng của cơ chế bao cấp trong việc triển khai các dự án, chương trình tiến bộ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách; thiết lập cơ chế mới *thúc đẩy hình thành thị trường công nghệ*, khuyến khích sự liên kết giữa các doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Trong một môi trường cạnh tranh lành mạnh *thị trường khoa học và công nghệ sẽ phát triển*. Thị trường khoa học và công nghệ đòi hỏi một *hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ* hợp lý bảo đảm được quyền lợi của người sáng tạo, đồng thời làm cho lợi ích của sáng tạo được chia sẻ cho mọi người.

Chuyển mạnh các *viện nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp*; từ đó sẽ cho ra đời nhiều doanh nghiệp sáng tạo. Tiến tới xoá bỏ dần ranh giới giữa viện nghiên cứu ứng dụng với doanh nghiệp.

Khuyến khích các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh; khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đào

cạnh tranh lành mạnh, trên cơ sở đó *phát triển thị trường khoa học và công nghệ*, thúc đẩy sự ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ, giải phóng mọi năng lực sáng tạo.

Phát triển mạnh các *dịch vụ tư vấn*. Trong hệ thống đổi mới quốc gia, *các hoạt động dịch vụ tư vấn* có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc sử dụng tri thức cho phát triển, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức, thực hiện yêu cầu phát triển bền vững. Hoạt động tư vấn là loại hoạt động chất xám làm gia tăng giá trị sử dụng của sản phẩm, giảm tiêu hao vật tư, năng lượng trong sản phẩm. Theo đà phát triển của khoa học và công nghệ, lao động trí tuệ kết tinh trong sản phẩm làm ra ngày càng tăng, hàm lượng lao động cơ bắp ngày càng giảm và sẽ giảm đến cực nhỏ; đó là nhờ hoạt động nghiên cứu khoa học, sáng chế và nhờ hoạt động tư vấn - cầu nối giữa khoa học và sản xuất. Không có tư vấn, tri thức khoa học chậm được ứng dụng vào sản xuất, khoa học khó phát huy được vai trò động lực của mình. Mặt khác, hoạt động tư vấn qua kiểm nghiệm trong thực tiễn sẽ không ngừng bổ sung tri thức khoa học, góp phần vào phát triển khoa học và công nghệ, phát triển năng lực sáng tạo, thúc đẩy sự đổi mới công nghệ.

Có thể nói lĩnh vực hoạt động tư vấn biến tri thức thành giá trị của sản xuất, tạo ra giá trị gia tăng của sản xuất, đó là một *ngành kinh tế dựa vào tri thức*. Đối với một chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đối với một công trình xây dựng hay việc sản xuất một sản phẩm cụ thể, càng đầu tư nhiều vào khâu tư vấn, tức càng nhiều chất xám, thì giá trị của sản

phẩm càng cao, tiêu hao vật chất càng ít. Một công trình xây dựng nếu đầu tư nhiều tri thức vào trong khâu thiết kế, lựa chọn phương án, giám sát chất lượng, chắc chắn giá trị của công trình sẽ cao hơn nhiều, mà tiêu hao vật chất ít hơn; giá trị gia tăng đó là giá trị của tri thức. Đối với những vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển như định hướng chiến lược, hoạch định chính sách, qui hoạch, quyết định các dự án đầu tư, vai trò của tư vấn càng quan trọng. Không có đầy đủ luận cứ khoa học sẽ dẫn đến những lãng phí to lớn, thậm chí những thất bại nặng nề. Vì vậy phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động tư vấn thực chất là gia tăng *sử dụng tri thức phục vụ phát triển*.

2.5.4. Phát triển và ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội - mũi nhọn xung kích tiến vào kinh tế tri thức

Công nghệ thông tin là chìa khoá để đi vào kinh tế tri thức. Chỉ thị số 58 xác định rằng *việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin sẽ góp phần: giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, tạo động lực mạnh mẽ cho công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và hiện đại hoá các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ hữu hiệu quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm an ninh, quốc phòng, tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá*.

Để thực hiện chiến lược tăng tốc, cần đẩy nhanh hơn nữa ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, làm cho công nghệ thông tin thực sự là động lực trực tiếp thúc đẩy đổi mới và phát triển tất cả các ngành, các lĩnh vực. Tập trung sức đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các công việc sau:

Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong tất cả các ngành, các lĩnh vực để đổi mới và phát triển. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân truy cập thông tin. Thực hiện sự hài hoà giữa việc kiểm soát với quyền tự do thông tin. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, giữ gìn tính đa văn hoá, đa ngôn ngữ. Có chính sách, biện pháp khắc phục sự cách biệt về thông tin giữa các vùng, các đối tượng dân cư. Cần ưu tiên trợ giúp cho các vùng nông thôn, vùng xa xôi, hẻo lánh tiếp xúc với thông tin giá rẻ hoặc miễn phí...

Ban hành hệ thống văn bản qui phạm pháp luật bao gồm: Luật Công nghệ thông tin, các qui định về chứng thực điện tử, giao dịch điện tử, thanh toán qua mạng. Thực thi nghiêm chỉnh Luật sở hữu trí tuệ, có chính sách bảo hộ thương hiệu cho các sản phẩm công nghệ thông tin Việt Nam.

Nhà nước tập trung đầu tư cho một số dự án trọng điểm phát triển công nghệ thông tin như thương mại điện tử, chính phủ điện tử, giáo dục điện tử, y tế điện tử... Đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Đẩy nhanh tốc độ xây dựng và hoàn thiện *hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Nhà nước*. Các cơ quan nhà nước từ trung ương đến cấp huyện thực hiện điều hành tác nghiệp trên mạng để đổi mới phương thức làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động. Hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Nhà nước hoạt động thông suốt, an toàn, thuận lợi sẽ góp phần to lớn vào công cuộc cải cách hành chính. Các cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố thiết lập các website cung cấp thông tin cho công chúng, tiến tới có các cổng giao dịch điện tử (Portal) tạo điều kiện cho hầu hết các dịch vụ hành chính cơ bản được thực hiện trực tuyến.

Nhanh chóng xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin cho các trường học nhằm thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Phổ biến kiến thức, tư vấn chăm sóc sức khỏe qua Internet, qua phát thanh truyền hình, tạo điều kiện cho người dân có hiểu biết về phòng bệnh, chữa bệnh, giữ gìn sức khỏe. Thực hiện các chương trình phối hợp chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe từ xa (qua mạng) giữa các bệnh viện của các vùng trong nước và giữa Việt Nam với nước ngoài.

Xây dựng các điểm văn hóa thông tin (có Internet, tivi, radiô, đĩa CD-ROM) ở các xã để người dân có thể tiếp cận Internet và ứng dụng công nghệ thông tin, học tập từ xa, khai thác các thông tin về công nghệ, chăn nuôi, trồng trọt, thị trường, phát triển nông nghiệp, dự báo thời tiết cho sản xuất nông nghiệp, trao đổi kinh nghiệm... Tại các

điểm văn hóa xã, nông dân cũng có thể quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, trao đổi thông tin để bán hàng.

Xây dựng quân đội và công an chính quy, hiện đại đủ năng lực phát hiện ngay từ đầu, đấu tranh đánh bại mọi âm mưu và hành động phá hoại, thù địch, gây ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng thông qua các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông. Sẵn sàng, chủ động tiến công và chiến thắng các cuộc chiến tranh điện tử của các lực lượng thù địch.

Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin trở thành ngành kinh tế quan trọng có tốc độ phát triển hàng năm trung bình 30%, công nghiệp phần mềm có tốc độ tăng trưởng 35%. Bảo đảm máy tính cá nhân thương hiệu Việt Nam có chất lượng tốt, giá cả cạnh tranh đáp ứng trên 90% nhu cầu nội địa, bước đầu tham gia xuất khẩu.

Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế, các hình thức đầu tư nước ngoài, kể cả hình thức 100% vốn nước ngoài tham gia phát triển công nghiệp công nghệ thông tin. Đẩy mạnh các chương trình nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như sức cạnh tranh của các doanh nghiệp công nghiệp CNTT.

Tháo gỡ các rào cản, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet; khuyến khích cạnh tranh để giảm giá, nâng cao chất lượng.

2.5.5. Đổi mới doanh nghiệp - khâu trung tâm của đổi mới sản xuất tiến tới kinh tế tri thức

Doanh nghiệp là chủ thể của quá trình truy cập vào kho tri thức toàn cầu, vận dụng tri thức mới vào thực tiễn, tạo ra giá trị mới. Sự thành lập và phát triển doanh nghiệp phải dựa vào công nghệ mới, sáng chế mới. Phát triển nhanh các doanh nghiệp mới và đổi mới doanh nghiệp là khâu trung tâm của quá trình đổi mới nền kinh tế theo hướng kinh tế tri thức. Phải tạo dựng được một môi trường kinh doanh sôi động, cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao tính cạnh tranh dựa vào khả năng sáng tạo và sự đổi mới không ngừng.

Đổi mới là sự sống còn của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nào không đổi mới, làm ăn không hiệu quả thì phải giải thể hoặc chuyển đổi. Ngày nay công nghệ mới "bùng nổ" có rất nhiều cơ hội cho phát triển doanh nghiệp mới hoặc chuyển đổi doanh nghiệp hiện có. Và cũng cần thấy rằng đổi mới công nghệ luôn đi kèm với sự thay đổi ngành nghề, thay đổi tổ chức sản xuất kinh doanh, gây nhiều rủi ro. Đó cũng là sự phá huỷ để xây dựng.

Các doanh nghiệp phải năng động, linh hoạt, đổi mới theo kịp sự phát triển trên cơ sở làm tốt việc nghiên cứu dự báo thị trường, xây dựng chiến lược đổi mới, phát triển của mình; rất coi trọng quản lý tri thức, xây dựng năng lực; có quyết định nhanh nhưng thận trọng để tránh rủi ro thường hay xảy ra khi đổi mới. Đến khi không còn sức cạnh tranh, kém hiệu quả mà không thể đổi mới được thì

phải chuyển đổi hướng kinh doanh. Cơ hội cho kinh doanh mới ngày nay có rất nhiều đối với những ai năng động sáng tạo. Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho quá trình đổi mới này (đào tạo lại nhân lực, xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường...).

Điều quan trọng là các doanh nghiệp phải *đầu tư vào khoa học và công nghệ*, để có thể thường xuyên đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm. Tỷ lệ chi phí cho R&D so với doanh thu của các doanh nghiệp nước ta chưa đáng kể, còn ở các nước phát triển nhanh thì thông thường là 6 - 8%, riêng trong các ngành công nghệ cao thì đến 12 - 20%, có doanh nghiệp đầu tư trên 40% . Nhờ có các doanh nghiệp đã đầu tư rất lớn vào nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nên các công nghệ cao (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ nano) phát triển rất nhanh trong những thập kỷ qua, và cũng nhờ đó mà rất nhiều doanh nghiệp chỉ trong vài thập kỷ từ tay không trở thành lớn hàng đầu thế giới.

Công nghệ thông tin là chìa khoá để doanh nghiệp nhanh chóng trở thành doanh nghiệp tri thức. *Trước hết*, công nghệ thông tin giúp doanh nghiệp cải tạo và đổi mới công nghệ, chuyển từ các công nghệ cũ sang công nghệ số hoá, tự động hoá, thay thế lao động thủ công, tăng năng suất lao động, và đặc biệt tạo ra nhiều sản phẩm mới, có tính cạnh tranh cao. *Thứ hai*, với công nghệ thông tin, Internet doanh nghiệp mở rộng thị trường, trực tiếp giao dịch với các đối tác, khách hàng, thông qua thương mại điện tử, giảm đáng kể chi phí, mở rộng sản xuất. *Thứ ba*,

ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý nhân sự, tài chính, tài sản và các nguồn lực khác, tối ưu hoá các quá trình, nhờ đó tăng năng suất lao động, giảm nhân lực, hạ giá thành sản phẩm. *Thứ tư*, công nghệ thông tin, mạng Internet là nhu cầu hàng ngày của doanh nghiệp, như thức ăn nước uống đối với con người; cung cấp thường xuyên tri thức về công nghệ, về thị trường, về sự cạnh tranh đối mới trên khắp nơi trên thế giới, làm tăng vốn trí tuệ của doanh nghiệp, đổi mới tư duy chiến lược của những cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp, nâng cao năng lực sáng tạo của nguồn nhân lực.

Sự hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức toàn cầu là thách thức gay gắt nhưng đồng thời là vận hội lớn cho sự phát triển của nước ta. Nếu chúng ta chần chừ, chậm chạp, không biến thách thức thành thời cơ, hội nhập vào thời đại, phát triển kinh tế tri thức ngay trong bước đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thì không thể nào rút ngắn được khoảng cách với các nước xung quanh; sự tụt hậu sẽ ngày càng xa, mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh khó mà thực hiện được.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã khẳng định quyết tâm phát triển kinh tế tri thức gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đã đề ra các giải pháp để đẩy mạnh hơn nữa công cuộc đổi mới toàn diện cả về kinh tế, hệ thống chính trị, cơ chế chính sách, tổ chức quản lý,

xây dựng Đảng, mà trước hết là đổi mới tư duy nhận thức để thực hiện quyết tâm trên.

Kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, nhất định sẽ thực hiện được mục tiêu đề ra: vào khoảng năm 2020 biến nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, nghĩa là nước công nghiệp dựa trên tri thức.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHÁT HUY VAI TRÒ QUỐC SÁCH HÀNG ĐẦU, LÀ NỀN TẢNG VÀ ĐỘNG LỰC ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

I. THỰC TRẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC TA

1.1. Những thành tựu

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đánh giá về những tiến bộ của khoa học và công nghệ trong những năm qua như sau: “Khoa học và công nghệ góp phần tích cực vào việc hoạch định đường lối, chính sách, điều tra, nghiên cứu đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học; nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh”¹. Những tiến bộ này được thể hiện trên các mặt sau đây:

1. Hệ thống tổ chức công tác khoa giáo từ Trung ương đến địa phương đã kịp thời tổng kết thực tiễn, phân tích đánh giá thực trạng, tổ chức thực hiện các quan điểm, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội IX về phát triển khoa học và công nghệ; đồng thời và đề xuất, tham mưu cho Ban Chấp hành Trung ương, Bộ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 57 - 58

Chính trị, Ban Bí thư các chủ trương, chính sách về phát triển khoa học và công nghệ, như: Ban Chấp hành Trung ương khoá IX đã kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), ban hành Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và phương hướng phát triển khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2010; Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) ban hành Chỉ thị số 50-CT/TW *Về đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

2. Các cấp ủy đảng, chính quyền đã tổ chức quán triệt, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX), Chỉ thị số 58-CT/TW “Về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin”; Chỉ thị 63-CT/TW và Nghị quyết Trung ương 15 (khóa IX) *Về đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn*; Chỉ thị 50-CT/TW *Về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học...*

3. Việc triển khai nghiêm túc, mạnh mẽ các chủ trương của Đảng đã thực sự có tác động đến toàn xã hội, từ khâu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, tiến hành các hoạt động khoa học và công nghệ đến khâu tổ chức phổ biến rộng rãi kiến thức khoa học và công nghệ, chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật góp phần đổi mới phương thức sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống mọi người. Các thành tựu đạt

được về khoa học và công nghệ trong 5 năm qua được kể đến như sau:

- Hoạt động khoa học và công nghệ đã được gắn kết chặt chẽ hơn với hoạt động kinh tế; bước đầu lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu và thước đo để đánh giá hoạt động, đầu tư cho khoa học và công nghệ. Đây là một trong những nét mới nổi bật trong việc triển khai thực hiện Kết luận, tạo ra sự phối kết hợp giữa nhà khoa học và nhà doanh nghiệp, giữa hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động của doanh nghiệp để giải quyết những vấn đề bức xúc của bản thân doanh nghiệp và nền kinh tế; ngày càng nhiều các đề tài, dự án khoa học và công nghệ xuất phát từ nhu cầu kinh tế-xã hội, định hướng được sản phẩm đầu ra cụ thể, có trước địa chỉ ứng dụng, và có thể đánh giá được hiệu quả; huy động được các trường đại học, viện nghiên cứu cùng phối hợp với các doanh nghiệp, các tổng công ty lớn đề xuất và thực hiện các dự án khoa học và công nghệ quy mô lớn phục vụ các nhiệm vụ kinh tế lớn của Nhà nước như: phát triển ngành đóng tàu, chế tạo các tổ hợp phát thủy điện, truyền dẫn điện, chế tạo thiết bị cho nhà máy xi măng, chương trình phát triển hoa xuất khẩu,...

- Công tác đổi mới tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ được triển khai khẩn trương. Sự ra đời của Thông tư 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV đã giúp giải quyết kịp thời những khúc mắc trong quản lý khoa học và công nghệ ở địa phương, giúp các sở Khoa học và Công nghệ điều chỉnh phương án tổ chức của các đơn vị trực thuộc, đồng thời, nhanh chóng ổn định các hoạt động quản

lý nhà nước về khoa học và công nghệ trên địa bàn, chủ yếu là ở cấp tỉnh, cho phù hợp với tình hình mới.

Nghị định quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Nghị định 115/2005/ND-CP) được các nhà khoa học đánh giá cao. Nghị định đã trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm tối đa cho các tổ chức khoa học và công nghệ (quyết định nhiệm vụ, tài chính, tài sản, tổ chức và biên chế), bảo đảm gắn kết lợi ích của nhà khoa học với lợi ích người sử dụng kết quả khoa học và lợi ích của xã hội, tạo các điều kiện thuận lợi nhất để các tổ chức khoa học và công nghệ gắn với sản xuất kinh doanh chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

Đề án *Phát triển thị trường công nghệ* (Quyết định số 214/2005/QĐ-TTg) đang được triển khai thực hiện. Việc thực hiện đề án này sẽ góp phần tác động mạnh mẽ tới bốn yếu tố cấu thành của thị trường công nghệ: thúc đẩy bên cung - khu vực nghiên cứu và triển khai; khuyến khích bên cầu - khu vực sản xuất kinh doanh; phát triển bên trung gian - môi giới, tư vấn, đánh giá công nghệ; và hoàn thiện môi trường pháp lý.

Luật Sở hữu trí tuệ đã được Quốc hội thông qua ngày 29-11-2005. Sự ra đời của Luật Sở hữu trí tuệ đánh dấu một bước hoàn thiện quan trọng của hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam về tính thống nhất, toàn diện và đầy đủ; đồng thời tạo hành lang pháp lý cơ bản để nâng cao hiệu quả thực thi các quyền về sở hữu trí tuệ, góp phần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu sáng tạo,

sản xuất kinh doanh trong nước cũng như tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Các chợ công nghệ và thiết bị quy mô toàn quốc, khu vực và địa phương đã thực sự quy tụ, thu hút được các nhà khoa học, các nhà doanh nghiệp, các tổ chức môi giới đến với công nghệ mới, với thành quả khoa học và công nghệ, tạo môi trường thuận lợi cho sự trao đổi, giao dịch giữa các bên, để dần dần hình thành thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam. Chợ Công nghệ và Thiết bị Việt Nam 2005 lần thứ hai tại Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô lớn và đã thu hút sự tham gia của 475 đơn vị giới thiệu, chào bán trên 2.200 công nghệ, thiết bị, dịch vụ; 159 hợp đồng chính thức được ký với tổng giá trị lên đến 1.600 tỷ đồng. Thành công của Chợ Công nghệ và Thiết bị Việt Nam lần thứ hai tiếp tục khẳng định đây là một hoạt động năng động, sáng tạo, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển thị trường công nghệ, thúc đẩy mối liên kết chặt chẽ giữa khoa học và công nghệ với doanh nghiệp nhằm nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trước những thách thức của cạnh tranh toàn cầu và hội nhập kinh tế quốc tế.

Công tác đánh giá năng lực công nghệ và tốc độ đổi mới công nghệ của một số địa phương, một số lĩnh vực quan trọng, có tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế đang được triển khai tạo những cơ sở và căn cứ thực tế quan trọng cho việc phân tích và hoạch định sự phát triển của trình độ công nghệ quốc gia.

Thời gian qua, bằng các hình thức khen thưởng kịp thời, hỗ trợ đăng ký sở hữu trí tuệ và giải pháp hữu ích, tài trợ tham gia các hội chợ công nghệ,... phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật của quần chúng nhân dân - đặc biệt là của bà con nông dân và sinh viên đại học - đã được thúc đẩy mạnh mẽ và khơi dậy được tinh thần sáng tạo của lực lượng hùng hậu này trong các hoạt động sản xuất - kinh doanh. Nhà nước đã phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh cho 12 công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ, phong tặng Giải thưởng nhà nước cho 41 công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ xuất sắc. Xác định rõ các lực lượng tham gia vào hoạt động khoa học và công nghệ.

Bên cạnh đó, việc tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp tổ chức nghiên cứu triển khai và đổi mới công nghệ đã được quan tâm nhiều hơn từ khâu tháo gỡ các rào cản pháp lý đến bổ sung các chính sách khuyến khích (như: hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước khi doanh nghiệp nhập bí quyết công nghệ; trao quyền cho doanh nghiệp chủ động sử dụng một phần thu nhập chịu thuế để lập quỹ khoa học và công nghệ), động viên, khen thưởng, tôn vinh. Qua đó, góp phần thực hiện tốt hơn nữa chủ trương xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ.

- Công tác xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ được tiến hành nghiêm túc. Khu công nghệ cao Hòa Lạc đã chính thức tiếp nhận dự án đầu tư đầu tiên của công ty Teikoku Tshushin Kogyo để triển khai dự án xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị điện tử và robot công

ngiệp; ký được biên bản ghi nhớ với Công ty cổ phần Viễn thông Hà Nội về việc xây dựng Tổ hợp Công nghệ thông tin và truyền thông và với công ty FPT về việc xây dựng Công viên phần mềm FPT. Tại khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh: trung tâm nghiên cứu triển khai vật liệu nano hoạt động tốt trên cơ sở nguyên liệu trong nước; đã hoàn thành dự án vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao; cấp giấy phép cho 6 dự án đầu tư nước ngoài, 3 dự án đầu tư trong nước với tổng kinh phí đầu tư là 41 triệu đôla và 105 tỷ đồng. Tăng cường đầu tư 17 phòng thí nghiệm; cho đến nay đã thực hiện được 1.099,4 tỷ đồng (đạt 53,8% tổng dự toán). Chương trình liên kết đào tạo - khoa học - sản xuất đang được xúc tiến mạnh, trong đó tập trung các nội dung ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp trong các viện nghiên cứu và trường đại học công nghệ nhằm tạo ra công nghệ và bí quyết công nghệ có khả năng tạo thành sản phẩm có khả năng thương mại hoặc phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới trên cơ sở các sản phẩm và công nghệ đã có. Hoàn thành công tác chuẩn bị để đưa quỹ khoa học và công nghệ vào hoạt động.

- **Khoa học tự nhiên** tiếp tục phát huy được tiềm năng thế mạnh, đi sâu nghiên cứu nhiều vấn đề lý thuyết định hướng ứng dụng, tiếp cận được trình độ thế giới trong một số lĩnh vực như: toán học, vật lý, công nghệ sinh học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực và rút ngắn khoảng cách về trình độ khoa học giữa Việt Nam và các nước. Thời gian qua, đã có 5.072 bài báo và báo cáo khoa học (trong đó có 557 bài đăng trên các tạp chí quốc tế và 454 báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo

quốc tế) và 204 xuất bản phẩm khoa học; đào tạo 359 tiến sĩ, 860 thạc sĩ...

- **Khoa học công nghệ** đã tiếp cận và ứng dụng được nhiều thành tựu của thế giới để tạo ra sản phẩm có giá trị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

Trong lĩnh vực nông nghiệp: khoa học và công nghệ đã tập trung vào phục vụ chuyển đổi cơ cấu, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng nông sản, gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Nhiều giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt, biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến... đã được ứng dụng trong sản xuất, góp phần quan trọng ổn định mức tăng trưởng của ngành từ 4 - 6%; nâng vị thế các mặt hàng sản xuất, như: tăng kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu (đứng vị trí thứ nhất trên thế giới), cà phê và gạo (duy trì vị trí thứ hai thế giới); đặc biệt, việc phục hồi sản xuất hạt điều ở quy mô lớn đã đưa nước ta lên vị trí thứ hai thế giới và tạo việc làm cho khoảng 600.000 lao động ở các vùng kinh tế khó khăn, góp phần xóa đói, giảm nghèo cho 250.000 hộ nông dân.

Trong lĩnh vực thủy sản: khoa học và công nghệ với các biện pháp kỹ thuật phòng bệnh, quy trình nuôi trồng sạch đã đóng góp đáng kể vào việc vượt qua các rào cản kỹ thuật của Mỹ, Nhật Bản, EU... để duy trì tính bền vững của các mặt hàng xuất khẩu truyền thống. Mô hình nuôi trồng thủy sản đa canh bền vững có thể mang lại giá trị trên 1 tỷ đồng/1 hecta mặt nước với lãi suất đầu tư 100%. Các công nghệ sinh sản nhân tạo và nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao như: cua biển, nhuyễn thể, cá biển...

đã được nghiên cứu thành công, tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển tiếp theo của ngành thủy sản. Theo dự báo, trong vòng 5 đến 10 năm tới, những mặt hàng này sẽ có thị trường từ 10 đến 20 nghìn tỷ đồng.

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân: Nhờ ứng dụng kỹ thuật cao trong khám, chữa bệnh trình độ chẩn đoán và điều trị nhiều bệnh nội khoa và ngoại khoa đã đạt trình độ các nước trong khu vực. Nhiều loại thuốc chữa bệnh có giá thành rẻ, từ nguyên liệu trong nước đã được sản xuất đáp ứng nhu cầu chữa bệnh của nhiều tầng lớp dân cư trong xã hội. Một số nghiên cứu đón đầu các bệnh lạ đã kịp thời phục vụ việc xây dựng quy trình chẩn đoán lâm sàng và các phác đồ điều trị bệnh SARS, H5N1...; thực hiện thành công công trình mổ ghép gan trên người.

Trong lĩnh vực công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng: đã làm chủ nhiều công nghệ tiên tiến trong sản xuất cơ khí chế tạo kết cấu thép chuyên dụng, công nghiệp đóng tàu (làm chủ nhiều công nghệ hiện đại; đủ năng lực chế tạo các loại tàu biển trên 50.000 tấn), viễn thông (ứng dụng cáp quang để nâng cao năng lực đường truyền), điện lực (tiết kiệm điện và giảm tổn thất trong truyền tải điện từ 19,3% năm 1996 xuống còn 14,5% năm 2000 và 12,1% năm 2004), dầu khí (hệ thống xử lý tự động các thông số vỉa dầu trong điều kiện khắc nghiệt, ứng dụng kỹ thuật nguyên tử đánh dấu để xác định trữ lượng vỉa dầu), khai thác tài nguyên khoáng sản (tận thu than trong bã sàng, máy liên hợp và giá thủy lực di động trong khai thác hầm lò), xây dựng (đủ năng lực tự thiết kế, thi công các tòa nhà

cao đến 34 tầng). Các công nghệ đào đường hầm xuyên núi, làm cầu dây văng khẩu độ lớn cũng đã được ứng dụng rộng rãi...

1.2. Những mặt còn yếu kém

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X đánh giá những yếu kém về khoa học và công nghệ như sau: “Khoa học và công nghệ chưa đáp ứng kịp yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”¹; “Khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội”². Những yếu kém thể hiện ở các mặt sau đây:

Một là: Đóng góp của khoa học và công nghệ cho phát triển kinh tế còn thấp. Trong gần 20 năm đổi mới vừa qua (1986 - 2005), nền kinh tế Việt Nam đã giữ được tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trên 7%. Cơ cấu các ngành đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp - thủy sản giảm dần từ 38,7% xuống 21,8% trong 14 năm qua, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng lên từ 22,7% lên 41,1%. Trong đó, tỷ trọng công nghiệp chế biến trong khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 24,3%³. (Cơ cấu nông nghiệp: công nghiệp:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 63.

² Sđd, tr. 171.

³ Khi tỷ trọng công nghiệp chế biến của công nghiệp - xây dựng bằng tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP, thì sẽ tương ứng với giai đoạn mà, theo Kazushi Ohkawa và Hirohisa Kohama trong công trình nghiên cứu về “Kinh nghiệm công

dịch vụ của Hàn Quốc tại năm 1980 là 15:40:45, tại năm 1995 (sau 15 năm) là 7:43:50 và tại năm 2004 là 2:35:65; tỷ lệ này, năm 2003, của Thái Lan là 9:41:50, của Malaixia là 9:49:42 và của Trung Quốc là 15:53:32 (*Theo số liệu năm 2005 của Ngân hàng thế giới, ESCAP*). Như vậy, xét về cơ cấu kinh tế, tuy có nhiều tiến bộ trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiện nay cơ cấu nền kinh tế Việt Nam, trên quan điểm công nghiệp hóa vẫn thua kém tất cả các nước trong khu vực.

Mặc dù có tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn nhiều nước trong suốt gần hai thập kỷ đổi mới vừa qua (1986 - 2005), nhưng khoảng cách phát triển của Việt Nam so với các nước phát triển vẫn đang tăng lên chứ không phải là giảm đi (ví dụ lấy thước đo là chỉ số GDP/người). Tiến nhanh hơn mà ngày càng tụt lại sau có vẻ là một nghịch lý, song lại là thực tế. Xuất phát điểm về mức thu nhập GDP tính bình quân theo đầu người của Việt Nam khi bắt đầu thời kỳ đổi mới rất thấp, cho nên, tuy năm 2000 tổng sản phẩm trong nước đã gấp 2,07 lần so với năm 1990, thì cũng chưa được 500 đôla/người; trong khi cũng giai đoạn 10 năm đó kinh tế Hàn Quốc tăng gấp 2,66 lần với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 10,28% (chưa kể với mức GDP/người như chúng ta hiện nay, vào thời kỳ 1970 - 1980, tổng sản phẩm

ng nghiệp hóa của Nhật Bản”, sự phát triển của nền kinh tế đạt tới giai đoạn ban đầu của nó chuẩn bị cho sự tăng tốc của quá trình công nghiệp hoá tiếp theo; đây là dấu hiệu đánh dấu bước chuyển của đất nước từ việc dựa trên cơ sở nông nghiệp sang công nghiệp.

quốc nội Hàn Quốc tăng trên 6 lần, GDP/người tăng từ 256 đôla lên 1.550 đôla); hai chỉ tiêu tương ứng của Xingapo là 2,05 lần và 7,43%/năm; Malaixia 1,87 lần và 6,50%/năm; Thái Lan 1,60% lần và 4,80%/năm; Indônêxia 1,48 lần và 4,0%/năm; Philíppin 1,31 lần và 2,80% năm.

Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, năm 1991, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam (373 đôla) gần gấp đôi mức thu nhập trung bình của 60 nước nghèo (200 đôla). Sau 14 năm, năm 2005, thu nhập bình quân của chúng ta (640 đôla) cao hơn bình quân thu nhập của 60 nước nghèo (600 đôla).

Các nước đạt được những thành tựu phát triển kinh tế mạnh mẽ như vậy, một phần rất quan trọng là đã dựa vào khoa học và công nghệ và phát triển bằng khoa học và công nghệ. Tại thời điểm mà thu nhập bình quân đầu người như nhau (400 - 500 đôla), đầu tư toàn xã hội cho khoa học và công nghệ của Việt Nam cũng tương đương như của các nước và vùng lãnh thổ, như Hàn Quốc và Đài Loan. Năm 2003, tổng chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước đạt trên 3.150 tỷ đồng (xấp xỉ 200 triệu đôla), chiếm 60% tổng đầu tư của xã hội cho khoa học và công nghệ. Như vậy, đầu tư toàn xã hội cho khoa học và công nghệ, năm 2003, đạt trên 0,9%. Năm 1971, thu nhập bình quân đầu người (GDP/người) của Đài Loan là 437 đôla và tổng đầu tư của toàn xã hội cho R&D là 0,7% GDP; năm 1973, GDP/người của Hàn Quốc là 400 đôla và tổng đầu tư của toàn xã hội cho R&D là 0,3% GDP. Tuy nhiên, các nước đó biết phát huy tốt sự đóng

góp của khoa học và công nghệ cho phát triển, do đó sự đóng góp của khoa học và công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế là cao và qua đó nền kinh tế tăng trưởng nhanh. *Cùng mức độ phát triển của nền kinh tế tương tự như Việt Nam hiện nay thì các nước trong khu vực và trên thế giới đã có tỷ lệ đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng trưởng chung là rất cao, từ 31 - 60%¹*, Trong khi đó, sự đóng góp của khoa học và công nghệ Việt Nam đối với nền kinh tế tương đối hạn chế, ở mức 19-23%. Như vậy, khoa học và công nghệ có mức đóng góp rất thấp cho phát triển kinh tế; khoa học và công nghệ chưa tham gia tích cực, không góp phần quan trọng để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.

Hai là: Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ chậm đổi mới; chưa có chính sách và biện pháp tốt để huy động các nguồn lực và sử dụng có hiệu quả nguồn lực nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ; thiếu cơ chế gắn kết nghiên cứu khoa học và công nghệ với đào tạo nhân lực, nhất là ở bậc đại học và với hoạt động sản xuất, kinh doanh; chưa phát huy tác dụng tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Chúng ta chưa đổi mới được về căn bản cơ chế và phương thức quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (chương trình, đề tài, dự án). Cơ chế và phương thức quản lý hiện nay vẫn mang đậm dấu ấn của cơ chế hành chính,

¹ Nguồn: *The Global Competitiveness Report 2000*, New York and Oxford, 2001.

bao cấp, khó tránh khỏi tình trạng dàn trải và trùng lặp; công tác xem xét hiệu quả nghiên cứu và đánh giá trước và sau nghiệm thu chưa có những chuẩn mực phù hợp điều kiện thực tế và quốc tế.

Các cơ quan quản lý nhà nước các cấp vẫn còn “ôm đồm” chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ với chức năng hoạt động sự nghiệp và dịch vụ khoa học và công nghệ. Nhiều đề tài khoa học và công nghệ ở địa phương vẫn là do cán bộ, công chức ở các cơ quan công quyền của địa phương thực hiện. Việc chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm còn chậm. Vấn đề về thiết chế khoa học và công nghệ cấp huyện và xã chưa được xem xét giải quyết. Liệu những loại huyện, quận nào cần thiết phải có bộ máy quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ; có nên tổ chức loại cán bộ “khuyến khoa” tại xã, phường như cán bộ khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư không. Đây là những vấn đề chưa được chính quyền các cấp quan tâm đúng mức.

Việc thực hiện Luật Khoa học và công nghệ cũng còn rất hạn chế, như việc thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở các cấp, cơ chế trích lập quỹ khoa học và công nghệ ở cấp tổng công ty và công ty. Ngay cả Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia vẫn chậm đi vào hoạt động. Cơ chế và chính sách kinh tế chưa thực sự tạo được môi trường bình thường cho việc ràng buộc và thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp và hỗ trợ có hiệu quả cho doanh nghiệp đầu tư đổi mới công

nghệ; chưa có cơ chế khuyến khích và ràng buộc việc gắn kết hoạt động khoa học và công nghệ xuất phát từ nhu cầu phát triển của đời sống sản xuất kinh doanh tại các địa phương, cho nên làm chậm quá trình chuyển giao công nghệ, dẫn đến nguy cơ không hoàn thành nhiệm vụ Đại hội IX đặt ra về chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ công nghệ quốc gia là khá rõ ràng. Hệ thống đổi mới công nghệ quốc gia, môi trường cho ứng dụng công nghệ cũng như phát triển khoa học và công nghệ chưa được quan tâm xây dựng, cho nên nhiệm vụ đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân mà Kết luận Hội nghị Trung ương 6 đặt ra vẫn đang là bài toán nan giải.

Các rào cản liên quan đến chính sách kinh tế và tài chính chậm được xem xét, sửa đổi, nhất là cách thức quản lý tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ. Đây là nhóm những bức xúc lớn nhất mà từ lâu các nhà khoa học, các nhà quản lý không ngừng nêu ra, yêu cầu được sửa đổi. Nhiệm vụ rà soát và ban hành mới các cơ chế, chính sách về kinh tế và tài chính nhằm tạo động lực khoa học và công nghệ phát triển đến nay mới chỉ hoàn thành dự thảo Đề án và đang lấy ý kiến các bộ, ngành.

Kinh phí cân đối cho hoạt động khoa học và công nghệ của các tỉnh, thành phố thường chỉ đạt dưới 1% chi ngân sách. Nhiều địa phương không xây dựng được nội dung hoạt động khoa học và công nghệ để có thể chi hết 2% chi ngân sách. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đánh giá, đãi ngộ cán bộ khoa học và công nghệ chậm được đổi mới và thiếu những chính sách phù hợp khuyến khích, thu hút

và phát huy đội ngũ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Ba là: Thị trường khoa học và công nghệ chậm được hình thành, hiệu quả ứng dụng các công trình nghiên cứu khoa học thấp. Nhiều đề tài nghiên cứu chưa xuất phát từ nhu cầu thiết yếu của đời sống và sản xuất, chưa đi tới quy trình công nghệ mới, sản phẩm mới, chưa đủ khả năng đưa vào sản xuất. Đối với nhiều doanh nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ chưa trở thành nhu cầu bức thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh. Điều này có liên quan với việc kéo dài nhiều cơ chế bao cấp trong khu vực kinh tế nhà nước và chính sách bảo hộ hàng nội địa trong nền kinh tế nói chung.

Nhà nước chưa có cơ chế thích hợp khuyến khích và ràng buộc các doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh bằng chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất trên cơ sở phát huy nội lực, ứng dụng một cách sáng tạo những công nghệ nhập khẩu, từng bước tạo ra công nghệ mới. Tâm lý thiên về công nghệ ngoại còn khá phổ biến và có biểu hiện tiêu cực trong ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài trong các doanh nghiệp nhà nước. Một số quy tắc đấu thầu trong sản xuất hiện nay (đòi hỏi các thiết bị mới, các sản phẩm mới phải được ứng dụng có kết quả qua nhiều năm...) không phù hợp, đang loại trừ các sản phẩm nghiên cứu ở trong nước, cản trở phát huy nội lực của các nhà khoa học và công nghệ. Trong hợp tác đầu tư, các cấp, các ngành còn nặng về nhập thiết bị nhà máy, công trình mà ít quan tâm đến

nội dung chuyển giao công nghệ. Sự độc quyền của doanh nghiệp nhà nước trên một số lĩnh vực đã dẫn tới thủ tiêu cạnh tranh, hạn chế tiến trình đổi mới công nghệ. Một loạt chính sách xuất - nhập khẩu đã gián tiếp triệt tiêu động lực phát triển khoa học và công nghệ nội sinh. Như vậy, *cơ chế quản lý kinh tế nước ta hiện nay vẫn đang còn cản trở sự phát triển thị trường khoa học và công nghệ*. Thiếu chính sách và biện pháp thúc đẩy các doanh nghiệp quan tâm đầu tư nghiên cứu và đổi mới công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh. Hiện nay, các tổng công ty nhà nước mới chỉ dành 0,05 - 0,1% tổng doanh thu cho nghiên cứu phát triển, trong khi tỷ lệ này ở các nước tính bình quân là 5 - 6%. Điều đó cho thấy, các doanh nghiệp được coi là chủ lực ở Việt Nam vẫn chưa quan tâm đầu tư đúng mức cho khoa học và công nghệ để vươn lên cạnh tranh trong thị trường khu vực và quốc tế.

Hội thảo *Phát triển thị trường khoa học và công nghệ kinh nghiệm của Trung Quốc và Việt Nam*" (8-2004) đánh giá: Việt Nam vẫn chưa có thị trường khoa học và công nghệ thực sự. Đây là đánh giá của các chuyên gia Việt Nam và Trung Quốc. Hai yếu tố cung và cầu trong thị trường khoa học và công nghệ còn rất yếu. Cầu thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam thời gian dài bị chi phối bởi các doanh nghiệp nhà nước, có sức ỳ rất nặng nề, phần lớn các doanh nghiệp nhà nước không cần quan tâm và không chịu sức ép đổi mới khoa học và công nghệ (Việt Nam chi phí đổi mới công nghệ 0,2 - 0,3% doanh thu; Hàn Quốc là 10%). Các tổ chức "cung" về khoa học và công

nghệ của Việt Nam cho đến nay thì vẫn dựa vào sự bao cấp của Nhà nước, không hoặc rất ít gắn với thị trường.

Bốn là: Trình độ công nghệ trong nhiều ngành còn lạc hậu; việc chuyển giao công nghệ còn rất chậm. Đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam chỉ vào khoảng 0,2 - 0,3% doanh thu, trong khi Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc là 10%. Trong số công nghệ được áp dụng ở Việt Nam thì hơn 90% là công nghệ nhập khẩu. Hội thảo quốc gia *Xây dựng đội ngũ doanh nhân trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước* (10-2004) đánh giá: Thiết bị máy móc của các doanh nghiệp Việt Nam lạc hậu từ 10 - 20 năm. Phế phẩm trong ngành cơ khí của Việt Nam chiếm từ 20 - 30%, trong khi bình quân của thế giới chỉ vào khoảng 5%. Tỷ lệ đổi mới máy móc thiết bị của Việt Nam hàng năm chỉ đạt 8 - 10%, trong khi ở các nước trong khu vực thì tỷ lệ này đạt 15 - 20%. Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương công bố kết quả khảo sát về tình hình sử dụng thiết bị - công nghệ và tư vấn công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam, cho biết, mức đầu tư cho đổi mới thiết bị - công nghệ hiện chỉ ở mức rất thấp so với doanh thu. Theo UNDP, tỷ lệ nhập khẩu công nghệ, thiết bị mỗi năm của các nước đang phát triển thường gần 40% tổng kim ngạch nhập khẩu, nhưng ở Việt Nam, tỷ lệ này chỉ dưới 10%. Ngoài những lý do nói trên, còn một số nguyên nhân khác khiến việc đổi mới công nghệ, thiết bị của đại đa số doanh nghiệp Việt Nam giảm chân tại chỗ, đó là do *chưa có quỹ đầu tư mạo hiểm* để giúp doanh nghiệp yên tâm khi quyết định đầu tư,...

Cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức khoa học và công nghệ còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ và sử dụng kém hiệu quả. Trang thiết bị của các viện nghiên cứu, trường đại học nhìn chung vẫn cũ kỹ, không theo kịp sự phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại. Chưa có quy chế phù hợp, hiệu quả để điều tiết sự hoạt động của 17 phòng thí nghiệm trọng điểm phục vụ nhu cầu hoạt động khoa học và công nghệ chung. Hiệu quả sử dụng trang thiết bị mới còn thấp. Việc triển khai xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, xây dựng khu công nghệ cao Hoà Lạc và Thành phố Hồ Chí Minh rất chậm, chưa có cơ chế thích hợp thu hút đầu tư từ các nguồn trong và ngoài nước.

Năm là: Đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học còn hạn chế về trình độ, bất hợp lý về cơ cấu; thiếu cán bộ đầu ngành và các tập thể khoa học và công nghệ mạnh. Quyền sở hữu trí tuệ chưa được coi trọng đúng mức và còn bị xâm phạm. *Nhận thức của xã hội về sở hữu trí tuệ còn rất thấp;* việc thực thi pháp chế về sở hữu trí tuệ chưa nghiêm minh; quyền sở hữu trí tuệ bị vi phạm nghiêm trọng; chưa có cơ chế gắn kết lợi ích của người sáng tạo, lợi ích người áp dụng thành quả sáng tạo và lợi ích toàn xã hội.

Những hạn chế của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có thể nêu như sau:

- Năng lực sáng tạo công nghệ còn hạn chế, còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và thế giới. Ở nước ta, một người làm R&D theo số liệu công bố hàng năm bình quân chỉ đạt được 0,065 công trình; trong khi đó ở Thái

Lan là 0,20, Hà Lan: 1,29, Mỹ: 0,75, Malaixia: 0,37, Nhật Bản: 0,32, Nga: 0,31, Ấn Độ: 0,31, Pakixtan: 0,13, Trung Quốc: 0,046. Câu hỏi đặt ra là có bao nhiêu phần trăm trong số 21.000 cán bộ khoa học kỹ thuật của ta thực sự hành nghề R&D? Để đánh giá trình độ phát triển khoa học của một đất nước có thể căn cứ theo hai tiêu chí: số công trình công bố trên các tạp chí quốc tế và chỉ số trích dẫn. Tỷ lệ phần trăm bài báo khoa học của một số nước và lãnh thổ trong khu vực trên tổng số của thế giới trong giai đoạn 1981-2002: Hàn Quốc và Đài Loan: 0,77%; Xingapo: 0,25; Thái Lan: 0,11; Malaixia: 0,08; Philipin: 0,05; Indônêxia: 0,04 và Việt Nam: 0,02%. Số đơn đăng ký sáng chế của Thái Lan, năm 1998 là 477, năm 2002: 3.030 đơn đăng ký, còn Việt Nam, năm 1998 là 25 đơn đăng ký, năm 2002 là 69 đơn đăng ký.

- Phân bố nhân lực còn mất cân đối khá nghiêm trọng. Tỷ lệ bình quân trí thức trên 1 vạn dân tại thành phố Hà Nội là 844 người, cao nhất, gấp hơn 4 lần mức bình quân chung của cả nước, còn thấp nhất là tỉnh Trà Vinh chỉ có 34 người và chỉ bằng 1/6 mức bình quân chung. Đặc biệt là sự mất cân đối trầm trọng về lực lượng trí thức có trình độ tiến sĩ trở lên ở các vùng, miền. Vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ chiếm tới gần 90% số tiến sĩ trong cả nước. Trong hai vùng này, số lượng tiến sĩ tập trung chủ yếu ở hai thành phố Hà Nội (63,82%) và thành phố Hồ Chí Minh (19,33%). Ở sáu vùng còn lại, vùng cao

nhất chiếm chưa đến 4%. Tổng số tiến sĩ ở cả hai vùng Tây Bắc và Tây Nguyên chỉ đạt 1% tổng số tiến sĩ của cả nước¹

- Chính sách đào tạo, sử dụng con người còn nhiều mặt bất hợp lý. Nhiều trí thức trẻ mới tốt nghiệp khó khăn về tìm việc làm hoặc phải chấp nhận làm việc trái ngành, nghề đào tạo. Còn thiếu chuyên gia đầu ngành, chưa xây dựng được các trường phái khoa học và những tập thể khoa học mạnh, hẫng hụt đội ngũ kế cận; thiếu tinh thần hợp tác trong nghiên cứu khoa học; ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận không nhỏ trí thức khoa học và công nghệ bị giảm sút. Khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ cũng như sử dụng các công cụ thông tin tiên tiến (nhất là khai thác và sử dụng Internet) cũng đang còn nhiều hạn chế.

1.3. Nguyên nhân của những yếu kém

1.3.1. Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ hiện nay vẫn chậm được đổi mới, còn lúng túng trong việc vận dụng cơ chế thị trường để thúc đẩy khoa học và công nghệ phát triển, còn nặng về sử dụng biện pháp hành chính. Thiếu cơ chế, chính sách huy động toàn xã hội ứng dụng, đổi mới công nghệ, tham gia sáng tạo khoa học.

Cơ quan tham mưu, quản lý khoa học và công nghệ các cấp còn bất cập, chưa đủ sức xây dựng hệ thống chính sách hoàn chỉnh về hoạt động khoa học và công nghệ trong

¹ . Số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh, thành ủy trong cả nước năm 2005.

nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tư duy hành chính bao cấp còn rất nặng nề trong hệ thống quản lý khoa học và công nghệ ở các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương, thể hiện ngay từ khâu hoạch định chính sách đến khâu tổ chức thực hiện.

Chưa bảo đảm các điều kiện cần thiết nhằm đẩy mạnh, phát huy một cách hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học: trang thiết bị, phòng thí nghiệm chưa ngang tầm với khu vực; phương tiện làm việc cho nhà khoa học thiếu thốn; chính sách tiền lương chưa hợp lý làm ảnh hưởng rất lớn tới sự thu hút các nhà khoa học và thể hệ trẻ yên tâm công tác, nghiên cứu, cống hiến lâu dài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ¹.

1.3.2. Cơ chế, chính sách quản lý kinh tế hiện nay vẫn chưa có tác dụng thúc đẩy, tạo ra môi trường thuận lợi cho việc đổi mới công nghệ, đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, nghiên cứu, sáng tạo..., chưa đảm bảo sự hài hoà giữa lợi ích của các nhà khoa học, lợi ích của tập thể và lợi ích của toàn xã hội. Do đó, chưa tạo ra

¹ Tiến độ triển khai xây dựng 17 phòng thí nghiệm trọng điểm mới đạt 53% dự toán. Về điều kiện làm việc của các nhà khoa học, ví dụ, theo điều tra 2005: trong 2.544 phó giáo sư thì có 344 người không có chỗ làm việc riêng, chiếm 13,5%; 649 người không có phòng làm việc riêng, chiếm 25,5%). Thu nhập bình quân của giáo sư, phó giáo sư thấp, không đủ nuôi bản thân và một người con trong gia đình ở mức trung bình (ví dụ: bình quân lương của giáo sư là 1,8 triệu đồng/người/tháng, của phó giáo sư là 1,65 triệu đồng/người/tháng).

sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; chưa khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho đổi mới công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh; chưa phát huy tính tự chủ, sáng tạo của các nhà khoa học.

Chỉ số tự do kinh tế¹ phản ánh môi trường kinh doanh. Hiện nay, các yếu tố như môi trường kinh doanh, quy mô thị trường và nguồn nhân lực trình độ cao có sức thu hút đầu tư ngày càng mạnh hơn so với các yếu tố được đề cao trước đây là chi phí sản xuất thấp, sự sẵn có của nguyên liệu thô hay nguồn nhân công rẻ.

Chỉ số tự do kinh tế Việt Nam năm 2004 là 137/161. Mức độ tự do kinh tế của Việt Nam được chấm 3,83 điểm (trên thang điểm 5, trong đó 1 là tốt nhất cho tới 5 là kém nhất). Theo đó, Việt Nam đứng thứ 137/161 nước trong bảng xếp hạng chỉ số tự do kinh tế do tổ chức Heritage Foundation cùng với *The Wall Street Journal* thực hiện. Đứng đầu danh sách năm 2004 vẫn là Hồng Kông (năm thứ 11 liên tiếp xếp đầu bảng). Tiếp đó là Xingapo, Lúcxămbua... Campuchia (63), Malaixia (70), Thái Lan (71), Phillippin (91), Indônêxia (122), Lào (150). Năm 2004, Mỹ rơi khỏi tốp 10 nước đầu bảng (12), trong khi Nhật Bản có nền kinh tế lớn thứ hai thế giới cũng xếp thứ 39.

¹ Về độ tự do của nền kinh tế: các tiêu chí để đánh giá chỉ số tự do kinh tế gồm có buôn bán tự do, thuế, sự can thiệp của chính phủ vào kinh tế, chính sách thương mại, tài chính, đầu tư nước ngoài, quyền sở hữu và hoạt động của thị trường không chính thức...

Không ít cán bộ khoa học và công nghệ hoạt động còn xa rời thực tiễn; nhiều thầy giáo ở các trường đại học còn ít chú trọng đến nghiên cứu khoa học; một bộ phận trí thức còn thờ ơ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nên kết quả của nhiều đề tài nghiên cứu còn ít được ứng dụng vào thực tế cuộc sống. Ý thức hợp tác trong nghiên cứu để giải quyết những vấn đề lớn của đất nước chưa trở thành nhu cầu bức thiết trong đội ngũ các nhà khoa học và công nghệ.

1.3.3. Sự quan tâm chỉ đạo của tổ chức đảng và chính quyền các cấp đối với khoa học và công nghệ chưa đúng mức, chưa thực sự coi khoa học và công nghệ là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; chưa thực sự coi khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, nên chưa có biện pháp mạnh khắc phục tình trạng chậm trễ thể chế hoá, đưa các chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển khoa học và công nghệ vào cuộc sống. Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, nhiều cấp uỷ đảng và chính quyền còn chưa quan tâm xây dựng các tổ chức, đào tạo cán bộ, kế hoạch nghiên cứu, đầu tư kinh phí thoả đáng.

Bên cạnh đó, nhận thức của lãnh đạo các cấp uỷ đảng và chính quyền địa phương về khoa học và công nghệ chưa thật sự sâu sắc như yêu cầu đặt ra Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), của Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX); chưa thực sự quan tâm đến khoa học và công nghệ thể hiện từ suy nghĩ đến hành động. Cho nên, còn rất

lúng túng trong việc đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, phù hợp với nhu cầu và hoàn cảnh thực tế; chưa sát sao trong công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện, sẵn sàng tập trung ưu tiên đầu tiên các nguồn lực của tỉnh, thành cho những nội dung đầu tư khác chứ không phải là phát triển khoa học và công nghệ.

Trình độ lãnh đạo công tác khoa học và công nghệ của nhiều cấp uỷ còn bất cập. Nhận thức của xã hội về vai trò, tầm quan trọng của khoa học và công nghệ trong phát triển còn thấp và chưa đầy đủ; chưa thấy hết bức bách của việc phải ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, đổi mới sản phẩm, tiếp cận những công nghệ mới nhất, hiện đại nhất để nâng cao năng lực của nền kinh tế; chưa nhận thức rõ khoa học và công nghệ ngày nay trở thành lực lượng sản xuất hàng đầu; phải dựa vào khoa học và công nghệ để tạo bước nhảy vọt, rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước nhà.

II. CÁC QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA ĐẢNG VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trên cơ sở tiếp tục thực hiện các quan điểm của Đại hội IX về khoa học và công nghệ, Đại hội X khẳng định các quan điểm chỉ đạo sau:

- Phát triển mạnh, kết hợp chặt giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức.

- Khoa học và công nghệ là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng-an ninh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ. Phát huy cao độ khả năng sáng tạo của quần chúng, của các tập thể khoa học và công nghệ, của các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị - xã hội và của mỗi công dân trong hoạt động khoa học và công nghệ.

- Phát huy năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ kết hợp tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ của nhân loại. Đẩy mạnh tiếp thu và làm chủ công nghệ nhập. Chú trọng chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp, đồng thời tăng cường đầu tư phát triển các công nghệ cao hướng vào xuất khẩu, nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế và năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá.

- Phát triển khoa học và công nghệ gắn liền với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẾN NĂM 2010

3.1. Phương hướng phát triển khoa học và công nghệ

- Thống nhất định hướng giữa phát triển khoa học và công nghệ với chấn hưng giáo dục và đào tạo, phát huy quan hệ tương tác thúc đẩy lẫn nhau giữa hai lĩnh vực quốc sách hàng đầu.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả trong từng ngành, từng lĩnh vực của nền kinh tế. Tăng nhanh năng lực khoa học và công nghệ nội sinh đi đôi với tăng cường tiếp thu, làm chủ, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ thế giới. Nâng cao chất lượng và tính thương mại của các sản phẩm khoa học và công nghệ; nâng cao ý thức chấp hành và hiệu lực thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ. Cùng với việc đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ, cần tập trung đầu tư của Nhà nước vào các chương trình nghiên cứu quốc gia, phấn đấu đạt trình độ khu vực và thế giới; xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của một số lĩnh vực trọng điểm, công nghệ cao. Chú trọng công tác đào tạo, bổ sung cơ chế, chính sách sử dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học.

- Đổi mới tổ chức, xây dựng quy chế liên kết giữa khoa học, công nghệ với giáo dục và đào tạo, giữa giảng dạy và nghiên cứu với thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Xây dựng quy chế về nghiên cứu khoa học trong các trường đại học

và về công tác giảng dạy, đào tạo của các viện nghiên cứu khoa học, công nghệ. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, trước hết là các tổng công ty lớn, triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ.

- Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù sáng tạo và khả năng rủi ro của hoạt động khoa học và công nghệ. Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp dưới các hình thức phù hợp; phát triển mạnh các doanh nghiệp khoa học và công nghệ mọi thành phần kinh tế.

- Phát triển thị trường công nghệ trên cơ sở đổi mới cơ chế, chính sách để phần lớn sản phẩm khoa học và công nghệ (trừ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phục vụ xây dựng đường lối, chiến lược, chính sách phát triển) trở thành hàng hóa. Thông tin rộng rãi và tạo môi trường cạnh tranh để các sản phẩm khoa học và công nghệ được mua bán thuận lợi trên thị trường. Chuyển các tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc nhiều loại hình sở hữu sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

- Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ với nước ngoài, thu hút nguồn lực bên ngoài phát triển khoa

học và công nghệ. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam. Thu hút chuyên gia nước ngoài, đặc biệt là chuyên gia giỏi người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tham gia giảng dạy, phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

3.2. Mục tiêu

3.2.1. Mục tiêu chung

Phấn đấu đến năm 2010, năng lực khoa học và công nghệ nước ta đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực trên một số lĩnh vực quan trọng.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước đạt trình độ trung bình tiến tiến trong khu vực vào năm 2010. Tăng hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam, tạo chuyển biến cơ bản về năng suất, chất lượng và hiệu quả ở một số ngành kinh tế quan trọng.

- Cung cấp đầy đủ và kịp thời các luận cứ khoa học cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phục vụ phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập thành công vào nền kinh tế khu vực, thế giới.

- Nâng cao trình độ, chất lượng và hiệu quả của các công trình nghiên cứu trong nước, tăng số lượng công trình khoa học đạt trình độ quốc tế tương đương với các nước trung bình tiên tiến trong khu vực.

- Tập trung phát triển công nghệ cơ bản và công nghệ sản phẩm phục vụ việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ yếu. Bố trí 50% nhiệm vụ của các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước được ứng dụng và phục vụ trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh. Các nhiệm vụ còn lại phục vụ nâng cao năng lực lựa chọn, tiếp thu, làm chủ và cải tiến các công nghệ sẽ được ứng dụng cho giai đoạn sau năm 2010.

Phát triển thị trường công nghệ, bảo đảm giá trị giao dịch mua bán công nghệ đạt mức tăng trưởng bình quân 10%/năm.

- Có bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại và công nghệ mới phục vụ trực tiếp cho việc triển khai thực hiện chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ cao và hình thành một số ngành công nghiệp công nghệ cao. Sớm hình thành Quy hoạch đổi mới công nghệ.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng để sớm đưa vào vận hành Khu công nghệ cao Hoà Lạc. Tăng cường thu hút đầu tư và hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cao, hoàn thành việc xây dựng Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2010.

- Hình thành đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trình độ cao, đủ sức tổ chức nghiên cứu và giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia ở trình độ quốc tế; vận hành có hiệu quả một số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia. Xây dựng khoảng 100 nhóm nghiên cứu, tìm kiếm bí quyết công nghệ làm cơ sở để hình thành và phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3.3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ yếu

3.3.1. Khoa học xã hội và nhân văn

Phát triển khoa học xã hội hướng vào việc tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; giải đáp những vấn đề mới của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bước đi công nghiệp hóa, hiện đại hóa; những nguyên tắc, nội dung cơ bản của vấn đề phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; phát triển con người; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong giai đoạn mới,... Thường xuyên tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận; dự báo tình hình và xu thế phát triển của thế giới, khu vực và trong nước; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Triển khai nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học quản lý. Nghiên cứu làm rõ những vấn đề mới về mô hình phát triển và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Phát triển đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Dự báo các xu thế phát triển của thế giới và khu vực để phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng trong bối cảnh hội nhập quốc tế giai đoạn 2011 - 2020. Cung cấp luận cứ khoa học cho việc phát triển toàn diện con người và văn hoá Việt Nam, quản lý sự phát triển xã hội trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3.3.2. Khoa học tự nhiên

Phát triển khoa học tự nhiên theo hướng tập trung nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, đặc biệt các lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu và thế mạnh. Phát triển công nghệ, đẩy mạnh có chọn lọc việc nhập công nghệ, mua sáng chế kết hợp công nghệ nội sinh để nhanh chóng đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của các ngành có lợi thế cạnh tranh, có tỷ trọng lớn trong GDP, các ngành công nghiệp phụ trợ và tạo nhiều việc làm cho xã hội; phát triển công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Phát triển hệ thống thông tin quốc gia về nhân lực và công nghệ.

Tập trung vào nghiên cứu cơ bản trong một số lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh về toán học, vật lý, hoá học, cơ học, khoa học sự sống, khoa học về trái đất. Đặc biệt chú ý đến các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng nhằm hỗ trợ cho quá trình lựa chọn, tiếp thu, làm chủ và cải tiến các công nghệ tiên tiến nhập từ nước ngoài, tiến tới sáng tạo công nghệ của Việt Nam.

3.3.3. Khoa học công nghệ

- Công nghệ thông tin và truyền thông

Nghiên cứu, nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông tương đương với trình độ khu vực và quốc tế trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, ngân hàng, tài chính, du lịch, thương mại, năng lượng, giao thông vận tải, quốc phòng, an ninh, v.v..

- Công nghệ sinh học

Ứng dụng rộng rãi công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản, y dược và bảo vệ môi trường. Nghiên cứu phát triển công nghệ sản phẩm phục vụ xây dựng ngành công nghiệp sinh học.

Tập trung nghiên cứu, làm chủ và đưa vào ứng dụng một số công nghệ cao trong lĩnh vực giải mã gen, sản xuất vắc xin thế hệ mới, công nghệ tế bào gốc.

- Công nghệ vật liệu tiên tiến

Tập trung nghiên cứu ứng dụng các công nghệ vật liệu tiên tiến để sản xuất thép, hợp kim đặc biệt, vật liệu polime và composit, vật liệu điện tử và quang tử.

Nghiên cứu công nghệ vật liệu nano và làm chủ công nghệ vật liệu y - sinh, công nghệ sản xuất nguyên liệu phục vụ chế tạo các vật liệu tiên tiến.

- Công nghệ cơ khí chế tạo máy - tự động hoá

Ứng dụng công nghệ tích hợp, phát triển kỹ thuật rôbốt thông minh, rôbốt song song.

Nghiên cứu công nghệ thiết kế, chế tạo các hệ điều khiển cơ - điện tử; phát triển kỹ thuật mô phỏng, kỹ thuật tạo mẫu ảo, công nghệ điều khiển số trong các ngành cơ khí, dệt may, da giày v.v..

Bước đầu triển khai một số hướng nghiên cứu mới như hệ vi cơ điện tử, nano cơ điện tử.

- Công nghệ trong lĩnh vực năng lượng

Nghiên cứu ứng dụng các dạng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các công nghệ sử dụng năng lượng

tiết kiệm và có hiệu quả. Nghiên cứu các giải pháp công nghệ để khai thác an toàn, có hiệu quả các dạng năng lượng truyền thống.

Phát triển các công nghệ chế tạo thiết bị cơ khí năng lượng như: tổ hợp thiết bị thủy điện, hệ thống truyền dẫn điện, thiết bị điện cao áp.

Nghiên cứu ứng dụng năng lượng bức xạ và các vấn đề phục vụ xây dựng, quản lý và vận hành an toàn nhà máy điện hạt nhân.

- Công nghệ bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm

Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ sơ chế quy mô nhỏ và vừa, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, công nghệ chế biến tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản, thực phẩm, đặc biệt là một số sản phẩm có lợi thế và triển vọng xuất khẩu như: gạo, cà phê, chè, điều, cao su, thủy sản, các sản phẩm thịt, rau, hoa, quả, dầu thực vật.

- Công nghệ vũ trụ

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ định vị toàn cầu phục vụ thông tin và truyền thông, điều tra và quản lý tài nguyên thiên nhiên, giám sát môi trường, phòng tránh thiên tai, quy hoạch sử dụng và vùng lãnh thổ, đánh bắt thủy sản, quản lý phương tiện giao thông vận tải, phục vụ quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Xây dựng năng lực thiết kế, chế tạo một số trạm thu phát mặt đất, khí cụ bay để tạo cơ sở ban đầu cho việc

hình thành ngành công nghiệp công nghệ vũ trụ và phát triển ngành công nghệ thông tin và truyền thông.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

4.1. Tiếp tục đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý khoa học và công nghệ

4.1.1. Đổi mới cơ chế quản lý

Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tập trung vào thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và công nghệ, nhất là việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đánh giá năng lực và trình độ khoa học và công nghệ quốc gia; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ. Tách riêng các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ không phục vụ việc quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Tách chức năng quản lý hành chính của Nhà nước khỏi chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, xóa bỏ "chế độ chủ quản"; phân biệt rõ ràng hệ thống cơ quan hành chính công và hệ thống cơ quan sự nghiệp dịch vụ công cộng (giáo dục, khoa học và

tiết kiệm và có hiệu quả. Nghiên cứu các giải pháp công nghệ để khai thác an toàn, có hiệu quả các dạng năng lượng truyền thống.

Phát triển các công nghệ chế tạo thiết bị cơ khí năng lượng như: tổ hợp thiết bị thủy điện, hệ thống truyền dẫn điện, thiết bị điện cao áp.

Nghiên cứu ứng dụng năng lượng bức xạ và các vấn đề phục vụ xây dựng, quản lý và vận hành an toàn nhà máy điện hạt nhân.

- Công nghệ bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm

Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ sơ chế quy mô nhỏ và vừa, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, công nghệ chế biến tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản, thực phẩm, đặc biệt là một số sản phẩm có lợi thế và triển vọng xuất khẩu như: gạo, cà phê, chè, điều, cao su, thủy sản, các sản phẩm thịt, rau, hoa, quả, dầu thực vật.

- Công nghệ vũ trụ

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ định vị toàn cầu phục vụ thông tin và truyền thông, điều tra và quản lý tài nguyên thiên nhiên, giám sát môi trường, phòng tránh thiên tai, quy hoạch sử dụng và vùng lãnh thổ, đánh bắt thủy sản, quản lý phương tiện giao thông vận tải, phục vụ quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Xây dựng năng lực thiết kế, chế tạo một số trạm thu phát mặt đất, khí cụ bay để tạo cơ sở ban đầu cho việc

hình thành ngành công nghiệp công nghệ vũ trụ và phát triển ngành công nghệ thông tin và truyền thông.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

4.1. Tiếp tục đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý khoa học và công nghệ

4.1.1. Đổi mới cơ chế quản lý

Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tập trung vào thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và công nghệ, nhất là việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đánh giá năng lực và trình độ khoa học và công nghệ quốc gia; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ. Tách riêng các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ không phục vụ việc quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Tách chức năng quản lý hành chính của Nhà nước khỏi chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, xóa bỏ "chế độ chủ quản"; phân biệt rõ ràng hệ thống cơ quan hành chính công và hệ thống cơ quan sự nghiệp dịch vụ công cộng (giáo dục, khoa học và

công nghệ, y tế, văn hóa, thể dục thể thao); phát triển mạnh các dịch vụ công cộng.

Đổi mới cơ bản cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính theo hướng mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, phù hợp với đặc thù sáng tạo và khả năng rủi ro trong hoạt động khoa học và công nghệ. Kết hợp hợp lý cơ chế tuyển chọn thông qua đấu thầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ với cơ chế giao nhiệm vụ trực tiếp trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh, hiệu quả và chất lượng. Hoàn thiện cơ sở pháp lý của hoạt động tuyển chọn, thẩm định, đánh giá, nghiệm thu các đề tài, dự án, công trình.

4.1.2. Đổi mới tổ chức

Sắp xếp lại các tổ chức khoa học và công nghệ đang hưởng kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước hiện nay theo tinh thần Nghị định 115. Chuyển đổi các tổ chức nghiên cứu phát triển của Nhà nước thành tổ chức tự trang trải kinh phí hoặc doanh nghiệp khoa học và công nghệ với sự hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên của Nhà nước. (Bắt đầu từ năm 2006, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương phân loại, thí điểm chuyển đổi một số tổ chức khoa học và công nghệ để nhanh chóng rút kinh nghiệm, mở rộng quy mô. Các tổ chức không có khả năng chuyển đổi sẽ được sáp nhập hoặc giải thể).

Phát triển mạnh mẽ các doanh nghiệp, các tổ chức hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ tư vấn, môi giới, chuyển giao công nghệ, đặc biệt là các doanh nghiệp sáng tạo công nghệ.

Phát triển mạnh mẽ dịch vụ khoa học và công nghệ, hỗ trợ đắc lực cho đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ của các ngành kinh tế; hợp lý hoá sản xuất, thúc đẩy áp dụng quản lý chất lượng, môi trường của doanh nghiệp theo điều kiện của Việt Nam, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

Chuyển mạnh một số hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ sang cơ chế cung ứng dịch vụ phù hợp với kinh tế thị trường như đánh giá, thẩm định, giám định, thông tin, tư vấn, môi giới chuyển giao công nghệ; thiết kế nghiên cứu và triển khai; tư vấn pháp lý về sở hữu trí tuệ; các dịch vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Mở rộng sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, các công ty nước ngoài tham gia các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ. Hoàn thiện cơ sở pháp lý và cơ chế, chính sách, thúc đẩy các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ.

Gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu với đào tạo nhằm tạo ra nhiều sản phẩm công nghệ có giá trị và nguồn nhân lực khoa học công nghệ trẻ có năng lực và phẩm chất. Tập trung và tăng cường nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cơ bản trong các trường đại học. Có cơ chế và chính sách gắn kết có hiệu quả trường đại học với cơ sở nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp để chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Xây dựng một số trường đại học trọng điểm đạt trình độ khu vực và quốc tế.

4.2. Tạo lập và phát triển thị trường công nghệ

Phát triển thị trường công nghệ trên cơ sở đổi mới cơ chế, chính sách để phần lớn sản phẩm khoa học và công nghệ (trừ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phục vụ xây dựng đường lối, chiến lược, chính sách phát triển) trở thành hàng hóa. Thông tin rộng rãi và tạo môi trường cạnh tranh để các sản phẩm khoa học và công nghệ được mua bán thuận lợi trên thị trường.

Triển khai *Đề án phát triển thị trường công nghệ* (theo Quyết định số 214/2005/QĐ-TTg, ngày 30-8-2005 của Thủ tướng Chính phủ). Tổ chức hướng dẫn và thực hiện Luật Sở hữu trí tuệ. Xúc tiến hoàn thiện hệ thống pháp luật về doanh nghiệp, đầu tư, tài chính và các chế định khác hỗ trợ cho hoạt động mua bán công nghệ, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế trong đổi mới công nghệ.

Xây dựng chương trình khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Khuyến khích doanh nghiệp thành lập các quỹ phát triển khoa học và công nghệ và các bộ phận nghiên cứu, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

Bổ sung chức năng quản lý phát triển thị trường công nghệ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp.

Đẩy mạnh các hoạt động môi giới, mua bán công nghệ. Tăng cường tuyên truyền và tổ chức các chợ công nghệ-thiết bị.

Cải tiến phương thức hỗ trợ doanh nghiệp và phương thức thực hiện chương trình kỹ thuật-kinh tế để tăng nhanh số doanh nghiệp tham gia chương trình đổi mới công nghệ. Đẩy mạnh hoạt động thông tin, hội nhập tiêu chuẩn-đo lường-chất lượng và sở hữu trí tuệ, chứng nhận ISO 9000 và nhãn hiệu hàng hóa.

4.3. Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

4.3.1. Phát triển nhân lực khoa học và công nghệ

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát hiện, nuôi dưỡng, đào tạo và phát huy tài năng, sử dụng nhân tài. Có chính sách cụ thể để mở rộng, phát huy quyền tự do sáng tạo của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ, tạo điều kiện để những người làm công tác khoa học và công nghệ sớm tiếp cận với những vấn đề mới của đời sống khoa học và công nghệ thế giới và có môi trường thuận lợi để phát huy tài năng.

Có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học và công nghệ trẻ, có tài năng, cán bộ đầu đàn, đặc biệt là các tổng công trình sư.

Có kế hoạch đẩy mạnh tốc độ gửi cán bộ khoa học và công nghệ đi đào tạo, bồi dưỡng tại các nước có trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ việc đi học tự túc ở nước ngoài và để mọi tổ chức, cá nhân làm dịch vụ du học trên cơ sở quản lý thống nhất của nhà nước.

Quy hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ, sử dụng có hiệu quả và bảo đảm thu nhập tương xứng với đóng góp của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ. Có chế độ tôn vinh, trao tặng các giải thưởng, các danh hiệu cao quý cho các tổ chức, cá nhân có nhiều cống hiến cho khoa học và công nghệ.

Có chính sách ưu đãi thoả đáng đối với những người có năng lực sáng tạo công nghệ mới, các cán bộ khoa học và công nghệ phục vụ tại vùng sâu, vùng xa và các địa bàn đặc biệt khó khăn; đối với trí thức Việt Nam ở nước ngoài và trí thức nước ngoài phục vụ phát triển khoa học và công nghệ và kinh tế đất nước (về nhà ở, điều kiện làm việc, thu nhập, thuế,...).

4.3.2. Tăng cường các nguồn lực, phát triển công nghệ cao

Đổi mới cơ bản chính sách đầu tư và cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù của khoa học và công nghệ. Thúc đẩy đầu tư của toàn xã hội cho khoa học và công nghệ đạt mức 1,5% GDP vào năm 2010.

Triển khai hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và khai thác có hiệu quả các phòng thí nghiệm trọng điểm. Tổ chức thực hiện tốt chương trình phối hợp với các bộ, ngành, địa phương để nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ.

Chú trọng phát triển công nghệ thông tin; sớm xây dựng ngành công nghiệp công nghệ thông tin để làm nền tảng cho việc hiện đại hoá các ngành kinh tế, tăng

cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm an ninh, quốc phòng và tạo khả năng đi tắt, đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Phấn đấu trình độ công nghệ thông tin đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Thực hiện tốt các nội dung theo tinh thần Chỉ thị số 58-CT/TW của Bộ Chính trị (khoá VIII).

Hướng ưu tiên số hai là phát triển công nghệ sinh học, tập trung vào nghiên cứu và ứng dụng phục vụ phát triển nông-lâm-ngư nghiệp, chế biến thực phẩm, bảo vệ sức khoẻ của nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái. Cần chú trọng xây dựng và phát triển công nghệ gien, công nghệ hoá sinh và enzym, công nghệ tế bào động, thực vật, công nghệ vi sinh và công nghệ lên men. Thực hiện tốt các nội dung theo tinh thần Chỉ thị số 50-CT/TW của Ban Bí thư (khóa IX).

Ngoài ra, cần có kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc phát triển công nghệ vật liệu mới, cơ khí điện tử và tự động hoá, khuyến khích việc ứng dụng các công nghệ cao, hiện đại khác góp phần tăng trưởng và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng kinh tế tri thức, nhằm hình thành các ngành công nghiệp công nghệ cao. Xác định rõ mô hình, định hướng phát triển công nghệ cao. Xây dựng quy hoạch và kế hoạch tổng thể phát triển công nghệ cao và một số ngành công nghiệp công nghệ cao. Thực hiện các giải pháp hỗ trợ đồng bộ cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về công nghệ cao.

Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động.

4.3.3. Phát triển hệ thống thông tin khoa học và công nghệ

Thực hiện nghiêm chỉnh Nghị định số 30/2006/NĐ-CP về Thống kê khoa học và công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tổ chức hệ thống thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, các thư viện điện tử theo hướng hiện đại hoá và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế để phổ cập rộng rãi thành tựu, kinh nghiệm, kiến thức khoa học và công nghệ trong nước và tri thức khoa học và công nghệ hiện đại của quốc tế.

Mở rộng mạng thông tin; sử dụng tối đa các nguồn tài liệu khoa học và công nghệ, tài liệu biên dịch, xuất bản...; khai thác các chương trình phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng, xây dựng các câu lạc bộ, mở rộng các hoạt động trao đổi, hội thảo khoa học và công nghệ để tri thức khoa học và công nghệ đến với mọi người, đặc biệt là cán bộ khoa học và công nghệ.

4.3.4. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế

Xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, rút ngắn khoảng cách về khoa học và công nghệ giữa nước ta với khu vực và thế giới phục vụ đắc lực cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập

kinh tế quốc tế. Khuyến khích tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam. Có cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia nước ngoài, đặc biệt là chuyên gia giỏi người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tham gia các hoạt động phát triển khoa học và công nghệ trong nước.

Trong các dự án đầu tư nước ngoài có liên quan đến ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến cần có nội dung chuyển giao công nghệ. Hình thành các chương trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ để có đủ năng lực giải quyết các nhiệm vụ quốc gia ở tầm quốc tế. Củng cố và mở rộng mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ để thúc đẩy tìm kiếm bí quyết công nghệ.

4.4. Tăng cường ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Rà soát, lồng ghép, gắn kết các chương trình kinh tế - xã hội và khoa học - công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện có, để đạt hiệu quả cao hơn; đồng thời tổ chức chỉ đạo thực hiện các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ.

Chuyển giao mạnh mẽ các tiến bộ khoa học và công nghệ về nông thôn, nhất là áp dụng công nghệ giống, công nghệ bảo quản-chế biến nông sản, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Tăng cường cải tiến, áp dụng kỹ thuật tiến bộ đối với các công nghệ

truyền thống, đặc biệt chú trọng các công nghệ về cơ khí, để tạo nhiều việc làm, tận dụng lao động, đất đai, tài nguyên, phát triển công nghiệp và dịch vụ; *khuyến khích mạnh mẽ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các trang trại, các hợp tác xã* mở mang ngành nghề ở nông thôn. Xây dựng những *khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao* (sử dụng công nghệ gien để sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; sử dụng kỹ thuật tự động hoá, công nghệ thông tin để điều khiển các quá trình sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi).

Chú trọng phát triển các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ, các trung tâm dịch vụ tổng hợp (từ tổ chức sản xuất đến bao tiêu sản phẩm, tư vấn, chuyển giao công nghệ,...) nhằm nâng cao trình độ dân trí về khoa học và công nghệ, hỗ trợ mạnh mẽ để người lao động nông thôn phát triển sản xuất theo quy hoạch, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào canh tác, chăn nuôi; nhanh chóng thay thế lao động thủ công, tạo ra ngành nghề mới, nâng cao chất lượng sống, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Thực hiện tốt các nội dung theo tinh thần Chỉ thị số 63-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII).

4.5. Tiếp tục đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với các hoạt động khoa học và công nghệ

- Tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương và trong toàn xã hội về vị trí, vai trò của khoa học và công nghệ.

Các cơ quan chức năng của Đảng và Nhà nước các cấp cần xây dựng các chương trình, nội dung và tổ chức bồi dưỡng tập huấn quán triệt về các nhiệm vụ, quan điểm, mục tiêu, lộ trình, giải pháp phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ.

Định kỳ có kiểm tra, sơ kết việc thực hiện Nghị quyết về khoa học và công nghệ, coi khoa học và công nghệ là một nội dung chủ yếu trong chỉ đạo, lãnh đạo hoạt động thực tiễn của các cấp uỷ.

- Phát huy vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ đảng và hiệu lực quản lý của chính quyền, tăng cường sự phối hợp liên ngành đối với khoa học và công nghệ. Các cấp uỷ chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả, hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hoặc địa bàn phụ trách, phải coi lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động khoa học và công nghệ là nội dung lãnh đạo chủ yếu và thường xuyên. Thực hiện cơ chế ràng buộc và đề cao trách nhiệm của thủ trưởng các bộ, ngành, uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố về đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong sản xuất - kinh doanh, về hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực phát triển của các ngành và địa phương; tạo được sự gắn kết của khoa học và công nghệ với nhu cầu phát triển, sản xuất kinh doanh; coi khoa học và công nghệ, nhất là đổi mới công nghệ là khâu quan trọng nhất nhằm nâng cao năng suất lao động, nâng cao trình độ công nghệ và phát triển kinh tế nhanh; chỉ đạo điều chỉnh lại chiến lược, định các bước đi, đề ra các mục tiêu cụ thể,

triển khai rộng rãi phong trào hoạt động khoa học và công nghệ trong sản xuất và đời sống, thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về khoa học và công nghệ.

- Lãnh đạo tốt việc phát hiện, tổng kết, xây dựng và nhân rộng các điển hình tiên tiến; phát động phong trào sáng tạo, ứng dụng khoa học và công nghệ trong xã hội.

- Tăng cường sự trọng dụng, tôn vinh đúng mức đối với cán bộ khoa học và công nghệ; thực hiện nghiêm các chế độ, chính sách nhằm động viên đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ sáng tạo, cống hiến hết sức mình phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước.

ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA TRÍ THỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

I. VỀ CÔNG TÁC TRÍ THỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN NAY

1.1. Trí thức khoa học và công nghệ

Trong đời sống hàng ngày, từ vựng “trí thức” được sử dụng thông thường trong tiếng Việt rất gần gũi, quen thuộc, nhưng đó là một khái niệm khoa học với những hàm nghĩa khác nhau. Nghiên cứu về trí thức là nghiên cứu một đối tượng đặc thù trong cơ cấu xã hội gắn liền với những phương thức lao động, bản chất xã hội và những đặc điểm hình thành, phát triển của trí thức *như một cá thể - chủ thể mang nhân cách sáng tạo, như một tầng lớp, một nhóm xã hội - nghề nghiệp và như một cộng đồng* trong quan hệ với xã hội và nhà nước, với dân tộc và giai cấp, với truyền thống và hiện đại.

Nói tới trí thức là nói tới con người tự biểu hiện mình trước hết ở sự hiểu biết, ở nhu cầu tự nhận thức, có niềm tin khoa học, hoài nghi để mà tin, nghĩa là niềm tin dựa trên hiểu biết với tinh thần phê phán và tự phê phán, không tin bất cứ một cái gì mà không trải qua lao động

nhận thức, phân tích khoa học, khảo duyệt trong thực tiễn, qua những thực chứng và cả những sự trải nghiệm bản thân hoặc lĩnh hội từ kinh nghiệm của cuộc sống.

Đặc trưng nhận thức và hiểu biết khoa học của người trí thức không chỉ thuần túy nói về trình độ học vấn. Kiến thức của họ thường phải cao hơn mặt bằng chung của xã hội (phổ cập). Họ là đối tượng phát triển *vượt trội* về học vấn, về năng lực trí tuệ. Với trí thức chân chính, hiểu biết và niềm tin gắn liền với đạo đức, thế giới quan đi liền với nhân sinh quan, xác định một thái độ sống, một lối sống tích cực, hướng tới nhân dân, dân tộc và xã hội. Chất nhân văn của người trí thức là vị tha chứ không vị kỷ, là khát vọng tự do, sáng tạo để tự biểu hiện, tự khẳng định mình như một nhân cách, được đem hiểu biết và vốn học vấn, văn hoá của mình phụng sự xã hội và nhân dân, không tính toán vụ lợi.

Trong quan niệm thông thường, trí thức được hiểu là những người lao động sáng tạo (lao động chủ yếu bằng trí óc) với một trình độ nghề nghiệp chuyên môn nhất định, người có trình độ học vấn cao, được đào tạo trong nhà trường, có bằng cấp (*có trình độ*) đại học và tương đương trở lên¹, mà tiêu biểu nhất là người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu (ở trong các cơ sở đào tạo đại học và trên đại học và các tổ chức nghiên cứu).

¹ Đó là những người có trình độ đại học (có bằng) và những người có trình độ tương đương trình độ đại học nhưng không có bằng, họ học từ thực tiễn cuộc sống.

Trí thức khoa học và công nghệ là một bộ phận của đội ngũ trí thức nói chung, hoạt động khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực: khoa học xã hội-nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật-công nghệ, khoa học nông nghiệp, khoa học y-dược, khoa học quản lý, trong hoạt động lãnh đạo, quản lý và sản xuất kinh doanh,... Họ là đội ngũ tiếp thu những thành tựu khoa học và công nghệ mới nhất trên thế giới cũng như trong nước, trên cơ sở đó hình thành năng lực sáng tạo ra những sản phẩm mới trong từng lĩnh vực, có đóng góp ngày càng nhiều hơn cả về lý thuyết cũng như công nghệ ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống.

1.2. Các chủ trương của Đảng về trí thức khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Sự phát triển của khoa học và công nghệ trong thời đại ngày nay đang tạo ra những biến đổi sâu sắc trong mọi mặt đời sống xã hội. Trong quá trình đó, nguồn lực con người, đặc biệt là đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ đang trở thành nguồn lực chủ chốt nhất, đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của mỗi nước. Vì vậy, vấn đề chính sách đối với trí thức khoa học và công nghệ đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia trong chiến lược tăng tốc phát triển.

Thực tế cho thấy, muốn có được những bước tiến nhảy vọt thì cần hội đủ một số yếu tố cơ bản như: tài nguyên thiên nhiên, trình độ khoa học, môi trường chính trị - xã hội. Có tài nguyên thiên nhiên phong phú đó là một lợi thế

tiềm năng, nhưng nếu thiếu một nguồn nhân lực có trình độ khoa học và công nghệ cao thì việc sử dụng tài nguyên chỉ ở mức tối giản về hiệu quả (khai thác và sử dụng ở dạng thô, giá trị hàng hoá thấp, không có tính cạnh tranh hàng hoá trong xuất khẩu); tuy nhiên để có tầm vóc một nền kinh tế giàu tính trí tuệ và bền vững, thì mỗi quốc gia phải tạo lập môi trường chính trị - xã hội ổn định, khuyến khích và khơi dậy được tiềm năng con người. Có nghĩa là bằng cơ chế, chính sách nhà nước có thể tạo ra sự giải phóng tối ưu trí tuệ cá nhân, hình thành ngày càng đông về số lượng, cao về chất lượng một đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ làm hạt nhân cho nền kinh tế tri thức, làm thay đổi về chất cho cơ cấu nguồn nhân lực của đất nước.

Để hoàn thành công nghiệp hóa, các nước tư bản phát triển trước đây phải mất hàng trăm năm, trong khi đó các nước công nghiệp mới chỉ mất khoảng một phần ba thế kỷ nhờ tận dụng được lợi thế của các nước đi sau và có chính sách đúng đối với đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ.

Đảng và Nhà nước ta luôn coi “con người là trung tâm, vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự phát triển”. Trong suốt quá trình phát triển, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách để phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, coi đó là quốc sách hàng đầu. Thực tiễn của đời sống cho thấy vai trò của trí thức và trí thức thực sự là tài sản quý báu và là nguồn động lực để phát triển đất nước, là nền tảng và động lực để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết

Đại hội lần thứ X của Đảng tiếp tục khẳng định: “... liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹, quan điểm đó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình phát triển của cách mạng ở nước ta, đặc biệt thể hiện trong Nghị quyết ở các kỳ Đại hội Đảng V, VI, VII, VIII, IX và X.

Từ quan điểm đó, Đảng ta tiếp tục chủ trương xây dựng và ban hành những chính sách nhằm “phát huy trí tuệ và năng lực, mở rộng thông tin, phát huy dân chủ, trọng dụng nhân tài. Khuyến khích các trí thức, các nhà khoa học phát minh, sáng tạo. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ xứng đáng những cống hiến của trí thức cho công cuộc phát triển đất nước. Coi trọng vai trò tư vấn, phản biện của các hội khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và văn học, nghệ thuật đối với các dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”².

Những quan điểm và chủ trương của Đảng được cụ thể hóa và biểu hiện theo những vấn đề sau:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 116.

² *Sđd*, tr. 119

1.2.1. Tôn trọng, tôn vinh trí thức, trọng dụng nhân tài, coi nhân tài là vốn quý của quốc gia.

Trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã xác định nguồn lực con người là nhân tố đặc biệt, có vai trò quyết định. Trong cơ cấu xã hội thì trí thức được coi là một lực lượng có vai trò và sứ mạng, là động lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đại hội X của Đảng vừa qua đã tiếp tục xác định nhiệm vụ và mục tiêu đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý, nâng cao trình độ quản lý khoa học và công nghệ, tạo động lực phát huy mạnh mẽ năng lực nội sinh, giải phóng sức sáng tạo, nâng cao chất lượng, đồng thời: “Trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao”¹. Có chính sách thu hút các nhà khoa học, công nghệ giỏi ở trong nước và ngoài nước, trong cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài².

1.2.2. Coi đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực nói chung, trí thức khoa học và công nghệ nói riêng là đầu tư cho phát triển có tầm quan trọng hàng đầu và cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

Quan điểm này xuất phát từ quan điểm chiến lược phát triển khoa học và công nghệ, coi đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ là đầu tư phát triển. Nguồn nhân lực khoa học và công nghệ với hạt nhân là đội ngũ

^{1,2} . *Sđd*, tr. 100

trí thức khoa học và công nghệ là nhân tố quan trọng nhất, quyết định nhất trong phát triển khoa học và công nghệ. Do vậy nói đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ là đầu tư phát triển thì điều đó có quan hệ trước hết tới chú trọng và ưu tiên đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao.

1.2.3. Phát huy vai trò đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ là phát huy bản chất giàu lòng yêu nước, gắn bó với lợi ích của quốc gia, của dân tộc, có chí khí và hoài bão, quyết tâm đưa đất nước tới sự phồn thịnh, văn minh, hiện đại và hòa bình của đội ngũ trí thức.

Quan điểm này cũng xuất phát từ quan điểm của Đảng và Nhà nước ta coi con người là vốn quý nhất trong phát triển, là yếu tố quan trọng nhất, quyết định nhất trong phát triển.

Quan điểm này cũng phù hợp với quan niệm của cha ông ta đúc kết kinh nghiệm nhiều thế kỷ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc rằng “hiền tài là nguyên khí quốc gia” (Sự đúc kết này đã được tạc bia đá đặt trong Văn miếu để nhắc nhở cho đời sau).

1.2.4. Nhà nước có trách nhiệm chính trong việc phát triển đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ, quan tâm và chăm lo lợi ích (vật chất và tinh thần) để họ có thể cống hiến và phát huy cao nhất năng lực sáng tạo của mình.

Quan điểm này xuất phát từ thực trạng và những hạn chế, thiếu hụt trong chính sách sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ như đã nêu ở trên. Việc xác định trách

nhiệm như vậy của Nhà nước đối với đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ cũng là sự cụ thể hoá chủ trương của Đảng và Nhà nước ta coi trọng trí thức như là tài sản quý báu và một nguồn động lực để phát triển đất nước.

1.3. Yêu cầu đặt ra đối với đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xuất phát từ các chủ trương của Đảng về trí thức và công tác trí thức khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đặt ra đối với đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ có thể khái quát như sau:

- Trí thức khoa học và công nghệ phải đi tiên phong thúc đẩy đổi mới tư duy, xây dựng phong cách tư duy khoa học, phát triển lý luận, gây dựng nền học thuật tiên tiến của nước nhà. Trí thức khoa học và công nghệ phải đóng vai trò động lực thúc đẩy việc nâng cao dân trí bằng nỗ lực khai sáng, quảng bá thông tin, trí thức khoa học trong nhân dân và trong đời sống xã hội.

- Đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ phải đủ sức mạnh giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hiện đại hoá xã hội, làm chủ những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới và trong nước, góp sức giải quyết thành công các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta, làm cho nước ta thực sự là một

nước công nghiệp trong chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn.

- Trí thức khoa học và công nghệ phải đem tài năng sáng tạo, nhiệt huyết, trách nhiệm của mình vào việc xây dựng các luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Chủ động phát triển giáo dục - đào tạo, phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt là trí thức khoa học và công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn và lý luận phải góp phần đắc lực vào việc khoa học hoá, hiện đại hoá hoạt động lãnh đạo, quản lý, gây dựng và phát triển những ngành khoa học và công nghệ mũi nhọn, đưa nền khoa học và công nghệ nước ta hội nhập quốc tế, tham gia vào việc mở rộng hợp tác song phương, đa phương có hiệu quả trên lĩnh vực khoa học và công nghệ. Những vai trò và trách nhiệm đó của trí thức khoa học và công nghệ nước ta được thực hiện sẽ làm cho nền khoa học và công nghệ và đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ nước ta phát triển tương xứng với yêu cầu phát triển kinh tế - văn hoá và hiện đại hoá xã hội, vượt qua nguy cơ tụt hậu, lạc hậu về khoa học và công nghệ và về trí tuệ, bảo đảm cho mục tiêu phát triển bền vững được thực hiện.

- Trí thức khoa học và công nghệ phải làm hết mình trong việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài khoa học cho dân tộc, đặc biệt có trọng trách đào tạo, gây dựng các tài năng khoa học trong thế hệ trẻ, làm hình thành và phát triển ở thế hệ trí thức trẻ Việt Nam những tài năng sáng tạo, có nhân cách trung thực, có hoài bão lớn và bản

lĩnh khoa học đủ sức xây dựng nền khoa học hiện đại của Việt Nam trong thế kỷ XXI.

II. THỰC TRẠNG VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TRÍ THỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC TA HIỆN NAY

Các chính sách hiện có của Đảng và Nhà nước ta đã tác động sâu sắc đến việc xây dựng đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ và tạo điều kiện để trí thức khoa học và công nghệ đóng góp cho công cuộc đổi mới. Bên cạnh đó, các chính sách trên còn bộc lộ những hạn chế, bất cập cần giải quyết. Để đánh giá đúng chính sách hiện nay đối với trí thức khoa học và công nghệ, cần thiết phải xem xét thực trạng đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ hiện có và sự đóng góp của họ đối với sự nghiệp phát triển đất nước.

2.1. **Đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ nước ta hiện nay**

Đội ngũ trí thức nước ta ngày càng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay nước ta có 2.339.091⁽¹⁾ người có trình độ đại học và cao đẳng trở lên, trong đó có 16.000 thạc sĩ, 14.000 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học đang hoạt động ở tất cả các ngành, lĩnh vực, địa phương.

¹ Báo cáo kết quả điều tra lao động - việc làm, ngày 01-7-2005. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hà Nội, tháng 11-2005.

Trí thức khoa học và công nghệ tập trung chủ yếu trong khu vực sự nghiệp, chiếm 71% (trong đó, trí thức trong các trường chiếm 61%, các viện nghiên cứu khoa học gần 33% và ở các bệnh viện gần 6%) sau đó là khu vực hành chính chiếm gần 22% và trong khu vực doanh nghiệp gần 7%¹.

Tuổi bình quân của trí thức khoa học và công nghệ trong khu vực nhà nước: 38,2 tuổi đối với cao đẳng; 40,9 tuổi đối với đại học; 42,6 tuổi đối với thạc sĩ và 52,9 tuổi đối với tiến sĩ. Tuổi bình quân của giáo sư phong năm 2005 là 58, phó giáo sư là 47². Đặc biệt, số cán bộ nghiên cứu khoa học trong các tổ chức khoa học và công nghệ của Nhà nước ở độ tuổi dưới 25 tuổi chỉ chiếm 9,06%, trong khi đó ở độ tuổi trên 55 lên tới 13,55%.

Số lượng trí thức khoa học và công nghệ ở các địa phương trong thời gian qua đã tăng lên một cách đáng kể và góp phần tích cực trong hoạt động khoa học và chuyển giao công nghệ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Nước ta hiện có 1.102 viện nghiên cứu, trung tâm và tổ chức chuyển giao công nghệ, trong đó có 540 thuộc khu vực nhà nước, 562 thuộc khu vực tập thể và tư nhân. Trong số 540 tổ chức khoa học và công nghệ nhà nước thì có 223 thuộc các bộ, ngành, 129 thuộc các trường đại học,

¹ Báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ năm 2004.

² Báo cáo của Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước tháng 11/2005.

cao đẳng, 170 thuộc các tỉnh, thành phố và 18 thuộc các doanh nghiệp. Các tổ chức khoa học và công nghệ lớn tập trung chủ yếu ở các bộ, ngành và 2 viện nghiên cứu khoa học quốc gia (223 tổ chức) và các trường đại học (129 tổ chức) đóng vai trò và vị trí hết sức quan trọng trong công tác nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

Đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ người Việt Nam ở nước ngoài đang có khoảng 300.000 người có trình độ đại học trở lên chiếm 10-15% cộng đồng dân cư người Việt Nam ở các nước trên thế giới. Trong đó có những chuyên gia giỏi, có tay nghề cao chủ yếu sinh sống ở các nước phát triển¹, đang làm việc ở những lĩnh vực mũi nhọn, công nghệ cao như: điện tử, sinh học, vật liệu mới và hàng không vũ trụ và các lĩnh vực quan trọng khác.

Tuy nhiên, lực lượng trí thức phân bố không đều giữa các vùng và các tỉnh, thành phố, chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn. Tỷ lệ bình quân trí thức trên 1 vạn dân tại thành phố Hà Nội là 844 người, cao nhất, gấp hơn 4 lần mức bình quân chung của cả nước, còn thấp nhất là tỉnh Trà Vinh chỉ có 34 người và chỉ bằng 1/6 mức bình quân

¹ Ước tính ở Mỹ có hơn 150.000 trí thức người Việt, ở Pháp khoảng 40.000 người và ở Canada hơn 20.000 người, còn ở các nước Đông Âu chỉ có khoảng 5.000 người. Số liệu từ Đề án xây dựng chính sách, biện pháp vận động, khuyến khích chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp vào sự nghiệp xây dựng đất nước năm 2005 của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Ngoại giao.

chung¹. Đặc biệt là sự mất cân đối trầm trọng về lực lượng trí thức có trình độ tiến sĩ trở lên ở các vùng, miền. Vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ chiếm tới gần 90% số tiến sĩ trong cả nước. Trong hai vùng này, số lượng tiến sĩ tập trung chủ yếu ở hai thành phố là thành phố Hà Nội (63,82%) và Thành phố Hồ Chí Minh (19,33%). Ở sáu vùng còn lại, vùng cao nhất chiếm chưa đến 4%. Tổng số tiến sĩ ở cả 2 vùng Tây Bắc và Tây Nguyên chỉ đạt 1% tổng số tiến sĩ của cả nước².

Đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ nước ta tăng tương đối nhanh, nhưng chưa đáp ứng nhu cầu về nguồn lực trí tuệ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cơ cấu ngành nghề còn nhiều bất hợp lý. Năng lực sáng tạo công nghệ còn hạn chế, còn thấp so với nhiều nước trong khu vực³. Tuổi bình quân của cán bộ nghiên cứu trong các tổ chức khoa học và công nghệ của nhà nước ngày càng tăng.

¹ Số lượng trí thức có trình độ từ cao đẳng trở lên: Thừa Thiên - Huế là 23.453 người; Cà Mau là 9.700 người; Thanh Hóa là 49.900; Yên Bái là 11.142... (Số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh/thành ủy trong cả nước năm 2005); Tỷ lệ bình quân trí thức trên 1 vạn dân ở thành phố Hồ Chí Minh là 456 người, Hải Phòng là 285 người và Thừa Thiên - Huế là 213 người. Tỷ lệ này ở Bắc Giang là 81 người, Quảng Ngãi là 72 người, Bạc Liêu là 59 người...

² Số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh/thành ủy trong cả nước năm 2005.

³ (Xem trang 245).

Nhiều trí thức trẻ mới tốt nghiệp khó khăn về tìm việc làm hoặc phải chấp nhận làm việc trái ngành, nghề đào tạo. Còn thiếu chuyên gia đầu ngành, chưa xây dựng được các trường phái khoa học và những tập thể khoa học mạnh, hẫng hụt đội ngũ kế cận; thiếu tinh thần hợp tác trong nghiên cứu khoa học; ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận không nhỏ trí thức khoa học và công nghệ bị giảm sút. Khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ cũng như sử dụng các công cụ thông tin tiên tiến (nhất là khai thác và sử dụng Internet) cũng đang còn nhiều hạn chế.

2.2. Đóng góp của trí thức khoa học và công nghệ

Trong thời gian qua, Đảng ta đã huy động được sự đóng góp của đội ngũ trí thức vào sự nghiệp đổi mới, từng bước đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, đặc biệt là ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội trong những năm 1980 thế kỷ XX và đã đạt được những thành tựu nhất định trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của đại bộ phận nhân dân lao động.

Qua 20 năm đổi mới và phát triển, nhiều thành tựu khoa học và công nghệ đã được áp dụng vào thực tế, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ rệt, đặc biệt là trong các lĩnh vực nông nghiệp, y tế, bưu chính viễn thông...; kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ tăng; quan hệ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ phát triển¹. Đội

¹ Đến nay nước ta đã có quan hệ với trên 70 nước và tổ chức quốc tế trên thế giới (Số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ).

ngũ trí thức khoa học và công nghệ đã có đóng góp quan trọng, nhờ đó, nước ta từ một nước thiếu lương thực trầm trọng, đã trở thành nước xuất khẩu gạo thứ hai trên thế giới. Từ năm 1990 đến năm 2005, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng liên tục qua các năm với tốc độ tăng bình quân mỗi năm hơn 7,29%, bình quân GDP đầu người tăng từ 200 đôla năm 1990 lên hơn 640 đôla năm 2005.

Phát huy năng lực nội sinh đi đôi với tiếp thu, làm chủ và ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới, góp phần nâng cao trình độ khoa học và công nghệ quốc gia. Trình độ công nghệ trong một số ngành được nâng lên đáng kể; đã có một số mặt hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Tiềm lực khoa học và công nghệ có bước phát triển mới (chẳng hạn, có sự đóng góp của trí thức, nên ở nước ta hiện nay đã làm chủ công nghệ mới như khoa học thông tin, chế tạo vật liệu, những tiến bộ mới về di truyền học, sinh học, y sinh cơ bản... Trong nông nghiệp đã ứng dụng các kỹ thuật tiến bộ về giống có năng suất cao, kỹ thuật nuôi trồng, bảo quản, chế biến, cơ giới hóa và tự động hóa; đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất kinh doanh, nhiều vùng cây ăn quả, vùng rau, vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, chuyên canh có quy mô lớn, có hiệu quả kinh tế - xã hội cao; áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong việc chăn nuôi nhiều giống bò sữa năng suất cao, gà hướng thịt, vịt siêu trứng, lợn hướng nạc, trong việc sản xuất cá ba sa, cá rô phi, giống tôm sú, tôm rảo, tôm càng xanh... có giá trị cao, v.v. đã trở thành phương thức xóa đói, giảm nghèo của nông

dân và giúp nhiều hộ gia đình làm giàu; trong ngành cơ khí và chế tạo máy đã ứng dụng và làm chủ nhiều công nghệ hiện đại (công nghệ tự động hoá, công nghệ laser...) và đã có nhiều loại sản phẩm cơ khí và cơ điện tử Việt Nam đã đứng vững trên thị trường trong nước và đã thâm nhập thị trường một số nước trong khu vực, v.v..).

Đối với trí thức khoa học xã hội và nhân văn đã góp phần làm sáng tỏ con đường phát triển của đất nước; giải đáp những vấn đề mới của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bước đi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân; xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; nâng cao dân trí, giáo dục lòng yêu nước, tự hào dân tộc trong đội ngũ trí thức và nhân dân.

Tóm lại, năng lực sáng tạo và tiếp biến của trí thức khoa học và công nghệ trong nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, kể cả công nghệ cao đã có những bước phát triển. Tuy nhiên, những đóng góp trên vẫn chưa tương xứng với mức độ đầu tư, tiềm năng đội ngũ trí thức của đất nước¹ và đáp

¹ Số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ: Từ năm 1999 đến năm 2003, mặc dù, kinh phí đầu tư cho KH&CN từ NSNN đã tăng hơn 300%, nhưng số công trình, bài báo khoa học công bố trong nước vẫn không tăng lên (6.000 đến 7.000/năm). Số công trình, bài báo khoa học của Việt Nam công bố ở nước ngoài trong 5 năm từ năm 1998 đến năm 2002 mới đạt con số gần 1.500 bài, ngang với mức Thái Lan đạt được cách đây 20 năm. Số văn bằng sáng chế được cấp hàng năm đã tăng từ 335 (năm 1999) lên 774 (năm 2003)

ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.3. Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với trí thức khoa học và công nghệ ở nước ta hiện nay - thực trạng và nguyên nhân

2.3.1. Những việc đã làm được

Trong 20 năm đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã luôn khẳng định: “Trí thức là tài sản quý báu và động lực để phát triển đất nước” (Văn kiện Đại hội Đảng VI, VII, VIII, IX) và có nhiều chủ trương, chính sách về công tác cán bộ, về phát triển KH&CN, giáo dục và đào tạo, trong đó có những nội dung tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ trí thức KH&CN phát huy năng lực, cống hiến cho sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước.¹

Những chủ trương, chính sách đó đã từng bước được cụ thể hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là Luật Khoa học và công nghệ (năm 2000). Các văn bản này đã có một số quy định cụ thể về đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ trí thức; thu hút chuyên gia giỏi ở trong và ngoài nước; tạo điều kiện để họ sáng tạo và cống hiến. Đồng thời, Nhà nước đã ban hành văn bản quy định trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội-

và số văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích được cấp hàng năm đã tăng từ 18 (năm 1999) lên 55 (năm 2003), nhưng chủ yếu là của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thực hiện.

¹ Báo cáo của các tỉnh/thành ủy năm 2005.

nghề nghiệp về công tác tư vấn, phản biện, giám định xã hội đối với các chính sách, chương trình, dự án và đề án có tính chất phức tạp, ưu tiên, trọng điểm và đa ngành về phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ và môi trường¹.

Một số chính sách cụ thể được thực hiện như sau:

Về tổ chức và hoạt động khoa học và công nghệ:

- Cho phép các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện hợp đồng kinh tế, tạo điều kiện cho trí thức khoa học và công nghệ ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tế sản xuất và nâng cao đời sống^{2,3}.

¹ Quyết định 22/2002/QĐ-TTg ngày 30/01/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

² Quyết định số 175- CP ngày 29/4/1981 của Hội đồng Chính phủ

³ Các bên tham gia hợp đồng có quyền thoả thuận khoản tiền thù lao cho việc thực hiện hợp đồng (ngoài khoản tiền chi phí nghiên cứu và triển khai, khấu hao và các chi phí khác). Bên nhận hợp đồng được phép sử dụng một phần khoản tiền thù lao vào việc khuyến khích vật chất cho những người đã tham gia hoàn thành hợp đồng. Đối với các hợp đồng theo đơn đặt hàng, bên nhận không phải nộp khoản tiền thù lao vào ngân sách nhà nước và sử dụng như sau:

- a) Những công trình không sử dụng thời gian lao động của Nhà nước để thực hiện (thực hiện ngoài giờ hành chính) thì những người tham gia hoàn thành hợp đồng được hưởng toàn bộ khoản tiền thù lao.

- Các tổ chức khoa học và công nghệ được chủ động sử dụng biên chế được giao phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; có quyền tuyển dụng lao động theo chế độ hợp đồng; có quyền quyết định phương án trả lương cho từng người lao động theo chất lượng và hiệu quả công việc, không hạn chế lương tối đa đối với người lao động¹.

- Các tổ chức khoa học và công nghệ có quyền điều chỉnh lại quan hệ quản lý nhân lực: áp dụng phương thức hợp đồng lao động, thực hiện thi tuyển hoặc xét tuyển có ưu tiên những người có học vị tiến sĩ, thạc sĩ, sinh viên tốt nghiệp loại giỏi. Nhờ đó, các tổ chức khoa học và công nghệ được chủ động hơn trong công tác tuyển dụng và cán bộ khoa học và công nghệ được lưu chuyển linh hoạt².

- Quan hệ tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập được mở rộng toàn diện trên các mặt hoạt động khoa học và công nghệ, tài chính, quản lý nhân sự,

-
- b) Những trường hợp được cấp trên cho phép sử dụng một số thời gian lao động của Nhà nước để hoàn thành công trình (thực hiện trong giờ hành chính) thì một phần khoản tiền thù lao được đưa vào bổ sung cho quỹ sự nghiệp khoa học và quỹ phúc lợi tập thể của đơn vị mình, phần còn lại phân phối cho cán bộ tham gia hoàn thành hợp đồng".

¹ Nghị định số 10/2002/NĐ-CP của Chính phủ.

² Pháp lệnh cán bộ, công chức sửa đổi và Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ.

hợp tác quốc tế¹⁾. Người đứng đầu các tổ chức này được quyền quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo các đơn vị trực thuộc; quyết định tổng số biên chế hàng năm và sắp xếp, bố trí, sử dụng, cán bộ, viên chức của đơn vị².

Về cán bộ khoa học và công nghệ:

- Cán bộ khoa học và công nghệ trong cơ quan nhà nước có thể kiêm nhiệm công tác ở các cơ quan khác theo hình thức: đảm nhiệm thêm chức vụ lãnh đạo chuyên môn, quản lý tại cơ sở đào tạo, nghiên cứu hoặc sản xuất³.

¹ Đề án Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

² Quyết định số 115/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Chính phủ.

³ Quyết định số 161-CT ngày 13/6/1983 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; Quyết định số 134-HĐBT ngày 31/8/1987 của Hội đồng Bộ trưởng Chính sách cho phép lao động khoa học và công nghệ được hoạt động kiêm nhiệm còn được nói tới ở một số văn bản sau này. Nghị định 35/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng đã tiếp tục nhấn mạnh chính sách cho phép cán bộ khoa học và công nghệ làm công tác kiêm nhiệm. Bộ luật Lao động (1994) cũng quy định tại Điều 129 là "Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao có quyền kiêm việc hoặc kiêm chức trên cơ sở giao kết nhiều hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ các hợp đồng lao động đã giao kết và phải báo cho người sử dụng lao động biết"

- Quyền và nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ, chức vụ khoa học và công nghệ được quy định cụ thể tại Luật Khoa học và công nghệ (năm 2000).

- Bước đầu đã đề cập đến việc thu hút sự đóng góp của trí thức kiều bào và chuyên gia giỏi của nước ngoài vào công cuộc phát triển đất nước; có hình thức đãi ngộ những chuyên gia người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ chuyên môn cao, có khả năng về quản lý, điều hành, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật cao cho đất nước¹.

Nhiều bộ, ngành, địa phương trong cả nước đã có những chính sách riêng về quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng, đãi ngộ cán bộ khoa học và công nghệ, khuyến khích tài năng.

Thực hiện những chính sách trên, công tác trí thức khoa học và công nghệ đã có bước phát triển đáng kể. Trong đó, đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ đã lớn mạnh về số lượng và không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt; các tổ chức khoa học và công nghệ đã bước đầu phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm, hoạt động linh hoạt, hiệu quả hơn... và có những đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp phát triển đất nước.

¹ Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị.

2.3.2. Những tồn tại

Nhìn chung, hệ thống chính sách đối với trí thức khoa học và công nghệ còn bộc lộ nhiều hạn chế, còn mang nặng tính chất hành chính hoá, do vậy, chưa phát huy hết tiềm năng trí tuệ của trí thức khoa học và công nghệ. Đó là:

- Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có nhãn quan tổng thể đối với trí thức khoa học và công nghệ, một chiến lược tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội dựa trên tri thức, bằng khoa học và công nghệ, làm cơ sở để xác định vị trí, vai trò của khoa học và công nghệ và đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ.

- Đến nay, trí thức khoa học và công nghệ Việt Nam, so với yêu cầu đầy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển, còn bộc lộ nhiều bất cập về: trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, năng lực sáng tạo, khả năng hợp tác giải quyết những vấn đề thực tiễn, chưa thấy rõ bốn phận của mình trước sự tụt hậu và an nguy của đất nước.

- Cấp ủy đảng và chính quyền từ Trung ương đến cơ sở chưa nhận thức đúng về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ và trí thức khoa học và công nghệ trong sự nghiệp phát triển đất nước. Một số cán bộ lãnh đạo, quản lý có nhận thức lệch lạc về các chức danh khoa học và có tư tưởng hám danh, đã góp phần dẫn đến tình trạng mua bằng, bán cấp.

- Còn tư tưởng ngại dùng người tài, ngại tiếp xúc với trí thức. Chưa có chính sách nhằm tạo điều kiện thuận

lợi cho trí thức khoa học và công nghệ chuyên tâm cống hiến và được xã hội tôn vinh bằng chính kết quả hoạt động nghề nghiệp của mình, cho nên nhiều trí thức, kể cả những nhà khoa học đầu ngành đã phải tìm con đường thăng tiến của mình thông qua con đường quan chức hành chính hoặc những con đường khác.

- Thiếu những chính sách có hiệu lực trong quản lý và sử dụng trí thức khoa học và công nghệ, như:

+ Chưa có chính sách phù hợp để thu hút và phát huy sự cống hiến của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ, tập hợp trí thức khoa học và công nghệ có năng lực trong hoạch định, xây dựng và giải quyết những vấn đề trọng yếu của quốc gia; quy chế trong phân công trách nhiệm, phối hợp và hợp tác để giải quyết các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

+ Trong công tác quản lý khoa học và công nghệ vẫn chưa có hệ thống tiêu chí phù hợp với thực tế trong nước và chuẩn mực quốc tế làm cơ sở cho xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, đánh giá kết quả hoạt động khoa học và công nghệ của trí thức, tạo nên sự lãng phí, lãng công trong sử dụng trí thức khoa học và công nghệ. Việc đánh giá trí thức theo hệ thống các tiêu chí của công tác tổ chức cán bộ nói chung là không phù hợp, không khuyến khích phát huy năng lực của trí thức khoa học và công nghệ. Thiếu chính sách về phát hiện, tiến cử, tuyển chọn, bồi dưỡng, trọng dụng các tài năng khoa học và công nghệ. Đồng thời thiếu giải pháp tích cực và kịp thời để khắc phục

lợi cho trí thức khoa học và công nghệ chuyên tâm cống hiến và được xã hội tôn vinh bằng chính kết quả hoạt động nghề nghiệp của mình, cho nên nhiều trí thức, kể cả những nhà khoa học đầu ngành đã phải tìm con đường thăng tiến của mình thông qua con đường quan chức hành chính hoặc những con đường khác.

- Thiếu những chính sách có hiệu lực trong quản lý và sử dụng trí thức khoa học và công nghệ, như:

+ Chưa có chính sách phù hợp để thu hút và phát huy sự cống hiến của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ, tập hợp trí thức khoa học và công nghệ có năng lực trong hoạch định, xây dựng và giải quyết những vấn đề trọng yếu của quốc gia; quy chế trong phân công trách nhiệm, phối hợp và hợp tác để giải quyết các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

+ Trong công tác quản lý khoa học và công nghệ vẫn chưa có hệ thống tiêu chí phù hợp với thực tế trong nước và chuẩn mực quốc tế làm cơ sở cho xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, đánh giá kết quả hoạt động khoa học và công nghệ của trí thức, tạo nên sự lãng phí, lãng công trong sử dụng trí thức khoa học và công nghệ.. Việc đánh giá trí thức theo hệ thống các tiêu chí của công tác tổ chức cán bộ nói chung là không phù hợp, không khuyến khích phát huy năng lực của trí thức khoa học và công nghệ. Thiếu chính sách về phát hiện, tiến cử, tuyển chọn, bồi dưỡng, trọng dụng các tài năng khoa học và công nghệ. Đồng thời thiếu giải pháp tích cực và kịp thời để khắc phục

những hạn chế và khiếm khuyết của một bộ phận không nhỏ trí thức khoa học và công nghệ Việt Nam như: hám danh, hám lợi, hám quyền, hám chức và không có tinh thần hợp tác trong nghiên cứu, thậm chí cơ hội ở một mức độ nhất định.

+ Các chính sách về việc làm, tiền lương, thưởng phạt, tôn vinh, phát hiện, thu hút, sử dụng, đãi ngộ¹... chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy tính năng động sáng tạo, chưa tạo điều kiện làm việc, môi trường khoa học và pháp lý để trí thức khoa học và công nghệ có thể yên tâm cống hiến và thăng tiến bằng con đường khoa học. Phấn đấu để thành đạt theo con đường khoa học chưa thực sự trở thành một cách thăng tiến chủ yếu và thật sự được coi trọng trong đời sống xã hội ở nước ta.

+ Cơ chế và chính sách tài chính hiện hành trong hoạt động khoa học và công nghệ còn nhiều bất cập², làm giảm

¹ Theo số liệu điều tra của đề tài độc lập cấp Nhà nước, mã số ĐLNN 2003/27, mức thu nhập bình quân của trí thức khoa học và công nghệ được phân bố theo các nhóm sau: Nhóm thu nhập dưới 1 triệu đồng chiếm 14,7 %

Nhóm thu nhập từ 1 – 2 triệu đồng chiếm 46,5%

Nhóm có thu nhập từ 2-3 triệu đồng chiếm 23,2%

Nhóm có thu nhập từ 3-5 triệu đồng chiếm 9,9%

Thu nhập trên 5 triệu đồng chiếm 1,4%

Tỷ lệ trí thức có thu nhập trên 5 triệu trong khối các trường cao gấp 5 lần khối các viện.

² Ví dụ như việc thực hiện Thông tư liên bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ số 45/TTLT-BTC-BKHCN.

năng lực sáng tạo của trí thức khoa học và công nghệ, gây khó khăn và buộc trí thức khoa học và công nghệ phải giả dối trong thủ tục thanh quyết toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Tồn tại này kéo dài sẽ có nguy cơ làm tha hóa đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ, thui chột nhiệt tình và trí tuệ sáng tạo của các nhà khoa học chân chính, tạo ra sự lãng phí về thời gian, trí tuệ, công sức và tiền của.

+ Chậm có thiết chế bảo đảm quyền cống hiến trí tuệ và tự do sáng tạo trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, chưa thực sự có tư tưởng và phương pháp luận ngang tầm thời đại định hướng phát triển giáo dục và đào tạo:

+ Chưa tập hợp được trí tuệ của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ trong xây dựng luận cứ, xác định nội dung và đề xuất lộ trình cho một cuộc cải cách giáo dục và đào tạo mới nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Hệ thống giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng được mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; chưa bảo đảm tính liên thông giữa các cấp bậc học, giữa các ngành nghề đào tạo. Cần đổi mới hệ thống quản lý nhà nước theo hướng: tách quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông, thống nhất quản lý nhà nước về nghiên cứu khoa học, đào tạo và dạy nghề.

- Chưa có chính sách thích hợp, đủ mạnh để thu hút trí tuệ của trí thức người Việt Nam ở nước ngoài và các nhà khoa học người nước ngoài tham gia giải quyết những vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Thiếu chính sách tạo điều kiện để trí thức trong nước được giao lưu, hợp tác và làm việc ở các trung tâm khoa học và công nghệ lớn trên thế giới.

Tóm lại, trong thời gian qua, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với trí thức khoa học và công nghệ chỉ được thể hiện lồng ghép trong các chính sách chung về kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo hoặc Chiến lược cán bộ¹, chính sách của các địa phương²,... mà chưa được ban hành thành các chính sách riêng. Hầu hết các chính sách đối với trí thức khoa học và công nghệ, chưa phù hợp với đặc thù của lao động sáng tạo trí tuệ, chậm đi vào cuộc sống; chưa bảo đảm sự gắn kết quyền lợi với trách nhiệm và kết quả nghiên cứu của nhà khoa học; chưa tạo động lực cho hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; chưa tạo cơ hội thuận lợi trong tiếp cận với khoa học và công nghệ đỉnh cao của thế giới; thiếu các giải pháp đồng bộ để xây dựng phong cách văn hoá trong lao động sáng tạo; chậm đổi mới phương thức tổ chức, quản lý, sử dụng, phát huy tiềm năng của trí thức khoa học và công nghệ.

¹ Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (khóa VIII) về Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

² Báo cáo của các tỉnh/thành ủy năm 2005.

2.3.3. Những nguyên nhân của tồn tại

Những hạn chế về chính sách đối với trí thức khoa học và công nghệ nêu trên do nhiều nguyên nhân, nhưng tập trung vào một số nguyên nhân sau đây:

- Việt Nam là một nước đang phát triển với một nền kinh tế lạc hậu, trình độ khoa học và công nghệ thấp kém. Trong cơ cấu giá trị của sản phẩm các yếu tố vật chất, nguyên liệu, lao động chiếm tỷ trọng lớn hơn rất nhiều so với các yếu tố trí tuệ. Vì vậy, thói quen đánh giá cao nguồn lực vật chất và coi nhẹ nguồn lực trí tuệ còn phổ biến. Nhu cầu áp dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống của xã hội chưa cao, chưa đủ trở thành động lực lôi cuốn nhân dân tiếp cận, chiếm lĩnh và làm chủ khoa học và công nghệ. Đó là nguyên nhân dẫn đến việc xem nhẹ vai trò của khoa học và công nghệ, cũng như của trí thức khoa học và công nghệ trong xã hội ta.

- Cán bộ lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ và trí thức khoa học và công nghệ. Đặc biệt là nhận thức về công tác trí thức khoa học và công nghệ của cán bộ lãnh đạo và quản lý cấp cơ sở còn nhiều hạn chế. Do vậy, việc triển khai áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất và đời sống còn gặp nhiều khó khăn, hiệu quả thấp¹.

¹ Theo tài liệu điều tra của Đề tài độc lập cấp Nhà nước ĐTDL-2003/27 (mục: Nhận thức của cán bộ và nhân dân về vai trò của khoa học và công nghệ và trí thức khoa học và công nghệ).

- Mặc dù Đảng và Nhà nước rất coi trọng môi trường dân chủ lành mạnh cho các hoạt động sáng tạo trí tuệ, song đến nay, hành lang pháp lý về vấn đề này chưa được kiện toàn, do đó, ảnh hưởng đến quá trình cống hiến của trí thức khoa học và công nghệ, một bộ phận không nhỏ trở nên thờ ơ đối với sự phát triển đất nước. Việc xây dựng chính sách đối với trí thức khoa học và công nghệ chưa được coi trọng và chưa mang tính hệ thống, chủ yếu do các bộ, ngành chủ trì thực hiện, vì vậy lệ thuộc vào quyền lợi cục bộ, mang tính manh mún, chưa huy động được trí tuệ xã hội, thiếu cơ sở khách quan khoa học, chưa lường trước mọi tác động đến người thụ hưởng chính sách. Vì vậy, nhiều chính sách mới ra đời đã không phù hợp với sự phát triển của thực tiễn.

III. ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA TRÍ THỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG THỜI KỲ MỚI

3.1. Đổi mới chính sách nhằm phát huy vai trò của trí thức khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Để thực hiện mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nghị quyết Đại hội X của Đảng tiếp tục khẳng định vai trò của đội ngũ trí thức nói chung và trí thức khoa học và công nghệ nói riêng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời, tiếp tục nghiên cứu đổi mới chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò động lực của khoa học và công nghệ, đẩy mạnh

hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, đổi mới cơ cấu kinh tế, cơ chế quản lý sản xuất - kinh doanh, góp phần tổ chức và hướng dẫn phong trào quần chúng lao động áp dụng những thành tựu của khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế, xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển con người Việt Nam, củng cố hệ thống chính trị, tăng cường sự lãnh đạo của đảng... Để trí thức có thể thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, Đảng ta phải thường xuyên quan tâm và không ngừng nâng cao chất lượng công tác vận động trí thức.

Để phát huy vai trò của trí thức cần thiết vừa tuyên truyền vận động, vừa thông qua hệ thống chính sách năng động, thích hợp đối với trí thức, gắn lợi ích cá nhân trí thức với lợi ích tập thể và lợi ích của đất nước, trên cơ sở đó nâng vị thế, uy tín và khả năng đóng góp của họ trong đời sống xã hội.

Thực tiễn và kinh nghiệm của 20 năm đổi mới cho thấy, đổi mới chính sách và cơ chế có vai trò cực kỳ quan trọng. Một chính sách, một cơ chế mới phù hợp thực tiễn, đáp ứng đúng những đòi hỏi bức xúc của tình hình, đem lại lợi ích thiết thân cho người lao động có thể tạo ra những biến đổi năng động của sản xuất, của kinh tế, có thể tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy tính tích cực, lòng hăng hái của quần chúng, đưa xã hội ra khỏi trì trệ, ách tắc, bước vào thời kỳ phát triển mới đầy triển vọng. Kinh

nghiệm thực tiễn cho chúng ta bài học: chỉ có thể thông qua hệ thống chính sách đúng và cơ chế hợp lý mới phát huy tốt vai trò của trí thức khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hạt nhân của đổi mới chính sách và cơ chế là vấn đề *lợi ích của người lao động* (trong đó có lao động của trí thức), là *giải quyết hợp lý, hài hoà các quan hệ lợi ích*. Đó là cơ chế đòn bẩy, tạo động lực phát triển, giải phóng tối đa mọi tiềm năng sáng tạo, cả trong lĩnh vực vật chất và tinh thần của xã hội, của từng cá nhân, cá thể trong cộng đồng.

Lợi ích gắn liền với nhu cầu. Con người tìm được phương thức thoả mãn nhu cầu của mình qua lợi ích và các quan hệ lợi ích *bằng lao động và trong các quan hệ xã hội*. Đây là những vấn đề nhạy cảm nhất đối với con người trong đời sống hiện thực. Mác đã nói: Tư tưởng mà tách rời khỏi lợi ích thì tự nó làm nhục bản thân nó, nghĩa là làm mất tín nhiệm của tư tưởng. Muốn thực hiện được tư tưởng thì phải dùng tới một sức mạnh vật chất để vật chất hoá, hiện thực hoá tư tưởng.

Đối với trí thức và trí thức khoa học và công nghệ, *lợi ích vật chất là điều kiện cần chứ chưa đủ*. Để tồn tại như một con người hiện thực, trí thức cũng cần có lợi ích vật chất, những điều kiện vật chất của sự sinh tồn. Nhưng để biểu hiện mình như một nhân cách, một chủ thể sáng tạo, người trí thức cần có tự do và môi trường xã hội lành mạnh, ở đó các chuẩn mực dân chủ, bình đẳng và công bằng được thực hiện, giá trị nhân cách được tôn trọng. Sự

sáng tạo, tìm tòi trong lao động nghiên cứu khoa học cũng như trong lao động nghệ thuật và sáng tạo văn hoá nói chung của trí thức rất cần tới những bảo đảm tự do, dân chủ, bình đẳng và công bằng đó. Các giá trị và chuẩn mực này nếu không được đảm bảo và bị vi phạm sẽ làm thui chột nhiều tài năng, thậm chí làm tha hoá, biến dạng nhân cách, kìm hãm sự phát triển của bản thân khoa học và của xã hội nói chung.

Trí thức có thể tạo ra phát triển vượt trội trong định hướng các giá trị tinh thần. Với họ, vật chất không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện, điều kiện mà thôi. Hướng đích của trí thức và trí thức khoa học và công nghệ là tìm tòi sáng tạo các giá trị khoa học, tư tưởng, văn hoá với sức mạnh của chân lý và đạo đức. Do vậy, để phát triển khoa học và công nghệ và phát triển đội ngũ trí thức khoa học với những tài năng và nhân cách đích thực cần phải tạo ra những lực đẩy, những bảo đảm xã hội cho nó. Chính sách và cơ chế, có thể đáp ứng những đòi hỏi ấy.

Đổi mới chính sách đối với khoa học và công nghệ và trí thức khoa học và công nghệ đặt ra những yêu cầu, những nội dung cần được quan tâm giải quyết, trong đó gắn chính sách kinh tế với chính sách xã hội trong một chỉnh thể thống nhất, kết hợp hài hoà lợi ích vật chất với lợi ích tinh thần, sự phát triển cá tính sáng tạo của từng cá nhân với sự phát triển của cả cộng đồng, đảm bảo *công bằng về cơ hội phát triển, đánh giá khách quan những cống hiến sáng tạo của từng người, từng tập thể khoa học*, tôn vinh tài năng và những giá trị khoa học, trọng đãi

nhân tài, hiền tài, bồi dưỡng, nâng đỡ các tài năng trẻ phát triển, tạo cho mọi người tính *triển vọng trong hoạt động*, trong sự trưởng thành khoa học. Đó là những vấn đề phải đặc biệt chú ý.

Tiền đề cho những chính sách đúng để thúc đẩy khoa học và công nghệ và trí thức khoa học và công nghệ phát triển là sự thấu hiểu bản chất của hoạt động sáng tạo khoa học và công nghệ, đánh giá đúng vai trò của khoa học và công nghệ và trí thức khoa học và công nghệ đối với sự phát triển xã hội, từ đó có thái độ tôn trọng, tin cậy, cách ứng xử văn hoá đối với trí thức của chủ thể lãnh đạo, quản lý tức là thái độ của Đảng và Nhà nước với trí thức khoa học. Mặt khác, có chính sách đúng mới tạo ra khả năng thúc đẩy phát triển, phát huy được vai trò của trí thức vì sự phát triển đất nước.

3.2. Định hướng chính sách và giải pháp

Chính sách và giải pháp nhằm phát huy vai trò của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ là *một tập hợp lớn* các chính sách cụ thể liên quan tới đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đánh giá cán bộ, tạo môi trường và động lực phát triển, đầu tư các nguồn vốn, các nguồn lực cho phát triển, xây dựng và phát triển các lĩnh vực trọng điểm, các ngành khoa học mũi nhọn, các công nghệ cao, tăng cường hợp tác quốc tế, quản lý khoa học và công nghệ, dự báo...

Dưới đây là một số nội dung cụ thể có ý nghĩa thực sự bức xúc mà cũng có ý nghĩa cơ bản, lâu dài ở tầm chiến

lược thuộc về nội dung chính sách và hoạch định thành các chính sách, cơ chế để thực hiện.

3.2.1. Đổi mới tư duy và nâng cao nhận thức về công tác trí thức khoa học và công nghệ

- Các cấp ủy Đảng và chính quyền cần nhận thức rõ về vị trí, vai trò của trí thức khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, biết chăm lo xây dựng, trọng dụng trí thức, coi công tác trí thức là công tác quan trọng đặc biệt, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp và thường xuyên của các cấp ủy Đảng.

- Làm cho toàn xã hội hiểu đúng và đề cao vai trò của trí thức khoa học và công nghệ. Có các chủ trương và chính sách để xây dựng một xã hội có nhiều con đường tiến thân và được xã hội trọng dụng, trong đó có con đường phấn đấu trở thành trí thức khoa học và công nghệ.

- Bản thân trí thức cần tự giác ngộ về vị trí và vai trò của mình trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao ý thức về bốn phận phận sự tổ quốc và nhân dân, gắn sự nghiệp của mình với sự nghiệp của đất nước; khắc phục các khiếm khuyết như hám danh, hám chức, hám quyền, hám lợi và thiếu tinh thần hợp tác trong một bộ phận không nhỏ của trí thức.

3.2.2. Đổi mới công tác trí thức khoa học và công nghệ

Một là, đổi mới nội dung công tác trí thức để khắc phục tình trạng hành chính hóa công tác trí thức khoa học và công nghệ trong tất cả các khâu: đào tạo, bố trí sử dụng và đãi ngộ trí thức. Đổi mới phương pháp công tác trí thức:

- Xây dựng *chiến lược, quy hoạch, kế hoạch tổng thể cho từng giai đoạn* về phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng trí thức khoa học và công nghệ, đặc biệt là các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng.

- Thiết lập *quy chế quy định* cụ thể về trách nhiệm của từng cấp lãnh đạo, quản lý trong phát hiện, đào tạo, tiến cử, tiếp xúc và sử dụng, theo dõi và đánh giá những tài năng về khoa học và công nghệ.

- Ban hành tiêu chuẩn quốc gia về chức danh, chức vụ khoa học phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế theo nguyên tắc có thời hạn, gắn chức danh với vị trí và nhiệm vụ chuyên môn theo hướng khuyến khích phát triển tài năng về khoa học và công nghệ. Thay thế cách đánh giá trí thức khoa học và công nghệ dựa trên tiêu chí hành chính đơn thuần bằng việc đánh giá chủ yếu dựa trên kết quả lao động sáng tạo trong hoạt động khoa học và công nghệ.

- Xây dựng cơ chế mở và cạnh tranh về tuyển chọn, bổ nhiệm các chức danh khoa học và những người đứng đầu nhóm khoa học và công nghệ. Thực hiện phân cấp và trao quyền cho các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học tuyển chọn và bổ nhiệm các chức danh khoa học trên cơ sở những quy định về tiêu chuẩn chức danh khoa học của quốc gia.

- Trí thức khoa học và công nghệ đóng góp có hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội được hưởng thu nhập cao thích đáng, điều kiện làm việc tốt và được hỗ trợ trong hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài.

- Xây dựng chính sách phù hợp để thu hút tài năng khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp trí tuệ vào sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ của đất nước, mời các chuyên gia và các nhà khoa học nước ngoài vào tham gia nghiên cứu, giảng dạy tại các tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam.

- Xây dựng kế hoạch xuất khẩu và trao đổi chuyên gia, kể cả chuyên gia bậc cao đi làm việc ở nước ngoài. Khuyến khích nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn của nguồn nhân lực Việt Nam nhằm chiếm lĩnh ngày càng nhiều nhu cầu lao động trình độ cao của các nước.

- Có những chỉ tiêu và giải pháp về tài chính dành cho các nội dung của công tác trí thức.

Hai là, cải cách, đổi mới công tác trí thức khoa học và công nghệ, cũng như cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, kể cả quản lý tài chính trong hoạt động khoa học và công nghệ sao cho đủ sức tạo động lực cho phát triển, phát triển nhanh, mạnh, thực chất, bền vững về khoa học và công nghệ và xây dựng đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ.

3.2.3. Cải thiện môi trường đủ sức kích thích phát triển khoa học và công nghệ và phát huy vai trò đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ theo các chuẩn mực: khoa học, đạo đức, chính trị, văn hoá. Đặc biệt là có những bảo đảm xã hội - chính trị để thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển lý luận, khoa học xã hội - nhân văn, khắc phục sự lạc hậu của khoa học xã hội - nhân văn, của lý luận, tình trạng

đứng ngoài hoạt động tư vấn, phản biện đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

- Hình thành một xã hội có nhiều cách tiến thân; tạo môi trường thuận lợi cho trí thức khoa học và công nghệ chuyên tâm cống hiến và được xã hội tôn vinh, được thăng tiến bằng chính kết quả hoạt động nghề nghiệp của mình.

- Hình thành hành lang pháp lý và tổ chức các diễn đàn để trí thức khoa học và công nghệ trao đổi và hợp tác thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ tầm quốc gia và quốc tế.

- Thành lập các quỹ phát triển tài năng khoa học và công nghệ, triển khai những chương trình quốc gia, dài hạn về bồi dưỡng tài năng khoa học và công nghệ ở trong và ngoài nước.

- Đầu tư xây dựng một tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quốc gia mạnh với cơ chế hoạt động phù hợp, có cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm... hiện đại ngang tầm khu vực và thế giới, thu hút các nhà khoa học trong và ngoài nước, đến nghiên cứu, giảng dạy và triển khai việc ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới.

- Cấu trúc lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ theo tinh thần gắn kết nghiên cứu khoa học và đào tạo đại học, bố trí các cơ sở nghiên cứu và đào tạo tương xứng với thực tế của các vùng, miền, đặc biệt là các vùng kinh tế trọng điểm. Đẩy nhanh tiến độ chuyển các tổ chức nghiên cứu cơ bản về các trường đại học, các cơ sở

nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang hoạt động theo hình thức doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí.

- Xây dựng cơ chế thúc đẩy và hỗ trợ điều kiện để gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo và sản xuất, chuyển giao khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nhằm phát huy vai trò của trí thức khoa học và công nghệ. Khuyến khích trí thức khoa học và công nghệ tham gia lãnh đạo, quản lý, tư vấn cho các doanh nghiệp trong và ngoài nhà nước; lập doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu; góp vốn bằng kết quả nghiên cứu.

- Tăng cường thực thi quyền sở hữu trí tuệ của trí thức khoa học và công nghệ. Pháp chế hóa việc thừa nhận giá trị trí tuệ như giá trị tiền tệ, đất đai, thiết bị máy móc... cho phép và khuyến khích trí thức khoa học và công nghệ chuyển giao công nghệ và sở hữu cổ phiếu thông qua bán giấy phép công nghệ góp phần đẩy mạnh thị trường khoa học và công nghệ. Thực hiện phương thức khoán hoặc mua lại theo đúng giá trị và hiệu quả kinh tế của sản phẩm khoa học và công nghệ; thể chế hoá việc góp vốn bằng bản quyền và các đối tượng sở hữu trí tuệ khác đối với sản phẩm nghiên cứu bảo đảm cho trí thức khoa học và công nghệ có thể theo đuổi, sống và phát triển bằng chính kết quả lao động sáng tạo của mình.

- Có cơ chế khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức khoa học và công nghệ hợp tác với tổ chức,

cá nhân nước ngoài trên cơ sở hai bên cùng có lợi, chú trọng các nội dung tìm kiếm công nghệ mới và đào tạo nguồn nhân lực.

- Mở rộng xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ thông qua hoạt động của các tổ chức phi chính phủ và xã hội nghề nghiệp.

- Tạo ra cơ chế phát hiện và hỗ trợ những sáng kiến, cải tiến và phát minh trong xã hội. Khuyến khích hơn nữa hoạt động sáng tạo, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, tạo điều kiện để các tổ chức khoa học và công nghệ và cá nhân chuyển giao công nghệ mới cho người dân.

- Hình thành hệ thống tiêu chí phù hợp với thực tế trong nước và chuẩn mực quốc tế làm cơ sở cho việc xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; đánh giá hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ. Có cơ chế ràng buộc trách nhiệm trong việc đề xuất, thẩm định, thực hiện và đánh giá các kết quả khoa học và công nghệ. Xây dựng thiết chế về quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và cấp tỉnh, thành theo hướng bảo đảm tính dân chủ, khoa học và thực tiễn (có thể có sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài), huy động và tập hợp tài năng khoa học và công nghệ để giải quyết những nhiệm vụ trọng yếu quốc gia; tạo môi trường làm xuất hiện các nhà khoa học đầu ngành, các tổng công trình sư và các trường phái khoa học lớn.

- Đổi mới thường xuyên chế độ tài chính cho phù hợp với hoạt động khoa học và công nghệ và kinh tế thị trường, nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý tài chính theo

hướng làm tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho lãnh đạo các tổ chức khoa học và công nghệ, chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Nâng cao năng lực quản lý tài chính của các tổ chức khoa học và công nghệ.

3.2.4. Đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ

- Trước hết, cần tổng kết thực tiễn, đánh giá đúng thực trạng chất lượng đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ và hiệu quả sử dụng đội ngũ này qua 20 năm đổi mới, phát hiện đúng những vấn đề đang đặt ra và dự báo xu hướng phát triển của đội ngũ này qua 20 năm đổi mới. Thấy rõ chỗ mạnh, chỗ yếu của trí thức khoa học và công nghệ nước ta, yêu cầu về nhân lực khoa học công nghệ trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc đề xuất, trù tính các chính sách.

- Chú trọng đào tạo cân đối, hài hoà một đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ theo một cơ chế hợp lý, tương xứng với nhu cầu xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại của nước nhà trên con đường phát triển lâu dài, trước mắt là trong 1, 2 thập kỷ tới. Trong đó, đặc biệt lưu ý đào tạo, bồi dưỡng các chuyên gia đầu ngành, nhất là các ngành trọng điểm, mũi nhọn, các lĩnh vực mà ta có thế mạnh, đào tạo các tài năng trẻ, tạo nên một vườn ươm nhân tài với sự đầu tư đủ mạnh các nguồn lực của nhà nước.

- Cân đối các lĩnh vực: nghiên cứu cơ bản, lý thuyết, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu dự báo; nghiên cứu khoa học với phát minh sáng chế công nghệ mới.

- Bố trí đúng cán bộ theo chuyên môn, ngành nghề đào tạo, không để lãng phí nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao.

- Đaị ngộ thoả đáng theo tài năng và cống hiến.

- Kết hợp đào tạo trong nước với đào tạo ở nước ngoài, nhất là ở những cơ sở đào tạo có chất lượng cao, có uy tín khoa học ở tầm quốc tế, tại các trường đại học, các viện nghiên cứu danh tiếng trên thế giới. Có chế độ, chính sách tu nghiệp thường xuyên đối với trí thức khoa học ở nước ngoài, trao đổi chuyên gia, học giả với các nước, tạo mọi khả năng, điều kiện kích thích tài năng, rút ngắn sự phát triển, trưởng thành của trí thức khoa học và công nghệ, nhất là với những tài năng xuất sắc, có triển vọng thành nhân tài khoa học.

- Chú trọng cân đối các lĩnh vực, các vùng, miền trong sự phát triển: khoa học tự nhiên, khoa học - kỹ thuật, khoa học xã hội - nhân văn, lý luận, các miền, các vùng trọng điểm, các địa phương trong cả nước.

3.2.5. Cải cách triệt để giáo dục - đào tạo, đặc biệt là khắc phục sự yếu kém không ngang tầm quốc tế của giáo dục đại học và sau đại học

- Tinh thần cơ bản là chú trọng vào các nguyên tắc và yêu cầu của cải cách: Cơ bản, hiện đại, thực tiễn, Việt Nam. *Đặc biệt chú trọng đào tạo phương pháp.*

- Chấn chỉnh những lệch lạc, suy thoái chất lượng giáo dục - đào tạo, thực hiện xã hội hoá giáo dục - đào tạo và phát triển khoa học và công nghệ, coi đó thực sự là quốc sách hàng đầu bằng đầu tư, bằng những ưu đãi đặc biệt để sớm có và có nhiều nhân tài khoa học. Khắc phục tình trạng thương mại hoá giáo dục - đào tạo, hình thức hoá nghiên cứu khoa học gây lãng phí các nguồn lực và tầm thường hoá các giá trị.

- Đặc biệt chú trọng nâng cao và hiện đại hoá chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, xây dựng đội ngũ chuyên gia về khoa học, lý luận có liên quan trực tiếp tới việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Sắp xếp lại tổ chức, các cơ quan nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ để thực sự có một hệ thống tổ chức mạnh, hoạt động hiệu quả, không dàn trải, lãng phí nhân lực khoa học như hiện nay.

- Xây dựng hệ tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá khoa học, lành mạnh hoá công tác khen thưởng, tôn vinh các danh hiệu khoa học trong xã hội để thực sự là động lực tinh thần cho phát triển nền khoa học và công nghệ nước nhà.

- Lập lại trật tự, kỷ cương, khoa học, đạo đức, pháp lý trong đào tạo đại học, sau đại học, trong đánh giá kết quả nghiên cứu, đào tạo, trong xuất bản công trình, công bố kết quả nghiên cứu, làm cho khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo thực sự là hoạt động sáng tạo chân chính, đích thực, không bị tha hoá như tình hình đang diễn ra hiện nay.

3.2.6. Đầu tư nguồn lực cho nghiên cứu triển khai và ứng dụng công nghệ mới, hiện đại

- Chú trọng đầu tư tập trung, đầu tư đúng địa chỉ (cá nhân chuyên gia hoặc cơ quan chủ trì có nhiều thế mạnh, nhiều tiềm lực và điều kiện phát triển). Tránh bình quân, hình thức, vừa lãng phí vừa không đem lại hiệu quả ứng dụng thực tiễn.

- Trong các nguồn lực phát triển khoa học và công nghệ phải đặc biệt chú trọng trí thức khoa học và công nghệ, đồng thời huy động các nguồn lực hỗ trợ phát triển từ trong nước tới ngoài nước, trang bị các thiết bị, máy móc, xây dựng phòng thí nghiệm, thư viện hiện đại, tương xứng với tầm vóc quốc gia, khu vực, quốc tế, nhất là trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ, xã hội thông tin như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X.
- [2] Báo cáo của Ban Khoa giáo Trung ương về Thực trạng chính sách và định hướng giải pháp đối với trí thức khoa học và công nghệ.
- [3] Báo cáo kết quả điều tra lao động - việc làm, ngày 01-7-2005 (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), Hà Nội, tháng 11-2005.
- [4] Báo cáo của Bộ Khoa học và công nghệ năm 2004.
- [5] Số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các tỉnh/thành ủy trong cả nước năm 2005.
- [6] Nguyễn Hữu Tăng, Đề tài độc lập cấp Nhà nước ĐLNN 2003/27.

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG

I. THỰC TRẠNG VỀ KHOA HỌC XÃ HỘI (*)

1.1. Thành tựu

Khoa học xã hội đã cung cấp nhiều luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; góp phần tích cực vào việc làm sáng tỏ lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu một vài đóng góp tiêu biểu của khoa học xã hội.

1.1.1. Về mô hình kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Chúng ta đã khẳng định xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, coi đây là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

(*) Khoa học xã hội có nội hàm rất rộng, ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến nội dung khoa học xã hội đã trực tiếp làm luận cứ khoa học tham gia vào việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; những luận điểm góp phần làm sáng tỏ về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

- Mục đích nền kinh tế là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Là nền kinh tế hỗn hợp được cấu thành từ nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại trong một thể thống nhất. Công hữu ngày càng trở thành nền tảng vững chắc, các hình thức sở hữu khác cùng phát triển mạnh mẽ không hạn chế và đan xen, hỗn hợp với nhau theo luật định cần được xem là chế độ kinh tế cơ bản của giai đoạn phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

- Tăng trưởng kinh tế đồng thời với bảo đảm công bằng và tiến bộ xã hội. Tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội là hai nội dung của sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững ở nước ta. Chúng có mối quan hệ tương tác, thúc đẩy và phụ thuộc vào nhau.

- Lấy phân phối thu nhập theo lao động, hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động là chính, các hình thức phân phối thu nhập theo vốn, tài sản, trí tuệ (chất xám) và phúc lợi xã hội cùng tồn tại và phát triển.

- Nhà nước của nền kinh tế thị trường ở nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

*1.1.2. Về công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn trong bối cảnh toàn cầu hoá và **phát triển kinh tế tri thức***

- Quan niệm mới về công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong xu thế phát triển kinh tế tri thức và toàn cầu hoá.

- Công nghiệp hoá là quá trình cải biến nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu (thủ công, hiện vật, tự túc) thành nền kinh tế công nghiệp - thị trường, xây dựng một xã hội dựa trên nền văn minh công nghiệp. Cải biến kỹ thuật, tạo dựng nên công nghiệp lớn (khía cạnh vật chất - kỹ thuật) và phát triển kinh tế thị trường (khía cạnh cơ chế - thể chế) là hai mặt, hai nội dung của một quá trình công nghiệp hoá duy nhất.

- Trong giai đoạn hiện nay, sự kết hợp hai nội dung toàn cầu hoá kinh tế và sự phát triển nền kinh tế tri thức đòi hỏi quá trình công nghiệp hoá diễn ra ở các nước đi sau phải đồng thời thực hiện hai quá trình, vốn là tuần tự - tách biệt đối với các nước đi trước: thoát khỏi nền kinh tế nông nghiệp - nông thôn cổ truyền bằng việc vừa xây dựng nền đại công nghiệp cơ khí và phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

- Trong thời đại ngày nay, công nghiệp hoá không chỉ gắn với các mục tiêu, giải pháp truyền thống mà phải hướng đích hiện đại và các giải pháp tiên tiến. Theo đó, công nghiệp hoá cũng chính là quá trình hiện đại hoá (hiện đại hoá theo nghĩa trình độ của thời đại hiện nay). Vì vậy, trong khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá, được hiểu là quá trình công nghiệp hoá với các mục tiêu và

giải pháp phù hợp với điều kiện và xu hướng phát triển hiện đại.

- Những nội dung chủ yếu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn.

• *Phát triển nhanh theo hướng hiện đại.* Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn bao gồm hai nội dung. *Một là*, đạt và duy trì một tốc độ tăng trưởng cao hơn các nước đi trước liên tục trong một thời gian dài để rút ngắn khoảng cách chênh lệch và trình độ so với các nước đó (rút ngắn bước đi). *Hai là*, lựa chọn và áp dụng một phương thức công nghiệp hoá, hiện đại hoá cho phép bỏ qua một số bước đi vốn là bắt buộc theo kiểu phát triển tuần tự, cổ điển để đạt tới một nền kinh tế có chất lượng cơ cấu hiện đại (bao hàm trình độ công nghệ - kỹ thuật) cao hơn so với mức độ giàu có của cải thực tế. Nội dung thứ nhất, thực chất là nỗ lực tăng tốc để đuổi kịp, nội dung thứ hai là lựa chọn mô hình công nghiệp hoá “phi cổ điển” để đi nhanh tới hiện đại.

• *Phát triển trong hội nhập, dựa vào hội nhập.* Trong bối cảnh hiện nay cho thấy bất cứ quốc gia nào cũng chỉ có thể phát triển được trong môi trường mở cửa và hội nhập quốc tế. Hội nhập là một phương thức và thủ đoạn phát triển quan trọng, là hành động kiến tạo môi trường phát triển thích hợp với các điều kiện quốc tế hiện đại. Quan niệm này phản ánh vai trò của hội nhập kinh tế quốc tế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn: hội nhập với tư cách là phương tiện (động lực) và hội nhập với tư cách là mục tiêu (trung gian) của phát triển.

• *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.* Do đặc thù của nước ta, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn luôn luôn giữ một vai trò rất quan trọng; có lúc coi là cơ sở để phát triển công nghiệp nặng, có lúc coi là mặt trận hàng đầu, đưa lên thành chương trình sản xuất lớn...

• *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo hướng phát triển bền vững.* Trong bối cảnh hiện đại, ***bền vững*** là khái niệm phản ánh một nội dung và tính chất mới của phát triển, của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nó liên quan tới một số nguy cơ do chính quá trình phát triển tạo ra: khả năng hy sinh nền tảng tự nhiên và cơ bản của đời sống xã hội để đổi lấy tốc độ tăng trưởng; khuynh hướng chạy theo các giá trị vật chất thuần túy mà đánh mất các giá trị nhân văn và mức độ rủi ro phát triển toàn cầu. Những khía cạnh này cho thấy khó có thể đạt được mục tiêu phát triển rút ngắn nếu quá trình này không *bền vững*.

Từ sự phân tích nêu trên, có thể rút ra quan niệm khái quát về mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đó là công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn theo định hướng xã hội chủ nghĩa trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh do con người Việt Nam tạo ra, thực hiện trong hội nhập và dựa vào hội nhập kinh tế quốc tế. Quan niệm này tuy chưa phản ánh đầy đủ nội dung cụ thể của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; song nó chỉ ra thực chất cơ bản, phương hướng và nội dung chủ yếu của quá trình. Theo quan niệm

• *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.* Do đặc thù của nước ta, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn luôn luôn giữ một vai trò rất quan trọng; có lúc coi là cơ sở để phát triển công nghiệp nặng, có lúc coi là mặt trận hàng đầu, đưa lên thành chương trình sản xuất lớn...

• *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo hướng phát triển bền vững.* Trong bối cảnh hiện đại, ***bền vững*** là khái niệm phản ánh một nội dung và tính chất mới của phát triển, của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nó liên quan tới một số nguyên cơ do chính quá trình phát triển tạo ra: khả năng hy sinh nền tảng tự nhiên và cơ bản của đời sống xã hội để đổi lấy tốc độ tăng trưởng; khuynh hướng chạy theo các giá trị vật chất thuần túy mà đánh mất các giá trị nhân văn và mức độ rủi ro phát triển toàn cầu. Những khía cạnh này cho thấy khó có thể đạt được mục tiêu phát triển rút ngắn nếu quá trình này không *bền vững*.

Từ sự phân tích nêu trên, có thể rút ra quan niệm khái quát về mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đó là công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn theo định hướng xã hội chủ nghĩa trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh do con người Việt Nam tạo ra, thực hiện trong hội nhập và dựa vào hội nhập kinh tế quốc tế. Quan niệm này tuy chưa phản ánh đầy đủ nội dung cụ thể của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; song nó chỉ ra thực chất cơ bản, phương hướng và nội dung chủ yếu của quá trình. Theo quan niệm

đó, công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn là quá trình chuyển biến toàn diện nền kinh tế và xã hội Việt Nam chứ không đơn thuần là một quá trình kinh tế hay thậm chí một quá trình kinh tế hướng một cách phiến diện tới các mục tiêu định lượng (tốc độ tăng trưởng) hoặc các mục tiêu cải biến định tính chậm chạp.

1.1.3. Về quan hệ giữa xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

- Lấy lợi ích phát triển kinh tế của đất nước làm mục tiêu, kiên trì nguyên tắc bảo đảm độc lập tự chủ quốc gia, bình đẳng, tự chủ trong quan hệ kinh tế quốc tế, Đảng ta khẳng định: nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng.

- Thực hiện đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại; gắn kết kinh tế nước ta với kinh tế khu vực và thế giới thông qua hoạt động thương mại và đầu tư; phối hợp hài hoà các tiêu chuẩn, chính sách, tham gia các định chế kinh tế toàn cầu và khu vực; thực hiện hội nhập ở cả ba cấp độ: song phương, khu vực, toàn cầu.

1.1.4. Về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội

- Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích của tập thể một cách chung chung, trừu tượng; thi hành chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa nhưng thực tế là bình quân - cào bằng; đã từng bước thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lợi khác vào sản

xuất-kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy công bằng xã hội được thể hiện ngày một rõ hơn.

- Từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối quan hệ tương tác với chính sách kinh tế đã đi đến thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, xem trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội. Thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.

- Từ chỗ Nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm.

- Từ chỗ không chấp nhận có sự phân hoá giàu - nghèo đã đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói, giảm nghèo, coi việc một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết và là quy luật của sự phát triển.

- Từ chỗ muốn nhanh chóng xây dựng một cơ cấu xã hội “thuần nhất” chỉ còn có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức đã đi đến quan niệm về việc xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh.

- Đã coi phát triển giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thực hiện công bằng trong giáo dục, trong chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo điều kiện để ai cũng được học hành; có chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho người nghèo.

1.1.5. Về văn hoá và con người

- Đã xác định văn hoá vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển kinh tế - xã hội, là nguồn lực nội sinh quan trọng của phát triển, là nền tảng tinh thần của xã hội; khẳng định tính chất tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của nền văn hoá Việt Nam. Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm mục tiêu tất cả vì con người... Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được hun đúc qua hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, lòng nhân ái, khoan dung, sự tinh tế trong ứng xử, giản dị trong lối sống... Tính tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc của văn hoá Việt Nam thể hiện cả về nội dung và hình thức biểu hiện, phương tiện chuyển tải.

- Nền văn hoá Việt Nam thống nhất trong đa dạng, các giá trị và sắc thái văn hoá của các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam; củng cố sự thống nhất trong đa dạng

của văn hoá là cơ sở để giữ vững bình đẳng và phát huy tính đa dạng của văn hoá.

- Khẳng định xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo; khẳng định đội ngũ trí thức gắn bó với nhân dân giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá.

- Khẳng định tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân; đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới; tôn giáo tồn tại lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Khẳng định con người là vốn quý nhất, phát triển con người với tư cách vừa là động lực, vừa là mục tiêu của cách mạng, của sự nghiệp đổi mới đất nước; gắn vấn đề nhân tố con người với tinh thần nhân văn nhằm tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện, sống trong một xã hội công bằng và nhân ái, với những quan hệ xã hội lành mạnh. Con người và sự phát triển con người được đặt vào vị trí trung tâm của chiến lược kinh tế - xã hội, mở rộng cơ hội, nâng cao điều kiện cho con người phát triển.

1.1.6. Khái quát về chủ nghĩa xã hội

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người

được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

1.1.7. Khái quát về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Hạn chế

Mặc dù khoa học xã hội đã có nhiều cố gắng cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; song công tác lý luận còn chưa đủ sức làm sáng tỏ không ít vấn đề do thực tiễn đặt ra:

- Chưa hình thành được khung lý luận vững chắc về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nên

nhiều khi chưa tôn trọng đầy đủ và nhất quán những nguyên tắc của kinh tế thị trường trong xây dựng, vận hành và xử lý các vấn đề của nền kinh tế.

- Quan niệm về “bóc lột”, về kinh tế tư bản tư nhân vẫn chưa thật rõ, một số người còn có ấn tượng khá nặng nề, gây cản trở không nhỏ về tâm lý và chính sách cho sự phát triển kinh tế.

- Chưa xác định được tiêu chí nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020.

- Chưa làm rõ các bước đi của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Vấn đề sở hữu và các thành phần kinh tế, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và phát triển doanh nghiệp cổ phần, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, phương thức hoạt động của hệ thống chính trị... chưa được làm rõ.

II. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI TỪ 2006 - 2010

2.1. Phương hướng

Trong Nghị quyết Đại hội X (tháng 4 - 2006), phương hướng của khoa học xã hội từ nay đến 2010 đã chỉ rõ: “*Phát triển khoa học xã hội*, tiếp tục góp phần làm sáng tỏ những nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, giải đáp những vấn đề mới của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bước đi công nghiệp hoá, hiện đại hoá; những nguyên tắc, nội

dung cơ bản của phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; phát triển con người; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong giai đoạn mới;... Thường xuyên tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận; dự báo tình hình và xu thế phát triển của thế giới, khu vực và trong nước; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước”¹.

2.2. Nhiệm vụ

Trong 5 năm tới, khoa học xã hội phải thường xuyên tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận; dự báo tình hình và xu thế phát triển của thế giới, khu vực và trong nước; cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Cần làm rõ những vấn đề lý luận do sự nghiệp đổi mới đặt ra, trong số đó nổi lên một số vấn đề tiêu biểu sau đây:

Một là: tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta.
- Nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước.
- Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh.

¹.Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 98-99.

- Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh.

Hai là: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

- Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

- Phát triển kinh tế vùng.

- Phát triển kinh tế biển.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ.

- Bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên.

Ba là: phát triển văn hoá, nền tảng tinh thần của xã hội

- Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phát huy tinh thần tự nguyện, tính tự quản và năng lực làm chủ của nhân dân trong đời sống văn hoá. Đa

dạng hoá các hình thức hoạt động của phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá".

- Bảo đảm tự do, dân chủ cho mọi hoạt động sáng tạo văn hoá, văn nghệ, nghệ thuật đi đôi với phát huy trách nhiệm công dân của văn nghệ sĩ.

- Tăng cường quản lý của Nhà nước về văn hoá. Tiếp tục đầu tư cho các hoạt động thuộc lĩnh vực văn hoá.

Bốn là: phát huy dân chủ, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

- Phát huy dân chủ.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

- Tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí.

Năm là: Đổi mới, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng

- Nâng cao bản lĩnh chính trị và trình độ trí tuệ của Đảng.

- Kiện toàn và đổi mới hoạt động của tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên.

- Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng; tăng cường quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra.

- Đổi mới tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Như vậy, nhiệm vụ của khoa học xã hội giai đoạn 2006-2010 khá nặng nề, phức tạp, phạm vi nghiên cứu rất phong phú. Trong khuôn khổ của một chuyên đề, chúng tôi không thể phân tích sâu sắc tất cả các vấn đề đã nêu. Ở đây chúng tôi lựa chọn ***Một số vấn đề lý luận về xây dựng Đảng trong giai đoạn hiện nay*** nằm trong nhiệm vụ của khoa học xã hội ***Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong giai đoạn mới*** mà Đại hội lần thứ X đã đề ra. Vấn đề ***Lý luận về xây dựng Đảng trong giai đoạn hiện nay*** cũng rất rộng và phong phú, chúng tôi chỉ chọn “***một số vấn đề***” bức xúc nhất mà những người làm công tác tuyên giáo, công tác đảng cần nắm vững để làm tốt công tác của mình. Trong chuyên đề chúng tôi cố gắng trình bày hệ thống những luận điểm của Đảng, lý lẽ của những công trình khoa học mới nhất về xây dựng Đảng đã bổ sung, phát triển những luận điểm của Đảng để chúng ta cùng suy nghĩ. Những kiến giải khoa học của chúng tôi chủ yếu lấy trong Chương trình khoa học xã hội trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 là KX.03 “***Xây dựng Đảng trong điều kiện mới***”, đặc biệt là đề tài KX.03.10 “***Một số vấn đề lý luận về xây dựng Đảng đối với một Đảng cầm quyền lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội***” do GS. Đặng Xuân Kỳ, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, Phó chủ tịch chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương làm chủ nhiệm.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

I. VẤN ĐỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÀ CỦA AI?

1.1. Theo quan niệm truyền thống

Từ khi thành lập đến trước Đại hội II (1930 - 1951) Đảng Cộng sản Việt Nam được xác định là Đảng của giai cấp vô sản, là hình thức tổ chức cao nhất của giai cấp vô sản, là bộ phận giác ngộ nhất, kiên quyết nhất và có tính chiến đấu cao nhất của giai cấp vô sản. Đây là quan điểm đã được thể hiện trong một số văn kiện do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo được thông qua tại Hội nghị hợp nhất (tháng 2 - 1930); trong Văn kiện Hội nghị Trung ương (tháng 10 - 1930); Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ nhất (tháng 3-1935) và trong các tài liệu tuyên truyền của Đảng đưa ra sau Đại hội¹. Quan điểm này được duy trì nhất quán trong các văn kiện từ Đại hội III (tháng 9 - 1960) đến trước Đại hội X (tháng 4 - 2006) của Đảng.

Quan điểm Đảng là của một giai cấp, Đảng Cộng sản là của giai cấp công nhân (giai cấp vô sản trước đây) thống nhất với quan điểm mácxít truyền thống phổ biến ở các Đảng Cộng sản trên thế giới gần hết thế kỷ XX.

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t. 2, tr. 4, 6, 16.

1.2. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Tại Đại hội lần thứ II (tháng 2 - 1951) của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra một quan điểm mới cho rằng Đảng không chỉ là Đảng của giai cấp công nhân mà còn là Đảng của nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam. Người trình bày Báo cáo chính trị trước Đại hội: “Trong giai đoạn này, quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và của cả dân tộc là một. Chính vì Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên nó phải là Đảng của dân tộc Việt Nam”¹.

Tổng Bí thư Trường Chinh đọc *Luận cương cách mạng Việt Nam* trong Đại hội II của Đảng: “Đảng Lao động Việt Nam không phải chỉ là đội tiên phong và bộ tham mưu của giai cấp công nhân mà thôi. Nó cũng là đội tiên phong, bộ tham mưu của nhân dân lao động, mà chính vì thế, nó là đội tiên phong và bộ tham mưu của cả dân tộc Việt Nam nữa”².

Theo quan điểm mácxít truyền thống thì đảng chỉ là đảng của một giai cấp, chứ không thể có đảng chung của nhiều giai cấp, càng không thể có đảng chung của cả dân tộc, bao gồm nhiều giai tầng khác nhau. Vì vậy quan điểm “Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam” đã có nhiều ý kiến tranh luận ngay ở Đại hội II. Cuối cùng, Đại

¹ *Sdd*, t. 12, tr. 38.

² *Sdd*, t. 12, tr. 160.

hội đã đi đến thống nhất ý kiến và ghi vào Điều lệ “ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam”¹. Xác định như vậy thì tên *Đảng Lao động* mới có ý nghĩa, để “Tất cả các tầng lớp nhân dân lao động thành thị và thôn quê, chân tay và trí óc ở Việt Nam đều nhận Đảng Lao động Việt Nam là đảng của mình”².

Đến Đại hội III (1960) của Đảng, quan điểm trên được giải thích với một số thay đổi: Đảng Lao động Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam... Đảng ta không những là đại biểu trung thành cho lợi ích của công nhân Việt Nam, mà còn là đại biểu trung thành cho lợi ích chân chính của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Điều đó cũng giải thích vì sao công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác ở nước ta thừa nhận Đảng ta là đảng của họ... Quan điểm này được tiếp tục ghi trong Điều lệ Đảng đến hết Đại hội IX.

Bên cạnh việc xác định Đảng là Đảng của giai cấp công nhân, Hồ Chí Minh vẫn tiếp tục trở lại quan điểm của Người đã nêu ra tại Đại hội II trong những năm sau:

Năm 1957: “Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời cũng là đội tiên phong của dân tộc”³.

¹ *Sđđ*, t. 12, tr. 444.

² *Sđđ*, t. 12, tr. 490.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 8, tr. 295.

Năm 1961: “Đảng ta là Đảng của giai cấp, đồng thời cũng là đảng của dân tộc, không thiên tư, thiên vị”¹.

Năm 1965: “Đảng ta xứng đáng là đội tiên phong, là bộ tham mưu của giai cấp vô sản, của nhân dân lao động, và của cả dân tộc”².

Đáng chú ý là đã có lần Hồ Chí Minh nói Đảng ta là Đảng của toàn dân:

Năm 1953: “Đảng là đảng của giai cấp lao động, mà cũng là đảng của toàn dân”³.

Trong những năm gần đây, trên thế giới, một số Đảng Cộng sản đã thay đổi cách diễn đạt về Đảng Cộng sản gần với quan điểm của Hồ Chí Minh đã nêu ra trước đây nửa thế kỷ. Chúng tôi xin nêu một vài ví dụ:

Đảng Cộng sản Cuba là Đảng rất kiên trì nhiều quan điểm mácxít truyền thống, nhưng đến Đại hội V (1997) đã xác định “Đảng Cộng sản Cuba là Đảng của khối đại đoàn kết và đội tiên phong có tổ chức của giai cấp công nhân và mọi tầng lớp rộng rãi nhất của nhân dân lao động, của tất cả những người yêu nước và cách mạng”⁴.

Đảng Cộng sản Nhật Bản từ khi thành lập cho đến trước năm 2000 xác định Đảng Cộng sản Nhật Bản là đội tiên phong của giai cấp công nhân Nhật Bản. Đến Đại hội

¹ *Sđđ*, t. 10, tr. 467.

² *Sđđ*, t. 11, tr. 372.

³ *Sđđ*, t. 7, tr. 231.

⁴ Xem *Điều lệ Đảng Cộng sản Cuba*, Đại hội V (Bản dịch).

XXII (2000) xác định Đảng Cộng sản Nhật Bản là Đảng của giai cấp công nhân Nhật Bản, cũng là Đảng của nhân dân Nhật Bản¹.

Đảng Cộng sản Trung Quốc từ khi thành lập cho đến Đại hội XV (1997) đều xác định Đảng Cộng sản Trung Quốc là đội tiên phong của giai cấp công nhân Trung Quốc. Đến đại hội XVI (2002) đã xác định lại Đảng Cộng sản Trung Quốc là đội tiên phong của giai cấp công nhân Trung Quốc, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân Trung Quốc và dân tộc Trung Hoa². Đoàn nghiên cứu của Chương trình KX03 “*Xây dựng Đảng trong điều kiện mới*” do GS. Đặng Xuân Kỳ dẫn đầu đến làm việc với trường Đảng cao cấp Đảng Cộng sản Trung Quốc tại Bắc Kinh (tháng 12 - 2003); khi trao đổi vấn đề “Đảng Cộng sản là của ai?”, phía Trung Quốc đã rất tự hào về luận điểm “Hai tiên phong” nói trên và cho rằng đây là sáng tạo quan trọng của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Để phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn Việt Nam, Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua Điều lệ của Đảng, trong đó ghi rõ “Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động

¹ Xem *Điều lệ Đảng Cộng sản Nhật Bản*, thông qua tại Đại hội XXII (Bản dịch).

² Xem *Điều lệ Đảng Cộng sản Trung Quốc* được Đại hội XV và XVI thông qua (Bản dịch).

và dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc”¹.

II. NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG VÀ BẢN CHẤT CỦA ĐẢNG

2.1. Nền tảng tư tưởng

Khi chuẩn bị thành lập Đảng, Hồ Chí Minh coi chủ nghĩa Mác - Lênin là *cái cốt** của Đảng giống như trí khôn của người, bản chỉ nam của con tàu đi biển. Tiếp theo Hồ Chí Minh, Hội nghị Trung ương tháng 10 năm 1930 xác định chủ nghĩa Mác - Lênin² là *cái gốc* của Đảng³.

Đại hội VII (1991), Đảng ta bổ sung một điểm hết sức quan trọng: “chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động”⁴. Điều này đánh dấu một bước phát triển mới về tư duy lý luận của Đảng ta.

¹ *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 3 - 4.

* Tất cả chữ đậm trong các trích dẫn của chuyên đề này là do tác giả nhấn mạnh.

² Giữa những năm 20, thế kỷ XX, chưa có khái niệm “chủ nghĩa Mác - Lênin”. Sau này Hồ Chí Minh mới bổ sung và gọi là chủ nghĩa Mác - Lênin.

³ *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1988, t. 2, tr. 100.

⁴ *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 127.

Nhưng thế nào là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động?

Mác và Ăngghen đã nói rất rõ, học thuyết của các ông không phải là giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động. Có thể tìm thấy trong di sản tư tưởng của các ông nhiều ý rất hay nói về việc các ông phản bác ý kiến của một số người muốn biến học thuyết của các ông trở thành những tín điều xơ cứng, mất sức sống, cản trở sự tìm tòi và phát triển của những người tiếp nhận học thuyết của các ông. Tiếp thu chủ nghĩa Mác, Lênin đã chỉ rõ học thuyết của Mác không những là kim chỉ nam, mà còn là *nền tảng vững chắc* của lý luận cách mạng, là *cơ sở lý luận* mà những người cộng sản phải đứng vững trên đó. Nhưng nền tảng vững chắc mà Lênin quan niệm không phải là một thứ bất động, bất biến, bất khả xâm phạm; bởi vì ngay sau đó, ông đã nói tiếp: “lý luận đó đã dựng nên những cơ sở vững chắc cho khoa học ấy (chủ nghĩa xã hội khoa học - TG) và vạch rõ con đường mà chúng ta phải theo, để phát triển khoa học đó thêm nữa và phát huy nó với đầy đủ chi tiết... Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu với cuộc sống”¹.

¹ I. V. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t. 4, tr. 230, 232.

Bước vào thời kỳ đổi mới, giới nghiên cứu nước ta có ý kiến e ngại rằng nếu lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng thì có sợ hạn chế việc phát triển lý luận của Đảng hay không? Hay chỉ cần coi đó là kim chỉ nam cho hành động là đủ, vì điều này phù hợp với ý của Mác, Ăngghen, Lênin. Để hiểu đúng vấn đề này, chỉ có một cách tốt nhất là trở về với cách hiểu, cách giải thích, cách vận dụng, cách phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin mà Hồ Chí Minh đã làm. Người đã nêu một số ý tổng quát:

- Năm chủ nghĩa Mác - Lênin là năm lập trường, quan điểm, phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin không phải nhớ cho nhiều sách, thuộc nhiều câu chữ của chủ nghĩa Mác - Lênin, mà là dùng lập trường, quan điểm, phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lênin để giải quyết những vấn đề của cách mạng nước ta và thời đại đặt ra. Lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin là lập trường cách mạng triệt để của giai cấp công nhân; quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin là quan điểm khoa học, xuất phát từ thực tiễn, phát hiện quy luật và làm theo quy luật; phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lênin là phương pháp biện chứng.

Về quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin trong những năm đổi mới, chúng ta đã và đang tiếp tục nghiên cứu để tiến thêm một bước, cần phân biệt:

- Những luận điểm nào của chủ nghĩa Mác - Lênin trước kia đã đúng, bây giờ và lâu dài về sau vẫn đúng.

- Những luận điểm nào mà trước kia đúng, nhưng điều kiện lịch sử hiện nay đã thay đổi, không còn phù hợp, cần phải bổ sung, phát triển.

- Có những luận điểm ngay khi sinh thời, các ông đã phát hiện thấy hoặc không đầy đủ, hoặc các ông đã thừa nhận là sai và đã sửa đổi, nhưng chúng ta không thấy hết.

- Những luận điểm nào của các ông mà chúng ta hiểu không đầy đủ, hoặc hiểu sai là do bản thân chúng ta nghiên cứu không thấu đáo hoặc hiểu theo cách hiểu không đúng của người khác, đảng khác.

Đây là những vấn đề không thể làm được tất cả ngay một lúc, mà phải dày công nghiên cứu dần dần mới làm sáng tỏ được. Cũng phải qua thực tiễn đổi mới ở nước ta cùng với thực tiễn cách mạng các nước và những biến đổi của thế giới mới có thể đi đến những kết luận đúng đắn.

2.2. Bản chất của Đảng

Từ khi thành lập đến nay, đã có một số Đại hội và Hội nghị Trung ương đề cập đến vấn đề *tính chất, bản chất* của Đảng. Đại hội III (1960) có nêu rõ hai tính chất của Đảng là: tính chất giai cấp và tính chất tiên phong¹. Hai tính chất này đã được nhấn mạnh nhiều lần trong Báo cáo chính trị và Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng được trình bày trước Đại hội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 21, tr. 636.

Trong Báo cáo sửa đổi Điều lệ tại Đại hội III, còn nhắc tới tính chất quần chúng của Đảng: “Nếu như Đảng ta có thái độ hẹp hòi, không chú ý phát triển Đảng vào các tầng lớp nhân dân lao động khác và trí thức cách mạng thì cũng không thể xây dựng nổi một đảng có tính chất quần chúng mạnh mẽ, thích hợp với đặc điểm tình hình xã hội nước ta, không thể đoàn kết, lãnh đạo nhân dân cả nước đưa cách mạng đi tới thắng lợi”¹. Điều này phù hợp với quan điểm của Hồ Chí Minh đã được Người nêu ra từ năm 1958: “Đảng ta là đảng có tính chất quần chúng, có hàng chục vạn đảng viên”².

Đại hội V (năm 1982) xác định Đảng ta có hai tính chất là “*tính chất giai cấp công nhân, tính tiên phong*”³, đồng thời lại có *bản chất cách mạng và khoa học*.

Đại hội VIII (năm 1996) lại nhấn mạnh phải “giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng”⁴.

Đến Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII (tháng 11-1999) lại sử dụng hai khái niệm “giữ vững bản chất

¹ *Sđd*, t. 21, tr. 667.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 9, tr. 289.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, t. III, tr. 34.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 139.

giai cấp công nhân và bản chất cách mạng khoa học” của Đảng. Đáng chú ý là “bản chất cách mạng khoa học” được viết liền, mà không phải là bản chất cách mạng và khoa học.

Trong diễn văn đọc tại Lễ kỷ niệm lần thứ 75 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), Tổng bí thư Nông Đức Mạnh lại nói bản chất của Đảng là bản chất cách mạng và khoa học².

Khi nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, ta thấy Người luôn luôn chú ý tới đạo đức của người cách mạng, của người đảng viên. Người cho rằng đạo đức là cái gốc của người cách mạng, Đảng phải là đạo đức, là văn minh. Như vậy *đạo đức* là một *tính chất* không thể thiếu được của mỗi cá nhân đảng viên cũng như của Đảng.

Như vậy, vấn đề *tính chất, bản chất* của Đảng cần phải được làm rõ. Hai khái niệm này đều đã được sử dụng nhưng nội hàm của chúng chưa được nói rõ. Trước hết phải làm rõ hai khái niệm *bản chất, tính chất*. Đó là hai khái niệm khác nhau hay cùng nghĩa, hay khái niệm này lại nằm trong nội hàm của khái niệm kia?

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 52.

² Xem: *Báo Nhân dân*, ngày 3-2-2005.

“Tính chất là toàn bộ những đặc điểm vốn có của sự vật phụ thuộc vào cơ cấu bên trong và những mối quan hệ bên ngoài của sự vật”¹.

“Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên trong sự vật quy định sự vận động và phát triển của sự vật đó”².

Từ định nghĩa trên, ta có thể hiểu bản chất của Đảng như sau:

Bản chất của Đảng Cộng sản là tổng hợp tất cả các mặt, các mối liên hệ tất yếu bên trong quy định sự vận động và phát triển của Đảng. Nó được thể hiện ra bằng những tính chất nhất định, tổng hoà các tính chất ấy thì thấy được bản chất của Đảng Cộng sản, để phân biệt Đảng Cộng sản với các đảng phái khác.

Từ sự phân tích ở trên, ta có thể xác định: Bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam là sự tổng hoà của năm tính chất sau đây: tính cách mạng triệt để, tính tiên phong, tính trí tuệ, tính đạo đức, tính quần chúng.

III. XÂY DỰNG ĐẢNG MỘT CÁCH TOÀN DIỆN

Chúng ta vẫn thường quan niệm, muốn xây dựng Đảng một cách toàn diện là phải xây dựng về cả ba mặt:

¹ Hữu Ngọc, Dương Phú Hiệp, Lê Hữu Tầng: *Từ điển Triết học giản yếu*, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987, tr. 461.

² *Sđd*, tr. 33.

chính trị, tư tưởng và tổ chức. Trong đó, xây dựng Đảng về chính trị là quan trọng hàng đầu và có ý nghĩa quyết định đối với tất cả các mặt khác về xây dựng Đảng. Ở đây, có hai vấn đề cần phải xem xét: *một là*, tại sao xây dựng Đảng về chính trị lại có vai trò quyết định đối với các mặt khác về xây dựng Đảng, mà vai trò quyết định ấy lại không phải là xây dựng Đảng về tư tưởng khi chúng ta vẫn nói chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng; *hai là*, xây dựng Đảng về ba mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức đã đủ chưa hay cần phải bổ sung thêm mặt nào khác nữa để có thể xây dựng Đảng một cách toàn diện.

Từ tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn xây dựng Đảng suốt mấy chục năm qua, đặc biệt là từ khi bước vào đổi mới đến nay, có thể tìm thấy lời giải cho hai vấn đề trên. Thứ nhất, xây dựng Đảng về tư tưởng có ý nghĩa quyết định đối với tất cả các mặt khác về xây dựng Đảng. Thứ hai, phải xây dựng Đảng trên năm mặt: tư tưởng, chính trị, tổ chức, đạo đức, phương thức lãnh đạo và phong cách công tác. Hai mặt đạo đức, phương thức lãnh đạo và phong cách công tác là hai mặt bổ sung thêm, nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng Đảng cầm quyền trong những điều kiện mới hiện nay.

3.1. Xây dựng Đảng về tư tưởng

Trong công tác xây dựng Đảng từ trước tới nay, xây dựng Đảng về chính trị phải đặt trước xây dựng Đảng về tư tưởng và tổ chức với ba lý do:

- Đường lối chính trị phải được xác định trước, từ đó mới xác định đường lối tư tưởng và đường lối tổ chức;

- Đường lối chính trị bao giờ cũng quyết định đường lối tư tưởng và đường lối tổ chức;

- Đường lối tư tưởng và đường lối tổ chức phải phục tùng đường lối chính trị, phải bảo đảm thực hiện thắng lợi đường lối chính trị.

Nhưng dựa vào đâu để xác định đường lối chính trị? Đảng ta đã đưa ra câu trả lời rất rõ ràng là đường lối chính trị đúng đắn chỉ có thể được xác định khi dựa vào hai cơ sở: cơ sở tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và cơ sở thực tiễn Việt Nam, cùng với những biến đổi của thế giới tác động vào Việt Nam. Nếu xa rời một trong hai cơ sở trên thì nhất định sẽ dẫn đến sai lầm về đường lối chính trị.

Xây dựng Đảng về tư tưởng với nghĩa là *tư tưởng - lý luận* có tầm quan trọng hàng đầu phải đặt lên trước xây dựng Đảng về chính trị và các mặt khác. Hồ Chí Minh trước hết đã tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, từ đó mới xác định được con đường đi lên của cách mạng Việt Nam, đưa cách mạng Việt Nam thoát ra khỏi khủng hoảng về đường lối.

Từ năm 1953, Hồ Chí Minh đã nói về ba mặt xây dựng Đảng, trong đó, xây dựng Đảng về tư tưởng được đặt lên đầu tiên: "Xây dựng Đảng có ba mặt: tư tưởng, chính trị

và tổ chức”¹, “Xây dựng Đảng về tư tưởng, về chính trị, về tổ chức, đó là *đường lối* xây dựng Đảng”², “về tư tưởng, nhất định phải học tập lý luận Mác - Lênin..., giáo dục tư tưởng và lãnh đạo tư tưởng là việc quan trọng nhất của Đảng, phải kiên quyết chống cái thói xem nhẹ tư tưởng..., chống cái thói xem nhẹ học tập lý luận. Vì không học lý luận thì chí khí kém kiên quyết, không trông xa thấy rộng, trong lúc đấu tranh dễ lạc phương hướng, kết quả là “mù chính trị”, thậm chí hủ hoá, xa rời cách mạng”³. Như vậy là xây dựng tư tưởng lý luận có ý nghĩa quyết định đối với xây dựng Đảng về chính trị, tổ chức... của Đảng.

Đại hội III của Đảng (tháng 9 - 1960) cũng đã đặt vấn đề xây dựng Đảng về tư tưởng lên trước xây dựng Đảng về chính trị: “Trước hết chúng ta rất coi trọng xây dựng Đảng về tư tưởng và chính trị.

... Trong sinh hoạt nội bộ của mình, Đảng ta đặt công tác giáo dục và lãnh đạo tư tưởng lên hàng đầu... *Đảng phải là một khối đoàn kết thống nhất về tư tưởng, chính trị và tổ chức*”⁴. Đại hội cũng đã chỉ rõ xây dựng Đảng về tư tưởng có nghĩa là tư tưởng - lý luận, vì vậy “công tác giáo dục và nghiên cứu lý luận là một công tác quan trọng bậc

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 7, tr. 234.

² *Sđd*, t. 7, tr. 235.

³ *Sđd*, t. 7, tr. 234.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 21, tr. 664, 665, 703.

nhất của mỗi chính đảng Mác - Lênin"¹. Có như vậy tư tưởng - lý luận tiên phong mới đóng được vai trò soi đường, chỉ lối cho việc hoạch định đường lối chính trị của Đảng và làm kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng.

Xây dựng Đảng về tư tưởng không phải chỉ có *tư tưởng - lý luận*, mà còn phải xây dựng mặt *tư tưởng - chính trị* sau khi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng được hoạch định. Khi quán triệt và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng thường xuất hiện những tư tưởng khác nhau trong cán bộ, đảng viên. Sở dĩ có sự khác nhau ấy là do trình độ tư tưởng lý luận, hiểu biết thực tiễn, phẩm chất và năng lực của cán bộ, đảng viên không giống nhau. Những tư tưởng này có thể phù hợp hay không phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, cũng như với những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhiệm vụ xây dựng Đảng là làm sao để tư tưởng của cán bộ, đảng viên phù hợp với nền tảng tư tưởng của Đảng, thống nhất cao và tin tưởng vào đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng. Niềm tin của mỗi người phải trên cơ sở hiểu biết chắc chắn những điều mình tin tưởng mới là niềm tin bền vững. Trình độ Đảng trí ngày càng được nâng cao sẽ loại trừ dần niềm tin di trước hiểu biết, hoặc không dựa trên một cơ sở hiểu biết nào cả.

3.2. Xây dựng Đảng về chính trị

Trước hết và chủ yếu là xây dựng đường lối chính trị, bao gồm đường lối chung và đường lối của từng giai đoạn,

¹ *Sđd*, tr. 640 - 641.

từng thời kỳ, từng mặt của đời sống xã hội. Những vấn đề cơ bản nhất của đường lối chính trị lại được thể hiện trong *Cương lĩnh*, có khi còn gọi là *Chính cương* hay *Luận cương*. Từ khi thành lập đến nay, Đảng ta đã thông qua *Chính cương vắn tắt* tại Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng tháng 2 - 1930 và *Chính cương* tại Đại hội II tháng 2 - 1951. Về luận cương thì có *Luận cương chính trị* ở Hội nghị Trung ương 10 - 1930 và *Luận cương về cách mạng Việt Nam* ở Đại hội II tháng 2 - 1951. Về cương lĩnh thì có cương lĩnh *Cương lĩnh chung* được đưa vào trong phần mở đầu của Điều lệ tại Đại hội III của Đảng tháng 9 - 1960¹ và trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* đã được xác định tại Đại hội VII tháng 1-1991. Về chính cương, luận cương, cương lĩnh cũng còn những cách giải thích khác nhau; có lẽ từ nay

¹ Phần mở đầu trong Điều lệ được thông qua tại Đại hội II lấy tiêu đề là: ***Mục đích và tôn chỉ***; đến Đại hội III, phần mở đầu của Điều lệ lại lấy tên là: ***Cương lĩnh chung***; đến Đại hội IV, V, VI, phần mở đầu của Điều lệ lại được đổi là: ***Đảng và những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng***; đến Đại hội VII, VIII, IX, phần mở đầu không có tiêu đề, chỉ viết ngắn gọn vài trang, nội dung nói về mục đích và tôn chỉ của Đảng; đến Đại hội X, phần mở đầu của Điều lệ lại có tiêu đề: ***Đảng và những vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng***.

Trong Điều lệ của Đảng Cộng sản Trung Quốc từ trước tới nay đều có phần ***Tổng cương*** (cương lĩnh chung) là phần mở đầu Điều lệ Đảng Cộng sản Trung Quốc.

nên sử dụng một khái niệm *cương lĩnh* để thống nhất quan niệm của Đảng về vấn đề này.

Đường lối chính trị, cương lĩnh là những văn kiện xác định mục tiêu, phương hướng cơ bản của cách mạng Việt Nam hay của từng giai đoạn cách mạng nhất định. Đó là ngọn cờ tập hợp các tầng lớp nhân dân trong tổ chức mặt trận... rộng rãi, đồng tâm nhất trí thực hiện đường lối, Cương lĩnh do Đảng đề ra nhằm giải phóng dân tộc, phục hưng và phát triển đất nước.

3.3. Xây dựng Đảng về tổ chức

Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng phải thông qua hệ thống tổ chức của Đảng từ trên xuống dưới mới đến được với quần chúng nhân dân. Vì vậy xây dựng Đảng về tổ chức bao giờ cũng là một mặt đặc biệt quan trọng trong toàn bộ công tác xây dựng Đảng. Nó bảo đảm cho sự thống nhất ý chí và hành động của toàn Đảng trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng.

Xây dựng Đảng về tổ chức bao gồm nhiều vấn đề hết sức phong phú. Đó là:

- Xây dựng cơ cấu tổ chức và cơ chế vận hành của cả hệ thống tổ chức của Đảng theo những nguyên tắc tổ chức nhất định.

- Xây dựng các cấp uỷ đảng và đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt.

- Xây dựng đội ngũ đảng viên và tổ chức cơ sở đảng.

- Kiểm tra, giám sát hoạt động của các thành viên trong tổ chức (một tổ chức đảng, một cấp uỷ, một cán bộ, đảng viên).

- Bảo vệ chính trị nội bộ Đảng.

3.4. Xây dựng Đảng về đạo đức

Qua thực tiễn xây dựng Đảng trong nhiều năm, chúng ta thấy đạo đức đã trở thành một mặt rất quan trọng, cần phải quan tâm xây dựng để Đảng thực sự xứng đáng là Đảng cầm quyền, lãnh đạo thắng lợi sự nghiệp đổi mới.

Xây dựng Đảng về mặt đạo đức đã được Hồ Chí Minh đặt ra ngay từ khi chuẩn bị thành lập Đảng cũng như trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Người nói rõ điều này trong bài đầu tiên của tác phẩm *Đường cách mệnh* và trong nhiều tác phẩm khác về sau, cho đến bản *Di chúc* cuối cùng Người để lại cho toàn Đảng, toàn dân trước lúc đi xa. Trong thực tiễn lãnh đạo xây dựng Đảng, Người luôn luôn quan tâm giáo dục cán bộ, đảng viên về đạo đức với tính chất là cái gốc của người cách mạng. Hồ Chí Minh đã nêu rõ những chuẩn mực đạo đức, những nguyên tắc và phương pháp xây dựng đạo đức mới trong Đảng và trong xã hội ta. Người đã nêu một tấm gương sáng về nói đi đôi với làm trong đạo đức, hoàn toàn xa lạ với thói đạo đức giả vẫn thường thấy ở nhiều chính khách trong các đảng chính trị cũng như trong nhiều chế độ xã hội khác nhau. Người là một nhân cách lớn, có sức toả sáng và thu hút mạnh mẽ với bốn đặc trưng nổi bật là cái

tâm trong sáng, cái đức cao đẹp, cái trí uyên bác và cái hành mẫu mực.

Những phẩm chất cao đẹp được Hồ Chí Minh nêu ra như: trung với nước, hiếu với dân; thương yêu con người; cần - kiệm - liêm - chính, chí công vô tư; nhân - nghĩa - trí - dũng - liêm; tinh thần tập thể, tinh thần quốc tế trong sáng đã trở thành hành động của lớp lớp người Việt Nam thuộc mấy thế hệ nối tiếp nhau từ những năm 20 của thế kỷ trước đến nay. Phải có những phẩm chất ấy, Đảng ta mới trở thành một Đảng cách mạng vững vàng, vượt qua mọi thử thách, lãnh đạo cả dân tộc làm nên những thắng lợi to lớn của sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Xây dựng đạo đức phải đặt thành một mặt quan trọng mới đáp ứng được yêu cầu hiện nay về xây dựng Đảng, khi những tiêu cực, suy thoái về đạo đức trong cán bộ, đảng viên có chiều hướng gia tăng và trở thành nguy cơ có thể ảnh hưởng tới sự tồn vong của Đảng và chế độ ta.

3.5. Xây dựng Đảng về phương thức lãnh đạo và phong cách công tác

Xây dựng cách lãnh đạo của Đảng và lề lối làm việc của cán bộ, đảng viên có ý nghĩa quan trọng là để xác định rõ mối quan hệ giữa chủ thể lãnh đạo và đối tượng lãnh đạo: ai lãnh đạo, lãnh đạo ai, lãnh đạo những gì, làm thế nào để lãnh đạo; trong lối làm việc phải làm như thế nào

để làm việc có hiệu quả... Nói cách khác đó là cách thức, biện pháp mà các tổ chức đảng, các cấp uỷ đảng và các cán bộ, đảng viên cần phải vận dụng để đưa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng đến với quần chúng nhân dân. Nếu không có cách lãnh đạo và lối làm việc thích hợp thì đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng dù có đúng, có hay đến mấy cũng không thể biến thành hành động của đông đảo quần chúng nhân dân để giành thắng lợi cho sự nghiệp cách mạng.

Cách lãnh đạo, lối làm việc là những khái niệm Hồ Chí Minh sử dụng để tổ chức đảng, các cấp uỷ đảng và cán bộ, đảng viên dễ hiểu, dễ nhớ, nhằm thực hiện nhiệm vụ Đảng giao cho và để tự kiểm tra bản thân mình. Từ khi bước vào thời kỳ đổi mới, những khái niệm này đã được Đảng ta thay bằng khái niệm “phương thức lãnh đạo” và “phong cách công tác”. Nhưng quan trọng không phải ở chỗ thay đổi khái niệm này bằng khái niệm khác, mà là ở chỗ Đảng đặt vấn đề đổi mới Đảng, trong đó phương thức lãnh đạo và phong cách công tác là một trong những nội dung cần phải đổi mới nhằm đáp ứng những yêu cầu và nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới.

Từ khi bước vào thời kỳ đổi mới đến nay, phương thức lãnh đạo và phong cách công tác của Đảng đã được đổi mới theo hướng ngày càng cụ thể hoá cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

IV. NHỮNG NGUYÊN TẮC VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG

4.1. Những nguyên tắc xây dựng Đảng đã được Đảng ta xác định từ trước tới nay

Trong các văn kiện của Đảng, nhất là trong Báo cáo chính trị, Báo cáo về xây dựng Đảng và trong Cương lĩnh, Điều lệ được các Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng thông qua, chúng ta vẫn thường gặp các khái niệm như: *những nguyên tắc xây dựng Đảng, những nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng hay những nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng*; cũng có khi chỉ là khái niệm *những nguyên tắc tổ chức hay những nguyên tắc sinh hoạt, những nguyên tắc hoạt động của Đảng*. Tuy nhiên, chưa có chỗ nào giải thích rõ về những nguyên tắc đó; những nguyên tắc đó là cùng nghĩa hay có gì khác biệt; có bao nhiêu nguyên tắc về xây dựng Đảng hay về tổ chức, sinh hoạt, hoạt động của Đảng ?

Nguyên tắc tập trung dân chủ là được nói đến nhiều nhất và được xác định là *nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng*, hoặc với nghĩa rộng hơn là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng. Vì vậy có ý kiến cho rằng chỉ có một *nguyên tắc tập trung dân chủ* là nguyên tắc duy nhất cần phải tuân theo trong xây dựng Đảng hay trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng. Ý kiến này không phù hợp với điều mà Đảng ta đã nói về *những* nguyên tắc xây dựng Đảng hay *các* nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng. Quan điểm của Đảng ta về những nguyên tắc đó có thể tập trung ở một số điểm sau:

Một là: Phải xây dựng Đảng theo những nguyên tắc về xây dựng Đảng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Đại hội III (tháng 9 - 1960) chỉ rõ: “Việc sửa đổi Điều lệ Đảng không có nghĩa là sửa đổi *những nguyên tắc cơ bản về xây dựng Đảng* của chủ nghĩa Mác - Lênin, những nguyên tắc đó là không thay đổi. Song, trong tình hình mới và qua những kinh nghiệm thu được, chúng ta cần phấn đấu để quán triệt hơn nữa những nguyên tắc đó trong công tác xây dựng Đảng, và dựa vào đó mà đề ra những quy định cụ thể, linh hoạt, thích hợp với thời kỳ hiện nay”¹.

Đảng ta là đội tiên phong có tổ chức và là tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân. Đội tiên phong đó không phải là một tập hợp đơn giản, mà là một tổ chức được xây dựng theo *những nguyên tắc nhất định - nguyên tắc xây dựng Đảng* kiểu mới của Lênin².

Nhưng, những nguyên tắc về xây dựng Đảng là những nguyên tắc gì thì không nói rõ.

Hai là: Phải giữ vững, thực hiện và cụ thể hoá các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng.

- Các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 21, tr. 661.

² Lê Đức Thọ: *Bàn về tính chất giai cấp và tính chất tiên phong của Đảng*, Nxb. Hà Nội, 1962, tr. 33.

Đại hội VI (tháng 12 - 1986) chỉ rõ: “Đổi mới phong cách làm việc, giữ vững các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt trong đảng”¹.

Đại hội VII (tháng 6 - 1991) khẳng định: “...chú trọng kiểm tra thực hiện các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng”².

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ, khoá VII (tháng 1 - 1994) đã nêu: “Thực hiện các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, trước hết là nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách”³.

Hội nghị Trung ương 6 khoá IX (tháng 2-2002) khẳng định: “... các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt Đảng từng bước được đổi mới và cụ thể hoá”,⁴ “Tiếp tục cụ thể hoá các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt Đảng, xây dựng thành hệ thống các quy chế thống nhất và các mặt hoạt động của các cấp uỷ và tổ chức Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 135.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 97.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 60.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 149.

dân chủ, thực hành dân chủ rộng rãi trong Đảng, di đôi với tăng cường kỷ cương, kỷ luật”¹.

- Những nguyên tắc tổ chức của Đảng:

Các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng có khi lại tách thành hai loại: các nguyên tắc tổ chức và các nguyên tắc sinh hoạt của Đảng.

Đại hội III (tháng 9 - 1960) khẳng định: “Đảng ta luôn trung thành với những nguyên tắc tổ chức của một đảng theo chủ nghĩa Lênin: lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, lấy phê bình và tự phê bình làm quy luật phát triển, chăm lo giữ gìn khối đoàn kết thống nhất, đề cao kỷ luật trong Đảng”².

Nguồn gốc của toàn bộ sức mạnh của Đảng là sự đoàn kết nhất trí trong toàn Đảng trên cơ sở tư tưởng Mác - Lênin và những nguyên tắc tổ chức của một Đảng vô sản kiểu mới³.

- Những nguyên tắc sinh hoạt của Đảng:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 208.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 21, tr. 666.

³ Xem: Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 178.

Đại hội III (tháng 9-1960) khẳng định: “Các cấp uỷ Đảng phải thực hiện đúng chế độ lãnh đạo tập thể và cá nhân phụ trách, phải giữ vững những nguyên tắc sinh hoạt của Đảng, phát huy dân chủ, mở rộng phê bình và tự phê bình, định rõ các chế độ công tác như chế độ kiểm tra, chế độ báo cáo và xin chỉ thị, chế độ trách nhiệm, ...”¹.

Từ những nội dung vừa trình bày ở trên có thể thấy rằng: ở Đại hội III có nói đến các *nguyên tắc tổ chức* và các *nguyên tắc sinh hoạt* của Đảng, nhưng về sau đã kết hợp hai loại nguyên tắc đó thành các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng.

Các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng bao gồm:

- Tập trung dân chủ.
- Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.
- Phê bình và tự phê bình.
- Đoàn kết thống nhất.
- Phát huy dân chủ, đề cao kỷ luật.

Điều lệ Đảng được thông qua tại Đại hội X ghi rõ “Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thương yêu đồng chí, kỷ luật nghiêm minh, đồng thời thực hiện các nguyên tắc: tự phê bình và phê bình, đoàn kết trên cơ sở

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 21, tr. 646.

Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng, giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân, Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”¹.

Như vậy theo cách trình bày trong Điều lệ Đảng ở Đại hội X, có một số điểm đáng chú ý:

- Tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức cơ bản; còn tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thương yêu đồng chí, kỷ luật nghiêm minh có phải là nguyên tắc hay không, nếu là nguyên tắc thì đó là những nguyên tắc gì?

- Một số nguyên tắc là:

+ Tự phê bình và phê bình

+ Đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng

+ Giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân

+ Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Nguyên tắc tập trung dân chủ từ trước tới nay vẫn được coi là *nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng*, nhưng đến Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII lại có bổ sung thêm “Tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng”². Đến Đại hội IX,

¹ *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.5.

² *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.25.

tập trung dân chủ lại được xác định là *nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng*.

Từ những điều trình bày ở trên, có thể thấy những nguyên tắc xây dựng Đảng cần phải được làm sáng tỏ hơn nữa. Việc nhận thức những nguyên tắc đó phải rõ ràng hơn, đúng đắn hơn, đầy đủ hơn và phải có sự nhất quán trong tư tưởng cũng như trong thực tiễn xây dựng Đảng. Tư duy có nhất quán mới đưa đến sự nhất quán trong hoạt động thực tiễn. Đối với Đảng ta, căn cứ để làm sáng tỏ hơn nữa những nguyên tắc về xây dựng Đảng chính là những tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh và thực tiễn xây dựng Đảng ta có từ trước đến nay, nhất là thực tiễn xây dựng Đảng trong 20 năm đổi mới vừa qua.

4.2. Xây dựng Đảng theo một hệ thống những nguyên tắc xác định đã được thực tiễn kiểm nghiệm

Tổng hợp những nguyên tắc xây dựng Đảng đã được Hồ Chí Minh và Đảng ta xác định từ trước tới nay, chúng ta có thể nêu 9 nguyên tắc:

1. Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng.
2. Tập trung dân chủ.
3. Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.
4. Tự phê bình và phê bình.
5. Kỷ luật nghiêm minh.

6. Đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng.

7. Giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân.

8. Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

9. Đoàn kết quốc tế.

Có thể chia 9 nguyên tắc trên thành ba loại nguyên tắc:

- Nguyên tắc 1 (chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh...) là *nguyên tắc tư tưởng của Đảng*; nguyên tắc này xác định Đảng lấy học thuyết gì, tư tưởng gì làm nền tảng tư tưởng, làm cơ sở lý luận của mình.

- Các nguyên tắc từ 2 - 6 (tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, tự phê bình và phê bình, kỷ luật nghiêm minh; đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng) là *những nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng*. Chúng xác định các mối quan hệ bên trong của Đảng - quan hệ giữa đảng viên với tổ chức Đảng, giữa cấp dưới với cấp trên, giữa đảng viên với đảng viên, quan hệ của mỗi đảng viên với chính bản thân mình, những gì tạo nên sức mạnh bên trong của Đảng.

- Các nguyên tắc 7 - 9 (giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân, Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, đoàn kết quốc tế) là các *nguyên tắc xác định các mối quan hệ của Đảng với bên ngoài Đảng* - quan hệ giữa Đảng và nhân dân, quan hệ giữa hoạt động của Đảng với Hiến pháp và pháp luật, quan hệ giữa Đảng ta với các

Đảng Cộng sản khác, với các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới để tạo sức mạnh tổng hợp của Đảng.

Như vậy, khái niệm *những nguyên tắc xây dựng Đảng* là khái niệm rộng, là một hệ thống bao gồm ba loại nguyên tắc, trong đó có các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng; các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng không phải là toàn bộ các nguyên tắc xây dựng Đảng mà là một bộ phận chủ yếu của nguyên tắc xây dựng Đảng, chúng không đồng nhất với các nguyên tắc xây dựng Đảng.

Về nguyên tắc tư tưởng của Đảng

Hồ Chí Minh đã xác định nguyên tắc này ngay từ khi chuẩn bị thành lập Đảng: Đảng phải lấy chủ nghĩa Mác - Lênin “làm cốt”; đây là cơ sở lý luận, là nền tảng tư tưởng của Đảng. Mọi đảng viên đều phải hiểu rõ và làm theo nhưng không phải là giáo điều, mà vận dụng sáng tạo và phát triển phù hợp với những điều kiện của Việt Nam, nhằm giải quyết những vấn đề của cách mạng Việt Nam.

Về những nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng

Ngoài nguyên tắc *tập trung dân chủ* là nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng thì *tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách* được xác định là *nguyên tắc lãnh đạo cao nhất của Đảng*, vì đây là nguyên tắc mà các cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng phải thực hiện. Nguyên tắc này trước kia thường được gọi là nguyên tắc lãnh đạo tập thể kết hợp (hoặc di đôi) với cá nhân phụ trách. Đảng luôn luôn giữ vững lãnh đạo tập thể là *nguyên tắc lãnh đạo cao nhất*

của Đảng, đồng thời *kết hợp* chặt chẽ lãnh đạo tập thể với cá nhân phụ trách, phát huy tinh thần trách nhiệm của cá nhân.

Thực hiện *kỷ luật nghiêm minh* là một nguyên tắc không thể thiếu trong tổ chức và sinh hoạt Đảng. Chính việc thực hiện kỷ luật nghiêm minh của Đảng của mỗi đảng viên mới bảo đảm chắc chắn nhất để những quy định về kỷ luật của Đảng thực sự có hiệu quả, hiệu lực.

Đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh và Điều lệ Đảng là một nguyên tắc trong tổ chức và sinh hoạt Đảng, nhằm tạo ra sức mạnh bên trong của Đảng. Đoàn kết là sức mạnh. Đảng dù có đông đến mấy nhưng nếu không xây dựng được số đông ấy thành một khối thống nhất thì Đảng sẽ không có sức mạnh. Điều này đã được Hồ Chí Minh và Đảng ta nêu rõ: thực hiện đoàn kết thống nhất trên cơ sở Cương lĩnh, Điều lệ và đường lối của Đảng; mục tiêu của đoàn kết thống nhất trong Đảng là thực hiện cho được Cương lĩnh, Điều lệ và mọi đường lối, chủ trương, chính sách mà Đảng đề ra.

Giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân đã được Đảng ta coi là một vấn đề thuộc về *nguyên tắc cơ bản* của Đảng Cộng sản cầm quyền. Quan hệ giữa Đảng và nhân dân chỉ có thể trở thành mật thiết khi Đảng không xa rời nhân dân và nhân dân không xa rời Đảng, khi quán triệt quan điểm rất cơ bản mà Hồ Chí Minh đã thường xuyên nhấn mạnh: Đảng vừa là người lãnh đạo, vừa là đầy tớ thật trung thành của nhân dân. Chính việc thực hiện nguyên tắc này mới tạo nên được nguồn

sức mạnh vô tận của Đảng, hơn nữa nó còn quyết định cả sự tồn vong của Đảng.

Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật là một nguyên tắc nhất quán của Đảng ta. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị nhưng cũng là một bộ phận của hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Đảng không đứng trên và đứng ngoài Hiến pháp và pháp luật. Đó là nguyên tắc xuyên suốt trong lãnh đạo quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Đoàn kết quốc tế đã được Mác và Ăngghen đề ra từ khi viết bản Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản. Bản Tuyên ngôn đã kết thúc bằng khẩu hiệu “Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại”. Đối với Quốc tế I, các ông đã nhấn mạnh “chúng ta hãy nhớ *một nguyên tắc cơ bản* của Quốc tế: sự đoàn kết. Chúng ta sẽ đạt được mục đích vĩ đại mà chúng ta đang hướng tới, nếu chúng ta củng cố vững chắc nguyên tắc đầy sức sống ấy trong tất cả các công nhân ở tất cả các nước”¹. Tất cả các Đảng Cộng sản được thành lập về sau này đều xác định đoàn kết quốc tế là một nguyên tắc xây dựng Đảng.

Hồ Chí Minh, người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, ngay từ đầu đã gắn tình thân yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản. Đó là tinh thần yêu nước chân chính và

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18, tr.220.

tinh thần quốc tế vô sản trong sáng, hoàn toàn xa lạ với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, vị kỷ hay chủ nghĩa Sô vanh nước lớn cũng như nước nhỏ. Thực hiện nguyên tắc đoàn kết quốc tế, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã mở rộng quan hệ với các Đảng Cộng sản trên thế giới, thực hiện nghĩa vụ quốc tế đối với các Đảng Cộng sản và phong trào cách mạng các nước.

Những nguyên tắc xây dựng Đảng vừa trình bày trên có liên quan chặt chẽ với nhau, đan xen và thâm nhập vào nhau. Trong các nguyên tắc đó, có ba nguyên tắc còn được gọi là *chế độ*. Đó là *chế độ tập trung dân chủ, chế độ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; chế độ tự phê bình và phê bình*. Đặc biệt nguyên tắc tự phê bình và phê bình không những gọi là chế độ, mà còn được gọi là *quy luật phát triển của Đảng*. Trong xây dựng Đảng từ trước tới nay, chúng ta đã sử dụng các khái niệm *nguyên tắc, chế độ, quy luật* như một thói quen, mặc nhiên chấp nhận, nhưng chưa có một sự giải thích nào về các khái niệm đó.

Căn cứ vào sự giải thích của các từ điển về ba khái niệm trên, chúng ta có thể hiểu khái niệm *nguyên tắc* xây dựng Đảng với nghĩa là những điều cơ bản được Đảng đặt ra và bắt buộc mọi đảng viên, mọi cấp uỷ và tổ chức Đảng từ trên xuống dưới phải tuân theo trong quá trình xây dựng Đảng. Khái niệm *chế độ* được sử dụng ở đây không phải theo nghĩa thấp hơn nguyên tắc, mà cũng là nguyên tắc nhưng phải được thực hiện thành nề nếp thường xuyên. *Quy luật* là mối liên hệ bản chất, tất yếu bên trong của Đảng. Nó tồn tại một cách khách quan, không phụ

thuộc vào nhận thức của mỗi đảng viên, mỗi cấp uỷ, mỗi tổ chức đảng.

Về quy luật tồn tại và phát triển của Đảng, tổng hợp các văn kiện của Đảng từ trước tới nay, chúng ta thấy Đảng đã nêu ba quy luật:

1) Tự phê bình và phê bình làm quy luật phát triển của Đảng¹.

2) Kết nạp người ưu tú, thải loại những kẻ biến chất. Điều này đã được Hội nghị Trung ương 23 khoá III (tháng 12-1974) nêu rõ: “Đảng coi việc thường xuyên lựa chọn, kết nạp vào Đảng những người ưu tú nhất và kịp thời đưa ra khỏi Đảng những phần tử biến chất, những người không đủ tiêu chuẩn đảng viên là một quy luật tồn tại và phát triển của Đảng”².

3) Thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn; quy luật này có lúc được coi là quy luật phát triển của Đảng³, có lúc được coi là quy luật tồn tại và phát triển của Đảng⁴.

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr.666.

² *Sđd*, t.35, tr.288.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.47.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết lý luận: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.105.

Việc phát hiện ba quy luật trên đây thực sự là bước phát triển quan trọng về lý luận xây dựng Đảng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nên thống nhất gọi những quy luật này là những quy luật tồn tại và phát triển của Đảng, bởi lẽ chúng ta nhận thức và thực hiện được những quy luật này thì Đảng mới tồn tại và phát triển.

Tổng quát lại, có thể thấy từ những quan niệm của Mác - Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh và từ thực tiễn xây dựng Đảng từ trước tới nay, Đảng ta đã đề ra một hệ thống *11 nguyên tắc và quy luật về xây dựng Đảng*. Đảng ta đã được xây dựng theo những nguyên tắc và quy luật đó. Nhiệm vụ của mọi đảng viên, cấp uỷ, tổ chức đảng nói chung cũng như những người làm công tác tuyên giáo nói riêng không những phải thực hiện nghiêm những nguyên tắc và quy luật mà Đảng đề ra trong công tác xây dựng Đảng; mà còn phải tích cực nghiên cứu để góp ý với Đảng tiếp tục bổ sung, hoàn thiện, phát triển nội dung những nguyên tắc và quy luật đó, xây dựng Đảng ta ngày càng vững mạnh, hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử mà dân tộc đã giao phó trong điều kiện mới.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

1.1. Những thành tựu

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X đánh giá: “*Công tác bảo vệ môi trường* đạt được những kết quả bước đầu. Hoạt động điều tra cơ bản về môi trường được duy trì; việc ngăn ngừa và khắc phục ô nhiễm môi trường có tiến bộ; đã ban hành một số chính sách về bảo vệ môi trường”¹. Những tiến bộ này được thể hiện trên các mặt sau đây:

Các hoạt động *điều tra cơ bản* được duy trì thường xuyên; thu thập và xử lý các số liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên để nắm tình hình hiện tại và sự biến động của các nguồn tài nguyên làm căn cứ xây dựng và điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010. Công tác điều tra cơ bản thường xuyên và định kỳ về kinh tế - xã hội của từng vùng, lãnh thổ, từng địa phương và cả nước được tiến

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 155-156.

hành làm luận cứ cho việc xây dựng chính sách và xác định nhu cầu xã hội. Thực hiện và hoàn thành nhiều báo cáo về kết quả điều tra cơ bản; thu thập, xử lý, lưu trữ các số liệu về môi trường; điều tra mức độ ô nhiễm môi trường các chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt, nước, rác thải... và các yếu tố cơ bản có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến môi trường đất, nước, không khí, hệ sinh thái.

Công tác phòng tránh, ngăn ngừa ô nhiễm môi trường có nhiều tiến bộ. Nhiều cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường đã được xây dựng như *Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, các chính sách về phòng chống, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học... Hệ thống quan trắc và phân tích môi trường đã được hình thành, đã có báo cáo định kỳ về hiện trạng môi trường theo tiến độ. Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm soát môi trường có nhiều tiến bộ. Các hoạt động tuyên truyền, giáo dục và đào tạo về môi trường, phát triển bền vững đã được thực hiện rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Lĩnh vực phát triển bền vững đã đạt được một số kết quả bước đầu.

Trong thời gian qua, thực hiện Nghị quyết Đại hội IX về bảo vệ môi trường, hệ thống cơ quan tham mưu về công tác khoa giáo phối hợp với ngành tài nguyên và môi trường đã thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ môi trường; tổ chức đánh giá 6 năm tình hình thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW của Bộ

Chính trị (khóa VIII) Về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, 10 năm thực hiện Luật Bảo vệ môi trường; và quan trọng nhất, đã tham mưu để Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW, ngày 15/11/2004 - Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nghị quyết 41 tiếp tục phát triển các quan điểm của Chỉ thị số 36 trên cơ sở các chủ trương của Đại hội IX về bảo vệ môi trường, đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thiết thực. Nghị quyết 41 có ý nghĩa rất quan trọng trong sự nghiệp cách mạng hiện nay của đất nước, thể hiện quyết tâm của Đảng trong việc tăng cường và tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, sự đổi mới trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và đặc biệt trong tổ chức, triển khai thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong toàn Đảng và toàn xã hội ở thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tại các tỉnh/thành phố, Ban Tuyên giáo tỉnh/thành ủy đã tích cực, chủ động phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho tỉnh/thành ủy, Ủy ban nhân dân ban hành các chỉ thị, nghị quyết, kế hoạch triển khai và chương trình hành động để triển khai thực hiện Nghị quyết. Trong đó có 47 văn bản định hướng và chỉ đạo triển khai Nghị quyết của 51 tỉnh/thành ủy (bao gồm 6 nghị quyết, 15 chỉ thị, 10 chương trình hành động, 14 kế hoạch triển khai, 2 thông tri), 25 văn bản cụ thể hóa việc thực hiện nghị quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

(bao gồm 19 chương trình hành động, 4 kế hoạch triển khai, 2 đề án và chiến lược), và 9 văn bản hướng dẫn, kế hoạch triển khai của Ban Tuyên giáo và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Ngày 22-2-2005 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 34/2005/QĐ-TTg ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41 nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện Nghị quyết số 41 nhằm ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, phục hồi và từng bước nâng cao chất lượng môi trường, kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa với phát triển kinh tế - xã hội. Tại các bộ/ngành, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, các bộ/ngành đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch và chương trình hành động phù hợp nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 41 và Chương trình hành động của Chính phủ.

Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi đã được Quốc hội xem xét thông qua vào ngày 19-11-2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1-7-2006. Việc xây dựng Luật đã quán triệt và thực hiện quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 41 một cách khẩn trương, kịp thời và sâu sắc nhất.

Việc triển khai quán triệt Nghị quyết số 41 đã được tổ chức thực hiện kịp thời và sâu rộng đến các địa phương, các ban, ngành đoàn thể. Việc tổ chức quán triệt Nghị quyết đều có liên hệ, kiểm điểm tình hình 6 năm thực hiện Chỉ thị số 36, nghiên cứu quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, nhất là nhiệm vụ cụ thể và giải pháp của Nghị quyết thành các nội dung phù hợp

đối với từng vùng, từng địa phương, từng lĩnh vực và từng ngành để xây dựng thành chương trình hành động cụ thể thực hiện Nghị quyết và trực tiếp chỉ đạo công tác bảo vệ môi trường.

Các kết quả đạt được về công tác bảo vệ môi trường trong thời gian qua, có thể khái quát như sau:

- *Thứ nhất:* Nhận thức về tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển của các cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan nhà nước, các ban, ngành, đoàn thể và nhân dân đang dần được nâng lên và đã có những chuyển biến tích cực. Thể hiện trong việc, nhiều văn bản làm cơ sở pháp lý điều tiết các hoạt động bảo vệ môi trường đã được ban hành; nhiều kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới đã chú ý việc lồng ghép các vấn đề môi trường trong phát triển; đầu tư cho bảo vệ môi trường ngày càng tăng lên.

Việc xây dựng và bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp trong cơ quan, trường học, công trình công cộng đã được thực hiện tốt hơn; các tổ chức kinh tế nhà nước và tư nhân trên địa bàn các tỉnh/thành phố đã quan tâm và từng bước có biện pháp khắc phục giảm thiểu ô nhiễm môi trường; nhân dân từng bước thay đổi nếp sinh hoạt cũ, lạc hậu, xây dựng thói quen, nếp sống lành mạnh, có ý thức tự giác tham gia phong trào làm sạch đường phố, đường làng, ngõ xóm và trong mỗi gia đình. Nhiều địa phương đã đưa tiêu chí bảo vệ môi trường vào trong tiêu chí để đánh giá, xét chọn gia đình văn hóa, ấp văn hóa, xã văn hóa. Một số mô hình tự quản về bảo vệ môi trường đã được triển khai ở

một số khu dân cư, làng/xã. Nhiều mô hình dịch vụ môi trường với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế khác nhau đã bước đầu được áp dụng.

Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về ô nhiễm môi trường, từ khi có Nghị quyết, đã được thực hiện triệt để hơn. Công tác thẩm định và đánh giá tác động môi trường có những cải tiến nhằm nâng cao chất lượng; hậu thẩm định được chú ý nhiều hơn.

Đài, báo của một số tỉnh/thành phố (Ninh Thuận, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Thái Nguyên, Trà Vinh, Bắc Ninh,...) đã dành chuyên trang, chuyên mục đẩy mạnh tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân nhằm vận động để thay đổi thói quen, nếp sống không hợp vệ sinh, từng bước nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

- *Thứ hai:* Sự phối hợp liên ngành, công tác xã hội hóa trong hoạt động bảo vệ môi trường được chú trọng và tăng cường. Nhiều nơi từ Trung ương đến địa phương đã triển khai kế hoạch liên tịch về bảo vệ môi trường giữa các bộ, ban, ngành và các tổ chức đoàn thể, xã hội. Ở Trung ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ký nghị quyết liên tịch với Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân tập thể Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam. Trên cơ sở đó, ở địa phương Sở Tài nguyên và Môi trường ký kết chương trình phối hợp thực hiện Nghị quyết với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ và Hội Nông dân tập thể

tính. Hoạt động này nhằm tăng cường trách nhiệm và huy động mạnh mẽ mọi lực lượng, thành phần xã hội và cá nhân tham gia bảo vệ môi trường.

Xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường được quan tâm và đẩy mạnh ở nhiều địa phương, cơ sở, từ việc thể chế hóa các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của các tổ chức, đoàn thể, cộng đồng dân cư, cá nhân, cho đến việc xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường, xây dựng và phát triển các điển hình tiên tiến, các mô hình cộng đồng dân cư tự quản trong bảo vệ môi trường.

- *Thứ ba:* Công tác hoạch định đầu tư và huy động các nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường đã và đang là nhiệm vụ trọng tâm: Bộ Tài chính chủ trì với sự tham gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã khẩn trương xây dựng đề án chi 1% ngân sách nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ môi trường; xây dựng danh mục về phạm vi, nội dung chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường. Bổ sung, sửa đổi hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước, các chương, loại, khoản, mục và tiểu mục cho hoạt động bảo vệ môi trường. Hiện nay, Nhà nước đã ban hành bổ sung trong Mục lục ngân sách nhà nước có *Loại 21 là Hoạt động bảo vệ môi trường* quy định các “khoản” mới nhằm mục đích hạch toán riêng các nội dung chi bảo vệ môi trường. Ngay trong kế hoạch năm 2006 đã cố gắng phân bổ, bố trí không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp môi trường và tăng dần hàng năm theo tốc độ tăng trưởng kinh tế. Bộ Tài chính và

Bộ Tài nguyên và Môi trường đang nghiên cứu đề sớm thống nhất hướng dẫn về cơ cấu phân bổ 1% chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường ở trung ương và địa phương giai đoạn 2007 - 2010. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang triển khai xây dựng những văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác kế hoạch hóa bảo vệ môi trường, chỉ tiêu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Xây dựng các chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước cụ thể liên quan tới hoạt động bảo vệ môi trường; rà soát sửa đổi bổ sung, xây dựng mới các chính sách thu thuế, phí, lệ phí liên quan tới hoạt động bảo vệ môi trường nhằm tăng cường nguồn tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường. Triển khai nhiều hoạt động và một số mô hình thí điểm nhằm đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường; tăng cường sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể vào công tác bảo vệ môi trường; đa dạng hóa các nguồn đầu tư cho bảo vệ môi trường,...

- *Thứ tư:* Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về môi trường từng bước được củng cố. Phòng Tài nguyên và môi trường đã được thành lập ở nhiều huyện/thị trong cả nước. Ở cấp phường, xã có cán bộ chuyên trách địa chính trước đây nay từng bước kiêm nhiệm thêm công tác quản lý môi trường. Nhưng nhìn chung, đội ngũ cán bộ môi trường ở cơ sở còn rất thiếu, trình độ chuyên môn

chưa đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của công tác bảo vệ môi trường.

Hiện nay, Bộ Nội vụ đang phối hợp với Bộ Tài nguyên và môi trường và các cơ quan chức năng hoàn thiện Đề án và Dự thảo Nghị định của Chính phủ *về cơ quan chuyên môn, cán bộ chuyên trách bảo vệ môi trường ở các bộ, ngành, địa phương và các khu kinh tế, khu công nghiệp*. Mặt khác, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang triển khai Chương trình thuộc Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia “Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường từ Trung ương đến cơ sở”,...

- *Thứ năm*: Các bộ, ngành, địa phương đã thực sự tích cực hơn trong việc triển khai thực hiện các văn bản về bảo vệ môi trường đã được ban hành trước đó như: Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường, Chương trình nghị sự XXI của Việt Nam, Quyết định số 64/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ *Về xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng*, Nghị định số 67/2003/NĐ-CP *Về nước thải và Nghị định 121/2004/NĐ-CP Về xử phạt hành chính*. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, các bộ đã chủ động xây dựng các đề án, dự án bảo vệ môi trường, mà trước tiên ưu tiên các nhiệm vụ, dự án thuộc chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến 2020.

Đánh giá chung: Từ thực tế cuộc sống cho thấy, các chủ trương của Đảng về bảo vệ môi trường, trong đó có Nghị quyết số 41, đang thực sự thổi một luồng nhận thức mới về bảo vệ môi trường đến với các cấp lãnh đạo, các tầng lớp xã hội, các cán bộ đảng viên và từng người dân;

đang dần tạo ra một phong trào quần chúng sâu rộng, gắn liền với cuộc vận động của Mặt trận Tổ quốc các cấp “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” với các hoạt động bảo vệ môi trường, yêu thiên nhiên, sống hài hòa với thiên nhiên; yêu cầu bảo vệ môi trường dần trở thành biểu hiện của nếp sống văn hóa, đạo đức và là tiêu chí đánh giá gia đình, cụm dân cư, khu phố,... văn hóa. Các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường của Đảng, nhất là các nội dung của Nghị quyết số 41, đã dần được thể chế hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật, trong chương trình hành động của Chính phủ và những điều cụ thể của Luật Bảo vệ môi trường 2005.

1.2. Những mặt còn yếu kém

Nghị quyết Đại hội X của Đảng đánh giá: “Môi trường ở nhiều nơi bị ô nhiễm nặng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống”¹. “... tài nguyên, đất đai... còn bị lãng phí, thất thoát nghiêm trọng”². “Chưa ngăn chặn được tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng”³. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: chỉ số bền vững môi trường (ESI) năm 2005, Việt Nam đạt 42,3

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 164.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 164.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 168.

điểm, đứng thứ 8 trong các nước ASEAN, đứng sau cả Mianma, Lào và Campuchia.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước, nhất là ở các làng nghề chưa được giải quyết.

- Một số cơ chế chính sách về quản lý môi trường chưa được điều chỉnh kịp thời để phù hợp với cơ chế quản lý mới của nền kinh tế. Chính sách "xã hội hóa" đầu tư bảo vệ môi trường chưa được xây dựng và hoàn thiện. Nhận thức về bảo vệ môi trường của cộng đồng chưa đồng đều và còn nhiều hạn chế.

- Lĩnh vực phát triển bền vững chưa được nhận thức đúng mức so với yêu cầu của quá trình phát triển. Hệ thống thể chế về phát triển bền vững mới hình thành và đang trong quá trình xây dựng nên còn nhiều lúng túng.

- Việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên nhìn chung chưa hợp lý làm cho môi trường sinh thái ở nhiều nơi bị suy thoái.

+ Suy thoái đất

Do đặc điểm điều kiện tự nhiên của nước ta với 3/4 diện tích là đồi núi nên có độ dốc lớn (25 triệu hécta đất dốc), khi có sự thay đổi về điều kiện khí hậu và sinh thái, đặc biệt là thảm thực vật dễ dẫn đến hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt trượt lở đất làm suy thoái hóa học, mất chất dinh dưỡng và chất hữu cơ, một số vùng (Bình Thuận, Ninh Thuận...) nằm trong vùng khí hậu bán khô hạn, hiện tượng hạn hán xảy ra liên tục đã làm tăng thêm diện tích đất hoang mạc.

Tác động trực tiếp từ hoạt động của con người như tăng dân số, đói nghèo, kỹ thuật canh tác không hợp lý, mất rừng, cháy rừng, phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị, khu công nghiệp, khai thác khoáng sản... làm biến đổi các tính chất đất và mất đất, làm cho đất không còn tính năng sản xuất.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ở nước ta lượng phân bón sử dụng trong nông nghiệp ngày càng tăng cả số lượng và chủng loại. Hàng năm ít nhất 1.420 loại phân bón khác nhau được đưa ra thị trường. Số lượng phân bón nhập khẩu trong những năm gần đây đều tăng, đặc biệt là phân urê (khoảng 1 - 1,4 triệu tấn/năm do sản xuất trong nước mới chỉ đáp ứng khoảng 1/3 so với nhu cầu). Việc sử dụng phân không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu lực phân thấp, tồn dư lớn làm giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng. *(Báo cáo hiện trạng môi trường năm 2005).*

Thuốc bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật; tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước; tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết đối với cả sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất. Theo kết quả nghiên cứu, hiện nay mặc dù khối lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng ở Việt Nam còn ít, trung bình từ 0,5-1,0kg/hecta/năm, tuy nhiên, ở nhiều nơi đã phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất.

Số liệu của Văn phòng Điều phối Công ước chống sa mạc hóa (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho biết, nước ta hiện có khoảng 7.055.000 hecta đang chịu tác

động mạnh bởi hoang mạc hóa, bao gồm đất trống bị thoái hóa mạnh, đất bị đá ong hóa (khoảng 7.000.000 hecta); đụn cát và bãi cát di động tập trung ở các tỉnh miền Trung (400.000 hecta). Đất bị xói mòn tại Tây Bắc, Tây Nguyên và một số nơi khác là 120.000 hecta. Đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long (tứ giác Long Xuyên) là 30.000 hecta và đất khô hạn theo mùa hoặc vĩnh viễn tập trung ở Nam Trung Bộ (Bình Thuận, Ninh Thuận và Nam Khánh Hòa) là 300.000 hecta.

Sự suy thoái đất sẽ dẫn đến giảm năng suất cây trồng, vật nuôi, làm nghèo thảm thực vật, suy giảm đa dạng sinh học. Đồng thời, chúng có tác động ngược lại càng làm cho quá trình xói mòn, thoái hóa đất diễn ra nhanh hơn. Sự tích tụ các chất độc hại, các kim loại nặng trong đất sẽ làm tăng khả năng hấp thụ các nguyên tố có hại trong cây trồng, vật nuôi và gián tiếp gây ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người.

+ Suy giảm chất lượng các nguồn nước

Hiện nay, vấn đề ô nhiễm nước mặt, nước dưới đất ngày càng trở nên nghiêm trọng, đặc biệt tại các lưu vực sông và các sông nhỏ, kênh rạch trong nội thành, nội thị. Nước dưới đất cũng đã có hiện tượng ô nhiễm và nhiễm mặn cục bộ.

Sự gia tăng dân số, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh mẽ tạo nên nhu cầu sử dụng nước lớn trong khi nguồn tài nguyên nước không thay đổi, dẫn đến sự suy giảm cả về chất và về lượng đối với tài nguyên nước.

Hầu hết nước thải đô thị đều chưa được xử lý trước khi xả thải ra môi trường. Theo thống kê sơ bộ thì chỉ khoảng 4,26% lượng nước thải công nghiệp được xử lý bảo đảm tiêu chuẩn môi trường. Ngoài ra, nước rò rỉ từ bãi rác và nước thải bệnh viện cũng là những nguồn gây ô nhiễm nước mặt và nước ngầm nghiêm trọng vì loại nước thải này chứa nhiều thành phần nguy hiểm, hàm lượng chất gây ô nhiễm cao, độ màu lớn. Hiện nay trên cả nước có khoảng hơn 1.000 bệnh viện (tính đến cấp huyện), mỗi ngày thải ra hàng trăm nghìn m³ nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn môi trường.

Ngoài ra, nước thải từ hoạt động nông nghiệp và nước thải từ các nguồn khác tại khu vực nông thôn cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước. Hàng năm lượng hóa chất bảo vệ thực vật được sử dụng trong nông nghiệp khoảng 0,5 - 3,5kg/hécta/vụ, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật và phân khoáng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng gây ra phú dưỡng hoặc nhiễm độc nước. Bên cạnh đó, hoạt động của trên 1.450 làng nghề trên cả nước tạo ra một lượng chất thải (nước thải và chất thải rắn) xả vào môi trường một cách bừa bãi và không được xử lý nên gây tình trạng ô nhiễm trầm trọng nguồn nước tại nhiều điểm, đặc biệt là các làng nghề làm giấy, giết mổ gia súc, dệt, nhuộm...

Hoạt động nuôi tôm trên cát vùng ven biển (đặc biệt là tỉnh miền Trung) gây ô nhiễm và tạo điều kiện cho nước mặn xâm nhập vào các tầng nước ngầm.

+ Suy giảm chất lượng môi trường không khí

Trong thời gian qua, số lượng các phương tiện giao thông vận tải tăng nhanh. Lưu lượng xe lớn và tình trạng kẹt xe liên tục càng làm cho ô nhiễm không khí trở nên trầm trọng hơn. Khí thải từ giao thông vận tải là một nguồn gây ô nhiễm không khí, đặc biệt đối với môi trường không khí ở đô thị, nhất là các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hải Phòng. Theo đánh giá của các chuyên gia môi trường, ô nhiễm không khí ở các đô thị do giao thông vận tải gây ra chiếm tỷ lệ khoảng 70%. Đường phố đô thị nước ta bị ô nhiễm do bụi, khí CO và hơi xăng dầu. Nồng độ bụi trong không khí ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng trung bình cao hơn tiêu chuẩn cho phép từ 2 - 3 lần; đặc biệt ở các nút giao thông thì nồng độ bụi hơn tiêu chuẩn cho phép từ 2 - 5 lần; ở các khu đang xây dựng trong đô thị, nồng độ bụi vượt tiêu chuẩn cho phép từ 10 - 20 lần. Nồng độ bụi trong không khí đường phố chủ yếu là do bụi đường (khoảng trên 80%).

Các hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn là một trong những nguồn chính gây ô nhiễm môi trường không khí. Công nghiệp cũ, chủ yếu xây dựng trước năm 1975, và đều là công nghiệp vừa và nhỏ, công nghệ lạc hậu, chỉ có một số cơ sở sản xuất có thiết bị lọc bụi, còn lại hầu như chưa có thiết bị xử lý khí thải độc hại. Các cơ sở sản xuất công nghiệp cũ thường phân tán, nhiều cơ sở lại nằm ngay trong nội thành. Các nhà máy cũ thường dùng than, dầu

FO để làm nhiên liệu đốt nên thải ra nhiều chất gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

Quá trình đô thị hóa đang diễn ra rất mạnh ở khắp nơi với các hoạt động xây dựng nhà cửa, các hạ tầng kỹ thuật đường giao thông, cầu, cảng, sân bay. Các hoạt động này cũng góp phần gây ô nhiễm môi trường không khí đáng kể.

Các hộ gia đình ở thành phố thường đun nấu bằng điện, than, củi, dầu và gas. Nhiều nơi, các gia đình nghèo vẫn dùng than tổ ong để đun nấu. Hoạt động của các hộ gia đình, việc đun nấu bằng than, dầu, củi cũng góp phần gây ô nhiễm không khí. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề là các nguồn gây ô nhiễm không khí cục bộ. Không khí làng nghề bị ô nhiễm chủ yếu do khói từ các lò nấu thủ công ở các làng nghề sử dụng than, củi, tỏa ra nhiều bụi và các khí độc hại như CO , CO_2 và SO_2 .

Y học đã ghi nhận nhiều bệnh tật đường hô hấp do môi trường không khí bị ô nhiễm bởi bụi, hơi khí độc CO , CO_2 , NO , chì. Các tác nhân này gây ra các bệnh: viêm nhiễm do vi khuẩn, virút, hen, lao, dị ứng, viêm phế quản mãn, ung thư. Ở nước ta, các nghiên cứu đã xác định có mối liên quan rõ rệt giữa ô nhiễm không khí và các bệnh đường hô hấp. Trong các năm từ 2001 - 2003 đã có 4.908 trẻ em dưới 15 tuổi điều trị tại khoa nhi bệnh viện Thanh Nhàn - Hà Nội vì mắc các bệnh liên quan đến ô nhiễm không khí; tỷ lệ mắc hen phế quản điều trị của Hà Nội là 23,52%, cao hơn hẳn Hà Tây 6,57%; tại khoa hô hấp bệnh viện Bạch Mai năm 2001 tỷ lệ bệnh nhân mắc bệnh đường

hồ hấp tăng 2,1 lần so với trung bình hàng năm giai đoạn 1991 - 1995 và tăng 1,9 lần giai đoạn 1996 - 2000, trong đó bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính (COPD-chronic obstructive pulmonary disease) có chiều hướng gia tăng, tỷ lệ cao nhất là 25,2%.

+ Suy giảm đa dạng sinh học

Hầu hết các hệ sinh thái tự nhiên nước ta hiện đang phải chịu sức ép nặng nề từ các hoạt động phát triển kinh tế. Hệ sinh thái rừng tự nhiên có nhiều biến động lớn trong hơn nửa thế kỷ qua. Độ che phủ rừng tăng nhưng phần lớn diện tích tăng là rừng trồng, nếu tính về giá trị đa dạng sinh học thì không cao. Từ năm 1990 đến nay, diện tích rừng liên tục tăng, chỉ sau chưa đầy 15 năm rừng trồng đã tăng lên 4 lần. Diện tích rừng tự nhiên tăng lên trên 1 triệu hecta, nhưng chủ yếu là rừng phục hồi. Đến năm 2004, tỷ lệ che phủ của rừng đạt 36,7%. Tuy nhiên, chất lượng của rừng vẫn chưa được cải thiện. Phần lớn rừng tự nhiên hiện nay thuộc nhóm rừng nghèo, trong khi đó rừng nguyên sinh chỉ còn 0,57 triệu hecta phân bố rải rác. Những khu rừng tự nhiên ít bị tác động, còn tương đối nguyên sinh và có giá trị cao về đa dạng sinh học tập trung chủ yếu ở các khu rừng đặc dụng. Riêng rừng trồng có diện tích trên 2 triệu hecta, chiếm tỷ lệ 18% diện tích có rừng. Rừng trồng công nghiệp hiện nay mang tính thuần loại về cây trồng cao, do vậy tính đa dạng sinh học thấp. Hầu hết các vùng rừng tự nhiên còn lại đều đang bị xuống cấp nghiêm trọng. Diện tích rừng nguyên sinh chưa bị tác động chỉ còn tồn tại trong các vùng rừng nhỏ, rời rạc tại

các khu vực núi cao của miền Bắc và Tây Nguyên. Đây là mối đe dọa lớn đối với các cấu thành đa dạng sinh học của rừng bao gồm cả các loài thực vật và động vật phụ thuộc vào rừng.

Hầu hết các hệ sinh thái biển đều đang bị suy thoái nghiêm trọng. Nguyên nhân trước hết là do khai thác quá mức các nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là khai thác bằng phương pháp hủy diệt. Ngoài ra, các hệ sinh thái biển còn bị đe dọa nặng nề bởi ô nhiễm chất thải, lắng đọng trầm tích và ô nhiễm dầu tràn.

Đất ngập nước là một trong các hệ sinh thái nhạy cảm và dễ bị đe dọa. Tổng diện tích rừng ngập mặn của cả nước hiện chỉ còn khoảng 155.290 ha, giảm 100.000 ha so với trước năm 1990 và vẫn đang tiếp tục bị thu hẹp nhanh. Các hệ sinh thái đầm phá, các vùng rừng ngập nước và các đồng cỏ cũng đang bị suy thoái nặng nề do chuyển thành đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Các rạn san hô đang suy giảm về độ che phủ. Hầu hết các rạn san hô đang bị đe dọa, trong đó 50% ở mức đe dọa cao và 17% ở mức đe dọa rất cao. Khai thác quá mức đang bị đánh giá là mối đe dọa lớn cho khoảng một nửa số rạn san hô. Có nhiều nơi độ phủ giảm đến trên 30%. Điều này cho thấy rạn san hô đang bị phá hủy và có chiều hướng suy thoái.

Hệ sinh thái cỏ biển tại một số khu vực ven biển đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi các hoạt động khai thác và phát triển của con người. Vùng vịnh Hạ Long, đã bị suy giảm 60 -

70% diện tích thảm cỏ, vùng phá Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên - Huế) cũng bị mất khoảng 40 - 50%.

Các loài tự nhiên suy giảm, xu hướng quần thể của rất nhiều loài động thực vật đang suy giảm, càng ngày càng có nhiều loài hơn phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng. Các giống cây trồng mới có năng suất cao ngày càng được đưa nhiều vào sản xuất và chiếm diện tích ngày càng lớn. Do đó, các giống địa phương ngày càng bị thu hẹp diện tích, vì vậy, nhiều nguồn gen quý của địa phương, đặc biệt là các nguồn gen chống chịu sâu bệnh bị mai một so với trước năm 1990 và vẫn đang tiếp tục bị thu hẹp nhanh.

+ Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở nhiều nơi không được đảm bảo

Cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành và địa phương, chúng ta đã đạt được một số kết quả nhất định trong công tác nước sạch và vệ sinh môi trường, tuy nhiên chưa đáp ứng được như mục tiêu đã đề ra. Tỷ lệ người dân nông thôn có nước sạch trong cả nước đạt 54%, số hố xí hợp vệ sinh đạt 41%. Tuy nhiên, tỷ lệ này mang tính tương đối vì việc đánh giá, phân loại thế nào là nước sạch, nước tương đối sạch, nước sinh hoạt, nước hợp vệ sinh thì Việt Nam chưa có tiêu chuẩn cụ thể. (Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 200-TTg của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn).

Vẫn còn thiếu nước ở nhiều nơi vào mùa hè. Đồng bằng sông Cửu Long, nơi chiếm 12% diện tích đất và

21% dân số cả nước, luôn phải đối mặt với các sự cố môi trường do lũ lụt gây ra. Vấn đề cấp nước sinh hoạt cho một số tỉnh như Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang đặc biệt khó khăn. Hạn hán luôn đe dọa mùa màng và nguồn nước sạch đối với một số tỉnh miền Trung và miền Bắc. Theo thống kê, hơn 70% số hộ ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long thường xuyên phải dùng nguồn nước không bảo đảm vệ sinh. (Theo: *Việt Nam Môi trường và Cuộc sống*)

Khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ có mật độ dân cư cao so với các khu vực khác trong cả nước. Đây cũng chính là những nơi cung cấp nguồn lương thực, thực phẩm, sản phẩm tiêu dùng và tiểu thủ công nghiệp cho các đô thị trong cả nước, nhưng cũng chính là nơi tiếp nhận các loại nguồn thải từ khu vực đô thị. Ô nhiễm nổi bật của khu vực là ô nhiễm do rác thải, ô nhiễm từ các nghĩa trang, ô nhiễm từ các khu vực giết mổ gia súc, ô nhiễm từ làng nghề. Cần phải kể ở đây, trước hết là ô nhiễm do chất thải phát triển chăn nuôi - hướng mũi nhọn tăng trưởng kinh tế của khu vực này. Phát triển chăn nuôi cải thiện kinh tế gia đình trong điều kiện đầu tư về chuồng trại không hợp lý là một trong những nguyên nhân khiến cho nguồn nước ngầm của khu vực nông nghiệp trù phú có biểu hiện ô nhiễm bởi hàm lượng chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh vật. Nguy cơ dịch bệnh gia súc là mối lo ngại nếu không có biện pháp quản lý chất thải và vệ sinh chuồng trại. Các bệnh dịch gia súc lớn như lở mồm, long móng... các bệnh truyền qua vật trung gian từ gia súc cho con người.

Bên cạnh đó, hoạt động của dịch vụ giết mổ gia súc diễn ra khá tràn lan, phổ biến ở khắp thôn xóm các tỉnh, thành hiện không được quản lý. Không có số liệu chính xác về quy mô và số lượng các dịch vụ này, đã đến lúc chính quyền địa phương, các cơ quan hữu trách cần phải phối hợp và có biện pháp kiên quyết góp phần đem lại môi trường trong lành cho người dân.

**Tỷ lệ sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường
đến năm 2003**

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ cung cấp nước sạch (%)	Tỷ lệ hố xí hợp vệ sinh (%)	Chuồng trại hợp vệ sinh
Mục tiêu của chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường đến năm 2005		80	50	
	Cả nước	54	41	
1.	Lào Cai	56,7	29,5	19
2.	Yên Bái	28	27,5	
3.	Phú Thọ	52,8	30	33
4.	Hòa Bình	54	35	
5.	Cao Bằng	52,1	45	30,5
6.	Tuyên Quang	54	76,83	85,5
7.	Bắc Giang	51	63	47
8.	Hải Dương	61,6	34	36,7

9.	Hải Phòng	55	58	50
10.	Hà Tây	55	36	42
11.	Thái Bình	55	37,6	
12.	Nam Định	58	46	20
13.	Thanh Hóa	65	55	27
14.	Quảng Bình	55		
15.	Thừa Thiên - Huế	59	35,8	27
16.	Quảng Ngãi	70		
17.	Khánh Hòa	52,6	40	20
18.	Bình Thuận	52	23,25	18
19.	Kon Tum	47	19,2	14,8
20.	Tây Ninh	34	25	20
21.	Long An	70	36,7	
22.	An Giang	53,63	22,59	
23.	Vĩnh Long	66	25	11
24.	Bến Tre	28,10	12,7	
25.	Cần Thơ	54,78	25	

(Số liệu tổng hợp từ các báo cáo tại Hội nghị Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 200/TTg của Thủ tướng Chính phủ *Về bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*).

+ Ô nhiễm chất thải rắn

Khối lượng phát sinh và mức độ độc hại của chất thải ngày càng tăng. Số liệu thống kê năm 2002 cho thấy lượng chất thải rắn sinh hoạt bình quân khoảng từ 0,6 -

0,9 kg/người/ngày ở các đô thị lớn và dao động từ 0,4 - 0,5 kg/người/ngày ở các đô thị nhỏ. Đến năm 2004, tỷ lệ đó đã tăng tới 0,9 - 1,2 kg/người/ngày ở các thành phố lớn và 0,5 - 0,65 kg/người/ngày tại các đô thị nhỏ. Theo báo cáo “*Diễn biến môi trường Việt Nam 2004 - Chất thải rắn*” thì hầu hết các loại chất thải rắn phát sinh tập trung chủ yếu ở các đô thị. Ở hầu hết các đô thị, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt chiếm 60 - 70% tổng lượng chất thải rắn đô thị. Một số đô thị có đến 90% là chất thải rắn sinh hoạt. Theo kết quả nghiên cứu năm 2005 của Bộ Xây dựng về lượng phát sinh chất thải rắn ở các đô thị, tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ các đô thị có xu hướng tăng đều, trung bình từ 10 - 16% mỗi năm.

Các loại chất thải rắn	Toàn quốc	Đô thị	Nông thôn
Tổng lượng phát sinh chất thải sinh hoạt (tấn/năm)	12.800.000	6.400.000	6.400.000
Chất thải nguy hại từ công nghiệp (tấn/năm)	128.400	125.000	2.400
Chất thải không nguy hại từ công nghiệp (tấn/năm)	2.510.000	1.740.000	770.000
Chất thải y tế lây nhiễm (tấn/năm)	21.000	-	-
Tỷ lệ thu gom trung bình (%)	-	71	20
Tỷ lệ phát sinh chất thải đô thị trung bình theo đầu người (kg/người/ngày)	-	0,8	0,3

(Nguồn: Báo cáo Diễn biến môi trường Việt Nam 2004 - Chất thải rắn)

Theo thống kê năm 2004, chất thải công nghiệp nguy hại phát sinh chủ yếu ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Điển hình là ở các tỉnh Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Các ngành công nghiệp nhẹ, hóa chất và cơ khí luyện kim là ngành phát sinh nhiều chất thải nguy hại nhất. Tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ các làng nghề trong toàn quốc khoảng 2.400 tấn/năm. Các làng nghề thuộc các tỉnh miền Bắc phát sinh chất thải rắn nguy hại nhiều nhất (khoảng 2.200 tấn/năm). Trong đó điển hình là các tỉnh Bắc Ninh (1.150 tấn/năm), Hà Tây (350 tấn/năm), Hà Nội (300 tấn/năm), Hưng Yên (230 tấn/năm). Các làng nghề tái chế sắt, nhựa, đúc đồng, nhôm... tạo ra nhiều chất thải rắn nguy hại nhất.

Lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh cần phải xử lý ước tính khoảng 34 tấn/ngày đêm trong toàn quốc. Trong đó 1/3 lượng chất thải y tế nguy hại tập trung ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; 2/3 còn lại ở các tỉnh, thành khác. Nếu phân theo khu vực của các tỉnh, thành thì 70% lượng chất thải y tế nguy hại tập trung ở các thành phố, thị xã, 30% ở các huyện, xã nông thôn, miền núi.

Tuy vậy, công tác quản lý thu gom, xử lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp ở nước ta vẫn còn nhiều bất cập, yếu kém. Lượng chất thải rắn thu gom mới chỉ đạt khoảng 70% và chủ yếu tập trung ở nội thị. Tại nhiều

đô thị, khu công nghiệp, chất thải nguy hại không được phân loại riêng, còn chôn lấp chung với chất thải sinh hoạt. Phần lớn các đô thị, khu công nghiệp chưa có bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh và vận hành đúng quy trình nên đã ảnh hưởng tới đời sống của nhân dân. Việc lựa chọn điểm chôn lấp hoặc khu xử lý chất thải rắn tại các đô thị còn gặp nhiều khó khăn do không được sự ủng hộ của người dân địa phương. Công nghệ xử lý chất thải rắn chưa được chú trọng nghiên cứu và chưa hoàn thiện. Các công trình xử lý chất thải rắn hiện còn manh mún, phân tán, khép kín theo địa giới hành chính nên việc đầu tư, quản lý kém hiệu quả, lãng phí đất đai. Công tác quản lý nhà nước về chất thải rắn ở các cấp còn thiếu và yếu. Đây là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, ảnh hưởng xấu đến cảnh quan đô thị và sức khỏe cộng đồng.

1.3. Một số tồn tại và nguyên nhân

- *Thứ nhất:* Một số cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể chưa quan tâm thường xuyên và đúng mức tới công tác giáo dục nâng cao nhận thức, tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường trong nhân dân; việc tổ chức quán triệt, phổ biến nghị quyết trong cán bộ, đảng viên không ít trường hợp còn mang tính hình thức; còn lúng túng trong việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo vệ môi trường ở địa phương.

Vấn đề ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt, sản xuất kinh doanh tại các xã, phường vẫn là vấn đề tồn đọng và ngày càng trở nên trầm trọng. Nguyên nhân chủ yếu là nhiều cấp ủy, chính quyền cơ sở, nhất là ở cấp xã, phường,

cán bộ thôn bản chưa có nhận thức đúng, đủ về tầm quan trọng đối với việc bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cho nên chưa có những chỉ đạo trong vấn đề quy hoạch các bãi chôn lấp chất thải, xây dựng cơ chế về công tác bảo vệ môi trường; chưa có những hành động cụ thể để tổ chức tốt công tác vệ sinh môi trường thôn, xóm, phát động các phong trào bảo vệ môi trường ở cơ sở; động viên, tạo cơ chế tự chủ, tự giác và phát huy vai trò tự giám sát của nhân dân để phối kết hợp giải quyết các vấn đề ô nhiễm. Nhiều cấp ủy, chính quyền cơ sở nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, nhưng để biến thành hành động, chỉ đạo cụ thể trong thực tế thì còn nhiều hạn chế, do trình độ tổ chức, triển khai có hạn, hoặc do thiếu kinh nghiệm tổ chức, chỉ đạo công tác bảo vệ môi trường.

- *Thứ hai:* Một số người dân chưa ý thức được và có trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường. Một bộ phận nhân dân sống ở thôn, bản và các vùng rẻo cao còn mang nặng phong tục, tập quán sinh hoạt cũ, lạc hậu không có lợi cho công tác bảo vệ môi trường. Việc chuyển đổi nhận thức để thay đổi hành vi của từng dân tộc, địa phương là cả một quá trình và đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục.

- *Thứ ba:* Đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ Trung ương đến cơ sở vừa thiếu, vừa yếu; việc tham mưu, đề xuất với cấp ủy, chính quyền về các giải pháp thích hợp để bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương chưa

kịp thời, hiệu quả chưa cao. Cơ sở vật chất phục vụ cho quản lý, kiểm tra, giám sát môi trường còn thiếu, phân tán, không đồng bộ. Hệ thống tổ chức thực hiện chức năng quản lý môi trường từ Trung ương đến địa phương còn nhiều bất cập, yếu kém không thể đáp ứng các yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường hiện nay (nhất là ở các cấp cơ sở: huyện, xã/phường, các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất và các tổng công ty, doanh nghiệp).

- *Thứ tư:* Công tác thanh tra, kiểm tra môi trường chưa thực sự phát huy tác dụng, thiếu các chế tài và mức phạt thoả đáng đối với các hành vi vi phạm về môi trường. Việc chấp hành các quy định pháp luật của các cơ sở sản xuất kinh doanh còn yếu. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa thật sự quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường. Sự gia tăng ô nhiễm càng ngày vẫn càng cao. Trong 100 khu công nghiệp, chỉ có 3 khu có hệ thống xử lý nước thải. Trong 50 cơ sở sản xuất phải xử lý theo Quyết định số 64-TTg thì chỉ xử lý được 30 cơ sở, còn lại 20 cơ sở chưa xử lý được vì đều là các cơ sở sản xuất công. Các doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong lựa chọn công nghệ xử lý ô nhiễm: công nghệ do Việt Nam chế tạo hiệu quả xử lý không cao, trong khi đó công nghệ nhập từ nước ngoài giá thành lại quá cao.

II. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN, MỤC TIÊU CỦA ĐẢNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Quan điểm chỉ đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã được nêu rõ trong Nghị quyết số 41. NQ/TW. Đó là một hệ thống bao gồm 5 quan điểm thống nhất sau đây:

1. Bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khoẻ và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

2. Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, phải được thể hiện trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng địa phương. Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển kinh tế - xã hội mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

3. Bảo vệ môi trường là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, là biểu hiện của nếp sống văn hoá, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hoà với tự nhiên của cha ông ta.

4. Bảo vệ môi trường phải theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi

trường là chính kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên; kết hợp giữa sự đầu tư của Nhà nước với đầy mạnh huy động nguồn lực trong xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế; kết hợp giữa công nghệ hiện đại với các phương pháp truyền thống.

5. Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách, có tính đa ngành và liên vùng rất cao, vì vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp uỷ đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo đó mục tiêu công tác bảo vệ môi trường cần đạt được trong thời gian tới là:

- Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra. Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học.

- Khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường.

- Xây dựng nước ta trở thành một nước có môi trường tốt, có sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; mọi người đều có ý thức bảo vệ môi trường, sống thân thiện với thiên nhiên.

Các mục tiêu đó đã được cụ thể hóa trong Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010. Theo đó, công tác bảo vệ môi trường phải đạt được các chỉ tiêu cụ thể sau¹:

- Đưa tỷ lệ che phủ rừng vào năm 2010 lên 42 - 43%.
- Năm 2010, 95% dân cư thành thị và 75% dân cư ở nông thôn được sử dụng nước sạch.
- Năm 2010, 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 50% các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; 100% số đô thị loại 3 trở lên, 50% số đô thị loại 4 và tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải; 90% chất thải rắn, 100% chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

III. ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, các cấp ủy đảng và chính quyền cần tập trung chỉ đạo thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường mà Nghị quyết Đại hội X đã đặt ra, cũng như những nhiệm vụ đã quán triệt trong Nghị quyết số 41, trong đó nhấn mạnh 5 nhiệm vụ chính sau đây:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 190.

3.1. Nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá

3.1.1. Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường

Bảo đảm yêu cầu về môi trường ngay từ khâu xây dựng và phê duyệt các quy hoạch, dự án đầu tư; không cho đưa vào xây dựng, vận hành, khai thác các cơ sở chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Kiểm soát chặt chẽ việc gia tăng dân số cơ học, hình thành hệ thống các đô thị vệ tinh nhằm giảm áp lực về dân số, giao thông, môi trường lên các thành phố lớn. Tập trung bảo vệ môi trường các khu vực trọng điểm; chủ động phòng tránh thiên tai; hạn chế và khắc phục xói lở ven biển và dọc các sông phù hợp với quy luật của tự nhiên; quan tâm bảo vệ môi trường biển.

Tăng cường kiểm soát ô nhiễm tại nguồn; chú trọng quản lý chất thải, nhất là chất thải nguy hại trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ y tế, nghiên cứu khoa học. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất bảo quản nông sản, thức ăn và thuốc phòng trừ dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

Chú trọng bảo vệ môi trường không khí, đặc biệt là ở các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Tích cực góp phần hạn chế tác động của sự biến đổi khí hậu toàn cầu.

Khuyến khích sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các sản phẩm và bao bì sản phẩm không gây hại

hoặc ít gây hại đến môi trường; tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế. Từng bước áp dụng các biện pháp buộc các cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải thu hồi và xử lý sản phẩm đã qua sử dụng do mình sản xuất, nhập khẩu.

3.1.2. Khắc phục các khu vực môi trường đã bị ô nhiễm, suy thoái

Ưu tiên phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, các hệ sinh thái đã bị suy thoái nặng.

Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm nguồn nước và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong các khu dân cư do chất thải trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Từng bước khắc phục các khu vực bị nhiễm độc do hậu quả chất độc hoá học của Mỹ sử dụng trong chiến tranh.

3.1.3. Điều tra nắm chắc các nguồn tài nguyên thiên nhiên và có kế hoạch bảo vệ, khai thác hợp lý, bảo vệ đa dạng sinh học

Chủ động tổ chức điều tra cơ bản để sớm có đánh giá toàn diện và cụ thể về các nguồn tài nguyên thiên nhiên và về tính đa dạng sinh học ở nước ta.

Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng, đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng và thực hiện các hình thức khoán thích hợp cho cá nhân, hộ gia đình, tập thể bảo vệ và phát triển rừng.

Bảo vệ các loài động vật hoang dã, các giống loài có nguy cơ bị tuyệt chủng; ngăn chặn sự xâm hại của các sinh vật ngoại lai, sinh vật biến đổi gen gây ảnh hưởng

xấu đến con người và môi trường. Bảo vệ và chống thất thoát các nguồn gien bản địa quý hiếm.

Việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên phải bảo đảm tính hiệu quả, bền vững và phải gắn với bảo vệ môi trường trước mắt và lâu dài.

3.1.4. Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tôn tạo cảnh quan môi trường

Hình thành cho được ý thức giữ gìn vệ sinh chung, xoá bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu, các thói quen, nếp sống không văn minh, không hợp vệ sinh, các hủ tục trong mai táng.

Xây dựng công sở, xí nghiệp, gia đình, làng bản, khu phố sạch, đẹp đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường.

Đa dạng hoá các dịch vụ cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cho nhân dân.

Quan tâm bảo vệ, giữ gìn và tôn tạo cảnh quan môi trường. Thực hiện các biện pháp nghiêm ngặt để bảo vệ môi trường các khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái.

3.1.5. Đáp ứng yêu cầu về môi trường trong hội nhập kinh tế quốc tế

Xây dựng và hoàn thiện chính sách và tiêu chuẩn môi trường phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Ngăn chặn việc lợi dụng rào cản môi trường trong xuất khẩu hàng hoá làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất, kinh doanh. Hình thành các cơ chế công nhận, chứng

nhận phù hợp với điều kiện trong nước và tiêu chuẩn quốc tế về môi trường.

Tăng cường năng lực kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm mọi hành vi chuyển chất thải, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường vào nước ta.

3.2. Định hướng công tác bảo vệ môi trường đến năm 2010

Văn kiện Đại hội X đặt vấn đề bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề quan trọng cần tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Tại Báo cáo chính trị, một trong những nội dung được nhấn mạnh bảo đảm thực hiện chủ trương **ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC**, đó là vấn đề bảo vệ môi trường. Lần đầu tiên, Văn kiện Đại hội X, trong báo cáo về “Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010”, tại phần *Định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và vùng*, lần lượt sau các mục “1. Về kinh tế”, “2. Về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ”, “3. Về văn hóa, xã hội”, đã có một mục riêng về “4. Tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên”.

Định hướng về công tác bảo vệ môi trường bao gồm các nội dung sau:

- Coi trọng việc thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội. Thực hiện tốt Chương trình nghị sự XXI (viết tắt bằng tiếng Anh là

MDG, gồm 8 mục tiêu cụ thể: (1) Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực; (2) Đạt phổ cập giáo dục tiểu học; (3) Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ; (4) Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em; (5) Tăng cường sức khỏe bà mẹ; (6) Phòng, chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác; (7) Bảo đảm bền vững về môi trường; (8) Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển); Chương trình này đã được 189 vị đứng đầu nhà nước và chính phủ các quốc gia thành viên Liên hợp quốc cam kết thực hiện; ngày 17-8-2004, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về việc ban hành *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự XXI của Việt Nam)*.

- Áp dụng các biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn các hành vi hủy hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, từng bước khắc phục tình trạng xuống cấp, cải thiện chất lượng môi trường, đặc biệt tập trung khắc phục ô nhiễm ở các lưu vực sông, các đô thị và khu công nghiệp, các làng nghề, nơi có đông dân cư và nhiều hoạt động kinh tế. Từng bước sử dụng công nghệ sạch.

- Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hóa với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

- Tăng cường quản lý, bảo đảm khai thác tài nguyên hợp lý và tiết kiệm; xây dựng và thực hiện nghiêm các quy định về phục hồi môi trường các khu khai thác khoáng sản và các hệ sinh thái đã bị xâm phạm, bảo đảm cân bằng sinh thái. Tích cực phục hồi môi trường các hệ sinh thái bị

phá hủy. Tiếp tục phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ đa dạng sinh học.

- Nhà nước tăng cường đầu tư và đổi mới chính sách để thu hút đầu tư của xã hội vào lĩnh vực môi trường, trước hết là các hoạt động thu gom, xử lý và tái chế chất thải. Phát triển và ứng dụng công nghệ sạch hoặc công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường, năng lượng sạch.

- Hoàn chỉnh pháp luật, tăng cường quản lý nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi người dân, của toàn xã hội đối với việc phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ và cải thiện môi trường. Thực hiện nguyên tắc người gây ra ô nhiễm phải xử lý ô nhiễm hoặc phải chi trả cho việc xử lý ô nhiễm.

- Từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng - thủy văn; chủ động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.

- Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước. •

3.3. Nhiệm vụ cụ thể về bảo vệ môi trường đến năm 2010

3.3.1. Đối với vùng đô thị và vùng ven đô thị

- Chấm dứt nạn đổ rác và xả nước thải chưa qua xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường vào các sông, kênh, rạch, ao, hồ; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường các lưu vực sông,

trước hết là đối với sông Nhuệ, sông Đáy, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Cầu, sông Hương, sông Hàn;

- Thu gom và xử lý toàn bộ rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp bằng các phương pháp thích hợp, trong đó ưu tiên cho việc tái sử dụng, tái chế chất thải, hạn chế tối đa khối lượng rác chôn lấp, nhất là với các đô thị thiếu mặt bằng làm bãi chôn lấp;

- Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; kiên quyết đình chỉ hoạt động hoặc buộc di dời đối với những cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng trong khu dân cư nhưng không có giải pháp khắc phục có hiệu quả;

- Hạn chế hợp lý mức độ gia tăng các phương tiện giao thông cá nhân, quy định và thực hiện các biện pháp giảm khí độc, khói, bụi thải từ các phương tiện giao thông và trong thi công xây dựng công trình;

- Khắc phục tình trạng mất vệ sinh nơi công cộng bằng cách bảo đảm các điều kiện về nơi vệ sinh, phương tiện đựng rác ở những nơi đông người qua lại và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm;

- Tăng lượng cây xanh dọc các tuyến phố và các công viên, hình thành các thảm cây xanh trong đô thị và vành đai xanh xung quanh đô thị;

- Trong công tác quy hoạch, xây dựng các khu đô thị mới hoặc chỉnh trang đô thị với quy mô lớn, cần chú ý bố trí diện tích đất hợp lý cho các nhu cầu về cảnh quan môi

trường và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ cho công tác bảo vệ môi trường.

3.3.2. Đối với vùng nông thôn

- Hạn chế sử dụng hoá chất trong canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản; thu gom và xử lý hợp vệ sinh đối với các loại bao bì chứa đựng hoá chất sau khi sử dụng;

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, đặc biệt là đối với các khu rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn; hạn chế đến mức thấp nhất việc mở đường giao thông và các hoạt động gây tổn hại đến tài nguyên rừng; đẩy mạnh trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc và khôi phục rừng ngập mặn; phát triển kỹ thuật canh tác trên đất dốc có lợi cho bảo vệ độ màu mỡ của đất, ngăn chặn tình trạng thoái hoá đất và sa mạc hoá đất đai;

- Nghiêm cấm triệt để việc săn bắt chim thú trong danh mục cần bảo vệ; ngăn chặn nạn sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính huỷ diệt nguồn lợi thuỷ hải sản; quy hoạch phát triển các khu bảo tồn biển và bảo tồn đất ngập nước;

- Phát triển các hình thức cung cấp nước sạch nhằm giải quyết cơ bản nước sinh hoạt cho nhân dân ở tất cả các vùng nông thôn trong cả nước; bảo vệ chất lượng các nguồn nước, đặc biệt chú ý khắc phục tình trạng khai thác, sử dụng bừa bãi, gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước ngầm;

- Khắc phục cơ bản nạn ô nhiễm môi trường ở các làng nghề, các cơ sở công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp đi đôi với hình thành các cụm công nghiệp bảo đảm các điều kiện về xử lý môi trường; chủ động có kế hoạch thu gom và xử lý khối lượng rác thải đang ngày càng tăng lên;

- Hình thành nếp sống hợp vệ sinh gắn với việc khôi phục phong trào xây dựng “ba công trình vệ sinh” của từng hộ gia đình phù hợp với tình hình thực tế; chú ý khắc phục tình trạng mất vệ sinh nghiêm trọng đang diễn ra tại nhiều vùng ven biển;

- Trong quá trình đô thị hoá nông thôn, quy hoạch xây dựng các cụm, điểm dân cư nông thôn phải hết sức coi trọng ngay từ đầu yêu cầu bảo vệ môi trường.

IV. CÁC GIẢI PHÁP

Để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, trên cơ sở các giải pháp của Nghị quyết số 41 và yêu cầu đặt ra của Nghị quyết Đại hội X, chúng ta cần thực hiện tốt 8 nhóm giải pháp chính sau:

4.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường

Đa dạng hoá các hình thức tuyên truyền, phổ biến chính sách, chủ trương, pháp luật và các thông tin về môi trường và phát triển bền vững cho mọi người, đặc biệt là trong thanh niên, thiếu niên; đưa nội dung giáo dục môi trường vào chương trình, sách giáo khoa của hệ thống giáo

dục quốc dân, tăng dần thời lượng và tiến tới hình thành môn học chính khoá đối với các cấp học phổ thông.

Tạo thành dư luận xã hội lên án nghiêm khắc đối với các hành vi gây mất vệ sinh và ô nhiễm môi trường đi đôi với việc áp dụng các chế tài, xử phạt nghiêm, đúng mức mọi vi phạm.

Xây dựng tiêu chí, chuẩn mực về môi trường để đánh giá mức độ bảo vệ môi trường của từng xí nghiệp, cơ quan, gia đình, làng bản, khu phố, tập thể, cá nhân, cán bộ, đảng viên, đoàn viên và hội viên.

Khôi phục và phát huy truyền thống yêu thiên nhiên, nếp sống gần gũi, gắn bó với môi trường.

4.2. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường.

Tiếp tục kiện toàn và tăng cường năng lực tổ chức bộ máy, bảo đảm thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến cơ sở. Xác định rõ trách nhiệm và phân công, phân cấp hợp lý nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các ngành, các cấp. Xây dựng và phát triển các cơ chế giải quyết vấn đề môi trường liên ngành, liên vùng. Chú trọng xây dựng năng lực ứng phó trước sự cố môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; quy định và áp dụng các chế tài cần thiết để xử lý nghiêm

các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Sớm xây dựng, ban hành quy định giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường.

4.3. Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường

Xác định rõ trách nhiệm của nhà nước, cá nhân, tổ chức và cộng đồng, đặc biệt đề cao trách nhiệm bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất và dịch vụ.

Tạo cơ sở pháp lý và cơ chế, chính sách khuyến khích cá nhân, tổ chức và cộng đồng tham gia công tác bảo vệ môi trường. Hình thành các loại hình tổ chức đánh giá, tư vấn, giám định, công nhận, chứng nhận về bảo vệ môi trường; khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường.

Chú trọng xây dựng và thực hiện quy ước, hương ước, cam kết về bảo vệ môi trường và các mô hình tự quản về môi trường của cộng đồng dân cư.

Phát triển các phong trào quần chúng tham gia bảo vệ môi trường. Đề cao trách nhiệm, tăng cường sự tham gia có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, các phương tiện truyền thông trong hoạt động bảo vệ môi trường.

Phát hiện các mô hình, điển hình tiên tiến trong hoạt động bảo vệ môi trường để khen thưởng, phổ biến, nhân rộng; duy trì và phát triển Giải thưởng Môi trường hàng

năm. Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá và vào tiêu chuẩn xét khen thưởng.

4.4. Áp dụng các biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường

Thực hiện nguyên tắc người gây thiệt hại đối với môi trường phải khắc phục, bồi thường. Từng bước thực hiện việc thu phí, ký quỹ bảo vệ môi trường, buộc bồi thường thiệt hại về môi trường.

Áp dụng các chính sách, cơ chế hỗ trợ về vốn, khuyến khích về thuế, trợ giá đối với hoạt động bảo vệ môi trường.

Khuyến khích áp dụng các cơ chế chuyển nhượng, trao đổi quyền phát thải và trách nhiệm xử lý chất thải phù hợp với cơ chế thị trường.

4.5. Tạo sự chuyển biến cơ bản trong đầu tư bảo vệ môi trường

Đa dạng hoá các nguồn đầu tư cho môi trường. Phát triển các tổ chức tài chính, ngân hàng, tín dụng về môi trường nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư bảo vệ môi trường.

Khuyến khích các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước đầu tư bảo vệ môi trường, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho bảo vệ môi trường; tăng tỷ lệ đầu tư cho bảo vệ môi trường trong nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

4.6. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực về môi trường

Nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học phục vụ công tác hoạch định chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ môi trường trong phát triển bền vững.

Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, quan trắc, dự báo, cảnh báo về tài nguyên và môi trường.

Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các giải pháp công nghệ trong xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái và sự cố môi trường; sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng; ứng dụng và phát triển công nghệ sạch, thân thiện với môi trường. Hình thành và phát triển ngành công nghiệp môi trường. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Xây dựng đồng bộ và nâng cao năng lực các cơ quan nghiên cứu phát triển về môi trường. Hiện đại hoá trang thiết bị, kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu, đánh giá về bảo vệ môi trường.

Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về môi trường. Mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu công tác bảo vệ môi trường tại các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu.

4.7. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về môi trường

Tham gia tích cực vào các hoạt động quốc tế và khu vực về môi trường; thực hiện đầy đủ các điều ước quốc tế

mà Việt Nam tham gia, các cam kết quốc tế, chương trình, dự án song phương và đa phương về bảo vệ môi trường phù hợp với lợi ích quốc gia.

Hợp tác chặt chẽ với các nước láng giềng và các nước trong khu vực để giải quyết các vấn đề môi trường liên quốc gia.

Nâng cao vị thế của nước ta trên các diễn đàn khu vực và toàn cầu về môi trường.

Tranh thủ tối đa nguồn hỗ trợ tài chính, kỹ thuật từ các nước, các tổ chức quốc tế và cá nhân cho công tác bảo vệ môi trường.

4.8. Tiếp tục đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường

Các cấp ủy Đảng, chính quyền cần tăng cường chỉ đạo, giám sát việc thực hiện Nghị quyết hơn nữa; chú trọng lồng ghép có hiệu quả công tác bảo vệ môi trường vào công tác quy hoạch, các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương để tạo sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

Chuẩn bị đầy đủ mọi điều kiện cần thiết cho việc triển khai và tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi, sâu rộng; triển khai thực hiện nghiêm, đồng bộ, đầy đủ các nội dung của Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) ngay khi Luật có hiệu lực (ngày 1-7-2006). Phải coi việc thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 là cơ sở quan trọng để thực hiện thành công Nghị quyết số 41 của Bộ Chính trị.

Các tỉnh/thành ủy, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương cần tăng cường chỉ đạo xây dựng và củng cố bộ máy tổ chức, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường đến cơ sở. Phấn đấu đến năm 2010, tất cả các xã, phường, thị trấn đều có cán bộ chuyên trách về môi trường; các bộ, ngành, tổng công ty, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, doanh nghiệp có tổ chức quản lý môi trường phù hợp. Kịp thời tổ chức tập huấn, phổ biến và nhân rộng các mô hình bảo vệ môi trường tiên tiến, những nhân tố mới, điển hình trong thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị. Tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi để đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường.

Cần làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục cho mọi người về tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, về chiến lược phát triển bền vững; xây dựng kế hoạch tuyên truyền hợp lý hơn, hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng hơn nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân, làm cho mọi người hiểu rõ về lợi ích và trách nhiệm, tự giác và tích cực tham gia bảo vệ môi trường; cần đẩy nhanh tốc độ đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hệ thống giáo dục quốc dân.

Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các cấp ủy đảng, các tổ chức đảng với các cơ quan quản lý môi trường các cấp trong việc thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW cũng như các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường; có các giải pháp cần thiết để đa dạng hoá đầu tư cho hoạt động

môi trường; chú trọng việc nâng cao hiệu quả và chất lượng đầu tư, nhất là việc sử dụng 1% ngân sách chi cho các hoạt động sự nghiệp về môi trường.

Lãnh đạo tốt việc phát hiện, xây dựng, tuyên truyền và nhân rộng các điển hình tiên tiến; phát động, khuyến khích xã hội hóa các hoạt động bảo vệ môi trường, tạo phong trào rộng lớn toàn dân chăm lo công tác bảo vệ môi trường.

TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

I. QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA ĐẢNG VỀ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Đảng ta đã nhận thức rất rõ ý nghĩa chiến lược và vai trò quan trọng của công nghệ thông tin đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ngày 17-10-2000, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 58-CT/TW về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp hiện đại hóa đất nước trong đó nêu rõ “Công nghệ thông tin là một trong các động lực quan trọng nhất của sự phát triển, cùng với một số ngành công nghệ cao khác đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của thế giới hiện đại”. Chỉ thị đã khẳng định: *một là*, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin là một nhiệm vụ ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là phương tiện chủ lực để đi tắt đón đầu, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước đi trước; *hai là*, mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng đều phải ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển; *ba là*, mạng thông tin quốc gia là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, phải tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình ứng dụng và phát

triển công nghệ thông tin, đảm bảo được tốc độ và chất lượng cao, giá cước rẻ; *bốn là*, phát triển nguồn nhân lực cho công nghệ thông tin là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối với việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; *năm là*, phát triển công nghiệp công nghệ thông tin thành một ngành kinh tế quan trọng, đặc biệt là phát triển công nghiệp phần mềm.

Đại hội X của Đảng xác định “*Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức*”¹ là một trong những phương hướng phát triển đất nước 5 năm 2006-2010. Công nghệ thông tin là chìa khóa đi vào nền kinh tế tri thức. Chúng ta cần có quyết tâm cao hơn nữa, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sớm hình thành xã hội thông tin, tiền đề cho nền kinh tế tri thức.

II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2001-2005

2.1. Một số kết quả chính

2.1.1. Ứng dụng công nghệ thông tin

Cho đến nay, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và nhiều tổ chức chính trị - xã

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 25.

hội đã đạt được những tiến bộ rõ rệt, góp phần đổi mới lề lối làm việc, cải cách nền hành chính.

Nhằm góp phần đổi mới phương thức lãnh đạo và lề lối làm việc của các cấp uỷ đảng trên cơ sở hiện đại hoá và tin học hoá, theo Quyết định số 47-QĐ/TW ngày 6-8-2002 Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Đề án tin học hóa hoạt động cơ quan Đảng giai đoạn 2001-2005 (gọi tắt là Đề án 47). Mục tiêu chung của Đề án 47 được xác định là *“Đến năm 2005, về cơ bản xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống thông tin điện tử của Đảng”*. Hạ tầng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng đã được xây dựng phù hợp với mục tiêu của Đề án 47, đáp ứng được các nhu cầu tối thiểu trước mắt cho việc tin học hoá hoạt động của các cơ quan Đảng. Các ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng đã được triển khai khá tích cực và đồng bộ. Bước đầu hình thành các văn bản chỉ đạo, các quy chế, quy trình, các chuẩn thông tin, áp dụng thống nhất trong việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống tổ chức của Đảng. Việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai tích cực, có kết quả cụ thể, cơ bản đạt mục tiêu đề ra. Hệ thống tổ chức chỉ đạo và hệ thống tổ chức chuyên trách công nghệ thông tin trong toàn Đảng đã từng bước được xác lập, có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng.

Đề án 47 có sự chỉ đạo chặt chẽ và thống nhất trong toàn Đảng, được triển khai tích cực, đạt được những kết quả cụ thể, đã thực hiện được những mục tiêu cơ bản và sẽ hoàn thành toàn bộ Đề án trong năm 2006. Việc triển khai

có hiệu quả Đề án 47 đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng hạ tầng công nghệ, đào tạo, nâng cao nhận thức và kỹ năng của cán bộ Đảng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, bước đầu hình thành một số hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu dùng chung rất cơ bản cho toàn hệ thống cơ quan Đảng, góp phần đổi mới lề lối làm việc, từng bước đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan Đảng. Việc triển khai Đề án 47 đã giúp cho Trung ương Đảng, các cấp uỷ Đảng có cơ sở chỉ đạo việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và trong toàn xã hội.

Trong quản lý nhà nước, ứng dụng công nghệ thông tin cũng đã được đẩy mạnh. Có 19 bộ và cơ quan ngang bộ, 53 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có trang tin điện tử (website) chính thức trên mạng Internet. Các website này, cùng với cổng thông tin điện tử của Chính phủ - được chính thức phát hành tháng 9-2005 - đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân có thể tìm hiểu thông tin, đề xuất yêu cầu giải quyết công việc đối với các cơ quan công quyền.

Trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đặc biệt đối với các ngành có nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh cao như ngân hàng, viễn thông, hàng không..., ứng dụng công nghệ thông tin đã trở thành yếu tố sống còn. Hơn 80% các nghiệp vụ ngân hàng, 85% các giao dịch của ngân hàng đối với khách hàng được thực hiện bằng

máy tính và các thiết bị công nghệ thông tin hiện đại. Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng đã được triển khai từ tháng 5-2002. Hệ thống các máy rút tiền tự động ATM và các thẻ thanh toán điện tử đã được áp dụng và từng bước phát triển. Loại hình thương mại điện tử bước đầu được áp dụng hỗ trợ kinh doanh của các doanh nghiệp. Khoảng 50 - 60% doanh nghiệp có kết nối Internet, 22% doanh nghiệp có website phục vụ kinh doanh, tiếp thị. Ứng dụng công nghệ thông tin cũng đã góp phần quan trọng cho hoạt động của nhiều ngành như xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp in, dầu khí, khí tượng, thủy lợi...

Trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, thể thao, văn hoá, xã hội, nông nghiệp và phát triển nông thôn, ứng dụng công nghệ thông tin bước đầu phát triển phục vụ thiết thực nhu cầu của cộng đồng. Tất cả các trường đại học và cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề và trung học phổ thông đã được kết nối Internet. Khoảng 20 trường đại học có website trên Internet; khoảng 300 website cung cấp thông tin tư vấn về giáo dục, luyện thi trực tuyến, học tập từ xa, thí điểm thi trực tuyến, phục vụ công tác tuyển sinh... Trong lĩnh vực y tế, công nghệ thông tin được ứng dụng tương đối rộng rãi trong một số hoạt động nghiên cứu, phổ biến và trao đổi kiến thức, quản lý hoạt động chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ xét nghiệm, điều trị, chẩn đoán từ xa... Hiện nay, cả nước có 72 tờ báo điện tử các loại. Truyền hình Internet bước đầu phát triển đã có hàng triệu người truy cập. Đã hình thành một số cổng thông tin,

website trên Internet với nội dung gắn liền với nhu cầu cuộc sống người dân ở nông thôn.

2.1.2. Hạ tầng công nghệ thông tin

Mạng thông tin quốc gia được mở rộng, phát triển nhanh với nhiều loại hình dịch vụ, năng lực đáp ứng cao hơn, chất lượng tốt hơn với giá cước giảm trên cơ sở giảm bớt độc quyền. Tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước được kết nối bằng cáp quang. Một số dịch vụ mới như truy cập Internet không dây, điện thoại Internet, truy nhập Internet tốc độ cao ADSL, điện thoại di động công nghệ mới đã được đưa vào sử dụng. Hiện nay, có 3 doanh nghiệp được phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ đường dài trong nước và quốc tế, 5 doanh nghiệp được phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ nội hạt, 6 công ty điện thoại di động và hơn 20 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet và ứng dụng Internet trong viễn thông. Tính đến cuối năm 2005, mật độ điện thoại tính trung bình trên cả nước đạt 17 máy/100 dân với hơn 14 triệu thuê bao, trong đó 55% là điện thoại di động. Cho đến đầu năm 2006, với hơn 12 triệu người sử dụng Internet, tỷ lệ sử dụng Internet của Việt Nam đạt 14,74%, cao hơn mức trung bình trong khu vực ASEAN (10,2%). Dung lượng kết nối Internet quốc tế đạt 3.770 Mbps. Mạng viễn thông nông thôn cũng được phát triển với 98% số xã có máy điện thoại. Cả nước có 7.391 điểm bưu điện - văn hoá xã đang hoạt động, trong đó có 2.500 điểm có kết nối Internet. Từ ngày 1-4-2003, cước phí của hầu hết các dịch vụ viễn thông đã tương đương với cước bình quân của các nước

trong khu vực, trong đó cước điện thoại quốc tế thấp hơn khoảng 9% so với mức bình quân của khu vực ASEAN + 3 (Nhật, Hàn Quốc và Trung Quốc); cước điện thoại di động thấp hơn khoảng 10%.

Bảng 1: Tình hình phát triển Internet ở Việt Nam
(tính đến tháng 3-2006)¹

TT	Tiêu chí	Giá trị
1.	Số lượng thuê bao qui đổi	3.350.075
2.	Số người sử dụng	12.252.675
3.	Tỉ lệ số dân sử dụng Internet	14,74 %
4.	Tổng băng thông kênh kết nối quốc tế	3.770 Mbps

Bảng 2: Tỷ lệ số dân sử dụng Internet ở một số quốc gia²

TT	Quốc gia	Tỷ lệ
1.	Việt Nam	12,89%
2.	Malaixia	36,65%
3.	Xingapo	56,30%
4.	Thái Lan	12,65%
5.	Indônêxia	8,11%

¹ Nguồn: Trung tâm Internet Việt Nam www.vnnic.com.vn.

² Nguồn: Tổ chức thống kê Internet thế giới IWS
www.internetworldstats.com.

TT	Quốc gia	Tỷ lệ
6.	Hàn Quốc	66,95%
7.	Thụy Điển	74,91%
8.	Hoa Kỳ	68,14%
9.	Khu vực ASEAN	10,2%

2.1.3. Công nghiệp phần mềm và công nghiệp công nghệ thông tin

Bước đầu hình thành ngành công nghiệp phần mềm với tốc độ phát triển cao, hình thành định hướng xuất khẩu phần mềm. Hiện nay cả nước có khoảng 700 công ty phần mềm với nhân lực khoảng 15.000 người. Có một số doanh nghiệp có nhân lực vượt quá 400 người như: FPT Software, TMA, PSV, Global Cybersoft Việt Nam... Có 38 công ty được cấp các chứng chỉ quản lý chất lượng quốc tế ISO 9000 và CMM (Capability Maturity Model). Hình thành được 9 khu phần mềm tập trung, trong đó có một số khá thành công như Công viên phần mềm Quang Trung, Công viên phần mềm Sài Gòn và E-Town tại thành phố Hồ Chí Minh. Tổng nguồn vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong 5 năm qua cho các khu phần mềm khoảng 500 tỷ đồng, trong đó vốn từ ngân sách khoảng 280 tỷ đồng. Các khu phần mềm đã cung cấp môi trường làm việc cho khoảng 120 công ty phần mềm, trong đó có 47 công ty 100% vốn nước ngoài với 3.700 người làm việc, tham gia đào tạo trên 10.000 người được cấp các chứng chỉ đào tạo nước ngoài. Tốc độ tăng trưởng sản lượng công nghiệp phần mềm và dịch vụ trung bình khoảng 33% năm, xuất khẩu tăng 50% năm. Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ

phần mềm năm 2004 đạt khoảng 170 triệu đôla trong đó xuất khẩu 45 triệu đôla. Việt Nam được tổ chức Kearney (Mỹ) xếp hạng 20 trong số 25 quốc gia có sức hấp dẫn nhất về công nghiệp phần mềm và dịch vụ.

Công nghiệp phần cứng phát triển ổn định. Năm 2004, công nghiệp phần cứng máy tính đạt doanh số 760 triệu đôla trong đó chủ yếu là xuất khẩu từ các công ty 100% vốn nước ngoài, đứng đầu là công ty Fujitsu - sản xuất bảng mạch in - với doanh số 392 triệu đôla, Canon Việt Nam - sản xuất máy in - 210 triệu đôla. Có gần 30 doanh nghiệp trong nước lắp ráp máy tính có thương hiệu, trong đó các công ty VTB, CMS và FPT Elead có dây truyền lắp ráp hiện đại và hệ thống kiểm tra chất lượng đạt chuẩn ISO. Các công ty CMS và FPT Elead có doanh thu vượt ngưỡng 10 triệu đôla/năm. Máy tính thương hiệu Việt Nam đã khẳng định được chỗ đứng của mình trên thị trường nội địa, được người tiêu dùng, các cơ quan và doanh nghiệp tin cậy. Năm 2004, doanh thu các thiết bị viễn thông sản xuất trong nước đạt gần 200 triệu đôla. Một số công ty công nghệ thông tin lớn của nước ngoài đã đầu tư vào Việt Nam và đi vào sản xuất với quy mô khá, đồng thời xuất hiện nhiều công ty trong nước lắp ráp máy tính chất lượng tốt, có thương hiệu.

2.1.4. Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin

Nguồn nhân lực công nghệ thông tin phát triển nhanh với các hình thức đào tạo đa dạng. Hiện nay, cả nước có 88 cơ sở đào tạo kỹ thuật viên công nghệ thông tin bậc trung học chuyên nghiệp với nhiều chuyên ngành

khác nhau. Số lượng các cơ sở đào tạo chính quy đại học và cao đẳng về công nghệ thông tin tăng đáng kể với 27 khoa công nghệ thông tin. Số lượng tuyển sinh đào tạo đại học và cao đẳng về công nghệ thông tin tăng nhanh. Chỉ tiêu tuyển sinh các năm 2004 và 2005 đạt 10.000 chỉ tiêu/năm. Cả nước có 13 cơ sở đào tạo sau đại học về công nghệ thông tin với mức tăng chỉ tiêu tuyển sinh khoảng 30% năm. Nhiều cơ sở đào tạo đã tăng cường sử dụng tiếng Anh trong học tập và liên kết đào tạo với công ty công nghệ thông tin nước ngoài.

Bảng 3. Số các cơ sở đào tạo công nghệ thông tin¹

Năm	Đại học	Cao đẳng	Không chính quy
2000	42	36	9
2001	52	45	18
2002	55	69	35
2003	57	72	56
2004	62	74	69

Tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sinh viên các khoa không chuyên về công nghệ thông tin cũng đã được đào tạo môn tin học. Sinh viên một số ngành kỹ thuật và khoa học tự nhiên đã được tiếp cận và sử dụng thành thạo nhiều phần mềm ứng dụng chuyên ngành. Môn tin học cũng đã được đưa vào chương trình

¹ Nguồn: Báo cáo toàn cảnh công nghệ thông tin Việt Nam 2004-2005, Hội Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

học tập của các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học.

Cả nước có hơn 120 trung tâm tin học tổ chức đào tạo không chính quy với mục đích phổ cập tin học, tin học ứng dụng cho cộng đồng. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành chương trình tin học ứng dụng thống nhất trên toàn quốc, được nhiều cơ sở áp dụng.

2.1.5. Môi trường pháp lý

Hệ thống tổ chức chỉ đạo và quản lý nhà nước đối với lĩnh vực công nghệ thông tin được hình thành và kiện toàn. Ban Chỉ đạo Chương trình hành động triển khai Chỉ thị 58 giai đoạn 2001-2005 - do một Phó Thủ tướng làm Trưởng ban - đã được thành lập. Nhiều bộ, ngành và tỉnh, thành phố cũng đã tổ chức xây dựng Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của địa phương mình. Tháng 11-2002, Bộ Bưu chính, Viễn thông được thành lập, là cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin. Cho đến nay, có 51 tỉnh, thành phố đã thành lập Sở Bưu chính, viễn thông. Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, tỉnh, thành ủy, ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố, các tổng công ty 91 đều đã cử cán bộ lãnh đạo phụ trách công nghệ thông tin.

Môi trường pháp lý cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin được cải thiện. Hơn 30 văn bản pháp quy về công nghệ thông tin và truyền thông đã được xây dựng và phê chuẩn, trong đó có Luật Giao dịch điện tử; Nghị quyết của Chính phủ về phát triển công nghiệp phần mềm; quản lý cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet;

chính sách và biện pháp khuyến khích đầu tư và phát triển công nghiệp phần mềm... Cuối năm 2005, hệ thống mục lục ngân sách nhà nước cũng đã được bổ sung nội dung hoạt động công nghệ thông tin và truyền thông. Một số văn bản quan trọng khác cũng đã được dự thảo và đang trong quá trình xem xét, phê duyệt, trong đó có: Luật Công nghệ thông tin, Nghị định về chữ ký số và dịch vụ xác thực điện tử...

Nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của công nghệ thông tin được nâng cao trong xã hội. Nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước khuyến khích ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, các hoạt động phổ biến kiến thức về công nghệ thông tin được thể hiện đa dạng và phong phú trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2.2. Một số hạn chế

Về ứng dụng, trình độ, hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong cả nước chưa đạt mức trung bình và ngày càng tụt hậu xa hơn nữa so với trình độ ứng dụng của các nước trong khu vực. Nhìn chung, việc thực hiện các chương trình, đề án, dự án trọng điểm và các nhiệm vụ cụ thể ứng dụng công nghệ thông tin tiến triển chậm, thiếu đồng bộ. Việc triển khai các hệ thống thông tin tích hợp giữa cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; các hệ thống thông tin quản lý, điều hành tác nghiệp hiệu quả còn hạn chế.

Về công nghiệp công nghệ thông tin, các chỉ tiêu sản xuất và xuất khẩu phần mềm ước tính mới đạt được tương

ứng khoảng 35% - 45%; chỉ tiêu máy tính, thiết bị truyền thông sản xuất trong nước chất lượng cao chưa đáp ứng nhu cầu nội địa. Công nghiệp công nghệ thông tin vẫn là một ngành công nghiệp non trẻ, thị phần nhỏ bé, sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước còn yếu.

Về đào tạo nhân lực công nghệ thông tin, chỉ tiêu thu hút 25.000 - 30.000 chuyên gia và lập trình viên làm việc trong công nghiệp phần mềm mới đạt được trên 50%; Chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo thông tin và công nghệ thông tin, cán bộ quản lý công nghệ thông tin, quản lý các dự án công nghệ thông tin và các kỹ sư trưởng về công nghệ thông tin còn rất thiếu. Trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, của các loại chuyên gia công nghệ thông tin còn thấp.

Công tác quản lý Nhà nước về công nghệ thông tin vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu năng lực quản lý phải theo kịp tốc độ phát triển. Môi trường pháp lý chưa đáp ứng các nhu cầu bức thiết ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Nhiều vấn đề pháp lý đang rất cần được giải quyết nhằm mở đường cho các ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là các dịch vụ công, thương mại điện tử và phát triển công nghiệp công nghệ thông tin như an ninh, an toàn và bảo mật thông tin điện tử, sở hữu trí tuệ, tội phạm máy tính, chuẩn hoá thông tin và công nghệ thông tin.

Hiện tượng vi phạm bản quyền phần mềm còn ở mức độ nghiêm trọng, có ảnh hưởng lớn đến phát triển công nghiệp phần mềm.

Dầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước còn ít và không kịp thời, thủ tục đầu tư còn phức tạp, chưa hợp lý.

2.3. Vị trí của nước ta trên bản đồ ứng dụng và phát công nghệ thông tin thế giới

2.3.1. Chỉ số xã hội thông tin (Information Society Index - ISI)

Chỉ số này đánh giá mức độ phát triển xã hội thông tin do Tổ chức Dữ liệu Quốc tế (International Data Corporation - IDC) và Tạp chí *World Time* xếp hạng. Chỉ số này được xây dựng dựa trên một số chỉ tiêu liên quan đến 4 nhóm: máy tính, viễn thông, Internet và xã hội.

Bảng 4. Chỉ số xã hội thông tin¹

Quốc gia	2003	2004	2005
Việt Nam	53/53	53/53	53/54
Malaixia	38/53	36/53	37/54
Thái Lan	44/53	42/53	43/54
Xingapo	17/53	13/53	14/54
Trung Quốc	48/53	44/53	45/54
Hàn Quốc	12/53	8/53	9/54
Đan Mạch	1/53	1/53	1/54
Hoa Kỳ	7/53	3/53	3/54

¹ *Nguồn:* Báo cáo công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu năm 2004, 2005 của IDC.

2.3.2. Chỉ số sẵn sàng kết nối (Network Readiness Index - NRI)

Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum) hàng năm công bố bảng NRI. Chỉ số này được đánh giá thông qua các chỉ tiêu về sử dụng mạng (mật độ sử dụng Internet, điện thoại di động) và các yếu tố thể hiện khả năng (khả năng truy cập, chính sách, xã hội mạng và kinh tế mạng).

Bảng 5. Chỉ số sẵn sàng kết nối¹

Quốc gia	2003	2004	2005
Việt Nam	71/82	68/102	75/115
Thái Lan	38/82	40/102	34/115
Malaixia	32/82	26/102	24/115
Xingapo	2/82	2/102	2/115
Trung Quốc	43/82	43/102	50/115
Hàn Quốc	14/82	17/102	14/115
Đan Mạch	3/82	3/102	3/115
Hoa Kỳ	2/82	1/102	1/115

¹ Nguồn: Báo cáo công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu năm 2004, 2005 của tổ chức Diễn đàn kinh tế thế giới.

2.3.3. Xếp hạng về Chính phủ điện tử (E-Government Index)

Đây là chỉ số do Ban Kinh tế và Hành chính công của Liên hiệp quốc (UNDPEPA - United Nations Division for Public Economics and Public Administration) cùng Hiệp hội Hành chính công Mỹ (ASPA - American Society for Public Administration) thực hiện tháng 11-2003, dựa trên các website, hạ tầng viễn thông và các chỉ số vốn con người (Human Capital Index).

Bảng 6. Xếp hạng về Chính phủ điện tử¹

Quốc gia	2003	2004	2005
Việt Nam	97/173	112/191	105/191
Malaixia	43/173	42/191	43/191
Thái Lan	56/173	50/191	46/191
Xingapo	12/173	8/191	7/191
Trung Quốc	74/173	67/191	57/191
Hàn Quốc	13/173	5/191	5/191
Đan Mạch	4/173	2/191	2/191
Hoa Kỳ	1/173	1/191	1/191

¹ Nguồn: Báo cáo của UNDP về Chính phủ điện tử toàn cầu.

2.3.4. Chỉ số về mức độ sẵn sàng cho kinh tế điện tử (E- Readiness)

Đây là xếp hạng của Economist Intelligence Unit (thuộc tạp chí *The Economist* – Anh), dựa trên các tiêu chí về mức độ nối mạng, môi trường kinh doanh, mức độ tham gia của người tiêu dùng và doanh nghiệp, môi trường pháp lý và chính sách, cơ sở hạ tầng xã hội và văn hoá, các dịch vụ điện tử hỗ trợ.

Bảng 7. Xếp hạng về mức độ sẵn sàng cho kinh tế điện tử¹

Quốc gia	2003	2004	2005
Việt Nam	56/60	60/64	61/65
Malaixia	33/60	33/64	35/65
Thái Lan	42/60	43/64	44/65
Xingapo	12/60	7/64	11/65
Trung Quốc	50/60	52/64	54/65
Hàn Quốc	16/60	14/64	18/65
Đan Mạch	2/60	1/64	1/65
Hoa Kỳ	3/60	6/64	2/65

2.3.5. Chỉ số tiềm năng gia công phần mềm

Theo báo cáo *Gia công phần mềm toàn cầu năm 2005* của tạp chí *CIO Insight*, Việt Nam được đánh giá cao về

¹ Nguồn: Tạp chí *The Economist* - Anh.

tiềm năng nguồn nhân lực và chính sách của Nhà nước trong việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp phần mềm.

Bảng 8. Xếp hạng về chỉ số tiềm năng gia công phần mềm năm 2005

Quốc gia	Thứ hạng
Việt Nam	17/30
Malaixia	12/30
Thái Lan	16/30
Ấn Độ	2/30
Trung Quốc	1/30
Xingapo	29/30
Philippin	9/30

2.3.6. Tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm

Theo báo cáo năm 2005 của *Liên minh Doanh nghiệp Phần mềm thế giới* (Business Software Alliance - BSA), tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm của Việt Nam là 90%. Từ năm 1996 cho đến nay, tỷ lệ vi phạm bản quyền của Việt Nam có xu hướng giảm nhưng Việt Nam vẫn là quốc gia có tỷ lệ vi phạm bản quyền lớn nhất thế giới. Giá trị vi phạm bản quyền năm 2005 là 38 triệu đôla, năm 2004 là 55 triệu đôla và năm 2003 là 41 triệu đôla.

Bảng 9. Tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm của Việt Nam¹

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tỷ lệ	99%	98%	97%	98%	97%	94%	94%	92%	92%	90%

Bảng 10. Mười quốc gia có tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm cao nhất

Nước	2003	2004	2005
Việt Nam	92%	92%	90%
Dimbabuê	87%	90%	90%
Indônêxia	88%	87%	87%
Trung Quốc	92%	90%	86%
Pakistan	83%	82%	86%
Kadắcxtan	85%	85%	85%
Ucraina	91%	91%	85%
Camơrun	81%	84%	84%
Nga	87%	87%	83%
Bôlivia	78%	80%	83%

¹ *Nguồn:* Liên minh Doanh nghiệp Phần mềm thế giới
www.bsa.org.

2.4. Đánh giá, nhận xét

Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương sáng suốt của Đảng. Thời gian qua, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của nước ta đã có những tiến bộ rõ rệt, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cải cách hành chính, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ của các ngành và các lĩnh vực, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, cung cấp thông tin phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, ngoài lĩnh vực viễn thông đạt mức trung bình khá, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của nước ta vẫn còn tụt hậu khá xa và khoảng cách đang ngày một lớn so với nhiều nước trong khu vực. Mục tiêu năm 2010 “*công nghệ thông tin Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực*”¹ đang là một thách thức rất lớn.

Vai trò tiên phong, lãnh đạo của Đảng đối với việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở nước ta đã được thể hiện rõ. Tuy nhiên, nhận thức và trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý cần được nâng cao hơn nữa, trước hết trong việc ứng dụng công nghệ thông tin để thay đổi lề lối làm việc, tác phong công tác, góp phần đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng

¹ Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong tình hình mới.

Nhìn chung, nhận thức của chúng ta về vai trò, vị trí, đặc điểm của công nghệ thông tin còn chưa đầy đủ. Nhiều đồng chí lãnh đạo cơ quan, đơn vị chưa quán triệt được đầy đủ quan điểm công nghệ thông tin là một trong các động lực quan trọng nhất của sự phát triển là phương tiện chủ lực để đi tắt đón đầu, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước đi trước. Việc ứng dụng công nghệ thông tin chưa có tác dụng đổi mới hẳn lề lối làm việc, chưa phục vụ tốt công tác lãnh đạo, quản lý và điều hành. Các cấp, các ngành, các địa phương chưa thực sự coi ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin là nhiệm vụ ưu tiên trong khi triển khai các nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Nhiều lãnh đạo chủ chốt các ngành, các cấp chưa trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, chưa coi công nghệ thông tin là biện pháp hàng đầu thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực phát triển. Đây là yếu tố có vai trò quan trọng trong ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin. Thực tế cho thấy nơi nào thủ trưởng cơ quan, đơn vị quan tâm và trực tiếp chỉ đạo thì ở đó việc ứng dụng công nghệ thông tin phát triển nhanh, có hiệu quả.

Nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của chúng ta chưa được chuẩn bị tốt; yếu về năng lực, thiếu về số lượng, đặc biệt là các nhà lãnh đạo, quản lý thông tin và công nghệ thông tin, các chuyên gia chiến lược, các cán bộ quản lý ... Rất nhiều nơi triển khai chậm các hệ thống thông tin, chậm ứng dụng

công nghệ thông tin là do không có đủ cán bộ chuyên môn về công nghệ thông tin, nhất là những chuyên gia chủ trì dự án, cán bộ lãnh đạo phụ trách công nghệ thông tin, chuyên gia quản trị mạng. Chất lượng, trình độ, kể cả tốc độ đào tạo nhân lực công nghệ thông tin hiện nay là một trong những cản trở lớn làm chậm sự phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin nước nhà.

Môi trường pháp lý chưa đáp ứng kịp nhu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Nền hành chính, khung chính sách chưa được hoàn thiện, chưa tạo được môi trường hấp dẫn, thuận lợi cho phát triển nhanh công nghệ thông tin.

Hệ thống chỉ đạo và quản lý Nhà nước về công nghệ thông tin vẫn đang trong quá trình vừa xây dựng tổ chức, vừa thực hiện các chức năng nhiệm vụ chưa thể đáp ứng ngay mọi nhu cầu hiện nay. Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin rất cần sự phối hợp, thống nhất giữa các cơ quan Đảng, Quốc hội và Chính phủ; có tính liên bộ, liên ngành cao, tác động sâu rộng, đòi hỏi các cơ quan, tổ chức phải đổi mới tư duy, phong cách phối hợp làm việc. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của các cơ quan chỉ đạo và quản lý còn bất cập đối với vấn đề này.

III. MỤC TIÊU ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN GIAI ĐOẠN 2006-2010

Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm của nền kinh tế. Hình thành, xây dựng và phát triển Việt Nam điện tử với công dân

điện tử, chính phủ điện tử, doanh nghiệp điện tử, giao dịch và thương mại điện tử để Việt Nam đạt trình độ trung bình trong ASEAN.

Công nghiệp công nghệ thông tin trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn có tốc độ tăng trưởng 20-25% năm, đạt tổng doanh thu khoảng 6-7 tỷ đôla vào năm 2010.

Cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông phủ trên cả nước, với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, giá rẻ. Đến năm 2010 mật độ điện thoại cả nước đạt 32-42 máy/100 dân; mật độ thuê bao Internet đạt 8-12 thuê bao trên 100 dân (trong đó 30% là thuê bao băng rộng), với tỷ lệ sử dụng Internet đạt 25-35%; mật độ bình quân máy tính cá nhân đạt trên 10 máy/100 dân.

Đào tạo ở các khoa công nghệ thông tin trọng điểm đạt trình độ và chất lượng tiên tiến trong khu vực ASEAN. Đảm bảo đa số cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên, tất cả các bác sĩ, y sĩ, sinh viên đại học và cao đẳng, học sinh trung học chuyên nghiệp, trung học dạy nghề và trung học phổ thông, 50% học sinh trung học cơ sở và trên 30% dân cư có thể sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác Internet.

IV. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

4.1. Nhiệm vụ:

4.1.1. *Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin*

- Xây dựng và phát triển công dân điện tử

Bảo đảm trên 80% thanh niên ở các thành phố, thị xã, thị trấn có thể sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác Internet. Từng bước đưa công nghệ thông tin vào đời sống của nông dân, thu hẹp khoảng cách số giữa nông thôn và thành thị. Người dân được truy cập thông tin và tri thức kịp thời thông qua phát thanh, truyền hình, Internet và các trang tin điện tử. Phát triển và phổ cập hệ thống quản lý điện tử đến 80% số bệnh viện trên toàn quốc. Phổ cập sử dụng tin học cho trên 70% cán bộ y tế.

- Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử

Tiếp tục đẩy mạnh tin học hoá hoạt động của các cơ quan Đảng và Nhà nước. Xây dựng xong về cơ bản và áp dụng phổ biến các hệ thống thông tin điện tử của Đảng, Quốc hội và Chính phủ. Bảo đảm việc trao đổi thông tin điện tử thông suốt và tích hợp các hệ thống thông tin điện tử trong toàn bộ hệ thống chính trị.

Đảm bảo hệ thống chỉ đạo, điều hành, trao đổi thông tin thông suốt, kịp thời từ Trung ương đến các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trên 50% các văn bản được lưu chuyển trên mạng; đa số cán bộ, công chức nhà nước có điều kiện sử dụng thư điện tử và khai thác thông tin trong

công việc. 100% các cơ quan của Chính phủ có trang tin điện tử với đầy đủ thông tin về hoạt động của cơ quan, pháp luật, chính sách, quy định thủ tục hành chính, quy trình làm việc, các dự án đầu tư, đấu thầu và mua sắm. Người dân và các doanh nghiệp có thể tìm kiếm thông tin liên quan đến các hoạt động của các cơ quan hành chính một cách nhanh chóng, dễ dàng. Hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng và hải quan đạt trình độ tương đương các nước tiên tiến trong khu vực. Hệ thống thông tin về dân cư, cán bộ công chức, tài nguyên, môi trường và thống kê có thông tin cơ bản được cập nhật đầy đủ và cung cấp thường xuyên. Một số dịch vụ khai báo, đăng ký, cấp phép được thực hiện trực tuyến qua các hệ thống thông tin của các quận, sở thuộc các tỉnh, thành phố. Xây dựng chính phủ điện tử tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đạt mức trung bình khá trong khu vực. Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh phục vụ sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

- Xây dựng và phát triển doanh nghiệp điện tử

Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong những ngành dịch vụ kinh tế có tính hội nhập cao như viễn thông, ngân hàng, hải quan, hàng không, du lịch, thuế, v.v., bảo đảm năng lực quản lý và chất lượng dịch vụ của các ngành này đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. 50-70% doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động quản lý, điều hành, quảng bá thương hiệu, tiếp thị, mở rộng thị trường, giám sát, tự động hoá các quy trình sản xuất, thiết kế, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản

phẩm... Hơn 50% doanh nghiệp tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thực hiện báo cáo thống kê, khai báo thuế, đăng ký và được cấp phép kinh doanh qua mạng. Trên 40% doanh nghiệp khai báo, đăng ký và được cấp phép hải quan qua mạng.

- Phát triển giao dịch và thương mại điện tử

Hình thành và thúc đẩy phát triển môi trường giao dịch và thương mại điện tử. Hình thành các sàn giao dịch thương mại điện tử, mạng giá trị gia tăng, hệ thống quản lý dây truyền cung ứng. Bảo đảm 25 - 30% tổng số giao dịch của các ngành kinh tế được thực hiện thông qua hệ thống giao dịch và thương mại điện tử. Giao dịch và thương mại điện tử có giá trị tăng gấp 10 lần so với năm 2002.

4.1.2. Phát triển công nghiệp phần mềm, công nghiệp công nghệ thông tin

Công nghiệp phần mềm và công nghiệp có tốc độ tăng trưởng 40%/năm, đến năm 2010 đạt tổng doanh thu 1,2 tỷ đôla. Phần đầu để nước ta trở thành một trung tâm của khu vực về lắp ráp thiết bị điện tử, máy tính và viễn thông, sản xuất một số chủng loại linh, phụ kiện và thiết kế chế tạo thiết bị mới. Công nghiệp phần cứng máy tính có tốc độ tăng trưởng bình quân 20%/năm, đến năm 2010 đạt tổng doanh thu khoảng 3 tỷ đôla. Công nghiệp điện tử và thiết bị viễn thông có tốc độ tăng trưởng trung bình 22%/năm, đến năm 2010 đạt tổng doanh thu tương ứng 2 tỷ và 700 triệu đôla. Máy tính cá nhân, điện thoại di động và phần mềm mang thương hiệu Việt Nam chiếm tối đa thị phần trong nước và xuất khẩu không ít hơn 1 tỷ đôla.

4.1.3. Phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia và truyền thông đáp ứng yêu cầu trao đổi thông tin toàn xã hội. Cơ sở hạ tầng viễn thông và Internet Việt Nam đi thẳng vào công nghệ hiện đại, phát triển nhanh, đa dạng hoá, cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ chất lượng cao, bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật, giá cước thấp hơn hoặc tương đương mức bình quân của các nước trong khu vực ASEAN+3. Tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet. Hỗ trợ để các doanh nghiệp mới chiếm 40 – 50% thị phần dịch vụ viễn thông và Internet vào năm 2010.

Tất cả các bộ, ngành, cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền cấp tỉnh và huyện được kết nối Internet bằng rộng và kết nối với mạng diện rộng của Chính phủ. 100% số xã trên toàn quốc có điện thoại; 100% các điểm Bưu điện văn hoá xã và các trung tâm giáo dục cộng đồng được kết nối Internet; 100% số huyện và nhiều xã trong cả nước được phục vụ dịch vụ băng rộng với giá cước thấp hơn hoặc tương đương mức bình quân của các nước trong khu vực ASEAN+3; 100% viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và trung học phổ thông có truy cập Internet tốc độ cao; trên 90% các trường trung học cơ sở, bệnh viện được kết nối Internet.

4.1.4. Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin

Đào tạo công nghệ thông tin tại các trường đại học trọng điểm đạt trình độ và chất lượng tiên tiến trong khu vực ASEAN cả về kiến thức, kỹ năng thực hành và ngoại ngữ.

70% sinh viên công nghệ thông tin tốt nghiệp ở các trường đại học trọng điểm đủ khả năng chuyên môn và ngoại ngữ để tham gia thị trường lao động quốc tế. 100% sinh viên tốt nghiệp tất cả các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có đủ kỹ năng sử dụng máy tính và Internet trong công việc. Đến năm 2010, có trên 100.000 người có trình độ cao đẳng và đại học trở nên về công nghệ thông tin, trong đó có khoảng 20% đạt trình độ khu vực và quốc tế. Bảo đảm 100% trường đại học, cao đẳng và trung học phổ thông có trang thông tin điện tử. Tăng cường chất lượng và số lượng giảng viên công nghệ thông tin ở các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp đảm bảo tỷ lệ dưới 15 sinh viên có một giảng viên. Các trường sư phạm cung cấp đủ số lượng giáo viên dạy tin học cho các trường học trong cả nước. Hầu hết cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên các cấp, bác sỹ, y sỹ, sinh viên đại học và cao đẳng, học sinh trung học chuyên nghiệp, trung học nghề và trung học phổ thông, 50% học sinh trung học cơ sở và một bộ phận người dân có nhu cầu được đào tạo kiến thức ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác Internet. Đa số các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố có cán bộ lãnh đạo quản lý thông tin, được bổ túc, đào tạo các chương trình quản lý công nghệ thông tin với trình độ tương đương trong khu vực.

4.2. Một số giải pháp cơ bản

4.2.1. Nâng cao nhận thức

Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí công nghệ thông tin trong mọi ngành kinh tế quốc dân, an ninh, quốc phòng và nâng cao năng lực sử dụng công nghệ thông tin

thông qua các hình thức tuyên truyền, phổ biến kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin trên Internet và các phương tiện thông tin đại chúng. Phát động phong trào *cách mạng sâu rộng, cả nước tiến quân vào xã hội thông tin và kinh tế tri thức*, cả nước thành trường học lớn, khuyến khích văn hóa chia sẻ thông tin, hình thành xã hội học tập suốt đời.

4.2.2. Nâng cao năng lực ứng dụng và phát triển

- Đối với xã hội

Ban hành chính sách đầu tư của Nhà nước cho ứng dụng công nghệ thông tin, các chính sách thu hút sự tham gia rộng rãi của các công ty đa quốc gia, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các công ty trong và ngoài nước và đầu tư phát triển công nghệ thông tin.

Tập trung đầu tư cho một số dự án trọng điểm có tính đột phá và tạo nền móng cho phát triển công dân điện tử, Chính phủ điện tử, giao dịch và thương mại điện tử. Trước mắt ưu tiên cho phát triển Chính phủ điện tử. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho một số cơ sở đào tạo công nghệ thông tin tương đương các nước tiên tiến trong khu vực để bảo đảm chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học về công nghệ thông tin.

Ban hành các quy định và tiêu chuẩn cụ thể đối với đối tượng bắt buộc sử dụng công nghệ thông tin như cán bộ, công chức, sinh viên cao đẳng và đại học. Đối với các đối tượng không bắt buộc ứng dụng công nghệ thông tin, Nhà nước có chính sách khuyến khích họ ứng dụng công nghệ thông tin.

- Đối với các doanh nghiệp công nghệ thông tin

Có chính sách thuế, tài chính, ưu đãi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất các phần mềm quản trị doanh nghiệp; chính sách đặc biệt khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng dụng công nghệ thông tin, chính sách sử dụng các sản phẩm, dịch vụ trong nước trong các dự án ứng dụng công nghệ thông tin của Chính phủ, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tăng đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin.

Hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin, có chính sách ưu đãi ứng dụng công nghệ thông tin và công nghiệp, khuyến khích tạo ra các sản phẩm công nghệ thông tin mang thương hiệu Việt Nam. Ưu tiên, hỗ trợ các doanh nghiệp mới tham gia thị trường viễn thông. Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp phát triển cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung cơ sở hạ tầng sẵn có, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghệ thông tin.

4.2.3. Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng

Rà soát các chương trình đào tạo về công nghệ thông tin, kiên quyết loại bỏ các chương trình lạc hậu. Biên soạn chương trình đào tạo mới về công nghệ thông tin, tăng tỷ lệ thực hành ở các môn học công nghệ thông tin. Có chế độ thích hợp cho từng loại cơ sở đào tạo công nghệ thông tin để thực hiện mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực. Bảo đảm

tính liên thông giữa các cấp học và các cơ sở đào tạo, kể cả đào tạo từ xa.

Khuyến khích các trường đại học giảng dạy về công nghệ thông tin bằng tiếng Anh, có chính sách thu hút giáo viên nước ngoài trong đào tạo. Đẩy mạnh chương trình dạy đại học bằng tiếng Anh cho sinh viên công nghệ thông tin theo hướng 1 năm học tiếng Anh và 3- 4 năm học chuyên môn bằng tiếng Anh.

Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo tin học ở tất cả các cấp, khuyến khích đào tạo bằng đại học thứ hai về công nghệ thông tin. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tổ chức các loại hình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Thu hút và tạo điều kiện thuận lợi để các trường đại học quốc tế giảng dạy công nghệ thông tin tại Việt Nam. Ưu đãi các trường học, viện nghiên cứu sử dụng Internet, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin vào giáo dục.

Lựa chọn sinh viên học giỏi hoặc những người đã tốt nghiệp đại học đang làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin có triển vọng phát triển, có đủ điều kiện về trình độ học vấn đưa đi đào tạo ở nước ngoài để trở thành các chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ thông tin và quản lý công nghệ thông tin. Các doanh nghiệp hợp tác trực tiếp với các công ty lớn của nước ngoài về công nghệ thông tin để phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin và đào tạo chuyên gia cao cấp về công nghệ thông tin.

4.3.4. Tăng cường năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước

Kiến toàn bộ máy quản lý nhà nước về công nghệ thông tin ở các cấp Trung ương và địa phương đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc “Năng lực quản lý phải theo kịp sự phát triển”. Xây dựng chức danh cán bộ quản lý thông tin, xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý công nghệ thông tin các cấp và có chế độ đãi ngộ hợp lý. Nhanh chóng xây dựng hệ thống quản lý ứng dụng công nghệ thông tin. Xây dựng và thống nhất các tiêu chuẩn quản lý và tiêu chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin. Nghiên cứu, xây dựng quy định bắt buộc cán bộ sử dụng phương tiện công nghệ thông tin trong công việc, quy chế về khai thác, cập nhật và chia sẻ thông tin.

4.3.5. Hoàn thiện môi trường pháp lý

Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật tạo môi trường cho việc hỗ trợ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp công nghệ thông tin thuộc mọi thành phần kinh tế. Thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường viễn thông và Internet. Phân định rõ hoạt động sản xuất kinh doanh với hoạt động mang tính công ích trong lĩnh vực viễn thông.

4.3.6. Mở rộng thị trường

Thực hiện mở cửa thị trường viễn thông và Internet, chủ động hội nhập quốc tế. Chuyển mạnh sang thị trường cạnh tranh, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế

tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet. Có chính sách hỗ trợ để các doanh nghiệp mới chiếm 40 - 50% thị phần dịch vụ viễn thông và Internet vào năm 2010.

Mở rộng thị trường công nghệ thông tin ra nước ngoài. Phát triển thị trường lao động công nghệ thông tin (đặc biệt là lao động sản xuất phần mềm và nội dung thông tin), hỗ trợ và tạo điều kiện xuất khẩu lao động sản xuất phần mềm và thu hút chuyên gia công nghệ thông tin quốc tế vào Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Global ICT Report 2003, 2004 - World Economic Forum (WEF).
- [2] Tài liệu của Bộ Bưu chính - Viễn thông, Văn phòng Ban chỉ đạo công nghệ thông tin quốc gia.
- [3] Báo cáo của Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin cơ quan Đảng.
- [4] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, IX, X.
- [5] ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa - Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương.
- [6] Chỉ thị số 58-CT/TW, ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị.
- [7] Báo cáo về ICT năm 2005 - International Data Corporation (IDC).

- [8] Global E-Government Readiness Report 2004, 2005 - United Nations.
- [9] Báo cáo toàn cảnh công nghệ thông tin Việt Nam, 2004-2005 - Hội Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.
- [10] Chiến lược phát triển công nghệ thông tin giai đoạn 2006-2010.
- [11] Global Software Piracy Study - Business Software Alliance (BSA).

**QUẢN TRIỆT CHỈ THỊ 54-CT/TW
VÀ CÁC VĂN KIỆN ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG
VỀ “TĂNG CƯỜNG LÃNH ĐẠO CÔNG TÁC
PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS TRONG
TÌNH HÌNH MỚI”**

Năm 1990, trường hợp nhiễm HIV đầu tiên ở nước ta được phát hiện tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau 5 năm, ngày 30-11-1995 khi số người nhiễm HIV/AIDS tích lũy trong cả nước mới là 2.280 trường hợp, Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá VII đã ra Chỉ thị số 52-CT/TW “Về lãnh đạo công tác phòng chống AIDS”. Chỉ thị số 52-CT/TW được ban hành một cách kịp thời, thể hiện sự cam kết cao nhất của Đảng và Nhà nước ta về phòng chống HIV/AIDS. Những nội dung cơ bản của Chỉ thị vẫn giữ nguyên giá trị trong công cuộc phòng chống HIV/AIDS, đó là: sự khẳng định tính chất nguy hiểm của đại dịch; trách nhiệm lãnh đạo của các cấp uỷ đảng; tính chất phối hợp liên ngành và huy động toàn xã hội tham gia; gắn việc phòng chống HIV/AIDS với việc phòng chống ma tuý, mại dâm; vai trò công tác y tế (an toàn truyền máu, đảm bảo thanh tiết trùng các phương tiện, dụng cụ y tế); củng cố bộ máy tổ chức, quản lý điều hành để đạt hiệu quả cao. Chỉ thị số 52-CT/TW đã được thực hiện trong 10 năm. Ngày 30-11-2005, Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá IX đã ban hành một chỉ thị mới nhằm đẩy mạnh công tác phòng chống

HIV/AIDS ở nước ta. Chỉ thị số 54-CT/TW là sự tiếp tục và phát triển Chỉ thị số 52-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá VII. Nội dung của Chỉ thị số 54-CT/TW có ba phần chính:

Một là: nhận định về những thành tựu và yếu kém, bất cập của công cuộc phòng chống HIV/AIDS ở nước ta trong 10 năm qua.

Hai là: những nhiệm vụ của công cuộc phòng chống HIV/AIDS trong tình hình mới.

Ba là: phân công thực hiện nhiệm vụ.

Khi nói tới nhiệm vụ trong thời gian tới về “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển”, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX trình trước đại hội X đã nhấn mạnh “Phòng chống HIV/AIDS bằng các biện pháp mạnh mẽ, kiên trì và có hiệu quả”¹. Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 trình trước Đại hội cũng đã nói rõ: “Nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh, đặc biệt là HIV/AIDS.”²

¹ Đảng Cộng Sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.103.

² *Sđd*, tr. 218.

I. NHẬN ĐỊNH VỀ NHỮNG THÀNH TỰU VÀ YẾU KÉM, BẤT CẬP CỦA CÔNG CUỘC PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS Ở NƯỚC TA TRONG 10 NĂM QUA

1.1. Mở đầu Chỉ thị số 54-CT/TW, Ban Bí thư đã nhận định: "Trên thế giới: HIV/AIDS đã trở thành **đại dịch**, mỗi **hiểm họa** với nhân loại". Cơ sở của nhận định này là tình hình nhiễm HIV/AIDS trên thế giới. Căn cứ theo số liệu của UNAIDS (tổ chức AIDS của Liên hợp quốc) thì đến nay số người nhiễm HIV còn đang sống trên toàn cầu là khoảng 42 - 44 triệu người (*hình 1*), phân bố ở khắp các châu lục (chỉ trừ châu Nam Cực). *Có thể nói ở đâu có con người cư trú thì ở đấy có mặt HIV*. Châu Phi là nơi có số người nhiễm cao nhất (25 triệu người), tiếp theo là vùng Nam Á - Thái Bình Dương (khoảng 7 triệu người)¹. Ở châu Phi có những quốc gia tỷ lệ HIV/AIDS trong dân số lên đến 15 - 20%, đặc biệt ở Bốtsoana và Xoadilen² tỷ lệ này lên đến 39%³. Tuy vậy, Nam Á - Thái Bình Dương hiện được dự đoán sẽ là nơi lây lan HIV/AIDS nhanh nhất trong những năm tới (vì đại bộ phận các nước ở khu vực này là những quốc gia nghèo; dân số đông; sự định hình

¹ UNAIDS: "2004 report on the global AIDS epidemic", 4th global report.

² Một nước nhỏ, khoảng 1 triệu dân, ở miền nam châu Phi.

³ UNAIDS: "Bệnh dịch AIDS toàn cầu không có dấu hiệu thuyên giảm; số người nhiễm HIV và số người tử vong do AIDS tăng cao nhất từ trước tới nay". Thông cáo báo chí ngày 25-11-2003.

trong lối sống chưa bền vững; có các vùng sản xuất thuốc phiện nổi tiếng thế giới, đó là “Tam giác vàng” và “Lưỡi liềm vàng”). HIV/AIDS đang gây tác động xấu đến nhiều khía cạnh cuộc sống của nhân loại: an ninh lương thực, an ninh chính trị, an ninh tài chính, nghèo đói, giảm tuổi thọ và suy giảm giống nòi, tăng gánh nặng bệnh tật, tăng bất bình đẳng giới (phụ nữ bị thiệt thòi lớn hơn trong tình cảnh HIV/AIDS phát triển)... Chỉ lấy một số ví dụ: Một là, tuổi thọ trung bình của một số nước châu Phi (Bốtsoana, Xoadilen, Nam Phi, Dămbia, Dimbabuê) đã đạt từ trên 50 đến 65 năm tuổi vào năm 1980 - 1985; nhưng do HIV/AIDS, tuổi thọ của các nước này sẽ chỉ còn khoảng 30-40 tuổi vào năm 2010 (*biểu đồ 1*). Hai là, GDP/đầu người năm 1999 của Dămbia giảm 20% so với năm 1980 (370 USD so với 505 USD; lượng calo hàng ngày giảm từ 2.273 xuống còn 1.934 vào năm 2002. Ba là, tại Dimbabuê, tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong dân cư là 25%, đến năm 2000 đã mất đi 5 - 10% lực lượng lao động nông nghiệp.¹

1.2. Về tình hình phòng chống HIV/AIDS trong 10 năm qua ở nước ta, Chỉ thị đã nhận định như sau: “Sau 10 năm thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư, công tác phòng, chống HIV/AIDS đã thu được những kết quả nhất định, kiểm chế được tốc độ gia tăng số người nhiễm HIV/AIDS. Tuy nhiên, đến nay ở nước ta, tình hình lây nhiễm HIV/AIDS vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp. HIV/AIDS

¹ UNAIDS: “2004 report on the global AIDS epidemic.”, 4th global report.

xuất hiện ở tất cả các tỉnh, thành phố và có xu hướng ngày càng lan rộng. Ngoài các nhóm có nguy cơ lây nhiễm cao (tiêm chích ma túy, mại dâm, tình dục đồng giới...), tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS ở phụ nữ mang thai, trẻ em và thanh niên cũng tăng nhanh. HIV/AIDS đang đe dọa trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người, trật tự an toàn xã hội, đến sự phát triển của đất nước, tương lai của giống nòi.”

1.2.1. Những kết quả thu được trong 10 năm qua thể hiện chính như sau:

- Trên cơ sở của Chỉ thị số 52-CT/TW, hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật (pháp lệnh của Quốc hội, nghị định của Chính phủ, hơn 80 văn bản khác của các bộ, ban ngành) đã được ban hành, giúp cho việc phòng chống HIV/AIDS có cơ sở pháp lý.

- Việc phòng chống HIV/AIDS đã được triển khai trên phạm vi toàn quốc; công tác truyền thông, giáo dục đã làm cho nhận thức về HIV/AIDS (phương thức lây lan, cách phòng chống....) của người dân, đặc biệt là thanh thiếu niên có nhiều tiến bộ.

- Tổ chức phòng chống HIV/AIDS đã được hình thành: Bộ máy phòng chống HIV/AIDS đã được thành lập từ Trung ương đến các cấp địa phương; sự phối hợp liên ngành và sự tham gia của nhiều đoàn thể, tổ chức quần chúng đã làm cho phòng chống HIV/AIDS trở thành một phong trào rộng khắp; đầu tư tài chính cho phòng chống HIV/AIDS, tuy còn ít ỏi, nhưng đã có

nguồn từ ngân sách nhà nước hàng năm, kết hợp với viện trợ của các nước và các tổ chức quốc tế.

Sở dĩ nhận định “kiềm chế được tốc độ gia tăng số người nhiễm HIV/AIDS” là vì tuy số nhiễm mới HIV/AIDS ở nước ta còn tiếp tục tăng, nhưng so với nhiều nước khác trong khu vực thì tốc độ gia tăng vẫn ở mức thấp, dịch HIV/AIDS ở giai đoạn tập trung trong các nhóm nguy cơ cao và tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư tại nước ta ở mức 0,23% (vào năm 2003). Con số HIV/AIDS có đăng ký tích lũy từ năm 1990 đến nay (tháng 3 năm 2006) là 106.288 người. Đó là “phần nổi của tảng băng HIV/AIDS”. Theo phương pháp ước tính dịch tễ học, toàn bộ số người nhiễm HIV hiện có sẽ gấp khoảng 2 đến 3 lần con số này, tức là khoảng 200.000 đến 300.000 người. Khi so sánh với con số dự tính của các tổ chức quốc tế về nhiễm HIV ở Việt Nam vào năm 2000 nếu không triển khai có hiệu quả việc phòng chống HIV/AIDS ở nước ta¹ (khoảng 500.000 được thiết lập năm 1994 dựa trên tốc độ gia tăng nhiễm HIV trên thế giới và khu vực trong thời kỳ này), thì con số 200.000 hay 300.000 người ở thời điểm năm 2005 còn thấp hơn. Trên thực tế, trong một số năm gần đây đồ thị nhiễm HIV mới hàng năm của một số ít địa phương có chiều hướng đi ngang chứ không tăng vọt như trước đây. Điều này chứng tỏ trong những năm qua chúng ta đã có những hoạt động rất tích cực

¹ Ban Khoa giáo Trung ương và Ban cán sự đảng Bộ Y tế: Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện chỉ thị 52/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá VII về lãnh đạo công tác phòng chống AIDS. Báo cáo số 62/BC- BCSĐ-BKGTW, ngày 27-4-2005

trong phòng chống HIV/AIDS và kiểm chế được tốc độ gia tăng nhiễm HIV/AIDS.

1.2.2. Vì sao lại nhận định: “đến nay ở nước ta, tình hình lây nhiễm HIV/AIDS vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp”?

Có những lý do sau đây:

- *Một là:* số người nhiễm HIV vẫn tiếp tục gia tăng (biểu đồ 2,3,4). Tính đến ngày 31-03-2006¹, tích lũy số HIV từ năm 1990 là 106.288 người. Tích lũy số AIDS là 17.829 người. Tích lũy số chết do AIDS là 10.378 người. Riêng số nhiễm mới trong năm 2005 là 13.731, số mắc AIDS mới trong năm là 2.861 người và số mới chết trong năm là 1.673 người.

- *Hai là:* HIV lan rộng ra các địa phương. Đến năm 1998 tất cả các tỉnh, thành của cả nước đã có người nhiễm HIV. Hiện nay, khoảng 60% số xã, 90% số huyện đã có người nhiễm HIV². Có một số địa phương do việc giám sát dịch tễ HIV chưa thường xuyên, đến nay mới làm rõ rệt thì thấy bất ngờ về số nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn. Ví dụ như tỉnh Bắc Kạn (hiện Bắc Kạn có 800 người nhiễm HIV, với số dân là 270.000 người, như vậy tỷ lệ nhiễm HIV của Bắc Kạn là 290/ 100.000 dân - một tỷ lệ cao so với cả nước). Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội

¹ Bộ Y tế: Báo cáo hàng tháng của Bộ Y tế về tình hình HIV/AIDS, Báo cáo số 3290/BYT-AIDS

² UNDP: “Vietnam achieving the Millennium Development Goals”, August, 2005.

5 năm 2006-2010 tại Đại hội X cũng nhận định: “Bệnh dịch HIV/AIDS tiếp tục gia tăng”.¹

- *Ba là*: HIV tiếp tục tăng trong các nhóm có nguy cơ cao. Tỷ lệ những người tiêm chích hêrôin bị nhiễm HIV tăng lên nhanh ở tất cả các địa phương (*biểu đồ 5*). Tỷ lệ này chung cho cả nước là khoảng 30%, nhưng ở một số địa phương như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Quảng Ninh là 50% đến 70%. Tuy nước ta có nhiều cố gắng trong việc giúp những người dân vùng cao có thói quen trồng cây thuốc phiện chuyển sang trồng các cây khác có hiệu quả kinh tế (*biểu đồ 6*), nhưng số vụ buôn bán thuốc phiện bị bắt và xử ngày càng tăng (*biểu đồ 7*), kèm theo là số người nghiện có đăng ký cũng ngày càng tăng (chủ yếu là tiêm chích hêrôin) (*biểu đồ 8*). *Cần ghi nhớ rằng: tiêm chích ma túy là phương thức lây lan HIV/AIDS hàng đầu ở nước ta, 60% số người nhiễm HIV là nhóm tiêm chích ma túy và 30 - 70% số người tiêm chích ma túy đã nhiễm HIV*. Tiếp theo nhóm tiêm chích ma túy là nhóm mại dâm. Hiện nay khoảng 30% số gái mại dâm trong các Trung tâm 05 (Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội) đã bị nhiễm HIV (*biểu đồ 9*). Tỷ lệ này còn cao hơn nhiều ở một số tỉnh như An Giang, Kiên Giang... Điều đáng quan ngại là hiện nay gái mại dâm lại tiêm chích hêrôin. Tỷ lệ gái mại dâm tiêm chích hêrôin tăng nhanh ở một số địa phương, có nơi lên đến 40% (*biểu đồ 10*). Điều này làm cho phương thức lây lan HIV càng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.173.

thêm phức tạp: sự lây lan HIV/AIDS trong nhóm mại dâm sẽ tăng nhanh do sử dụng chung bơm kim tiêm khi tiêm chích hêrôin, từ đó gái mại dâm sẽ làm lây lan sang nhóm khách làng chơi do quan hệ tình dục không an toàn. Ở nước ta, mại dâm chưa được công nhận là một nghề, có loại mại dâm hoạt động trong các nhà hàng, khách sạn; nhưng có loại hoạt động di động trên đường phố. Vì vậy công tác giám sát mại dâm về bệnh tật và địa bàn làm ăn còn nhiều khó khăn. Nhóm nguy cơ cao thứ ba là nhóm dân làm ăn di động (lái xe đường dài, lao động ngoại tỉnh như công nhân xây dựng). Qua giám sát hành vi, nhóm người này cũng có một tỷ lệ đáng kể tiêm chích ma túy và quan hệ tình dục không an toàn (*biểu đồ 11*). Do thông tin, truyền thông, giáo dục được tăng cường đối với nhóm đối tượng này, nên họ đã biết sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục với gái mại dâm nhà hàng, nhưng khi quan hệ với bạn tình bất chợt thì tỷ lệ sử dụng bao cao su còn thấp. Đặc biệt lúc trở về gia đình sau một thời gian xa vắng, họ ít sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục với vợ hay người yêu. Đó cũng là lý do vì sao ở một số nơi có đông người đi làm ăn xa quê hương thì có tỷ lệ cao nhiễm HIV/AIDS (xã Vũ Tây, Thái Bình có 7.000 người nhưng đã có hơn 100 người nhiễm HIV/AIDS). Gần đây, đã xuất hiện một nhóm nguy cơ cao thứ tư ở nước ta trong lây lan HIV/AIDS, đó là: những người có quan hệ tình dục đồng giới nam. Theo điều tra, ở Thành phố Hồ Chí Minh đã có khoảng 20.000 người, Hà Nội có khoảng 10.000 người, các thành phố lớn khác đều có. Những người này quan hệ tình dục với nhau qua đường miệng hay đường hậu môn, gây

xây sứt, chảy máu, làm lây lan HIV/AIDS từ người đã nhiễm sang người chưa nhiễm (xin lưu ý: phương thức lây lan này rất phổ biến ở các nước Bắc Mỹ và Nam Mỹ¹. Theo một nghiên cứu, 25% những người có quan hệ tình dục đồng giới nam ở các nước này bị nhiễm HIV/AIDS, trong những người quan hệ tình dục đồng giới nam da đen tỷ lệ này lên đến 50%). Tỷ lệ này ở Thái Lan là 17%, ở Campuchia là 15%.²

Bốn là: HIV/AIDS bắt đầu lây lan sang những nhóm dân cư khác, đặc biệt là phụ nữ có thai, trẻ em và thanh niên. Tỷ lệ phụ nữ có thai bị nhiễm HIV/AIDS chung cho cả nước là 0,4% (*biểu đồ 12*). Tuy vậy, có những nơi (như bệnh viện Từ Dũ - Thành phố Hồ Chí Minh, bệnh viện đa khoa Ung Bí - Quảng Ninh tỷ lệ này đã lên trên 1%). Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS cũng tăng. Theo một công bố mới đây của UNDP và Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì ở nước ta có chừng 20.000 cháu bị nhiễm HIV/AIDS. Hiện nay, có hàng trăm cháu khi sinh ra đã bị nhiễm HIV do mẹ truyền sang. Ở nước ta hàng năm có trên 2 triệu phụ nữ mang thai, tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV là 0,4%. Như vậy mỗi năm có hàng nghìn phụ nữ mang thai bị nhiễm HIV. Tỷ lệ lây nhiễm HIV từ mẹ sang con là 30 - 40 %. Như vậy số lượng trẻ vừa sinh ra đã nhiễm HIV là rất lớn. Tỷ lệ nhiễm HIV trong số thanh niên khám tuyển nghĩa vụ

¹ UNAIDS: 2004 report on the global AIDS epidemic, 4th global report.

² The MAP network: AIDS in Asia: Face the facts, 2004.

quân sự hàng năm cũng tăng nhanh (có năm gần đến 1%) (biểu đồ 13).

Năm là: HIV/AIDS đã bắt đầu gây ra những hậu quả về nhiều mặt, đang đe dọa trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người, trật tự an toàn xã hội, đến sự phát triển của đất nước, tương lai của giống nòi. Thể hiện của những hậu quả do HIV/AIDS gây ra chưa thấy rõ ở mức vĩ mô và trên phạm vi cả nước, nhưng đã bắt đầu thấy rõ ở mức độ hộ gia đình, thậm chí ở một số địa phương ở mức độ nhóm nhỏ dân cư. Trước hết là lực lượng lao động trong gia đình có người nhiễm HIV/AIDS bị kiệt quệ, vì 85% số người nhiễm HIV/AIDS ở lứa tuổi 20 - 49. Cấu trúc một số gia đình bị đảo lộn (cha mẹ đã bị chết, chỉ còn ông bà và các cháu bé; ông bà già phải kiếm sống để nuôi các cháu và tương lai gần các cháu này cũng sẽ chết trước ông bà). Cơ cấu bệnh tật bị thay đổi: hiện nay, tỷ lệ tử vong trong bệnh viện do HIV lại chiếm cao nhất (40%) trong một số bệnh viện, như bệnh viện Đống Đa - Hà Nội, bệnh viện đa khoa Quảng Ninh... Chi tiêu trong gia đình bị rối loạn: Ước lượng chi phí đầy đủ cho điều trị AIDS: chi phí điều trị rất tốn kém phải chi 62.444.399 đồng/năm/người để điều trị bằng ba thứ thuốc; 37.964.399 đồng/năm/người cho phác đồ điều trị hai thuốc; trên thực tế đại bộ phận gia đình người nhiễm đang chi 13.478.614 đồng/năm/người. Tình trạng “nghèo hoá” sẽ xuất hiện đối với những gia đình này và phải đối phó bằng cách: vay tiền từ họ hàng, người thân (36%), vay từ người cho vay nặng lãi (27,2%), bán tài sản, đất và nhà cửa (26,4%), bớt ăn (28,8%), giảm chi tiêu y tế với các thành viên khác trong gia đình

(25,6%), người già đi làm để có thu nhập (17,6%), con cái bỏ học (3,2%).¹

1.3. Chỉ thị đã vạch ra những nguyên nhân của tình hình này

Có 5 nguyên nhân:

Một là: Nguyên nhân chủ yếu là các cấp uỷ đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về trách nhiệm lãnh đạo thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW của Ban Bí thư. Việc quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW ở một số địa phương, bộ, ngành chưa tốt, chưa thành hệ thống, chưa kiểm tra, giám sát, sơ kết một cách thường xuyên. Hình thức quán triệt nội dung của Chỉ thị số 52-CT/TW cũng rất khác nhau: có 36/53 tỉnh, thành tổ chức dưới dạng hội nghị học tập và triển khai, 17/52 tỉnh, thành chỉ đạo quán triệt trong họp chi bộ (theo Báo cáo của các Ban Tuyên giáo tỉnh, thành gửi về Ban Khoa giáo Trung ương). Một số địa phương chưa chủ động, còn lúng túng trong xây dựng kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW, do đó việc điều hành và chỉ đạo việc phòng chống HIV/AIDS của các địa phương này còn nhiều bất cập. Theo Báo cáo của các Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành uỷ, còn 20 tỉnh và thành phố chưa xây dựng được các văn bản nhằm cụ thể hoá tinh thần của Chỉ thị số 52-CT/TW vào tình

¹ Dự án VIE/98/006 do UNDP và AusAID tài trợ: “Tác động của HIV/AIDS đến tình trạng dễ bị tổn thương và nghèo đói của các hộ gia đình tại Việt Nam.”, tháng 8 - 2005.

hình địa phương. Việc nhắc nhở và truyền đạt lại những nội dung chỉ thị cho những cán bộ mới bổ nhiệm vào chức vụ có liên quan diễn ra không đều khắp và thường xuyên, nên một bộ phận không nhỏ cán bộ lãnh đạo không nắm được nội dung của Chỉ thị. Theo một điều tra trên 98 cán bộ đảng viên tại Khánh Hoà và 92 cán bộ đảng viên tại Quảng Ninh, chỉ có 78,6% ở Khánh Hoà và 69,6% ở Quảng Ninh biết là có Chỉ thị số 52-CT/TW; 51% ở Khánh Hoà và 38% ở Quảng Ninh biết có Pháp lệnh phòng chống AIDS; 20,4% ở Khánh Hoà và 19,6% ở Quảng Ninh biết có chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS đến 2010 và tầm nhìn 2020; chỉ có 7,1% ở Khánh Hoà và 4,3% ở Quảng Ninh biết cả ba văn bản này¹. Trong một cuộc điều tra gần đây của Trung tâm Nghiên cứu dư luận xã hội - Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, 35% những người được điều tra vẫn cho rằng cần tạo dựng những hình ảnh khiếp sợ và kinh khủng về HIV/AIDS, để càng khiếp sợ càng tốt². Việc kiểm tra, giám sát thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW còn yếu kém, vì vậy một số địa phương chưa coi phòng chống

¹ Trung tâm Nghiên cứu phát triển y tế cộng đồng (CCRD): Báo cáo đánh giá nhận thức của cán bộ đảng viên và một số khía cạnh thực hiện Chỉ thị 52/CT-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VII về lãnh đạo công tác phòng chống AIDS, tháng 12-2004.

² Trung tâm Nghiên cứu dư luận xã hội - Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương: Nhận thức, thái độ, nhu cầu đào tạo của cán bộ các cơ quan đảng, chính quyền, nhằm triển khai hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông thay đổi hành vi trong phòng chống HIV/AIDS, tháng 3-2006.

HIV/AIDS là một nhiệm vụ trọng tâm trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là: Công tác tuyên truyền, giáo dục còn hạn chế, chậm đổi mới về phương pháp, hình thức để đáp ứng với tình hình và nhu cầu thực tế. Nhận thức của các cấp uỷ đảng, chính quyền, đảng viên, cán bộ và các tầng lớp nhân dân tuy có chuyển biến nhưng còn hạn chế ở nhiều mặt: tình trạng kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người nhiễm HIV/AIDS còn khá phổ biến (theo kết quả điều tra của Trung tâm Nghiên cứu dư luận xã hội - Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương thì: 58% những người được điều tra cho rằng HIV/AIDS là tệ nạn xã hội, chỉ có 20% cho rằng HIV/AIDS không phải là tệ nạn xã hội¹). Công tác truyền thông, giáo dục còn chưa bao phủ hết các địa phương, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa; những người thuộc các nhóm có nguy cơ cao trong lây nhiễm HIV/AIDS chưa được tập hợp đầy đủ, còn ít hiểu biết cả về bệnh tật, cách phòng chống lẫn trách nhiệm tham gia vào phòng chống HIV/AIDS; chưa tạo được sự gắn kết chặt chẽ và thường xuyên giữa công tác phòng chống HIV/AIDS với phong trào xây dựng đơn vị văn hoá, làng xóm văn hoá và với việc giáo dục lối sống phù hợp với chuẩn mực đạo đức.

Ba là: Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức trong hệ thống chính trị chưa chặt chẽ, còn kém hiệu quả, nhiều hoạt động còn chồng chéo nhưng lại thiếu đồng bộ. Chưa tạo ra sự đồng thuận giữa các ngành trong triển

¹ Xem chú thích 2 trang 456.

khai các giải pháp can thiệp trong phòng chống HIV/AIDS. Các cấp uỷ đảng chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm lãnh đạo việc phối hợp giữa các ban ngành cùng cấp trong phòng chống HIV/AIDS, có tình trạng khoán trắng cho chính quyền đặc biệt là các cơ quan y tế thực hiện những nhiệm vụ phòng chống HIV/AIDS.

Bốn là: Tổ chức bộ máy phòng, chống HIV/AIDS không ổn định, đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác phòng chống HIV/AIDS không ổn định. Năm 1987, thành lập Tiểu ban phòng chống SIDA trực thuộc Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương. Năm 1990, thành lập Uỷ ban quốc gia phòng chống AIDS với 14 bộ, ngành do Bộ trưởng Bộ Y tế làm Chủ tịch. Năm 1995, Uỷ ban quốc gia phòng chống AIDS nâng cấp lên cơ quan trực thuộc Chính phủ do Phó Thủ tướng làm Chủ tịch. Năm 2000, Uỷ ban quốc gia phòng chống AIDS kết hợp với Uỷ ban quốc gia Phòng, chống ma tuý và mại dâm để thành lập Uỷ ban quốc gia Phòng, chống ma tuý và mại dâm trực thuộc Chính phủ. Dưới Uỷ ban có các văn phòng phụ trách các mặt: phòng chống HIV/AIDS (trực thuộc Bộ Y tế), phòng, chống ma tuý (trực thuộc Bộ Công an), phòng, chống mại dâm (trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). Nhưng hoạt động của văn phòng phòng chống HIV/AIDS bị thay đổi luôn: đầu tiên Văn phòng Phòng, chống AIDS trực thuộc Bộ Y tế, đến năm 2003 Văn phòng Phòng, chống AIDS sáp nhập với Cục Y tế dự phòng thành Cục Y tế dự phòng và Phòng, chống HIV, đến năm 2005 lại tách ra và thành lập riêng Cục Phòng, chống HIV/AIDS. Cơ cấu tổ chức phòng chống HIV/AIDS của các địa phương cũng chưa thống

nhất và chưa có tính hệ thống. Đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo phần đông là kiêm nhiệm và bị xáo trộn luôn, vì vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến tính liên tục trong chỉ đạo và thực hiện. Mạng lưới chuyên môn y tế để chăm sóc và điều trị còn mỏng và thiếu nhiều thầy thuốc được đào tạo bài bản (Theo một nhận xét của UNAIDS thì ở Việt Nam cứ 12.000 người nhiễm HIV/AIDS mới được chăm sóc bởi 1 thầy thuốc được đào tạo với đầy đủ tiêu chí. (trong khi ở Nhật Bản tỷ lệ này là 24/1)

Năm là: Đầu tư quá thấp so với yêu cầu nhiệm vụ. Những năm gần đây kinh phí phòng chống HIV/AIDS hàng năm do ngân sách nhà nước cấp vào khoảng 60 tỷ đến 80 tỷ đồng/năm¹, và do viện trợ nước ngoài cũng khoảng 80 tỷ đồng/năm. Như vậy, số tiền đầu tư cho phòng chống HIV/AIDS cho một người dân mới chỉ khoảng 2.000 đồng/người. Trong khi ở một số nước trong khu vực con số này là 1 USD/người (*biểu đồ 14, 15*). Trong khi nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước còn hạn chế, thì các giải pháp xã hội hoá trong phòng chống HIV/AIDS nhằm thu hút nguồn đầu tư từ các tổ chức nghề nghiệp xã hội, từ thiện cũng chưa được phát huy cao độ.

¹ UNDP: “*Vietnam Achieving the Millennium Development Goals*”, August, 2005.

II. NHỮNG NHIỆM VỤ CỦA CÔNG CUỘC PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS TRONG TÌNH HÌNH MỚI.

Mở đầu phần thứ hai, Chỉ thị số 54-CT/TW có câu: **“Quyết không để HIV/AIDS phát triển tràn lan thành đại dịch ở nước ta trong thời gian tới, Ban Bí thư yêu cầu các cấp uỷ đảng tăng cường lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS, thực hiện tốt những yêu cầu sau đây”**. Điều này thể hiện một sự cam kết trách nhiệm cao nhất và mạnh mẽ nhất của lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta đối với công cuộc phòng chống HIV/AIDS của đất nước. Có 6 nhiệm vụ đã được chỉ ra cụ thể trong Chỉ thị:

2.1. Nhiệm vụ 1: “Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và ý thức trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, các cấp chính quyền, các đoàn thể xã hội và của mọi người dân đối với nhiệm vụ lãnh đạo và tham gia công tác phòng, chống HIV/AIDS. Các cấp uỷ đảng và các cấp chính quyền cần xác định rõ phòng, chống HIV/AIDS là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài; thường xuyên theo dõi, phân tích, đánh giá tình hình lây nhiễm HIV/AIDS trong ngành và địa phương, có kế hoạch thực hiện các giải pháp cần thiết nhằm phòng, chống HIV/AIDS gắn với phòng, chống các tệ nạn ma tuý, mại dâm và với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ việc tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát thực hiện”. Cần quán triệt mấy ý như sau:

Một là: Nhiệm vụ này đề cập đến việc tăng cường nhận thức và ý thức trách nhiệm của mọi người, từ lãnh đạo Trung ương và các cấp đến mọi người dân trong sự

nghiệp phòng chống HIV/AIDS. Các cấp uỷ và chính quyền có trách nhiệm lãnh đạo và mọi người đều có trách nhiệm tham gia. Như vậy không một ai đứng ngoài công cuộc phòng chống HIV/AIDS.

Hai là: Đây là một nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài. Cấp bách vì tình hình HIV/AIDS đã lan rộng trong các nhóm có nguy cơ cao (30% và có nơi 70% những người tiêm chích ma túy, gần 30% gái mại dâm trong các trại 05 đã bị nhiễm HIV) và bắt đầu lan ra cộng đồng tỷ lệ chung của HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư là 0,24%, nhưng có một số địa phương tỷ lệ này đã gần 1%, như huyện Tân Châu - An Giang hoặc xã Vũ Tây - Thái Bình. Số tỉnh thành có trên 1.000 trường hợp nhiễm đang ngày càng lan rộng trên bản đồ HIV/AIDS của nước ta. Nhưng phòng, chống HIV/AIDS cũng là một nhiệm vụ lâu dài. Bởi vì HIV/AIDS có những thách thức riêng làm cho tính nghiêm trọng có khác so với một số bệnh: một là, bệnh do virus gây ra; hai là, đã do virus gây ra thì cho đến nay chưa thể có thuốc chữa khỏi bệnh hoàn toàn (các thuốc được tập hợp dưới một tên chung là ARV - anti retrovirus - và dùng để điều trị cho bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS chỉ có tác dụng ức chế sự nhân bản của virus, chứ không tiêu diệt được virus); ba là, chưa có vắc xin để phòng bệnh đặc hiệu (trong khi một số bệnh khác do virus gây ra như đậu mùa, bại liệt, sởi, viêm gan B... đã có vắc xin phòng bệnh hữu hiệu); cách lây lan lại liên quan chặt chẽ với thú vui trong lối sống không dễ loại trừ, đó là ma túy và tình dục (trong khi một số bệnh khác do virus gây ra tuy có thể rất nguy hiểm như SARS, cúm gà H5N1 lại có thể dễ loại trừ cách lây lan

vì chúng lây qua đường hô hấp). Chính vì vậy ở đâu có người cư trú ở đây thường có HIV, trong khi chưa chắc đã có SARS hay cúm gà H5N1. Trong thực tế, có một số người cứ nghĩ đơn giản rằng công cuộc phòng chống HIV/AIDS chỉ kéo dài vài năm. Đó là một sự ngộ nhận sai lầm cần được đề phòng và khắc phục.

Ba là: Trách nhiệm lãnh đạo và thực hiện được nêu ra rất cụ thể trên các mặt công tác sau:

- Thường xuyên theo dõi, phân tích, đánh giá tình hình lây nhiễm HIV/AIDS trong ngành và địa phương. Tức là làm tốt công tác giám sát dịch tễ học (trong đó có giám sát trọng điểm và giám sát hành vi) để 100% tỉnh, thành phố có khả năng tự đánh giá và tự dự báo về diễn biến của nhiễm HIV/AIDS tại địa phương. Đây là một trong những chỉ tiêu được vạch ra trong “Chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam đến 2010 và tầm nhìn 2020”.

- Có kế hoạch thực hiện các giải pháp cần thiết nhằm phòng, chống HIV/AIDS gắn với phòng, chống các tệ nạn ma túy, mại dâm và với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. “Chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam đến 2010 và tầm nhìn 2020” cũng đề ra chỉ tiêu 100% các đơn vị, địa phương trên cả nước đưa hoạt động phòng chống HIV/AIDS trở thành một trong những mục tiêu ưu tiên của chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại các đơn vị và các địa phương.

- Lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ việc tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát thực hiện

Ngoài những kinh nghiệm và bài học của bản thân chúng ta trong hơn 10 năm qua, những nội dung của trách nhiệm lãnh đạo và thực hiện còn được dựa trên những lý do mà thế giới đã rút ra từ những thất bại trong phòng chống HIV/AIDS của một số nước. Đó là:

- Các đáp ứng của các quốc gia thường được dựa trên các thông tin mơ hồ hơn là bằng chứng thực tế về HIV/AIDS (do khả năng giám sát dịch tễ học kém cỏi).

- Các nỗ lực quốc gia thường quá chậm chạp và thường là đối phó hơn là chủ động, không có kế hoạch chiến lược.

- HIV/AIDS thường không được coi là vấn đề ưu tiên so với các vấn đề y tế công cộng khác.

- Các bài học thành công của một số nước như Uganda, Thái Lan chưa được nghiên cứu áp dụng vào các kế hoạch mang tính chiến lược.

Thế giới đã rút ra nhiều bài học cho sự thành công của phòng chống HIV/AIDS, trong đó bài học số một là: *“Chính phủ phải lãnh đạo và coi HIV/AIDS là vấn đề ưu tiên”*.¹

¹ Nguyễn Trần Hiển: *Đại dịch HIV/AIDS: Những số liệu và bằng chứng cập nhật làm cơ sở cho công tác lập kế hoạch và xây dựng các chương trình truyền thông phòng, chống HIV/AIDS ở Việt Nam*. Kỷ yếu đổi mới công tác truyền thông về phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam - Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, 2005.

2.2. Nhiệm vụ 2: “Các ngành chức năng coi trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật đồng bộ để tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho công tác phòng, chống HIV/AIDS; ban hành chính sách, chế độ hỗ trợ việc chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS, quan tâm thích đáng đến quyền lợi của người tham gia phòng, chống HIV/AIDS”. Đối với nhiệm vụ này cần quán triệt mấy ý sau:

1. Trong quá trình giải quyết vấn đề HIV/AIDS có nhiều vấn đề nhạy cảm, mang tính mâu thuẫn xuất hiện cần được luật pháp phân định rõ ràng. Chúng ta cần nhìn nhận và xem xét một cách thực tế những điều sau:

Một là: Có nên và có được đồng nhất vấn đề HIV/AIDS với vấn đề tệ nạn xã hội hay không? hay nói cách khác có nên và có được nhìn nhận HIV/AIDS là tệ nạn xã hội hay không?. Mặc dù hiện nay ở nước ta nguyên nhân lây lan chủ yếu của HIV/AIDS là do tiêm chích ma túy và quan hệ tình dục không an toàn (mại dâm, quan hệ tình dục đồng giới nam...), nhưng HIV/AIDS không chỉ gói gọn trong những nhóm có nguy cơ cao này mà nay đã lan ra cộng đồng dân cư. Ngoài những người nhiễm nằm trong các nhóm nguy cơ cao, còn có một số người không hề tham gia các tệ nạn xã hội cũng bị nhiễm. Đó là những người vợ hiền lành và chất phác bị nhiễm do người chồng lây sang; đó là những cháu bé bị nhiễm ngay từ khi lọt lòng mẹ. Nếu chúng ta coi HIV/AIDS là tệ nạn xã hội và ai mắc HIV/AIDS đều là người tham gia tệ nạn xã hội thì chả lẽ 20.000 trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS và nhiều bà mẹ bị

nhiễm HIV/AIDS lây từ chồng cũng là những người tham gia tệ nạn xã hội hay sao (?). Hơn thế, HIV/AIDS là một bệnh có căn nguyên là virus HIV, bởi vậy hễ ai đã bị mắc bệnh thì cần được điều trị. Điều trị không phải chỉ là để cho bệnh nhân mà còn là một biện pháp tích cực để phòng bệnh cho cộng đồng. Thực tế của việc phòng chống HIV/AIDS trong 20 năm qua trên thế giới đã cho một bài học: nếu không tạo môi trường xã hội thuận lợi để những người đã nhiễm HIV/AIDS (dù đã bị lây lan do bất cứ lý do gì) không bị kỳ thị, không bị phân biệt đối xử, mà cứ phải lẩn tránh, trốn lủi khỏi cộng đồng thì không thể ngăn được sự lây lan HIV/AIDS và thậm chí sự lây lan còn nhanh hơn. Ngoài ra, số người nhiễm HIV/AIDS ngày nay không còn nhỏ, họ đã trở thành một bộ phận trong xã hội. Thời gian mang bệnh của họ kéo dài có khi đến 20 năm kể từ ngày bị nhiễm, do vậy họ cũng cần được sống và sống sao có ích cho xã hội bằng sức lao động của họ (chỉ ít là biết cách không để bệnh lây sang người khác chưa bị nhiễm). Tính nhân đạo của con người không cho phép dồn họ vào bước đường cùng chỉ có chết chóc. Vì vậy, nếu đồng nhất vấn đề HIV/AIDS với vấn đề ma túy và mại dâm ở mọi khía cạnh thì sẽ có một cách nhìn sai lầm về HIV/AIDS đồng thời cũng sẽ có những giải pháp sai lầm.

Hai là: Ma túy là cách lây lan chủ yếu của HIV/AIDS ở nhiều quốc gia không chỉ ở Việt Nam, nhưng phải thừa nhận rằng tất cả các quốc gia này chưa có khả năng tiêu diệt tận gốc nạn ma túy (thông qua giảm cung cấp và giảm sử dụng). Ngược lại, tình hình cung cấp và sử dụng ma túy vẫn tăng lên ở một số địa phương. Nước ta đã có

nhiều cố gắng trong giảm diện tích trồng cây thuốc phiện (năm 1985, có khoảng 20.000 héc-ta, đến năm 2002 chỉ còn khoảng dưới 100 héc-ta), nhưng số vụ buôn bán thuốc phiện qua biên giới vào trong nước ngày một tăng và số người nghiện ngày một tăng (năm 2003, có khoảng 140.000 người nghiện có đăng ký). Ngoài ra, chưa có những giải pháp thật sự hữu hiệu trong cai nghiện ma túy, tỷ lệ tái nghiện sau khi tập trung lao động cải tạo còn rất cao (tới 90% các trường hợp cai nghiện). Cần phân biệt khái niệm “cai nghiện ma túy” và “cắt cơn nghiện ma túy”: cai nghiện là làm cho đoạn tuyệt với sử dụng ma túy, còn cắt cơn nghiện chỉ làm cho vượt qua cơn đói ma túy. Gần đây người ta coi nghiện ma túy không chỉ là một thói quen xấu, mà còn là một bệnh có liên quan đến phản xạ có điều kiện. Vì vậy người ta nói đến khái niệm điều trị nghiện ma túy. Điều trị bao gồm nhiều giải pháp được áp dụng đồng bộ: lao động liệu pháp, tâm lý liệu pháp, thuốc... Với những người mà các giải pháp trên không có hiệu quả thì người ta dùng phương pháp điều trị thay thế bằng methadone (methadone cũng gây nghiện nhưng so với hê-rôin có nhiều thuận lợi hơn: rẻ hơn, không tăng liều sử dụng, uống chứ không tiêm vì vậy không sợ lây lan HIV/AIDS do dùng chung bơm kim tiêm, do rẻ hơn nên người nghiện ít có hành vi gây án hình sự hơn...). Vì vậy thái độ của cộng đồng với người nghiện cũng cần có thay đổi cho phù hợp hơn: giúp họ điều trị để khỏi nghiện ma túy và ***cần bảo vệ họ trước đại dịch HIV/AIDS***.

Ba là: Mại dâm, quan hệ tình dục đồng giới nam không phải mới xuất hiện, mà đã tồn tại hàng ngàn năm

trong lịch sử loài người. Thế giới đã từng tranh luận mại dâm là một nghề được công khai hành nghề hay không được coi là một nghề và phải nghiêm cấm. Dù mất nhiều giấy bút tranh luận và đã có nhiều giải pháp để cấm đoán, nhưng thực tế mại dâm vẫn tồn tại và phát triển nhanh ở một số nơi (không phải chỉ chốn đô thị mà cả ở vùng nghèo khó). Vậy một câu hỏi được đặt ra là: mại dâm chưa được tiêu diệt tận gốc trong khi HIV/AIDS - căn bệnh của thế kỷ gây nhiều tổn hại cho loài người - lại lây lan do quan hệ tình dục không an toàn, thì làm gì đây để HIV/AIDS không hay ít lây lan ra cộng đồng trước hết là trong nhóm người hay có quan hệ tình dục không an toàn? Phải coi vấn đề quan hệ tình dục an toàn là vấn đề ưu tiên và cũng phải biết bảo vệ những người dễ có quan hệ tình dục không an toàn trước đại dịch HIV/AIDS. Do đó, giải pháp phân phát bao cao su rộng rãi được áp dụng.

Bốn là: Về mặt luật pháp, tồn tại một thực tế là: khi giải quyết các vấn đề ma túy, mại dâm hay HIV/AIDS, các văn bản quy phạm pháp luật mới chỉ quan tâm và đề cập đến từng vấn đề riêng rẽ, hoặc chống ma túy và mại dâm hoặc phòng, chống HIV/AIDS, mà chưa đề cập cùng một lúc đến cả hai vấn đề trong cùng một khuôn khổ pháp luật. Vì vậy giải quyết vấn đề này thì không giải quyết được vấn đề kia, và việc giải quyết vấn đề kia lại mâu thuẫn về mặt luật pháp với vấn đề này. Ví dụ: theo Luật Phòng chống ma túy thì hễ ai sử dụng ma túy là phạm pháp và bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng thực tế cho thấy HIV/AIDS ngày càng lây lan nhanh thông qua con đường tiêm chích ma túy; theo Pháp lệnh Phòng chống

mại dâm thì việc hành nghề mại dâm là phạm pháp, việc mang bao su trong người là một biểu hiện của hành vi mại dâm, nhưng trong thực tế HIV/AIDS lây lan nhanh thông qua con đường quan hệ tình dục không an toàn với gái mại dâm. Sự việc này diễn ra ở nhiều quốc gia, chứ không chỉ riêng nước ta.

Những mâu thuẫn trên làm cho người ta phải tìm cách đặt cả hai vấn đề (một bên là phòng chống ma túy và mại dâm và một bên là phòng chống HIV/AIDS) trong cùng một khuôn khổ pháp luật và phải mềm dẻo hơn trong việc đề ra mục tiêu cũng như giải pháp, ưu tiên từng mục tiêu và từng giải pháp trong từng giai đoạn. Ví dụ: một mặt, kiên quyết trừng trị và chống việc cung cấp, buôn bán ma túy; mặt khác, với các con nghiện cần có giải pháp tập hợp họ để giáo dục và giúp họ tránh lây lan HIV/AIDS từ người này sang người khác (bằng hướng dẫn họ dùng bơm kim tiêm sạch, phân phát bơm kim tiêm mới và thu hồi bơm kim tiêm đã dùng để hủy an toàn, điều trị nghiện thay thế). Cũng phải làm như vậy với vấn đề quan hệ tình dục bằng cách khuyến khích sử dụng bao cao su để có quan hệ tình dục an toàn. **Phải bảo vệ những người nghiện chích hêrôin và những người hay có quan hệ tình dục không an toàn trước đại dịch HIV/AIDS và biết cách bảo vệ họ trước đại dịch HIV/AIDS chính là để bảo vệ cộng đồng trước đại dịch nguy hiểm này.** Tất cả các giải pháp này được gọi là “can thiệp giảm tác hại”. Những giải pháp này cần được thống nhất trên mặt luật pháp, có như vậy mới tạo điều kiện cho phòng chống HIV/AIDS thắng lợi. Vì vậy Chỉ thị số 54-CT/TW đã

nhấn mạnh: "coi trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật đồng bộ để tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho công tác phòng, chống HIV/AIDS". Bài học thành công của một số quốc gia (Campuchia, Uganda...) trong thời gian gần đây đã cho thấy không thể hạn chế được sự lây lan HIV/AIDS nếu không áp dụng các giải pháp này ở phạm vi quốc gia^{1,2}.

2. Chỉ thị nêu rõ việc cần thiết có những chính sách nhằm:

- Hỗ trợ việc chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS: đây là một việc làm mang tính nhân đạo cao đối với những người nhiễm. Đại bộ phận những người nhiễm rơi vào cảnh cùng quẫn về tinh thần cũng như về kinh tế, khó tìm được việc làm, có một số người trở nên không nơi nương tựa (hậu quả của sự kỳ thị và phân biệt đối xử), chi phí điều trị lớn, trong khi khả năng lao động và kiếm sống bị hạn chế, vì vậy cần có những chính sách xã hội để hỗ trợ cuộc sống và điều trị cho họ.

- Quan tâm thích đáng đến quyền lợi của người tham gia phòng, chống HIV/AIDS. Trong công cuộc phòng,

¹ The MAP: AIDS in Asia: face the facts. MAP report, 2004.

² Nguyễn Trần Hiên: *Đại dịch HIV/AIDS: Những số liệu và bằng chứng cập nhật làm cơ sở cho công tác lập kế hoạch và xây dựng các chương trình truyền thông phòng, chống HIV/AIDS ở Việt Nam*. Kỷ yếu đổi mới công tác truyền thông về phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam - Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, 2005.

chống HIV/AIDS có nhiều người đã tham gia một cách tích cực, với một tấm lòng nhân đạo cao cả. Đó là những tấm gương cần được nhân rộng trong xã hội. Bên cạnh việc khích lệ tinh thần (tuyên dương trên các phương tiện thông tin đại chúng, tặng bằng khen, kỷ niệm chương và huy chương, huân chương...) cũng cần quan tâm đến quyền lợi vật chất (chế độ phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp nghề nghiệp) cho những người trực tiếp phục vụ công tác phòng, chống HIV/AIDS (bao gồm không chỉ các thầy thuốc trực tiếp chăm sóc, điều trị, mà cả những người trực tiếp quản lý và tiếp xúc với người nhiễm trong các ngành nghề khác...).

Việc Quốc hội nước ta sẽ ban hành Luật Phòng, chống HIV/AIDS là một sự kiện quan trọng không chỉ trong lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS mà cả trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nói chung. Chắc chắn đây sẽ là hành lang pháp lý quan trọng để công tác phòng, chống HIV/AIDS đạt được thắng lợi ở nước ta.

Nhiệm vụ 3: “Đổi mới, đa dạng hoá và đẩy mạnh hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục rộng rãi trong xã hội, đến các cộng đồng dân cư, từng người dân, từng gia đình, nhất là đến các thanh, thiếu niên và những nhóm người có nguy cơ cao lây nhiễm HIV/AIDS (tiêm chích ma túy, mại dâm và tình dục đồng giới nam...), nhằm xây dựng nhận thức đúng về nguy cơ và hiểm họa của dịch HIV/AIDS, có thái độ, hành vi, cư xử đúng đối với người nhiễm HIV/AIDS, có tinh thần tích cực tham gia phòng, chống căn bệnh này; gắn phòng, chống HIV/AIDS với xây

dựng gia đình văn hoá, làng, bản văn hoá, cơ quan, đơn vị văn hoá; xây dựng lối sống lành mạnh, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội”. Có mấy ý sau cần được quán triệt:

1. Yêu cầu của nhiệm vụ này là đổi mới, đa dạng hoá, và đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền và giáo dục. Thực tế cho thấy, thời gian qua công tác truyền thông phòng, chống HIV/AIDS đã đạt được một số kết quả nhất định, nâng cao được nhận thức của nhân dân về dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS. Tuy nhiên các hình thức thông điệp, biểu tượng thông tin phần nào còn mang tính hù dọa, chưa chuyển tải hết được tinh thần trách nhiệm “vừa chống sự lây nhiễm, vừa chống kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người nhiễm HIV/AIDS”. Công tác thông tin, giáo dục và truyền thông chưa thật sự làm cho mọi người hiểu biết, có trách nhiệm thay đổi hành vi, chống kỳ thị và phân biệt đối xử, tăng cường sự giúp đỡ của xã hội đối với người nhiễm HIV/AIDS và gia đình của họ. Nội dung, hình thức thông tin cũng cần tính đến các rào cản văn hoá, thói quen tập tục, nhằm rút ngắn, xoá bỏ khoảng cách giữa thông tin và hành vi đối với HIV/AIDS.¹

2. Đối tượng của công tác thông tin, giáo dục, truyền thông là: các cộng đồng dân cư, từng người dân, từng gia đình, nhất là đến các thanh, thiếu niên và những nhóm

¹ Đào Duy Quát: Phát biểu khai mạc hội nghị *Đổi mới công tác truyền thông về phòng chống HIV/AIDS*, Kỷ yếu hội nghị đổi mới công tác truyền thông về phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam, Ban Tư tưởng – Văn hóa Trung ương, 2005.

người có nguy cơ cao lây nhiễm HIV/AIDS (tiêm chích ma túy, mại dâm và tình dục đồng giới nam...).

3. Nội dung của công tác này là:

- Xây dựng nhận thức đúng về nguy cơ và hiểm họa của dịch HIV/AIDS: HIV/AIDS thật sự là mối đe dọa không loại trừ bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới. Nhiễm HIV/AIDS không phân biệt ai, bất kỳ ai có hành vi nguy cơ đều có thể bị nhiễm HIV/AIDS.

- Có thái độ, hành vi, cư xử đúng đối với người nhiễm HIV/AIDS: kỳ thị được biểu hiện dưới nhiều hình thức và là rào cản chủ yếu trên mọi khía cạnh của công cuộc phòng chống HIV/AIDS.

- Có tinh thần tích cực tham gia phòng, chống căn bệnh này: thảm họa này có thể loại trừ được bằng chính sự nỗ lực và ý thức trách nhiệm hành động của mỗi cá nhân trong cộng đồng.

- Gắn phòng, chống HIV/AIDS với xây dựng gia đình văn hoá, làng, bản văn hoá, cơ quan, đơn vị văn hoá; xây dựng lối sống lành mạnh, phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội.

Nhiệm vụ 4: “Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác phòng, chống HIV/AIDS từ Trung ương đến địa phương. Nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành trong phòng, chống HIV/AIDS”.

1. Phải nghiên cứu và đề xuất các giải pháp bổ sung, tăng cường hệ thống phòng chống HIV/AIDS ở cấp quốc

gia lẫn các ban, ngành và địa phương để bảo đảm sự tập trung về lãnh đạo và thể hiện rõ sự điều phối trong hoạt động đa ngành. Tiến đến thành lập các trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS nằm trong đội hình sở y tế các tỉnh, thành để làm đầu mối về chuyên môn y tế trong phòng, chống HIV/AIDS. Bố trí cán bộ chuyên trách với một tỷ lệ thích hợp với từng loại cơ quan phòng chống HIV/AIDS và có kế hoạch chủ động đào tạo đội ngũ này để họ có thể tham mưu và thực hiện một cách chuyên nghiệp việc phòng, chống HIV/AIDS.

2. Phối hợp liên ngành và hoạt động đa ngành là một chiến lược quan trọng trong phòng, chống HIV/AIDS. Phải lôi kéo được sự tham gia của mọi tổ chức, đoàn thể trong xã hội và mọi thành viên cộng đồng vào công cuộc phòng, chống HIV/AIDS. Sự phối hợp liên ngành không chỉ thể hiện ở cấp quốc gia mà phải ở các cấp tỉnh, huyện, phường, xã. Các cấp uỷ đảng phải có trách nhiệm lãnh đạo chính quyền cùng cấp thường xuyên quan tâm và tổ chức việc phối hợp liên ngành trong phòng, chống HIV/AIDS. Kiên quyết loại trừ tác phong khoán trắng cho một ngành, nhất là y tế trong phòng, chống HIV/AIDS.

Nhiệm vụ 5: “Tăng mức đầu tư của Nhà nước, tích cực huy động sự đóng góp của toàn xã hội, mở rộng hợp tác nhằm tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế cho nhiệm vụ phòng, chống HIV/AIDS. Quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư; ưu tiên đầu tư cho việc mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin tuyên truyền, giáo dục, cho công tác chăm sóc và điều

trị người nhiễm HIV/AIDS, quản lý và giám sát dịch tễ, tăng cường nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng các thành tựu nghiên cứu trong, ngoài nước về phòng, chống HIV/AIDS”.

- Cần xác định và coi trọng các nguồn đầu tư cho phòng chống HIV/AIDS là: ngân sách Chính phủ, các nguồn đóng góp của xã hội, viện trợ của nước ngoài.

- Song song với việc tăng nguồn đầu tư, phải tăng cường công tác quản lý các nguồn đầu tư và sử dụng có hiệu quả.

- Các lĩnh vực cần đầu tư ưu tiên là:

- + Mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin tuyên truyền, giáo dục.

- + Công tác chăm sóc và điều trị người nhiễm HIV/AIDS.

- + Quản lý và giám sát dịch tễ.

- + Tăng cường nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng các thành tựu nghiên cứu trong, ngoài nước về phòng, chống HIV/AIDS.

Nhiệm vụ 6: “Đẩy mạnh xã hội hoá công tác phòng, chống HIV/AIDS. Phát huy truyền thống tương thân, tương ái, chăm sóc, giúp đỡ của cộng đồng, chống kỳ thị và phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS; tạo điều kiện để những người nhiễm bệnh và gia đình họ thấy rõ trách nhiệm, tự giác tham gia tích cực các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS; khuyến khích các đoàn thể chính trị - xã hội, các

tổ chức phi chính phủ, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia phòng, chống HIV/AIDS; tiến tới thành lập tổ chức xã hội phòng, chống HIV/AIDS Việt Nam”. Nội dung của xã hội hoá trong phòng, chống HIV/AIDS là:

- Phát huy truyền thống tương thân, tương ái, chăm sóc, giúp đỡ của cộng đồng, chống kỳ thị và phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS.

- Tạo điều kiện để những người nhiễm bệnh và gia đình họ thấy rõ trách nhiệm, tự giác tham gia tích cực các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS. Cần lưu ý nhận thức đúng tầm quan trọng của vai trò những người nhiễm và gia đình của họ trong tham gia phòng chống HIV/AIDS. Tiếng nói của những người nhiễm HIV/AIDS cũng như gia đình họ có sức thuyết phục cao đối với những người cùng hoàn cảnh và những kinh nghiệm của bản thân họ có sức thuyết phục cao trong vận động phòng, chống lây lan HIV/AIDS.

- Khuyến khích các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức phi chính phủ, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia phòng, chống HIV/AIDS.

- Tiến tới thành lập tổ chức xã hội phòng, chống HIV/AIDS Việt Nam nhằm tập hợp mọi lực lượng, tổ chức và cá nhân có tinh thần tích cực trong phòng chống HIV/AIDS và hướng mọi hoạt động phòng, chống HIV/AIDS theo những mục tiêu đã được vạch ra trong Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS đến 2010 và tầm nhìn 2020. Đây cũng là một biện pháp đẩy mạnh hoạt động liên ngành và đa ngành trong phòng, chống HIV/AIDS.

III. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

Chỉ thị đã chỉ rõ trách nhiệm thực hiện của các cấp uỷ đảng trực tiếp lãnh đạo các thành viên trong hệ thống chính trị ở nước ta và đảng viên trong toàn đảng như sau:

- Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc xây dựng và bổ sung, hoàn thiện hệ thống luật pháp.

- Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo việc xây dựng và triển khai chương trình hành động, các cơ chế, chính sách có liên quan để thực hiện Chỉ thị.

- Các cấp uỷ đảng, ban cán sự đảng các bộ, ngành, Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, đảng đoàn các đoàn thể chính trị - xã hội xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể thực hiện chương trình hành động của Chính phủ và Chỉ thị của Ban Bí thư.

- Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban cán sự đảng Bộ Văn hoá - Thông tin và các cơ quan có liên quan chỉ đạo tăng cường và nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống HIV/AIDS.

- Ban Khoa giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban cán sự đảng Bộ Y tế hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá và định kỳ báo cáo Ban Bí thư về tình hình thực hiện Chỉ thị.

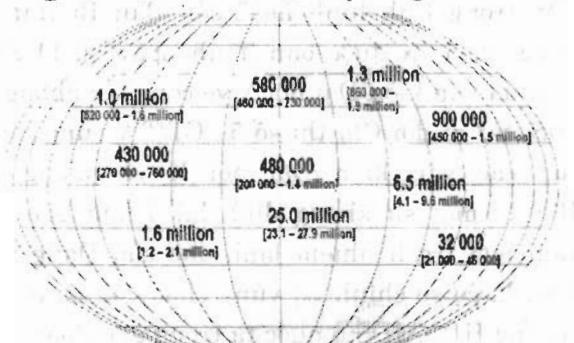
Chỉ thị này được phổ biến và quán triệt đến chi bộ.

Trên đây là những nét chính khi quán triệt Chỉ thị số 54-CT/TW về “Tăng cường lãnh đạo phòng chống HIV/AIDS trong tình hình mới” của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá IX được ban hành ngày 30-11-2005 và tinh thần của văn kiện Đại hội X về công tác phòng chống HIV/AIDS. Sự ra đời Chỉ thị số 54-CT/TW cũng như tinh thần của các văn kiện Đại hội X về phòng, chống HIV/AIDS là một sự khẳng định lại ở mức cao hơn và quyết tâm hơn trách nhiệm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta và là cơ sở chính trị vững chắc đối với công cuộc phòng, chống HIV/AIDS ở nước ta trong giai đoạn mới. Để sự nghiệp phòng chống HIV/AIDS thắng lợi, chúng ta không chỉ dừng ở việc ra chỉ thị, nghị quyết mà phải đưa mọi nội dung của chỉ thị và nghị quyết này vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước từ cấp quốc gia đến mọi cấp vùng và địa phương. Trước mắt chúng ta phấn đấu khống chế tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dân cư dưới mức 0,3% vào năm 2010 và không tăng sau 2010¹, như mục tiêu chung của Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS đến 2010 và tầm nhìn 2010 đã vạch ra.

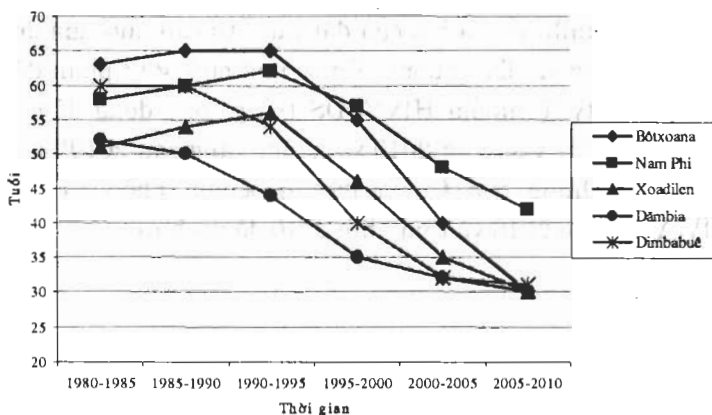
¹ Ủy ban quốc gia phòng chống AIDS, phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm: *Chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS ở Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020*. Nxb Y học, Hà Nội, 2004.

PHỤ LỤC BIỂU ĐỒ

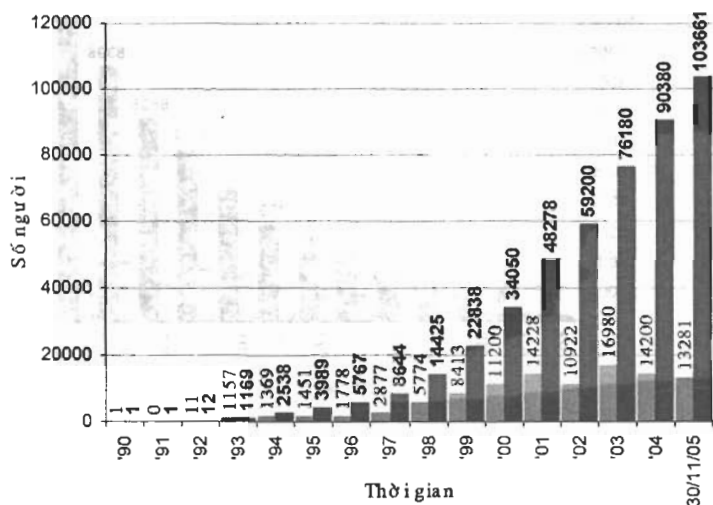
Tổng: 39.4 (35.9 – 44.3) triệu người nhiễm



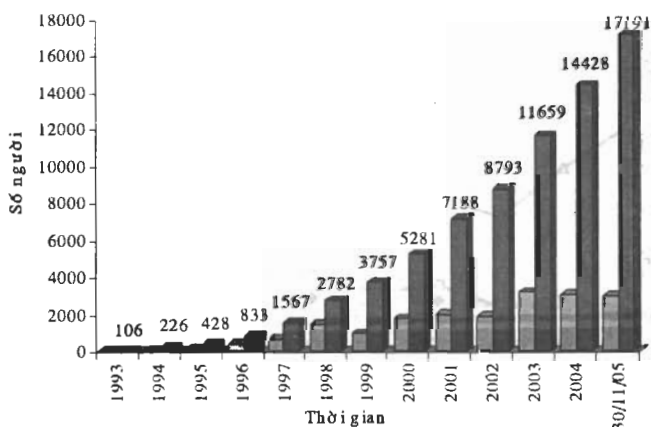
Hình 1: Số người nhiễm HIV hiện còn trên toàn cầu 2004



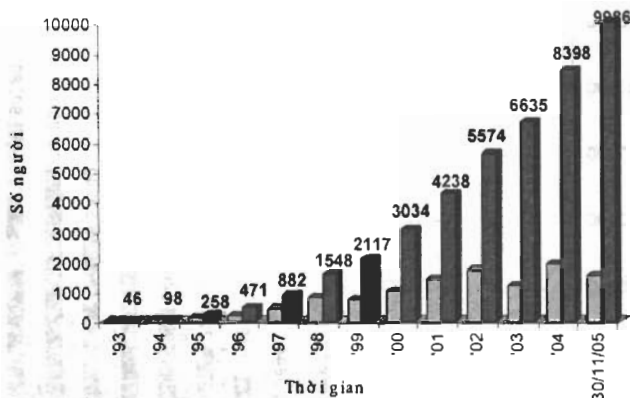
Biểu đồ1: Sự giảm tuổi thọ trung bình diễn ra ở 5 nước châu Phi do HIV/AIDS



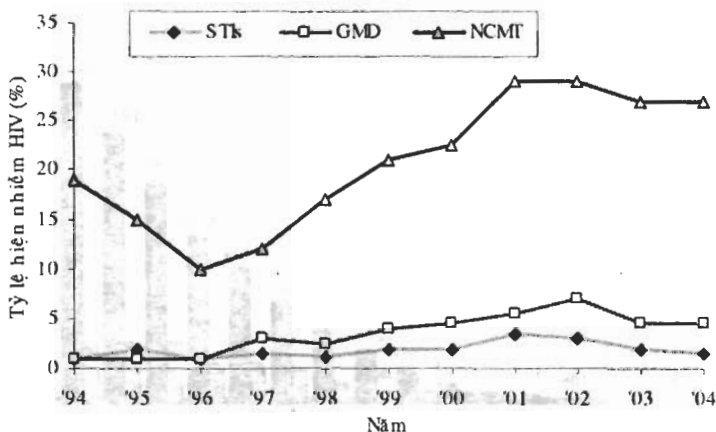
Biểu đồ 2: Tích lũy số nhiễm HIV và số nhiễm mới hàng năm



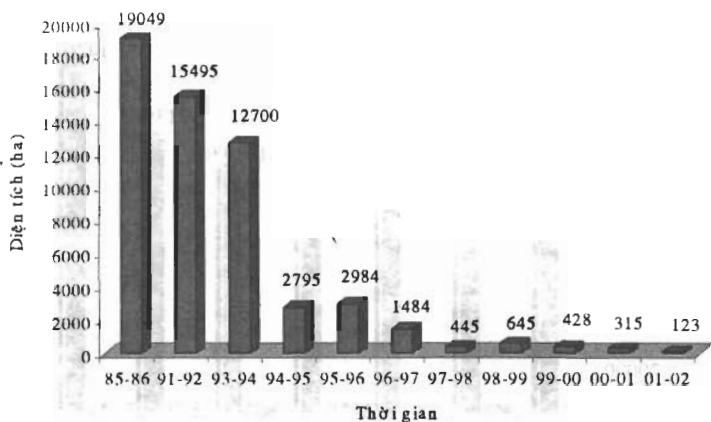
Biểu đồ 3: Tích lũy số AIDS và số bị AIDS mới hàng năm



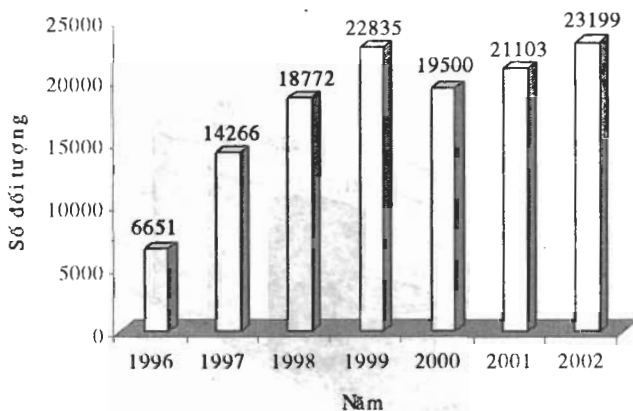
Biểu đồ 4: Tích lũy số chết do AIDS và số chết mới hàng năm do AIDS



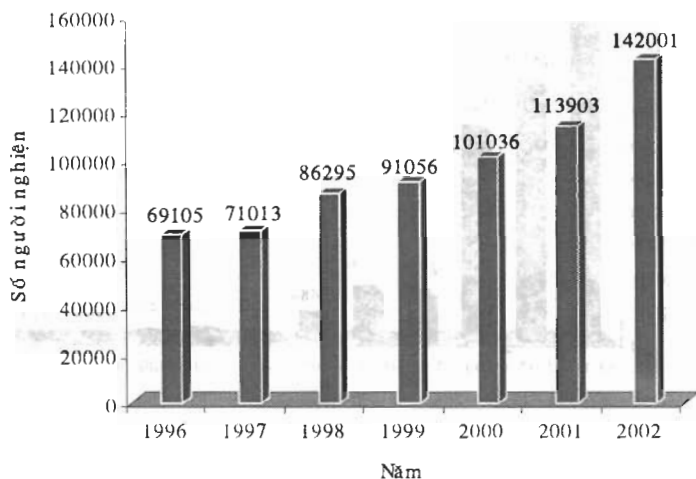
Biểu đồ 5: Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong các nhóm nguy cơ cao: tiêm chích ma túy, mại dâm và bị bệnh lây lan qua đường tình dục (STD)



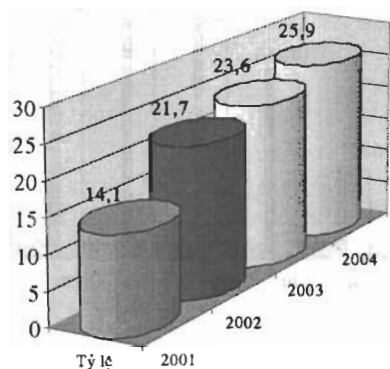
Biểu đồ 6: Sự giảm diện tích trồng cây thuốc phiện qua từng năm ở Việt Nam



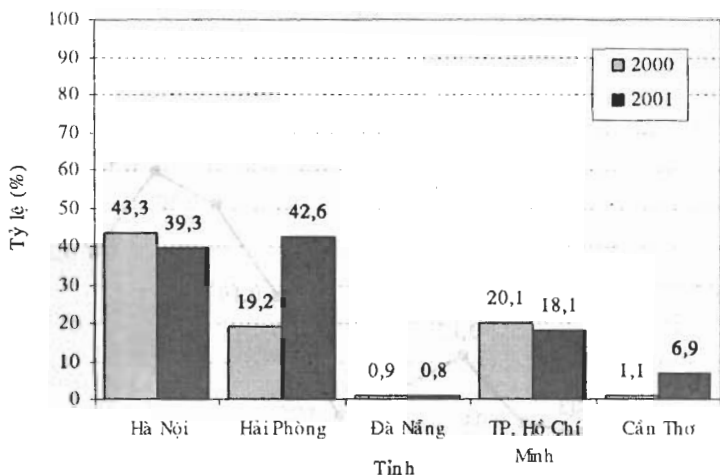
Biểu đồ 7: Số đối tượng phạm tội về ma túy bị bắt giữ (Theo báo cáo của Việt nam tại hội nghị MOU 2003)



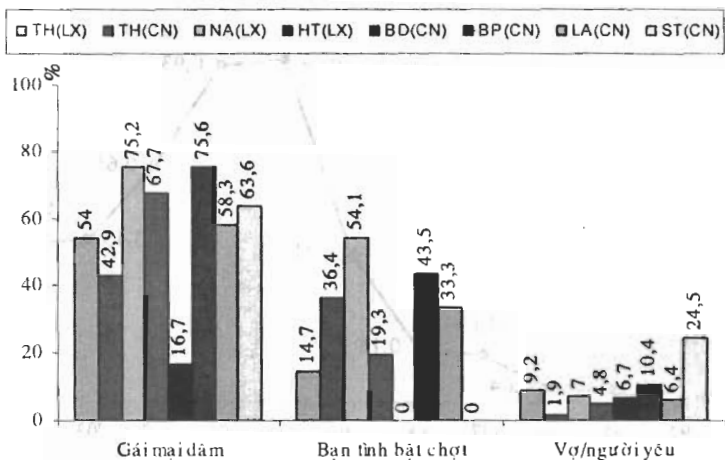
Biểu đồ 8: Số người nhiễm có hồ sơ quản lý
Theo báo cáo của Việt Nam tại hội nghị MOU 2003



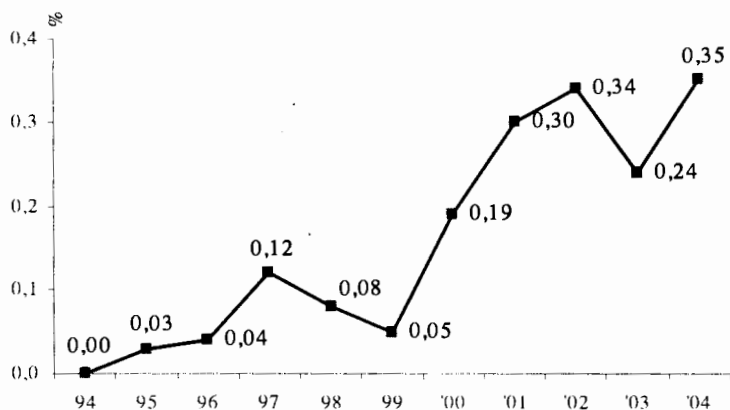
Biểu đồ 9: Tỷ lệ gái mại dâm bị nhiễm HIV/AIDS vào các Trung tâm
Giáo dục – lao động – xã hội ngày càng tăng



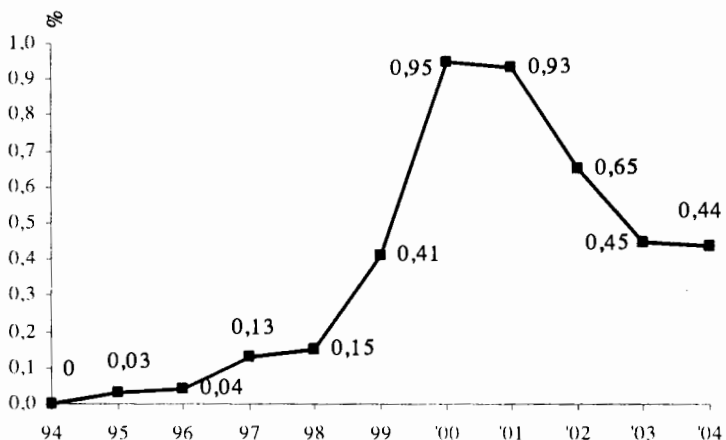
Biểu đồ 10: Tỷ lệ gái mại dâm sử dụng hêrôin qua giám sát hành vi tại một số tỉnh



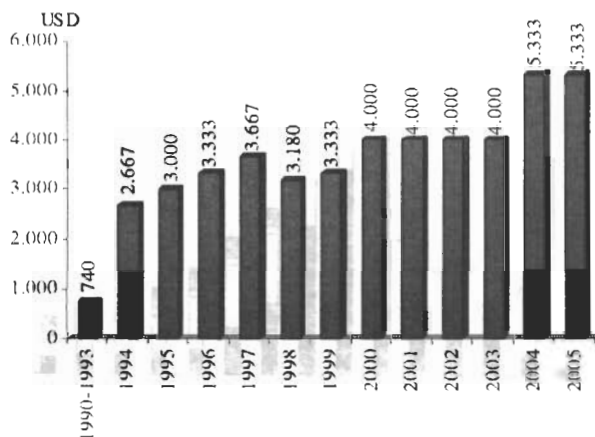
Biểu đồ 11: Tỷ lệ dùng bao cao su trong quan hệ tình dục của nhóm dân di động qua giám sát hành vi tại các tỉnh khác nhau



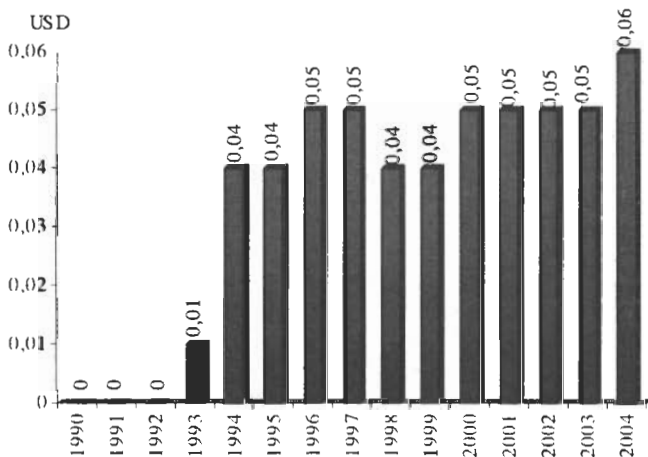
Biểu đồ 12: Tỷ lệ phụ nữ mang thai bị nhiễm HIV/AIDS qua các năm



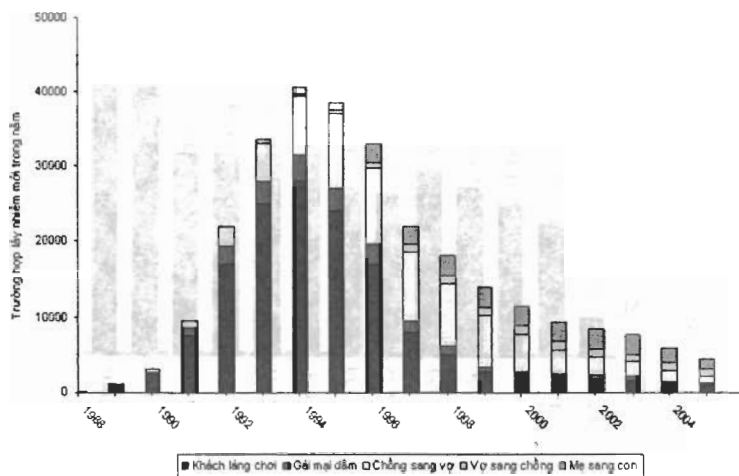
Biểu đồ 13: Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong nhóm thanh niên khám nghĩa vụ quân sự qua các năm



Biểu đồ 14: Ngân sách nhà nước dành cho phòng chống HIV/AIDS qua các năm (ngàn Đôla Mỹ)



Biểu đồ 15: Ngân sách nhà nước cho một người dân trong phòng chống HIV/AIDS (Đôla Mỹ)



Biểu đồ 16: Sự giảm số lây nhiễm mới HIV/AIDS trong các nhóm đối tượng khác nhau ở Campuchia những năm gần đây



CÔNG TÁC BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHOẺ NHÂN DÂN

I. TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X VỀ CHĂM SÓC, BẢO VỆ VÀ NÂNG CAO SỨC KHOẺ NHÂN DÂN

1.1. Đảng ta luôn đánh giá cao vị trí, vai trò của công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trực tiếp góp phần bảo đảm nguồn nhân lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc... "đổi mới và nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân để đáp ứng nhu cầu của chiến lược phát triển con người"... "Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ, và cải thiện chất lượng giống nòi"... "Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản"... "Giảm nhanh tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng; phòng chống HIV/AIDS bằng các biện pháp mạnh mẽ, kiên trì và có hiệu quả".

Đây cũng là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.

1.2. Bảo đảm công bằng và hiệu quả trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Nghị quyết Đại hội X nhấn mạnh tầm quan trọng của việc "thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong

từng bước và từng chính sách phát triển"... , trong đó công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân... "Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ... Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chính sách bảo đảm dịch vụ công cộng thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân về giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khoẻ... Phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân"... Trong Nghị quyết đã nhấn mạnh đến bảo đảm công bằng cho những người thuộc diện chính sách xã hội và người nghèo, vùng sâu, vùng xa, "xây dựng và hoàn thiện các chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho đối tượng chính sách và người nghèo trong khám, chữa bệnh"...

1.3. Xã hội hoá các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân

Xã hội hoá gắn với tăng cường đầu tư của Nhà nước "Tăng đầu tư của Nhà nước và tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, các trung tâm y tế vùng, các cơ sở y tế chuyên sâu; đồng thời có chính sách trợ giúp các đối tượng chính sách, người nghèo, người có thu nhập thấp được tiếp cận dịch vụ y tế"... "Nhà nước tiếp tục tăng nguồn lực, đầu tư tập trung cho các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục, y tế"... "đồng thời phát huy trí tuệ và các nguồn lực vật chất trong nhân dân, của toàn xã hội để cùng Nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội và chăm lo phát triển các lĩnh vực dịch vụ công cộng".

1.4. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước:

“Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế”... “Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng, phát triển về qui mô gắn với chất lượng và hiệu quả các dịch vụ công cộng”... “nâng cao năng lực quản lý nhà nước, đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị công lập và huy động mạnh mẽ mọi nguồn lực của xã hội”...

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHOẺ NHÂN DÂN

2.1. Những thành tựu cơ bản

Trong 5 năm qua, thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, về lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ X đã nhận định:

“Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt được nhiều kết quả: mở rộng mạng lưới y tế, đặc biệt là y tế cơ sở; khống chế và đẩy lùi một số dịch bệnh nguy hiểm; tuổi thọ trung bình của dân số nước ta tăng từ 67,8 (năm 2000) lên 71,5 (năm 2005)”¹. Những kết quả đã đạt được, đó là:

2.1.1. Sự tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trong những năm qua, thực hiện Nghị quyết Đại hội IX về lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; để cụ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 58.

thể hoá Nghị quyết Đại hội IX, ngày 22-1-2002 Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IX) đã ban hành Chỉ thị số 06-CT/TW *Về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở*; Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã chỉ đạo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII số 04-NQ/HNTW ngày 14-1-1993 *Về những vấn đề cấp bách của sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân*, tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 11-3-1995 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá VII) *Về lãnh đạo công tác phòng, chống AIDS*. Các báo cáo tổng kết đã đánh giá một cách toàn diện quá trình triển khai, tổ chức thực hiện chỉ thị, nghị quyết; những kết quả đạt được, những khuyết điểm, yếu kém; nguyên nhân và bài học kinh nghiệm rút ra; đồng thời cũng nêu lên những thách thức, những vấn đề mới đang đặt ra đối với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình hiện nay. Trên cơ sở đó Bộ Chính trị (khoá IX) đã ban hành Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23-2-2005 *Về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới*, Chỉ thị số 54-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IX) *Về tăng cường lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS trong tình hình mới*; đây là những văn bản quan trọng của Đảng, định hướng cho lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong 10-15 năm tới, khi mà thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang được hình thành.

Các cấp uỷ đảng, chính quyền ở hầu hết các ngành, địa phương, cơ sở đã tích cực nghiên cứu quán triệt cho

cán bộ, đảng viên và nhân dân; xây dựng những chỉ thị, nghị quyết, phù hợp với nhiệm vụ và đặc điểm của địa phương, cơ sở mình và triển khai kế hoạch hành động cụ thể để thực hiện chỉ thị, nghị quyết. Thành lập, củng cố Ban chăm sóc sức khoẻ các cấp do một đồng chí lãnh đạo Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban; có sự tham gia tích cực của các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội, đóng vai trò nòng cốt trong việc vận động nhân dân tham gia các hoạt động chăm sóc sức khoẻ như: Tiêm chủng mở rộng; phòng, chống suy dinh dưỡng; phòng, chống các bệnh xã hội; thực hiện vệ sinh môi trường... Do đó đã đưa hoạt động liên ngành trong chăm sóc sức khoẻ ở địa phương đạt hiệu quả. Nhiều địa phương đã đầu tư thêm nguồn ngân sách hàng năm cho các hoạt động y tế (ngoài ngân sách đầu tư của Trung ương).

Việc tổ chức kiểm tra, đôn đốc thực hiện chỉ thị, nghị quyết cũng như tổ chức sơ kết, tổng kết đã được hầu hết các cấp uỷ quan tâm chỉ đạo thực hiện.

Các cơ quan lập pháp và hành pháp đã thể chế hoá nghị quyết bằng nhiều văn bản quan trọng như: sửa đổi Pháp lệnh Hành nghề y, dược tư nhân; ban hành Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm; Luật Dược; các Nghị định của Chính phủ về tổ chức y tế địa phương, về bảo hiểm y tế; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân giai đoạn 2001-2010; Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khoẻ sinh sản giai đoạn 2001 - 2010; Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng; Chiến lược quốc gia về thuốc; Chiến lược quốc

gia phòng, chống HIV/AIDS ở Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020; Quyết định 139/2002/QĐ-TTg về khám chữa bệnh cho người nghèo; sửa đổi bổ sung chính sách bảo hiểm y tế, ban hành chế độ phụ cấp cho cán bộ, nhân viên y tế, chế độ hỗ trợ hàng tháng cho người nhiễm HIV/AIDS... Những văn bản trên đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

2.1.2. củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở

Từ khi có Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khoá VII), đặc biệt sau khi có Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22-1-2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IX) và Nghị quyết số 46-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá IX) ngày 23-2-2005, mạng lưới y tế cơ sở đã được củng cố nhanh chóng và phát triển mạnh mẽ. Đến nay, hầu hết các trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được củng cố và nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Mô hình trung tâm y tế huyện được thống nhất thực hiện trong cả nước (giai đoạn 1998-2004), đã phát huy hiệu quả và tăng cường trách nhiệm với tuyến xã. Việc thực hiện quản lý theo ngành đã tập trung được các nguồn lực, kết hợp chặt chẽ giữa lĩnh vực điều trị và dự phòng. Hiện nay, tổ chức bộ máy y tế tuyến tỉnh, thành phố và y tế tuyến huyện, thị xã đang được sắp xếp lại theo Nghị định số 171/2004/NĐ-CP và Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 29-9-2004 của Chính phủ.

Cơ bản xóa được xã trắng về y tế, trên 97% số xã, phường trong cả nước đã xây dựng được trạm y tế; toàn bộ

các xã, phường đều có cán bộ y tế phục vụ, trong đó 90% số trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi; trên 65% số trạm y tế có bác sĩ; 93% số thôn, bản có nhân viên y tế; 37,73% số xã đạt chuẩn quốc gia y tế xã (theo số liệu của Bộ Y tế). Các trạm y tế đã từng bước được đầu tư trang thiết bị cơ bản và xây dựng được quỹ thuốc thiết yếu để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Ngoài ra, còn tổ chức các đội y tế lưu động ở vùng sâu, vùng xa, vùng xảy ra thiên tai lũ lụt.

Y tế cơ sở được củng cố và phát triển đã không chỉ làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân mà còn góp phần ổn định tình hình an ninh chính trị - xã hội tại nông thôn.

Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu cơ bản là đổi mới phương thức hoạt động và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ y tế của mạng lưới y tế cơ sở, thực hiện công bằng và hiệu quả trong chăm sóc sức khỏe nhân dân ở tuyến cơ sở theo tinh thần Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng thì cần phải tập trung đầu tư nhiều hơn nữa.

2.1.3. Công tác y tế dự phòng

Hệ thống y tế dự phòng từ trung ương đến địa phương được củng cố về tổ chức cũng như nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện thành công sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Triển khai có hiệu quả công tác giám sát dịch tễ và các chương trình phòng, chống dịch. Nhiều dịch bệnh nguy hiểm đã được khống chế và đẩy lùi như dịch tả, dịch hạch... giảm tỉ lệ tử vong do sốt rét xuống gần 100 lần từ 4.646 người năm 1991 xuống còn 50 người năm 2003. Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai có hiệu quả trên phạm vi toàn quốc, đã làm tỉ lệ các bệnh truyền nhiễm thường gặp ở trẻ em giảm đáng kể: Bạch hầu giảm 99,82%, ho gà giảm 53,67%, sởi giảm 84,56% so với năm 1985 (theo số liệu báo cáo số 112/YT-BCS, báo cáo công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân giai đoạn 1993-2003); đã thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh. Đặc biệt đã khống chế và dập tắt dịch SARS, Cúm A (H5N1) ở người. Bước đầu kiểm chế được tốc độ gia tăng số người nhiễm HIV/AIDS. Công tác phòng, chống các bệnh xã hội đạt kết quả tốt; công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm có chuyển biến theo hướng tích cực.

Hoạt động kiểm dịch y tế ở biên giới đã góp phần quan trọng ngăn chặn dịch bệnh nguy hiểm xâm nhập vào nước ta.

Công tác nghiên cứu và sản xuất vắc xin có những thành công và tiến bộ rõ rệt, đến nay đã có khả năng đáp ứng phần lớn nhu cầu vắc xin trong nước cho chương trình tiêm chủng mở rộng và bước đầu xuất khẩu.

Công tác vệ sinh môi trường được đẩy mạnh. Tỉ lệ người dân được sử dụng nước sạch và có nhà tiêu hợp vệ sinh tăng lên, góp phần quan trọng vào kết quả công tác phòng, chống dịch bệnh.

2.1.4. Công tác khám, chữa bệnh

Những năm gần đây, các cơ sở y tế, nhất là hệ thống bệnh viện đã được củng cố, nâng cấp và đầu tư phát triển tương đối đồng đều ở các tuyến; nhiều trang thiết bị chuyên ngành hiện đại được trang bị như máy chụp cộng hưởng từ, chụp cắt lớp điện toán... được đầu tư; một số cơ sở y tế chuyên ngành được nâng cấp, ứng dụng công nghệ tiên tiến. Chất lượng chẩn đoán và điều trị đã được nâng lên rõ rệt. Nhiều kỹ thuật chuyên môn cao, nhiều công nghệ mới được nghiên cứu và ứng dụng như: ghép tạng; thụ thai trong ống nghiệm; phẫu thuật tim hở; thông, nong mạch vành; mổ nội soi... Từng bước đưa nền y học Việt Nam tiếp cận với trình độ phát triển y học của khu vực và thế giới.

2.1.5. Đã hình thành mạng lưới dịch vụ y tế ngày càng đa dạng với hệ thống khám, chữa bệnh cả công lẫn tư có đầy đủ các chuyên ngành và loại hình với 1.023 bệnh viện, trong đó 977 bệnh viện công (chiếm 95,6%), 46 bệnh viện tư hoặc liên doanh với nước ngoài, khoảng hơn 65.000 cơ sở hành nghề y, được tư nhân được cấp phép hoạt động (theo Báo cáo đánh giá công tác khám chữa bệnh năm 2005 của Bộ Y tế). Nhờ vậy các dịch vụ y tế đã đến gần dân hơn đáp ứng được nhu cầu của nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi để người dân lựa chọn các dịch vụ chăm sóc sức khỏe phù hợp.

2.1.6. Ngành dược

Đã có nhiều cố gắng bảo đảm cung ứng đủ thuốc thiết yếu có chất lượng đến người dân. Sản xuất thuốc trong nước đã chiếm khoảng 45% thị phần thuốc chữa bệnh.

Tính đến năm 2003 cả nước có 22 doanh nghiệp Dược trung ương, 589 doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, 132 doanh nghiệp địa phương, 28 dự án đầu tư liên doanh sản xuất thuốc được cấp giấy phép (theo Niên giám thống kê y tế 2004 và Báo cáo số 112/YT-BCS, Báo cáo công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân giai đoạn 1993-2003). Trong những năm gần đây công nghiệp dược nước ta liên tục đạt mức tăng trưởng khá.

Mạng lưới cung ứng thuốc thiết yếu được mở rộng, đã có mặt tại các xã, phường, tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo. Tỷ lệ thuốc giả trên thị trường giảm nhanh còn 0,06% (theo Báo cáo số 112/YT-BCS). Theo đánh giá của Tổ chức Y tế Thế giới thì Việt Nam là nước có tỷ lệ thuốc giả lưu hành thuộc loại thấp nhất so với mức trung bình trên thế giới (0,5%).

2.1.7. Thực hiện chăm sóc sức khoẻ cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và thực hiện bảo hiểm y tế

Nghị quyết 139/2002/QĐ-CP ngày 15-10-2002 về "Khám, chữa bệnh cho người nghèo", đã bảo đảm nguồn ngân sách riêng ổn định để khám, chữa bệnh cho người nghèo, tạo điều kiện tăng cường tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng cho người nghèo. Trong hơn 2 năm, từ khi có Nghị quyết 139/2002/QĐ-CP đến năm 2004, Nhà nước đã dành trên 2 nghìn tỉ đồng để chi phí cho các hoạt động khám chữa bệnh cho hơn 14 triệu người nghèo, trong đó có khoảng 4 triệu người được cấp thẻ bảo hiểm y tế (theo Báo cáo kết quả thực hiện chính sách khám chữa

bệnh cho nhân dân giai đoạn 2000-2004 của Bộ Y tế phục vụ chương trình giám sát của Quốc hội).

Khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi đã được triển khai, thực hiện đồng bộ trên phạm vi cả nước.

Thực hiện chính sách bảo hiểm y tế, ở nước ta đây là một chính sách xã hội nhằm tạo ra nguồn tài chính bổ sung cho hệ thống y tế Nhà nước; giảm bớt gánh nặng về tài chính cho người ốm trong các trường hợp bệnh nặng khi sử dụng các dịch vụ y tế có chi phí cao, thông qua việc chi trả trước qua quỹ bảo hiểm y tế; góp phần thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe và tái phân phối thu nhập. Tính đến cuối năm 2004 ở nước ta có khoảng 28% dân số tham gia bảo hiểm y tế, kể cả bắt buộc và tự nguyện (số liệu đăng trên Tạp chí *Bảo hiểm xã hội* số 2, 2006 (86). Theo báo cáo của cơ quan Bảo hiểm xã hội ước tính năm 2006 sẽ có khoảng 32,2 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 39,27% dân số (số liệu đăng trên Tạp chí *Bảo hiểm xã hội* số 2, 2006 (86); số 3, 2006 (87). Như vậy, để đạt được mục tiêu tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân vào năm 2010 đã đề ra trong Nghị quyết Đại hội IX, Đại hội X, thì cần phải có những giải pháp mang tính đột phá và triển khai thực hiện có hiệu quả trong những năm tới.

2.1.8. Hệ thống y dược học cổ truyền đã được củng cố và từng bước phát triển

Việc nghiên cứu, kế thừa phát huy các bài thuốc gia truyền được đẩy mạnh; các phương thuốc chữa bệnh bằng y học cổ truyền, tận dụng nguồn dược liệu phong phú tại

các địa phương để chữa trị các bệnh thông thường và nhiều bệnh mãn tính.

Di thực, thuần dưỡng cũng như bảo tồn và phát triển nhiều loại dược liệu quý hiếm. Việc nuôi trồng cây, con làm thuốc đang được khôi phục và mở rộng, bước đầu hình thành trang trại trồng cây thuốc, nuôi động vật làm thuốc ở một số địa phương góp phần phát triển kinh tế và xoá đói, giảm nghèo.

Mở rộng hệ thống khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền đến tận trạm y tế xã; hàng năm có khoảng 30% số người bệnh được khám và điều trị bằng y học cổ truyền nhất là vùng sâu, vùng xa, góp phần giảm chi phí khám, chữa bệnh và thực hiện công bằng trong chăm sóc sức khoẻ.

Tăng cường công tác tuyên truyền và vận động nhân dân trồng và sử dụng những cây thuốc sẵn có tại địa phương, những bài thuốc đơn giản để tự phòng và chữa một số bệnh thông thường.

Đã thành lập Học viện Y học cổ truyền để tăng cường và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu về y học cổ truyền.

2.1.9. Thực hiện tốt việc kết hợp quân y và dân y trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo

Kết hợp đào tạo nhân viên y tế thôn, bản theo địa chỉ lấy từ quân nhân người địa phương; huy động những cán bộ quân y đã nghỉ hưu nhưng còn đủ sức khoẻ tham gia

công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nhiều trạm y tế kết hợp quân - dân y đã trở thành điểm sáng trong chăm sóc sức khỏe bộ đội và nhân dân. Tính đến tháng 12-2003, quân y đã tham gia củng cố y tế cơ sở ở 1.123 xã trong đó có 748 xã thuộc vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Xây dựng được hệ thống bệnh viện dã chiến ở các địa bàn trọng điểm, sẵn sàng tham gia điều trị thương, bệnh binh và nhân dân khi xảy ra chiến tranh hoặc các tình huống khẩn cấp như thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm. Bên cạnh đó các cơ sở điều trị của y tế nhân dân cũng đã tiếp nhận cấp cứu, điều trị cho bệnh nhân là cán bộ, chiến sĩ quân đội.

Chương trình 12 hoạt động có hiệu quả, được bộ Quốc phòng và Bộ Y tế triển khai mạnh mẽ nhằm chống dịch bệnh, thảm họa và thiên tai.

2.1.10. Đánh giá các chỉ tiêu sức khỏe, tuổi thọ trung bình

Trong những năm qua, nhân dân ở hầu hết các vùng, miền đã được chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Tình hình sức khỏe của nhân dân ngày càng được cải thiện, phần lớn các chỉ tiêu tổng quát về sức khỏe của nước ta đều vượt các nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người và đạt được mục tiêu đề ra cho năm 2010.

Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam từ 68 tuổi vào năm 1999 đã nâng lên 71,3 tuổi vào năm 2005; Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 33,4% năm 2000 xuống dưới 25% năm 2005, đạt chỉ tiêu Đại hội IX đề ra;

tỉ lệ chết ở trẻ em dưới 1 tuổi còn 18‰ trẻ dễ sống, tỉ lệ chết mẹ, tỉ lệ chết ở trẻ em dưới 5 tuổi đều giảm... Các chỉ tiêu sức khoẻ trên đã góp phần cải thiện chỉ số chất lượng cuộc sống (HDI) ở nước ta tốt hơn các nước cùng mức thu nhập và xếp thứ 122/177 nước trên thế giới (theo UNDP năm 2004).

2.2. Những khuyết điểm và yếu kém

Mặc dù những thành tích đã đạt được là rất cơ bản song công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân cũng còn bộc lộ nhiều yếu kém, Đại hội X đã nhận định: *“Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân còn nhiều bất cập. Hệ thống y tế chậm đổi mới, chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nhân dân; điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Bệnh dịch HIV/AIDS tiếp tục gia tăng. Đầu tư của Nhà nước và huy động nguồn lực xã hội cho phát triển y tế chưa đáp ứng yêu cầu và hiệu quả chưa cao. Quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và hành nghề y, được tư nhân kém hiệu quả. Năng lực sản xuất và cung ứng thuốc còn yếu; quản lý thị trường thuốc chữa bệnh có nhiều thiếu sót. Vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ. Chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ y tế còn nhiều bất cập; đội ngũ cán bộ y tế thiếu và yếu, cơ cấu bất hợp lý; những việc làm vi phạm đạo đức nghề nghiệp chậm được khắc phục”*.¹

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 173-174.

Nhìn chung những yếu kém, bất cập này tập trung vào những vấn đề sau:

2.2.1. Hệ thống y tế chậm đổi mới, chưa thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và sự thay đổi của cơ cấu bệnh tật.

Hoạt động của hệ thống y tế chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân trong bối cảnh mới. Mạng lưới y tế được mở rộng nhưng trang bị còn thiếu thốn, lạc hậu (chưa khắc phục được tình trạng tụt hậu so với nhiều nước trong khu vực), phân bố chưa hợp lý, chưa thuận tiện cho dân, chưa đáp ứng với sự thay đổi cơ cấu bệnh tật.

2.2.2. Vấn đề thực hiện công bằng và hiệu quả trong chăm sóc sức khỏe trong nền kinh tế thị trường với sự phân hoá giàu, nghèo ngày càng tăng, trong khi ngân sách cho ngành y tế còn thấp. Sự chênh lệch về thu nhập trong nhân dân có xu hướng gia tăng đang đặt ra những thách thức lớn về bảo đảm công bằng trong khám, chữa bệnh (chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất tăng từ 10,2 lần (1994) lên 13,9 lần (2001-2002); điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế, trong khi các chỉ số sức khỏe ở các vùng này lại kém hơn bình quân chung cả nước.

Chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân.

2.2.3. Vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm chưa kiểm soát chặt chẽ. Tình hình ô nhiễm thực phẩm, ngộ độc

thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm còn cao, chưa có khả năng kiểm soát được.

2.2.4. Quản lý nhà nước về y tế còn nhiều bất cập

Hệ thống pháp luật về y tế chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ, chưa theo kịp sự phát triển của xã hội; cải cách hành chính còn chậm, một số thủ tục hành chính còn rườm rà, có lúc còn gây phiền hà cho nhân dân. Có rất nhiều vấn đề thực tiễn đặt ra nhưng chưa có các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh, ví dụ như vấn đề hiến ghép tạng; có những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung như những chính sách về viện phí, bảo hiểm y tế...

Cơ chế quản lý về y tế còn mang nặng dấu ấn của thời kỳ bao cấp; phương thức quản lý tuy đã được đổi mới, song chưa đáp ứng được yêu cầu.

Việc quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và hành nghề y, được tư nhân chưa chặt chẽ.

Quản lý về dược còn nhiều hạn chế.

2.2.6. Chưa có chiến lược đào tạo và sử dụng cán bộ y tế một cách hợp lý, vẫn còn tình trạng thiếu cán bộ y tế đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Năng lực quản lý, năng lực chuyên môn còn yếu.

Một bộ phận cán bộ, nhân viên y tế vi phạm đạo đức nghề nghiệp gây phiền hà sách nhiễu người bệnh, tình trạng này kéo dài nhưng chưa có biện pháp ngăn chặn hữu hiệu.

III. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHOẺ NHÂN DÂN

Nghị quyết Đại hội X tiếp tục khẳng định những quan điểm chỉ đạo của Đảng ta về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, đã được nêu trong các Nghị quyết đã ban hành; đồng thời có bổ sung và phát triển các quan điểm mới, đã được thể hiện rất rõ trong Nghị quyết số 46-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá IX) *Về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*. Nội dung cơ bản của các quan điểm đó là:

1. Sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi con người và của toàn xã hội. Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân là hoạt động nhân đạo, trực tiếp bảo đảm nguồn nhân lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước. Đầu tư cho lĩnh vực này là đầu tư phát triển, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ.

2. Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với chất lượng ngày càng cao, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Phát triển bảo hiểm y tế toàn dân, nhằm từng bước đạt tới công bằng trong chăm sóc sức khỏe, thực hiện sự chia sẻ giữa người khỏe với người ốm, người giàu với người nghèo, người trong độ tuổi lao động với trẻ em, người già; công bằng trong đãi ngộ đối với cán bộ y tế.

3. Thực hiện chăm sóc sức khỏe toàn diện: gắn phòng bệnh với chữa bệnh, phục hồi chức năng và tập luyện thể dục thể thao nâng cao sức khỏe. Phát triển đồng thời y tế phổ cập và y tế chuyên sâu. Kết hợp đông y và tây y.

4. Xã hội hoá các hoạt động chăm sóc sức khỏe gắn với tăng cường đầu tư của Nhà nước; thực hiện tốt việc trợ giúp cho các đối tượng chính sách và người nghèo trong chăm sóc và nâng cao sức khỏe.

Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe là bổn phận của mỗi người dân, mỗi gia đình và cộng đồng, là trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức xã hội, trong đó ngành y tế giữ vai trò nòng cốt về chuyên môn và kỹ thuật. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các dịch vụ chăm sóc và nâng cao sức khỏe.

5. Nghề y là một nghề đặc biệt, cần được tuyển chọn, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ đặc biệt. Mỗi cán bộ, nhân viên y tế phải không ngừng nâng cao đạo đức nghề nghiệp và năng lực chuyên môn, xứng đáng với sự tin cậy và tôn vinh của xã hội, thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Người thầy thuốc giỏi, đồng thời phải là người mẹ hiền”*¹.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.12, tr.283.

IV. CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHOẺ NHÂN DÂN

4.1. Mục tiêu chung

Một lần nữa Nghị quyết Đại hội X nhấn mạnh mục tiêu:

Thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khoẻ đặc biệt là người nghèo, người dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, vùng sâu vùng xa, bà mẹ và trẻ em.

Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao sức khoẻ, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng giống nòi, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực, hình thành hệ thống chăm sóc sức khoẻ đồng bộ từ Trung ương tới cơ sở và thói quen giữ gìn sức khoẻ của nhân dân, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

4.2. Mục tiêu cụ thể phấn đấu đạt vào năm 2010

4.2.1. Các chỉ tiêu chung về sức khoẻ:

- Tuổi thọ trung bình của dân số Việt Nam đạt 72 tuổi.

- Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản dưới 60/100.000 trẻ đẻ ra sống.

- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 16‰ trẻ đẻ sống.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm xuống dưới 20%.

- Chiều cao trung bình của thanh niên đạt trên 1m60.

4.2.2. Phòng, chống dịch chủ động, tích cực, kiểm soát và khống chế được các bệnh dịch nguy hiểm và các tác nhân truyền nhiễm, gây dịch, nhất là các dịch bệnh mới phát sinh.

- Không để dịch lớn xảy ra, giảm 10 - 30% số mắc và chết do các bệnh dịch gây ra.

- Hạn chế tốc độ gia tăng tỉ lệ nhiễm HIV/AIDS, khống chế số người nhiễm HIV dưới 0,3% dân số vào năm 2010 và không tăng trong các năm tiếp theo.

- Chủ động phòng và quản lý các bệnh không nhiễm trùng như: bệnh tim mạch, ung thư, tiểu đường, tai nạn thương tích...

- Bảo đảm thực phẩm an toàn, phù hợp với nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- 95% dân cư đô thị và 75% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch; 100% chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

4.2.3. Các chỉ tiêu bảo đảm về y tế:

- Đạt 7 bác sĩ/10.000 dân vào năm 2010.

- Đạt 1 dược sĩ đại học/10.000 dân vào năm 2010.

- Đạt tỷ lệ 100% số trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản, nhi.

- Đạt tỷ lệ 80% số trạm y tế xã có bác sĩ vào năm 2010.
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 75% vào năm 2010.
- Sản xuất thuốc trong nước đáp ứng nhu cầu sử dụng đạt 60% năm 2010.

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

5.1. Phát triển và hoàn thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe nhân dân

5.1.1. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển con người.

Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển, tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với chất lượng ngày càng cao.

Xây dựng và phát triển hệ thống y tế Việt Nam theo hướng tăng cường xã hội hoá, trong đó y tế công lập đóng vai trò chủ đạo, đủ khả năng giải quyết về cơ bản nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong từng thời kỳ với kỹ thuật chuyên môn cao; bảo đảm sự công bằng và hiệu quả trong khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, dự phòng và nâng cao sức khỏe.

Y tế công do Nhà nước thành lập và làm chủ sở hữu, quản lý điều hành và đầu tư phát triển nhằm phục vụ mọi tầng lớp nhân dân trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe, đặc biệt là phục vụ người nghèo, người

có thu nhập thấp, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng hưởng chính sách bảo trợ xã hội.

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cơ bản cho toàn dân; xây dựng và hoàn thiện các chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách và người nghèo trong khám, chữa bệnh. Chú trọng phát triển các dịch vụ công nghệ cao; thúc đẩy các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế công lập và ngoài công lập được phát triển cả về qui mô và chất lượng; xây dựng các cơ sở y tế đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; khuyến khích phát triển mạnh các cơ sở y tế ngoài công lập cung ứng các dịch vụ y tế với hai loại hình dân lập và tư nhân.

Tạo điều kiện và khuyến khích phát triển các cơ sở y tế tư nhân, các bệnh viện liên doanh liên kết với nước ngoài hoặc bệnh viện có 100% vốn nước ngoài; các trung tâm tư vấn sức khỏe; phát triển mô hình bác sĩ gia đình.

Tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở y tế.

5.1.2. Phát triển hệ thống y tế dự phòng

Phát triển mạng lưới y tế dự phòng một cách toàn diện và hợp lý, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong lĩnh vực phòng bệnh; bảo đảm cho các cơ sở y tế dự phòng đủ điều kiện và năng lực thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên môn trong tình hình mới.

Mở rộng và phát triển có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế và nâng cao sức khỏe. Thực hiện tốt phong trào vệ sinh, phòng bệnh và thể dục thể thao. Kết hợp chặt chẽ các ngành y tế, thể dục thể thao, giáo

dục và đào tạo, lực lượng vũ trang, các đoàn thể nhân dân trong việc thực hiện chương trình nâng cao năng lực thể chất và tâm vóc con người Việt Nam, đặc biệt là thiếu niên, thanh niên.

Kiểm toàn bộ máy quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh thực phẩm từ Trung ương đến địa phương; triển khai mạnh mẽ các biện pháp kiểm soát vệ sinh, an toàn thực phẩm, thiết lập và duy trì thị trường thực phẩm an toàn phục vụ người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Kịp thời dự báo và có biện pháp ngăn ngừa để hạn chế tối đa những tác động tiêu cực đối với sức khỏe do thay đổi lối sống, môi trường và điều kiện lao động trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đẩy mạnh phòng, chống các bệnh nghề nghiệp.

Nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh, đặc biệt là HIV/AIDS và các dịch bệnh mới phát sinh. củng cố và phát triển y tế học đường. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi.

Trang bị kiến thức và kỹ năng để mỗi người dân có khả năng chủ động phòng bệnh và rèn luyện nâng cao sức khỏe.

5.1.3. Củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản của toàn dân, đặc biệt là của người nghèo.

Nâng cấp và mở rộng trạm y tế cơ sở để thực hiện tốt chức năng chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh thông thường, chẩn đoán và xử trí cấp cứu ban đầu tại cơ sở, tiến tới thực hiện một số kỹ thuật đơn giản trong khám, chữa một số bệnh chuyên khoa về mắt, răng, tai - mũi - họng, sức khỏe sinh sản và sức khỏe trẻ em.

Thực hiện chuẩn quốc gia về y tế xã; đổi mới và tăng cường quản lý y tế cơ sở.

Quy hoạch mạng lưới bệnh viện theo địa bàn dân cư, tạo thuận lợi cho người dân khám, chữa bệnh không lệ thuộc vào địa giới hành chính nơi cư trú.

Xây dựng và nâng cấp các bệnh viện, nhất là bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh và huyện để có đủ khả năng giải quyết một cách cơ bản nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân ngay tại địa phương. Từng bước phát triển mạng lưới các khoa, bệnh viện điều dưỡng, phục hồi chức năng.

Mở rộng các hình thức dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà, bác sĩ gia đình, chăm sóc người già cô đơn, người tàn tật.

Tiếp tục đầu tư xây dựng mới và khai thác có hiệu quả các trung tâm y tế chuyên sâu. Song song với việc củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, ưu tiên đầu tư phát triển y tế kỹ thuật cao đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao và đa dạng của nhân dân. Đặc biệt quan tâm khám, chữa bệnh cho người nghèo,

đồng bào dân tộc thiểu số, để góp phần bảo đảm công bằng trong chăm sóc sức khỏe.

5.1.4. Hoàn thiện và củng cố mạng lưới y học cổ truyền

Củng cố hệ thống tổ chức y học cổ truyền từ Trung ương đến địa phương; xây dựng và nâng cấp các bệnh viện y học cổ truyền tuyến tỉnh, xây dựng và nâng cấp các khoa đông y trong các bệnh viện đa khoa.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu, kế thừa, bảo tồn và phát triển y học cổ truyền thành một chuyên ngành khoa học. Mở rộng vùng nuôi, trồng nguyên liệu làm thuốc, bào chế và sản xuất thuốc.

Nâng cao chất lượng hoạt động của Học viện Y học cổ truyền; củng cố và phát triển bộ môn y học cổ truyền tại các trường đại học, cao đẳng và trung học y tế trong toàn quốc, để đáp ứng đào tạo nguồn nhân lực làm công tác y học cổ truyền đang thiếu hụt.

Vận động, khuyến khích và hướng dẫn nhân dân nuôi, trồng và sử dụng các loại cây và các con vật làm thuốc chữa bệnh.

5.1.5. Phát huy vai trò và hiệu quả của chương trình kết hợp quân - dân y trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và các lực lượng vũ trang, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo...; chủ động phòng, chống dịch bệnh, giảm nhẹ và khắc phục hậu quả các tình huống khẩn cấp như dịch bệnh, thảm họa thiên tai...

Xây dựng và củng cố mạng lưới y tế kết hợp quân - dân y phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của

từng vùng. Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế tuyến cơ sở cho các khu vực trọng điểm quốc phòng an ninh thuộc vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo.

5.1.6. Phát triển ngành dược thành một ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn theo hướng hiện đại hoá; nâng cao năng lực sản xuất thuốc trong nước, chủ động hội nhập khu vực và thế giới, ưu tiên các dạng bào chế công nghệ cao, nhằm bảo đảm cung ứng đủ thuốc thiết yếu thường xuyên và có chất lượng, bảo đảm sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, đáp ứng nhu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Quy hoạch và tổ chức lại ngành công nghiệp dược; đầu tư chiều sâu để phát triển công nghiệp dược. củng cố mạng lưới phân phối, lưu thông và cung ứng thuốc để ổn định thị trường thuốc chữa bệnh.

Quy hoạch và phát triển các vùng dược liệu, các cơ sở sản xuất nguyên liệu hoá dược.

Đẩy mạnh nghiên cứu và sản xuất vắc xin, sinh phẩm dùng cho người, tiến tới bảo đảm 100% vắc xin tiêm chủng mở rộng cho trẻ em dưới 1 tuổi được sản xuất trong nước.

Phát triển công nghiệp sản xuất trang thiết bị y tế theo hướng hiện đại.

5.1.7. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, tiếp cận và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học và công nghệ thông tin; từng bước

đưa nền y học nước ta đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới.

Mở rộng hợp tác, tranh thủ sự giúp đỡ và đầu tư nguồn lực của các nước, các tổ chức quốc tế; tiếp thu các thành tựu về khoa học và công nghệ và kinh nghiệm quản lý phục vụ sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

5.2. Đổi mới chính sách tài chính y tế

5.2.1. Đổi mới và hoàn thiện chính sách tài chính y tế theo hướng tăng nhanh tỉ trọng các nguồn tài chính công bao gồm: ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế, hạn chế và giảm dần hình thức thanh toán viện phí trực tiếp từ người bệnh.

Tăng đầu tư của Nhà nước và tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, các trung tâm y tế vùng, các cơ sở y tế chuyên sâu; đồng thời có chính sách trợ giúp các đối tượng chính sách, người nghèo, người có thu nhập thấp được tiếp cận dịch vụ y tế.

Tăng dần tỉ lệ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho y tế song song với việc huy động các nguồn vốn ngoài xã hội; đồng thời tiến hành cải cách chi tiêu công, cơ cấu lại nguồn vốn và kết cấu lại phân bổ ngân sách.

Bảo đảm đủ ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện các chính sách của Đảng và Chính phủ đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong các lĩnh vực

y tế dự phòng, hoạt động y tế xã, y tế thôn bản; khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách xã hội; chương trình mục tiêu y tế quốc gia; hỗ trợ một phần chi phí thường xuyên cho công tác khám, chữa bệnh.

5.2.2. Phát triển và nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là nguồn tài chính mang tính công bằng mà chúng ta cần hướng tới, tuy nhiên hiện nay diện bao phủ của bảo hiểm y tế còn hẹp; quyền lợi do bảo hiểm y tế đem lại tập trung vào đối tượng bảo hiểm y tế bắt buộc (những người có thu nhập thường xuyên); 70 - 80% dân số ở các vùng nông thôn vẫn chưa có bảo hiểm y tế.

Phải xây dựng và thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân vào năm 2010; phát triển mạnh các loại hình bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm y tế cộng đồng; tạo nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước, viện trợ, các quỹ từ thiện, các quỹ cộng đồng, quỹ xoá đói giảm nghèo... để trợ giúp cho người nghèo, người sống ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa tham gia các loại hình bảo hiểm y tế phù hợp.

Mở rộng diện các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập khám, chữa bệnh theo bảo hiểm y tế. Đổi mới phương thức thanh toán viện phí qua quỹ bảo hiểm y tế để người tham gia bảo hiểm y tế được chăm sóc với chất lượng tốt, không bị phân biệt đối xử. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, củng cố tổ chức và nâng cao năng lực quản lý, điều hành của hệ thống bảo hiểm y tế.

đưa nền y học nước ta đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới.

Mở rộng hợp tác, tranh thủ sự giúp đỡ và đầu tư nguồn lực của các nước, các tổ chức quốc tế; tiếp thu các thành tựu về khoa học và công nghệ và kinh nghiệm quản lý phục vụ sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

5.2. Đổi mới chính sách tài chính y tế

5.2.1. Đổi mới và hoàn thiện chính sách tài chính y tế theo hướng tăng nhanh tỉ trọng các nguồn tài chính công bao gồm: ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế, hạn chế và giảm dần hình thức thanh toán viện phí trực tiếp từ người bệnh.

Tăng đầu tư của Nhà nước và tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, các trung tâm y tế vùng, các cơ sở y tế chuyên sâu; đồng thời có chính sách trợ giúp các đối tượng chính sách, người nghèo, người có thu nhập thấp được tiếp cận dịch vụ y tế.

Tăng dần tỉ lệ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho y tế song song với việc huy động các nguồn vốn ngoài xã hội; đồng thời tiến hành cải cách chi tiêu công, cơ cấu lại nguồn vốn và kết cấu lại phân bổ ngân sách.

Bảo đảm đủ ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện các chính sách của Đảng và Chính phủ đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong các lĩnh vực

5.2.3. Sửa đổi chế độ viện phí theo nguyên tắc xác định đầy đủ chi phí khám, chữa bệnh và chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người bệnh; Nhà nước trợ giúp một phần hoặc toàn bộ viện phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách thông qua bảo hiểm y tế; thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi.

Công khai minh bạch việc thu, chi viện phí cho người dân biết để thực hiện và cùng giám sát.

5.3. Đào tạo cán bộ, phát triển nguồn nhân lực y tế

Kiện toàn đội ngũ cán bộ y tế cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Sắp xếp lại mạng lưới, mở rộng và nâng cấp các cơ sở đào tạo, đáp ứng với nhu cầu về cán bộ y tế phù hợp với qui hoạch phát triển ngành. Hợp lý hoá số lượng đào tạo cán bộ y tế theo các chuyên ngành để đảm bảo số lượng cán bộ theo đầu dân, đáp ứng nhu cầu cán bộ của các chuyên khoa và cân đối số lượng y tá- điều dưỡng/ bác sĩ để dần có cơ cấu đồng bộ và phù hợp.

Tăng cường đào tạo cán bộ y tế cho tuyến cơ sở; có chính sách và chế độ trợ giúp để đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Chú trọng đào tạo cán bộ quản lý y tế, nhất là cán bộ quản lý bệnh viện. Mở rộng việc đưa cán bộ có trình độ cao đi đào tạo ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí nhà nước, nguồn viện trợ, khuyến khích tự túc kinh phí đào tạo.

Xây dựng và thực hiện chính sách tuyển chọn, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ nhân tài trong ngành y tế; có chính sách đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ, nhân viên y tế đặc biệt là cán bộ y tế tuyến cơ sở, cán bộ y tế làm việc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo. Phân bổ lực lượng cán bộ y tế hợp lý giữa các vùng theo nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; thực hiện luân chuyển bác sĩ tăng cường cho y tế cơ sở.

5.4. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ đảng, chính quyền

Tổ chức học tập, quán triệt nghị quyết Đại hội X trong đó có lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân tới toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân. Nhằm nâng cao nhận thức, vai trò và trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, tổ chức xã hội, cộng đồng và mỗi người dân trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe.

Các mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân phải được đưa vào các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương.

Các cấp uỷ đảng, chính quyền đặc biệt ở cơ sở, phải xác định việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng; qui định rõ trách nhiệm và kiểm tra hoạt động của các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội

5.2.3. Sửa đổi chế độ viện phí theo nguyên tắc xác định đầy đủ chi phí khám, chữa bệnh và chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người bệnh; Nhà nước trợ giúp một phần hoặc toàn bộ viện phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách thông qua bảo hiểm y tế; thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi.

Công khai minh bạch việc thu, chi viện phí cho người dân biết để thực hiện và cùng giám sát.

5.3. Đào tạo cán bộ, phát triển nguồn nhân lực y tế

Kiến tạo toàn đội ngũ cán bộ y tế cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Sắp xếp lại mạng lưới, mở rộng và nâng cấp các cơ sở đào tạo, đáp ứng với nhu cầu về cán bộ y tế phù hợp với qui hoạch phát triển ngành. Hợp lý hoá số lượng đào tạo cán bộ y tế theo các chuyên ngành để đảm bảo số lượng cán bộ theo đầu dân, đáp ứng nhu cầu cán bộ của các chuyên khoa và cân đối số lượng y tá- điều dưỡng/ bác sĩ để dần có cơ cấu đồng bộ và phù hợp.

Tăng cường đào tạo cán bộ y tế cho tuyến cơ sở; có chính sách và chế độ trợ giúp để đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Chú trọng đào tạo cán bộ quản lý y tế, nhất là cán bộ quản lý bệnh viện. Mở rộng việc đưa cán bộ có trình độ cao đi đào tạo ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí nhà nước, nguồn viện trợ, khuyến khích tự túc kinh phí đào tạo.

trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân ở địa phương.

Triển khai rộng rãi phong trào xây dựng làng văn hoá - sức khỏe ở mọi thôn bản.

Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ y tế ở địa phương và cơ sở. Chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, kỷ luật lao động và tinh thần trách nhiệm của cán bộ, nhân viên y tế, chấn chỉnh và khắc phục các biểu hiện tiêu cực tại các cơ sở y tế.

Tăng cường công tác xây dựng Đảng, làm tốt công tác phát triển Đảng, nhất là đối với cán bộ y tế trẻ. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong toàn ngành y tế.

5.5. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế

5.5.1. Đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật về y tế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Nghiên cứu, xây dựng và bổ sung luật pháp để bảo vệ sinh mạng, sức khỏe, nhân phẩm của người cán bộ y tế trong lúc làm nhiệm vụ; Pháp lệnh thực phẩm; Pháp lệnh phòng, chống các bệnh truyền nhiễm; Pháp lệnh bảo hiểm y tế; Luật Phòng, chống HIV/AIDS...

Điều hành, quản lý nhà nước về y tế bằng pháp luật đi đôi với tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực

hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước trong bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Kiện toàn hệ thống thanh tra y tế, nâng cao hiệu lực hoạt động thanh tra để thực hiện tốt quản lý nhà nước bằng pháp luật. Nâng cao kiến thức quản lý nhà nước và kiến thức về pháp luật cho cán bộ trong ngành. Định kỳ tiến hành các hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên đề theo kế hoạch và theo các nhiệm vụ trọng tâm.

Làm tốt công tác quản lý nhà nước đối với hệ thống y tế tư nhân; tăng cường thanh tra, kiểm tra hướng các cơ sở y tế ngoài công lập hoạt động theo đúng qui định của pháp luật.

Thực hiện tốt quy chế dân chủ tại tất cả các cơ sở y tế xây dựng và phát triển các phong trào thi đua yêu nước trong toàn ngành.

5.5.2. Đổi mới một cách toàn diện cơ chế quản lý, điều hành, tài chính, nhân lực của các đơn vị sự nghiệp trong ngành y tế để phát huy tính năng động, sáng tạo của cơ sở trong việc huy động, quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

Đổi mới quản lý các bệnh viện công lập, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của bệnh viện; thí điểm và chuyển dần các bệnh viện công lập, trước hết là các bệnh viện lớn, bệnh viện chuyên khoa sang hoạt động theo cơ chế hạch toán không vì lợi nhuận.

Thực hiện cơ chế tự chủ trong các bệnh viện công lập, song song với tiến trình mở rộng bảo hiểm y tế và thực

hiện các chính sách trợ cấp cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, đồng bào các dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác trong khám, chữa bệnh. Đồng thời, phát huy tiềm năng trí tuệ và các nguồn lực vật chất trong nhân dân, của toàn xã hội để cùng Nhà nước chăm lo phát triển các dịch vụ công cộng.

Công khai minh bạch về mức thu viện phí tại các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập; chấm dứt tình trạng thu phí “ngầm”; tăng cường giáo dục y đức, bảo đảm cho người cung cấp dịch vụ y tế có chế độ lương, thu nhập thoả đáng, tự giác làm việc tốt, không còn sự sách nhiễu người bệnh.

Khuyến khích phát triển các cơ sở y tế thuộc nhiều hình thức sở hữu, kể cả đầu tư nước ngoài.

Nhà nước, ngành y tế và nhân dân tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra các hoạt động cung cấp dịch vụ y tế.

Các đơn vị chuyên môn về y tế ở địa phương được thống nhất quản lý theo ngành.

5.6. Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Xã hội hoá gắn với tăng cường đầu tư của Nhà nước.

Nâng cao nhận thức, vai trò và trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, các đoàn thể, tổ chức xã hội, cộng đồng và mỗi người dân trong việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Lồng ghép các yêu cầu bảo vệ, chăm

sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong các chính sách vĩ mô về kinh tế, xã hội, các chương trình dự án phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo... Các mục tiêu chăm sóc sức khỏe phải được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, từng địa phương.

Đổi mới, tăng cường hiệu quả phối hợp liên ngành trong các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Coi trọng củng cố Ban chăm sóc sức khỏe tuyến huyện, xã để thực hiện phối hợp liên ngành trong các hoạt động y tế và hoạt động liên quan tới sức khỏe cộng đồng. Phát triển văn hoá, xây dựng nếp sống văn minh, dần xoá bỏ những lối sống, những tập quán có hại cho sức khỏe.

Đa dạng hoá các loại hình chăm sóc sức khỏe; các loại hình y tế ngoài công lập hoạt động theo pháp luật là bộ phận cấu thành hệ thống y tế; Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục đầu tư, có chính sách khuyến khích về thuế, đất đai... để phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập. Tìm kiếm và khai thác các nguồn đầu tư khác nhau trong và ngoài nước cho y tế.

Khuyến khích các hoạt động nhân đạo vì sức khỏe.

5.7. Nâng cao hiệu quả thông tin - giáo dục - truyền thông thay đổi hành vi

Nâng cao nhận thức, tạo sự chuyển biến rõ rệt về trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Trang bị kiến thức và kỹ năng để mỗi người dân, mỗi gia đình, mỗi cộng đồng chủ động phòng bệnh, xây dựng nếp sống vệ sinh, rèn luyện thân thể, hạn chế những lối sống, thói quen có hại cho sức khỏe; tham gia tích cực các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG

I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG

1.1. Những kết quả đạt được

1.1.1. Về lĩnh vực dân số - kế hoạch hoá gia đình

Một là: Chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình đã thực sự đi vào cuộc sống

Trong 5 năm qua Đảng, chính quyền và đoàn thể các cấp từ Trung ương đến cơ sở đã xác định được trách nhiệm và vai trò lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện đối với công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình; công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình đã trở thành một nội dung trong các kế hoạch, chương trình hoạt động cụ thể của cấp uỷ đảng, chính quyền và đoàn thể từ Trung ương đến địa phương.

Nhằm tiếp tục củng cố và duy trì được kết quả vững chắc trong việc giải quyết vấn đề quy mô dân số, tiến tới ổn định quy mô dân số giữa thế kỷ XXI (khoảng 115-120 triệu người); đồng thời từng bước nâng cao chất lượng con người Việt Nam, thực hiện phân bố dân số hợp lý, đổi mới hệ thống quản lý dân cư đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, ngày 22-3-2005 Bộ Chính trị đã ban

hành Nghị quyết số 47-NQ/TW Về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Nhận thức được tầm quan trọng và tính cấp bách của công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình ở nước ta và trên địa bàn, căn cứ vào thực trạng tình hình của địa phương, nhiều cấp uỷ đã ban hành nghị quyết, chỉ thị, chương trình hành động hoặc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW cũng như tổ chức học tập quán triệt Nghị quyết một cách nghiêm túc, từ đó nhận thức của hầu hết cán bộ, đảng viên và nhân dân về dân số - kế hoạch hoá gia đình được nâng lên:

- Nhiều cấp uỷ đảng, chính quyền và đoàn thể từ Trung ương đến địa phương đã xây dựng và trực tiếp chỉ đạo thực hiện các chương trình hành động với các hình thức khác nhau để triển khai công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình cho phù hợp với đặc điểm của mỗi ngành, địa phương; thường xuyên kiểm tra, đánh giá, mở hội nghị sơ kết tình hình thực hiện; phân công cán bộ chủ chốt trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo; đầu tư kinh phí thoả đáng; tăng cường bộ máy, cán bộ; đưa kết quả thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình thành một chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và là một trong những tiêu chuẩn để bình xét gia đình, làng, xã thực hiện tốt nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, phân loại đảng viên, chi bộ, đảng bộ...

- Đại đa số cán bộ, đảng viên đã thể hiện vai trò tiên phong gương mẫu thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng về công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình.

- Công tác thông tin, giáo dục, tuyên truyền được đẩy mạnh, phong phú về hình thức, hấp dẫn về nội dung, được đông đảo lực lượng tham gia, có đổi mới về cách làm đã góp phần quan trọng vào việc chuyển biến nhận thức của nhân dân, hiểu rõ sự cần thiết và lợi ích của kế hoạch hoá gia đình, chấp nhận gia đình ít con. Quy mô gia đình ít con dần dần được đông đảo nhân dân đồng tình hưởng ứng, từng bước trở thành chuẩn mực xã hội.

- Đại bộ phận các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội đã tích cực tham gia vào công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình. Ngoài ngành dân số, y tế và các đoàn thể như công đoàn, phụ nữ, thanh niên... vốn có bề dày trong công tác tuyên truyền, đã có thêm nhiều lực lượng mới tham gia ngày càng tích cực như các cơ quan thông tấn báo chí, các bộ, ngành khác (như giáo dục và đào tạo, quốc phòng, công an, văn hoá và thông tin, nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, xây dựng...), các tổ chức chính trị - xã hội (như Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Kế hoạch hoá gia đình...). Nhiều mô hình truyền thông dân số được xây dựng và triển khai như: câu lạc bộ phụ nữ không sinh con thứ ba và giúp nhau làm kinh tế; các chức sắc tôn giáo tham gia công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình; nam nông dân thực hiện kế hoạch hoá gia đình; gia đình nông dân đạt sáu chuẩn mực; câu lạc bộ gia đình trẻ; câu lạc bộ tiền hôn nhân; giáo viên tiểu học và trung học cơ sở làm truyền thông dân số; đồn biên phòng tham gia công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình; đội vệ sinh phòng dịch quân khu làm truyền thông dân số; chiến

dịch truyền thông lồng ghép với dịch vụ kế hoạch hoá gia đình,...

Hai là: Tốc độ gia tăng dân số nhanh đã được khống chế, số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ giảm, tỷ lệ tăng dân số giảm.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước với sự nỗ lực của các ngành, các cấp và sự tham gia hưởng ứng của đông đảo nhân dân trong việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII), Chiến lược dân số - kế hoạch hoá gia đình, và đặc biệt là Nghị quyết số 47-NQ/TW của Bộ Chính trị, công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình đã được triển khai đồng bộ và đạt được những kết quả đáng khích lệ, nước ta đã khống chế được tốc độ gia tăng dân số quá nhanh:

- Theo Tổng cục Thống kê, tỷ suất sinh thô từ các cuộc điều tra năm 2000, 2001, 2002, 2003 và 2004 lần lượt là 19,17‰, 18,6‰, 19,0‰, 17,5‰ và 19,1‰, năm 2005 có giảm xuống còn 18,6‰.

- Số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ giảm từ 3,5 con năm 1992 xuống 2,25 con (ngày 01-4-2001), 2,28 con (năm 2002), 2,11 con (01-4-2005).

- Tỷ suất tăng dân số tự nhiên giảm tương ứng từ 22,0‰ (năm 1992) còn 13,2‰ (năm 2002) và 13,3‰ (năm 2005).

Ba là: Cơ cấu dân số theo độ tuổi đã thay đổi dần theo chiều hướng tích cực .

Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi giảm mạnh, từ 33,5% (ngày 01-4-1999) xuống còn 27,1% (ngày 01-4-2005). Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên tăng từ 8,1% (ngày 01-4-1999) lên 9,0% (ngày 01-4-2005). Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tăng từ 58,4% (ngày 01-4-1999) lên 63,9% (ngày 01-4-2005). Tỷ lệ phụ thuộc của dân số giảm từ 71% (ngày 01-4-1999) xuống còn 58,63% (ngày 01-4-2004), mà trong đó hầu hết là do giảm tỷ lệ phụ thuộc trẻ em (tỷ lệ phụ thuộc trẻ em 0-14 tuổi đã giảm từ 57% năm 1999 xuống còn 44% năm 2004), tỷ lệ phụ thuộc vào nhóm người già không thay đổi, vẫn ở mức 14%).

Cơ cấu dân số thành thị-nông thôn cũng có thay đổi đáng kể với mức tăng dân số thành thị mỗi năm là 2,55%, đưa tỷ lệ dân số thành thị đạt 26,8% vào năm 2005.

Bốn là: Kết quả của công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình đã góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu nhập bình quân đầu người hàng năm, xóa đói, giảm nghèo và nâng cao mức sống của nhân dân.

Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 5,7 triệu đồng năm 2000 lên trên 10 triệu đồng năm 2005, tăng 12,1%/năm và chỉ số phát triển con người (HDI) được nâng lên. Theo Báo cáo Phát triển con người năm 2005 của Liên hợp quốc, chỉ số phát triển con người của Việt Nam năm 2003 là 0,704, xếp thứ 108/177 nước trên toàn thế giới, trong khi tại các nước kém phát triển, chỉ số này là 0,518; tại các nước có thu nhập trung bình chỉ số này là 0,774.

Kết cấu hạ tầng, đặc biệt ở cơ sở được cải thiện, nhà ở của nhân dân được nâng cấp, người nghèo được tăng cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Đến cuối năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo toàn quốc còn 7% (kế hoạch là 10%, theo chuẩn Việt Nam cho giai đoạn 2001-2005. Nếu theo chuẩn quốc tế, tỷ lệ hộ nghèo của nước ta đã giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 19,5% vào năm 2004). Theo đánh giá của Liên hợp quốc, Việt Nam đã về đích trước 10 năm so với mục tiêu xóa đói giảm nghèo trong thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ. Đến năm 2004, có 97% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã; 100% xã, phường có trạm y tế; 90% xã, phường có trường tiểu học, nhà trẻ, mẫu giáo; 80% xã, phường có trường trung học cơ sở kiên cố; 50% số hộ gia đình được sử dụng nước sạch.

Tâm vóc, thể lực của người Việt Nam đã được cải thiện, chiều cao trung bình của nam giới Việt Nam trưởng thành là 163,7cm, tăng 3,7cm so với năm 1975; ở nữ giới là 154cm, tăng 4cm.

1.1.2. Về lĩnh vực gia đình

Công cuộc đổi mới đất nước do Đảng lãnh đạo trong những năm qua đã thu được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội, cùng với việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 4 (khoá VII) về chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình, quy mô gia đình ít con ngày càng được xã hội chấp nhận, góp phần quan trọng vào việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhiều gia đình Việt Nam.

Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về kinh tế - xã hội tạo điều kiện cho các gia đình ngày càng phát triển, đặc biệt là gia đình nghèo, gia đình thuộc diện chính sách, vùng sâu, vùng xa, gia đình đồng bào dân tộc thiểu số. Kinh tế gia đình đã thúc đẩy sản xuất, kinh doanh của các gia đình phát triển, vì thế đã trở thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế gia đình đã góp phần quan trọng vào chương trình xoá đói, giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, thu hút lao động nhàn rỗi ở nông thôn, tạo ra nhiều sản phẩm cho gia đình và xã hội. Tỷ lệ thất nghiệp năm sau thấp hơn năm trước (năm 2000: 6,44%; năm 2001: 6,28%; năm 2002: 6,01%; năm 2003: 5,78%). Kết quả thực hiện chính sách xoá đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đã làm giảm nhanh tỷ lệ đói nghèo và được Liên hiệp quốc đánh giá cao. Tỷ lệ hộ nghèo lương thực và thực phẩm giảm khá nhanh, từ 17,50% năm 2001 xuống còn 9,94% năm 2002 và còn 7,0% năm 2005 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2001-2005).

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” ngày càng được đẩy mạnh nên đã thúc đẩy việc phấn đấu xây dựng gia đình văn hoá ngay từ cụm dân cư. Giáo dục trong gia đình vẫn được duy trì và có nhiều hình thức phong phú phù hợp với sự phát triển của khoa học - công nghệ. Gia đình vẫn là nơi giáo dục hình thành nhân cách cơ bản cho trẻ em, là nơi truyền thụ, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc và là pháo đài vững chắc phòng chống sự xâm lấn của các tệ nạn xã hội.

Hội nhập kinh tế, giao lưu văn hoá quốc tế đã mang đến cho gia đình Việt Nam nhiều giá trị nhân văn tiến bộ. Trách nhiệm giữa nam và nữ trong việc chăm lo đời sống gia đình được chia sẻ và tôn trọng. Quá trình đổi mới đã củng cố niềm tin và trách nhiệm của xã hội và mỗi cá nhân đối với gia đình, quan tâm nhiều hơn đến những vấn đề của gia đình. Tâm lý thích sinh con trai hơn con gái đã thay đổi đáng kể trong các cặp vợ chồng trẻ. Hôn nhân một vợ, một chồng vẫn là hình thức phổ biến ở nước ta, chiếm 93,9%. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ tăng. Bên cạnh đó, quyền trẻ em là giá trị nhân văn mới được các gia đình tiếp nhận. Thay đổi nhận thức về quyền trẻ em đã tạo ra môi trường thuận lợi căn bản để gia đình cùng tham gia với nhà trường, xã hội đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho đất nước.

Kết quả nhiều năm thực hiện quyền bình đẳng nam, nữ cho thấy phụ nữ Việt Nam đã đạt được mức độ bình đẳng khá cao so với nhiều nước. Đặc biệt, tỷ lệ phụ nữ tham gia công tác quản lý, lãnh đạo ở các cơ quan Nhà nước, đoàn thể quần chúng, các cơ quan dân cử ngày càng tăng. Quan hệ giữa người cao tuổi và con cháu về cơ bản vẫn giữ được các giá trị truyền thống *“kính trên nhường dưới”*; *“uống nước nhớ nguồn”*... Phần lớn cha mẹ, ông bà cùng sống chung với con cháu, việc chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi vẫn là chức năng quan trọng của gia đình Việt Nam. Hiện nay, người cao tuổi không chỉ được tôn trọng, được quan tâm chăm sóc mà còn là người giúp đỡ và dạy dỗ con cháu trong gia đình. Chính những việc làm ấy giúp cho người già được vui vầy trong tuổi già và duy trì

được nề nếp gia phong của gia đình Việt Nam. Trong Chỉ thị số 55-CT/TW *Về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*, Bộ Chính trị đã nhấn mạnh vai trò và trách nhiệm của các cấp uỷ đảng và chính quyền trong việc tạo các điều kiện cần thiết để gia đình thực hiện trách nhiệm đối với thế hệ trẻ.

Nhìn một cách tổng quát, gia đình Việt Nam hiện nay đang quá độ từ gia đình truyền thống sang gia đình hiện đại, đã xuất hiện nhiều nhân tố mới, tiến bộ trong các quan hệ đời sống gia đình. Về cơ bản gia đình Việt Nam vẫn giữ gìn được bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Sự phát triển mang tính dân chủ, tiến bộ là xu hướng phổ biến tất yếu đang diễn ra trong quan hệ gia đình Việt Nam hiện đại đã và đang được tiếp thu có chọn lọc.

1.1.3. Về lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Cấp uỷ đảng, đặc biệt là cấp cơ sở đã chỉ đạo chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể trong việc xây dựng kế hoạch hành động và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường thông tin, giáo dục, truyền thông nhằm phổ biến tới toàn thể quần chúng nhân dân về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Công ước quốc tế về trẻ em, các quyền và bổn phận của trẻ em... từ đó đã tạo được sự chuyển biến tích cực trong các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ

chức xã hội, đông đảo quần chúng nhân dân về lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Hầu hết các xã, phường đã xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu và đề ra các giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện, trong đó đặc biệt chú trọng đến công tác chăm sóc sức khỏe cho trẻ em (tiêm chủng mở rộng, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng chống các bệnh thường gặp ở trẻ em...), lĩnh vực giáo dục trẻ em (chú trọng giáo dục mầm non và tiểu học), vui chơi giải trí và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Sự kết hợp giữa nhà trường - cộng đồng - gia đình ngày càng được tăng cường và có hiệu quả trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, do vậy tình hình trẻ em đã có nhiều cải thiện rõ rệt:

Về sức khỏe: do công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, hoạt động y tế dự phòng được đẩy mạnh, đặc biệt mạng lưới y tế cơ sở được củng cố, trẻ em dưới 6 tuổi được khám, chữa bệnh miễn phí... sức khỏe của nhân dân nói chung và của trẻ em nói riêng được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 33,4% (năm 2000) xuống còn dưới 25% (năm 2005) (đạt kế hoạch đề ra); tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi giảm nhanh từ 36,7‰ (năm 1999) xuống còn 17,8‰ (năm 2005), tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi cũng giảm từ 42‰ (năm 2000) xuống còn 32,8‰ (năm 2003) góp phần tăng tuổi thọ trung bình của người Việt Nam* từ 68 tuổi vào năm 1999 lên 71,5 tuổi (năm 2005).

Xã hội hóa công tác giáo dục đã góp phần tăng tỷ lệ trẻ em đúng độ tuổi đến trường, củng cố và duy trì kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, đến hết năm 2005 toàn quốc đã có 30 tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học ở bậc tiểu học đạt 97,5%. Nước ta là một quốc gia có hệ thống giáo dục phát triển đều và mạnh, tỷ lệ trẻ em đến trường đúng độ tuổi cao và luôn được duy trì, tỷ lệ phần trăm dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ khá cao (92,13%). Số trường học, giáo viên và học sinh hàng năm tăng lên không ngừng.

Đời sống văn hóa tinh thần, vui chơi giải trí của trẻ em nước ta đã có nhiều cải thiện, mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân, trong đó có trẻ em ngày càng được nâng cao. Hoạt động văn hoá - nghệ thuật, thể thao dành cho trẻ em ngày càng phát triển đa dạng và phong phú hơn; các thư viện tỉnh, thành đều có phòng đọc sách cho thiếu nhi; số lượng sách báo, tạp chí dành cho thiếu nhi ngày một tăng; các đài phát thanh, truyền hình đều tăng thời lượng phát sóng và cải tiến chương trình dành cho trẻ em. Nội dung và hình thức tổ chức sinh hoạt văn hóa tinh thần, vui chơi giải trí cho trẻ em ở hệ thống Nhà văn hoá, nhà Thiếu nhi, trung tâm thể thao được mở rộng. Nhiều địa phương mặc dù điều kiện kinh tế còn gặp khó khăn nhưng đã dành kinh phí xây dựng sân chơi, bãi tập cho thiếu nhi.

Công tác giải quyết, hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn cũng đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận

Cho đến nay, công tác giải quyết trẻ em lang thang kiếm sống vẫn tiếp tục được duy trì triển khai ở 38 tỉnh, thành phố nơi có nhiều trẻ em lang thang. Nhờ có sự quyết tâm trong chỉ đạo, sự chủ động sáng tạo trong cách thực hiện của các địa phương, sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể liên quan nơi các em đi và nơi trẻ em đến kiếm sống... đến nay số trẻ em lang thang kiếm sống trên toàn quốc đã giảm từ 21.000 em năm 2003 xuống còn 8.000 em vào cuối tháng 12-2005. Tại Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (có số trẻ em lang thang chiếm gần 50% tổng số trẻ em lang thang trong toàn quốc) số trẻ em lang thang giảm từ 10.000 em vào tháng 8-2003 xuống còn gần 1.500 em vào tháng 12-2005.

Từ năm 2001-2005, chỉ tính riêng cho 38 tỉnh, thành phố được can thiệp, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em đã xây dựng 27 trung tâm phục hồi chức năng cho trẻ em bị khuyết tật, hàng năm đã huấn luyện phục hồi cho khoảng 2.300 em (chưa kể số em được giúp đỡ phục hồi chức năng tại cộng đồng, tại gia đình), tổ chức phẫu thuật cho gần 14.000 em bị các dị tật về mắt, phẫu thuật cho khoảng 7.500 em bị dị tật về môi và vòm miệng, từ năm 2002 đến nay đã phẫu thuật chỉnh hình cho trên 3.200 em bị dị tật về vận động.

1.2. Những hạn chế, yếu kém

1.2.1. Về lĩnh vực dân số - kế hoạch hoá gia đình

Từ năm 2000, do nhiều nguyên nhân mà kết quả của công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình đã chững lại, tỷ lệ giảm sinh chậm, không đạt được chỉ tiêu đề ra. Theo Tổng cục Thống kê, tỷ suất sinh thô từ các cuộc điều tra năm 2000, 2001, 2002, 2003 và 2004 lần lượt là 19,17‰, 18,6‰, 19,0‰, 17,5‰ và 19,1‰, năm 2005 có giảm xuống còn 18,6‰. Tỷ suất phát triển dân số tự nhiên năm 2002 là 1,32‰, năm 2003 tăng lên là 1,47‰, năm 2004 và 2005 có giảm tương ứng là 1,40‰ và 1,33‰; so sánh hai giai đoạn 1991-2000 và 2001-2004 cho thấy: Trong 10 năm 1991-2000 tỷ suất phát triển dân số tự nhiên giảm trung bình 1‰ mỗi năm; còn trong 4 năm 2001-2004 tỷ suất này không những không giảm mà còn tăng lên 0,5‰. Đáng lưu ý là ở 34/64 tỉnh, thành phố tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên tăng hơn so với năm 2003; theo Tổng cục Thống kê tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên năm 2002 là 21,7%, năm 2003 là 21,5%, năm 2004 là 20,8%, năm 2005 có tăng nhẹ - 20,2%; trong đó số đảng viên, cán bộ, công chức sinh con thứ ba trở lên tăng đột biến. Có 49 tỉnh, thành phố xác nhận có cán bộ, đảng viên sinh con thứ ba trở lên.

1.2.2. Về lĩnh vực gia đình

Gia đình Việt Nam đang đứng trước những khó khăn, thách thức rất lớn do tác động của những biến đổi xã hội và mặt trái của nền kinh tế thị trường. Việc thực hiện Luật Hôn nhân và Gia đình còn nhiều thiếu sót và bất cập:

- Hiện tượng tảo hôn vẫn còn tồn tại ở nhiều vùng nông thôn và miền núi.

- Tình trạng ly hôn, ly thân tăng nhanh tới mức báo động. Năm 2002, có 56.214 vụ ly hôn; 8 tháng năm 2003 là 41.326 vụ¹. Số con dưới 16 tuổi của các cặp vợ chồng ly hôn năm 2001 là 20.714 cháu; năm 2002 là 18.332 cháu; 8 tháng năm 2003 là 11.229 cháu. Như vậy, sau 3 năm số trẻ em phải sống thiếu cha hoặc mẹ do ly hôn là 50.277 cháu, đây là lực lượng bổ sung cho số trẻ em lang thang và vi phạm pháp luật.

- Theo Báo cáo của Bộ Tư pháp, tính đến ngày 31-12-2002 tại 56/61 tỉnh, thành phố có 929.319 cặp vợ chồng chung sống không kết hôn. Chung sống không kết hôn, quan hệ tình dục và nạo phá thai trước hôn nhân gia tăng đã để lại những hậu quả nghiêm trọng về pháp lý, sức khỏe và tinh thần của thanh thiếu niên, nhất là trẻ vị thành niên.

- Bạo lực gia đình gia tăng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng ly hôn, ly thân và tan vỡ gia đình.

Ngoài ra, những biểu hiện tiêu cực trong hôn nhân với người nước ngoài ở một số nơi, đặc biệt là ở những vùng nghèo đang làm cho xã hội lo lắng và quan tâm; các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình như hiếu

¹ Nguồn: Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội năm 1999 và Tòa án nhân dân tối cao năm 2003.

nghĩa, thủy chung, kính trên nhường dưới đang có biểu hiện xuống cấp; nhiều tệ nạn xã hội như ma túy, cờ bạc, rượu chè, mại dâm, HIV/AIDS đã và đang có chiều hướng gia tăng; sự xung đột giữa các thế hệ về lối sống và việc chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi đang đặt ra những thách thức mới; tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em, trẻ em lang thang kiếm sống, trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em bị xâm hại chưa được các gia đình và cộng đồng quan tâm thoả đáng, chăm sóc và bảo vệ; công tác xoá đói giảm nghèo ở một số địa phương vẫn còn nhiều khó khăn, chưa vững chắc, đặc biệt là ở vùng duyên hải, miền núi, vùng sâu, vùng xa; việc chuyển hướng ngành nghề cho những hộ gia đình làm nông nghiệp trong quá trình đô thị hoá và phát triển công nghiệp chưa được chú ý đúng mức.

Sự chênh lệch giàu nghèo khá lớn giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền toàn quốc, một số vùng như miền núi phía Bắc, Tây Nguyên tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao so với bình quân chung của cả nước.

1.2.3. Về lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi có sự chênh lệch khá lớn giữa các vùng trong nước, Tây Nguyên và Tây Bắc có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cao nhất. Nhiều tỉnh, thành phố tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2005 giảm xuống còn thấp, như Hà Nội (13,6%), Hải Phòng (18,2%), Thành phố Hồ Chí Minh (10,2%)... ngược lại có một số tỉnh, tỷ lệ này còn cao, như: Hà Giang (32,6%), Bắc Cạn (33,9%) Lai Châu (34,4%), Thanh Hoá (31,3%), Hà Tĩnh (30,5%), Quảng

Bình (34,4%), Kon Tum (35,8%), Đắk Nông (35,2%), Đắk Lắk (34,3%)¹...

- *Đời sống văn hóa tinh thần, vui chơi giải trí của trẻ em ở nông thôn còn nghèo nàn.* Trẻ em nông thôn vẫn chơi, nhưng có gì chơi nấy, chủ yếu là trò chơi dân gian. Các em này đang “đói” văn hoá, “đói” trò chơi, đồ chơi... hiểu theo nhu cầu văn hoá hiện nay. Nhiều trẻ em phải tham gia giúp việc gia đình quá sớm: chăn trâu, kiếm củi..., ít được quan tâm đến nhu cầu vui chơi. Các em không những ít được vui chơi ở nhà, mà còn thiếu điều kiện vui chơi ở cả trường học, bởi vì các trường học ở nông thôn từ nhà trẻ mẫu giáo đến phổ thông trung học còn nghèo về cơ sở vật chất, sách báo, đồ chơi cho trẻ em. Hầu hết nông thôn các tỉnh phía Bắc đều thiếu cơ sở vui chơi cho trẻ em.

- *Trẻ em ở đô thị có đời sống văn hóa tinh thần, vui chơi giải trí khá hơn, nhưng chưa được định hướng và quản lý chặt chẽ.* Gần đây, ở các đô thị phát triển nhiều dịch vụ vui chơi văn hoá, thể thao của tư nhân dành cho trẻ em, song chưa có sự quản lý, định hướng hoạt động thực sự có lợi cho trẻ em. Tệ nạn cờ bạc, ma tuý có phần phổ biến khắp nơi, các gia đình ngại cho trẻ em ra chơi các nơi công cộng, chủ yếu ép các em học, chơi ở nhà là chính. Tình hình vui chơi, giải trí của trẻ em ở đô thị cũng còn bức xúc, vì thiếu mặt bằng để vui chơi, sinh hoạt thể thao, phần lớn các khu phố, các phường, các khu tập thể, chung cư... đều chưa có điểm vui chơi cho trẻ em theo quy định

¹ Viện Dinh dưỡng quốc gia năm 2005.

của Bộ Văn hóa - Thông tin; nơi nào có thì diện tích mặt bằng lại khá nhỏ hẹp; thiếu nhiều trang thiết bị cần thiết. Nhiều nơi mặt bằng vui chơi cho trẻ em bị lấn chiếm để xây dựng nhà hàng. Nhiều công viên, vườn hoa trong thành phố trẻ em có thể tới vui chơi, nhưng đang trở thành các tụ điểm của tệ nạn xã hội.

- *Số lượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn* những năm gần đây còn nhiều, không có chiều hướng giảm (trừ số trẻ em lang thang)¹. Trong những năm qua, các loại tội phạm xâm hại trẻ em diễn biến phức tạp, nhất là các tội giết trẻ em, hiếp dâm trẻ em, buôn bán trẻ em, tổ chức cho trẻ em sử dụng ma túy, tổ chức mại dâm trẻ em chỉ riêng năm 2005 xảy ra 1.562 vụ với 1.930 đối tượng gây án, so với năm 2004 tăng 74 vụ = 5,1%. Trong đó, giết trẻ em xảy ra 86 vụ; hiếp dâm trẻ em xảy ra 516 vụ; cưỡng dâm trẻ em xảy ra 5 vụ; giao cấu với trẻ em xảy ra 182 vụ; dâm ô với trẻ em xảy ra 129 vụ; cố ý gây thương tích với trẻ em xảy ra 251 vụ; mua bán, bắt cóc trẻ em xảy ra 33 vụ².

¹ Tổng số trẻ em mồ côi toàn quốc theo các năm: 2000, 2001, 2002 và 2003 là 124.000 em, 125.000 em, 145.000 em và 153.000 em.

Tổng số trẻ em tàn tật nặng toàn quốc theo các năm: 2000, 2001, 2002 và 2003 là 182.000 em, 178.000 em, 167.000 em và 184.300 em.

Tổng số trẻ em lang thang toàn quốc theo các năm: 2000, 2001, 2002 và 2003 là 22.400 em, 21.000 em, 19.700 em và 17.900 em.

² Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

So với năm 2004, các loại tội phạm xâm hại trẻ em hầu hết đều tăng, đặc biệt các loại tội phạm nghiêm trọng: giết trẻ em, giao cấu với trẻ em tăng cao, đáng chú ý là tội phạm xâm phạm tình dục trẻ em tăng đột biến (xảy ra 932 vụ với 911 đối tượng, xâm hại 1.451 em) chiếm tỷ lệ 59,6% so với tổng số vụ xâm hại trẻ em.

Buôn bán trẻ em, phụ nữ ngày càng diễn biến phức tạp, phần lớn số trẻ em bị buôn bán ra nước ngoài qua hai tuyến biên giới phía Bắc và Tây Nam. Số trẻ em, phụ nữ là nạn nhân bị buôn bán từ nước ngoài trở về thời gian qua cũng ngày một gia tăng. Theo Báo cáo của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, từ năm 1999 đến tháng 12-2004, đã phát hiện 127 vụ với hàng nghìn phụ nữ, trẻ em bị lừa bán ra nước ngoài trở về. Từ năm 2000 đến tháng 12-2004, Trung Quốc đẩy về Việt Nam 2.917 trường hợp, có 947 phụ nữ, trẻ em trước đó bị lừa bán sang đó. Tuyến biên giới Tây Nam từ năm 2000 đến tháng 12-2004 xảy ra 217 vụ với 1.395 phụ nữ, trẻ em bị lừa bán hoặc xuất cảnh trái phép sang Campuchia làm mại dâm, đã có hàng ngàn trường hợp trở về.

Số liệu mà các cơ quan chức năng thống kê được trên đây chỉ phản ánh những vụ đã được khai báo, phát hiện và còn thấp hơn nhiều so với thực tế vì nhiều vụ chính quyền và các cơ quan chức năng không thể nắm được do nạn nhân còn quá nhỏ tuổi, chưa ý thức được vấn đề, chưa dám nói, khai báo không đầy đủ do bị kẻ phạm tội đe dọa hoặc xu hướng muốn “giữ êm” vụ việc, giải quyết nội bộ giữa gia đình nạn nhân và thủ phạm v.v..

Tội phạm trong lứa tuổi chưa thành niên hàng năm chỉ chiếm khoảng 10-15% trong tổng số tội phạm, nhưng là một vấn đề rất phức tạp, ảnh hưởng không nhỏ đến trật tự an toàn xã hội, là mối nguy cơ làm gia tăng tội phạm. Theo thống kê, năm 2005 toàn quốc xảy ra 8.984 vụ với 14.082 em, so với năm 2004 giảm 454 vụ, song số trẻ em phạm tội lại tăng 386 em = 2,8%. Hành vi phạm tội có tính phổ biến nhất là xâm phạm sở hữu tài sản (như trộm cắp, cướp giật, lừa đảo...), chiếm khoảng 50% tổng số vụ. Đáng lưu ý số em là học sinh, sinh viên nghiện ma túy phạm các tội: giết người, cướp tài sản, cưỡng đoạt tài sản, hiếp dâm, cướp giật, trộm cắp diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng, chiếm 6,3% so với tổng số em phạm vào các tội trên¹.

1.3. Nguyên nhân

1.3.1. Nguyên nhân đạt được

Có sự chỉ đạo sâu sát, toàn diện của cấp ủy đối với lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em. Ban Tuyên giáo các cấp luôn luôn phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em với các ban, ngành, đoàn thể liên quan trong việc triển khai thực hiện, đánh giá phát hiện, tham mưu kịp thời với cấp ủy và chính quyền trong việc lãnh đạo thực hiện công tác dân số, gia đình và trẻ em phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương và từng giai đoạn.

¹ Nguồn: C14, Bộ Công an.

Bộ Chính trị và Ban Bí thư đã kịp thời ban hành những văn bản chỉ đạo để thực hiện công tác dân số, gia đình và trẻ em, như Nghị quyết số 47-NQ/TW *Về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình*, Chỉ thị số 49-CT/TW *Về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.

Việc thành lập Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em các cấp trên cơ sở hợp nhất Ủy ban Dân số và Kế hoạch hoá gia đình với Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em đã được thực hiện tốt đẹp. Ngày 11-11-2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 94/2002/NĐ-CP *Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em* là cơ sở pháp lý quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lồng ghép ba lĩnh vực công tác đó là công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình, công tác gia đình và công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Tổ chức bộ máy làm công tác dân số, gia đình và trẻ em từ Trung ương đến xã/phường luôn được củng cố, huy động được đông đảo đội ngũ cộng tác viên dân số ở thôn, xóm là lực lượng nòng cốt trong tuyên truyền, vận động trực tiếp (trung bình mỗi xã, phường có 14 cộng tác viên). Hệ thống tổ chức này là xương sống trong việc huy động toàn xã hội tham gia công tác dân số, gia đình và trẻ em.

Công tác dân số, gia đình và trẻ em đã mang tính xã hội hóa cao, hầu hết các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức tham gia thực hiện; huy động được sự tham gia tích cực của cộng đồng, của đông đảo nhân dân; có sự giúp đỡ tích cực và hiệu quả của các tổ chức quốc tế, đặc biệt là tổ chức UNICEF.

1.3.2. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

Một là, nhận thức của một số cấp ủy, cán bộ, đảng viên chưa đầy đủ về công tác dân số, gia đình và trẻ em:

- Xuất hiện tư tưởng chủ quan, thỏa mãn với những kết quả bước đầu đã đạt được về công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình, dẫn đến trì trệ, buông lỏng lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình ở nhiều ngành, nhiều cấp. Do chưa nhận thức đầy đủ tính chất khó khăn, phức tạp và lâu dài của công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình trong bối cảnh kinh tế - xã hội của nước ta, một nước chịu ảnh hưởng sâu rộng của tư tưởng nho giáo về chuyện sinh con và trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp, các cấp ủy, chính quyền và đoàn thể ở nhiều nơi đã không còn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác này như trong thời gian trước nữa. Chưa xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên vi phạm, ít quan tâm đến việc bố trí cán bộ phụ trách công tác này, không bổ sung thêm kinh phí địa phương, cắt giảm kinh phí Trung ương bố trí để chuyển cho việc khác, thiếu thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, v.v. là những biểu hiện thiếu quan tâm của các cấp lãnh đạo, chỉ đạo, diễn ra ở nhiều địa phương.

- Nhận thức về vị trí và vai trò của gia đình và công tác gia đình, công tác quản lý Nhà nước về gia đình chưa theo kịp với sự phát triển của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhiều vấn đề bức xúc về gia đình chưa được xử lý kịp thời. Các cấp uỷ đảng, chính quyền chưa quan tâm đúng mức việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác gia đình; chưa gắn việc ổn định và phát triển gia đình với phát triển

các cụm dân cư, thôn ấp. Công tác nghiên cứu về gia đình chưa được quan tâm. Công tác giáo dục gia đình, cụ thể là việc giáo dục trước và trong hôn nhân, việc cung cấp các kiến thức làm cha mẹ, các kĩ năng ứng xử của các thành viên trong gia đình chưa được coi trọng. Nhiều gia đình do quá tập trung làm kinh tế đã xem nhẹ việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ các thành viên, đặc biệt là trẻ em.

- Nhiều cấp uỷ đảng, chính quyền, nhất là ở cơ sở, chưa thấy hết tính cấp bách của tình hình trẻ em; chưa nhận thức đầy đủ vị trí và tầm quan trọng của công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong việc chuẩn bị nguồn nhân lực để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì tương lai lâu dài của đất nước; còn lúng túng trong lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng phong trào toàn xã hội, đặc biệt là tạo điều kiện và phát huy vai trò của các gia đình, cộng đồng, để giải quyết những vấn đề của trẻ em. Chỉ thị số 55-CT/TW của Bộ Chính trị *Về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em* ban hành từ ngày 28-6-2000 đến nay vẫn chưa tổ chức sơ kết toàn quốc nhằm đánh giá và đưa ra những giải pháp cần thiết, phù hợp để tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn; nhiều địa phương đến nay cán bộ cấp uỷ, chính quyền chủ chốt đã thay đổi nhiều song việc tổ chức học tập, quán triệt thực hiện Chỉ thị số 55-CT/TW không được thường xuyên.

Hai là, đội ngũ cán bộ tuyên giáo các cấp hàng năm ít được tập huấn nâng cao trình độ kiến thức về lĩnh vực dân

số, gia đình và trẻ em do vậy chất lượng công tác tham mưu cho cấp ủy còn hạn chế.

Ba là, nhu cầu kinh phí chưa được đáp ứng đủ, cơ chế quản lý không phù hợp. Do địa phương hoàn toàn chủ động nên tình trạng cắt giảm mục tiêu và kinh phí chương trình ở các địa phương ngày càng lan rộng làm giảm mức độ thực hiện mục tiêu chung của cả chương trình, không kích thích các địa phương đạt mục tiêu cao vì nếu đạt cao cũng không được bổ sung kinh phí, ở một số trường hợp thì lại có thể khuyến khích đề ra mục tiêu cao nhưng cố gắng thực hiện thấp để có kinh phí cho việc khác.

Bốn là, tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác dân số, gia đình và trẻ em thiếu ổn định và quá tải. Năm 2001, theo Nghị định 12/2001/NĐ-CP, Ủy ban Dân số và Kế hoạch hoá gia đình và Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em từ cấp tỉnh trở xuống được hợp nhất thành cơ quan mới là Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em. Việc hình thành, củng cố tổ chức bộ máy mới và đưa chúng vào hoạt động bình thường đòi hỏi phải tập trung công sức và thời gian. Điều đó cũng có ảnh hưởng nhất định đến việc chuyên tâm cho thực hiện mục tiêu công việc.

Ở cấp cơ sở, cán bộ dân số, gia đình và trẻ em xã, phường và cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em thôn, bản phải đảm nhiệm khối lượng công việc tăng lên bao gồm cả 3 lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em, trong khi thù lao không được bố trí tăng thêm. Công việc quá tải, trình độ năng lực hạn chế, chưa được đào tạo, bồi dưỡng phù hợp nhiệm vụ mới, chế độ bồi dưỡng thấp, cán bộ không ổn

định, hàng năm thay đổi khoảng 30% đã làm giảm hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ dân số, gia đình và trẻ em ở cơ sở.

Năm là, việc nổi lỏng nhanh chóng các biện pháp hành chính nhất là đối với đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong đó có vấn đề Pháp lệnh Dân số và một số chính sách xã hội khác đã có tác động tiêu cực đến phong trào thực hiện kế hoạch hoá gia đình trong nhân dân. Xét về lâu dài và để bảo đảm tính bền vững của chương trình kế hoạch hoá gia đình thì nguyên tắc đề cao tính tự nguyện trong thực hiện kế hoạch hoá gia đình là hoàn toàn đúng đắn. Song trong thời điểm hiện tại, khi kết quả đạt được chưa vững chắc, nhận thức của xã hội về kế hoạch hoá gia đình chưa thay đổi căn bản, mong muốn có con trai, còn phổ biến tư tưởng coi trọng con trai hơn con gái thì những biện pháp hành chính, đặc biệt là các biện pháp hành chính đối với cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức nhà nước, các lực lượng vũ trang có tác dụng nhất định. Việc ban hành Pháp lệnh Dân số có sơ hở do đó bị khai thác theo hướng tiêu cực, dẫn đến tình trạng cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức vi phạm chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình tăng đột biến và có xu hướng lan rộng.

Sáu là, công tác quản lý, điều hành của ngành Dân số, Gia đình và Trẻ em chậm thích ứng với tình hình mới, khả năng dự báo phán đoán tình hình kém; năng lực, nhiệt tình làm việc của đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu; công tác tuyên truyền - vận động chậm đổi mới còn nặng về chuyên môn trong điều kiện kinh tế - xã hội đã có sự thay đổi.

II. QUAN ĐIỂM

2.1. Về lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình

2.1.1. Tiếp tục quán triệt và kiên quyết thực hiện các quan điểm cơ bản của Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; phấn đấu sớm đạt được mục tiêu về ổn định quy mô dân số, đồng thời từng bước nâng cao chất lượng dân số Việt Nam.

Các quan điểm cơ bản của Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình:

- Công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội hàng đầu của nước ta, là một yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và của toàn xã hội.

- Giải pháp cơ bản để thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình là vận động tuyên truyền và giáo dục gắn liền với đưa dịch vụ kế hoạch hoá gia đình đến tận người dân; có chính sách mang lại lợi ích trực tiếp cho người chấp nhận gia đình ít con, tạo động lực thúc đẩy phong trào quần chúng thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

- Đầu tư cho công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình là đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế trực tiếp rất cao. Nhà nước cần tăng mức chi ngân sách cho công tác dân số và

kế hoạch hoá gia đình, đồng thời động viên sự đóng góp của cộng đồng và tranh thủ sự viện trợ của quốc tế.

- Huy động lực lượng của toàn xã hội tham gia công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình, đồng thời phải có bộ máy chuyên trách đủ mạnh để quản lý theo chương trình mục tiêu, bảo đảm cho các nguồn lực nói trên được sử dụng có hiệu quả và đến tận người dân.

- Để đạt được mục tiêu trong thời gian tương đối ngắn, điều có ý nghĩa quyết định là Đảng và chính quyền các cấp phải lãnh đạo và chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình theo chương trình.

2.1.2. Toàn Đảng, toàn dân kiên trì thực hiện chủ trương mỗi cặp vợ chồng chỉ có một đến hai con để có điều kiện nuôi dạy tốt.

2.1.3. Cán bộ, đảng viên phải gương mẫu đi đầu thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình. Lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp phải xử lý nghiêm những cán bộ, đảng viên vi phạm chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình là một tiêu chuẩn để xem xét đề bạt, giới thiệu tham gia cơ quan đảng, cơ quan dân cử, chính quyền và đoàn thể ở các cấp.

2.2. Về lĩnh vực gia đình

2.2.1. Gia đình là một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của xã hội, sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng gia đình

Việt Nam ít con (mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con), ấm no, tiến bộ, bình đẳng, hạnh phúc là động lực của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.2.2. Sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, gia đình và cá nhân là yếu tố quyết định sự thành công của công tác gia đình.

2.2.3. Gia đình có trách nhiệm với các thành viên và với xã hội. Nhà nước và xã hội có trách nhiệm bảo vệ sự ổn định và phát triển của gia đình.

2.2.4. Giáo dục và xây dựng gia đình luôn kế thừa, giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam gắn liền với xây dựng những giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển.

2.2.5. Đầu tư cho gia đình là đầu tư cho phát triển bền vững. Nhà nước ưu tiên đảm bảo nguồn lực, đồng thời huy động sự đóng góp của toàn xã hội và tranh thủ sự trợ giúp của quốc tế cho công tác gia đình.

2.3. Về lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

2.3.1. Trẻ em là nguồn hạnh phúc của gia đình, là tương lai của dân tộc, là lớp người kế tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sự hùng cường của dân tộc ta trong tương lai phụ thuộc phần lớn và chủ yếu vào chất lượng của thế hệ trẻ

hôm nay. Để chúng ta có thể hội nhập vào cộng đồng thế giới, chung sống với môi trường trong một thế giới phát triển nhanh và bền vững, lớp trẻ em ngày nay phải được trang bị kiến thức, được chăm sóc sức khỏe cần thiết, tạo năng lực tư duy nhạy bén và hành động tích cực phù hợp với sự biến đổi nhanh chóng của xã hội trên tất cả các lĩnh vực.

Quan điểm trên đây không chỉ coi trọng trẻ em là lớp người kế tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc mà còn khẳng định rằng “trẻ em” chính là mục tiêu của cách mạng, là hạnh phúc của gia đình và suy ra là tài sản vô giá của một đất nước. Đây là quan điểm xuyên suốt và là một trong những quan điểm cơ bản của Đảng ta “*coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước*”.

2.3.2. Trẻ em phải được ưu tiên, chăm sóc đặc biệt. Chăm sóc và giáo dục trẻ em chính là thể hiện quan điểm coi con người là trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Trẻ em là đối tượng non nớt cả về thể xác và tâm hồn. Các em chưa có đủ điều kiện để tự bảo vệ và tự chăm sóc cho chính bản thân mình. Mặt khác, các em lại dễ bị tổn thương trước các tác động tiêu cực của môi trường và cũng rất nhạy cảm với các biến đổi tình cảm, tư tưởng.

Sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân, của mọi công dân và mỗi gia đình.

Trồng người, chăm sóc, giáo dục cho trẻ em nên người, sống xứng đáng với truyền thống dân tộc và đất nước, đó là một *vấn đề chiến lược*, có ý nghĩa quyết định tương lai, vận mệnh của cả dân tộc ta và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Công tác này phải được thực hiện một cách hài hoà giữa ba môi trường: gia đình, nhà trường và xã hội.

Công tác này cần được Đảng và Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện với sự quan tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển nguồn lực trong giai đoạn mới của cách mạng. Đó không chỉ thể hiện tình cảm và đạo lý của dân tộc, mà còn là trách nhiệm chính trị của các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, là nhiệm vụ của mỗi công dân, mỗi gia đình.

Trong phạm vi khả năng của mình, cần tạo điều kiện tối đa để trẻ em được bảo vệ, chăm sóc và được phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Ưu tiên cho trẻ em có nghĩa là phải coi trẻ em là đối tượng được quan tâm trước tiên trong mỗi gia đình, mỗi cộng đồng, mỗi địa phương, mỗi cơ sở, trong chính sách của Nhà nước. Ưu tiên thể hiện ở việc tìm mọi cách đáp ứng những nhu cầu cơ bản, cấp thiết cho sự phát triển thể chất, cho học tập, cho vui chơi, giải trí của trẻ em. Trong hoàn cảnh có khó khăn vẫn dành ưu tiên cho trẻ em, vẫn dành những gì mà chúng ta có để tạo cho các em phát triển lành mạnh.

2.3.3. Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em phải có tính khoa học và tính nghệ thuật

Khi dạy trẻ cần giữ toàn vẹn tính hồn nhiên, vui vẻ, trẻ trung, hoạt bát của chúng. Trong lúc học, cũng cần cho

trẻ vui, trong vui chơi cũng cần có học và được giáo dục. Làm sao để trẻ em trong gia đình, trong xã hội, trong nhà trường đều vui chơi, đều học tập. Uốn nắn, dạy bảo trẻ còn là một nghệ thuật, không nên cứng nhắc, khô khan, nguyên tắc quá. Hướng cho trẻ đến cái hay, cái đẹp và có khả năng cảm nhận, tiếp nhận nó, biến nó thành của riêng mình để từ đó vươn lên sáng tạo, phát triển thêm là cả một công việc đầy khó khăn, đòi hỏi kiên trì, bền bỉ, khéo léo và cần có nghệ thuật.

2.3.4. Trẻ em phải làm tốt bốn phận của mình

Bốn phận của trẻ em thực sự là làm sao đáp ứng được sự phát triển của bản thân mình và trong tương lai là đáp ứng sự mong mỏi của gia đình mình, của cộng đồng và của toàn xã hội.

Bác Hồ đã dạy: “*Tuổi nhỏ làm việc nhỏ, tùy theo sức của mình*”¹. Trẻ em cần phải tự khẳng định mình trước xã hội và thực hiện bốn phận của mình theo 5 điều Bác Hồ dạy:

“Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào.

Học tập tốt, lao động tốt.

Đoàn kết tốt, kỷ luật tốt.

Giữ gìn vệ sinh.

*Thật thà, dũng cảm”*².

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.6, tr.572.

² *Sđd*, t.10, tr.356-357.

III. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2010

3.1. Về lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình

3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Nhanh chóng đạt mức sinh thay thế (trung bình mỗi cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ có hai con), tiến tới ổn định quy mô dân số nước ta ở mức hợp lý vào giữa thế kỷ XXI.

- Nâng cao chất lượng dân số Việt Nam về thể chất, trí tuệ, tinh thần, cơ cấu và phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng nhằm đáp ứng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; xây dựng các quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số ở nông thôn và thành thị.

- Đưa công tác dân số, gia đình và trẻ em ở các cấp đi vào nền nếp, vào từng gia đình có chiều sâu và mang tính bền vững.

3.1.2. Một số mục tiêu cụ thể

Tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt Nghị quyết số 47-NQ/TW của Bộ Chính trị *Về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình* và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW của Chính phủ, thực hiện có kết quả chương trình mục tiêu quốc gia về dân số, gia đình và trẻ em giai đoạn 2006-2010, đạt được các mục tiêu của chiến lược dân số 2001-2010 cụ thể như sau:

- *Triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm đạt được mục tiêu:*

+ Mỗi cặp vợ chồng chỉ có một hoặc hai con trước năm 2010 và quy mô dân số khoảng dưới 89 triệu người vào năm 2010.

+ Giảm tỷ suất sinh thô trung bình 0,25%/ hàng năm, duy trì vững chắc tổng tỷ suất sinh đã đạt được để tốc độ phát triển dân số khoảng 1,14%/năm tiến tới ổn định quy mô dân số nước ta ở mức 115-120 triệu người vào giữa thế kỷ XXI.

- *Triển khai đồng bộ các mô hình nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ, tinh thần:*

+ Nâng cao mức sống về vật chất, tinh thần của người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình dân cư. Nâng cao một bước chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần, đưa chỉ số HDI đạt mức trung bình khá vào năm 2010.

+ Lao động nông nghiệp năm 2010 chiếm dưới 50% lao động xã hội.

+ Tạo việc làm cho 8 triệu lao động; tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 5%.

+ Năm 2010, hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; giáo dục đại học và cao đẳng đạt 200 sinh viên/10.000 dân; lao động đã qua đào tạo chiếm 40% tổng số lao động trong xã hội.

+ Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản xuống dưới 50% vào năm 2010. Tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và đặc biệt là lao động ở khu vực dịch vụ trong tổng lao động xã hội.

+ Năm 2010, 95% dân cư thành thị và 75% dân cư ở nông thôn được sử dụng nước sạch.

+ Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam năm 2010 đạt 72 tuổi.

- *Tiến hành đăng ký dân số và xây dựng Hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hình thành hệ thống quản lý dân số thống nhất vào năm 2010, bảo đảm cung cấp các thông tin, dữ liệu dân số kịp thời, đầy đủ, chính xác phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế - xã hội.*

3.2. Về lĩnh vực gia đình

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Từng bước ổn định, củng cố và xây dựng gia đình theo tiêu chí ít con (mỗi cặp vợ chồng chỉ có một hoặc hai con), no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, để mỗi gia đình Việt Nam thực sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội.

3.2.2. Một số mục tiêu cụ thể

Triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 49-CT/TW của Ban Bí thư *Về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, triển khai đồng bộ các giải pháp để đạt

được các mục tiêu của Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 - 2010, cụ thể là:

- Củng cố gia đình trên cơ sở kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc các giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển, thực hiện gia đình ít con (mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con); thực hiện đầy đủ các quyền và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trách nhiệm của các thành viên trong gia đình đối với trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi. Các chỉ tiêu cơ bản cần đạt được vào năm 2010:

+ Tăng tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa lên 80%.

+ Mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con.

+ Tăng tỷ lệ nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được trang bị kiến thức về hôn nhân và gia đình lên 80%.

+ Tăng tỷ lệ người cao tuổi trong gia đình được con, cháu chăm sóc, phụng dưỡng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình lên 90-100%; trong trường hợp người cao tuổi không còn người chăm sóc, phụng dưỡng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình hoặc có người chăm sóc, phụng dưỡng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình nhưng không đủ khả năng chăm sóc, phụng dưỡng thì được Nhà nước, cộng đồng hỗ trợ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Tăng tỷ lệ gia đình thực hiện tốt trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em lên 90-100%.

- Nâng cao nhận thức vị trí, vai trò, trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong việc thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới; tăng cường phòng ngừa, ngăn chặn sự xâm nhập của các tệ nạn xã hội vào gia đình; tăng cường phòng, chống bạo lực trong gia đình; khuyến khích phát huy các phong tục, tập quán tốt đẹp và vận động người dân xóa bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu trong hôn nhân và gia đình. Các chỉ tiêu cơ bản cần đạt được vào năm 2010:

+ Tăng tỷ lệ gia đình được tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình trong ổn định và phát triển xã hội lên 90-100%.

+ Giảm tỷ lệ tảo hôn của người dân thuộc các dân tộc thiểu số đang sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, bình quân hàng năm từ 10-15%.

+ Giảm tỷ lệ bạo lực trong gia đình, bình quân hàng năm từ 10-15%.

+ Giảm tỷ lệ gia đình bị các tệ nạn xã hội xâm nhập vào, bình quân hàng năm từ 10-15%.

- Nâng cao mức sống gia đình trên cơ sở phát triển kinh tế gia đình, tạo việc làm, tăng thu nhập và phúc lợi, đặc biệt đối với các gia đình liệt sĩ, gia đình thương binh, gia đình bệnh binh, gia đình của người dân thuộc các dân tộc thiểu số, gia đình nghèo, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Các chỉ tiêu cơ bản cần đạt được vào năm 2010:

+ Cơ bản không còn hộ gia đình nghèo.

+ 100% gia đình liệt sĩ được hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước; gia đình thương binh, gia đình bệnh binh, gia đình của người thuộc các dân tộc thiểu số, gia đình nghèo, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, cộng đồng quan tâm chăm sóc, hỗ trợ nâng cao mức sống về vật chất và tinh thần.

+ Tăng tỷ lệ gia đình có nhà ở lên 100%; giảm 50% gia đình ở nhà tạm.

+ Tăng tỷ lệ gia đình của người dân thuộc các dân tộc thiểu số, gia đình nghèo, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ văn hóa, y tế, giáo dục và các phúc lợi xã hội khác lên 90%.

+ Tăng tỷ lệ dân cư ở nông thôn được dùng nước sạch lên 75%.

3.3. Về lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

3.3.1. Mục tiêu tổng quát

Tạo mọi điều kiện tốt nhất nhằm đáp ứng đầy đủ các nhu cầu và các quyền cơ bản của trẻ em, ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em, xây dựng môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em Việt Nam có cơ hội được bảo vệ, chăm sóc, giáo dục và phát triển toàn diện về mọi mặt, có cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn.

3.3.2. Một số mục tiêu cụ thể

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 55-CT/TW của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em”; Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2001-2010, cụ thể:

- Đảm bảo mọi trẻ em đều có sức khỏe tốt bằng việc được hưởng các dịch vụ sức khỏe cơ bản, chất lượng cao, đồng thời được chăm sóc thích hợp về sức khoẻ dinh dưỡng của bà mẹ. Đến năm 2010, cần đạt được các chỉ tiêu chính sau:

- + Giảm tỷ suất tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi là 16‰.

- + Giảm tỷ suất tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 32‰.

- + Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn dưới 20%.

- + Giảm tỷ suất tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản giảm còn dưới 60/100.000 trẻ đẻ ra sống.

- + Đảm bảo hầu hết trẻ em dưới 6 tuổi được chăm sóc sức khỏe miễn phí.

- Đảm bảo mọi trẻ em được giáo dục có chất lượng, có kỹ năng nhận thức và thực hành. Từ đó, các em có thể tham gia một cách đầy đủ với tư cách là những người lao động và những công dân có ích cho xã hội. Đến năm 2010, cần đạt được các chỉ tiêu chính sau:

- + Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi mẫu giáo đạt 95%.
- + Tỷ lệ trẻ em đi học tiểu học đúng độ tuổi lên 99%.
- + Tỷ lệ tốt nghiệp bậc tiểu học đạt 95%.

- Tạo mọi điều kiện để trẻ em được phát triển trí, đức, thể, mỹ thông qua việc tiếp cận ngày càng tăng đối với các phương tiện thông tin đại chúng, các hình thức văn hoá, thể thao và sự tham gia của trẻ em vào các hoạt động. Đến năm 2010, cần đạt được các chỉ tiêu chính sau:

- + 100% xã, phường có cơ sở vui chơi cho trẻ em.
- + 50% xã, phường có cơ sở vui chơi cho trẻ em đạt tiêu chuẩn.
- + 100% tỷ lệ các quận/huyện có trung tâm vui chơi cho trẻ em được tổ chức quản lý.
- Bảo đảm mọi trẻ em được sử dụng nước sạch và thiết bị vệ sinh ở trường học, nơi công cộng và ở nhà. Đến năm 2010, cần đạt được các chỉ tiêu chính sau:
 - + Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 75%.
 - + Tỷ lệ hộ gia đình và dân cư nông thôn được sử dụng thiết bị vệ sinh đạt 70%.
 - + Tỷ lệ hộ gia đình và dân cư thành thị được sử dụng thiết bị vệ sinh đạt 90%.
 - + Tỷ lệ trường học có nước sạch và thiết bị vệ sinh đạt 100%.

- Bảo đảm tối đa số trẻ em được bảo vệ khỏi sự phân biệt đối xử, bị xâm hại và được bảo vệ trong các tình huống đặc biệt. Nâng số lượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hỗ trợ, giúp đỡ để phát triển khả năng ở mức tối đa. Phòng ngừa bạo lực trong trẻ em và hạn chế thấp nhất tai nạn thương tích ở trẻ em. Đến năm 2010, cần đạt được các chỉ tiêu chính sau:

+ Trẻ em sinh ra được đăng ký khai sinh trước 5 tuổi đạt 90%.

+ 100% trẻ em mồ côi và 70% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (trẻ em khuyết tật, trẻ em bị nhiễm chất độc, trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS...) được chăm sóc.

+ Giảm 90% trẻ em nghiện ma túy, trẻ em vi phạm pháp luật.

+ Giảm ít nhất 90% trẻ em lang thang kiếm sống.

+ Giảm cơ bản tình trạng trẻ em bị hiếp dâm, mua bán làm mại dâm.

+ Giảm 90% tỷ lệ trẻ em phạm các tội đặc biệt nghiêm trọng.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

4.1. Nhóm giải pháp quyết định

4.1.1. Đổi mới và tăng cường phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân số, gia đình và trẻ em

- Đảng lãnh đạo bằng đường lối, quan điểm, các nghị quyết; lãnh đạo thể chế hóa, cụ thể hóa thành Hiến pháp,

pháp luật, kế hoạch, các chương trình công tác lớn; bố trí đúng cán bộ và thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện. *Các chỉ tiêu về dân số, gia đình và trẻ em cần phải được đưa vào nghị quyết* của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; các chỉ tiêu này phải thành các tiêu chí để phân loại, để bạt cán bộ, đảng viên, để bình xét cấp bộ đảng trong sạch vững mạnh, đơn vị tiên tiến xuất sắc định kỳ.

- Đảng lãnh đạo nhưng không bao biện, làm thay chính quyền; trái lại, phát huy mạnh mẽ vai trò chủ động, sáng tạo của chính quyền trong quản lý, thực hiện công tác dân số, gia đình và trẻ em. Huy động tối đa sự tham gia của các ban, ngành, cơ quan, đoàn thể, tổ chức và nhân dân nhằm thực hiện tốt: 1) Nghị quyết số 47-NQ/TW của Bộ Chính trị *Về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình* theo Hướng dẫn liên tịch số 13-HDLT/BKG-BCSĐDSGDTE, ngày 04-4-2005 của Ban Khoa giáo Trung ương và Ban Cán sự Đảng Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em; 2) Chỉ thị số 49-CT/TW của Ban Bí thư *Về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước* theo hướng dẫn liên tịch số 12-HDLT/BKG-BCSĐDSGDTE, ngày 16-3-2005 của Ban Khoa giáo Trung ương và Ban Cán sự Đảng Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em; 3) Chỉ thị số 55-CT/TW của Bộ Chính trị *Về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em* theo Hướng dẫn số 02-HD/KGTW, ngày 21-7-2000 của Ban Khoa giáo Trung ương; 4) Các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ; các văn

bản lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương; các chương trình, dự án của Trung ương và địa phương liên quan đến sự nghiệp dân số, gia đình và trẻ em.

Đảng lãnh đạo tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể xác định mục tiêu, phương hướng hoạt động; đồng thời, phát huy tinh thần tự chủ, sáng tạo trong xây dựng, đổi mới tổ chức và hoạt động của mình. *Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc và các ban, ngành, đoàn thể* trong tổ chức thực hiện và kiểm tra định kỳ các hoạt động của lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em. Phải có kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn, đồng thời định kỳ phải đánh giá để rút kinh nghiệm để ra phương hướng chỉ đạo trong thời gian tới.

- *Đảng lãnh đạo bằng sự gương mẫu của chính bản thân mình.* Cán bộ, đảng viên phải gương mẫu để làm gương và vận động nhân dân thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân số, gia đình và trẻ em. Bản thân đảng viên không sinh con thứ ba, nuôi con khỏe, dạy con ngoan, gia đình luôn hoà thuận.

4.1.2. Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy và cán bộ, nâng cao nhiệt tình và năng lực cán bộ từ Trung ương đến cơ sở, làm tốt công tác tham mưu, xây dựng và hoạch định chính sách, điều hành, tổ chức phối hợp và thực hiện công tác dân số, gia đình và trẻ em ở các cấp.

- Tập trung kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực và hiệu quả công tác của cán bộ hệ thống dân số, gia đình và trẻ em từ Trung ương đến cơ sở. Có chế độ thích hợp,

khuyến khích về vật chất và tinh thần đối với đội ngũ cán bộ chuyên trách xã, phường và cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em ở thôn, bản.

- Thường xuyên đào tạo và đào tạo lại về kiến thức và kỹ năng cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, gia đình và trẻ em các cấp nhằm nâng cao năng lực công tác cho đội ngũ này, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ.

4.1.3. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện luật pháp, chính sách về dân số, gia đình và trẻ em, bảo đảm quản lý Nhà nước về lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em trên cơ sở luật pháp ngày càng tốt hơn

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật phù hợp với tình hình mới, trong đó có việc sửa đổi một số điểm trong Pháp lệnh Dân số. Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện chính sách dân số nói chung và Pháp lệnh Dân số nói riêng, triển khai xây dựng và hoàn thành Luật Dân số.

- Xây dựng và hoàn thiện luật pháp, chính sách và các văn bản hướng dẫn Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, đảm bảo luật được thực thi đầy đủ và đúng đắn hơn trong thực tiễn; sửa đổi và xây dựng các chính sách thích hợp về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Xây dựng và hoàn thiện pháp luật, chính sách về gia đình dựa trên cơ sở tổng kết và đánh giá thực tiễn, đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, vận dụng phù hợp tình hình thực tiễn ở Việt Nam.

4.1.4. Tăng cường kiểm tra, giám sát và thanh tra việc thực hiện

Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất ở các cấp để có cơ sở đánh giá đúng tình hình việc thực hiện chương trình, kế hoạch, tiến độ và chất lượng triển khai các hoạt động về dân số, gia đình và trẻ em... làm cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành công tác dân số, gia đình và trẻ em.

- Đẩy mạnh các hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hiện các chủ trương, chính sách, luật pháp của Đảng và Nhà nước về dân số, gia đình và trẻ em. Thực hiện nguyên tắc chủ động phòng ngừa. Xử lý nghiêm các vụ việc tiêu cực, tham nhũng, có biện pháp thỏa đáng với các trường hợp vi phạm chính sách, pháp luật về dân số, gia đình và trẻ em.

4.2. Nhóm giải pháp cơ bản

4.2.1. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác thông tin, giáo dục, truyền thông và vận động nhằm tạo sự ủng hộ mạnh mẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự hưởng ứng và tham gia tích cực của các lực lượng xã hội, gia đình và cộng đồng; từng bước nâng cao nhận thức và chuyển đổi hành vi về dân số, gia đình và trẻ em.

- Xây dựng các chiến lược thông tin, giáo dục, truyền thông và vận động cho công tác dân số, gia đình và trẻ em, làm cơ sở cho việc lập kế hoạch ở các cấp trong từng giai đoạn khác nhau. Nội dung các thông điệp truyền thông

phải phù hợp với từng đối tượng, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của từng vùng, từng địa phương. Định hướng các thông điệp về thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, thực hiện mỗi cặp vợ chồng chỉ có một hoặc hai con; các quyền và bổn phận của trẻ em; xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc.

- Đa dạng hóa các hình thức, biện pháp, phương pháp thông tin, giáo dục, truyền thông và vận động đến từng đối tượng, từng gia đình và cộng đồng thông qua mạng lưới cộng tác viên, tuyên truyền viên ở cơ sở cùng với tăng cường công tác thông tin, giáo dục, truyền thông và vận động trên các phương tiện thông tin đại chúng. Kết hợp giữa thông tin, giáo dục, truyền thông và vận động thường xuyên với tổ chức các chiến dịch trọng điểm, đặc biệt trong các đợt như: Tháng hành động vì trẻ em, Ngày gia đình Việt Nam, Ngày dân số thế giới, Ngày dân số Việt Nam, Ngày tết thiếu nhi... với các nội dung lồng ghép về kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc.

- Mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động tư vấn về dân số, gia đình và trẻ em. Thực hiện đường dây miễn phí tư vấn về trẻ em, đầu tư mở thêm các trung tâm mới đáp ứng nhu cầu tư vấn ngày càng tăng của nhân dân.

4.2.2. Mở rộng và phát triển các dịch vụ về dân số, gia đình và trẻ em

- củng cố các dịch vụ dân số, gia đình và trẻ em hiện có, xây dựng và từng bước hoàn thiện, nâng cao năng lực

cung ứng các dịch vụ đa dạng, phù hợp của hệ thống dịch vụ công, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng các dịch vụ này dưới sự quản lý của Nhà nước.

- *Trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hoá gia đình*: tập trung củng cố, mở rộng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình. *Trong lĩnh vực gia đình*: thí điểm từng bước xây dựng và phát triển các dịch vụ tư vấn hôn nhân và gia đình; hòa giải ngăn ngừa bạo lực gia đình; hỗ trợ gia đình và các thành viên trong gia đình khi gặp rủi ro, yếu thế; mở rộng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ hỗ trợ gia đình; thúc đẩy và hình thành, phát triển các dịch vụ chăm sóc và dịch vụ giúp việc gia đình; phát triển hợp lý mạng lưới chăm sóc người cao tuổi.

- *Trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*: xây dựng và phát triển các dịch vụ giáo dục trẻ thơ; hướng dẫn làm cha mẹ; văn hóa, giáo dục, vui chơi giải trí tại cộng đồng, nhà trường và gia đình; dịch vụ tư vấn về pháp lý; dịch vụ đường dây nóng tiếp nhận và xử lý thông tin và kết nối dịch vụ, tư vấn tâm lý, bảo trợ xã hội, phục hồi chức năng, hỗ trợ hòa nhập...

4.2.3. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác dân số, gia đình và trẻ em

- Hệ thống Dân số, gia đình và trẻ em thực hiện với tư cách là lực lượng nòng cốt. Mặt khác, sự nghiệp dân số, gia đình và trẻ em phải có sự tham gia tích cực của liên ngành chức năng liên quan, nhờ đó sức mạnh triển khai thực hiện và chất lượng của công việc được tăng lên gấp bội. Sự phối hợp liên ngành không phải là hành động nhất thời,

mà phải được quy định trong chương trình dài hạn với sự cam kết song phương hoặc đa phương.

- Cùng với sự phối hợp liên ngành, công tác dân số, gia đình và trẻ em phải được hỗ trợ bằng sự huy động các lực lượng của cộng đồng cùng tham gia. Trong các lực lượng của cộng đồng, đáng kể nhất là Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Chữ thập đỏ, v.v.. Tăng cường quan hệ quốc tế, sử dụng có hiệu quả các nguồn viện trợ của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, của các tổ chức từ thiện, của các cá nhân trong và ngoài nước cho công tác dân số, gia đình và trẻ em.

- Tạo được sự đồng tình ủng hộ, sự tham gia tích cực của đông đảo quần chúng nhân dân.

- Công tác dân số, gia đình và trẻ em theo tinh thần xã hội hoá, phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Cấp uỷ đảng và sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước.

4.2.4. Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan, mở rộng và tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ có tiềm năng, đồng thời nâng cao năng lực, triển khai đúng tiến độ, có hiệu quả các dự án viện trợ đã có, chuẩn bị và xây dựng các dự án tiếp theo để tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính cho công tác dân số, gia đình và trẻ em.

- Tích cực và chủ động tham gia hoặc đăng cai các hoạt động của Liên hợp quốc, của khu vực về dân số, gia đình và trẻ em nhằm mở rộng hơn nữa quan hệ hợp tác quốc tế,

nâng cao vị thế của Việt Nam trong các công việc quốc tế về lĩnh vực này.

4.3. Nhóm giải pháp điều kiện

4.3.1. Nâng cao chiến lược thông tin, số liệu, dữ liệu về dân số, gia đình và trẻ em.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu cơ bản về dân số, gia đình và trẻ em; triển khai việc đưa các chỉ tiêu này vào hệ thống các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương.

- Tổ chức thực hiện tốt việc đổi hộ gia đình, duy trì chặt chẽ việc quản lý, bổ sung các thông tin trong sổ làm cơ sở cho việc quản lý công tác dân số, gia đình và trẻ em ở cơ sở và xây dựng hệ thống thông tin, báo cáo của ngành dân số, gia đình và trẻ em.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể liên quan trong việc thu thập, xử lý, cung cấp và chia sẻ thông tin về dân số, gia đình và trẻ em.

4.3.2. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và xây dựng các chiến lược về dân số, gia đình và trẻ em cho giai đoạn tiếp theo.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch nghiên cứu khoa học giai đoạn 2006-2010, đáp ứng yêu cầu hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch, quản lý và điều hành công tác dân số, gia đình và trẻ em ở các cấp.

- Tiếp tục thực hiện một số nội dung nghiên cứu cần thiết phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng các chiến lược về dân số, gia đình và trẻ em cho giai đoạn tiếp theo.

4.3.3. Tăng đầu tư ngân sách cho sự nghiệp dân số, gia đình và trẻ em.

- Tăng ngân sách nhà nước cho lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em, đa dạng hoá các nguồn lực. Lồng ghép công tác dân số, gia đình và trẻ em trong các chương trình kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Phát triển hệ thống Quỹ Bảo trợ trẻ em.

- Cung cấp các trang thiết bị tối thiểu cần thiết cho các hoạt động về dân số, gia đình và trẻ em, đặc biệt cho các lĩnh vực giáo dục, chăm sóc sức khỏe, hoạt động vui chơi giải trí của trẻ em, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

4.3.4. Đẩy mạnh phong trào thi đua trong công tác dân số, gia đình và trẻ em.

- Tổ chức tốt các phong trào thi đua thực hiện công tác dân số, gia đình và trẻ em ở các cấp. Nội dung thi đua phải hướng vào thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, chào mừng các ngày lễ lớn. Tổ chức thi đua giữa các địa phương, giữa các đơn vị.

- Khen thưởng động viên kịp thời, thỏa đáng các đơn vị, cá nhân làm tốt công tác dân số, gia đình và trẻ em, đặc biệt là ở cơ sở.

PHỤ LỤC

**Phụ lục 1: Một số chỉ số về dân số, gia đình và trẻ em
giai đoạn 2000-2005**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Dân số (<i>triệu người</i>)	77,64	78,69	79,73	80,90	82,02	83,12
<i>Trong đó:</i>						
<i>Nam</i>	38,17	38,68	39,20	39,75	40,31	40,86
<i>Nữ</i>	39,47	40,01	40,53	41,15	41,71	42,26
% Nhóm tuổi từ 0-4	9,40	9,00	8,79	8,65	8,79	7,44
% Nhóm tuổi từ 5-14	23,71	23,24	22,61	21,86	20,91	19,67
% Nhóm tuổi từ 15-64	61,14	61,96	62,77	63,65	64,46	66,20
% Nhóm tuổi từ 65 trở lên	5,75	5,80	5,82	5,84	5,84	6,71
% phụ nữ 15-49	53,52	54,25	54,90	55,55	56,08	55,88
Tỷ lệ PTDS ¹ (%)	1,36	1,35	1,32	1,47	1,40	1,33
Tổng tỷ suất sinh (con)	2,28	2,25	2,28	2,12	2,23	2,11
Tỷ suất sinh thô (‰)	19,17	18,60	19,00	17,50	19,20	18,60

¹ PTDS: phát triển dân số

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tỷ suất chết thô (‰)	5,1	5,6	5,8	5,8	5,4	5,3
Số PN ¹ 15-49 (triệu người)	21,17	22,82	23,12	23,46	23,79	(...)
Số PN 15-49 có chồng (triệu người)	12,91	13,92	14,10	14,31	14,51	(...)
Tỷ lệ AD các BPTT ² (%)	72,7	73,9	76,9	75,3	75,7	76,8
<i>Phân ra:</i>						
<i>hiện đại</i>	61,1	61,1	64,7	63,5	64,6	65,7
<i>truyền thống</i>	11,6	12,8	12,2	11,8	11,1	11,1
Tỷ lệ nạo phá thai (%)	2,18	1,3	1,08	1,7	1,2	(...)
TS chết TE ³ <1 tuổi (‰)	31	30	26	21	18	17,8
TS chết TE<5 tuổi (‰)	(...)	42	35	32,8	28,5	(...)
TS chết mẹ (‰)	95	95	91	85	85	85
HDI ⁴ (điểm)	0,688	0,686	0,691	0,686	0,691	0,704
GDP bình quân/người (triệu đồng)	5,688	6,116	6,719	7,583	8,693	10,100
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	17,2	16,0	14,0	11,0	8,3	7,0

¹ PN: phụ nữ

² AD các BPTT: áp dụng các biện pháp tránh thai

³ TS chết TE: tỷ suất chết trẻ em

⁴ HDI: chỉ số phát triển con người

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tuổi thọ trung bình (<i>năm</i>)	(...)	(...)	71,3	(...)	73,1	(...)
Tỷ lệ trẻ em học đúng độ tuổi cấp tiểu học (%)	92,65	96,37	96,07	94,17	97,50	(...)
Tỷ lệ trẻ em học đúng độ tuổi cấp THCS (%)	69,19	74,40	78,32	78,98	79,95	(...)
Tỷ lệ trẻ sơ sinh < 2500 gr	7,3	7,1	7,0	6,5	5,8	(...)
Uốn ván sơ sinh	Loại trừ	L. trừ	L. trừ	L. trừ	L. trừ	L. trừ
Tỷ lệ SDDTE ¹ dưới 5 tuổi	33,8	31,9	30,1	28,4	26,6	25,2
Tỷ lệ dân số phụ thuộc	(...)	66	65	61	59	55
Tỷ lệ dân số thành thị	24,2	24,7	25,1	25,8	26,3	26,8
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	6,44	6,28	6,01	5,78	5,60	5,30
Trẻ em mồ côi	(...)	(...)	(...)	153.568	143.359	143.000
Trẻ em tàn tật (<i>1.000 người</i>)	(...)	(...)	(...)	1.200	1.200	1.200

¹ SDDTE: suy dinh dưỡng trẻ em

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Trẻ em lang thang	(...)	(...)	(...)	17.618	16.173	16.000
Trẻ em nhiễm HIV/AIDS	(...)	(...)	(...)	6.630	8.500	10.000
Trẻ em gia đình nghèo (1.000 người)	(...)	(...)	(...)	1.200	950	1.200
Lao động trẻ em	(...)	(...)	(...)	23.567	45.725	45.000
Trẻ em nghiện ma túy	(...)	(...)	(...)	2.932	5.270	5.500
Trẻ em bị XPTD ¹	(...)	(...)	(...)	396	768	700

Ghi chú: (...) không có số liệu

Nguồn:

1. Niên giám Thống kê 2000, 2001, 2002, 2003, 2004 và Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2005, Tổng cục Thống kê.
2. Điều tra biến động dân số - kế hoạch hoá gia đình ngày 1-7-2000, ngày 01-4-2001, ngày 01-4-2002, ngày 01-4-2003, ngày 01-4-2004 và kết quả sơ bộ điều tra biến động dân số - kế hoạch hoá gia đình 01-4-2005 .
3. Niên giám thống kê y tế Bộ Y tế 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, Bộ Y tế.
4. Điều tra y tế quốc gia năm 2002, Bộ Y tế - Tổng cục Thống kê.

¹ XPTD: xâm phạm tình dục

5. Báo cáo phát triển con người, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005 UNDP.
6. Số liệu thống kê giáo dục 2005, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
7. Điều tra lao động - việc làm 1-7 hàng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
8. Báo cáo tổng kết nước sạch vệ sinh môi trường, 2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
9. Vụ Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (số liệu năm 2005).

**Phụ lục 2: Một số mục tiêu về dân số, gia đình và trẻ em
giai đoạn 2006-2010**

Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình

TT	Chỉ số	Năm 2010
1	Mức giảm sinh bình quân mỗi năm khoảng	0,25%
2	Tỷ lệ phát triển dân số	1,14%
3	Quy mô dân số	Dưới 89 triệu người
4	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	70%
5	Các mô hình nâng cao chất lượng dân số được triển khai	
<i>Công tác gia đình</i>		
<i>Củng cố, ổn định gia đình</i>		
1	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	80%
2	Số con của mỗi cặp vợ chồng	1 - 2 con
3	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được trang bị kiến thức về hôn nhân và gia đình	80%
4	Tỷ lệ người cao tuổi được gia đình chăm sóc	90 - 100%
5	Tỷ lệ gia đình thực hiện tốt trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em	90 - 100%
<i>Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình</i>		
6	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm trong ổn định phát triển xã hội	90 - 100%

7	Giảm tỷ lệ tảo hôn của người dân vùng sâu, vùng xa hàng năm	10 - 15%
8	Giảm tỷ lệ bạo lực trong gia đình hàng năm	10 - 15%
9	Giảm tỷ lệ gia đình có người tham gia vào các tệ nạn xã hội hàng năm	10 - 15%

Nâng cao mức sống gia đình

10	Tỷ lệ hoạt động nghèo	Không còn (về cơ bản)
11	Gia đình liệt sĩ, thương, bệnh binh, Gia đình dân tộc thiểu số, gia đình nghèo, Gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, cộng đồng quan tâm hỗ trợ	100%
12	- Tỷ lệ gia đình có nhà ở - Tỷ lệ gia đình ở nhà tạm	100% giảm 50%
13	Tỷ lệ gia đình dân tộc thiểu số, gia đình nghèo, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ văn hóa, y tế, giáo dục và các phúc lợi xã hội khác	90%
14	Tỷ lệ dân cư ở nông thôn được dùng nước sạch	85%

Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em

Sức khỏe

1	Tử vong:	- Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi - Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	< 15% < 32%
2	Tỷ suất chết mẹ		< 70%
3	Dinh dưỡng	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi - Tỷ lệ trẻ sơ sinh <2.500gr - Giảm tỷ lệ phụ nữ ở tuổi sinh đẻ thiếu năng lượng trường diễn - Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván - Tỷ lệ phụ nữ có thai thiếu máu - Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ba lần	20% 5% 25% > 90% < 20% > 90%
Nước sạch và vệ sinh môi trường			
4	Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch		85%
5	Tỷ lệ hoạt động nông thôn được sử dụng thiết bị vệ sinh Tỷ lệ hoạt động thành thị được sử dụng thiết bị vệ sinh Tỷ lệ trường học có nước sạch và thiết bị vệ sinh		70% 90% 100%
Giáo dục cơ sở có chất lượng			
6	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi mẫu giáo Tỷ lệ đi mẫu giáo của trẻ 3-5 tuổi		95% 52 - 55%

7	Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi bậc tiểu học Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	99% 99%
8	Tỷ lệ tốt nghiệp bậc tiểu học	95%
9	Tỷ lệ tốt nghiệp bậc trung học cơ sở Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi bậc trung học cơ sở	75% 80%
Bảo vệ trẻ em		
10	Tỷ lệ trẻ em mồ côi không nơi nương tựa được chăm sóc Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được chăm sóc	100% 70%
11	Tỷ lệ trẻ em tàn tật được chăm sóc: - Phẫu thuật chỉnh hình cho trẻ em sút môi, hở hàm ếch - Hỗ trợ phục hồi chức năng - Giảm tai nạn thương tích	95% 70% tối đa
12	Giảm tỷ lệ trẻ em thuộc các đối tượng đặc biệt: - Giảm tỷ lệ trẻ em nghiện ma túy - Giảm tỷ lệ trẻ em lang thang kiếm sống, trẻ em lao động nặng nhọc độc hại - Tỷ lệ trẻ em lang thang kiếm sống được chăm sóc giúp đỡ và trở về gia đình - Trẻ em bị hiếp dâm, mua bán làm gái mại dâm - Trẻ em bị buôn bán - Giảm tỷ lệ trẻ em phạm các tội đặc biệt nghiêm trọng	giảm 90% giảm 90% 70% giảm cơ bản giảm cơ bản giảm 90%

13	Tỷ lệ trẻ em sinh ra được đăng ký khai sinh trước 5 tuổi	90%
<i>Văn hóa, vui chơi giải trí</i>		
14	Tỷ lệ xã, phường có điểm vui chơi cho trẻ em đạt tiêu chuẩn	50%
15	- Tỷ lệ các quận, huyện có trung tâm vui chơi trẻ em được tổ chức quản lý - Số ấn phẩm cho trẻ em (<i>triệu bản</i>) - Số giờ truyền hình dành cho trẻ em (<i>giờ/năm</i>) - Số giờ phát thanh dành cho trẻ em (<i>giờ/năm</i>) - Số trường học có thiết bị giáo dục thể chất đầy đủ (trường)	100% 380 182,5 1.764 11.400

PHÁT TRIỂN THỂ DỤC THỂ THAO

I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THỂ DỤC THỂ THAO

Nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng về phương hướng phát triển thể dục thể thao, ngày 23-10-2002 Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) đã ban hành Chỉ thị số 17-CT/TW *Về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010.*

Sau 4 năm thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TW, sự nghiệp thể dục thể thao nước ta đã có bước phát triển mới, toàn diện, đúng hướng; góp phần vào thành tựu chung của công cuộc đổi mới đất nước, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân.

Những thành tích đạt được trong lĩnh vực công tác thể dục thể thao thể hiện rõ ở những thành tích chủ yếu sau đây.

1.1. Những kết quả đạt được

- Công tác quán triệt, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TW được tiến hành một cách sâu rộng và nghiêm túc.

Chỉ thị số 17-CT/TW đã được tất cả các cấp ủy đảng tỉnh, thành phố tổ chức quán triệt nghiêm túc và có văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Ban Khoa giáo Trung ương phối hợp với Ban Cán sự Đảng Ủy ban Thể dục thể thao tổ chức hướng dẫn triển khai Chỉ thị số 17-CT/TW đối với các cơ quan Trung ương, đồng thời phát động trong toàn ngành thể dục thể thao quán triệt và triển khai thực hiện Chỉ thị và tổ chức nhiều đợt kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị tại hầu hết các tỉnh, thành phố, các quận, huyện và nhiều cơ sở xã phường trong cả nước.

Bộ Quốc phòng và Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành chỉ thị của Bộ trưởng về công tác thể dục thể thao của ngành.

Năm 2005, Ban Khoa giáo Trung ương đã phối hợp với Ban Cán sự Đảng Ủy ban Thể dục thể thao tổ chức Hội nghị sơ kết 2 năm thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TW trong toàn ngành thể dục thể thao và rút ra các bài học kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo chỉ đạo triển khai thực hiện Chỉ thị trong các năm tiếp theo.

- Nhận thức của các cấp uỷ đảng, chính quyền, các bộ ngành và toàn xã hội về tầm quan trọng của thể dục thể thao trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và trách nhiệm lãnh đạo, tổ chức thực hiện phát triển sự nghiệp thể dục thể thao có những chuyển biến tích cực.

Cấp uỷ đảng và chính quyền các cấp đã có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra công tác thể dục thể thao ở cơ sở. Sự phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể và các địa phương trong việc triển khai chương trình, kế hoạch hoạt động thể dục thể thao ngày càng chủ động và chặt chẽ hơn, với việc chăm lo sức khỏe, chăm lo đời sống

văn hoá tinh thần thông qua hoạt động thể dục thể thao ngày càng sâu sát, thiết thực. Các tầng lớp nhân dân tham gia hoạt động thể dục thể thao ngày càng đông hơn và tích cực hơn.

- Các lĩnh vực thể dục thể thao đã có sự tiến bộ rõ nét và đã đạt được nhiều thành tích đáng khích lệ.

+ Thể dục thể thao quần chúng

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục được phát triển rộng trên tất cả các đối tượng và địa bàn ở cơ sở theo hướng xã hội hóa với nhiều hình thức đa dạng. Chất lượng phong trào từng bước được nâng cao. Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” tiếp tục được mở rộng, thu hút sự tham gia của đông đảo quần chúng, góp phần nâng cao sức khỏe, xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh ở cơ sở.

Theo các số liệu của Ủy ban Thể dục thể thao năm 2005¹, tất cả các chỉ tiêu về thể dục thể thao quần chúng đều đạt và vượt mức kế hoạch, ví dụ mức kế hoạch tỷ lệ người dân tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên trên tổng số dân cho năm 2005 là 15%, trên thực tế tỷ lệ này đạt được trong năm 2005 là 18% (tăng 3%), 10% số hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình thể thao”.

¹ Tài liệu Đại hội thi đua yêu nước ngành Thể dục thể thao lần thứ 2, giai đoạn 2001 - 2005, Ủy ban Thể dục thể thao, Hà Nội, tháng 8-2005, tr.8.

Hoạt động thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, trong thanh thiếu niên, trong đối tượng cán bộ, viên chức tiếp tục được đẩy mạnh.

Hoạt động thể dục thể thao người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được quan tâm hơn. Các hình thức tổ chức của người tập ngày càng đa dạng, phong phú: như các loại hình câu lạc bộ người cao tuổi (theo môn tập, theo giới tính, theo địa bàn sinh sống, theo tổ chức xã hội...) các hình thức rèn luyện thân thể cũng rất đa dạng và ngày càng có chất lượng cao, ví dụ: khí công, các hình thức tập luyện dưỡng sinh, đi bộ, chạy, các môn thái cực quyền, thái cực trường sinh, kiếm, quạt, thể dục với gậy, khiêu vũ... Các hoạt động tập luyện và thi đấu hầu hết do các câu lạc bộ tự tổ chức tập luyện, tự quản lý.

Ngày càng xuất hiện nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia tài trợ cho các hoạt động thể dục thể thao của người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

Các môn thể dục thể thao dân tộc, các phương pháp dưỡng sinh cổ truyền, các trò chơi dân gian và một số môn thể thao dân tộc được nghiên cứu, khôi phục đã được phát triển mạnh.

Hiện nay, nhiều tổ chức quần chúng đã tự tổ chức được các giải thi đấu đạt chất lượng tốt.

+ Thể dục thể thao trường học

Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay có 100% số trường trung học cơ sở và trung học phổ thông thực hiện 2 tiết giáo dục thể chất trong 1 tuần đúng nội dung, chương trình quy định của bộ (kể cả các trường ngoài công lập). Cơ sở vật chất phục vụ công tác giáo dục thể chất đã có chuyển biến. Hiện cả nước có 300 nhà tập, 15.000 sân tập được xây dựng gần trường. Trình độ của giáo viên thể dục đã được nâng lên một bước, tổng số giáo viên thể dục cả nước tới thời điểm hiện nay là 24.000 giáo viên bao gồm 20.000 giáo viên chuyên trách và 4.000 giáo viên bán chuyên trách trong đó có 60 người có trình độ thạc sĩ, 18.000 người có trình độ đại học và cao đẳng.

Phong trào thể dục thể thao trong học sinh, sinh viên có nền nếp hơn. Số lượng học sinh tham gia hoạt động ngoại khóa và đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo lứa tuổi ngày càng tăng.

+ Thể thao thành tích cao

Hệ thống đào tạo tài năng thể thao được hình thành từ Trung ương đến cơ sở đã từng bước được hoàn thiện, mỗi năm hệ thống này đào tạo từ 30.000 - 40.000 vận động viên các môn thể thao.

Hệ thống thi đấu thể thao quốc gia dần ổn định và đang được hoàn thiện phù hợp với quy luật huấn luyện thể thao nước ta và phù hợp với các chu kỳ Đại hội Thể dục thể thao châu Á và Đại hội Olympic. Hiện mỗi năm có 100 giải vô địch quốc gia thuộc hệ thống này và cứ 4 năm/lần lại tổ chức Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc.

Thành tích thi đấu của các vận động viên nước ta phát triển liên tục và giành được nhiều vị trí cao tại các giải thể thao quốc tế như: cờ vua, taekwondo, pencat silat, cử tạ, điền kinh...

Hiện nước ta là một trong 3 nước có trình độ thể thao đứng đầu khu vực Đông Nam Á và đã có 29 nhà vô địch thế giới, 25 vận động viên vô địch châu Á. Nước ta đã tổ chức thành công nhiều giải thể thao quốc tế tầm khu vực và châu lục.

Thành tích thể thao xuất sắc của các vận động viên nước ta tại các đấu trường quốc tế đã góp phần tạo nên không khí phấn khởi trong xã hội và khích lệ lòng tự hào dân tộc của nhân dân, đặc biệt là thanh thiếu niên.

- Quản lý nhà nước về thể dục thể thao.

Công tác xây dựng các văn bản quản lý nhà nước về thể dục thể thao được chú trọng hơn. Năm 2004, Ủy ban Thể dục thể thao đã ban hành 16 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực thể dục thể thao. Hiện ngành thể dục thể thao đang xây dựng Luật Thể dục thể thao để trình Quốc hội phê chuẩn.

- Hợp tác quốc tế về thể dục thể thao.

Hiện nay, nước ta có mối quan hệ hợp tác về thể dục thể thao với 50 nước và vùng lãnh thổ; là thành viên của 64 tổ chức quốc tế về thể dục thể thao. Chúng ta đã có cán bộ tham gia các tổ chức thể dục thể thao quốc tế và đã có nhiều trọng tài thể thao quốc tế.

Hợp tác quốc tế về thể dục thể thao ngày càng được mở rộng, góp phần tích cực thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

- Công tác đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học thể dục thể thao có nhiều tiến bộ.

Hiện nước ta có 1 viện nghiên cứu khoa học thể dục thể thao, 2 trường đại học thể dục thể thao, 2 trường đại học sư phạm thể dục thể thao ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, 1 trường cao đẳng thể dục thể thao ở Đà Nẵng và nhiều khoa thể dục thuộc các trường đại học sư phạm. Các trường đại học và Viện Khoa học thể dục thể thao đã góp phần tích cực đào tạo cán bộ quản lý thể dục thể thao, huấn luyện viên, trọng tài và giáo viên thể dục thể thao có trình độ đại học và trên đại học, từng bước đáp ứng nhu cầu cán bộ thể dục thể thao của đất nước

Ngành thể dục thể thao đã chú ý chỉ đạo công tác nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học thể dục thể thao, đặc biệt là y - sinh học thể dục thể thao nhằm nâng cao hiệu quả tập luyện, chăm sóc, chữa trị chấn thương và góp phần nâng cao thành tích của vận động viên các môn thể thao.

Năm 2001-2003, ngành thể dục thể thao đã hoàn thành chương trình điều tra thể chất nhân dân từ 6 - 60 tuổi để làm cơ sở cho việc xây dựng các chuẩn đánh giá thể lực người Việt Nam theo lứa tuổi.

- Xã hội hóa thể dục thể thao.

Việc triển khai xã hội hóa các hoạt động thể dục thể thao bước đầu đã tạo được sự chuyển biến tích cực về nhận thức cũng như trong công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động phát triển sự nghiệp thể dục thể thao. Các dịch vụ thể dục thể thao phát triển mạnh ở thành phố. Nhiều cơ sở thể dục thể thao tư nhân đã có khả năng tổ chức các giải thể thao quốc tế như Trung tâm thể dục thể thao Thành Long, Câu lạc bộ văn hóa - thể dục thể thao Lan Anh...

Xã hội hóa thể dục thể thao đã góp phần mở rộng quy mô, đa dạng hóa các loại hình hoạt động thể dục thể thao và thu hút được nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.

1.2. Khuyết điểm và yếu kém

- Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền chưa tương xứng với yêu cầu phát triển thể dục thể thao trong giai đoạn mới.

Không ít tổ chức đảng và chính quyền các cấp, một mặt còn coi nhẹ hoặc chưa thực sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác thể dục thể thao, mặt khác còn lúng túng trong lãnh đạo, chỉ đạo trước những vấn đề mới nảy sinh như thuê mượn vận động viên, huấn luyện viên nước ngoài, chuyển nhượng vận động viên, đội bóng cho các doanh nghiệp (trong việc thực hiện thí điểm chuyên nghiệp hoá thể thao ở môn bóng đá) cũng như việc bảo

dảm sự lãnh đạo của Đảng trong các tổ chức xã hội về thể dục thể thao.

- *Thể dục thể thao quần chúng phát triển chưa đều, chất lượng chưa cao*, chủ yếu tập trung ở thành phố, thị xã, thị trấn; các vùng nông thôn, miền núi, biên giới phong trào phát triển chậm, điều kiện tập luyện còn nhiều khó khăn, hạn chế, mức độ hưởng thụ các giá trị thể dục thể thao ngày càng có sự cách biệt giữa các vùng, miền và các đối tượng nhân dân. Các điều kiện phát triển thể dục thể thao ở cơ sở nói chung còn yếu, cả về tổ chức cán bộ, cơ sở vật chất, cả về mức độ đầu tư và quan tâm của cấp uỷ đảng, chính quyền các cấp. Những khu vực nông thôn nghèo, vùng cao, vùng sâu, hải đảo nếu không có sự đầu tư một cách có hiệu quả của Nhà nước thì khó phát triển thể dục thể thao.

- *Thể dục thể thao trường học còn nhiều hạn chế*, những yếu kém, khó khăn đã kéo dài trong nhiều năm như: thiếu giáo viên thể dục chuyên trách; điều kiện thực hiện giáo dục thể chất nội khoá và hoạt động ngoại khoá như: lớp học thể dục, sân bãi tập luyện, phương tiện tập luyện... vẫn chưa được giải quyết một cách chủ động, tích cực và đồng bộ.

- *Thể thao thành tích cao phát triển chưa bền vững*, đặc biệt là các môn thể thao trong chương trình Olympic. Việc ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo tài năng thể thao tuy đã có chuyển biến nhưng còn nhiều hạn chế. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, rèn luyện đạo đức, ý chí, bồi dưỡng chuyên

môn, nghiệp vụ cho vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài chưa được quan tâm đúng mức. Những tiêu cực trong thi đấu thể thao, nhất là trong bóng đá còn phổ biến và phức tạp, làm cho dư luận xã hội bất bình và làm nản lòng người hâm mộ thể thao.

- Quản lý nhà nước và quản lý xã hội về thể dục thể thao chưa theo kịp yêu cầu đổi mới của xã hội.

Các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh hoạt động thể dục thể thao chưa đầy đủ và đồng bộ, sự ban hành còn chậm trễ. Đội ngũ cán bộ, công chức thể dục thể thao vẫn thiếu và yếu. Cơ sở vật chất - kỹ thuật, trình độ khoa học và công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành.

- Việc triển khai xã hội hoá thể dục thể thao bước đầu đã có nhiều tiến bộ song vẫn chưa phát huy được tiềm năng to lớn của nhân dân và xã hội.

Trong cán bộ và nhân dân, thậm chí ngay trong đội ngũ cán bộ quản lý thể dục thể thao cấp tỉnh, thành phố còn có sự nhận thức khác nhau về nội dung xã hội hóa thể dục thể thao. Không ít cán bộ lãnh đạo thể dục thể thao còn cho rằng xã hội hoá thể dục thể thao chủ yếu là “để cho dân làm”, chủ yếu là thu hút sự đóng góp của nhân dân, mà không thấy rõ vai trò tích cực, chủ đạo của Nhà nước. Quản lý nhà nước về thể dục thể thao do vậy không theo kịp thực tiễn phát triển phong trào thể dục thể thao nước ta, có lúc có nơi còn cản trở sự phát triển của xã hội hóa thể dục thể thao.

Nội dung và hình thức tổ chức hoạt động thể dục thể thao nay đã ít nhiều tiến bộ, song vẫn còn mang nặng tính hình thức, thiếu thiết thực và hiệu quả nên chưa đáp ứng được nguyện vọng và nhu cầu của mọi tầng lớp nhân dân. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thí điểm chuyên nghiệp hoá thể thao trong môn bóng đá vẫn còn nhiều lúng túng.

Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên trước hết là do nhiều cấp uỷ đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của thể dục thể thao và trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo công tác thể dục thể thao. Nhà nước chưa kịp thời bổ sung, sửa đổi chế độ, chính sách nhằm khuyến khích phát triển thể dục thể thao. Đầu tư cho thể dục thể thao còn hạn chế. Ngành thể dục thể thao chậm đổi mới cơ chế quản lý để đẩy mạnh xã hội hoá công tác thể dục thể thao. Ngành giáo dục và đào tạo còn thiếu những giải pháp mang tính khả thi trong việc khắc phục những khó khăn yếu kém tồn tại nhiều năm trong công tác thể dục thể thao trường học.

Sự phối hợp liên ngành chưa có cơ sở pháp lý chặt chẽ, chưa có hình thức tổ chức thích hợp để bảo đảm (ví dụ: Liên hiệp hội thể dục thể thao Việt Nam). Phương thức tổ chức và quản lý thể dục thể thao còn mang nặng tính bao cấp, sự phát huy vai trò của các ngành, các địa phương chưa được nhiều. Tâm lý thụ động, ỷ lại trong cán bộ, nhân dân về tổ chức tổ chức hoạt động thể dục thể thao còn khá nặng.

Nhiều tổ chức xã hội về thể dục thể thao mới có hình thức, chưa có thực lực nên vẫn dựa vào Nhà nước (cả về

nhân sự và kinh phí hoạt động, ví dụ: đa số các liên đoàn thể thao vẫn dựa vào nhà nước là chính). Tính chủ động và trách nhiệm của các liên đoàn thể thao còn yếu.

Quản lý nhà nước về thể dục thể thao từ Trung ương đến địa phương còn chậm đổi mới, do vậy chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn thể dục thể thao nước ta.

II. TINH THẦN VĂN KIẾN ĐẠI HỘI X VỀ THỂ DỤC THỂ THAO

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX trình bày tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, về thể dục thể thao đã nêu rõ: *"Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi. Tăng cường thể lực của thanh niên. Phát triển mạnh thể dục thể thao, kết hợp tốt thể thao phong trào và thể thao thành tích cao, dân tộc và hiện đại. Có chính sách và cơ chế phù hợp để phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng, đưa thể thao nước ta đạt vị trí cao của khu vực, từng bước tiếp cận với châu lục và thế giới"*¹.

Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển thể dục thể thao 5 năm 2006-2010, Nghị quyết Đại hội Đảng X tiếp tục khẳng định: "Đẩy mạnh các hoạt động thể dục thể thao cả về quy mô và chất lượng. Khuyến khích và tạo

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.102-103.

điều kiện để toàn xã hội tham gia hoạt động và phát triển sự nghiệp thể dục thể thao. Phát triển mạnh thể thao quần chúng, thể thao nghiệp dư, trước hết là trong thanh niên, thiếu niên. Làm tốt công tác giáo dục thể chất trong trường học. Mở rộng quá trình chuyên nghiệp hóa thể thao thành tích cao. Đổi mới và tăng cường hệ thống đào tạo vận động viên trẻ. Từng bước chuyển các đơn vị sự nghiệp thể dục thể thao công lập sang áp dụng chế độ tự chủ tài chính, tiến tới tự chủ, tự chịu trách nhiệm toàn diện như các tổ chức cung ứng dịch vụ công cộng khác. Khuyến khích các doanh nghiệp ngoài công lập đầu tư và kinh doanh cơ sở tập luyện, thi đấu thể thao. Phân định rõ trách nhiệm giữa cơ quan quản lý hành chính nhà nước và các tổ chức, liên đoàn, hiệp hội thể thao. Chuyển giao hoạt động tác nghiệp về thể thao cho các tổ chức xã hội và các cơ sở ngoài công lập thực hiện.”¹

Văn kiện Đại hội X đã thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng về phát triển thể dục thể thao nhằm nâng cao sức khỏe, thể lực, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ Việt Nam; góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 220-221.

Như vậy, lãnh đạo công tác thể dục thể thao cần hướng tới việc phát huy mọi giá trị của thể dục thể thao để phát triển con người Việt Nam, góp phần tích cực đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng các yêu cầu phát triển xã hội.

III. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN THỂ DỤC THỂ THAO THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X

3.1. Quan điểm

Theo tinh thần Nghị quyết Đại hội X, công tác thể dục thể thao cần tập trung vào một số trọng tâm sau:

- *Một là*, phát triển thể dục thể thao cần hướng vào mục tiêu nâng cao sức khỏe, thể lực, bồi dưỡng các phẩm chất đạo đức, ý chí con người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ nhằm đáp ứng các yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, theo đó:

Cần phải phát triển toàn diện các lĩnh vực thể dục thể thao: thể dục thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao và đặc biệt là thể dục thể thao trường học (bộ phận nền tảng của thể dục thể thao nước ta).

+ Về thể dục thể thao quần chúng, tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng tổ chức thể dục thể thao cơ sở và hoạt động tập luyện và thi đấu thể dục thể thao cho mọi đối tượng, trước hết là thiếu niên và thanh niên.

+ Về thể dục thể thao trường học, cần tập trung giải quyết các khó khăn yếu kém kéo dài trong nhiều năm để

phấn đấu đạt mục tiêu nâng cao sức khỏe, thể lực, nâng cao tầm vóc cho thế hệ trẻ, góp phần cải thiện chất lượng giống nòi.

+ Về thể thao thành tích cao, cần tập trung đổi mới và hoàn thiện hệ thống đào tạo tài năng thể thao, nâng cao chất lượng tuyển chọn và chất lượng huấn luyện các vận động viên trẻ có năng khiếu. Xây dựng chính sách và cơ chế phù hợp để phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng thể thao.

- *Hai là*, phát triển thể dục thể thao là sự nghiệp của toàn dân và toàn xã hội, theo đó:

+ Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa thể dục thể thao trên cơ sở đổi mới quản lý nhà nước và quản lý xã hội về thể dục thể thao.

+ Tiếp tục hoàn thiện và từng bước mở rộng quá trình chuyên nghiệp hóa thể thao.

+ Mở rộng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ thể dục thể thao, khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ ngoài công lập. •

+ Phát triển mạnh các câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở và nâng cao năng lực tổ chức, điều hành hoạt động chuyên môn của các tổ chức xã hội về thể dục thể thao.

- *Ba là*, đảm bảo định hướng công bằng xã hội trong hoạt động và hưởng thụ các giá trị của thể dục thể thao, theo đó:

+ Cần coi đầu tư cho thể dục thể thao là đầu tư cho phát triển bền vững nguồn lực con người.

+ Tập trung đầu tư nguồn lực để phát triển thể dục thể thao ở những khu vực nghèo và còn nhiều khó khăn. Quan tâm nhiều hơn đến các hoạt động rèn luyện sức khỏe của người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

3.2. Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2010 đạt các mục tiêu sau:

3.2.1. Thể dục thể thao quần chúng

- 23-25% dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

- 10-15% số hộ gia đình đạt “tiêu chuẩn gia đình thể thao”.

- 50-60 % dân số đạt chuẩn quốc gia về thể lực theo lứa tuổi.

- 90-100% số cán bộ hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục thể thao ở xã trong cả nước được bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ về thể dục thể thao.

- 80-90% số xã xây dựng được các địa điểm tập luyện thể dục thể thao.

- 100% cán bộ chiến sĩ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn thể lực theo quy định.

3.2.2. Thể dục thể thao trường học

- Chiều cao thanh niên 18 tuổi: Nam: 166-167 cm, Nữ: 156-157 cm.
- Cân nặng thanh niên: Nam: 56-58 kg, Nữ: 46-48 kg.
- 90-95% trường học thực hiện giáo dục thể chất có nền nếp; 50-60% số trường thực hiện tốt hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa.
- 70-80 % học sinh đạt chuẩn quốc gia về thể lực theo lứa tuổi.

3.2.3. Thể thao thành tích cao

- Giữ thứ hạng từ 1-3 trong các kỳ SEA Games; là một trong 14 nước có nền thể thao phát triển mạnh ở châu Á; giành được huy chương tại các Đại hội Olympic.
- Chuẩn bị đủ điều kiện để đăng cai tổ chức Đại hội Thể dục thể thao châu Á.
- 10.000-12.000 vận động viên được huấn luyện thường xuyên trong hệ thống đào tạo tài năng thể thao quốc gia.

3.2.4. Thực hiện xã hội hóa thể dục thể thao

- 100% số môn thể thao có tổ chức liên đoàn hoặc hội thể thao.
- Có 30.000 cơ sở dịch vụ thể dục thể thao trong đó khoảng 90% ngoài công lập.
- Vốn huy động ngoài ngân sách chiếm 40 - 50% tổng ngân sách cho phát triển thể dục thể thao.
- Thành lập Liên hiệp hội thể dục thể thao Việt Nam.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH

Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) *Về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010* và thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm phát triển thể dục thể thao theo quan điểm của Đại hội X.

Cần tập trung thực hiện một số giải pháp chính sau:

- Một là, *tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng và chính quyền đối với công tác thể dục thể thao.*

+ Tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở về trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về thể dục thể thao.

+ Chú trọng giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục truyền thống văn hóa Việt Nam, đạo đức người Việt Nam, giáo dục pháp luật cho cán bộ, vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao, người tập thể dục thể thao và khán giả thể thao.

+ Đẩy mạnh công tác phát triển Đảng trong ngành thể dục thể thao.

+ Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền sâu rộng trong quần chúng về đường lối, quan điểm thể dục thể thao của Đảng, hướng dẫn tập luyện thể dục thể thao; tổ chức các phong trào thi đua rèn luyện thân thể một

cách rộng rãi, xây dựng các đơn vị, các gia đình thể thao tiên tiến...

- Hai là, nâng cao vai trò quản lý nhà nước và quản lý xã hội về thể dục thể thao.

+ Đổi mới phương thức quản lý nhà nước về thể dục thể thao trên cơ sở phân định chức năng của bộ máy quản lý nhà nước và quản lý xã hội về thể dục thể thao. Hoạt động quản lý nhà nước cần tập trung vào việc hoạch định chính sách, nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ, thanh tra, giám sát các hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong tổ chức và điều hành các hoạt động thể dục thể thao. Tạo hành lang pháp lý phù hợp để thu hút mọi nguồn lực tham gia phát triển thể dục thể thao. Chuyển giao các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ thể dục thể thao cho các tổ chức xã hội về thể dục thể thao quản lý. Trước mắt cần khẩn trương hoàn thiện dự thảo Luật Thể dục thể thao để trình Quốc hội phê chuẩn.

+ Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức điều hành các hoạt động tập luyện và thi đấu thể thao, năng lực tự chủ và tự quản về tài chính của các câu lạc bộ, liên đoàn, hiệp hội thể dục thể thao.

+ Tăng cường đầu tư và đảm bảo nguồn đầu tư của nhà nước để phát triển thể dục thể thao ở các khu vực miền núi phía Bắc, vùng nghèo ở miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long, bảo đảm công bằng trong hoạt động và hưởng thụ các giá trị của thể dục thể thao.

+ Nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển thể dục thể thao miền núi.

- Ba là, *phát triển mạnh và nâng cao chất lượng phong trào thể dục thể thao quần chúng ở cơ sở.*

+ Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra giám sát việc thực hiện chương trình phát triển thể dục thể thao cơ sở xã, phường đã được Chính phủ phê duyệt.

+ Tập trung chỉ đạo việc phối hợp, lồng ghép hoạt động thể dục thể thao với các hoạt động văn hóa, lễ hội, du lịch, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường sống, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức và tập luyện thể dục thể thao.

+ Tiếp tục đẩy mạnh “Cuộc vận động toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Chăm lo trước hết đến việc tập luyện của mỗi người dân, mỗi gia đình và mỗi trường học. Đưa việc luyện tập thể dục thể thao trở thành thói quen, nếp sống hàng ngày của mọi người dân.

+ Giữ gìn và phát triển các môn thể thao dân tộc, các hình thức và phương pháp rèn luyện sức khỏe cổ truyền.

+ Hình thành các điểm tập luyện, các câu lạc bộ có tổ chức do thanh niên ở mỗi xã phường, đơn vị cơ quan, trường học đảm nhiệm. Đổi mới và đa dạng hoá các hình thức tổ chức tập luyện và thi đấu thể dục thể thao quần chúng.

- Bốn là, *tập trung giải quyết dứt điểm những khó khăn yếu kém kéo dài trong nhiều năm của lĩnh vực thể dục thể thao trường học.*

+ Nhà nước cần có chương trình quốc gia về phát triển thể dục thể thao trường học với các mục tiêu toàn diện, thiết thực và hiệu quả.

- **Năm là, phát triển bền vững thể thao thành tích cao.**

+ Hoàn thiện chiến lược phát triển thể thao thành tích cao.

+ Từng bước hiện đại hóa hệ thống đào tạo tài năng thể thao. Lựa chọn các môn thể thao trọng điểm để có kế hoạch đầu tư và sử dụng hiệu quả nguồn lực trong quá trình đào tạo vận động viên. Đổi mới công tác tuyển chọn và đào tạo vận động viên theo hướng khoa học và hiện đại.

+ Tăng cường công tác đào tạo và sử dụng cán bộ y học thể dục thể thao, bác sĩ thể thao phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe, đánh giá trình độ tập luyện, hồi phục và chữa trị chấn thương thể thao.

- **Sáu là, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động thể dục thể thao.**

+ Phát triển các tổ chức: câu lạc bộ, liên đoàn, hội thể dục thể thao, tiến tới thành lập Liên hiệp Hội thể dục thể thao Việt Nam để thống nhất quản lý các tổ chức xã hội về thể dục thể thao trên phạm vi cả nước. Chuyển giao các hoạt động điều hành chuyên môn cho các tổ chức xã hội về thể dục thể thao.

+ Hoàn thiện quá trình chuyên nghiệp hóa thể thao trong môn bóng đá, tiến hành từng bước quá trình chuyên

nghiệp hóa một số môn thể thao như: bóng chuyền, quần vợt, cầu lông, bilard Snoker.

+ Tăng cường sự phối hợp liên ngành trong hoạt động thể dục thể thao. Đa dạng hóa các hình thức tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.

+ Khuyến khích phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các loại hình dịch vụ thể dục thể thao, các cơ sở sản xuất, kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị tập luyện và thi đấu thể thao.

- Bảy là, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ thể dục thể thao.

+ Tăng cường đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ thể dục thể thao. Gắn kết công tác nghiên cứu khoa học với công tác đào tạo cán bộ. Nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ cần phải xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn thể dục thể thao nước ta và cần phải đáp ứng yêu cầu phát triển sự nghiệp thể dục thể thao nước ta.

- Tám là, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về thể dục thể thao.

+ Chú trọng lĩnh vực bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ, huấn luyện viên và trọng tài thể thao. Tạo điều kiện để nhiều cán bộ thể dục thể thao nước ta tham gia vào các tổ chức thể dục thể thao quốc tế.

+ Thu hút mọi nguồn lực hỗ trợ, đầu tư trong nước và nước ngoài để phát triển thể dục thể thao.

+ Tiếp thu và ứng dụng thành tựu khoa học, các kinh nghiệm tiên tiến để phát triển thể dục thể thao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [7] Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 4-2006, trang 30-31.
- [8] Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 4-2006, trang 54.
- [9] Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX về công tác thể dục thể thao và phương hướng phát triển sự nghiệp thể dục thể thao giai đoạn 2006 - 2010, Ủy ban Thể dục thể thao, Hà Nội, 2004.
- [10] Báo cáo tổng kết sự lãnh đạo của Đảng đối với các lĩnh vực công tác khoa giáo trong 15 năm đổi mới và định hướng chiến lược công tác khoa giáo trong thập kỷ đầu của thế kỷ 21, Hà Nội, 2000.
- [11] Chương trình phát triển thể dục thể thao ở xã, phường, thị trấn đến năm 2010, Ủy ban Thể dục thể thao, Hà Nội, 2004.
- [12] Đại hội thi đua yêu nước ngành thể dục thể thao lần thứ 2 (giai đoạn 2001-2005) Ủy ban Thể dục thể thao, Hà Nội, 2005.
- [13] Hội nghị công tác ngành thể dục thể thao năm 2005, Ủy ban Thể dục thể thao, Hà Nội, 2005.

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH, THÀNH ỦY
GIÚP CẤP ỦY TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC
LẦN THỨ X TRONG LĨNH VỰC KHOA GIÁO

I. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX VÀ CÁC NGHỊ QUYẾT, CHỈ THỊ CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO CỦA BAN TUYÊN GIÁO CÁC TỈNH, THÀNH ỦY

Ngay sau thành công của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, đội ngũ cán bộ chủ chốt của Ban Tuyên giáo nói chung và cán bộ, chuyên viên làm công tác khoa giáo nói riêng của các địa phương trong cả nước đã tích cực tham gia các hội nghị tập huấn triển khai Nghị quyết Đại hội IX về các lĩnh vực khoa giáo do Ban Khoa giáo Trung ương tổ chức (Hội nghị cán bộ chủ chốt có sự tham gia đầy đủ của Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành ủy; các hội nghị tập huấn tại ba vùng cho cán bộ, chuyên viên khoa giáo của các tỉnh, thành ủy và quận, huyện ủy). Sau Hội nghị tập huấn, các Ban Tuyên giáo các cấp đã giúp các cấp ủy đảng phổ biến, triển khai sâu rộng Nghị quyết Đại hội IX đến các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể. Vì vậy, nhận thức của xã hội nói chung và cán bộ, đảng viên trong khối khoa giáo nói riêng về đường lối, quan điểm và các chính sách lớn của Đảng trong lĩnh vực khoa giáo được nâng lên.

1.1. Thành tựu

Trong 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, công tác khoa giáo ở các địa phương đã chuyển biến tích cực và đạt được nhiều thành tích đáng kể:

1.1.1. Công tác tham mưu

- Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành ủy chủ động phối hợp với các sở, ngành trong khối khoa giáo tham mưu cho Ban Thường vụ các tỉnh, thành ủy ban hành nhiều văn bản (nghị quyết, chỉ thị, thông tri, chương trình hành động, kế hoạch thực hiện, văn bản hướng dẫn...) để triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và các văn bản mới của Đảng về các lĩnh vực khoa giáo trong giai đoạn 2001 – 2005.

+ Chỉ thị số 55-CT/TW, ngày 28-6-2000 của Bộ Chính trị (khóa VIII) *Về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.*

+ Chỉ thị số 58-CT/TW, ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị (khóa VIII) *Về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*

+ Chỉ thị số 61-CT/TW, ngày 28-12-2000 của Bộ Chính trị (khóa VIII) *Về việc thực hiện phổ cập trung học cơ sở.*

+ Chỉ thị số 63-CT/TW, ngày 28-02-2001 của Bộ Chính trị (khóa VIII) *Về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.*

+ Chỉ thị số 06-CT/TW, ngày 22-01-2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) *Về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở.*

+ Kết luận Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) ngày 26-7-2002 *Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010.*

+ Chỉ thị số 17-CT/TW, ngày 23-10-2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) *Về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010.*

+ Chỉ thị số 40-CT/TW, ngày 15-6-2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng *Về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.*

+ Thông báo số 145-TB/TW, ngày 09-7-2004 thông báo kết luận của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) *Về tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chỉ thị số 45 - CT/TW đối với Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2010.*

+ Nghị quyết số 41-NQ/TW, ngày 15-11-2004 của Bộ Chính trị *Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

+ Chỉ thị số 49-CT/TW, ngày 21-02-2005 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) *Về xây dựng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

+ Nghị quyết số 46-NQ/TW, ngày 23-02-2005 của Bộ Chính trị *Về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.*

+ Nghị quyết số 47-NQ/TW, ngày 22-3-2005 của Bộ Chính trị *Về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.*

+ Chỉ thị số 50-CT/TW, ngày 04-3-2005 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) *Về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

+ Chỉ thị số 54-CT/TW, ngày 30-11-2005 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) *Về tăng cường lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS trong tình hình mới.*

- Ban Tuyên giáo các cấp đã làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy đảng, chỉ đạo công tác khoa giáo trên địa bàn theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội IX và Đại hội Đảng bộ địa phương, triển khai có kết quả nhiều hoạt động quan trọng về công tác khoa giáo.

- Ban Tuyên giáo các địa phương đã đóng góp nhiều ý kiến vào dự thảo văn kiện Đại hội X về các lĩnh vực khoa giáo, góp phần tích cực trong việc chuẩn bị văn kiện Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2006 - 2010. Đặc biệt tham mưu cho thường vụ tỉnh, thành ủy để ra mục tiêu và giải pháp triển khai thực hiện tốt các hoạt động khoa giáo trong nhiệm kỳ 2006 – 2010.

- Thực hiện Hướng dẫn số 2631-HDLB/TTVH-KG-TC ngày 24-01-2003 của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương,

Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành ủy đã tham mưu cho Ban Thường vụ tỉnh, thành ủy ra quyết định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, quan hệ công tác của Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy. Đến nay, hầu hết Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành ủy đã ban hành Quy chế làm việc của Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy và xây dựng văn bản hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Tuyên giáo quận, huyện ủy.

1.1.2. Công tác chỉ đạo, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác khoa giáo

- Thực hiện phương châm “hướng về cơ sở”, tăng cường thâm nhập thực tế, kịp thời nắm bắt tình hình ở cơ sở nhằm sớm đưa nội dung các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về khoa giáo vào cuộc sống, góp phần xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để tham mưu cho cấp ủy ban hành các văn bản thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và các nghị quyết, chỉ thị về công tác khoa giáo nêu trên, Ban Tuyên giáo các cấp đã tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra cơ sở. Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành ủy và quận, huyện ủy đã tổ chức nhiều đoàn kiểm tra, đôn đốc, đánh giá việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương và địa phương về công tác khoa giáo ở nhiều cơ sở. Nhiều Ban Tuyên giáo hàng năm có từ 30 đến 40 đợt đi cơ sở và qua các đợt kiểm tra đã giúp cấp ủy các cấp tháo gỡ

những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa giáo trên địa bàn.

- Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy đã chủ động tham mưu giúp Ban Thường vụ tỉnh, thành ủy tiến hành kiểm điểm đánh giá 2 năm rưỡi (năm 2003) và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX (năm 2005). Chỉ đạo kiểm tra, đánh giá sơ kết 1 năm, 3 năm, tổng kết 5 năm thực hiện 15 chỉ thị, nghị quyết nêu trên đồng thời tham mưu cho Ban Thường vụ tỉnh, thành ủy tổng kết đánh giá thực hiện các Chỉ thị 34, 36, 45, 58 của Bộ Chính trị (khóa VIII), Chỉ thị 50, 52 của Ban Bí thư (khóa VII)...

- Đánh giá thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, thành phố nhiệm kỳ 2001 - 2005 về các lĩnh vực công tác khoa giáo.

1.1.3. Công tác phát hiện, tổng kết nhân rộng các nhân tố mới, mô hình mới

Công tác tổng kết, đánh giá và nhân rộng các nhân tố, mô hình mới tiếp tục được Ban Tuyên giáo các cấp quan tâm. Từ năm 2003, *mô hình liên kết 4 nhà của nhiều địa phương mô hình tổ chức thi Olympic các môn khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh* trong giới trẻ của Thành phố Hồ Chí Minh; *mô hình đưa nội dung của công tác dân số, gia đình và trẻ em vào hương ước xã*; *mô hình xây dựng quỹ khuyến học dòng họ của tỉnh Nam Định*; *mô hình hợp tác xã xử lý rác thải của tỉnh Bắc Giang và Phú Yên*; *các mô hình về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của các tỉnh Bến Tre, Quảng Nam, Thanh Hoá v.v.* đã và đang được tổng kết nhân rộng.

Năm 2004, Ban Tuyên giáo nhiều tỉnh, thành phố đã quan tâm tổng kết, đánh giá và nhân rộng các nhân tố mới, mô hình mới. Ngoài các mô hình đã được các tỉnh, thành phố tổng kết, đánh giá và tiếp tục triển khai nhân rộng trong năm 2003, năm 2004 nổi lên mô hình “Đảng bộ xã, phường, thị trấn lãnh đạo công tác khoa giáo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” ở một số tỉnh, thành phố, trong đó phải kể đến tỉnh Thanh Hoá, Hà Nội, Vĩnh Phúc. Có thể nói với mô hình này đã giúp cho các cấp uỷ trên địa bàn chuyển biến tích cực về nhận thức vai trò của công tác khoa giáo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Điển hình như cấp uỷ xã Định Tường, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá đã lãnh đạo đưa xã của mình từ một xã nghèo không có tài nguyên khoáng sản, địa hình giao thông đi lại khó khăn trở thành một xã kinh tế phát triển. Thu nhập bình quân đạt 40.000.000 đồng/ha canh tác một năm. Hệ thống đường giao thông trong làng đã được bê tông hoá và có đèn đường cao áp, là xã đạt 4 chuẩn quốc gia (trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế của xã đều đạt chuẩn quốc gia) và là xã tiêu biểu áp dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất. Năm 2005, xã đã được Đảng và Nhà nước phong tặng Đơn vị anh hùng thời kỳ đổi mới. Phường Phú Thượng, thành phố Hà Nội đạt chuẩn quốc gia về y tế phường; các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đều đạt chuẩn quốc gia. Mô hình Đảng bộ huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc lãnh đạo sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Từ một huyện thuần nông (năm 1998) nhờ việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công

ng nghiệp hoá, hiện đại hoá, đến nay tỷ trọng công nghiệp của Bình Xuyên đạt 81%, tăng trưởng bình quân trong nhiệm kỳ vừa qua là 32%/năm. Trong tổng số 13 xã, đã có 8 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; 7 trường đạt trường chuẩn quốc gia; 13 Trung tâm học tập cộng đồng của 13 xã hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh đó, nhờ ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học - kỹ thuật trong nông nghiệp nên mức thu bình quân từ đất nông nghiệp của Bình Xuyên tăng nhanh.

Ngoài ra, còn một số mô hình khác đã và đang được Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành uỷ chỉ đạo triển khai như: mô hình “Đảng bộ xã, phường lãnh đạo công tác khoa giáo trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn” của tỉnh Đồng Nai; mô hình “Xã, phường làm tốt công tác dân số kế hoạch hoá gia đình” của tỉnh Ninh Bình, Đà Nẵng; mô hình củng cố xây dựng tổ chức Liên hiệp Hội đến cấp huyện tại tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể là, trong năm 2005, 11/11 huyện có Liên hiệp Hội và 11/11 huyện có Trung tâm chuyển giao ứng dụng khoa học và công nghệ giúp cho các xã trong toàn tỉnh đưa khoa học và công nghệ đến cơ sở, xã, phường, v.v..

1.1.4. Công tác bồi dưỡng cán bộ khoa giáo ở địa phương

Đội ngũ cán bộ chủ chốt của Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành uỷ và cán bộ khoa giáo của các quận, huyện, thị xã trong cả nước đã được tập huấn Nghị quyết Đại hội IX.

Cán bộ lãnh đạo Ban Tuyên giáo nhiều tỉnh, thành phố (trưởng ban, phó trưởng ban, trưởng phòng khoa giáo và chánh văn phòng) được đào tạo về công nghệ thông tin.

Cuối năm 2001, Ban Khoa giáo Trung ương đã phối hợp với Bộ Y tế và UNIEF tổ chức 4 hội nghị chuyên đề cho Ban Tuyên giáo, Sở Y tế và các đoàn thể xã hội của hơn 30 tỉnh, thành về xã hội hoá công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân, phấn đấu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi nhằm thực hiện chỉ tiêu do Đại hội IX đề ra.

Cán bộ khoa giáo cấp tỉnh và huyện tích cực tham gia các lớp huấn luyện quán triệt Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ; được hướng dẫn kịp thời việc triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị mới của Bộ Chính trị và Ban Bí thư về các lĩnh vực khoa giáo; được phổ biến, hướng dẫn thực hiện Luật Giáo dục, Luật Khoa học và công nghệ, các chiến lược phát triển 10 năm của từng lĩnh vực khoa giáo (về khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo, đào tạo nghề, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, dân số kế hoạch hoá gia đình, thể dục thể thao).

Hàng năm và đặc biệt từ năm 2001 đến nay, lãnh đạo Ban Tuyên giáo, phòng khoa giáo các tỉnh, thành uỷ và lãnh đạo ban phụ trách khoa giáo của Ban Tuyên giáo các quận, huyện, thị uỷ đã tham gia tích cực và có trách nhiệm cao trong các cuộc giao ban và tập huấn nghiệp vụ công tác khoa giáo theo vùng (mỗi năm hai lần), ngoài ra cán bộ khoa giáo cấp tỉnh được tập huấn thêm mỗi năm 1 lần tại hội nghị Tổng kết công tác khoa giáo toàn quốc. Trong giai đoạn 2001 - 2005, 20 chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực khoa giáo đã được tập huấn cho cán bộ khoa giáo trong các hội nghị này. Nhiều Ban Tuyên

giáo tỉnh, thành uỷ đã cử cán bộ tham dự các hội thảo khoa học và có nhiều đóng góp vào việc xây dựng, hoàn thiện các nghị quyết, chỉ thị mới về khoa giáo trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Ban Tuyên giáo của nhiều tỉnh, thành uỷ đã chủ động mở nhiều lớp tập huấn nghiệp vụ công tác khoa giáo cho đội ngũ cán bộ khoa giáo cơ sở. Ngoài ra, Ban Tuyên giáo nhiều tỉnh, thành uỷ đã phối hợp với Ban Khoa giáo Trung ương tổ chức các lớp triển khai nghị quyết, chỉ thị mới về khoa giáo, các lớp tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ khoa giáo từ tỉnh, thành phố đến các xã, phường, thị trấn về các lĩnh vực khoa giáo cụ thể.

1.1.5. Sự phối hợp giữa Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành uỷ với Ban Khoa giáo Trung ương và giữa Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành uỷ với các ngành trong khối khoa giáo địa phương

Mối quan hệ công tác giữa Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành uỷ với Ban Khoa giáo Trung ương không ngừng được củng cố, Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành uỷ đã phối hợp chặt chẽ với các đoàn nghiên cứu, khảo sát của Ban Khoa giáo Trung ương đến làm việc tại các địa phương. Thường trực tỉnh uỷ và Ban Tuyên giáo của 28 tỉnh, thành uỷ đã phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Khoa giáo Trung ương tổ chức thành công các hội nghị giao ban tập huấn, hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết công tác khoa giáo toàn quốc. Đồng thời, các Ban Tuyên giáo đã đáp ứng yêu cầu của Ban Khoa giáo Trung ương như tổ chức các Hội thảo lấy ý kiến đóng góp vào văn bản

Cuối năm 2001, Ban Khoa giáo Trung ương đã phối hợp với Bộ Y tế và UNIEF tổ chức 4 hội nghị chuyên đề cho Ban Tuyên giáo, Sở Y tế và các đoàn thể xã hội của hơn 30 tỉnh, thành về xã hội hoá công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân, phấn đấu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi nhằm thực hiện chỉ tiêu do Đại hội IX đề ra.

Cán bộ khoa giáo cấp tỉnh và huyện tích cực tham gia các lớp huấn luyện quán triệt Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) về giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ; được hướng dẫn kịp thời việc triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị mới của Bộ Chính trị và Ban Bí thư về các lĩnh vực khoa giáo; được phổ biến, hướng dẫn thực hiện Luật Giáo dục, Luật Khoa học và công nghệ, các chiến lược phát triển 10 năm của từng lĩnh vực khoa giáo (về khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo, đào tạo nghề, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, dân số kế hoạch hoá gia đình, thể dục thể thao).

Hàng năm và đặc biệt từ năm 2001 đến nay, lãnh đạo Ban Tuyên giáo, phòng khoa giáo các tỉnh, thành uỷ và lãnh đạo ban phụ trách khoa giáo của Ban Tuyên giáo các quận, huyện, thị uỷ đã tham gia tích cực và có trách nhiệm cao trong các cuộc giao ban và tập huấn nghiệp vụ công tác khoa giáo theo vùng (mỗi năm hai lần), ngoài ra cán bộ khoa giáo cấp tỉnh được tập huấn thêm mỗi năm 1 lần tại hội nghị Tổng kết công tác khoa giáo toàn quốc. Trong giai đoạn 2001 - 2005, 20 chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực khoa giáo đã được tập huấn cho cán bộ khoa giáo trong các hội nghị này. Nhiều Ban Tuyên

dự thảo một số đề án của Ban Khoa giáo Trung ương trình Bộ Chính trị và Ban Bí thư. Các báo cáo thường kỳ và đột xuất được các địa phương gửi về Ban Khoa giáo Trung ương đều đặn. Đến nay, hầu hết các Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ đã gửi báo cáo tổng kết công tác khoa giáo quý, 6 tháng, năm về Ban Khoa giáo Trung ương. Một số Ban Tuyên giáo duy trì được việc gửi báo cáo tháng, báo cáo tuần.

Việc phối kết hợp giữa Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành uỷ, Ban Tuyên giáo các quận, huyện, thị uỷ với chính quyền và các ngành trong khối khoa giáo ở các địa phương cũng luôn được chú trọng và thực hiện ngày càng có hiệu quả. Đến nay, hầu hết Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành uỷ đã ban hành quy chế làm việc, quy chế phối hợp công tác với các ngành trong khối khoa giáo; ra văn bản hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Tuyên giáo quận, huyện và xã, phường; quy định về việc đánh giá thi đua đối với Ban Tuyên giáo quận, huyện uỷ... Các cuộc giao ban theo quý hoặc theo tháng được duy trì đều đặn (cấp tỉnh, thành phố theo quý; cấp quận, huyện phần lớn theo tháng) nên đã tạo được mối quan hệ cộng tác chặt chẽ giữa Ban Tuyên giáo với các ngành trong khối khoa giáo. Thông qua giao ban định kỳ nhiều vấn đề của thực tiễn được giải quyết, nhiều kinh nghiệm được phổ biến, nhiều mô hình mới được nhân rộng.

Quan hệ giữa các Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ được mở rộng thông qua các hội nghị giao ban tập huấn theo vùng. Trong các hội nghị, các đoàn đã tổ chức giao lưu, học tập kinh nghiệm lẫn nhau và mỗi hội nghị đều để lại

nhiều ấn tượng tốt đẹp cho đội ngũ cán bộ khoa giáo từ tỉnh, thành phố đến quận, huyện và các đại biểu tham dự hội nghị. Ngoài các hội nghị giao ban theo vùng, một số Ban Tuyên giáo đã tổ chức giao lưu giữa các Ban Tuyên giáo như Ban Tuyên giáo Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh đã nhiều năm tổ chức giao lưu và đánh giá sự phối hợp của các Ban Tuyên giáo này trong hoạt động khoa giáo.

1.1.6. Xây dựng đội ngũ cán bộ và bộ máy khoa giáo của các cấp ủy đảng từ tỉnh, thành phố đến các xã, phường, thị trấn

Thực hiện Hướng dẫn liên ban số: 2631-HDLB/TTVH-KG-TC (ngày 24-01-2003) về “*Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ trực thuộc Trung ương*”, trong đó chức năng đã được xác định “*Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ là cơ quan tham mưu và giúp việc cho tỉnh, thành uỷ mà trực tiếp và thường xuyên là Ban Thường vụ và Thường trực tỉnh, thành uỷ về các mặt công tác tư tưởng - văn hoá, khoa giáo, biên soạn và bổ sung lịch sử đảng bộ địa phương*”. Về tổ chức bộ máy và biên chế, trong Hướng dẫn quy định: có Phòng Khoa giáo và 01 đồng chí lãnh đạo Ban phụ trách công tác khoa giáo; Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ có từ 20 đến 25 cán bộ (Phòng Khoa giáo có từ 3 đến 5 cán bộ); Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ có từ 26 đến 30 cán bộ (Phòng Khoa giáo có từ 4 đến 6 cán bộ). Các tỉnh, thành uỷ đã ban hành quyết định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ. Đồng thời nhiều tỉnh, thành uỷ đã ban hành hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức

bộ máy của Ban Tuyên giáo các quận, huyện, thành ủy, thị ủy. Một số tỉnh, thành ủy đã ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ tổ chức bộ máy Ban Tuyên giáo xã, phường, thị trấn (trong đó có công tác khoa giáo) nhằm củng cố bộ máy khoa giáo từ tỉnh, quận, thành ủy, huyện thị ủy đến các xã, phường, thị trấn.

1.1.6.1. Đội ngũ cán bộ khoa giáo cấp tỉnh

Đội ngũ cán bộ khoa giáo của Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành ủy (không tính đồng chí lãnh đạo Ban phụ trách khoa giáo) tính đến tháng 6-2005 như sau:

Cả nước có 06/64 Ban Tuyên giáo có 04 cán bộ khoa giáo trong Phòng Khoa giáo chiếm 9,37%; 22 Ban Tuyên giáo, Phòng Khoa giáo có 3 cán bộ chiếm 34,36%; 29 Ban Tuyên giáo, Phòng Khoa giáo có 2 cán bộ chiếm 45,31%; 7 Ban Tuyên giáo, Phòng Khoa giáo có 1 cán bộ chiếm 10,94%. Như vậy, có 28 Ban Tuyên giáo, Phòng Khoa giáo có từ 03 cán bộ trở lên chiếm 43,75%.

Về độ tuổi: tuổi từ 31 - 55 chiếm 80,52%.

Về trình độ chuyên môn: 3 cán bộ có trình độ tiến sĩ, chiếm 1,84%; 18 cán bộ có trình độ thạc sĩ, chiếm 11,04%; 128 cán bộ có trình độ đại học, chiếm 78,52%; 4 cán bộ có trình độ cao đẳng, chiếm 2,45%; 4 cán bộ có trình độ trung cấp, chiếm 2,45%.

Về trình độ chính trị: 66 cán bộ có trình độ cử nhân, chiếm 40,49%; 50 cán bộ có trình độ cao cấp, chiếm 30,67%; 29 cán bộ có trình độ trung cấp, chiếm 17,79%; 16 cán bộ có trình độ sơ cấp, chiếm 9,81%.

Về trình độ ngoại ngữ và hiểu biết ngôn ngữ dân tộc: 20 cán bộ có trình độ C, chiếm 12,26%; 64 cán bộ có trình độ B, chiếm 39,26%; 24 cán bộ có trình độ A, chiếm 14,72%. Về hiểu biết ngôn ngữ dân tộc thiểu số: 9 cán bộ thành thạo 1 ngôn ngữ dân tộc thiểu số, chiếm 5,52 %; 5 cán bộ có khả năng giao dịch thông thường 01 ngôn ngữ dân tộc thiểu số, chiếm 3,06%.

1.1.6.2. Đội ngũ cán bộ khoa giáo cấp huyện

Đội ngũ cán bộ khoa giáo của Ban Tuyên giáo các quận, huyện uỷ của 64 tỉnh, thành uỷ tính đến tháng 6/2005 (kể cả đồng chí lãnh đạo Ban phụ trách khoa giáo) như sau: Trong tổng số 659 Ban Tuyên giáo quận, huyện uỷ có 4 Ban Tuyên giáo quận, huyện uỷ không có cán bộ khoa giáo (chỉ có trưởng ban và phó ban), chiếm 0,61% (Cao Bằng 2; Tuyên Quang 1, Quảng Ngãi 1); có 370 Ban Tuyên giáo quận, huyện uỷ có 1 cán bộ khoa giáo, chiếm 56,14%; có 280 Ban Tuyên giáo quận, huyện uỷ có 02 cán bộ khoa giáo, chiếm 42,48%; có 9 Ban Tuyên giáo quận, huyện uỷ có 3 cán bộ khoa giáo, chiếm 1,36%; có 1 Ban Tuyên giáo huyện uỷ có 7 cán bộ khoa giáo, chiếm 0,15%.

Về độ tuổi: 740/954 cán bộ khoa giáo tuổi từ 31 - 55 chiếm 77,54%.

Về trình độ chuyên môn: 12 cán bộ có trình độ thạc sĩ, chiếm 1,26%; 589 cán bộ có trình độ đại học, chiếm 61,74%; 85 cán bộ có trình độ cao đẳng, chiếm 8,91%; 105 cán bộ có trình độ trung cấp, chiếm 11%; 21 cán bộ có trình độ sơ cấp chiếm 2,20%.

Về trình độ chính trị: cán bộ có trình độ cử nhân, cao cấp chiếm 56,07%; 288 cán bộ có trình độ trung cấp, chiếm 30,18%; 70 cán bộ có trình độ sơ cấp, chiếm 7,33%. Còn 5,34% cán bộ khoa giáo của Ban Tuyên giáo các quận uỷ, huyện uỷ chưa được đào tạo về chính trị.

Về trình độ ngoại ngữ và hiểu biết ngôn ngữ dân tộc thiểu số: 43 cán bộ có trình độ C, chiếm 4,93%; 175 cán bộ có trình độ B, chiếm 20,06%; 157 cán bộ có trình độ A, chiếm 18%. Về hiểu biết ngôn ngữ dân tộc thiểu số: 45 cán bộ thành thạo 01 ngôn ngữ dân tộc thiểu số, chiếm 5,16 %; 41 cán bộ có khả năng giao dịch thông thường 01 ngôn ngữ dân tộc thiểu số, chiếm 4,76%.

1.1.6.3. Đội ngũ cán bộ và bộ máy khoa giáo cấp xã.

Tổ chức khoa giáo của 10.774 xã, phường, thị trấn (phần lớn nằm trong Tổ Tuyên giáo) tính đến tháng 6/2005 như sau: 5.527 xã, phường, thị trấn có tổ chức khoa giáo (Ban Tuyên giáo, Ban Khoa giáo, Tổ Khoa giáo, Tổ Tuyên giáo hoặc Hội đồng Khoa giáo), chiếm 51,29%; 5.220 xã, phường, thị trấn không có tổ chức khoa giáo, chiếm 48,71%. Mô hình tổ chức khoa giáo xã, phường chưa thống nhất, phần lớn là Tổ Khoa giáo, Hội đồng khoa giáo hoặc bộ phận khoa giáo trong Ban Tuyên giáo xã, phường.

Bộ máy khoa giáo của các cấp uỷ đảng từ tỉnh đến huyện đã được hoàn thiện: Cấp tỉnh có phòng Khoa giáo trong Ban Tuyên giáo; cấp huyện có bộ phận Khoa giáo trong Ban Tuyên giáo. Nhưng bộ máy khoa giáo cấp xã, phường nhiều nơi chưa xây dựng.

Đội ngũ cán bộ khoa giáo của các cấp ủy đảng tuy chưa đáp ứng được yêu cầu công việc nhưng các cấp ủy đảng cũng đã có sự quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ khoa giáo chuyên trách và kiêm nhiệm. Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy có 1 đồng chí lãnh đạo ban phụ trách khoa giáo, một số Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy đồng chí Trưởng ban, ủy viên Ban Thường vụ tỉnh ủy trực tiếp phụ trách công tác khoa giáo, sau đại hội đảng bộ tỉnh, thành ủy có 10 đồng chí phó trưởng ban phụ trách khoa giáo là ủy viên Ban Chấp hành tỉnh đảng bộ. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ khoa giáo được các cấp ủy đảng quan tâm.

1.1.7. Về các lĩnh vực khoa giáo

1.1.7.1. Về khoa học và công nghệ

Nhiều cấp ủy Đảng cơ sở đã nhận thức được nếu không coi trọng đào tạo nguồn nhân lực, không triển khai áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất và đời sống thì không thể nói tới việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Nền kinh tế ở các tỉnh, thành phố như: thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Ninh, Hải Dương, Tuyên Quang, Hưng Yên... tiếp tục tăng trưởng khá, phần lớn nhờ vào công nghệ và tay nghề cao của lực lượng lao động trên địa bàn. Chính ở những địa phương này công tác xã hội hoá trong các lĩnh vực khoa giáo ngày càng thu được nhiều kết quả, việc học tập, nâng cao kiến thức và hiểu biết về các tiến bộ

khoa học - kỹ thuật để triển khai áp dụng vào sản xuất và đời sống đã thực sự trở thành phong trào trong nhân dân. Hoạt động khoa học công nghệ ở các địa phương đã hướng các chương trình, dự án, đề tài vào việc giải quyết một số nội dung liên quan đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Chỉ thị số 58-CT/TW về phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ thông tin được triển khai nghiêm túc. Phần lớn các cơ quan của nhiều tỉnh, thành phố, quận, huyện đã có hệ thống thông tin nối mạng với nhau. Phòng Khoa giáo của 59/64 tỉnh, thành uỷ đã được trang bị máy tính, trong đó có 11/64 máy tính của các Phòng Khoa giáo nối mạng Internet. Các trang Web, các Trung tâm công nghệ phần mềm của nhiều tỉnh, thành phố bước đầu đã đi vào hoạt động, mở ra một triển vọng mới trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất, kinh doanh, vào quản lý cơ quan, doanh nghiệp. Nhận thức về bảo vệ môi trường trong các cấp uỷ đảng, chính quyền và trong nhân dân đã được nâng lên; từng bước hạn chế được mức độ gia tăng ô nhiễm; công tác bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học ở các địa phương đạt được những tiến bộ rõ rệt. Nhiều địa phương đã đạt được kết quả nhất định về việc xử lý chất thải, bảo vệ nguồn nước; xóa bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu, các thói quen không hợp vệ sinh, các hủ tục trong mai táng.

Công tác nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đã đạt được nhiều kết quả. Nghiên cứu khoa học xã hội để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn, dự báo các xu thế phát triển, cung cấp các luận cứ khoa học cho việc

hoạch định chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương.

1.1.7.2. Về giáo dục - đào tạo

Từ cuối năm 2000, nước ta đã hoàn thành mục tiêu chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, đồng thời bắt đầu triển khai thực hiện Chỉ thị số 61-CT/TW về phổ cập trung học cơ sở. Trên tinh thần nội dung chỉ thị này, nhiều địa phương đã đầu tư kinh phí, xây dựng cơ sở vật chất, vận động học sinh đi học, đưa ra một số tiêu chí thi đua, tháo gỡ khó khăn giúp các cơ sở thực hiện các mục tiêu phổ cập trung học cơ sở đã đề ra. Do triển khai tích cực và khá đồng bộ của các địa phương nên nhiều nơi đã sớm thực hiện được các mục tiêu và yêu cầu của Chỉ thị, tính đến tháng 12-2005, sau 5 năm thực hiện Chỉ thị số 61-CT/TW cả nước đã có 30/64 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Nhờ tích cực triển khai thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW về tăng cường công tác chính trị tư tưởng, củng cố tổ chức Đảng, đoàn thể quần chúng và phát triển đảng viên trong trường học không ngừng phát triển, nhiều tỉnh, thành phố đã xoá được tình trạng trắng đảng viên trong trường học. Các địa phương: Bắc Kạn, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Nghệ An, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Quảng Ninh, Hà Tây, Hải Phòng, Thanh Hoá, Tuyên Quang, Bắc Ninh, tỷ lệ đảng viên là giáo viên trong ngành giáo dục khá cao, đặc biệt ở Quảng Bình đạt trên 42%.

Chủ trương xã hội hoá các lĩnh vực khoa giáo tiếp tục được triển khai ở các địa phương và ngày càng đem lại

những kết quả đáng khích lệ; hầu hết các xã, phường có Hội đồng giáo dục, việc phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc giáo dục học sinh ngày càng được coi trọng. Hệ thống trường ngoài công lập tiếp tục được củng cố, mở rộng, thu hút nhiều học sinh từ mẫu giáo đến đại học. Thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Hội khuyến học, nhiều nơi đã thành lập Hội Khuyến học và hoạt động của Hội Khuyến học các cấp đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp. Không ít xã, phường xây dựng quỹ khen thưởng thầy giỏi, trò giỏi. Cấp ủy các cấp quan tâm đến công tác chỉ đạo xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đi đôi với chất lượng thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới ở tiểu học và trung học cơ sở.

1.1.7.3. Về sức khỏe

Chỉ thị số 06-CT/TW về việc củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở đã đem lại hiệu quả thiết thực: đến nay gần 100% các xã, phường đã có trạm y tế với các trang thiết bị cơ bản (hiện còn 5 xã mới của tỉnh Đắk Lắk chưa có trạm y tế); 100% trạm y tế xã, phường của 14/64 tỉnh, thành phố có bác sỹ, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân trên địa bàn nhất là vùng nông thôn và miền núi. Sau 10 năm thực hiện Chỉ thị số 52-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) và triển khai thực hiện Chỉ thị số 54-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS, sự nhận thức của đảng viên và toàn thể nhân

dân về căn bệnh này đã có những chuyển biến rõ rệt như: thái độ kỳ thị đối với người bệnh HIV/AIDS không còn nặng nề như trước; cộng đồng đã thực sự chia sẻ và quan tâm giúp đỡ những người bệnh HIV/AIDS nhiều hơn và bằng những việc làm thiết thực hơn, nhiều chương trình, dự án nhằm giảm thiểu tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS đã được triển khai, phải kể đến dự án can thiệp nhằm nâng cao nhận thức và vai trò của hệ thống khoa giáo các cấp đối với công tác chăm sóc sức khỏe sức khỏe sinh sản. Thực hiện Chỉ thị số 52 - CT/TW chúng ta đã kiểm chế được tốc độ gia tăng số người nhiễm HIV/AIDS.

Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em tiếp tục đạt được những thành tích đáng kể, góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, xã hội ổn định và phát triển. Những giá trị nhân văn mới, tiêu biểu là bình đẳng giới, quyền trẻ em, vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội ngày càng được đề cao. Luật Hôn nhân và gia đình sửa đổi năm 2000 đã tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện hôn nhân bình đẳng và tiến bộ. Quyền trẻ em đã được pháp luật thừa nhận, được gia đình và xã hội thực hiện và phát huy. Cuối năm 2000, nước ta đã loại trừ được bệnh bại liệt trẻ em và uốn ván sơ sinh theo tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới. Trong những năm gần đây, tỷ lệ trẻ em sinh ra bị dị tật bẩm sinh, thiếu năng trí tuệ, suy dinh dưỡng đã giảm; các dịch vụ chăm sóc người già, người tàn tật, tổ chức phục hồi chức năng cho trẻ em và người khuyết tật được mở rộng.

Chỉ thị số 17-CT/TW về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010 là tiền đề và là động lực để các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể nhân dân tham gia vào công tác thể dục thể thao. Đến nay đã có 11/64 tỉnh, thành phố có 100% xã, phường dành đất cho hoạt động thể dục thể thao; 22 tỉnh, thành phố có trên 60% xã, phường thường xuyên tổ chức hoạt động thể thao và 17 tỉnh, thành có số người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên trên 20%. Phong trào thể dục thể thao quần chúng ngày càng được đẩy mạnh ở khắp mọi nơi ở mọi lứa tuổi. Chương trình học tập thể dục thể thao trong trường học được tổ chức thực hiện nghiêm túc.

1.2. Hạn chế, yếu kém

1.2.1. Công tác tham mưu

Việc tham mưu cho các cấp uỷ triển khai các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác khoa giáo ở một số Ban Tuyên giáo địa phương còn chậm và hiệu quả chưa cao. Quá trình tham mưu xây dựng văn bản chậm, thời gian chờ ký lâu, từ khi có văn bản của cấp uỷ đến khi tổ chức triển khai còn mất nhiều thời gian, do đó nhiều văn bản của Trung ương phải sau gần 1 năm mới triển khai đến cơ sở (Chỉ thị số 58 về công nghệ thông tin, Chỉ thị số 17 về thể dục thể thao, Chỉ thị số 40 về xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, Nghị quyết số 41 về bảo vệ môi trường...). Công tác điều tra khảo sát thực tiễn, đánh giá thực trạng của địa phương, các ngành trong khối khoa giáo nhiều khi chưa bảo đảm chính xác và chưa khoa học. Vì vậy, việc tham mưu giúp các cấp uỷ xây dựng

các chương trình hành động, các đề án, dự án và đề ra các giải pháp thực hiện còn chung chung, tính khả thi hạn chế và hiệu quả thấp, nhất là ở cấp huyện, quận và xã, phường, thị trấn.

1.2.2. Công tác chỉ đạo, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác khoa giáo

Cơ sở là những nơi trực tiếp thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, các chỉ tiêu kế hoạch về khoa giáo; là những nơi quyết định chất lượng và hiệu quả công tác khoa giáo, công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghị quyết, chỉ thị vẫn là khâu yếu nhất. Công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về khoa giáo chưa thường xuyên. Ở những địa phương Phòng Khoa giáo trong Ban Tuyên giáo tỉnh chỉ có 1 đến 3 cán bộ, bộ phận khoa giáo trong Ban Tuyên giáo huyện không có hoặc có 1 đến 2 cán bộ chuyên trách thì công tác chỉ đạo, kiểm tra đạt kết quả thấp. Một số xã, phường 2 đến 3 năm mới có 1 đoàn đến kiểm tra nắm bắt tình hình. Gần 50% xã, phường, thị trấn chưa có bộ phận tham mưu cho cấp ủy về khoa giáo, vì vậy ở những nơi này, tình trạng phổ biến là Đảng ủy phổ biến xong chỉ thị, nghị quyết rồi khoán trắng cho chính quyền thực hiện.

Sau kiểm tra các kiến nghị, đề xuất của cơ sở chưa được cấp ủy cấp trên quan tâm giải quyết, do đó những khó khăn của cơ sở chậm được tháo gỡ, những yếu kém chậm được khắc phục.

1.2.3. Công tác phát hiện, nhân rộng các nhân tố mới, mô hình mới

Việc phát hiện, tổng kết và phát huy các nhân tố mới, các điển hình tiên tiến về khoa giáo chưa được các cấp ủy đảng thường xuyên quan tâm. Có thể nói ở tỉnh, thành nào, ở lĩnh vực nào của công tác khoa giáo cũng xuất hiện những nhân tố mới, những mô hình mới nhưng việc phát hiện thường chậm và việc nghiên cứu để phổ biến nhân rộng chưa được chú ý đúng mức.

1.2.4. Về bộ máy khoa giáo và đội ngũ cán bộ khoa giáo của các cấp ủy đảng

Bộ máy khoa giáo cấp xã hiện nay cần được đặc biệt quan tâm xây dựng; 5.220/10.774 xã, phường, thị trấn (chiếm 48,71%) chưa có tổ chức khoa giáo; trong số 5.527 xã có tổ chức khoa giáo thì mô hình chưa thống nhất.

Đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác khoa giáo ở nhiều địa phương, ở cả ba cấp rất thiếu và yếu, cần được kiện toàn trong thời gian tới. Đây là yếu kém mang tính phổ biến và kéo dài từ nhiều năm nay. Chính yếu kém này là nguyên nhân của những yếu kém nêu trên.

Về số lượng: Có 28/64 Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy (chiếm 43,75%) bố trí được cán bộ chuyên trách khoa giáo theo yêu cầu Hướng dẫn liên ban 2631 (phòng khoa giáo có từ 3 cán bộ trở lên); có 29/64 Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy (chiếm 45,31%) có 2 cán bộ khoa giáo; có 7 Ban Tuyên giáo có 01 cán bộ khoa giáo. Hiện nay, còn 15 Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy chưa có trưởng phòng khoa giáo.

Có 4/659 Ban Tuyên giáo huyện (chiếm 0,61%) không có cán bộ khoa giáo; 370/659 Ban Tuyên giáo huyện (chiếm 56,14%) có 1 cán bộ khoa giáo; 280/659 Ban Tuyên giáo (chiếm 42,48%) có 2 cán bộ khoa giáo; 9/659 Ban có 3 cán bộ khoa giáo.

Đội ngũ cán bộ khoa giáo xã, phường, thị trấn là cán bộ kiêm nhiệm.

Về trình độ chuyên môn: Cán bộ khoa giáo cấp tỉnh: có 4,9% trình độ cao đẳng và trung cấp, 3,7% chưa được đào tạo về chuyên môn và số cán bộ có trình độ sau đại học thấp (12,88%).

Cán bộ khoa giáo cấp huyện: có trình độ cao đẳng và trung cấp 19,91%, sơ cấp 2,2% và 14,88% chưa được đào tạo về chuyên môn, số cán bộ có trình độ sau đại học thấp (1,26%).

Về trình độ chính trị: Cán bộ khoa giáo cấp tỉnh: Còn 1,24% cán bộ chưa được đào tạo, bồi dưỡng, 9,81% có trình độ sơ cấp, 17,79% có trình độ trung cấp.

Cán bộ khoa giáo cấp huyện: Còn 5,34% cán bộ chưa qua đào tạo, bồi dưỡng, trình độ trung cấp và sơ cấp chính trị còn cao chiếm 37,51%.

- Cán bộ khoa giáo cấp tỉnh có trình độ ngoại ngữ từ B trở lên còn thấp chỉ chiếm 51,52%, nhất là số cán bộ khoa giáo có hiểu biết ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở trình độ giao tiếp được với đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ rất thấp (8,58%). Cán bộ khoa giáo cấp huyện có trình độ

ngoại ngữ B trở lên còn thấp chỉ chiếm 255; cán bộ có thể giao tiếp được với đồng bào dân tộc chiếm 9,92%.

Hàng năm, đội ngũ cán bộ khoa giáo, nhất là cán bộ chủ chốt trong Ban Tuyên giáo các cấp ủy đảng có sự thay đổi nhiều, đặc biệt từ sau đại hội đảng bộ tỉnh đến nay có 48 Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy thay đổi trưởng ban; 31 Ban Tuyên giáo thay đổi phó trưởng ban phụ trách công tác khoa giáo; 23 Phòng Khoa giáo thay đổi trưởng, phó phòng và chuyên viên.

1.2.5. Về các lĩnh vực khoa giáo

1.2.5.1. Về khoa học, công nghệ và môi trường

Khoa học và công nghệ chưa đáp ứng kịp yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các địa phương chưa có biện pháp tốt để huy động các nguồn lực và sử dụng có hiệu quả nguồn lực Nhà nước đầu tư cho khoa học. Trình độ công nghệ trong nhiều ngành, trong nhiều cơ sở sản xuất ở địa phương còn lạc hậu, việc ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống còn chậm. Công nghiệp ở nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản phát triển chậm. Đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học ở nhiều địa phương thiếu về số lượng, hạn chế về trình độ, bất hợp lý về cơ cấu, thiếu cán bộ đầu ngành, cán bộ khoa học trẻ. Quyển sổ hữu trí tuệ chưa được coi trọng đúng mức.

Công tác bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay đang đứng trước những thách thức gay gắt. Môi trường vẫn tiếp tục bị xuống cấp nhanh, có nơi, có lúc đã đến mức báo

động: đất đai bị xói mòn, thoái hóa; chất lượng các nguồn nước suy giảm mạnh; ô nhiễm không khí nặng ở nhiều đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp; khối lượng phát sinh và mức độ độc hại của chất thải ngày càng tăng; tài nguyên thiên nhiên trong nhiều trường hợp ở nhiều nơi bị khai thác quá mức; đa dạng sinh học bị đe dọa nghiêm trọng; điều kiện vệ sinh môi trường, cung cấp nước sạch ở nhiều địa phương không bảo đảm.

1.2.5.2. Về giáo dục và đào tạo

Chất lượng giáo dục còn nhiều yếu kém: chương trình giáo dục phổ thông chưa thật phù hợp; phương pháp dạy và học chậm đổi mới, đa số giáo viên vẫn dạy theo lối cũ, nặng về truyền đạt lý thuyết, ít chú ý đến phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành của người học. Vì vậy, tính chủ động sáng tạo của học sinh chưa được quan tâm bồi dưỡng, năng lực thực hành của học sinh còn yếu. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có những hạn chế, bất cập: số lượng giáo viên còn thiếu nhiều ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bằng sông Cửu Long; cơ cấu giáo viên mất cân đối giữa các môn học, bậc học, các vùng, miền. Chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhà giáo có mặt chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và phát triển kinh tế - xã hội. Công tác quản lý giáo dục - đào tạo chậm đổi mới và còn nhiều bất cập. Thanh tra giáo dục còn nhiều yếu kém; những hiện tượng tiêu cực như bệnh thành tích, thiếu trung thực trong đánh giá kết quả giáo dục trong học tập, trong tuyển sinh, cấp phát văn bằng,

chúng chỉ và tình trạng học thêm, dạy thêm tràn lan kéo dài, chậm được khắc phục. Việc thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục còn chậm, thiếu đồng bộ. Thực hiện phổ cập trung học cơ sở ở nhiều nơi còn gặp rất nhiều khó khăn.

1.2.5.3. Về sức khỏe

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân còn nhiều bất cập: Hệ thống y tế chậm đổi mới, chưa thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và sự thay đổi của cơ cấu bệnh tật, chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nhân dân; điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp. HIV/AIDS xuất hiện ở tất cả các tỉnh, thành phố và có xu hướng ngày càng lan rộng. HIV/AIDS đang đe dọa trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người, trật tự an toàn xã hội, đến sự phát triển của đất nước, tương lai của giống nòi. Quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và hành nghề y được tư nhân kém hiệu quả. Vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm chưa được kiểm soát chặt chẽ. Chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ y tế còn nhiều bất cập; đội ngũ cán bộ y tế thiếu và yếu, cơ cấu bất hợp lý; những việc làm vi phạm đạo đức nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ y tế chậm được khắc phục.

Từ sau năm 2000 đến nay, kết quả thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình chững lại và giảm sút.

Trong năm 2004, tỷ lệ phát triển dân số, tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên tăng mạnh trở lại ở hầu hết các địa phương.

Công tác gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em còn nhiều yếu kém và đang đối mặt với nhiều thách thức: Việc tổ chức thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình còn nhiều thiếu sót bất cập; tình trạng tảo hôn vẫn còn tồn tại; tình trạng ly hôn, ly thân, chung sống không kết hôn, quan hệ tình dục và nạo phá thai trước hôn nhân đang gia tăng; xã hội lo lắng về những biểu hiện tiêu cực trong hôn nhân với người nước ngoài; nhiều giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình như hiếu nghĩa, thủy chung đang có biểu hiện xuống cấp. Tình trạng buôn bán trẻ em, trẻ em bị xâm hại, trẻ em phải lang thang kiếm sống, trẻ em vi phạm pháp luật có chiều hướng phát triển. Hàng trăm ngàn trẻ em nạn nhân của chất độc da cam đang là nỗi đau của nhiều gia đình.

Thể dục thể thao quần chúng phát triển chậm, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi, biên giới. Tỷ lệ người tập thể dục hoạt động thể thao thường xuyên còn thấp. Thể dục, thể thao trong trường học, chất lượng chưa cao. Trong hoạt động thể thao còn nhiều biểu hiện tiêu cực. Công tác quản lý chưa theo kịp nhu cầu phát triển của thể dục thể thao.

II. MỘT SỐ CÔNG VIỆC CẦN TRIỂN KHAI ĐỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO Ở ĐỊA PHƯƠNG

Để đưa nhanh Nghị quyết Đại hội X của Đảng về các lĩnh vực công tác khoa giáo vào cuộc sống, các Ban Tuyên giáo địa phương cần có kế hoạch thực hiện trong giai đoạn 2006 - 2010 và trong năm 2006 tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

2.1. Các Ban Tuyên giáo cần tập trung giúp các cấp uỷ Đảng tổ chức nghiên cứu, quán triệt sâu sắc nội dung Nghị quyết Đại hội X của Đảng về các lĩnh vực khoa giáo trong các cấp, các ngành và trong toàn xã hội. Chủ động hơn nữa trong việc nghiên cứu, tham mưu cho cấp uỷ thấy vai trò quan trọng của công tác khoa giáo để chỉ đạo việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và chỉ tiêu về công tác khoa giáo.

Các lĩnh vực công tác khoa giáo giữ vai trò nền tảng cho sự phát triển kinh tế- xã hội. Nó gắn liền với đời sống tinh thần, trí tuệ, sức khỏe, hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người với tư cách là mục tiêu và động lực của cách mạng Việt Nam. Công tác khoa giáo là công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng con người và nguồn nhân lực. Do vậy, để đất nước phát triển nhanh và bền vững, cần phải coi trọng công tác khoa giáo. Muốn vậy, phải tạo sự chuyển biến về phát huy nhân tố con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với cơ cấu hợp lý.

Văn kiện của Đại hội X đã xác định: Nhiệm vụ chủ yếu về lĩnh vực khoa giáo là phát triển mạnh khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát triển kinh tế tri thức; kiểm chế tốc độ tăng dân số, nâng cao thể chất và sức khoẻ nhân dân; bảo vệ và cải thiện môi trường.

2.2. Các Ban Tuyên giáo địa phương chủ động tham mưu giúp cho cấp uỷ tiến hành xây dựng chương trình, kế hoạch nhất là những giải pháp thiết thực ở tầm vĩ mô và vi mô để nhanh chóng đưa Nghị quyết Đại hội X và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ địa phương vào đời sống.

2.3. Cùng với việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng, bằng những kế hoạch hành động cụ thể của từng địa phương, các Ban Tuyên giáo cần tăng cường chủ động làm tốt công tác tham mưu giúp cho cấp uỷ trong việc kiểm tra, đôn đốc và sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về các lĩnh vực khoa giáo các khoá Đại hội trước, như:

2.3.1. Về khoa học công nghệ và môi trường:

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) ngày 24-12-1996 *Về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000.*

- Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX) ngày 26-07-2002 *Về tiếp tục thực*

Văn kiện của Đại hội X đã xác định: Nhiệm vụ chủ yếu về lĩnh vực khoa giáo là phát triển mạnh khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát triển kinh tế tri thức; kiểm chế tốc độ tăng dân số, nâng cao thể chất và sức khoẻ nhân dân; bảo vệ và cải thiện môi trường.

2.2. Các Ban Tuyên giáo địa phương chủ động tham mưu giúp cho cấp uỷ tiến hành xây dựng chương trình, kế hoạch nhất là những giải pháp thiết thực ở tầm vĩ mô và vi mô để nhanh chóng đưa Nghị quyết Đại hội X và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ địa phương vào đời sống.

2.3. Cùng với việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng, bằng những kế hoạch hành động cụ thể của từng địa phương, các Ban Tuyên giáo cần tăng cường chủ động làm tốt công tác tham mưu giúp cho cấp uỷ trong việc kiểm tra, đôn đốc và sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về các lĩnh vực khoa giáo các khoá Đại hội trước, như:

2.3.1. Về khoa học công nghệ và môi trường:

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) ngày 24-12-1996 *Về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000.*

- Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX) ngày 26-07-2002 *Về tiếp tục thực*

hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010.

- Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 11-11-1998 của Bộ Chính trị (khoá VIII) *Về đẩy mạnh hoạt động của Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam.*

- Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị (khoá VIII) *Về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.*

- Chỉ thị số 63-CT/TW ngày 28-02-2001 của Bộ Chính trị (khoá VIII) *Về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.*

- Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX *Về khoa học và công nghệ.*

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 04-03-2005 của Bộ Chính trị *Về đẩy mạnh và phát triển ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

- Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15-11-2004 của Bộ Chính trị *Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

2.3.2. Về giáo dục và đào tạo:

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) ngày 24-12-1996 *Về định*

hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000.

- Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX) ngày 26-07-2002 *về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010.*

- Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 30-05-1998 của Bộ Chính trị (khoá VIII) *Về tăng cường công tác chính trị tư tưởng; củng cố tổ chức Đảng, đoàn thể quần chúng và công tác phát triển đảng viên trong các trường học.*

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 24-08-1999 của Bộ Chính trị (khoá VIII) *Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Hội Khuyến học Việt Nam.*

- Chỉ thị số 61-CT/TW ngày 28-12-2000 của Bộ Chính trị (khoá VIII) *Về việc thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.*

- Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX *Về giáo dục và đào tạo.*

2.3.3. Về chăm sóc sức khoẻ nhân dân:

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) ngày 14-01-1993 *Về những vấn đề cấp bách của sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.*

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) ngày 14-01-1993 *Về chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình.*

- Nghị quyết số 47-NQ/TW ngày 22-03-2005 của Bộ Chính trị *Về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình.*

- Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23-02-2005 của Bộ Chính trị *Về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới.*

- Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 21-02-2005 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IX) *Về xây dựng gia đình trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

- Chỉ thị số 55-CT/TW ngày 28-06-2000 của Bộ Chính trị (khoá VIII) *Về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.*

- Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22-02-2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IX) *Về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở.*

- Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 23-10-2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IX) *Về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010.*

- Chỉ thị số 54-CT/TW ngày 30-11-2005 của Ban Bí thư *Về tăng cường lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS trong tình hình mới.*

2.4. Về vấn đề xây dựng tổ chức bộ máy khoa giáo

Quyết định số 37 - QĐ/TW ngày 15-7-2002 của Bộ Chính trị (khoá IX) *về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Khoa giáo Trung ương*, quy định rõ:

“Ban Khoa giáo Trung ương phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương và Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và bộ máy và biên chế của Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ”.

Thực hiện quyết định trên đây của Bộ Chính trị, Ban Khoa giáo Trung ương đã phối hợp với Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương và Ban Tổ chức Trung ương ra hướng dẫn liên ban số 2631 về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ, ký ngày 24 tháng 01 năm 2003. Trong quyết định có hướng dẫn cơ cấu tổ chức của Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ có Phòng Khoa giáo với biên chế từ 3- 5 người nếu Ban Tuyên giáo có khung từ 20-25 người; từ 4-6 người nếu Ban Tuyên giáo có khung từ 26-30 người; riêng Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có thể bố trí nhiều hơn. Có một đồng chí lãnh đạo Ban Tuyên giáo phụ trách khoa giáo. Để tăng cường vai trò công tác khoa giáo ở địa phương, năm 2005 Ban Khoa giáo Trung ương đã có công văn đề nghị Ban Bí thư Trung ương Đảng tăng cường cấp uỷ phụ trách khoa giáo. Nhờ vậy, hệ thống tổ chức khoa giáo của các cấp uỷ đã hoạt động có hiệu quả hơn. Trong những năm sắp tới, Ban Khoa giáo Trung ương sẽ tiếp tục phối hợp với Ban Tuyên giáo tỉnh, thành uỷ kiện toàn về tổ chức và tăng

cường cán bộ cho Phòng Khoa giáo trong Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành uỷ theo hướng dẫn số 2631; Ban Khoa giáo Trung ương cũng sẽ phối hợp với Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương xây dựng văn bản hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy Ban Tuyên giáo các quận, huyện, thành uỷ trực thuộc tỉnh, thành uỷ. Kịp thời rút kinh nghiệm việc xây dựng và hướng dẫn hoạt động của Ban Tuyên giáo xã, phường.

Ban Tuyên giáo các địa phương tham mưu cho cấp uỷ tiếp tục xây dựng, bổ sung và hoàn chỉnh các quy chế về hoạt động và các mối quan hệ trong công tác khoa giáo của Ban Tuyên giáo với các ngành liên quan và với các Ban Tuyên giáo cấp dưới; tích cực kiểm tra tình hình và thúc đẩy việc thực hiện các quy chế, để sớm đưa công tác khoa giáo ở các địa phương vào nền nếp.

2.5. Tiếp tục thực hiện phương châm “hướng về cơ sở”, tăng cường thâm nhập thực tế, kịp thời nắm bắt tình hình, phát hiện và nhân rộng các nhân tố mới, mô hình mới, các điển hình tiên tiến, sớm đưa nội dung các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về khoa giáo vào cuộc sống; góp phần xây dựng nguồn nhân lực đạt chất lượng ngày càng cao, đáp ứng các yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2.6. Tham mưu cho cấp uỷ các cấp tăng cường cải tiến cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường thuận lợi để có thể tập hợp và huy động đông đảo đội ngũ cán bộ khoa học mang hết sức lực và trí tuệ tham gia vào tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2.7. Tăng cường công tác thông tin hai chiều giữa Ban Khoa giáo Trung ương với Ban Tuyên giáo các địa phương. Ban Khoa giáo Trung ương cố gắng cung cấp kịp thời và thường xuyên thông tin về các lĩnh vực khoa giáo cho các Ban Tuyên giáo địa phương. Về phía các địa phương, từng Ban Tuyên giáo cũng cần thường xuyên cung cấp thông tin cho Ban Khoa giáo Trung ương. Cần nhanh chóng ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ công tác của các cơ quan đảng ở Trung ương và ở các địa phương.

2.8. Ngoài các hội nghị tổng kết, hướng dẫn công tác thường xuyên và tập huấn chuyên đề do Ban Khoa giáo Trung ương tổ chức, Ban Tuyên giáo các cấp cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho các cán bộ làm công tác khoa giáo bằng hình thức đào tạo dài hạn (tập trung và tại chức); tích cực tổ chức thăm quan giao lưu giữa các địa phương về công tác khoa giáo.

2.9. Về vấn đề bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác khoa giáo: Sau đại hội Đảng các cấp, cán bộ chuyên trách khoa giáo các cấp ở địa phương đã thay đổi nhiều. Để nâng cao trình độ cán bộ khoa giáo các cấp ở địa phương, Ban Khoa giáo Trung ương sẽ tiếp tục duy trì hội nghị giao ban và tập huấn về công tác khoa giáo với Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành uỷ và quận, huyện uỷ một năm hai lần vào giữa năm và cuối năm theo khu vực nhằm bồi dưỡng nghiệp vụ cũng như trao đổi kinh nghiệm công tác và giao lưu giữa Ban Khoa giáo Trung ương với Ban Tuyên giáo một số địa phương và giữa các địa phương với nhau.

2.10. Ban Tuyên giáo các địa phương cần tiếp tục tích cực tham gia hoặc chủ trì nghiên cứu một số đề tài khoa học có nội dung liên quan đến các lĩnh vực công tác khoa học xã hội và các lĩnh vực công tác khoa giáo. Đồng thời phối hợp với Ban Khoa giáo Trung ương triển khai một số đề tài, dự án.

2.11. Những vấn đề thuộc lĩnh vực khoa giáo rất phong phú, phức tạp và đa dạng phụ thuộc đặc điểm từng địa phương. Do lực lượng cán bộ ở địa phương có hạn, nên để việc tham mưu cho cấp uỷ đạt chất lượng cao, Ban Tuyên giáo các địa phương với Phòng Khoa giáo nông cốt, trên cơ sở hướng dẫn của các vụ chuyên môn của Ban Khoa giáo Trung ương, dựa vào thực tiễn của địa phương cần nghiên cứu chọn một số vấn đề trọng tâm, có ý nghĩa chiến lược, thiết thực để tập trung giải quyết.

Gợi ý một số nội dung cần triển khai về các lĩnh vực khoa giáo:

**** Về lĩnh vực khoa học và công nghệ***

Khoa học - công nghệ:

- Các Ban Tuyên giáo cần tham mưu cho các cấp uỷ đảng và chính quyền tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo và chỉ đạo trong việc triển khai Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Làm cho mọi người nhận thức sâu sắc và biến thành hành động cụ thể tinh thần các nghị quyết của Đảng, đặt khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là “quốc sách hàng đầu”, là “động lực phát triển kinh tế - xã hội” đưa những quan điểm cơ bản

của Đảng về khoa học và công nghệ vào cuộc sống, phục vụ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương nhằm đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Các Ban Tuyên giáo cần phối hợp với các ban, ngành nhất là Sở Khoa học và Công nghệ để xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ hằng năm. Kế hoạch và chương trình hoạt động khoa học và công nghệ phải là công cụ và phương tiện để thực hiện các mục tiêu trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Hướng chính trong hoạt động này là ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến để nâng cao chất lượng và năng suất, hạ giá thành sản phẩm, đáp ứng phát triển cây trồng, vật nuôi, ngành nghề ở địa phương.

- Các Ban Tuyên giáo cần tham mưu cho cấp uỷ phối hợp chặt chẽ với Trung ương, với các địa phương bạn trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu về khoa học và công nghệ. Cũng qua đây mà phối hợp, huy động lực lượng khoa học và công nghệ chung giữa các địa phương và trong cả nước, trao đổi các kết quả nghiên cứu đã được nghiệm thu để ứng dụng vào sản xuất, tránh được sự trùng lặp không cần thiết. Đồng thời, từng bước tiến tới hình thành thị trường khoa học và công nghệ trong vùng và trên cả nước.

- Rà soát lại để bố trí, sử dụng tốt đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ hiện có. Đồng thời, xây dựng kế hoạch đào tạo lại và đào tạo mới đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ địa phương, chú ý đào tạo những ngành nghề mũi

nhọn đã được xác định ở từng địa phương và địa bàn trọng điểm. Có chính sách khuyến khích thoả đáng đối với đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trẻ, giỏi, tài năng, đầu ngành bằng các giải thưởng lớn, trả thù lao đúng với giá trị của lao động khoa học. Bồi dưỡng và sử dụng tốt lực lượng đông đảo thanh niên có trình độ phổ thông trung học, đây là lực lượng có văn hoá, có khả năng tiếp thu các kỹ thuật tiến bộ và công nghệ.

- Tổng kết thực tiễn, tìm ra những nhân tố mới trong hoạt động khoa học và công nghệ. Từ đó, rút ra những bài học kinh nghiệm, tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các nghị quyết của Đảng về khoa học và công nghệ.

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ. Muốn vậy, phải đa dạng hoá nhân lực nghiên cứu khoa học và triển khai nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ; đa dạng hoá các nguồn lực phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ; tạo thêm nhiều nguồn lực mới đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ từ các cơ sở kinh doanh, khuyến khích người ứng dụng, triển khai các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ. Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn phát triển sản xuất ở địa phương.

Khoa học xã hội:

- Nghiên cứu khoa học xã hội, tạo luận cứ khoa học phục vụ cho việc xây dựng đường lối, chủ trương chung cho cả nước, những kết luận nghiên cứu khác được lựa chọn đưa vào giảng dạy, nâng cao dân trí. Đó là nhiệm vụ của các viện nghiên cứu Trung ương. Nghiên cứu khoa học

xã hội ở địa phương nhằm phục vụ cho cấp uỷ đảng và chính quyền cụ thể hoá chủ trương của Trung ương vào địa phương; nghiên cứu giải quyết những vấn đề cụ thể về kinh tế - xã hội của địa phương.

- Lâu nay, nghiên cứu khoa học xã hội ở địa phương thường hướng vào các vấn đề lịch sử, văn hoá, địa lý. Đó là những mặt quan trọng. Tuy vậy, để phục vụ trực tiếp sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, hướng nghiên cứu cần chú trọng đặc biệt đến các vấn đề kinh tế, xã hội, như điều tra cơ bản kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động, xây dựng nông thôn, giáo dục con người mới và nhiều vấn đề chính trị - xã hội khác...

Trong các đề tài nghiên cứu của địa phương, cần chú ý vấn đề tổng kết thực tiễn. Sau các đợt vận động, các chủ trương được ban hành, cần tổng kết rút ra những thành công, thất bại, đánh giá lại các chủ trương, trình độ lý luận, trình độ tổ chức thực hiện của đội ngũ cán bộ, rút ra những kinh nghiệm để nâng cao năng lực tổ chức và lãnh đạo, đúc kết lý luận đóng góp vào kho tàng lý luận chung.

**** Về lĩnh vực giáo dục và đào tạo***

- Các Ban Tuyên giáo cần tham mưu cho các cấp uỷ Đảng và chính quyền tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo và chỉ đạo trong việc triển khai nghị quyết, chỉ thị của Đảng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Làm cho mọi người nhận thức sâu sắc và biến thành hành động cụ thể tinh thần các nghị quyết của Đảng: *“giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu”*, *“công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu*

tổ cơ bản cho sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững”, “ giáo dục và đào tạo và khoa học và công nghệ là khâu đột phá để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá”.

- Tuyên truyền nhận thức của các cấp uỷ Đảng, chính quyền và nhân dân về chủ trương “*xã hội hoá giáo dục*” để mọi người hiểu đúng bản chất và các nội dung của chủ trương đó. Khắc phục quan niệm coi xã hội hoá giáo dục là huy động đóng góp tiền của dân hoặc giáo dục thuộc phạm trù “*dịch vụ công*” tự cân đối thu chi dẫn đến kinh doanh trong giáo dục.

- Tham mưu cho cấp uỷ đa dạng hoá các loại hình trường học, đặc biệt là trong lĩnh vực dạy nghề; mở rộng giáo dục thường xuyên thông qua nhiều hình thức trường lớp và phương thức thực hiện; nâng cao chất lượng các trường công lập, có chính sách khuyến khích, ưu đãi thành lập mới để phát triển các trường ngoài công lập và các trung tâm giáo dục cộng đồng.

- Trong giáo dục và đào tạo, đội ngũ giáo viên giữ vai trò đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến chất lượng giáo dục. Vì vậy, khi tham mưu cho cấp uỷ giải quyết vấn đề “xây dựng đội ngũ giáo viên “ các Ban Tuyên giáo cần phối hợp với các ban, ngành nhất là sở Giáo dục và Đào tạo làm một số việc sau đây:

+ Điều tra tổng thể, đánh giá, phân loại giáo viên ở địa phương, nhằm nắm vững tình hình số lượng, chất lượng của đội ngũ này trong từng ngành học, bậc học. *

+ Xây dựng kế hoạch đào tạo lại một số giáo viên để thích ứng với những yêu cầu mới của ngành học, bậc học.

+ Hướng dẫn cách thức tiến hành bồi dưỡng cập nhật kiến thức và phương pháp giảng dạy mới cho giáo viên.

+ Có chính sách ưu đãi cho đội ngũ giáo viên bị sàng lọc.

+ Xây dựng kế hoạch đào tạo giáo viên mới theo yêu cầu của địa phương.

Để giải quyết vấn đề quan trọng này, cần mạnh dạn đề xuất những kiến nghị mang tính cải cách triệt để và khả thi để cấp uỷ xem xét và quyết định.

**** Về lĩnh vực sức khoẻ***

- Phối hợp với các ban, ngành tham mưu cho cấp uỷ giúp ngành y tế bổ sung và kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở từ huyện, xã đến thôn, bản, trong đó, cần lưu tâm tới ba nội dung chủ yếu:

+ Cán bộ y tế cơ sở (đủ số lượng và bảo đảm chất lượng).

+ Giải quyết chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ.

+ Trang thiết bị, thuốc thiết yếu đủ theo yêu cầu của tuyến cơ sở. Cần xác định được mức độ phù hợp giữa nhu cầu thực tế của nhân dân về chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ và khả năng đáp ứng của địa phương.

- Xây dựng được phong trào vệ sinh phòng bệnh và rèn luyện thân thể thường xuyên trong nhân dân. Đặc biệt, chú ý việc nâng cao dân nhận thức của nhân dân trong

việc tự giữ gìn, rèn luyện, tạo ra và nâng cao sức khoẻ cho chính mình.

- Đối với các cơ sở khám chữa bệnh, cần quan tâm tới việc nâng cao chất lượng trong công tác chẩn đoán, điều trị; trong việc giữ gìn và nâng cao y đức của người thầy thuốc. Sắp xếp hệ thống khám, chữa bệnh trên địa bàn dân cư hợp lý, tránh gây lãng phí và vượt quá khả năng đầu tư của ngân sách.

- Phát hiện các điển hình, các nhân tố mới để tổng kết, tìm ra mô hình thích hợp cho từng địa phương, từng vùng, phát triển phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trong từng giai đoạn.

**** Về lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em***

- Công tác dân số, gia đình và trẻ em là nội dung trọng tâm được đưa vào các nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch, chương trình và hoạt động cụ thể của cấp uỷ. Để thực hiện tốt vấn đề này, Ban Tuyên giáo có kế hoạch điều tra, nắm chắc tình hình thực trạng công tác dân số, gia đình và trẻ em ở địa phương, nhất là những vấn đề còn khó khăn, tồn tại, vạch ra những nguyên nhân để giúp cấp uỷ quyết định những chủ trương, giải pháp thích hợp trong từng thời gian.

- Theo dõi việc thực hiện các chính sách hiện có và nghiên cứu đề xuất với cấp uỷ đưa ra những chính sách của địa phương có tác dụng cổ vũ trực tiếp đối với những cá nhân, gia đình, những tổ chức thực hiện tốt chính sách dân số, gia đình và trẻ em, như: đối với các gia đình thực

hiện quy mô gia đình nhỏ (1 hoặc 2 con) được khen thưởng về tinh thần, ưu đãi về vật chất; khuyến khích người vận động thực hiện và làm dịch vụ kế hoạch hoá gia đình; có thể tiến tới thực hiện nguyên tắc phân phối lợi ích trên cơ sở đơn vị gia đình, nhưng thực hiện nghĩa vụ tính theo đầu người.

- Nghiên cứu, kiến nghị để sửa đổi, ban hành mới một số chính sách về kinh tế - xã hội có liên quan tới dân số, gia đình và trẻ em, nhằm hỗ trợ mạnh mẽ công tác này như cải thiện dinh dưỡng, chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, tạo công ăn việc làm, nâng cao dân trí, bảo hiểm sức khoẻ, v.v..

- Nghiên cứu, đề xuất với cấp uỷ chủ trương khuyến khích các hoạt động của quần chúng như tổ chức và hoạt động câu lạc bộ theo từng đối tượng, các tổ chức quần chúng hỗ trợ về tuyên truyền dân số... tạo dư luận xã hội rộng rãi chấp nhận gia đình ít con, phê phán những người không chấp nhận kế hoạch hoá gia đình, làm cho quần chúng tự giác thực hiện, thay đổi các tập quán, thói quen và tự giáo dục, kiểm soát lẫn nhau trong thực hiện chính sách dân số, gia đình và trẻ em.

- Theo dõi, phát hiện những diễn hình tiên tiến, giúp cấp uỷ có kế hoạch tổng kết và nhân ra diện rộng các mô hình này. Đây là việc làm rất quan trọng và cần thiết, lấy kinh nghiệm thực tế tại chỗ để động viên cổ vũ phong trào.

- Phối hợp hoặc chủ trì các đợt điều tra xã hội học để đánh giá kết quả về nhận thức của từng đối tượng về thực trạng tình hình thực hiện chính sách dân số, gia đình và

trẻ em cũng như về tâm lý xã hội; từ đó giúp cấp uỷ có chủ trương và lãnh đạo, chỉ đạo sát đúng hơn.

- Phối hợp hoặc chủ trì tổ chức các đợt kiểm tra các cấp bộ đảng (đến tận chi bộ) các ngành, các đoàn thể, các tổ chức xã hội trong việc tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết Trung ương về chính sách dân số, gia đình và trẻ em; tổng hợp báo cáo cấp uỷ và kiến nghị sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong thời gian tiếp theo.

**** Về lĩnh vực thể dục thể thao***

- Đôn đốc ngành thể thao xây dựng kế hoạch phát triển thể dục thể thao dài hạn và hàng năm của địa phương. Phòng Khoa giáo giúp Ban Tuyên giáo đôn đốc, kiểm tra và góp ý kiến với ngành thể dục thể thao ngay trong quá trình dự thảo, nhằm bảo đảm cho kế hoạch phát triển thể dục thể thao của địa phương.

- Chỉ đạo phát triển thể dục thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao:

+ Về phát triển thể dục thể thao quần chúng, cần giúp cấp uỷ kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, biện pháp phát triển thể dục thể thao trong trường học và xây dựng các hình thức tổ chức hoạt động thể dục thể thao tự nguyện của nhân dân ở cơ sở (câu lạc bộ, nhà văn hoá thể dục thể thao...).

+ Về thể thao thành tích cao, cần chú ý: xác định các môn thể thao trọng điểm để đầu tư, chỉ đạo đạt hiệu quả cao; bên cạnh việc duy trì và nâng cao trình độ đội ngũ vận động viên hiện có, cần đặt trọng tâm vào việc chỉ đạo

xây dựng lực lượng hậu bị đông đảo và có chất lượng, có khả năng vượt hẳn trình độ hiện có, tạo nên bước tiến mới rõ rệt thành tích về thể thao; đầu tư thích đáng để xây dựng các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng vận động viên các tuyến ở địa phương, đồng thời tìm tòi và khai thác các hình thức đóng góp, bảo trợ của quần chúng và các tổ chức kinh tế, xã hội cho thể thao thành tích cao.

- Ban Tuyên giáo cần tham mưu cho cấp ủy củng cố, xây dựng đội ngũ cán bộ, cải tiến quản lý, công tác thể dục thể thao:

+ Về tổ chức thể dục thể thao, cần củng cố và nâng cao hiệu lực của các cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao; các tổ chức sự nghiệp thể dục thể thao (trung tâm thể dục thể thao, trường năng khiếu thể thao, câu lạc bộ,...); đặc biệt là xây dựng và củng cố các loại hình tổ chức xã hội về thể dục thể thao ở cơ sở để quần chúng tự đứng ra tổ chức, điều hành các hoạt động thể dục thể thao.

+ Về đội ngũ cán bộ, đặc biệt quan tâm công tác quy hoạch và bồi dưỡng cho cán bộ quản lý chủ chốt về thể dục thể thao ở địa phương (cấp tỉnh, thành và quận, huyện); nâng cao trình độ mọi mặt của đội ngũ huấn luyện viên, giáo viên thể dục thể thao; xây dựng phong cách làm việc nghiêm túc, sâu sát cơ sở.

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TỔNG KẾT
VÀ PHÁT HUY CÁC MÔ HÌNH MỚI
TRONG LĨNH VỰC KHOA GIÁO
THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI X
CỦA ĐẢNG**

**I. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI X VỀ TỔNG KẾT THỰC TIỄN, PHÁT
HIỆN VÀ NHÂN RỘNG NHỮNG NHÂN TỐ MỚI,
NHỮNG ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN**

Công cuộc đổi mới do Đại hội VI đề ra, đến Đại hội X vừa qua của Đảng đã tròn 20 năm. Việc đánh giá một cách đúng đắn toàn bộ quá trình đổi mới vừa qua để rút ra những bài học, những vấn đề cần thiết nhằm tiếp tục hoàn thiện đường lối, quan điểm chỉ đạo đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới trong những năm tiếp theo là một vấn đề hết sức quan trọng. Vì vậy, ngày 1-3-2003, Bộ Chính trị đã quyết định *tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới* và lập Ban Chỉ đạo tổng kết do đồng chí Nông Đức Mạnh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, làm Trưởng ban; giao Hội đồng Lý luận Trung ương làm cơ quan Thường trực.

Ngày 12-5-2003, Ban Bí thư đã ra chỉ thị về vấn đề này (Chỉ thị số 24-CT/TW), trong đó xác định *mục đích của tổng kết* là: Khẳng định những thành tựu, tiến bộ, chỉ

ra những hạn chế và thiếu sót; phân tích nguyên nhân, rút ra kinh nghiệm; làm sáng tỏ hơn một số vấn đề chủ yếu về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải, kết luận một số vấn đề lý luận - thực tiễn còn có ý kiến khác nhau hoặc mới nảy sinh; góp phần bổ sung, phát triển *Cương lĩnh* (năm 1991) và cung cấp luận cứ khoa học cho việc soạn thảo các văn kiện Đại hội X của Đảng.

Tổng kết thực tiễn là một phương pháp khoa học, có vị trí đặc biệt quan trọng trong quá trình vận động cách mạng của Đảng ta. Nhờ tổng kết thực tiễn, chúng ta đã tìm ra nhiều cách làm sáng tạo và hiệu quả phù hợp với hoàn cảnh địa phương để đưa nhanh các nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, đem lại lợi ích thiết thực cho nhân dân. Cùng với việc tổng kết 20 năm đổi mới, Nghị quyết Đại hội IX của Đảng cũng đã chỉ rõ: phát hiện các nhân tố mới, cái hay, cái đẹp trong xã hội, giới thiệu gương tốt, việc tốt, những điển hình tiên tiến, phê phán các hiện tượng tiêu cực, uốn nắn những nhận thức lệch lạc, đấu tranh với những quan điểm sai trái. Theo đó, việc phát hiện, xây dựng và nhân rộng những nhân tố mới, những điển hình tiên tiến theo quan điểm của Đại hội cũng được các cấp, các ngành trong Khối Khoa giáo đặc biệt quan tâm và coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chương trình công tác của mình. Trong 5 năm qua, các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương từ xã, phường, quận, huyện, đến tỉnh thành trong cả nước đã tạo ra được những phong trào thi đua sôi nổi, xây dựng ngày càng nhiều những mô hình mới, nhân tố mới trong lao động sản

xuất và học tập. Theo tổng kết các báo cáo của Ban Tuyên giáo các tỉnh ủy, thành ủy, trong hai năm 2004, 2005 có 52 Ban Tuyên giáo tổ chức Hội nghị nhân tố mới, mô hình mới về lĩnh vực khoa giáo. Đặc biệt, nhân Đại hội thi đua toàn quốc lần thứ VII năm 2005, 64 tỉnh, thành đã tổ chức Hội nghị thi đua, trong đó có 286 điển hình tiên tiến trong các lĩnh vực khoa giáo trên toàn quốc, tập trung vào các lĩnh vực giáo dục, dân số, gia đình trẻ em, y tế, khoa học công nghệ, thể dục, thể thao, Đảng bộ xã, phường lãnh đạo công tác khoa giáo.

Để lựa chọn được các mô hình mới, Ban Tuyên giáo các huyện, thị đã tiến hành khảo sát, đánh giá, lựa chọn các điển hình tiên tiến từ cơ sở, nhiều nơi đã chủ động mở hội nghị tổng kết. Việc lựa chọn các điển hình tiên tiến, các nhân tố mới không phải là bình bầu các đơn vị xuất sắc để khen thưởng. Đây là việc khảo sát, nghiên cứu, phát hiện những nhân tố mới để từ đó tổng kết thực tiễn, rút kinh nghiệm, giao lưu, nhân rộng ra các địa phương khác trong tỉnh cũng như trong toàn quốc.

Để tiếp tục làm tốt công tác tổng kết, nhân rộng các nhân tố mới, mô hình mới nói chung và trên từng lĩnh vực khoa giáo nói riêng, các Văn kiện của Đại hội X tiếp tục chỉ rõ: "*Thường xuyên tổng kết thực tiễn, bổ sung, phát triển lý luận, giải quyết đúng đắn những vấn đề do cuộc sống đặt ra*"¹. "*Tổ chức và động viên nhân dân tham gia*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.57.

các phong trào thi đua yêu nước, làm kinh tế giỏi, phát triển kinh tế đi liền với phát triển văn hóa - xã hội; mỗi người, mỗi hộ đều phấn đấu làm giàu cho mình, cho cộng đồng và đất nước, thu nhập chính đáng, nâng cao đời sống"¹. Tôn trọng và phát huy vai trò gương mẫu, dẫn dắt của những người tiêu biểu, có uy tín trong cộng đồng dân cư, các dân tộc, các tôn giáo"². Vì vậy, một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác khoa giáo của Ban Tuyên giáo các cấp trong thời gian tới là tiếp tục phát hiện, tổng kết các nhân tố mới, mô hình mới về các lĩnh vực khoa giáo trên tinh thần Đại hội X của Đảng, phát huy, nhân rộng những mô hình mới, những điển hình tiên tiến, những trí thức tiêu biểu trong xã hội để góp phần phát triển sự nghiệp khoa giáo của Đảng trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Các nhân tố mới, mô hình mới phải luôn hàm chứa năng lực nội sinh thể hiện ở sự tăng trưởng kinh tế; phải tiêu biểu cho sự công bằng văn minh; tích cực ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất, phù hợp điều kiện cụ thể địa phương và phải bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, phải thể hiện rõ vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng (kể cả về phương thức và mô hình lãnh đạo) và phát huy tính tiên phong gương mẫu của đảng viên ở cơ sở.

^{1,2} Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd, tr.54.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔNG KẾT VÀ PHÁT HUY MÔ HÌNH MỚI TRONG LĨNH VỰC KHOA GIÁO Ở CƠ SỞ

2.1. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Nhận định về sự tiến bộ của giáo dục và đào tạo, Báo cáo chính trị Đại hội X của Đảng khẳng định "Giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển và được đầu tư nhiều hơn. Cơ sở vật chất được tăng cường. Quy mô đào tạo mở rộng, nhất là ở bậc trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Trình độ dân trí được nâng lên"¹. Và trong thực tế đã xuất hiện nhiều mô hình tiên tiến tạo nên chất lượng giáo dục và đào tạo ngày càng cao.

Các loại hình trường lớp ở xã, phường được đa dạng hóa, bên cạnh các loại hình công lập đã có thêm các loại hình ngoài công lập, góp phần mở rộng cơ hội học tập cho nhân dân.

Cùng với củng cố kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, việc phổ cập giáo dục trung học cơ sở đã được triển khai tích cực, đến hết năm 2005 có 30 tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học ở bậc tiểu học đạt 97,5%. Quy mô giáo dục tiếp tục được mở rộng và trình độ dân trí đã được nâng lên rõ rệt.

Số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng 19,2%/năm và dạy nghề dài hạn tăng 12%/năm, sinh viên đại học và

¹ *Sđd*, tr.57

cao đẳng tăng 8,4%/năm. Các trường sư phạm từ trung ương đến địa phương tiếp tục được củng cố và phát triển. Chất lượng dạy nghề có chuyển biến tích cực. Bước đầu đã hình thành mạng lưới dạy nghề cho lao động nông thôn, thanh niên dân tộc thiểu số, người tàn tật, gắn dạy nghề với tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo.

Những mục tiêu cơ bản về giáo dục như nghĩa vụ và quyền hạn học tập của người dân; bình đẳng giới trong giáo dục; xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học; đẩy lùi tệ nạn xã hội trong trường học; giáo dục dân số... đã cơ bản được thực hiện làm thay đổi về căn bản mặt bằng dân trí nước ta, tạo động lực mới cho phát triển hướng tới các mục tiêu thiên niên kỷ, do tổ chức Liên hợp quốc đề ra. Đánh giá về vấn đề này tổ chức Liên hợp quốc tại Việt Nam đã nhận định: *Việt Nam đã đạt được những kết quả thực sự ấn tượng, nếu xét theo hầu hết các tiêu chí, nhằm tiến tới thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ trong thập kỷ qua.*

Mô hình xóa mù chữ với phát triển cộng đồng, là mô hình giáo dục - đào tạo mang tính giải pháp tình thế được thực hiện ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân trí thấp, chất lượng sống chưa cao. Mô hình này được tổ chức dưới hình thức lớp học ngắn hạn ngoài giờ lao động sản xuất hoặc dài hạn bằng các lớp học tập trung, được địa phương dài thọ và hỗ trợ tiền ăn, tiền giấy bút, sách vở. Nội dung chính là dạy chữ, kết hợp dạy nghề, dạy kỹ năng sống, cách phòng chống thiên tai, dịch bệnh, kiến thức về luật pháp, kỹ năng kinh doanh, phòng chống HIV/AIDS, giáo dục giới tính, bình đẳng giới, kế hoạch hóa gia đình, tạo

việc làm, tăng thu nhập, lập kế hoạch chi tiêu trong gia đình, xây dựng kế hoạch của cá nhân, gia đình...

Trung tâm học tập cộng đồng, là mô hình giáo dục mới ở cấp xã, phường là nơi lực lượng lao động có thể tham gia học tập thường xuyên, học tập suốt đời, là điểm khởi đầu cho một xã hội học tập. Đến nay tất cả 64 tỉnh thành phố đều đã thành lập Trung tâm học tập cộng đồng. Ở Thái Bình, 100% số xã, phường có Trung tâm học tập cộng đồng, hoạt động rất có hiệu quả góp phần thực hiện Pháp lệnh dân số, và các mục tiêu trong *Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010*, thúc đẩy các mô hình sản xuất mới ngày càng phát triển, khuyến khích người dân làm giàu. Tỉnh Lai Châu (tỉnh khó khăn nhất trong cả nước), đang đẩy nhanh tốc độ phát triển các Trung tâm học tập cộng đồng, thực hiện dạy chữ, dạy nghề, và lồng ghép các chương trình truyền thông - giáo dục dân số, kế hoạch hóa gia đình cho hàng nghìn thanh niên và người lao động trong độ tuổi (từ 15 tuổi - 35 tuổi), ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới góp phần quan trọng vào việc giảm tỷ lệ sinh từ 1‰ - 1,2‰.

2.2. Về khoa học và công nghệ

Khoa học công nghệ đã tập trung hơn vào nghiên cứu ứng dụng, phục vụ các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều thành tựu khoa học công nghệ mới được ứng dụng trong các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp... đã tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng cao, có sức cạnh tranh, phục vụ xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Khoa học xã hội và nhân văn đã có tiến bộ trong việc điều tra, nghiên cứu, cung cấp tư liệu và luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

Khoa học tự nhiên đã tăng cường các hoạt động điều tra, nghiên cứu, đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học và phòng, tránh thiên tai.

Những năm gần đây, thực hiện chủ trương "từng bước phát triển kinh tế tri thức" của Đại hội IX, ở nước ta đã xuất hiện những nhân tố mới, những mô hình phát triển mới dựa vào tri thức. Thí dụ: Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông, những cánh đồng 600 triệu đồng ở xã Đoàn Thượng (Gia Lộc, Hải Dương); các cơ sở trồng hoa dựa trên công nghệ cao ở Đà Lạt (Điển hình là Công ty HASFARM); những kết quả ứng dụng công nghệ mới trong ngành thủy sản, trong ngành công nghiệp đóng tàu biển; ở Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp (IMI), ở một số trường đại học lớn, ở Công ty phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỡ (APP), ở Công ty cổ phần TRAPHACO...

- Hội nông dân với khoa học và công nghệ

Những năm gần đây, Hội Nông dân đóng vai trò nòng cốt chuyển giao khoa học và công nghệ về cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao cho nông dân. Hội tổ chức tập huấn phổ biến kiến thức về quy trình sản xuất, phổ biến kinh nghiệm của những người làm trước. Phương thức hoạt động của Hội Nông dân rất cụ thể, dễ làm, dễ tiếp thu đối với nông dân; vì thế Hội Nông dân là nhân tố

phát triển khoa học, công nghệ theo tinh thần xã hội hóa có sức chuyển tải diện rộng.

Hội Nông dân phối hợp với các ngành chức năng tiến hành tập huấn kỹ thuật cho hơn 12 triệu lượt hộ nông dân; xây dựng 110 nghìn cuộc hội thảo về khoa học - kỹ thuật, canh tác với hơn 3 triệu người tham gia; tổ chức chuyển giao, tiến bộ kỹ thuật cho hơn 30 triệu lượt nông dân. Hội cũng đã phối hợp với các ngân hàng để tổ chức vận động và tín chấp cho hơn 10 triệu lượt hộ nông dân vay 37 nghìn tỷ đồng để phát triển sản xuất. Phong trào nông dân thi đua xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn ngày càng phát triển sâu rộng. Phong trào nông dân tham gia xây dựng gia đình văn hóa, làng, xã văn hóa, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trật tự nông thôn, vận động nông dân xây dựng nếp sống mới, bài trừ các hủ tục lạc hậu... thu hút đông đảo nông dân khắp mọi vùng tham gia.

Hội Nông dân đã tích cực vận động cán bộ, hội viên tham gia phát triển các thành phần kinh tế; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng ở nông thôn. Nhờ đó, bộ mặt nông thôn được thay đổi căn bản, kinh tế nông thôn ngày càng phát triển. Hiện nay, diện tích lúa được tưới chủ động đạt 84,8%, trên 90% số xã có đường ô tô đến trung tâm, 80% số hộ nông dân được sử dụng điện, 58% số hộ được sử dụng nước sạch, 77,6% số xã có điểm bưu điện văn hóa xã, 35% số xã kết nối Internet, 97,2% số xã có máy điện thoại. Công cuộc xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của nông dân là một thành tựu lớn, đến năm 2005 chỉ còn 7%

số hộ đói nghèo¹. Đời sống vật chất, tinh thần của nông dân các vùng, miền được cải thiện rõ rệt. Tình hình chính trị ở nông thôn ổn định, góp phần quan trọng vào việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước .

Ví dụ điển hình là: Hội Nông dân thị xã Bắc Ninh hiện có 25 chi hội với 6.054 hội viên là lực lượng nòng cốt trong công tác xóa đói, giảm nghèo và vươn lên làm giàu trên địa bàn dân cư. Năm 2001 số hộ giàu ở thị xã Bắc Ninh chiếm 60%, nay lên đến gần 80%; số hộ nghèo từ 12% nay giảm xuống còn 1,6%, toàn thị xã không còn hộ đói. Năm 2004, có 189 hộ đạt danh hiệu “hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi”, 90% hộ gia đình đạt danh hiệu “hộ gia đình nông dân văn hóa”.

- Đoàn Thanh niên với việc xã hội hóa chuyển giao khoa học và công nghệ

Chuyển giao khoa học và công nghệ được coi là nhiệm vụ quan trọng của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ở nông thôn. Trong thời gian qua, Đoàn đã tổ chức ra nhiều mô hình hoạt động tốt như: Trung tâm khuyến nông trẻ; Chi hội thanh niên khuyến nông; Trung tâm xúc tiến việc làm thanh niên; Quỹ trợ vốn giúp thanh niên chuyển giao công nghệ, mưu sinh lập nghiệp; các câu lạc bộ gia đình trẻ ở cơ sở; mô hình câu lạc bộ thanh niên lập nghiệp.

¹ Xem: *Đảng Cộng sản Việt Nam: Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

- Hội Phụ nữ chuyển giao công nghệ mới cho phụ nữ nông thôn

Trong những năm đổi mới, Hội phụ nữ đang trở thành nhân tố xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Trung ương Hội đã tổ chức phong trào "Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình", "Nuôi dạy con tốt". Với 5 chương trình hoạt động của mình, Hội đã tổ chức các nhóm sản xuất và làm dịch vụ, dạy nghề, tìm thêm việc làm cho chị em... Các nhóm "Phụ nữ tiết kiệm" giúp chị em tiếp thu tiến bộ kỹ thuật, vay vốn ngân hàng hoặc góp vốn giúp nhau sản xuất.

2.3. Về công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân

Mô hình các hoạt động y tế dự phòng được nhân rộng. Đặc biệt, các mô hình y tế cơ sở được củng cố và phát triển; hầu hết các xã, phường trong cả nước đều có trạm y tế, trên 65% trạm có bác sĩ. Một số cơ sở y tế chuyên ngành được nâng cấp, ứng dụng công nghệ tiên tiến như Bệnh viện Đa khoa Huế, Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển, Ung Bí... Chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo, khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi đang được triển khai thực hiện rộng khắp trên cả nước. Có nhiều điển hình tốt trong phòng, chống HIV/AIDS như: Câu lạc bộ "Vì ngày mai tươi sáng"; Câu lạc bộ "Bạn giúp bạn"; "Nhóm đồng đẳng"... Nhiều mô hình mới về chăm sóc, giáo dục trẻ em được nhân rộng trên toàn quốc, vì vậy tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm từ 33,4% (năm 2000) xuống dưới 25% (năm 2005), đạt kế hoạch; tỷ

lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi còn 18%. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam từ 68 tuổi (năm 1999) đã nâng lên 71,3 tuổi (năm 2005).

2.4. Về công tác dân số - gia đình và trẻ em

- Các đoàn thể nhân dân và các tổ chức xã hội đã tổ chức các “Tổ tuyên truyền viên nhóm nhỏ”, xây dựng dự án kế hoạch hóa gia đình lồng ghép với phát triển cộng đồng, xây dựng “tổ phụ nữ không có người sinh con thứ ba”, xây dựng gia đình “ông bà, cha mẹ mẫu mực, cháu con hiền thảo”.

- Liên đoàn Lao động các cấp vận động công nhân viên chức thực hiện kế hoạch hóa gia đình, không sinh con thứ ba.

- Đoàn Thanh niên lập các “Câu lạc bộ gia đình trẻ”, “Câu lạc bộ tiền hôn nhân” thực hiện mục tiêu thanh niên không kết hôn sớm, không sinh con trước tuổi 25 và con thứ hai cách con thứ nhất 3-5 năm.

- Hội Nông dân vận động phong trào xây dựng “Gia đình nông dân 6 chuẩn mực”, trong đó có chuẩn mực về kế hoạch hóa gia đình.

- Mặt trận Tổ quốc triển khai vận động các chức sắc tôn giáo ủng hộ và tham gia thực hiện kế hoạch hóa gia đình theo tinh thần “Tốt đời, đẹp đạo”.

- Hội Cựu chiến binh, Hội Người mù, Hội Chữ thập đỏ, Hội Nhà báo... tùy theo chức năng của mình mà tham gia tuyên truyền về kế hoạch hóa gia đình.

- Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam có vai trò quan trọng trong cuộc vận động này.

Công tác gia đình, trong những năm qua được các cấp ủy đảng và chính quyền xã phường đặc biệt chú trọng. Nhiều mô hình gia đình văn hóa được xây dựng. Đặc biệt phong trào “gia đình hiếu học” được phát động sâu rộng trong quần chúng. Gia đình hiếu học được coi là “tế bào” của xã hội học tập ở cơ sở. Đó là gia đình đạt 3 tiêu chuẩn: Con cái học hành thành đạt; Các thành viên trong gia đình đều có kế hoạch và chương trình học tập để nâng cao học vấn, hoàn thiện tay nghề, tu dưỡng đạo đức; Mỗi người trong gia đình đều có ý thức tham gia phong trào khuyến học.

Hàng chục vạn gia đình đã đạt danh hiệu “Gia đình hiếu học”, tạo ra một nét văn hóa mới trong gia đình và trong cộng đồng. Phong trào xây dựng “Gia đình hiếu học” đã khơi dậy và phát huy mạnh mẽ truyền thống hiếu học của dân tộc, trở thành một hiện tượng giáo dục độc đáo trên đất nước Việt Nam yêu dấu của chúng ta. 320 gia đình hiếu học tiêu biểu được 64 tỉnh, thành hội khuyến học xét chọn về dự Đại hội biểu dương các gia đình hiếu học toàn quốc 2004.

2.5. Trong lĩnh vực thể dục thể thao

Hình thức xã hội hóa hoạt động thể dục, thể thao phổ biến và phù hợp là mô hình các câu lạc bộ thể dục, thể thao, liên gia đình thể thao.

- Câu lạc bộ thể dục, thể thao xã, phường; câu lạc bộ thể dục, thể thao trong xí nghiệp; câu lạc bộ gia đình thể thao, liên gia đình thể thao.

- Câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời.

- Cụm văn hóa thể thao (mô hình này chủ yếu phát triển ở Hà Nội).

- Trường, lớp thể thao thiếu niên, nhi đồng.

- Hoạt động dịch vụ thể thao tư nhân.

- Các câu lạc bộ thể dục, thể thao tư nhân (chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số thành phố lớn).

2.6. Mô hình Đảng bộ xã, phường, thị trấn lãnh đạo công tác khoa giáo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Ngoài các mô hình đã được các tỉnh, thành phố tổng kết, đánh giá và tiếp tục triển khai nhân rộng trong năm 2003, năm 2004, 2005 nổi lên mô hình *Đảng bộ xã, phường, thị trấn lãnh đạo công tác khoa giáo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước* ở một số tỉnh, thành, trong đó phải kể đến Thanh Hóa, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Dương... Với các mô hình này, các cấp uỷ trên địa bàn đã có chuyển biến tích cực về nhận thức vai trò của công tác khoa giáo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước. Điển hình như cấp uỷ xã Định Tường, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa đã lãnh đạo đưa xã của mình từ một xã nghèo không có tài nguyên khoáng sản,

địa hình giao thông đi lại khó khăn trở thành một xã kinh tế phát triển. Thu nhập bình quân đạt 40.000.000 đồng/ha canh tác/năm. Hệ thống đường giao thông trong làng đã được bê tông hoá và có đèn đường cao áp, là xã đạt 4 chuẩn quốc gia (trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế) và là xã tiêu biểu áp dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất. Năm 2005, xã đã được Đảng và Nhà nước phong tặng Đơn vị anh hùng thời kỳ đổi mới. Phường Phú Thượng, thành phố Hà Nội đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, phường; các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đều đạt chuẩn quốc gia. Cũng phải nói đến mô hình Đảng bộ huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc lãnh đạo sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Từ một huyện thuần nông (năm 1998) nhờ việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa, đến nay tỷ trọng công nghiệp của Bình Xuyên đạt 81%, tăng trưởng bình quân trong nhiệm kỳ vừa qua là 32%/năm. Trong tổng số 13 xã, đã có 8 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; 7 trường đạt trường chuẩn quốc gia; 13 trung tâm học tập cộng đồng của 13 xã hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh đó, nhờ ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp nên mức thu bình quân từ đất nông nghiệp của Bình Xuyên đã đạt 20.000.000 đồng/năm. Đặc biệt mô hình những cánh đồng 600 triệu đồng ở xã Đoàn Thượng (Gia Lộc - Hải Dương) là một ví dụ điển hình.

Ngoài ra, còn một số mô hình khác đã và đang được Ban Tuyên giáo các tỉnh uỷ, thành uỷ chỉ đạo triển khai như: mô hình *"Đảng bộ xã, phường lãnh đạo công tác*

khoa giáo trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn của tỉnh Đồng Nai; mô hình “Xã, phường làm tốt công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình” của tỉnh Ninh Bình; mô hình “*Củng cố xây dựng tổ chức Liên hiệp hội*” đến cấp huyện tại tỉnh Hà Tĩnh. Trong năm 2005, 11/11 huyện ở Hà Tĩnh có Liên hiệp hội và 11/11 huyện có Trung tâm chuyển giao ứng dụng khoa học - công nghệ giúp cho các xã trong toàn tỉnh đưa khoa học - công nghệ đến cơ sở, xã, phường, v.v..

III. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC TỔNG KẾT VÀ PHÁT HUY MÔ HÌNH MỚI TRONG LĨNH VỰC KHOA GIÁO

Trong thực tế, chưa phải tất cả các đảng bộ cơ sở nhận thức đầy đủ về việc phát hiện, tổng kết, nhân rộng các nhân tố mới, mô hình mới về khoa giáo trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ cụ thể của mình. Không ít đảng bộ vẫn coi đó là việc của các bộ, ngành ở Trung ương, ở tỉnh, thành, do đó thiếu quyết tâm lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức tổng kết để phát triển kinh tế địa phương theo hướng đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vì vậy, vẫn còn nhiều xã, phường chưa có chuyển biến đáng kể trong công tác khoa giáo, dẫn đến chậm chuyển đổi cơ cấu kinh tế - xã hội, chậm phát triển hơn các nơi khác, vẫn còn nhiều hộ đói, nghèo. Vì vậy, cần có các giải pháp nâng cao chất lượng công tác tổng kết và phát huy mô hình mới:

- Trước hết, phải thấm nhuần quan điểm của Đảng về vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác tổng kết và phát huy mô hình mới, nhất là đối với các lĩnh vực khoa giáo, là loại mô hình thường có giá trị thực tiễn cao và sức lan toả nhanh. Báo cáo chính trị tại Đại hội X của Đảng cũng đã khẳng định: "Những ý kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân có vai trò quan trọng trong việc hình thành đường lối đổi mới của Đảng... Thường xuyên tổng kết thực tiễn, phát hiện nhân tố mới, từng bước tìm ra quy luật phát triển, đó là chìa khoá của thành công".

- Nêu cao vai trò lãnh đạo, tính chủ động sáng tạo của cơ sở và phát huy tinh thần làm chủ của nhân dân, từng bước góp phần nâng cao chất lượng công tác tổng kết và phát huy mô hình mới. Các kinh nghiệm rút ra từ những nhân tố mới, mô hình mới và những điển hình tiên tiến đều có giá trị để tham khảo và học tập, nhưng không có mẫu hình chung cho mọi nơi. Do đó, một mô hình mới hình thành phải do chính đảng bộ và nhân dân ở nơi đó quyết định. Đảng bộ, chính quyền địa phương phải cùng bàn bạc với dân để lựa chọn cho mình phương hướng phát triển với điều kiện cụ thể của mình. Có như vậy, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tiến lên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương mới bảo đảm hiệu quả và bền vững.

- Cần phải quan tâm học tập kinh nghiệm tổng kết và xây dựng mô hình mới ở những nơi khác, chú ý vận dụng những mô hình phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của địa

phương, bảo đảm cho sự thành công trong quá trình triển khai thực hiện.

Tổng kết thực tiễn có vị trí đặc biệt quan trọng. Thông qua tổng kết thực tiễn, chúng ta tìm ra những mô hình mới với nhiều cách làm sáng tạo và hiệu quả để đưa nhanh các nghị quyết của Đảng vào cuộc sống. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác khoa giáo của Ban Tuyên giáo các cấp trong thời gian tới là tiếp tục phát hiện, tổng kết các nhân tố mới, mô hình mới về các lĩnh vực khoa giáo trên tinh thần Đại hội X của Đảng giúp cho cấp uỷ có những chủ trương và biện pháp đúng đắn trong quá trình lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi cấp. Trong đó, cần chú trọng các giải pháp lớn sau đây:

3.1. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác khoa giáo

- Trong quá trình đổi mới, chủ trương xã hội hóa của Đảng đã đáp ứng đúng nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân; đã khơi dậy nội lực tiềm tàng trong nhân dân. Tâm lý bao cấp, ỷ lại vào Nhà nước giảm hẳn và được dần dần thay thế bằng sự năng động, tự chủ, sáng tạo của nhân dân trong phát triển kinh tế nói chung và trong lĩnh vực khoa giáo nói riêng.

- Rõ ràng việc đa dạng hóa các loại hình dịch vụ đã góp phần mở rộng dân chủ xã hội, mọi người dân đều cảm thấy dễ dàng hơn trong việc thỏa mãn nguyện vọng được học hành, chữa bệnh, hưởng thụ và tham gia các hoạt động xã hội, học tập kinh nghiệm từ các nhân tố

mới, mô hình mới để xây dựng gia đình, phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống.

3.2. Đảng bộ cơ sở lãnh đạo công tác khoa giáo

Từ các nhân tố mới, mô hình mới cho thấy sự lãnh đạo sáng tạo của các cấp ủy đảng để tiến hành công tác khoa giáo ở cơ sở theo ba mặt sau:

- Chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, nâng cao dân trí và trình độ phổ cập giáo dục từng bước với mức độ ngày một cao. Một số nơi có điều kiện đã tiến hành phổ cập bậc học phổ thông trung học cơ sở, đồng thời, phát triển mạnh giáo dục thường xuyên, góp phần nâng cao tri thức, kỹ năng về các mặt thiết yếu của cuộc sống cho nhân dân.

- Bàn bạc kỹ việc phát triển kinh tế - xã hội ở xã và kiến nghị với tỉnh, mở các lớp dạy nghề ngắn hạn, dài hạn, tạo điều kiện phát triển ngành nghề, tạo ra nhiều công ăn, việc làm ở địa phương.

- Có quy hoạch, kế hoạch, ký hợp đồng đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý khoa học công nghệ, sản xuất, kinh doanh cho thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm tới.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa các mặt công tác khoa giáo để tạo môi trường cho các điển hình, các mô hình phát triển.

2. Ở xã, phường hiện nay, có rất nhiều tổ chức hoạt động như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Khuyến nông, Hội Khuyến học, Hội Cựu chiến binh... nhưng chưa có cơ chế phối hợp, tập trung nguồn lực để phát triển và nhân rộng các nhân tố mới, mô hình mới. Cần có một tổ chức liên kết tất cả các tổ chức này như Ban Tuyên giáo xã hay Ban Khoa giáo xã để chỉ đạo, thường kỳ có kế hoạch tổng kết, tạo môi trường, nhân rộng các điển hình tiên tiến ở xã, phường.

3. Cần có chính sách công nhận, khen thưởng các nhân tố mới, các điển hình tiên tiến một cách thích đáng, có chính sách đầu tư, khuyến khích phát triển, nhân rộng các nhân tố mới, các điển hình tiên tiến.

4. Tăng cường cán bộ cho xã, phường, nếu có thể có chính sách điều động sinh viên tốt nghiệp về các địa phương, các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, có thể ăn ở ngay tại nhà dân để nhân rộng các điển hình xóa đói, giảm nghèo cho bà con dân tộc.

5. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng xã, phường đối với việc tổng kết, phát huy và nhân rộng các nhân tố mới, các điển hình tiên tiến.

6. Cứ 5 năm một lần, Ban Khoa giáo Trung ương phối hợp với Ban Tuyên giáo các tỉnh ủy, thành ủy tổ chức tổng kết các nhân tố mới, các điển hình tiên tiến đến tận xã, phường.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội X của Đảng, việc tiếp tục phát hiện, tổng kết, phát huy và nhân rộng

các nhân tố mới, mô hình mới về khoa giáo, về đảng bộ cơ sở lãnh đạo công tác khoa giáo chắc chắn sẽ đẩy nhanh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn nước ta và sẽ góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên toàn đất nước.

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản	3
Những nội dung lớn mang tính lý luận và thực tiễn cấp bách qua các văn kiện Đại hội X.....	5
Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao	38
Phát triển kinh tế tri thức, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	112
Khoa học và công nghệ phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	226
Định hướng chính sách và giải pháp nhằm phát huy vai trò của trí thức khoa học và công nghệ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.....	272
Phương hướng và nhiệm vụ của khoa học xã hội trong Văn kiện Đại hội X của Đảng.....	314
Một số vấn đề lý luận về xây dựng Đảng trong giai đoạn hiện nay.....	329
Bảo vệ môi trường trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.....	364
Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.....	410
Quán triệt Chỉ thị 54-CT/TW và các văn kiện Đại hội X của Đảng về “Tăng cường lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS trong tình hình mới”	444

Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.....	487
Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác dân số, gia đình và trẻ em theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng	522
Phát triển thể dục thể thao	580
Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy giúp cấp ủy triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X trong lĩnh vực khoa giáo.....	603
Nâng cao hiệu quả công tác tổng kết và phát huy các mô hình mới trong lĩnh vực khoa giáo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội X của Đảng.....	649

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH THỨC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. HOÀNG PHONG HÀ

Biên tập nội dung:	TS. TRỊNH ĐÌNH BẦY NGUYỄN QUỲNH MAI NGUYỄN THỊ BÍCH
Biên tập kỹ, mỹ thuật:	XUÂN BÌNH
Trình bày bìa:	PHÙNG MINH TRANG
Chế bản vi tính:	PHẠM THỊ XUÂN BÌNH
Sửa bản in:	BAN SÁCH GIÁO KHOA VÀ THAM KHẢO
Đọc sách mẫu:	NGUYỄN QUỲNH MAI NGUYỄN THỊ BÍCH

Mã số: 3KV4
CTQG-2006

(Cuốn sách này được in với sự tài trợ của UNDP và SIDA)

In 2.000 cuốn, khổ 14,5x20,5 tại Xí nghiệp in TTTT Thương Mại.

Giấy phép xuất bản số: 457-2006/CXB/24-08/CTQG

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2006.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008 FAX: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

Đảng Cộng sản Việt Nam

- VĂN KIẾN ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X

Đảng Cộng sản Việt Nam

Ban Chấp hành Trung ương

Ban Chỉ đạo tổng kết lý luận

- BÁO CÁO TỔNG KẾT MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN -

THỰC TIỄN QUA 20 NĂM ĐỔI MỚI (1986 - 2006)

Ngô Văn Dụ - Hồng Hà - Trần Xuân Giá (Đồng chủ biên)

- TÌM HIỂU MỘT SỐ THUẬT NGỮ TRONG VĂN KIẾN

ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG

Giá: 50.000đ